

R

RẠP THÁNG TÁM

rạp chiếu phim tại tổ 20, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Rạp được xây dựng từ năm 1971, nhưng do chiến tranh đến năm 1977 mới khánh thành và đưa vào sử dụng.

Rạp có 2 tầng, 850 ghế, được trang bị máy chiếu Xê-nông 35 li công suất 3,5 kw, ống kính màn ảnh rộng của Liên Xô. Ngoài chiếu phim, rạp còn tổ chức hội nghị, hội diễn nghệ thuật, hoạt động văn hóa của tỉnh.

RTT là công trình văn hóa lớn của tỉnh Tuyên Quang, niềm tự hào của nhân dân thị xã Tuyên Quang thời bấy giờ. Người dân Tuyên Quang rất phấn khởi vì được thưởng thức các bộ phim nhựa nổi tiếng, chương trình ca nhạc, kịch v.v. trong và ngoài tỉnh trình chiếu, biểu diễn tại đây.

RẠP THỊ XÃ

nơi diễn ra các hoạt động điện ảnh, được đặt bên cạnh bãi Ta Lanh dưới chân núi Thổ Sơn, thành phố Tuyên Quang. Ngoài việc chiếu phim

ảnh cho quần chúng nhân dân, các đội chiếu bóng còn làm tốt việc tuyên truyền các văn bản mới về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương đến nhân dân.

Năm 1954, tỉnh Tuyên Quang có một rạp chiếu bóng tư nhân, sau đó rạp sáp nhập vào Nhà nước trở thành rạp công tư hợp doanh.

Đầu năm 1956, Quốc doanh Phát hành phim và Chiếu bóng Trung ương điều động Đội Chiếu bóng lưu động số 1 và Đội Chiếu bóng lưu động số 93 lên hoạt động tại Tuyên Quang. Đến tháng 8.1958, hai đội được bàn giao về Ty Văn hóa tỉnh Tuyên Quang. Đội Chiếu bóng số 1 được phân công chiếu phim lưu động tại thị xã Tuyên Quang, 3 huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, một phần huyện Yên Sơn. Đội Chiếu bóng số 93 chiếu phim lưu động tại huyện Sơn Dương và một phần huyện Yên Sơn. Năm 1959, Phòng Chiếu bóng trực thuộc Chi nhánh 2 Điện ảnh Việt Bắc được thành lập, sau đó Phòng chuyển về Ty Văn hóa Tuyên Quang quản lý.

RAU BAO

(tk. rau diếp dại, diếp trời, bò công anh...), thân đứng cao trên dưới 1 m, lá thuôn nhọn mũi, có răng, có tai ở phần gốc ôm lấy thân. Đầu hoa hình chuông mọc thành tán. Bao chung quanh của đầu hoa gồm nhiều lá dài nhọn, có lông rần, mỗi hoa có đài biến thành mào lông mềm, trắng, tràng hoa có lưỡi ngắn hơn ống 2 - 4 lần. Quả đẹp, thuôn 2 đầu, có 5 cạnh. Có hoa vào tháng 2 - 3 có quả tháng 3 - 4. Cây mọc hoang phổ biến ở miền núi và đồng bằng các tỉnh phía bắc, có thể thu hái quanh năm, rễ lấy về rửa sạch thái phiến, phơi khô, cành lá thường dùng tươi hoặc để khô. Cây có vị đắng. Theo Đông y: RB vị đắng, tính lạnh, thanh nhiệt giải độc, lợi tiểu, lợi sữa. Người dân Tuyên Quang thường dùng RB làm thức ăn, đặc biệt người Dao thường trồng gần bờ nước gần nhà, dùng nấu ăn giải nhiệt, lợi tiểu. Cả cây sắc cho phụ nữ đang cho con bú uống để thông sữa, hay dùng trị kiết lỵ, ăn uống không tiêu, viêm họng, mẩn ngứa, mụn nhọt. Rễ cây dùng để chữa bệnh vàng da; toàn cây dùng làm thuốc mát gan, làm ra mồ hôi, có chất

kháng sinh, làm long đờm, trị các chứng ho, viêm khí quản, hen suyễn và ho gà, dùng chữa trĩ nội, lòi dom. Dùng rau diếp dại nấu nước ngâm, rửa; chữa tắc ruột, ăn không tiêu, ỉa lỏng. Dùng rau diếp dại nấu uống; chữa bệnh vùng họng; dùng cây tươi nhai, ngâm, nuốt nước để tiêu viêm.

RAU BÒ KHAI

(cg. rau hiến, khâu hương, dây hương, dạ yến, phác hiến (Tày), lòng châu sói (Dao), nèo tùm (tiếng Nùng)), tên khoa học: *Erythrophalum scandens* Blume, họ Dây hương (Elythropolaceae). Cây dây leo, mọc tự nhiên, dài tới 10 - 15 m, được sử dụng chế biến món ăn và làm vị thuốc. Lá cây có nhiều dinh dưỡng: nước, protein, glucit, xơ, canxi, caroten, vitamin C v.v. Phân bố rộng, mọc hoang ven rừng, gặp nhiều ở ven các rừng mọc trên đá vôi, từ ngang mặt biển đến độ cao 1000 m. RBK hơi ưa bóng, ưa ẩm ở giai đoạn non, trưởng thành ưa môi trường có nhiều ánh sáng. Thân mảnh, mềm, màu xanh non, ngọn mọc trườn bám theo thân cây lớn; leo bằng tua cuốn mọc ở nách lá, chiều dài 15 - 25 cm, đầu tua

chủ yếu chẻ đôi; đường kính trung bình thân từ 2 - 3 cm, có thể đạt 5 - 6 cm, màu xanh, xanh lục, xám vàng, vàng nhạt, trắng mốc tùy giai đoạn phát triển của cây. Phân cành nhiều, cành mềm, màu xanh lục, hơi có cạnh khi non. Lá mọc so le, kích thước 9 - 16 cm x 6 - xấp xỉ 12 cm, hình trứng rộng hay hình khiêm, nhọn về phía đầu, mép nguyên, lượn sóng, mặt trên màu lục sẫm, mặt dưới màu xám mốc, có 3 gân chính; cuống lá dài khoảng 3,5 - 9 cm; lá có mùi thơm hăng khi vò. Cụm hoa ngù, mọc ở nách lá trên thân già hay các trồi; lá bắc hình tam giác nhọn đầu; hoa lưỡng tính, nhỏ; đài 5 răng, hình đầu; tràng hoa 5 cánh, mặt ngoài nhẵn, có lông mịn ở mép; chỉ nhị 5, ngắn, mọc đối diện cánh hoa; bầu hạ, 1 ô. Quả mọng có hình trái xoan, dài 1,0 - 1,5 cm, mang một sẹo ở đầu, quả chín màu vàng hay đỏ, 1 hạt hình trứng. Mùa hoa quả tháng 4 - 6; chín tháng 6 - 10, có thể tồn tại trên cây sang mùa hoa năm sau. Cây sinh trưởng nhanh, phát chồi mạnh quanh năm trừ một số tháng mùa đông do nhiệt độ xuống quá thấp làm kìm hãm cây phát triển. Để kích cho cây ra

nhiều ngọn non, vào khoảng tháng 2 - 3 người ta phát, tỉa các cành già, đến mùa mưa các chồi non sẽ nảy. Tái sinh bằng hạt, hom hay chồi; khi bị phát, đốt trụi cây vẫn có khả năng nảy nhiều chồi vào mùa mưa. RBK có mùi, vị đặc biệt, được sử dụng chế biến các món ăn: xào tỏi, xào thịt bò, xào thịt trâu v.v. bộ phận lá (tươi hoặc phơi khô) dùng làm thuốc hỗ trợ điều trị một số bệnh về gan, thận, hệ tiêu hóa, nước tiểu vàng v.v. Một số bài thuốc sử dụng RBK như: RBK tươi từ 20 - 40 g, rửa sạch, giã nát lọc lấy nước uống trị phù thận, đái rắt, nước đái vàng, giúp lợi tiểu; cả cây dùng sắc lấy nước uống hỗ trợ điều trị viêm gan siêu vi trùng; dùng thân và cành tươi (không dùng lá) thái mỏng, phơi khô ngâm với rượu trị tê thấp.



RAU DÓN

một loại cây mọc hoang, từ lâu đời đã trở thành món ăn quen thuộc và làm thuốc chữa bệnh của người Tuyên Quang. Bề ngoài RD hơi giống cây dương xỉ nhưng nhỏ và mỏng hơn, chồi non vươn lên có hình móc câu, những nhánh lá non vươn thẳng lên, thân hình bụ bẫm, phần trên cùng uốn lại như đầu hỏi. Ngọn RD khi vào mùa mưa non tơ mỏng, khi hái ứa dòng nhựa xanh trong. RD có vị hơi nhơn nhớt. Lá xanh mượt, mọc so le, hình nhọn, khi chưa mọc lá thì sử dụng chế biến các món ăn là ngon nhất. Cây RD mọc sát các bờ suối bờ sông, chịu bóng và lũ lụt, nơi có độ ẩm cao, nơi có đất phù sa phát triển rất mạnh. Nảy lộc theo mùa xuân có nhiều cọng non, lá non, có nơi thu hái được quanh năm do đất ẩm ướt. Thời kỳ kháng chiến, RD là nguồn thực phẩm chính của bộ đội, dân công. Có thể chế biến nhiều cách như: luộc, xào tỏi, xào mỡ, xào lăn tôm, thịt, làm nộm, nấu canh v.v. Người Tuyên Quang còn ăn RD để chữa bệnh cảm, ho, viêm họng. RD có đặc tính mát, lợi tiểu, nhuận tràng, giải

nhiệt độc, đỡ đau lưng, an thần dễ ngủ, giúp cơ thể khỏe mạnh.



RAU ĐẮNG x .*Canh đắng*

RAU SÁNG

(cg. là rau ngọt rừng, cây mì chính, rau vị, pắc van - cách gọi của dân tộc Tày - Thái, lai cam - cách gọi của dân tộc Dao, tắc sắng - cách gọi của dân tộc Mường v.v.), tên Latin: *Melientha suavis* Pierre; họ Rau sắng Opilliaceae; Bộ Đàn hương Santalales; lớp (nhóm) Cây gỗ nhỏ. Có 2 loại: cây thân gỗ nhỏ và thân dây leo. Cao 3 - 5 m hay hơn, có khi lên tới hàng chục mét chiều cao và đường kính thân tới 20 - 30 cm. Vỏ cây dày, màu xám nhạt. Cành, lá non màu lục, rử xuống, mềm mượt, có vị ngọt của mì chính. Lá có phiến hình mác, nhẵn bóng, dày, dài 7 - 12 cm, rộng 3 - 6 cm. Góc và chóp lá tù, gân

bên 4 - 5 đôi, không rõ ở hai mặt, mép nguyên. Cuống lá dài 1 - 2 mm. Cụm hoa chùy hoặc bông kép, dài 13 cm, mọc trên thân và cành già. Hoa hình cầu, cao 2 mm, tạp tính, rất thơm. Đài nhỏ, không có thùy rõ. Tràng gồm 4 - 5 phiến hình mác, hợp ở dưới. Nhị 4 - 5, mọc đối với thùy tràng và ngắn hơn. Đĩa của hoa đực gồm 4 - 5 tuyến, xen với cánh hoa, nạc, hình nêm. Nhụy lép hình trứng, không có núm rõ ràng. Hoa cái có tuyến đĩa hình trứng ngược, dẹt, ngắn hơn bầu. Bầu 1 ô, gần hình cầu, nhỏ, không cuống, đường kính 2 mm; vòi không có núm, hình khối nạc hơi chia thùy. Quả hạch, hóa gỗ, hình thuôn hay hình trứng, dài 2,5 cm, đường kính 1,3 - 1,5 cm, màu lục nhạt, nhẵn, vị ngọt, hơi ngứa. Hạt 1, có xơ trắng. Mùa hoa tháng 3 - 4, quả chín tháng 6 - 8. Tái sinh bằng hạt và chồi. Mọc vùng rừng núi đá vôi và núi đất. Lá non nấu canh ăn ngon như có mì chính. Hạt rang ăn. Rễ làm thuốc trị sán. Thành phần dinh dưỡng phòng phú: lizin, methyonin, triptophan, phenilalanin, treonin, valin, leuxin, iso leuxin, carotene. Được ghi trong *Sách Đỏ Việt Nam* (1996). Ngày nay, RS

còn được đưa vào trồng nhiều để phát triển loại rau đặc sản có hiệu quả kinh tế.

RAU TÂM BÓP

(tk. lồng đèn, thù lù cạnh, lu lu cái), tên khoa học: *Physalis angulata* L, thuộc họ Cà: Solanaceae. Là cây thân thấp, có quả màu xanh nhỏ bằng ngón tay cái, vỏ mỏng dính trông giống như chiếc đèn lồng nhỏ, bóp mạnh tạo thành tiếng kêu lộp bộp. Tâm bóp miền núi quả là khác. RTB ăn có vị đắng thanh thanh, nuốt vào thì đọng lại vị ngọt trên đầu lưỡi. Cây rất tốt cho bà đẻ.

RẪN

tên gọi chung chỉ một số loài động vật thuộc bộ Bò sát có vảy (Squamata), phân bộ Rắn (Serpentes). Loài bò sát không chân, có vảy sừng, có lột xác, không mí mắt, không có tai ngoài, lưỡi

chẻ, hầu hết không có đai chi tự do và xương mỏ ác, có vảy, có xương sống, có màng ối, ngoại nhiệt, nhạy cảm nhiệt, nhạy cảm rung động, thân tròn dài, có nọc độc hoặc không; di chuyển thẳng, uốn lượn nghiêng hay chuyển động sóng ngang bằng bụng

(trườn), xương hàm có độ linh động cao nên có thể nuốt con mồi có kích thước lớn; thụ tinh trong, phần lớn các loài R đẻ trứng, một số ít sinh noãn thai hay đẻ con. Cấu trúc bộ xương của đa số loài rắn gồm: sọ, xương móng, cột sống, xương sườn. Bộ sọ có hộp sọ đặc, xương hàm (các xương của bộ hàm khớp động với nhau), dây chằng, xương vuông; cột sống từ 200 đến khoảng 400 đốt sống, đốt sống đuôi ít và không có xương sườn, đốt sống phần thân có nối với xương sườn. Các xương như: xương khẩu cái, xương cách, xương ngang và xương vảy đều nối với nhau bằng dây chằng có sức đàn hồi lớn giúp cơ thể vận động nhịp nhàng và khỏe. Mi mắt trong suốt, bất động, gắn liền với nhau. Một số loài có hố má nằm ở khoảng giữa mắt và mũi; cấu tạo cơ thể có nhiều mút thần kinh nên có thể phân biệt nhiệt độ đến mức chênh lệch $0,2^{\circ}\text{C}$ ở khoảng cách vài ba cm.

Môi trường sống: ở trên cây, dưới mặt đất, trong hang hốc, bụi cây v.v. Ăn chim, động vật bò sát, động vật gặm nhấm, côn trùng v.v. R được sử dụng làm món ăn, cho da để thuộc,

một số loài dùng làm thuốc hỗ trợ điều trị một số bệnh như: thấp khớp, đau lưng, gân cốt v.v.

Ở Tuyên Quang có nhiều loài R, loài có nọc độc ít hơn loài không có nọc độc, một số loài như: hổ mang chúa, hổ mang, cạp nong, cạp nia, lục. Chúng sinh sống ở hầu hết các huyện, có mặt ở mọi nơi như: rừng, đồi, nương rẫy, ruộng, vườn, bụi rậm v.v. Trú ngụ ở các hang đá, hốc cây, trên tán cây rừng (rắn lục). Thức ăn chủ yếu là các loài động vật nhỏ, động vật gặm nhấm như: ếch, nhái, cóc, chuột v.v, ăn cả các loài rắn nhỏ khác. Có nọc cực độc, dùng trong ngành y dược. Mật có tác dụng hỗ trợ điều trị một số bệnh bao gồm cả bệnh nan y (trong dân gian) như: giảm ho, đau lưng, ung thư, thấp khớp v.v. Trong dân gian thường dùng kết hợp các loại rắn như: tam xà gồm có hổ mang, cạp nong, rắn ráo; ngũ xà gồm: hổ mang, cạp nong, rắn ráo, hổ trâu, rắn sọc dưa. Ngâm rượu có công dụng bồi bổ sức khỏe, hỗ trợ điều trị một số bệnh về gân cốt cho người già.

Loài có nọc độc như hổ mang, cạp nong trong môi trường tự nhiên ở

Tuyên Quang còn ít và hiếm do có giá trị dược liệu (làm thuốc) nên bị săn bắt triệt để, chỉ thấy ở rừng sâu hay nơi không có người qua lại. Chúng kiếm ăn ban đêm, ngày ngủ trong hang.

Một số loài Rắn không độc có ở Tuyên Quang như: sải, sọc dưa, ráo, nước, hoa cỏ, bằng chì v.v.



Rắn. Nguồn: Internet, khoa hoc.tv

RÈN

một nghề truyền thống lâu đời của người Việt Nam. Đây là phương pháp gia công kim loại cổ xưa nhất. Nguyên lý cơ bản của R là lợi dụng tính dẻo của kim loại, làm biến dạng kim loại ở thể rắn dưới tác dụng của ngoại lực để tạo ra thành phẩm, bán thành phẩm có kích thước nhất định tùy theo thiết kế. Nghề R đóng vai trò quan trọng trong ngành cơ khí. Đây là khâu đầu tiên trong giai đoạn tạo phôi. Theo truyền thống, người thợ R dùng búa và đe để rèn kim loại, và mặc dù việc sử dụng sức nước cho việc rèn

sắt có từ thế kỷ thứ 12, búa và đe vẫn không lỗi thời. Các lò R đã phát triển qua nhiều thế kỷ để trở thành một cơ sở với quy trình thiết kế, sản xuất thiết bị, dụng cụ, nguyên liệu và các sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của ngành công nghiệp hiện đại. Trong thời hiện đại, ngành rèn được thực hiện hoặc với máy ép hoặc với búa chạy bằng khí nén, điện, thủy lực hoặc hơi nước. Ở Tuyên Quang, người Nùng có nghề rèn khá phát triển.

RÈN ĐÚC

nghề thủ công truyền thống của nhiều dân tộc, trong đó có người Sán Dìu. Tiếng Sán Dìu gọi là “tá thét”. Cũng giống như các dân tộc Tày, Dao, Mông, Cao Lan v.v. người Sán Dìu thường tự rèn đúc nông cụ phục vụ sản xuất và đồ gia dụng phục vụ sinh hoạt. Trước đây, do cuộc sống tự cung tự cấp nên nghề này khá phổ biến trước mỗi mùa vụ. Ngày nay do xã hội phát triển, người dân có thể ra chợ mua về nên nghề RĐ cũng không còn phát triển. Trong cộng đồng chỉ còn một vài người biết làm và vẫn đang gìn giữ

nghề thủ công này. Bộ công cụ để RĐ tương đối đơn giản gồm búa, đe, kìm, kéo, chày v.v. Sản phẩm RĐ gồm có lưỡi cày, xẻng, các loại dao, liềm, hái, răng cào, răng bừa, nôi, xoong, chảo v.v.

RUỐC CÁ

hình thức bắt cá bằng cách dùng các loại cây lá có quả độc như lá coi (mạ slăm) giã nhỏ, trộn lẫn với vôi thả xuống đầu nguồn nước giữa trưa hè nắng làm cho cá bị say nắng, sau đó dùng vó, vợt, rỏ v.v. để vớt cá. Đồng bào Tày sinh sống ở những vùng gần sông suối nên giỏi việc đánh bắt cá với nhiều hình thức như: bắt bằng tay, bằng nơm, đót, câu, xúc, vó, chài lưới, đặc biệt là kỹ thuật RC. RC giúp bắt được nhiều cá nhưng rất có hại, gây ô nhiễm nguồn nước, làm hại môi trường sinh sống của các loài cá con. Hiện nay, đồng bào ít dùng phương pháp đánh bắt này.

RUỘNG BẠC THANG

phương thức canh tác xây dựng đồng ruộng trồng lúa nước vùng đồi núi, đất ở sườn đồi núi được san ủi thành các vạt đất có cùng độ dốc theo đường đồng mức, nối tiếp nhau từ

trên xuống theo kiểu bậc thang. Mỗi RBT có bờ giữ nước và chắn đất để tránh xói mòn, bờ giữ làm bằng đất, kè bằng đá hoặc được trồng bằng cây cỏ. Ruộng bậc thang thường được làm để trồng lúa vì ruộng có khả năng giữ nước khá tốt.

Các RBT được tạo ra chủ yếu bằng tay. Nguồn nước cung cấp chính cho hệ thống RBT là nguồn nước từ trên khe núi chảy xuống và hệ thống nước đùn tự nhiên ở các chân ruộng.

RỪNG ĐẶC DỤNG

rừng tự nhiên và rừng trồng, được bảo vệ và xây dựng nhằm sử dụng vào những mục đích đặc biệt như bảo tồn hệ sinh thái rừng, các nguồn gen động vật và thực vật; rừng phòng hộ phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch, nghỉ ngơi v.v. Tiêu chuẩn để tuyển chọn tùy theo trạng thái và mục đích sử dụng: RĐD bảo tồn là rừng phải còn nguyên hoặc ít bị tàn phá, đại diện được cho các hệ sinh thái rừng; RĐD văn hóa là RĐD có các di tích lịch sử hoặc di tích văn hóa đã được nhà nước xếp hạng; RĐD du lịch là rừng đặc dụng có

phong cảnh đặc sắc, có nơi vui chơi giải trí phục vụ cho các trung tâm dân cư lớn, có nơi nghỉ mát hoặc cải thiện môi trường sống cho các vùng công nghiệp.

Ở Tuyên Quang, diện tích RĐĐ chủ yếu tập trung ở những nơi có địa hình phức tạp, xa khu dân cư, không hoặc có tác động không đáng kể của con người, các khu bảo tồn (Nà Hang, Cham Chu, các khu di tích lịch sử cách mạng - ATK). Chất lượng RĐĐ tự nhiên nói chung khá tốt. Các diện tích rừng đặc dụng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, mưa nhiều, lượng mưa phân bố không đều trong năm. Mùa hè - thu mưa nhiều, mùa đông - xuân nhiệt độ thấp, lượng mưa không đáng kể, nhưng lại có sương mù và mưa phùn làm cho đất ẩm quanh năm tạo điều kiện thuận lợi cho các loài thực vật phát triển; đặc biệt là các cây cho gỗ, phi gỗ và tre nứa.

Trong rừng, các loài cây gỗ chiếm ưu thế (tầng 1) bao gồm các họ: Đậu, Dẻ, Cà phê, Dâu tằm v.v. Rừng Tuyên Quang được đánh giá là rất phong phú về thành phần loài, trong đó có nhiều loài có giá trị. RĐĐ ở Tuyên Quang

vừa có giá trị về lâm sản, đặc sản, vừa bảo vệ môi trường, giữ nước, chống xói mòn, làm giảm nguy cơ thiên tai (lũ lụt, lũ ống, lũ quét, sạt lở đất).

RỪNG ĐÀU NGUỒN

nằm trong hệ thống các khu rừng phòng hộ, RĐN có nhiệm vụ điều tiết nguồn nước cho các dòng chảy, bảo vệ nguồn nước, các hồ chứa để hạn chế lũ lụt, giảm xói mòn, phòng chống gió bão, bảo vệ môi trường, bảo vệ đất, ngăn sự bồi lấp lòng sông, lòng hồ; là những nơi đồi núi có độ dốc cao, yêu cầu đối với rừng phòng hộ đầu nguồn phải tạo thành vùng tập trung có cấu trúc hỗn loài, nhiều tầng, có độ che phủ của tán rừng là 0,6 trở lên.

RỪNG PHÒNG HỘ

bao gồm các khu rừng bảo vệ nguồn nước, điều hòa dòng chảy, hạn chế xói mòn, chống lũ lụt, phòng chống gió bão, chống cát bay, bảo vệ môi trường v.v. Gồm có: rừng đầu nguồn, nơi có sườn dốc, rừng chống cát di động ven biển, rừng chắn sóng, bảo vệ đê biển, đê sông, cố định đất mới bồi lắng; rừng bảo vệ đồng ruộng. Tác dụng phòng hộ của rừng là giữ

đất, giữ nước, điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường. RPH có chức năng phòng hộ là chủ yếu, kết hợp cung cấp lâm sản. Diện tích RPH chiếm khoảng 30% toàn bộ diện tích rừng ở Việt Nam.

RPH ở Tuyên Quang có thành phần các loài cây giống như rừng đặc dụng, nhưng do được bảo vệ nghiêm ngặt, ít bị tác động nên chất lượng, thành phần loài đa dạng, phong phú hơn rừng đặc dụng. RPH có các tầng cây điển hình cho rừng nhiệt đới gió mùa thường xanh - cây lá rộng. Các loài cây quý hiếm còn nhiều, phổ biến thuộc các họ Cà phê, Đậu, Sồi, Dẻ. Độ che phủ của tán rừng trên 80%, phát huy được tác dụng cho phần rừng đầu nguồn của RPH. Diện tích RPH tập trung, phân bố chủ yếu ở thượng nguồn sông Phó Đáy, Sông Gâm, Sông Lô (phía giáp với Hà Giang), và những nơi có địa hình phức tạp, xa khu dân cư.

Một số loài thực vật quý hiếm trong RPH cần bảo vệ được ghi vào Sách đỏ Việt Nam năm 2007 như: tắc kè đá, ba gạc vòng, đinh, đinh canh, trám đen, đẳng sâm, chò nâu, tấu nước,

gù hương, re trắng, giổi lông, nghiên v.v.

RỪNG SẢN XUẤT

rừng, đất rừng sử dụng cho kinh doanh sản xuất gỗ và các lâm sản khác. RSX được chia làm 4 loại: gỗ lớn, gỗ nhỏ, tre nứa, đặc sản. Được nhà nước giao cho các tổ chức lâm nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp, lâm trường, nông trường, đơn vị vũ trang, trường học, hợp tác xã, tập đoàn sản xuất, hộ gia đình, cá nhân v.v. sản xuất kinh doanh theo quy phạm chung, đảm bảo rừng phát triển; bảo vệ tài nguyên đất, nước, môi trường v.v.

Diện tích đất lâm nghiệp của Tuyên Quang lớn, diện tích rừng bị khai thác kiệt đang dần phục hồi, hệ thực vật bản địa tái sinh mạnh chiếm đa phần là cây gỗ ưa sáng, các loài tre nứa v.v. còn các loài cây cho giá trị kinh tế cao lại khó tái sinh hoặc sinh trưởng chậm. Một số đất rừng được tỉnh quy hoạch phát triển đa dạng các cây trồng bản địa, cây nội nhập để cung cấp nguyên liệu giấy sợi trong ngắn hạn. Sản phẩm từ rừng sản xuất chủ yếu dành cho nguyên liệu giấy

sợi, làm đồ gia dụng và làm củi. Khối lượng khai thác lớn đã đem lại nguồn kinh phí đáng kể cho ngân sách của tỉnh.

RỪNG TÁI SINH

rừng mọc lại, được hình thành bằng cách tái sinh tự nhiên trên đất sau khi rừng nguyên thủy đã mất rừng do làm nương rẫy, cháy rừng hoặc khai thác kiệt.

Ở các nước nhiệt đới nói chung và Việt Nam nói riêng, phần lớn rừng nhiệt đới tự nhiên còn lại là RTS hình thành sau khi khai hoang làm nương rẫy, sau khai thác lâm sản quá mức, chặn thả bờ bãi, cháy rừng hoặc gió đổ. Ở miền Nam Việt Nam, còn có RTS hình thành sau khi bị bom và chất độc hoá học tàn phá (trong chiến tranh chống Mỹ).

Đặc điểm cơ bản của rừng tái sinh nhiệt đới là trữ lượng thấp, chất lượng kém, tổ thành loài cây phần lớn là cây ưa sáng, mọc nhanh, gỗ mềm, dây leo phát triển mạnh, giá trị kinh tế thấp. Vì vậy, nếu rừng còn có khả năng tái sinh nuôi dưỡng những loài cây gỗ lớn, cần có biện pháp làm giàu rừng. Nếu tổ thành loài cây không phù hợp

với mục tiêu kinh doanh và tái sinh kém, phải chặt đi trồng lại thay thế bằng một quần thể rừng nhân tạo mới.

RỪNG THIÊNG

truyện cổ dân tộc Cao Lan, giải thích tại sao người và rồng là bạn của nhau. Truyện kể về một khu rừng rất thiêng, nhiều người đi săn không trở về. Một chàng thợ săn thiện nghệ, vào rừng thiêng một mình, nép bên cạnh tảng đá gần bờ suối rình mò, thì có một cô gái từ trong hang đi ra, ngồi bên tảng đá nghịch nước. Một con hổ lao về phía cô gái, chàng trai giương cung bắn chết con hổ. Cô gái cảm ơn chàng trai đã cứu mình, ngỏ lời mời chàng về nhà nhưng không được, liền xin chàng mũi tên đã giết con hổ làm kỉ niệm. Lần khác, chàng vào rừng thiêng, bắn chết một con cá chép vàng. Chàng lội theo con cá, hụt chân chìm xuống nước, thấy mình lạc vào một cái động rộng thênh thang. Con cá chép chính là cô gái chàng cứu lần trước, cháu của Long Vương, con của rồng, đem lòng yêu chàng từ dạo đó. Trong hang có rất nhiều xương người từng bị rồng ăn thịt. Cha mẹ rồng cảm phục lòng tốt của loài

người, gả cô gái cho chàng trai. Từ đó rông và người là bạn của nhau.

RỪNG THỨ SINH HỖN GIAO CÂY LÁ RỘNG - TRE NỬA

loại rừng phổ biến trên địa bàn tỉnh, chế độ ẩm tốt, phân bố chủ yếu ở khu vực sườn dốc, ven suối, khe núi đất, ven thung lũng hẹp. Không tái sinh trên đất trống. Hệ thực vật bao gồm cây gỗ lớn còn sót lại: lim (*erythrophleum fordii*), trám (*canarium album*), ngát (*gironniera subaequalis*) v.v. lớp khác có các cây cỏ dại, tre (*bambusa bambos*), nứa (*neohouzeana dlloa*), chuối rừng (*musa coccinea Andr*) v.v. phát triển nhanh, dày, tán liên kết rộng làm ngăn sự nảy mầm của các loài cây gỗ. Độ cao trung bình của tre, nứa từ 7 - 10 m, đường kính thân tùy theo từng khu vực, vùng có độ ẩm, chất đất, tầng đất thích hợp cây có đường kính lớn hơn.

Các vùng trước đây có cây gỗ quý bị khai thác trắng, một số cây không có giá trị, thường mọc ở vị trí sườn dốc khô hạn. Xuất hiện kiểu RTSHGCLR-TN. Tre nứa ở khu vực này thấp, nhỏ hơn so với những vùng có độ ẩm cao, tầng đất dày.

RỪNG THỨ SINH TÁI SINH TỰ NHIÊN SAU KHAI THÁC

có nguồn gốc từ rừng nguyên sinh, hình thành sau khi hệ sinh thái rừng bị tác động từ bên ngoài như khai thác, chặt phá rừng làm nương rẫy, các nương rẫy bị hoang hóa v.v. hệ thực vật phát triển dần từ cây bụi đến cây ưa sáng v.v. tạo nên rừng thứ sinh. Ở Tuyên Quang, RTSTSTNSKT ở các cấp trạng thái phát triển khác nhau: có trữ lượng, chưa có trữ lượng, nghèo.

Hệ thực vật ở rừng tái sinh có trữ lượng gồm: rừng lim tái sinh, ngát (*gironniera subaequalis*), trám (*canarium alba*), bứa (*garcinia cowa*) v.v. Có 3 tầng chính: tầng 1 cao từ 5 - 7 m, có lim, trám, bứa, ngát. Tầng 2, cao 2 - 6 m, có nhóm cây bụi thuộc họ cà phê (*rubiaceae*), na (*anonaceae*), sim (*myrtaceae*), mua (*melastomataceae*). Tầng 3, cây cao dưới 2 m chủ yếu có guột (*dicranopteris linearis*), cỏ tranh (*imperata cylindrica*), cỏ lào (*eupatorium odratum*), lau (*saccharum spontaneum*).

Rừng chưa có trữ lượng chủ yếu là tập đoàn cây tiên phong ưa sáng, phát triển nhanh. Chia thành 3 tầng: tầng 1 gồm các loài cây thường cao không quá 15 m như hu day (*trema orientalis*), ngát (*gironniera subaequalis*), lá nén răng (*macaranga denticulata*), thầu tấu (*apocynum dioica*). Tầng 2, cao từ 2 - 8 m, có một số loài thuộc họ sim (*myrtaceae*), mua (*melastomataceae*), cà phê (*rubiaceae*), đơn men (*myrsinaceae*), cam quýt (*imperata cylindrica*) v.v. Tầng 3 cây thảo, cao không quá 2 m, có cỏ lào (*eupatorium doratum*), cỏ tranh (*imperata cylindrica*), guột (*dicranopteris linearis*) là chủ yếu.

Rừng thứ sinh nghèo, hình thành trên khu vực bị khai thác hết những cây gỗ có giá trị. Một số cây gỗ sót lại có mật độ phân bố rải rác, không liên tục gồm: gôi (*aglaia gigantea*), kẻ đuôi giông (*madhuca pasquieri*), dâu da xoan (*allospondias lakonensis*), xoan nhừ (*Choerospondias axillaris*) và cây bụi, cỏ quýt.

RỪNG THỨ SINH ƯU THẾ CÂY LÁ RỘNG ƯA SÁNG

gồm các rừng tái sinh sau khai thác ven sông suối, thung lũng thấp, ẩm; hệ thực vật gồm các cây lá rộng, ưa sáng, mọc nhanh; một số loài thực vật mọc dưới suối cạn, ưa nước, mọc xen kẽ với các tầng đá như loài thủy xương bồ (*acorus gramineus*), thiên niên kiện (*homalomena occulta* (Lour.) Schott), các loài thuộc họ Ráy (*araceae*) khác v.v.

Rừng thứ sinh cây ưa sáng tái sinh sau nương rẫy; chủ yếu có các cây: hu day (*trema orientalis*), me rừng (*phyllanthus emblica*), lá nén (*macaranga denticulata*), thầu tấu (*apocynum dioica*), bồ đề (*styrax tonkinensis*) v.v.

Tầng cây bụi có: tổ kén (*helicteres hirsuta*), đơn nem (*maesa acuminatissima*) v.v.

Tầng dưới có các cây thảo như rau tàu bay (*gynura crepidioides*), cứt lợn (*ageratum conyzoides*), ngải cứu (*artemisia vulgaris*), đơn buốt (*bidens pilosa*) v.v.

RỪNG TRỒNG

rừng cây được trồng, khoanh nuôi, bảo vệ nhằm mục đích bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn gen quý hiếm, đồng thời kết hợp khai thác các loại cây đặc sản trong rừng tự nhiên một cách hợp lý, để vừa phát huy hiệu quả kinh tế vừa giúp rừng phục hồi sau khai thác. Tuyên Quang đã có chủ trương trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Rừng được trồng ở hầu hết các huyện, nhiều nhất là ở các huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Chiêm Hóa, Sơn Dương. Diện tích RT mỗi năm một tăng. Trồng rừng để bảo vệ môi trường, chống xói mòn, lũ lụt đồng thời cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy giấy trong và ngoài tỉnh. Giống cây để trồng rừng thường là bồ đề, mỡ, xoan, và một số giống cây sinh trưởng nhanh, phù hợp với nguyên liệu giấy như các loài keo, bạch đàn, tràm v.v. Ngoài ra, chú trọng trồng các giống cây bản địa có chất lượng gỗ tốt, có giá trị thương phẩm như: vù hương, lát hoa, trám, lim, muông, dổi, lõi thọ, quế. Từ năm 2005 đến 2010, tỉnh Tuyên Quang đã trồng thêm được 52.632 ha.

RT của Tuyên Quang đã góp phần xóa đói giảm nghèo. Cùng với diện tích rừng tự nhiên, RT đã làm tăng độ che phủ cho đất (độ che phủ năm 1999 là 50.64%, đến năm 2005 là 62,4%); hạn chế xói mòn, rửa trôi và nguy cơ sạt lở đất; giữ nước, điều tiết dòng chảy các sông, suối, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, dân sinh.

RỪNG TỰ NHIÊN

thuộc các dạng rừng kín, mùa mưa thường xanh, hỗn giao cây lá rộng trên đất đá ở độ cao hơn 1.200 m so với mặt nước biển. Gặp trên địa bàn một số vùng núi cao thuộc huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương. Loại rừng này còn rất ít. Dưới sự tác động của con người, độ che phủ, cấu trúc của rừng bị thay đổi lớn. RTN bị lùi xa vào các khu có địa hình phức tạp, ít có người ở, thường phân bố ở các đỉnh núi cao.

Cấu trúc RTN: tầng 1, có các loài cây gỗ cong queo thuộc họ đậu (fagaceae), họ chè (theaceae), và họ long não (lauraceae). Tầng 2, ưu thế thuộc cây họ aceraceae, theaceae, ulmaceae. Tầng 3, gồm cây thuộc họ hòa thảo (poaceae), gừng

(gingiberaceae), cói (cyperaceae) v.v. Ngoài ra còn một số ít thực vật dây leo như: bàm bàm (entada pursaetha), móng bò (bauhinia scandens). Sống cộng sinh, bám trên cây còn có các loài như: tổ điều (asplenium nidus), lan kiếm (dendrobium aloifolium), cymbidium dayanum.

RỪNG TUYỀN QUANG IN BÓNG TÂN TRÀO

bài hát do nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý sáng tác. Nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý sinh ngày 05.3.1925 tại Vinh, Nghệ An. Quê quán, Vĩnh Phúc. Xuất thân trong gia đình có truyền thống âm nhạc. Năm 1944 đi hát kiếm sống tại các phòng trà ở Vinh. Năm 1945 tham gia phong trào Việt Minh và sáng lập đoàn kịch nói, kịch thơ của phong trào Cứu quốc Nghệ An. Năm 1947 làm Trưởng Phòng Thông tin tuyên truyền huyện Thanh Chương. Năm 1950 tham gia xây dựng Đoàn Văn công của Sư đoàn 304 và làm trưởng Đoàn. Năm 1951, giải ngũ chuyển về công tác tại Chi hội Văn nghệ Liên khu IV. Năm 1952 kết hôn với bà Nguyễn Thị Bạch Lệ. Cuối năm 1957 cùng với một số nhạc sĩ được chỉ định thành lập Hội

nhạc sĩ Việt Nam. Năm 1961 được biệt phái về Hưng Yên. Năm 2000, được Nhà nước trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

Vào khoảng giữa những năm 1972, Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang có chủ trương mời một số nghệ sĩ có tên tuổi ở Trung ương lên sáng tác và dàn dựng cho Đoàn ca múa kịch Tuyên Quang một chương trình mới. Thực hiện chủ trương này Ty Văn hóa đã cùng với lãnh đạo Đoàn văn công đã trực tiếp mời 4 nghệ sĩ là: nhạc sĩ Hoàng Vân, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý, biên đạo múa Trần Minh và họa sĩ thiết kế sân khấu Huy Ván. Đến Tuyên Quang các nghệ sĩ được đích thân đồng chí Bí thư Tỉnh ủy Trần Hoài Quang và đồng chí Phó Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bàn Chí Hàm gặp gỡ và trao đổi. Ngày hôm sau các văn nghệ sĩ xuống thăm nhập thực tế tại Tân Trào, được nghe kể về quê hương, con người, truyền thống cách mạng của nhân dân các dân tộc Tuyên Quang và thế mạnh của Tuyên Quang là rừng trong kháng chiến, ngày nay rừng mang lại màu xanh cho quê hương và cuộc sống ấm

no cho đồng bào các dân tộc. Tất cả những tình cảm, sự quan tâm chân thành ấy cộng với những gì được chứng kiến trên quê hương Cách mạng Tuyên Quang đã làm lay động tâm hồn các nghệ sĩ. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý đã hoàn thành ca khúc RTQIBTT và chính nhạc sĩ trực tiếp hướng dẫn dàn dựng cho tốp ca nam nữ.

Với âm hưởng dân ca Tày tươi vui, trong trẻo, RTQIBTT đã gọi nhắc về những địa danh lịch sử gắn liền với cách mạng, với Bác Hồ bằng một tình cảm mến yêu, chân thành. Tân Trào là nơi ghi lại những sự kiện lịch sử hào hùng của ngày đầu thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: “nước Việt Nam mình sinh ra giữa chốn đây”, mái đình Hồng Thái là nơi dừng chân đầu tiên của Bác khi tới căn cứ cách mạng Tân Trào. Cây đa Tân Trào như một chứng nhân lịch sử gắn liền với sự kiện ngày 16.8.1945, Quân giải phóng Việt Nam làm lễ xuất quân lên đường qua Thái Nguyên tiến về giải phóng Hà Nội. Chính từ nơi đây “đường cách mạng đã vươn xa biết mấy” đem cuộc sống hòa bình, hạnh phúc ấm no đến

cho mọi người. Nhân dân Tuyên Quang luôn luôn ghi nhớ công ơn của Cách mạng, của Bác Hồ. Hình ảnh mang tính biểu tượng “Rừng Tuyên Quang in bóng Tân Trào” là một ẩn dụ thể hiện lòng biết ơn sâu sắc, niềm tự hào của nhân dân Tuyên Quang nói riêng, đồng bào cả nước nói chung đối với miền quê giàu truyền thống cách mạng này.



Tác giả, nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý

RƯỚC ĐÈN TRUNG THU

trò chơi phổ biến của trẻ em Việt Nam và cũng tồn tại lâu đời ở xứ Tuyên, có tính quy mô xã hội, diễn ra trong dịp tết Trung thu vào đêm rằm tháng 8 Âm lịch ở các thôn, làng, xóm, phường... (ở các tỉnh đồng bằng, thành phố); hay tổ chức theo từng thôn, bản... (ở vùng miền núi). Lực lượng chính tham gia là thiếu

niên, nhi đồng, nhưng có sự hướng dẫn và tổ chức của người lớn. Kèm lễ rước đèn còn có múa sư tử. Ở một số bản vùng cao Tuyên Quang đèn rước mang hình chim, thú sinh động. Trước đây trong các bản người Tày còn có trò chơi “Mời nàng Cuôi” (Mời nàng Trăng) kèm theo hát đồng dao của thiếu niên nhi đồng cũng là một kiểu RĐTT, nhưng quy mô nhỏ hơn. Nay, trò chơi RĐTT vẫn được kế thừa và phát triển ở khắp nơi.

RƯỚC MẪU

tín ngưỡng có từ lâu đời của người Việt và cũng là tín ngưỡng phổ biến trong cộng đồng người Kinh ở Tuyên Quang. Lễ RM tại di tích đền Thượng, đền Hạ, đền Ý La ở thành phố Tuyên Quang gắn với huyền tích về Mẫu Thoải. Theo tục xưa, kiệu Mẫu bắt đầu rước từ đền Ý La ra đền Hạ, từ đền Thượng qua Sông Lô về Đền Hạ cùng hợp tế. Các nghi thức phải tuân thủ theo tín ngưỡng thờ Mẫu cổ, mâm cúng đủ 5 màu chính: xanh, trắng, vàng, đỏ, đen. Kiệu RM phải là kiệu Long Đình có ba kệ, cùng với các vật dụng được trang trí bằng giấy trắng kim như nón ba tâm, khay đựng trầu,

gương, lược. Khiêng kiệu là những nam thanh nữ tú, lễ phục chỉnh tề. Đoàn rước có kèm theo múa lân, múa rồng, kết hợp hát văn, múa dân gian. Kỹ thuật múa điêu luyện, bước đi mềm mại, uyển chuyển, động tác nhuần nhị, lời ca cô đúc hòa nhịp trống của cung văn. Nghi thức RM thu hút mọi người từ già trẻ, gái trai đến du khách thập phương theo tống giá, tỏ lòng thành tín.

Tục chui qua kiệu Mẫu vẫn được lưu truyền, gìn giữ với niềm tin thánh Mẫu ban cho sức khỏe, ấm no, hạnh phúc, trai gái yêu nhau sẽ nên duyên vợ chồng.

RƯỢU CẨM

một trong những loại rượu thơm ngon ở các tỉnh miền núi phía Bắc và đặc biệt ở Tuyên Quang được làm từ gạo nếp cẩm. Giống lúa nếp cẩm là đặc sản lâu đời ở Tuyên Quang, được dùng nấu rượu. RC có màu nâu hồng, khi uống có cảm giác ngọt, tê đầu lưỡi, uống vào ngấm chậm nhưng say lâu. Chọn gạo để làm rượu có màu đen, hạt mảy, màu sắc tự nhiên. Gạo phải thơm, không dùng gạo mới, dùng gạo cách lúc làm

khoảng 3 tháng. Men sử dụng làm rượu nếp cũng được làm từ nhiều loại thảo dược có đặc tính cay, nóng, có khả năng lên men chuyển đường thành rượu. Gạo nếp sau khi được nấu chín, để nguội rắc bột men và đem ủ. Trong quá trình ủ nấm mốc tạo cho khối gạo ủ mùi thơm hấp dẫn. Để có được rượu nếp ngon và vẫn giữ được hương thơm, cần chưng cất rượu khoảng 40 - 50 độ. Rượu ngon hay không còn phụ thuộc vào thời tiết. Khi đã chọn được loại gạo nấu rượu cho gạo vào ngâm nước lạnh khoảng 4 - 6 giờ sau đó đem đồ xôi. Khi xôi chín bới xôi ra, trải đều cơm trên mặt nóng, sờ tay thấy xôi còn ẩm ẩm là tiến hành rắc men. Liều lượng men: thường là 1 lượng men/10kg gạo. Men giã thành bột mịn càng nhỏ càng tốt. Chia men thành 2 phần, một phần rắc đều mặt trước đảm bảo men phủ kín bề mặt xôi, sau đó lật mặt dưới lên rắc nốt nửa men còn lại. Sau khi rắc men xong cho xôi vào chum bằng đất nung đầy khoảng 2/3 dung tích, đậy kín. Sau 3 - 4 ngày chum rượu sẽ dậy mùi thơm rượu. Ở vùng cao, người ta thường để chum rượu gần bếp để ủ nóng. Sau 1 tuần cơm xôi

đã lên men và sẽ ra nước cốt, múc cả cốt cả cái cho vào nồi chưng cất rượu. Nồi nấu rượu bằng đất nung là tốt nhất. Khi nấu phải cho nhỏ lửa để rượu chảy từ từ. Nếu ăn cơm rượu nếp thì để đến khi men ngấu, mặt cơm hơi ướt bóng lên là ăn được. Rượu sau khi cất có mùi thơm nồng, đổ vào chum sành để khoảng 1 - 2 tháng rồi mới uống, càng để lâu uống càng ngon.

RƯỢU CHUỐI

Loại rượu đặc sản của xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa. Đặc điểm của RC là nồng độ cồn vừa phải, có mùi thơm đặc trưng của men lá quỳ với nguyên liệu, uống vào tạo cảm giác cay cay, êm say, khoan khoái, không gây đau đầu. Hiện nay RC Kim Bình đã trở thành thương hiệu rượu đặc sản nổi tiếng đem lại nhiều giá trị kinh tế.

RƯỢU ĐAO

(cg. rượu báng), loại rượu đặc sản của người dân tộc Tày, Dao Đỏ ở các xã: Kiên Đài, Linh Phú, Tri Phú... huyện Chiêm Hóa và xã Sơn Phú huyện Nà Hang. Rượu được làm từ lõi cây đao, cây báng - một loại cây

mọc trong rừng có thân giống thân cọ, quả ra từng chùm như cau, phân lõi cây đao chứa tinh bột trắng như gạo. Phải dùng dao để dần từ ngoài vào đến khi gặp một lớp lõi to bằng bắp chân mềm, trắng như gạo thì tách ra đem băm hoặc nạo nhỏ. Sau khi băm nhỏ, bột cây đao được rải ra một chiếc nong rồi trộn với men lá và đem ủ 15 ngày. Sau 15 ngày, lại tiếp tục cho vào chỗ làm từ gỗ rừng để chưng cất. Loại men dùng để ủ rượu đao bắt buộc phải được chế biến từ 27 loại lá khác nhau như rau răm, ớt rừng, củ riềng v.v. Rượu có vị hơi chua là vị đặc trưng của cây bàng, cây đao, phảng phất như mùi hoa cau, thường để trong hũ tới vài năm và dùng để đãi khách quý. Người Tày Tuyên Quang thường uống, từng ngụm nhỏ để nhâm nhi, tận hưởng vị ngon, ngọt, thơm, cay của rượu, để cái say ngấm từ từ, êm dịu, chứ không uống nhiều.

RƯỢU GẠO

thức uống được sản xuất từ gạo bằng cách chưng cất và lên men. Nguyên liệu dùng để sản xuất RG là các loại gạo tẻ, gạo nếp, đôi khi từ mầm thóc. Rượu được nấu chủ yếu từ

các loại gạo tẻ thông thường có giá thành thấp, dễ tiêu thụ. Một số người lựa chọn các loại gạo tẻ ngon để nấu rượu nhằm cho những chén rượu gạo ngọt ngào hương vị, như gạo cúc, gạo co, gạo trì, gạo ba trắng, gạo tứ quý, gạo bắc thơm, gạo tám, gạo nàng hương v.v.

Cùng với gạo là nguyên liệu chính để sản xuất rượu, còn có men rượu, được chế từ nhiều loại thảo dược (thuốc Nam, thuốc Bắc) như cam thảo, quế chi, gừng, hồi v.v. theo những bí quyết riêng, nhằm giữ bí quyết về chất lượng rượu của từng người.

Gạo được nấu hoặc đồ chín đem đánh toại và trộn với men rượu tán thật nhỏ mịn cho đều khi nguyên liệu vẫn còn ấm. Sau đó đem ủ kín trong chỗ ấm một thời gian nhất định tùy theo thời tiết để sản phẩm lên men chuyển hóa tinh bột thành rượu. Cho sản phẩm đã lên men vào nôi chưng cất, đun lửa đều để rượu (còn) bay hơi. Trên miệng nôi chưng cất có một ống nhỏ để dẫn hơi rượu trong quá trình nấu ra ngoài. Ống dẫn dài và một phần lớn độ dài của ống được

ngâm trong bồn nước lạnh để hơi rượu ngưng tụ thành giọt lỏng chảy vào bình/chai đựng rượu.

RƯỢU GIAO BÔI

một trong những nghi thức quan trọng, được gửi gắm nhiều ước vọng hòa hợp, phồn sinh. Hai nửa vỏ quả hồ lô khô dùng thay thế cho hai cốc đựng rượu khi tiến hành nghi lễ. Sau khi tiến uống xong rượu hai nửa hồ lô được ghép lại với nhau. Giây phút cô dâu chú rể choàng tay nhau uống ly RGB là nghi thức trang trọng nhất, ý nghĩa nhất, đánh dấu mốc vàng son cho tình yêu, cho niềm hạnh phúc trăm năm của một đôi uyên ương. Qua nghi thức này cô dâu chú rể chính thức hòa thành một thể, cuộc hôn nhân chỉ có hạnh phúc và viên mãn.

RƯỢU HOÃNG

(cg. rượu ngâm chân hoẵng), loại rượu nổi tiếng của người Dao Tiền, Thanh Y, trong đó nổi tiếng nhất là RH ở xã Tri Phú, huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Là loại rượu gạo ủ chín nhưng không qua chưng cất mà cứ để thể uống có màu trắng như nước gạo, khoảng 15 - 20 độ vừa ngọt vừa cay, có mùi thơm và vị chua.

RƯỢU NGÔ

âm thực nổi tiếng lâu đời của xứ Tuyên, tiêu biểu nhất là vùng Nà Hang được sản xuất theo bí quyết của người dân địa phương. Rượu có mùi vị đặc trưng từ ngô và men lá thiên nhiên, không giống các loại rượu khác, kể cả rượu được chế biến từ ngô. Do uy tín của thương hiệu này, Ủy ban nhân dân huyện Nà Hang đã phối hợp với các cơ quan chuyên môn như Trung tâm y tế dự phòng, các phòng kiểm nghiệm chứng nhận sản phẩm RN Nà Hang chế biến từ ngô và men lá. Được đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, Nà Hang sẽ có điều kiện sản xuất, phát triển phục vụ cho người tiêu dùng toàn quốc, tăng thu nhập cho các cộng đồng dân cư, đồng thời giúp bảo tồn sản phẩm rượu đặc trưng. Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang đã đề xuất với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện Dự án “Tạo lập, quản lý và phát triển nhãn hiệu chứng nhận sản phẩm RN của huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang”. Sản phẩm đã có tem nhãn, chai, hộp riêng. Ngoài ra, Dự án còn tổ chức Lễ công

bổ Văn bằng bảo hộ nhãn hiệu; hỗ trợ tham gia Hội chợ trong 2 năm.

RƯỢU SẮN

loại rượu đặc sản của Tuyên Quang được làm từ củ sắn thường với số lượng lớn với giá thành rẻ. RS màu trong, mùi thơm, có vị hơi ngọt. Nếu để rượu càng lâu thì chất lượng rượu sẽ càng ngon. RS có hai loại là rượu suông và rượu bọt. Rượu suông có nồng độ cồn khoảng 30 - 35%, rượu bọt có nồng độ cồn khoảng 40% trở lên. Có thể kiểm tra thủ công bằng cách quan sát bọt của rượu khi lắc mạnh. Chai rượu nào càng nhiều bọt thì nồng độ cồn càng cao. Thông thường người uống dùng loại rượu khoảng 35 - 40 độ.

RVAC

từ ghép của rừng, vườn, ao và chăn nuôi dùng để chỉ mô hình kinh tế vườn đồi. Tất cả các hoạt động về trồng trọt trong vườn nhà, vườn rừng, vườn đồi, kể cả trồng trọt bờ ao, hồ, sông suối, cây giàn leo trên mặt hồ thì gọi là rừng, vườn. Ao là những hoạt động nuôi trồng ở trong ao. Chăn nuôi là những hoạt động về chăn nuôi động vật trên cạn để cung cấp thực phẩm

cho người và phân bón cho cây trồng và cá. Nếu kết hợp được 3 hoạt động này sẽ có hiệu quả kinh tế cao. Việc áp dụng RVAC đã làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế ở Tuyên Quang thay đổi rõ rệt, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần.

S

SA KÉO SỢI

công cụ dùng để đánh các con sợi thành từng ống sợi, chuẩn bị dệt vải. SKS gồm có hai bộ phận được lắp chung vào một giá gỗ: guồng quay và chân sa.

Guồng quay được đặt trên một giá gỗ cao khoảng 40 cm, đường kính guồng khoảng 30 cm có hai cánh, mỗi cánh được làm bằng ba thanh tre bắt chéo nhau. Hai cánh guồng được nối với nhau bằng một sợi dây đan từ đầu cánh bên nọ sang đầu cánh bên kia so le tạo thành hình chữ V. Ở giữa hai cánh guồng được

lắp một dây côroa, đầu của trục guồng được lắp một tay quay.

Chân sa là một giá gỗ có hai trục thẳng đứng song song với giá gỗ của guồng quay nhưng thấp và nhỏ hơn. Trên đầu giá gỗ khoét rãnh để đặt một thanh tre (hoặc sắt) nhỏ nằm ngang song song với trục vây nhưng thấp hơn, một đầu được xỏ vào một ống trúc hoặc mai để cuộn sợi, đầu kia được gắn cố định một bánh xe nhỏ tiện bằng gỗ và bắt dây curoa từ guồng quay vào giữa bánh xe. Thanh tre hoặc sắt có thể tháo ra lắp vào một cách dễ dàng.

Để tạo được một cuộn sợi hoàn chỉnh, SKS kết hợp với vây để đánh thành các con suốt.

SAN NỀN

một trong những thủ tục xây nhà mới của đồng bào. Đối với người Tày việc chọn đất làm nhà là công việc quan trọng để gia đình có thể khỏe mạnh, yên ổn làm ăn khi ở trên ngôi nhà mới.

Sau khi chọn được đất đồng bào tiến hành đào, san lấp đất hay kê đá để làm nền nhà. Trước khi đào và SN, gia chủ phải thờ cúng gia tiên để

được phù hộ. Theo tập quán của người Tày, việc khai thác nguyên liệu hay đào đắp nền nhà cũng phải chọn ngày lành tháng tốt. Khi dựng nhà xong tuyệt đối không được đào đất trên nền nhà vì sợ phạm vào long mạch ngôi nhà có thể gây hư hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Các nghi thức, thủ tục khi làm nhà như SN của người Tày thể hiện tín ngưỡng dân gian của đồng bào.

SAN SẼ

tập thơ của Thái Thành Vân; Thái Thành Vân sinh 02.9.1945 tại xã Thịnh Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, công tác tại Sở Xây dựng Tuyên Quang, đã nghỉ hưu. Tập thơ xuất bản năm 1998, gồm 38 bài, ghi lại những cảm xúc, suy tư của tác giả về lãnh tụ, thi nhân, quê hương cách mạng, người chiến sĩ, tình yêu, cố hương v.v. SS chủ yếu viết bằng thể tự do, lời thơ trữ tình mà tác giả bày tỏ cảm xúc chân thành, dạt dào của mình. Ngôn ngữ, hình ảnh thơ giàu giá trị biểu cảm kết hợp với giọng điệu tâm tình, tha thiết có khi sôi nổi, trẻ trung lại có khi triết luận sâu sắc góp phần làm nên phong cách độc

đáo của thi nhân. Đọc tập thơ, bạn đọc không chỉ được về thăm xứ Tuyên, thủ đô khu giải phóng, thủ đô kháng chiến. Đặc biệt, cảm nhận mới mẻ, nhân văn của tác giả về các nhân vật lịch sử, nhà thơ, nhà văn và thậm chí cả các vũ nữ cũng được thể hiện khá rõ. Qua đây, thấy được tình cảm của thi nhân với những thành quả mà các thế hệ đi trước đã dành được. Đặc biệt, tâm trạng của tác giả trước cuộc đời, trước công hiến của những người đi trước, trước thiên nhiên đất nước cho bạn đọc thấy một thi nhân tha thiết với cuộc đời, say mê sống đến tận cùng. Thơ Thái Thành Vân có độ lắng sâu, hồi cố, cảm thức tinh tế trước thời gian, lời thơ phóng khoáng tự nhiên.

SANG BẠC

phong tục cưới của người Sán Dìu. Nhà trai mang một nửa số lễ vật thách cưới giao cho nhà gái (số còn lại hôm cưới sẽ giao nốt), lễ vật mang sang nhà gái trong lễ SB thông thường gồm có: 20 quả trứng gà, 20 lít rượu, 20 đồng bạc trắng, một thúng gạo nếp (khoảng 20 kg), một thúng gạo tẻ (khoảng 20 kg), tiền mặt khoảng một triệu đồng và một tạ thịt

lợn mót hàm, kẹo, bánh, trà, thuốc v.v. Khi SB xong, ông mối sẽ lấy ngày sinh tháng, năm đẻ của cô gái về để nhà trai nhờ thầy chọn ngày lành tháng tốt làm đám cưới.

SANH ĐỒNG 12 NGĂN

di vật khảo cổ được người dân phát hiện năm 1970, trong một hang đá có mái che ở bản Xuân Lập, xã Bình An, huyện Chiêm Hóa (nay là huyện Lâm Bình). Sanh đồng hình tròn, chiều cao 45 cm, miệng sanh loe rộng, đường kính miệng 1,1 m; lòng sanh có 6 vách ngang dọc, mặt các vách thô nháp, chia sanh thành 12 ngăn hình vuông đều nhau, mỗi cạnh hình vuông dài 20 cm; trên miệng sanh có 4 quai vắn thừng, cách đều nhau.

Nhân dân bản Xuân Lập coi chiếc sanh là vật linh thiêng, rằm tháng giêng hàng năm mổ trâu, lợn cúng tế, cầu mong vị thần linh của chiếc sanh phù hộ để làm ăn phát đạt, mùa màng bội thu. Năm 1994, chiếc sanh được chuyển về Bảo tàng tỉnh để quản lý và trưng bày. Các nhà nghiên cứu đoán định: nhiều khả năng chiếc sanh đồng là biểu tượng sức mạnh

thần quyền của một dòng họ hay bộ tộc trấn giữ miền sơn cước; chiếc sanh dùng để nấu cùng lúc 12 món ăn dâng biểu vị tù trưởng hay tộc trưởng uy quyền, cũng có thể được dùng đựng lễ vật cống nạp hoặc có liên quan đến 12 con giáp.

SÂM DƯƠNG

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°32'36" vĩ bắc 105°17'20" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Hồng Lạc; đông giáp xã Hào Phú; nam giáp xã Lâm Xuyên; tây giáp huyện Phù Ninh (Phú Thọ). Gồm 6 thôn: Hưng Thành, Lương Thiện, Hưng Thịnh, Hưng Định, Đồng Tâm, Thái Thịnh. Diện tích 20,74 km². Dân số 1.645 người, số hộ 459, mật độ dân số 79 người/km² (2009).

SÂM SON

núi thuộc thôn Viên Lâm, xã Tình Húc, tổng Bình Ca, huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình cũ. Cách huyện Hàm Yên 1 dặm về phía nam, nhìn ra Sông Cái, ba ngọn dựng đứng, trước có trường mỏ bạc, nay bỏ; dưới núi có đền thờ Ngọc Hân công chúa, bên cạnh có hang và khe nước thông với Sông Lô, tương truyền là hang thuồng luồng.

SÂN BAY KM5

sân bay quân sự nhỏ do thực dân Pháp cưỡng bức nhân dân trong vùng xây dựng ở km 5 (đường Tuyên Quang đi bến Bình Ca) vào đầu những năm 40 của thế kỷ XX. Dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng tỉnh và Chi bộ Mỏ than, năm 1941 tại công trường làm sân bay đã 4 lần xuất hiện truyền đơn kêu gọi nhân dân chống đi phu, đi lính, ủng hộ Khởi nghĩa Bắc Sơn.

Sân bay Km5 được thực dân Pháp sử dụng vào thu đông năm 1947, để mở cuộc tấn công quy mô lớn lên Việt Bắc hùng tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến và tiêu diệt quân chủ lực của ta, kết thúc chiến tranh xâm lược, lập lại ách thống trị thực dân. Các tiểu đoàn nhảy dù dự bị tập kết tại sân bay, sẵn sàng đổ bộ xuống nơi phát hiện có cơ quan đầu não kháng chiến. Tháng 3.1961, khi lên Tuyên Quang chỉ đạo Đại hội tỉnh lần 3, máy bay của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hạ cánh xuống Sân bay Km5.

SÁN CHAY(Cg. Hòn Bán, Chùng, Trại v.v.)



Nhóm địa phương: Cao Lan và Sán Chi.

Dân số: 61343 người (theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009).

Ngôn ngữ: Cao Lan thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai), còn Sán Chi thuộc nhóm ngôn ngữ Hán (ngữ hệ Hán Tạng).

Lịch sử: từ phía bắc di cư sang cách đây khoảng 400 năm.

Hoạt động sản xuất: có nghề làm ruộng nước nhưng nương rẫy vẫn có vai trò lớn trong đời sống kinh tế. Phương thức canh tác theo lối chọc lỗ, tra hạt vẫn tồn tại. Nay, không phát rừng làm nương như trước; trồng thêm các loại cây màu, sử dụng giống lúa, ngô, khoai mới cho năng suất cao hơn, dùng phân bón trong sản xuất như người Kinh. Nghề thủ công truyền

thống là nấu rượu và dệt vải. Đi chợ mua bán mang ý nghĩa sinh hoạt văn hóa tinh thần nhiều hơn là mục đích kinh doanh.

Ăn, uống, hút: chủ yếu là cơm tẻ. Rượu được dùng nhiều trong ngày lễ tết. Đàn ông thường hút thuốc Lào. Phụ nữ ăn trầu.

Mặc: nam giới mặc áo 5 thân màu nâu xẻ tà, cổ tròn cao khoảng 2 cm, cài cúc ở ngực, có 2 túi trước ngực. Quần chân què, ống rộng, cạp rộng, dây thắt trước bụng. Trước đây, để tóc búi tó củ hành và cài lược ở sau gáy. Lược được chạm trổ hoa văn với ý nghĩa là đồ trang sức hơn là giá trị sử dụng. Quần khăn vuông dài 2 m, rộng 35 - 40 cm, nhuộm chàm giống khăn xếp của người Kinh. Ngày nay, mặc như người Kinh.

Phụ nữ mặc áo dài tới gối có phối màu đối nhau, phía trên màu nâu thì phía dưới màu chàm thẫm và ngược lại. Áo mở nẹp chéo trước ngực, cài khuy bên phải, xẻ tà hai bên từ dưới nách xuống khoảng 10 cm, đến tận gấu áo. Áo dài của nữ có 3 cúc: 1 cái ở cổ và 2 cái ở bên cạnh. Điểm đặc biệt trong trang phục của phụ nữ SC

là “pù dầu đĩnh” (áo uyên ương). Pù dầu được trang trí công phu và đẹp. Trên hai nẹp ngực của áo, mỗi bên đắp liền 3 miếng vải vuông, mỗi chiều rộng khoảng 7 cm. Trên những miếng vải này, ở nẹp ngực bên trái, đắp thêm những mảnh vải đen, đỏ, xanh, vàng rộng khoảng 2 cm, dài bằng chiều dài của miếng vải trắng làm nền. Trên nẹp ngực bên phải cũng được đắp 3 miếng vải tương tự, miếng vải giữa thường là màu đen, trên có thêu 1 - 2 hình ngôi sao 8 cánh.

Yếm: thường là một mảnh vải màu trắng hoặc màu đỏ, hình vuông, mặt lót bên trong, được khoét cổ tròn, có dây, lúc mặc buộc vào sau gáy.

Thắt lưng: dệt cầu kì với nhiều hình hoa văn phối màu xen kẽ, rộng khoảng 40 cm, dài 2 m, màu xanh hoặc đỏ. Phụ nữ SC thường thắt 2 - 4 chiếc thắt lưng nhiều màu.

Trang sức: nữ giới đeo nhẫn, vòng tay, trâm, xà tích, vòng cổ, hoa tai bằng bạc hoặc xương động vật. Các cô gái khi về nhà chồng thường được bố mẹ tặng cho vòng cổ bằng



Bộ nữ phục truyền thống của Sán Chay bao gồm váy, áo, yếm, thắt lưng và khăn. Chiếc áo uyên ương mà họ gọi là pù đĩnh có trang trí hoa văn ở lưng áo và hò áo. Loại hoa văn thường thấy là ngôi sao 8 cánh.

Nam giới đeo nhẫn bằng bạc hoặc xương động vật, có chạm hoa văn

Ở: nhà sàn giống nhà của người Tày nhưng cấu trúc bên trong thì khác biệt. Phổ biến là các kiểu nhà: 1 gian 2 chái hoặc 3 gian 2 chái tùy thuộc vào điều kiện của từng gia đình. Ngày nay, một số gia đình SC chuyển sang ở nhà đất hoặc nhà xây.

Phương tiện vận chuyển: thường đeo chiếc túi lưới ở sau lưng theo kiểu đeo ba lô.

Quan hệ xã hội: người làm thầy đồ, thầy cúng, thầy thuốc được coi trọng. Có già làng do dân tự bầu lên, là người cao tuổi, có uy tín, tập hợp được dân, tiếng nói có trọng lượng.

Gọi dòng họ là “họ”, quan niệm dòng họ là tổ tiên gia đình bên phía nhà trai, nhà chồng thờ 3 đời, nhà vợ thờ 1 đời, khi làm lễ phải đọc danh sách, gọi tên hết các đời, từ họ nội đến họ ngoại. Mỗi gia đình có hai quyền gia phả: gia phả gia đình và gia phả dòng họ. Khi con trai ra ở riêng thì lập gia phả ghi tên 3 đời để cúng khấn họ. Mỗi dòng họ có ngày kỵ khác nhau, là dấu hiệu để nhận biết anh em trong họ.

Gia đình: có truyền thống tôn trọng và luôn phải lắng nghe ý kiến người già. Những người là lao động chính, nắm giữ kinh tế, làm ăn giỏi giữ vai trò là chủ gia đình, không phân biệt chồng hay vợ. Các con được đối xử như nhau, khi cha mẹ mất tài sản được chia đều. Người ở cùng với bố mẹ sẽ được phần nhiều hơn vì phải thờ cúng tất cả ma họ, còn người ở riêng chỉ thờ tổ tiên, ông bà, bố mẹ.

Cưới xin: đám cưới chia làm nhiều bước, gồm các nghi lễ chính: dạm hỏi,

ăn hỏi, lễ cưới. Trước khi đón dâu, lễ vật và trang phục của những người đi đón được tập trung lại ở giữa nhà để quan lang làm phép. Khi xuất phát, quan lang đứng dưới giọt gianh giương ô lên cho mọi người đi qua. Trên đường về nhà chồng, cô dâu phải đi chân đất. Sau khi cưới, cô dâu vẫn ở nhà bố mẹ để cho đến lúc sắp đẻ mới về ở nhà chồng. Ông mới được cô dâu, chú rể quý trọng, coi như bố mẹ và khi ông mới chết phải để tang.

Sinh đẻ: trong vòng 42 ngày sau khi đẻ cấm người lạ vào nhà. Nếu ai đó lỡ vào mà sau đó trẻ sơ sinh bị ốm thì phải đem lễ vật đến làm lễ cúng vía. Sau khi đẻ 3 ngày tổ chức lễ ba mai.

Ma chay: đám ma do thầy tào chủ trì gồm nhiều nghi lễ chịu ảnh hưởng sâu sắc của Đạo giáo và Phật giáo.

Thờ cúng: trong nhà có nhiều bàn thờ. Ngoài thờ cúng tổ tiên, còn thờ trời đất, thổ công, bà mụ, thần nông, thần chăn nuôi v.v. Phổ biến nhất là thờ Ngọc Hoàng, Phật Nam Hoa, Táo Quân.

Lễ tết: có nhiều ngày Tết trong năm: tết Nguyên đán, tết Thanh minh, tết

mùng 5 tháng 5 giết sâu bọ (tết Đoan Ngọ), cúng gia tiên, xem hội đua thuyền; tết 14 tháng 7 thờ thổ công, không cúng ở nhà; tết Trung thu, tết mùng 9 tháng 9 hội giã cốm v.v.

Lịch: theo âm lịch.

Học: sử dụng chữ Hán trong cúng bái và chép bài hát.

Văn nghệ: yêu thích ca hát, kể chuyện cổ tích, đọc thơ. Phổ biến là sinh ca, lối hát giao duyên nam nữ gồm 2 loại: hát ở bản về ban đêm và hát trên đường đi hoặc ở chợ. Còn có nhiều điệu múa độc đáo: múa xúc tép, múa đôi chim cu xuống ruộng, múa phát lối mở đường, múa tra lúa v.v.

Chơi: phổ biến là đánh cầu lông, đánh quay. Trong ngày hội có trò "trồng chuối", "vận rau cải" v.v.

SÁN CHÍ

tên gọi của một trong hai nhóm địa phương thuộc dân tộc Sán Chay. SC hay Sán Chỉ là tên tự gọi của đồng bào. Nhóm Sán Chỉ ở Tuyên Quang có dân số không nhiều, sinh sống tập trung ở huyện Sơn Dương. Ngôn ngữ của nhóm SC gần với tiếng Quảng Đông (nhóm Hán Quảng Đông).

SÁN DÌU



Tên tự gọi là San Dáo Nhín (Sơn Dao Nhân), cg. Trại, Trại Đất, Mán Quần cộc, Mán Váy xẻ v.v.

Dân số: 12.565 người (theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009), nói thổ ngữ Hán Quảng Đông (ngữ hệ Hán - Tạng).

Lịch sử: di cư đến Tuyên Quang cách đây khoảng 300 năm.

Hoạt động sản xuất: chủ yếu là canh tác ruộng khô. Lưỡi cày do có mũi phụ nên bền, sắc thích hợp với việc cày ở nơi đất cứng, nhiều sỏi đá. Ngoài trồng lúa, ngô, khoai, sắn v.v. còn trồng cây ăn quả: vải, nhãn, hồng không hạt, nho, xoài v.v.

Chăn nuôi khá phát triển, ngoài đáp ứng nhu cầu tự cung, tự cấp còn để trao đổi, mua bán. Nghề thủ công truyền thống là: dệt vải, đan lát, làm mộc, rèn đúc v.v.

Ăn: ăn cơm tẻ là chính, có độn thêm khoai sắn. Hai bữa chính: bữa sáng và

bữa tối. Sau bữa ăn, thường húp thêm cháo loãng như người Nùng. Trong các dịp lễ, tết thường có một số món đặc sắc: xôi đen, bánh nẳng, bánh dày rắc đỗ xanh v.v.

Mặc: trang phục truyền thống của phụ nữ gồm khăn đen, áo dài (đơn hoặc kép), nếu là áo kép thì chiếc bên trong màu trắng còn chiếc bên ngoài màu chàm dài hơn; yếm màu đỏ; thắt lưng màu trắng, hồng hay xanh lơ; váy màu chàm, dài quá gối, có cấu tạo là hai mảnh vải rời chung một cặp; xà cặp màu trắng. Đồ trang trí gồm vòng cổ, vòng tay, hoa tai và dây xà tích bằng bạc.

Nam giới ăn mặc như người Việt, búi tóc vấn khăn hoặc đội khăn xếp, áo dài thân, quần trắng.

Ở: ở nhà đất. Làm nhà nơi cao ráo, gần nguồn nước, lưng tựa vào đồi núi, cửa hướng ra đồng ruộng hoặc thung lũng. Nhà thường có ba gian, một cửa chính, hai cửa sổ hai bên.



Chiếc váy quần gồm 2 mảnh cùng gấn vào một cặp là một nét đặc trưng văn hoá của người Sán Dìu.

Phương tiện vận chuyển: chủ yếu là gánh hoặc dùng xe quệt làm bằng tre, gỗ không có bánh lăn, do trâu kéo. Dùng làm phương tiện chính để vận chuyển, xe có thể sử dụng ở nhiều loại địa hình.

Quan hệ xã hội: trước Cách mạng Tháng Tám, xã hội có sự phân hóa giai cấp, ruộng đất tập trung trong tay địa chủ. Nông dân bị bóc lột bằng

nhiều hình thức: nộp tô, thuế, cho vay nặng lãi v.v. Nay, ở các làng có người đứng đầu do dân bầu ra để quản lý công việc chung.

Cưới xin: nam nữ được tự do yêu đương, tuy nhiên hôn nhân lại tùy thuộc vào "số mệnh" và sự quyết định của bố mẹ. Các nghi lễ trong đám cưới gồm: so tuổi, hỏi bạc, sang bạc, dẫn cưới, đón dâu, lễ khai hoa tửu. Lễ khai hoa tửu diễn ra tại nhà gái, trước hôn cô dâu về nhà chồng. Vật lễ có một bình rượu và một cái đĩa có hai miếng giấy cắt hoa màu trắng, đỏ lót theo thứ tự từ trên xuống dưới trong lòng đĩa, trên cùng đặt hai quả trứng luộc xâu chỉ đỏ, mỗi bên trứng buộc hai đồng xu. Sau khi cúng, mọi người uống mừng hạnh phúc của cô dâu, chú rể bằng chính thứ rượu hòa lòng đỏ trứng này.

Sinh đẻ, nuôi con: dùng cành lá xanh cắm ở buồng sản phụ để người lạ không vào, tránh vía độc. Đứa trẻ sẽ được bà mẹ đặt tên, được 3 ngày tuổi thì cúng mẹ, gọi là "tam treo". Con trai lên 13 hoặc 15 tuổi thì gia đình làm lễ "hao méng" nghĩa là đặt tên người lớn cho con. Tên này dùng để ghi vào gia

phả, không dùng gọi hàng ngày, khi chết phải gọi tên đó thì tổ tiên mới nhận ra và phù hộ.

Ma chay: nhà mồ lợp mái bằng lá rừng. Khi bốc mộ, xương được xếp theo tư thế ngồi vào tiểu hoặc chum, trường hợp chưa chọn được ngày tốt thì hài cốt được chôn tạm ở chân đồi hay bờ ruộng.



Bộ đồ nghề của thầy cúng Sán Diu gồm có án, lệnh bài, sách cúng, tù và và thẻ xin âm dương...

Nhà mới: khi dựng nhà mới, mọi người tự đến giúp, gia chủ không phải nhờ. Trong lễ về nhà mới người cao tuổi trong họ được chủ nhà mời đem vào nhà lửa, bình vôi và ít hạt giống.

Thờ cúng: thờ tổ tiên, pháp sư và Táo quân. Ngoài ra, còn thờ thổ thần trong miếu thờ Thành hoàng ở đình.

Lễ tết: có nhiều ngày tết như tết Cả, tết Thanh minh, tết Đoan ngo, tết cơm mới v.v. Riêng tết Đông chí còn mang thêm ý nghĩa cầu mong gia đình con cháu hạnh phúc, sung túc, xum vầy,

có con đàn, cháu đống nôm theo truyền thống trong ngày tết ngày người SD sẽ trồng cây bầu, cây bí “*Đông chí trồng bí, trồng bầu*” Những người lấy nhau lâu mà chưa có con thì sau khi ăn tết xong người vợ về nhà bố mẹ đẻ ở. Người chồng cho ông mối đến hỏi và sau đó tổ chức cưới lại như cưới vợ mới.

Lịch: sử dụng âm lịch.

Học: trước đây, thanh niên có thể học chữ Hán để làm thầy cúng, nhưng nay rất ít người còn biết chữ Hán.

Văn nghệ: hát giao duyên nam nữ (còn gọi là sọng cô) là nét đặc trưng văn hóa của người SD. Sọng cô thường được hát về ban đêm. Nhiều cuộc hát kéo dài suốt nhiều đêm. Nhạc cụ có: tù và, kèn, sáo, thanh la v.v. Múa có các điệu: múa gậy, múa nhảy dâng đèn v.v. Hội họa và điêu khắc được thể hiện trong tranh Phật, khắc dấu, tượng Phật, khắc hoa văn trên đồng tiền v.v. Văn học dân gian phong phú với nhiều thể loại truyện kể, thơ ngụ ngôn, ca dao v.v.

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

sản phẩm của ngành công nghiệp có sự tham gia của máy móc,

thiết bị trong quá trình sản xuất. Sản phẩm công nghiệp không chỉ đóng vai trò tái sản xuất vật chất, mà còn tạo ra những quan hệ sản xuất khác trong quá trình phát triển xã hội.

Tuyên Quang có 8 nhóm ngành công nghiệp chủ yếu, bao gồm: công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; công nghiệp cơ khí, luyện kim; công nghiệp khai thác khoáng sản; công nghiệp may; công nghiệp hóa chất; công nghiệp điện, nước và công nghiệp khác (in, tái chế). Theo đó, các sản phẩm công nghiệp chủ yếu của Tuyên Quang tập trung vào những mặt hàng: đường trắng, chè chế biến các loại, thức ăn gia súc, giấy, bột giấy, gỗ tinh chế, sữa bò chế biến, xay sát lương thực, xi măng, bột penspat, gạch xây, bột đá, bột barite, kẽm, thép cán, ferromangan, quặng các loại (kẽm, thiếc, sắt, mangan, barite, vonfram), đá xây dựng, cát sỏi v.v.

SẢN PHẨM TIÊU THỦ CÔNG NGHIỆP

sản phẩm được sản xuất thủ công tại các hộ gia đình. Tuyên Quang có nhiều nghề tiêu thủ công

truyền thống, với các sản phẩm như: nông cụ cầm tay, máy tuốt lúa, gạch ngói nung, gỗ xẻ, đồ mộc gia đình, dệt, may, đan lát v.v.

Từ năm 1950, cùng với việc phát triển nông nghiệp, Tuyên Quang chủ trương xây dựng và phát triển tiểu thủ công nghiệp. Theo đó, từ tháng 10.1953, Tuyên Quang đã có 7 tổ cán bông, 8 cơ sở dệt chiếu, 49 lò mía đường, 1 lò thuộc da, 3 cơ sở làm bừa, 41 lò rèn nông cụ, 1 xưởng dệt vải, 2 lò gốm, 1 lò chế cùn sắt, 4 cơ sở sản xuất giấy, 1 lò sản xuất diêm tiêu. Đến tháng 6.1960, toàn tỉnh có 26 hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp với 553 hộ xã viên tham gia vào các loại hình hợp tác xã và tổ sản xuất.

Năm 2010, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành quyết định số 03/2010/QĐ-UBND ngày 01.02.2010 về chính sách khuyến khích phát triển tiểu thủ công nghiệp và làng nghề trên địa bàn. Đến năm 2015, có 5.449 cơ sở ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, với 5.185 cơ sở sản xuất ổn định. Các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp ngày càng đa dạng, phong phú, không chỉ giải quyết nhu cầu tiêu

dùng tại địa phương mà còn tham gia trao đổi thương mại với các tỉnh khác trong nước, đặc biệt còn có những mặt hàng xuất khẩu.

SẢN XUẤT HÀNG HÓA

kiểu tổ chức kinh tế, trong đó sản phẩm được sản xuất ra dùng để trao đổi, mua bán trên thị trường.

Thời kì Pháp thuộc, Pháp kiểm soát chặt chẽ mạng lưới giao thông, buôn bán ở Tuyên Quang. Thời kì này, khoáng sản, than, gỗ và lâm sản quý hiếm được Pháp tập trung khai thác nhằm cung cấp cho thị trường trong nước và nước ngoài.

Từ 1945 - 1954, do hậu quả chính sách bóc lột của thực dân phong kiến nên Tuyên Quang gặp trở ngại là khan hiếm về nguồn hàng. Năm 1951, sản xuất nông nghiệp đã đạt được nhiều tiến bộ, lâm nghiệp, công nghiệp và thủ công nghiệp từng bước phát triển, v.v.

Từ 1954 - 1960, tỉnh Tuyên Quang chuyển từ thời chiến sang thời bình; chuyển từ nền kinh tế tiểu nông lạc hậu, tự cấp, tự túc sang thời kì xây dựng nền kinh tế có kế hoạch. Năm 1955, sản xuất nông nghiệp bị hạn

hán, sâu bệnh nặng. Năm 1956, bắt đầu khôi phục và phát triển sản xuất nông nghiệp.

Từ 1961 - 1975, Tuyên Quang đã mở rộng giao lưu hàng hóa, phục vụ xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội, thúc đẩy sản xuất phát triển, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa, củng cố quan hệ sản xuất mới.

Từ 1976 - 1985, sản xuất nông nghiệp đã phát triển thêm một bước, giá trị tổng sản lượng và sản lượng lương thực tăng hàng năm. Trồng rừng và khai thác lâm sản hàng năm đạt kế hoạch khá. Công nghiệp và thủ công nghiệp có những bước chuyển biến mới, đã sản xuất thêm được một số mặt hàng mới phục vụ sản xuất, đời sống, quốc phòng.

Từ 1986 - 1995 các hoạt động kinh tế của Tuyên Quang bước đầu chuyển từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, tổng sản lượng lương thực của tỉnh đạt mức tăng bình quân 11.87% năm. Sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển, tuy nhiên chất lượng sản phẩm vẫn còn

thấp. Một số cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao.

Từ 1996 - 2005, sản xuất nông nghiệp ở Tuyên Quang được làm theo phương thức canh tác bền vững. Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp có những bước phát triển tích cực; lâm nghiệp tăng trưởng khá; diện tích cây công nghiệp (chè, mía), cây ăn quả tiếp tục phát triển nhanh.

SẢN XUẤT RAU AN TOÀN

sản xuất rau cho người tiêu dùng không ảnh hưởng đến sức khỏe con người và môi trường sống.

Năm 2008, triển khai mô hình dự án sản xuất rau an toàn VietGap (Vietnamese Good Agricultural Practices) do Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển vùng (thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ) thực hiện thí điểm tại tổ 20 phường Hưng Thành và tổ 7 phường Ý La (thành phố Tuyên Quang) với diện tích trên 19.074 m². Năm 2010, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai 02 mô hình sản xuất rau an toàn tại tổ 3, tổ 4, phường Tân Hà với qui mô hơn 3 ha, 35 hộ dân thực hiện được hỗ trợ các

loại giống su hào, cà chua, bắp cải, hành v.v.

Năm 2012, xây dựng 3 mô hình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap tại một số phường, xã của thành phố Tuyên Quang với diện tích khoảng 5 ha. Điều này cho thấy hướng đi mới cho nông dân trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng để phát triển kinh tế bền vững và góp phần bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng.

SÁO ĐỌC

là nhạc khí hơi của người Việt, người Mường và một số dân tộc khác; thường được làm bằng tre, nứa nên dễ làm và được dùng trong những lúc giải trí; khi thổi để đọc, lỗ thổi như miệng còi.

SD không có nút bịt hai đầu, không có lưỡi gà bằng đồng mà ở đầu sáo có miếng tre mỏng hình tam giác đục thủng lót bên trong, dưới có đệm chiếc gai đánh vòng quanh ống (gai thường làm bằng vỏ cây gỗ đồng, một loại cây không có quả). Ống sáo loại tương đối nhỏ dài chừng 28 cm, loại tương đối lớn dài chừng 40 cm. Đường kính bên trong đầu nhỏ của sáo từ 75 mm đến 80 mm. SD thường được

khoét thẳng hàng 6 lỗ bấm, đường kính mỗi lỗ bấm từ 60 mm đến 70 mm.

SÁO TRÚC

nhạc khí hơi, nhạc cụ đặc trưng của dân tộc Tày. ST được làm bằng tre hoặc nứa, có chiều dài từ 40 cm đến 55 cm, đường kính từ 1,5 cm đến 2 cm. Ở gần đầu, trên thân ống có lỗ hình bầu dục là lỗ thổi, gần lỗ thổi được bịt chặt bởi máu gỗ mềm, máu gỗ phải thật khít với lòng ống nhưng có thể đẩy lui đẩy tới để điều chỉnh độ cao thấp của thang âm sáo khi cần thiết. Thẳng hàng với lỗ thổi có 6 nút bấm, lỗ đầu tiên cách lỗ thổi 12 cm, các lỗ thổi còn lại cách đều nhau 1 cm, mỗi lỗ tương ứng với các nốt nhạc.

SÁU MƯƠI TUỔI

trong thời gian kháng chiến chống thực dân Pháp từ năm 1947 đến năm 1954, khu Thác Dắng bên dòng sông Phó Đáy, thuộc thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương (Tuyên Quang) là nơi đặt trụ sở Chủ tịch phủ, Thủ tướng phủ. Ngày 19.5.1950, để chuẩn bị cho lễ chúc thọ 60 tuổi của Bác Hồ, Văn

phòng giao cho nhà nhiếp ảnh Nguyễn Đăng Bảy chuẩn bị phòng triển lãm trưng bày một số ảnh chân dung Bác. Trong cuộc họp các cơ quan Trung ương cùng dịp kỉ niệm 60 năm ngày sinh của Bác. Tại Hội trường Văn phòng Chủ tịch phủ, Bác đã đọc bài thơ *Sáu mươi tuổi* đáp lại lời chúc thọ của mọi người:

*Sáu mươi tuổi hãy còn xuân chán
So với ông Bành vẫn thiếu niên
Ăn khỏe, ngủ ngon, làm việc khỏe,
Trần mà như thế kém gì tiên.*

SMT thể hiện tinh thần lạc quan cách mạng và trí tuệ sáng ngời của vị lãnh tụ - Nhà thơ Hồ Chí Minh trong hoàn cảnh lịch sử đầy khó khăn gian khổ. Người mượn hình tượng ông Bành Tổ bậc lão nhân huyền thoại trong truyền thuyết đem so với tuổi mình để tạo không khí hài hước, hóm hỉnh. Đồng thời Người cũng dựa vào câu ca dao trong dân gian: “Ăn được ngủ được là Tiên - Không ăn không ngủ mất tiền thêm lo”, nhưng có thêm phần sáng tạo để nói lên quan niệm về hạnh phúc của người cách mạng có sự hài hòa giữa hưởng thụ và lao động: “ăn khỏe, ngủ ngon, làm việc khỏe”,

Người còn liên tưởng giữa cuộc đời thực với thế giới huyền thoại về hạnh phúc trong tưởng tượng của người xưa: “trần và Tiên”. Hạnh phúc của người cách mạng là sự cống hiến tinh thần và sức lực cho Tổ Quốc và nhân dân, đó là lẽ sống cao cả thiêng liêng nhất. Câu thơ gọi cho ta nhớ đến câu nói nổi tiếng của Bác Hồ khi Người trả lời một nhà báo nước ngoài: “Tôi chỉ có một ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao cho nước tôi được hoàn toàn độc lập, đồng bào tôi được hoàn toàn tự do, ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành” v.v. Bài thơ toát lên tinh thần lạc quan, chiến đấu không mệt mỏi vì lí tưởng độc lập tự do cho đất nước của lãnh tụ Hồ Chí Minh, thể hiện bằng những hình tượng nghệ thuật sinh động giữa hiện thực pha màu huyền thoại bằng ngôn từ giản dị, nhưng có tính biểu cảm cao và chinh phục mạnh mẽ lòng người.

SÉT GẠCH NGÓI

trầm tích chưa gắn kết, mịn, gồm chủ yếu những khoáng vật sét. Đá mềm, cào được bằng móng tay, nhào với nước thành bột dẻo, nung lên thì cứng

như đá. Sét được phân loại theo thành phần khoáng vật sét chiếm ưu thế. Các hợp phần chính (với kích thước hạt nhỏ hơn 0,01 mm) bao gồm: SiO₂ (30 - 70%), AL₂O₃ (10 - 40%) và H₂O (5 - 10%). Những tầng chứa sét không thấm nước, không thấm dầu là tầng chắn cho những tầng chứa nước và chứa dầu. Sét dùng làm gạch ngói, đồ gốm, vật liệu chịu lửa v.v.

Ở Tuyên Quang, SGN có hai nguồn gốc: trầm tích và phong hóa. Sét trầm tích phân bố trong các thung lũng, sông suối lớn như: Làng Khang (xã Minh Dân, huyện Hàm Yên), Cầu Trầm (xã Khánh Nhật, huyện Sơn Dương), Bắc Lũng (thị trấn Sơn Dương), Yên Sơn (thung lũng suối Ngòi Thục). Các địa điểm này đã được khảo sát và hiện nay đang khai thác sản xuất gạch, ngói. Sét phong hóa gặp ở các khu vực đồi, núi thấp, thoải, nơi phân bố các đá lục nguyên hạt mịn - khi phong hóa tạo thành sét. Sét này có chất lượng tốt, nhiều nơi đạt yêu cầu sét xi măng. Hiện tại sét phong hóa mới khai thác tại điểm Hòa Phú (xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa). Do đặc điểm của sét trầm tích phân bố ở thung

lũng, sông suối nên việc khai thác sẽ ảnh hưởng đến việc mất đất canh tác, xói lở bờ sông, suối. Vì vậy, nên tìm kiếm và khai thác loại sét phong hóa.

SIÊU THỊ ĐIỆN MÁY-NỘI THẤT VŨ CÔNG

Tên doanh nghiệp: Công ty Thương mại và Dịch vụ Vũ Công.

Địa chỉ: phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang.

Điện thoại: +84.273.826.968

Năm 2010, Siêu thị Vũ Công bắt đầu đi vào hoạt động với quy mô 6 tầng. Năm 2011, Siêu thị Vũ Công mở rộng trở thành siêu thị điện máy, nội thất có quy mô lớn và hiện đại nhất tỉnh Tuyên Quang.

Đây là một khu mua sắm sang trọng và phù hợp với khách hàng có nhu cầu tiêu dùng hàng hóa từ bình dân đến cao cấp. Tại đây, khách hàng có thể lựa chọn nhiều mặt hàng, từ thực phẩm, đồ uống cho tới các loại đồ điện (điện tử, điện lạnh, điện gia dụng), đồ gia dụng, văn phòng phẩm v.v.

Nằm tại khu vực có dân cư đông đúc, Siêu thị Vũ Công đã nhanh chóng tạo được sự hấp dẫn với khách

hàng kể từ ngày đầu đi vào hoạt động. Ngoài mặt bằng và không gian rộng, doanh nghiệp còn quan tâm đến việc tuyển dụng và đào tạo nhân viên nhằm xây dựng phong cách phục vụ khách hàng chuyên nghiệp.



SIÊU THỊ KHAI HOA

Hotline : 0273.851.777 - 0983.758.898
Email : C.tykhaihoa@gmail.com
Địa chỉ : tổ Trung tâm 2, TT Vĩnh Lộc,
Chiêm Hóa

thuộc Công ty TNHH Khai Hoa, xây dựng vào đầu năm 2013 và khai trương ngày 05.01.2014.

Siêu thị có diện tích 1.875 m², diện tích kinh doanh trên 2.000 m², gồm 3 tầng. Tầng 1, bán lẻ xe moto, xe máy và các phụ tùng, bộ phận phụ trợ; bảo dưỡng và sửa chữa moto, xe máy của các hãng như Honda, Suzuki v.v. và hàng tiêu dùng gia đình gồm bánh

keo, nước giải khát, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình. Tầng 2, bán các sản phẩm điện tử, điện gia dụng, giải trí gia đình. Tầng 3, kinh doanh hàng giải khát, vui chơi và giải trí, đưa vào sử dụng từ quý II năm 2014.

Các mặt hàng của siêu thị phong phú, đa dạng, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Mô hình kinh doanh hiện đại, phong cách phục vụ chuyên nghiệp.

SIÊU THỊ SÁCH

nơi bán sách, báo và trung chuyển sách báo đi các tỉnh Hà Giang, Yên Bái; đặt tại số 74A, đường 17/8 phường Minh Xuân. Năm 1951, nhà in quốc gia Trung ương mở một cửa hàng sách nhỏ đặt tại khu vực Vườn hoa, thị xã Tuyên Quang. Năm 1953, cửa hàng sách được bổ sung lên 10 cán bộ, đổi tên thành Hiệu sách nhân dân thị xã Tuyên Quang, chuyển về trực thuộc Ty Thông tin - Truyền thông tỉnh, nhiệm vụ chủ yếu bán sách báo cho cán bộ, nhân dân thị xã Tuyên Quang. Năm 1961, Quốc doanh phát hành sách ra

đời, có các phòng: nghiệp vụ kinh doanh, hành chính, kho vận. Hệ thống hiệu sách nhân dân được xây dựng đến các huyện, với phương thức hoạt động là đưa sách - văn hóa phẩm đến các xã, các ngành.

SIÊU THỊ SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC

Tên doanh nghiệp: CTCP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC TUYÊN QUANG

Địa chỉ: 74A, đường 17 tháng 8, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

Điện thoại: 027.3822554 Fax: 027.3824425

Website: www.sachtuyenquang.edu.vn

Siêu thị thuộc Công ty cổ phần Sách - Thiết bị trường học Tuyên Quang, xây dựng ngày 3.6.2009, hoàn thành ngày 31.12.2010, chính thức hoạt động ngày 2.3. 2011. Diện tích trên 2.000 m², gồm 4 tầng, với tổng vốn đầu tư gần 8 tỷ đồng từ nguồn vốn đầu tư của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam do các cổ đông đóng góp.

Ngành nghề kinh doanh chính: bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng

phẩm; bán lẻ sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; bán lẻ hàng hóa trong siêu thị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm máy vi tính và thiết bị viễn thông.

Siêu thị gồm có các khu bày bán sách, văn phòng phẩm, đồ chơi, quà tặng, đồ thể dục thể thao, mỹ phẩm, máy tính xách tay, máy in, photocopy, linh phụ kiện, thiết bị số; khu làm việc của cán bộ, công nhân viên công ty, phòng đọc sách miễn phí, kho chứa sách. Siêu thị được trang bị hệ thống camera, phần mềm quản lý, bán hàng hiện đại giúp nhân viên siêu thị và khách hàng thực hiện việc mua bán, thanh toán thuận tiện, nhanh gọn.

Ngoài việc cung cấp các sản phẩm của nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam, Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Tuyên Quang còn cung ứng nhiều sản phẩm của các nhà xuất bản uy tín tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

SINH LONG

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Thượng Nông và Côn Lôn, huyện Nà

Hang; tây giáp xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình; nam giáp xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình và xã Côn Lôn, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Phiêng Luông, Yên Cường và Đường Hồng, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang. Gồm 9 thôn, bản: Bản Lá, Khuổi Phìn, Nà Tấu, Lũng Khiêng, Phiêng Ngàm, Nặm Đường, Trung Phìn, Phiêng Ten, Phiêng Thốc. Diện tích 106,53 km². Dân số 2.668 người, số hộ 503, mật độ dân số 25 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu ở các thôn, bản: Nà Tấu, Phiêng Ten, Phiêng Thốc, Phiêng Ngàm, bản Lá. Chủ yếu là đồng bào dân tộc Mông, Dao sinh sống; ngoài ra còn các dân tộc khác như: Tày, Kinh v.v. Cây trồng chủ yếu là chè Shan tuyết, ngô, lúa, khoai lang, v.v. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, dê, lợn. Là một xã nghèo của huyện Nà Hang, ruộng ít, chủ yếu là đất đồi núi dốc, sản xuất nông, lâm nghiệp không thuận lợi. Nhưng có điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển cây chè Shan tuyết. Hiện nay, xã có hàng trăm ha chè 50 - 60 năm tuổi, 800 ha rừng phòng hộ bằng chè Shan tuyết. Hầu hết các hộ trong xã đều trồng chè, bình quân mỗi

hộ trong xã trồng từ 0,5 đến vài ha. Đây là cây trồng chính của xã, giúp phủ xanh đất trồng đồi trọc, chống xói mòn đất và tăng thu nhập cho người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống. Nhờ đó tỉ lệ hộ nghèo của xã đã giảm từ trên 80 % trước năm 2000 nay còn khoảng 40 %. Có một bưu điện văn hóa xã, một trạm truyền thanh xã. Xã có tuyến đường bộ quan trọng Yên Hoa - Sinh Long dài 16 km. SL có một trạm y tế xã.

SINH NHẬT

ngày tổ chức kỷ niệm ngày sinh của một người. SN được tổ chức ở nhiều quốc gia, nhiều dân tộc. Thời gian gần đây do văn hóa phương Tây du nhập nên SN được tổ chức nhiều hơn trong các gia đình. Đây cũng là dịp để người thân, bạn bè quây quần bên nhau, tặng quà và chúc nhau những lời chúc tốt đẹp.

SINH RA TỪ ĐÁ

tác phẩm hội họa của Mai Hùng, (x. *Cháu của bà*), được vẽ trên chất liệu lụa, đoạt giải A Triển lãm Mỹ thuật Khu vực III Tây Bắc - Việt Bắc 2013. SRTĐ khắc họa sâu về cuộc sống nơi vùng cao nguyên đá. Hình

tượng một cụ già người Mông và chú ngựa như hiện ra từ đá núi nói lên sự bền bỉ, gắn quyện giữa con người và tự nhiên nơi miền đất khắc nghiệt. Trước gian khó, gương mặt cụ thể hiện sự từng trải, hồn hậu, tươi vui bên chú ngựa già. Với bố cục khoáng đãng, sinh động, đường nét mới mẻ tác phẩm được giới chuyên môn đánh giá cao, là một bước tiến vượt bậc, về sự nhuần nhuyễn giữa tưởng tượng và nghệ thuật.



Hình tác phẩm *Sinh ra từ đá*

SINH CA

loại dân ca, hình thành và phát triển trong môi trường sinh hoạt dân gian, thể hiện bằng những hình thức

hát đối đáp, hát giao duyên trong lao động sản xuất, trong sinh hoạt lễ hội, cưới xin của đồng bào Cao Lan. Hát SC chia thành hai loại: SC hát ban ngày và SC hát ban đêm. Sinh ca hát ban ngày được hát trong hội xuân, trong lễ cưới, trong môi trường lao động, khi nông nhàn v.v. SC ban đêm gồm 12 tập, mỗi tập ứng với một đêm hát, gồm nhiều bài ca có tính quy mô, khi hát người hát có thể sáng tạo thêm lời ca, giọng điệu mới. Hình thức các bài ca rất phong phú bởi những vần điệu, lời ca nhiều cung bậc, uyển chuyển sinh động, nhiều tiết tấu cùng các từ ngữ tạo hình biểu cảm của ngôn ngữ dân tộc Cao Lan. Theo truyền thuyết của đồng bào Cao Lan, nữ Thần thơ ca là nàng Lưu Tam đã sáng tạo ra giai điệu SC hát trong 12 đêm. Câu chuyện gắn với thiên tình sử về một thiếu nữ tài sắc vẹn toàn, có giọng hát hay chinh phục mọi người và tạo vật, nhưng chẳng may bị ép duyên, nàng quyết từ hôn, ra đi tìm tự do. Nàng hát suốt 12 đêm không nghỉ rồi kiệt sức hoá thành tảng đá trắng. Trước khi vĩnh biệt cuộc đời, nàng đã để lại 12 bài ca

bất tử, mỗi bài ca hát trọn một đêm và được lưu truyền đến ngày nay. SC trong hội xuân gồm có:

Vèo ca (hát gọi), là hình thức hát ngoài trời, trai gái đi du xuân ngẫu nhiên gặp nhau liền hát: Sạo ca (hát dạo đầu) là hình thức hát tập thể của hai tốp nam và nữ trong nhà sàn:

SC trong đám cưới, theo phong tục nhà gái chằng dây chần ngang lối đi và đưa ra những lời hát đố, nếu nhà trai hát đáp được thì sẽ được dỡ bỏ dây chằng, được lên sàn, nếu không đáp được sẽ bị phạt rượu. Nếu nhà gái không hát giải được bài hát hỏi của nhà trai sẽ bị nhà trai thu các vật chần đường. Người hát phải nhanh trí, linh hoạt khi hát trong lễ giữ cửa, hát trong lễ dâng tổ, hát trong lễ mời trầu. SC hát ban ngày gắn liền với các phong tục tập quán và lễ nghi sinh hoạt văn hoá tín ngưỡng cộng đồng, phù hợp với không gian và thời gian sinh hoạt của toàn bản. SC ban đêm gắn với văn nghệ dân gian và sinh hoạt của nam nữ thanh niên. Theo phong tục, người khác giới cùng họ cùng làng, không được hát với nhau, nên cần hỏi họ tên trước khi hát v.v. Dân tộc Cao Lan đã

đưa nghệ thuật vào đời sống và đời sống nuôi dưỡng nghệ thuật. Lời ca điệu hát tô đậm thêm đời sống phong tục.

SKZ 60

Loại vũ khí do đồng chí Trần Đại Nghĩa và đồng nghiệp nghiên cứu, chế tạo. Tháng 3.1947, Nha Nghiên cứu Kỹ thuật thuộc Cục quân giới do đồng chí Trần Đại Nghĩa Cục trưởng kiêm Giám đốc chuyển lên ở làm việc tại Tuyên Quang. Sau đạn Bazoka, đồng chí Trần Đại Nghĩa và các đồng nghiệp như Nguyễn Trinh Tiếp, Lê Tâm v.v. bắt đầu nghiên cứu và chế tạo loại súng có sức công phá mạnh - súng không giật SKZ60. Đây là dòng vũ khí hiện đại, mới xuất hiện lần đầu trong trận quân Mỹ đổ bộ lên đảo Okinawa của Nhật Bản hồi cuối chiến tranh thế giới thứ hai.

Sau hai năm nghiên cứu, súng được chế tạo thành công. Đó là loại súng rất nhẹ, chỉ 20 kg, đầu đạn lõm cỡ 160 mm, đầu đạn xuyên thủng bê tông dày hàng mét. SKZ60 sức công phá lớn, có khả năng diệt xe tăng và phá hủy lô cốt boong ke kiên cố.

Chỉ sau SKZ của Mỹ mấy năm, SKZ60 Việt Nam xuất hiện lần đầu trong trận Phố Lu, đánh phá tan tành các lô cốt địch. Sau đó, hầu hết các trung đoàn thuộc đại đoàn chủ lực của ta đều có đại đội trợ chiến trang bị SKZ60 và phát huy tác dụng rất tốt trong cuộc kháng chiến chống Pháp.

SO TUỔI

một trong những bước đầu tiên trong phong tục cưới hỏi. Khi nhà trai chọn được một cô gái ưng ý thì nhờ người mai mối tới nhà cô gái đặt vấn đề, nếu nhà gái đồng ý thì người mai mối xin tuổi cô gái về cho nhà trai xem có hợp nhau không. Nếu tuổi hợp nhau thì nhà trai tiến hành bước tiếp theo là xem mặt cô dâu. ST là nghi lễ quan trọng của người Tày, Dao... ở Tuyên Quang.

SOI ĐÚNG

sân bay dã chiến dùng trong huấn luyện cho học viên phi công tại SĐ, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa. Tháng 4.1947, đội huấn luyện không quân được lệnh chuyển 02 máy bay De Tiger Moth và Morane Saunier của Vua Bảo Đại từ sân bay Bình Ca, xã An Khang, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên

Quang lên SĐ, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa. Tại SĐ, một sân bay dã chiến được xây dựng để phục vụ cho những chuyến bay trong tương lai.

Nhân dân SĐ đã chung tay cùng bộ đội san bãi ngô nằm dọc sông rồi dùng đầm nén, gia cố mặt sân bay. Từ năm 1949 đến 1951, sân bay SĐ được dùng là nơi huấn luyện bay cho rất nhiều học viên phi công mà sau này chính họ đã đóng góp vào những thắng lợi của quân và dân ta trong hai cuộc kháng chiến. Đúng 17h00 ngày 14.9.1949, chiếc Tiger Moth đã bay lên bầu trời tự do của Tổ quốc trước sự hân hoan và xúc động của quân và dân trong vùng.

SOI GÀ

doi đất nhỏ giữa Sông Gâm, thuộc thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa. Tại đoạn Sông Gâm chảy qua SG, một người dân địa phương đào đãi vàng đã tìm được 1 chiếc qua cổ. Chiếc qua có chất liệu bằng đồng thau, phần lưỡi dài, 1 rìa cạnh tương đối thẳng, 1 rìa cạnh cong lượn; phần mũi nhọn, phần chuôi gần giống hình chữ nhật dài, có lỗ buộc dây ở gần chỗ tiếp giáp với lưỡi. Mặt cắt ngang

của lưới có hình tam giác, mặt cắt ngang của chuôi có hình chữ nhật dẹt. Kích thước dài toàn bộ 29,4 cm, phần lưới dài 17 cm, rộng 3,8 cm, dày 0,9 cm. Các nhà khảo cổ bước đầu đoán định: SG là một địa điểm khảo cổ thuộc văn hóa Đông Sơn. Tuy nhiên do di vật này tìm được dưới lòng sông nên khó xác định nơi đây là di chỉ khảo cổ hay là mộ táng.

SOI HỒNG LƯƠNG

là một bãi bồi rộng khoảng 6 ha nằm giữa dòng Sông Lô thuộc xóm 7 xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang. Thời điểm năm 1938 - 1940, tại SHL chỉ có hai gia đình sinh sống bằng nghề nông nghiệp là gia đình ông Đào Văn Nhân (Cả Nhàu) và gia đình bà Đoàn Thị Ty.

Từ năm 1938, đồng chí Lương Hải Bằng đoàn viên thanh niên dân chủ đã đến tuyên truyền, giác ngộ cách mạng cho hai gia đình tại SHL. Địa điểm này được chọn làm nơi in truyền đơn cách mạng.

Sau khi chi bộ Mỏ than được thành lập, SHL tiếp tục là nơi in truyền đơn, tổ chức các cuộc hội họp. Ngày 21.01.1941 trước việc thực dân Pháp

khủng bố, đàn áp phong trào cách mạng ở mỏ than, Ban cán sự đảng tỉnh đã tổ chức một cuộc họp tại SHL quyết định may và treo cờ đỏ búa liềm tại núi Dùm. Ngày 15.2.1942, địch bao vây, khủng bố bắt bớ cơ sở tại SHL và Soi Sính, bắt đi 11 quần chúng trong buôn. Gia đình ông Đào Văn Nhân có 4 người tham gia Cách mạng thì 3 người bị bắt: Đào Văn Nhân, Đào Thị Hỷ, Cao Văn Dương. Dù bị tra tấn dã man, bằng mọi cực hình, kẻ địch vẫn không moi được lời khai nào từ các đồng chí. Bị giam cầm, tra tấn, 10 trong 11 đồng chí đã hy sinh, trong đó có 3 người trong gia đình ông Cả Nhàu.

SOI SÍNH

địa danh lịch sử, là bãi bồi rộng khoảng 15 ha nằm giữa Sông Lô thuộc xóm 10, xã Tân Long huyện Yên Sơn. Khoảng năm 1937 - 1938, tại SS có 11 gia đình sinh sống bằng nghề nông. Đầu 1938, đồng chí Lương Hải Bằng bắt đầu tuyên truyền, gây dựng cơ sở cách mạng ở SS, soi Hồng Lương. Cơ sở cách mạng ở SS phát triển mạnh mẽ, bãi Soi rộng lớn giữa sông trở thành nơi

hội họp, tập luyện quân sự của cách mạng. Ngày 15.02.1942, địch bao vây lục soát các gia đình ở SS và bắt đi 8 người: Nguyễn Thị Phúc, Trần Văn Kế, Đỗ Văn Viện, Đỗ Văn Bình, Hoàng Văn Huyền, Đỗ Văn Khang, Cao Văn Khang, Cao Văn Đương.

Chúng đưa các đồng chí về giam tại trại giam Tuyên Quang sau đó đưa về Phú Thọ, dùng cực hình tra tấn, song không thể khuất phục được các đồng chí. Bị tù đày, tra tấn, 7 quần chúng trung kiên đã anh dũng hy sinh (chỉ còn đồng chí Cao Văn Đương trở về).

SOI TÌNH HÚC

khu du lịch sinh thái, thuộc tổ 22, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang. Có địa thế cao, bằng phẳng, chỗ đất rộng nhất lên tới 44 mẫu. Từ xa xưa, cư dân đã chọn nơi đây để sinh sống, chủ yếu trồng ngô, có giống ngô nếp ngon nổi tiếng. Trước đây, trên soi có nhiều cây cổ thụ, bởi vậy cư dân bản địa quen gọi là soi Lâm. Đã có một thời địa phương vẫn tồn tại cả hai tên gọi: soi Tình Húc và soi Lâm.

Với ưu thế đất màu mỡ, gần trung tâm thành phố nên phù hợp cho phát triển du lịch. Tỉnh và thành phố có kế hoạch quy hoạch trở thành khu du lịch hấp dẫn người tham quan với nhiều nhà hàng, khách sạn cao cấp ở giữa dòng Sông Lô oai hùng. Dự án kè bờ Sông Lô, làm cầu Tình Húc sẽ được triển khai.

Càng ngày, số hộ dân sinh sống trên soi càng đông.

SÓC SÙNG

địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang. Lúc đầu có tên Lạc Yên, đến đời nhà Lê đổi là Sùng Yên (hay còn gọi là SS), sau đó đất Sùng Yên lại đổi là Phúc Yên. Nay thuộc các huyện Hàm Yên, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang.

SONG - MÂY

loại cây thân leo của rừng nhiệt đới và cận nhiệt đới, thân dài và mềm thường được khai thác, sử dụng làm vật dụng hàng ngày trong gia đình. Sản phẩm từ S-M thường được làm thủ công, là mặt hàng xuất khẩu rất được ưa chuộng.

SONG HÀO

tức Nguyễn Văn Khương (1917 - 2004), nhà quân sự, nhà chính trị, Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Quê: xã Hào Kiệt (nay là xã Liên Minh), huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Tham gia hoạt động cách mạng trong Phong trào Mặt trận bình dân (1936). Năm 1937, phụ trách tổ chức Ái hữu thợ thuyền, Thanh niên dân chủ tại quê hương. Tháng 4.1939, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương. Đầu năm 1940, bị thực dân Pháp bắt giam và kết án 7 năm tù, lưu đày qua các nhà tù Nam Định, Hà Nội, Sơn La, Hòa Bình, Chợ Chu. Tháng 8.1944, ông vượt ngục khỏi nhà tù Chợ Chu về hoạt động ở Tuyên Quang, Thái Nguyên. Sau đó, được chỉ định làm Chính trị viên Đội tuyên truyền Cứu quốc.

Tháng 8.1945, được cử làm đại biểu đi dự Đại hội Quốc dân tại Tân Trào. Sau đó ông phụ trách Cứu quốc quân cướp chính quyền tại hai tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang.

Sau Cách mạng tháng Tám, ông là Xứ ủy viên Bắc Kỳ của Kỳ bộ Việt

Minh, phụ trách liên tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Chính ủy Liên khu 10, Bí thư Quân khu ủy (1947). Chính ủy khu Tây Bắc (1950). Chính ủy Đại đoàn 308 (1951). Phó Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị, ủy viên Tổng Quân ủy (1955).

Năm 1959, ông được phong quân hàm Trung tướng trong đợt phong hàm đầu tiên. Ủy viên Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Trưởng Ban kiểm tra Quân ủy Trung ương (khóa III). Được Ban chấp hành Trung ương cử vào Ban Bí thư (khóa IV), Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị kiêm Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương (1961).

Thượng tướng (1974). Bộ trưởng Bộ Thương binh và Xã hội (1982 - 1987). Chủ tịch lâm thời Hội Cựu chiến binh Việt Nam (1990 - 1992). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa III, IV, V. Đại biểu Quốc hội khóa IV và khóa VI.

Khen thưởng: Huân chương Sao vàng; 3 Huân chương Quân công,

Huân chương Kháng chiến, Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng.

SONG LONG

động thuộc xã Khuôn Hà, huyện Nà Hang. Cao khoảng 40 m, rộng khoảng 50 m, sâu trên 200 m. Nhiều thạch nhũ bên trong động. Được xếp hạng di tích, danh thắng quốc gia năm 2009 thuộc Khu du lịch sinh thái Nà Hang.

SOỌNG CÔ

loại hình dân ca giao duyên, hát đối đáp tồn tại trong sinh hoạt dân gian của đồng bào dân tộc Sán Dìu. Theo truyền thuyết, nguồn gốc dân tộc Sán Dìu là con cháu của hai chị em sống sót sau nạn đại hồng thủy nhờ chui vào một quả bầu mà thoát nạn. Để tìm người khác về huyết thống xây dựng hạnh phúc, người Sán Dìu đã sáng tạo ra những bài ca để chinh phục bạn tình. Hát SC đã hình thành từ đó và duy trì đến ngày nay.

Có hai hình thức hát SC: hát giao duyên đối đáp và hát SC trong lễ cưới và lễ hội. Ở hình thức hát thứ nhất có hai kiểu hát: Hát giao duyên để trai gái tìm hiểu nhau, hoặc để thử tài nhau. Hát giao duyên trong nhà

phải theo trình tự; hát ngoài trời có thể linh hoạt sáng tạo lời ca cho phù hợp với tình huống và hoàn cảnh. Hát đối đáp, người hát phải tuân theo các bài hát và nhịp điệu, đòi hỏi người hát phải nhanh trí, sáng tạo với hoàn cảnh hát ca, linh hoạt hơn như trong cày cấy, gieo trồng, leo núi, đi thuyền v.v.

Nội dung của SC phong phú: ca ngợi mùa xuân, thiên nhiên, tình yêu, lao động, ước vọng hạnh phúc cùng những trạng thái tâm hồn nhiều sắc điệu. Soọng là những bài ca về thuần phong mỹ tục của đồng bào Sán Dìu trong cưới xin, trong lời chúc vừa in dấu ấn phong tục vừa giàu ý nghĩa nghệ thuật. SC hát trong sinh hoạt có: SC bên giếng làng, trên nương chè, bên thác nước; SC khen ngợi và phê phán. SC hát trong lễ cưới, hát đối đáp giữa nhà trai với nhà gái và gồm có hai phần, đó là SC trong lễ chắn cửa, SC chúc mừng.

SUNG

đồ dùng gia đình được đan bằng vỏ dây sắn rừng phơi khô, kỹ thuật đan theo kiểu đan lưới. S có hình tròn, có dây rút ở miệng để giữ

cho đồ đạc không bị rơi và 2 quai bắt từ đáy lên miệng để đeo như đeo ba lô. Đây là vật dụng hàng ngày không thể thiếu của phụ nữ Dao; khi đi làm dùng để đựng rau, măng, khoai, sắn... thu hái được; khi đi chơi, đi chợ dùng để đựng quần áo, hàng hóa v.v. Phụ nữ dân tộc Dao tự đan lấy S để dùng.

SÚNG KÍP

Loại súng trường kiểu cũ, nguyên tắc hoạt động đơn giản. Thuốc phóng và đạn được nạp từ miệng nòng, gây hỏa bằng một kíp kiểu va đập đặt ở đuôi nòng. Súng bao gồm 1 ống thép dài hơn 1 m được khoan lỗ, nòng súng trơn không có rãnh. Phần đuôi nòng được khoan nhỏ dần thành dạng hình côn, lỗ bằng đầu tăm gắn hờ 1 miếng thép nhỏ. Thuốc súng là hỗn hợp diêm sinh với phân dơi lấy trên hang động của rừng (thuốc súng tự chế). Khi bắn đến đâu, tèm thuốc đến đó (nhồi thuốc bằng bụi nhùi của cột tre, nứa). Thuốc nổ được nhồi từ đầu nòng. Sau đó nhồi đạn bằng que nhồi. Sau khi nhồi chặt thì thuốc súng nằm gọn ở phần lỗ hình côn ở cuối nòng. Một phần nhỏ thuốc súng lọt ra lỗ nhỏ ở cuối nòng

được ngăn bởi lá thép mỏng gắn ở cuối nòng. Khi bắn, kim hỏa đập qua lá thép tiếp xúc với đuôi nòng gây cháy phần thuốc súng nằm giữa lá thép và đuôi nòng tạo lực đẩy đạn ra khỏi nòng súng

Trước đây SK là dụng cụ không thể thiếu đối với người đàn ông đã trưởng thành của dân tộc Tày. Người Tày dùng để bắn chim, sóc, chuột, nhon, nhím đến phá hoại mùa màng, cây ăn quả, đi săn bắn thú rừng để cải thiện đời sống bữa ăn của đồng bào Tày. Súng còn là vũ khí tự vệ khi đi rừng, đi xa của người đàn ông Tày.

SÚNG THẦN CÔNG

(cg. súng thần cơ), hỏa khí sử dụng thuốc súng hoặc các chất nổ khác để đẩy một viên đạn đi, nhằm tiêu diệt quân địch từ xa.

Khoảng thế kỷ XIII - XIV, tiếp thu kỹ thuật làm thuốc súng và pháo giấy của Trung Quốc, người Châu Âu đã nghĩ ra cách chế tạo STC nhằm khắc phục những hạn chế của vũ khí lạnh (gươm, giáo, đao, cung tên, nổ v.v.).

STC có nhiều loại khác nhau về hình dạng, cỡ nòng, tầm bắn, tính cơ động, tốc độ bắn, góc bắn và hỏa lực v.v. Về cơ bản, súng có dạng của một hình nón cụt, nòng súng khoan hình trụ ở giữa để giữ thuốc nổ và đạn. Phần dày nhất, khỏe nhất và kín của hình nón được đặt gần khối thuốc nổ. Ban đầu, STC có kích thước lớn, trọng lượng nặng, thường làm bằng đồng (sau được chế bằng sắt hoặc gang). Đạn súng là những quả cầu đặc bằng gang hoặc sắt, được bắn ra bởi sức đẩy của thuốc đạn nhồi. Càng về sau, súng càng được hoàn thiện hơn với nhiều chi tiết: nòng súng, trục quay, thước ngắm, lỗ điểm hỏa, khối hậu v.v. trong đó khối hậu được đúc kín chứa thuốc nổ, nòng súng chứa những trái đạn, trục quay để điều chỉnh góc bắn, lỗ điểm hỏa để châm ngòi và thường được gắn thêm bánh xe ở trục quay cho cơ động.

Trước thế kỷ XIX, STC thường được nạp đạn phía đầu nòng (nạp tiền), thuốc nổ và đạn được nạp từ họng súng xuống khối hậu, sau đó bắn ra bằng cách điểm hỏa ở mặt trên khối hậu, đạn là loại đặc nên khả năng

sát thương không cao, đạn bắn không được xa và đi không chính xác, thậm chí, sức ép thuốc nổ có thể làm vỡ tung khẩu súng v.v. Từ giữa thế kỷ XIX, tại Châu Âu, STC được cải tiến: có đường khung tuyến để bắn xa, chính xác hơn; khối hậu được chế thành khóa nòng để lắp đạn (nạp hậu), đạn đặc được thay bằng đạn nổ để tăng hiệu quả sát thương.

Ở Việt Nam, STC xuất hiện từ cuối thời Trần. Tuy nhiên, STC được cho là thực sự phát triển vào thời nhà Hồ. Do yêu cầu chống giặc Minh, Hồ Nguyên Trừng đã sáng tạo ra thần cơ sang pháo với đầy đủ các bộ phận của loại STC ở những thế kỷ sau này: thân súng, nòng súng, trục quay, thước ngắm, lỗ điểm hỏa, khối hậu. Nòng súng là một ống đúc bằng sắt hoặc bằng đồng. Đuôi súng được đúc kín có bộ phận ngòi cháy ở chỗ nhồi thuốc nổ. Súng sử dụng đạn đúc bằng chì, gang hoặc đá, có sức công phá tốt, hiệu quả sát thương và uy hiếp tinh thần quân địch rất cao. Súng có nhiều cỡ, cỡ lớn đặt trên bệ cố định hoặc trên giá có bánh xe để

kéo, cỡ vừa thì hai người khiêng, nhỏ dùng giá gỗ hay vác vai. STC của Hồ Nguyên Trừng đã mở ra bước phát triển quan trọng trong lịch sử quân sự Việt Nam.

Thời Nguyễn, STC có bước phát triển mới với nhiều kiểu loại, cấp bậc: tướng quân, trung tướng quân, đại tướng quân và thượng tướng quân v.v. Ở kinh thành Huế, nhà Nguyễn đặt 9 khẩu thần công bằng đồng; mang tên Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ, Xuân, Hạ, Thu, Đông (Cửu vị thần công) kích thước rất lớn; mỗi khẩu nặng hơn 10 tấn. “Cửu vị thần công” chưa bao giờ được mang ra chiến trường mà mang ý nghĩa tượng trưng cho những vị thần bảo vệ kinh thành, thể hiện quyền uy của nhà vua.

Ở Tuyên Quang, tại thành nhà Bàu, STC đã tìm thấy cùng nhiều đạn bằng đá. 2 khẩu STC có chiều dài 1,4 m, đường kính đầu súng là 10 cm, đường kính đuôi súng là 20 cm, hiện súng được bảo quản tại Bảo tàng Tuyên Quang.

SUỐI LÀNG

tập thơ đầu tay của nhà thơ Mai Liễu ra đời 1994, sau 8 năm đổi mới,

bao gồm 35 bài thơ viết từ đầu những năm 1970 - 1994. SL là những sáng tác hiện thực quê hương miền núi và một số sáng tác khi tác giả còn trong quân ngũ. SL thể hiện cái nhìn gần gũi thân thuộc của nhà thơ với quê hương yêu dấu, với những kỉ niệm ấu thơ, những người mẹ người chị, người em, bạn bè sống gắn bó thân yêu với bản làng núi rừng. Nhà thơ có những bức tranh khám phá mới về cảnh vật con người trong xứ sở sơn lâm, mang những nét phong tục và bản sắc văn hóa tươi đẹp của miền rừng núi Tuyên Quang.

SUỐI LÊ

suối thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Bắt nguồn từ xã Đạo Viện chảy qua xã Công Đa và Minh Thanh và đổ vào sông Phó Đáy ở xóm Lê.

SUỐI NƯỚC NÓNG MỸ LÂM

thuộc thôn Cây Trám, xã Phú Lâm, huyện Yên Sơn. Là nguồn nước khoáng thiên nhiên có trữ lượng lớn. Năm 1928, được thăm dò và đưa vào danh mục tài nguyên nước khoáng. Thành phần hóa học trong nước chứa nhiều nguyên tố vi lượng suối khoáng

Silic có Sunfua rất nóng. Nhiệt độ từ 61°C đến 64°C độ PH: 7,3 - 8,1 H₂S₅ mg/lít. Từ trong lòng đất, mạch nước nóng phun trào lên mặt đất và chảy thành dòng suối lộ thiên. Suối có chiều rộng khoảng 5 - 6 m, chiều dài của suối kéo dài khoảng 3 km.

Năm 1974, bệnh viện suối khoáng Mỹ Lâm đã được xây dựng để phục vụ nhân dân địa phương và du khách đến tham quan và dưỡng bệnh. Năm 2002, tỉnh Tuyên Quang xây dựng khu vực suối khoáng Mỹ Lâm thành trung tâm du lịch, dịch vụ và điều dưỡng của tỉnh, với tổng diện tích là 1.161,3 ha.

Nước khoáng Mỹ Lâm hỗ trợ điều trị các bệnh cơ xương khớp như: viêm khớp các loại, đau cột sống, teo cơ, đau thần kinh tọa, các bệnh về tai mũi họng, hen, viêm phế quản, viêm họng, viêm mũi, viêm tai, các bệnh về tiêu hóa, các bệnh ngoài da, cao huyết áp, suy nhược thần kinh, suy nhược cơ thể v.v. Đây là điểm du lịch điều dưỡng nổi tiếng của tỉnh Tuyên Quang.

SUY THOÁI MÔI TRƯỜNG ĐẤT

sự thay đổi chất lượng và số lượng của thành phần môi trường đất, gây ảnh hưởng xấu cho đời sống của con người

và thiên nhiên. Nguyên nhân của thoái hóa đất do tự nhiên và do con người gây ra.

Năm 2009, khảo sát một số mẫu đất đặc trưng cho thấy có nhiều điểm bị chua phèn, hàm lượng đồng, sắt vượt quá quy chuẩn cho phép như: đất trồng rừng ở Nà Hang, đất trồng màu ở gần mỏ antimon (Đầm Hồng - Chiêm Hóa), đất bãi bồi ven Sông Lô (Tân Yên - Hàm Yên), đất trồng cam tại Yên Lâm (Hàm Yên), đất trồng hoa tại Ý La, đất trồng chè tại Sơn Dương, đất trồng rau tại phường Tân Quang (thành phố Tuyên Quang). Thoái hóa đất do tự nhiên gây ra khá lớn. Hiện tượng suy yếu nền kiến trúc và gia tăng các hoạt động địa chất xuất phát từ nguyên nhân do vùng đất bị chi phối chính bởi đứt gãy Sông Lô - Sông Gâm, thuộc đứt gãy Sông Hồng, tạo nên các đới phá hủy, đập vỡ kiến tạo. Trên địa bàn xảy ra nhiều trận động đất từ 4,0 đến 4,9 độ richter và đã xuất hiện nhiều điểm xuất lộ nước nóng khoảng 60°C như điểm nước nóng Mỹ Lâm.

Tuyên Quang có lượng mưa lớn tập trung vào cuối mùa hè và mùa

thu, kéo dài nhiều ngày ở thượng lưu các con sông lớn như Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy. Đất đai Tuyên Quang đa phần là đồi núi dốc, một số vùng không có rừng, lớp thực bì thưa thớt, canh tác nông nghiệp lạc hậu v.v. vì vậy khi trời mưa thường bị xói mòn, rửa trôi dẫn đến đất bạc màu. Miền núi Tuyên Quang phổ biến hiện tượng đất trôi, đất chảy trên sườn dốc (độ dốc từ 25 - 30°). Ở các sườn núi dốc 8 - 15° thường có hiện tượng xâm thực rãnh xói, mương xói. Quá trình này không gây ra tai biến nhưng nó là nguyên nhân gây suy thoái, thoái hóa đất. Hiện tượng này kéo dài gây ra lũ bùn. Tuyên Quang đã xảy ra một số điểm sụt đất tại đội 1, thôn Việt Thành và Rạng Xím, xã Ý La, lũ quét tại huyện Sơn Dương.

SÔNG CẦU

điệp ($D_{1-2} sc$), thành tạo trong Kỷ Devon thế hạ - trung (D_{1-2}) cùng thời gian với hệ tầng Bản Páp, hệ tầng Khao Lộc. Được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (1974). Các đá của điệp Sông Cầu lộ ra ở phía đông bắc huyện Sơn Dương và thường phân bố thành khối lớn ở các

xã Tú Thịnh, Hợp Thành, Lương thiện, Bình Yên, Minh Thanh.

Điệp SC theo thứ tự địa tầng từ dưới lên trên, gồm 5 phụ điệp: phụ điệp 1 ($D_{1-2} sc_1$) đặc trưng gồm đá phiến sét - sericit màu xám đen, xám vàng, đỏ gụ xen ít cát kết, cát bột kết, đá vôi, thấu kính cuội kết gian tầng; phụ điệp 2 ($D_{1-2} sc_2$) đặc trưng là đá phiến cát kết dạng quartzit xen đá phiến sét - sericit, silic đá vôi sét; phụ điệp 3 ($D_{1-2} sc_3$) đặc trưng gồm cát kết dạng quartzit, quartzit, đá vôi hoa hóa, vôi silic dạng budina, silic; phụ điệp 4 ($D_{1-2} sc_4$) đặc trưng là quartzit, đá sừng thạch anh pyroxen, đá phiến graphit; phụ điệp 5 ($D_{1-2} sc_5$) đặc trưng là đá phiến thạch anh mica, đá phiến thạch anh graphit, sừng thạch anh pyroxen.

Ranh giới trên của điệp SC có quan hệ bất chỉnh hợp với điệp Văn Lãng. Ranh giới dưới của điệp SC có quan hệ bất chỉnh hợp với hệ tầng Phú Ngũ. Khoáng sản: thủy ngân, ilmenit; chì và kẽm.

SÔNG CHẢY

phức hệ ($\gamma\delta_1 a D_1 sc$), thành tạo trầm tích lộ ra trên bề mặt thành dải có

hướng tây bắc - đông nam, nằm kẹp giữa 2 đứt gãy SC, đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn và nằm trọn trong hệ tầng Thác Bà ($PR_3 - \epsilon_{1tb}$) (xt. **Thác Bà**). Khi lập bản đồ địa chất 1: 50.000, các nhà địa chất đã xếp phức hệ SC có tuổi Devon hạ (D_1). Ở Tuyên Quang, đá của phức hệ SC lộ ra ở 3 xã: Mỹ Bằng, Nhữ Khê, Nhữ Hán thuộc huyện Yên Sơn (giáp với tỉnh Phú Thọ). Phức hệ Sông Cháy gồm 3 pha xâm nhập chính (pha 1, pha 2, pha 3) và 1 pha đá mạch (pha 4): pha 1 ($\gamma\delta_{1a} D_1 sc$) đặc trưng gồm loại đá macma xâm nhập adamellit (biotit, hai mica, muscovite) cấu tạo dạng gneis; pha 2 ($\gamma\delta_{2a} D_1 sc$) gồm biotit, đá granit hai mica, muscovite cấu tạo dạng khối; pha 3 ($\gamma\delta_{3a} D_1 sc$) gồm plagiogranite (granit có thành phần chủ yếu là glagiocla), biotit; pha 4 ($\rho_{1a} D_1 sc$) bao gồm pegmatite, applit (đá macma dạng mạch).

SÔNG CHÁY

đứt gãy (M_{SC}), xuất phát từ Vân Nam (Trung Quốc), vào Việt Nam bắt đầu từ huyện Mùong Khương và huyện Bảo Thắng của tỉnh Lào Cai. Tại Lào Cai, đứt gãy SC chạy gần song song với đứt gãy Sông Hồng ở địa phận

huyện Bảo Thắng và huyện Bảo Yên, khoảng cách giữa hai đứt gãy này mở rộng dần, nhưng sang tỉnh Yên Bái, đoạn đứt gãy SC dọc theo hồ Thác Bà lại tiếp tục chạy song song với đứt gãy Sông Hồng. Hai đứt gãy này chạy gần song song với nhau theo hướng tây bắc - đông nam, cắt qua các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ và các tỉnh vùng đồng bằng Bắc Bộ, kết thúc đứt gãy ở ngoài khơi Biển Đông. Phân cách đới Sông Hồng và đới Sông Lô là đứt gãy SC có phương tây bắc - đông nam với mặt nghiêng 70° hướng về phía đông bắc. Đứt gãy sâu tới 30 - 38 km, biên độ dịch chuyển thẳng đứng từ 1 - 3 km.

SÔNG CHÁY

(cg. Sông Trôi), bắt nguồn từ núi Kiều Liêu Ti, tỉnh Hà Giang. Dài 319 km. Diện tích lưu vực 4.580 km^2 , mật độ sông suối $1,09 \text{ km/km}^2$. Lòng sông dốc, nhiều thác ghềnh. Một hẻm vực rất sâu được tạo ra khi sông chảy qua. Sông chảy từ Hoàng Su Phì đến Mùong Khương và đổ vào bờ phải Sông Lô tại Đoan Hùng. Đập thủy điện Thác Bà được xây dựng năm 1971 tại thượng nguồn SC. Đây là

công trình thủy điện đầu tiên ở Miền Bắc Việt Nam, cao 60,8 m, diện tích mặt hồ 234 km², tổng lưu lượng dòng chảy năm 6 km³, môđun dòng chảy năm: 31,6 l/s/km². Mùa lũ từ tháng 6 - 10, chiếm khoảng 79,3% lượng dòng chảy năm. Tháng 8 có lượng dòng chảy lớn nhất, chiếm khoảng 19% lượng dòng chảy cả năm. Là phụ lưu lớn thứ hai của Sông Lô sau Sông Gâm.

SÔNG GÂM

đới, vùng núi có dạng vòng cung hướng á kinh tuyến, bị giới hạn bởi 2 đứt gãy: đứt gãy Sông Phó Đáy - Văn Sơn - Hà Giang (là đứt gãy xuất phát từ tỉnh Vân Nam - Trung Quốc) xuyên cắt vào Việt Nam ở 2 tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và đứt gãy Yên Minh - Phú Lương. Thành phần chủ yếu của đới SG là cát kết, bột cát kết, đá phiến sét của hệ tầng Phú Ngũ (xt. **Phú Ngũ**).

SÔNG GÂM

sông bắt nguồn từ vùng núi cao thuộc tỉnh Vân Nam. Dài 297 km. Chảy qua các tỉnh Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang sau đó đổ vào Sông Lô tại Khe Lau. Diện tích lưu

vực 17.200 km². SG ở Việt nam dài 217 km, diện tích lưu vực 9.780 km², trong đó đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 111 km và diện tích lưu vực là 2.870 km². Sông có hướng chảy chính bắc - nam, hệ số uốn khúc 1,65. Địa hình chủ yếu là núi thấp, đồi với độ cao từ 400 - 600 m, chiếm 35% diện tích lưu vực, có nhiều thác ghềnh. Lưu vực sông dài và hẹp, chiều rộng bình quân lưu vực bằng 1/8 chiều dài lưu vực. Các phụ lưu SG có hình lông chim, thuận lợi cho việc tập trung nước trên dòng chính, ít phát triển phụ lưu lớn, lưu vực phát triển lệch về phía bờ trái với hệ số không đối xứng 0,19 và hệ số không cân bằng lưới sông 1,51. Mạng lưới sông suối phân bố không đều: phía thượng lưu mật độ 0,5 - 1 km/km²; vùng trung và hạ lưu mật độ 1 - 1,5 km/km². Có 72 phụ lưu dài trên 10 km như: Nho Quế, Sông Năng, Ngòi Quãng. Tổng lượng nước năm 11,1 km³, môđun dòng chảy năm 20,5 l/s.km². Mùa lũ từ tháng 6 - 9, chiếm từ 62 - 73% lượng dòng chảy cả năm. Độ đục trung bình từ 124 - 505 g/m³. Là phụ lưu lớn nhất Sông Lô, chiếm 44,1% diện tích

lưu vực của Sông Lô. Là tuyến đường nối các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa với thành phố Tuyên Quang. Giá trị vận tải tương đối hạn chế. Đoạn từ Chiêm Hóa trở xuống các phương tiện vận tải dưới 10 tấn vào mùa khô và dưới 50 tấn vào mùa mưa mới đi lại được. Là một trong những dòng chảy quan trọng bậc nhất vùng Đông Bắc, nối liền 4 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Tuyên Quang và Hà Giang và là nơi cư ngụ của nhiều loài cá quý hiếm như: cá anh vũ, cá chiên, cá lăng, cá bống, cá dầm xanh, v.v. Công trình Thủy điện Tuyên Quang ngăn dòng chảy của SG tại thị trấn Nà Hang.

SÔNG HỒNG

đứt gãy (M_{SH}), đới đứt gãy SH bắt đầu từ Veixi, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) kéo dài đến vịnh Bắc Bộ với chiều dài trên 1.560 km. Theo dấu hiệu địa mạo và cấu trúc được chia thành 5 đoạn là Veixi - Midu; Midu - Manpan; Manpan - Việt Trì; Việt Trì - Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Bắc Bộ. Đoạn vào đất Việt Nam bắt đầu từ xã A Mú Sung (huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai), chạy dọc biên giới Việt - Trung khoảng 48 km rồi chạy thẳng vào lãnh thổ Việt Nam.

Phần đi qua các tỉnh Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, đới đứt gãy trùng với lòng SH, sau đó hướng ra vịnh Bắc Bộ (phần đồng bằng Bắc bộ, đứt gãy bị các trầm tích trẻ bỏ rời Đệ tứ phủ lên). Đới đứt gãy SH gồm đứt gãy chính và nhiều đứt gãy phụ phương tây bắc - đông nam và á kinh tuyến, trong đó, đứt gãy chính phương tây bắc - đông nam có mặt trượt khoảng 70° nghiêng về phía đông bắc. Đứt gãy này đạt đến độ sâu 30 - 40 km, biên độ dịch chuyển thẳng đứng từ 1,8 - 2,2 km.

Là đới đứt gãy lớn, vùng chịu ảnh hưởng là những vùng dân cư rộng lớn, đông đúc và có vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, như công trình thủy điện Thác Bà, Hoà Bình; các khu công nghiệp Việt Trì, Hà Nội, Nam Định; hệ thống đê điều của đồng bằng Bắc Bộ và các mỏ khoáng sản, dầu khí, than nâu ở miền núi, trung Hà Nội và vịnh Bắc Bộ. Đới đứt gãy SH hoạt động tích cực trong giai đoạn hiện đại và gây ra nhiều tai biến địa chất môi trường (như động đất, nứt - trượt lở đất đá, lũ bùn đá, xói lở bờ sông, bờ biển), để lại hậu quả

nghiêm trọng đối với nền kinh tế quốc dân. Cần nghiên cứu hoạt động kiến tạo để tìm nguyên nhân, dự báo các tai biến địa chất, môi trường.

SÔNG HỒNG

đới, vùng đất chạy theo hướng tây bắc - đông nam theo dãy núi Con Voi (chạy từ Lào Cai xuống Yên Bái, tiếp tục bằng những đồi thấp tới Việt Trì), có dạng dải tạo thành địa lũy, nằm giữa hai đứt gãy SH và Sông Chảy. Thành phần chủ yếu của đới SH là đá kết tinh Paleoproterozoi.

SÔNG LÔ

đới, vùng đất có dạng bán cầu trên lãnh thổ Việt Nam, phía bắc bị biên giới Trung Quốc giới hạn; phía đông bị đứt gãy sông Phó Đáy - Văn Sơn - Hà Giang hình cánh cung giới hạn; phía tây và tây nam bị đứt gãy Sông Chảy giới hạn. Đới SL phát triển nhiều đứt gãy nhỏ hơn nên bị chia cắt thành nhiều khối cấu trúc. Về mặt địa chất, ở tỉnh Tuyên Quang có 3 khối cấu trúc liên quan: Khối cấu trúc An Phú - Hùng Quan; Khối cấu trúc Thành Long - An Khê; Khối cấu trúc Ngã Ba Lô Gâm - Tuyên Quang.

SÔNG LÔ

đứt gãy (M_{SL}), đứt gãy từ huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang), chạy qua tỉnh Tuyên Quang theo phương tây bắc - đông nam, cắt qua 3 huyện Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương; đoạn qua huyện Yên Sơn đứt gãy hơi nghiêng về phía tây nam và kết thúc ở ngoài khơi Biển Đông. Đứt gãy SL chạy qua tỉnh Tuyên Quang dài khoảng 105 km (tính theo đường thẳng), dưới dạng một dải trũng theo phương tây bắc - đông nam, chạy theo thung lũng SL, sông Phó Đáy, rộng khoảng 5 - 7 km, chỗ hẹp nhất 2 km, rộng nhất khoảng 10 - 11 km (tại thành phố Tuyên Quang). Đứt gãy SL có trũng Tuyên Quang (thành phố Tuyên Quang hiện nay) được các trầm tích Oligocen (P_3) phủ đầy, thành phần gồm cuội kết, sỏi kết sericit và thạch anh, cát kết xen bột kết, thấu kính sỏi kết, sét, than. Các trầm tích trẻ Đệ tứ (A) phủ lên các đá tuổi Oligocen (P_3) gồm cát, cuội, sỏi, sạn, sét có kết vón laterit, sét xám nâu, xám trắng. Mặt nghiêng của đứt gãy SL hướng về tây nam với góc nghiêng $70 - 75^\circ$, sâu 30 - 40 km, cự li dịch chuyển thẳng đứng khoảng 2 - 3 km. Đứt gãy có khả

năng phát sinh động đất với $M_{Smax} = 5,1 - 5,5$ độ richter, độ sâu chấn tiêu 15 - 20 km.

SÔNG LÔ

một trong những phụ lưu chính của Sông Hồng, bắt nguồn từ vùng núi cao trên 2.000 m ở tây nam thị trấn Vĩnh Sơn, tỉnh Vân Nam. Tên ở Trung Quốc là Bàn Long, chảy theo hướng tây bắc - đông nam vào Việt Nam tại Thanh Thủy, Hà Giang sau đó xuống Tuyên Quang và hợp lưu với Sông Hồng tại Việt Trì. Dài 470 km. Diện tích hứng nước 37.878 km². Diện tích lưu vực 39.000 km², cao trung bình 884 m, độ dốc trung bình 19,7%, mật độ sông suối 0,98 km/km². Ở Việt Nam, sông dài 275 km, diện tích hứng nước 22.629 km², diện tích lưu vực 22.600 km². Trong đó, đoạn chảy qua Tuyên Quang dài 145 km, diện tích hứng nước 2.090 km², độ cao trung bình lưu vực khoảng 350 m, mật độ sông suối 1 km/km². Tổng lượng nước 31,9 km³ và môđun dòng chảy năm 25,6 l/s.km². Mùa lũ từ tháng 6 - 10, chiếm 73 - 74% tổng lượng nước cả năm. Là đường thủy duy nhất nối Tuyên Quang với Hà Giang ở phía bắc

và với một số tỉnh ở trung du, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng bắc bộ ở phía nam. Đoạn từ thành phố Tuyên Quang về xuôi có khả năng vận tải lớn. Các phương tiện vận tải trên 100 tấn vào mùa mưa và khoảng 50 tấn vào mùa khô có thể đi lại dễ dàng. Đoạn từ thành phố Tuyên Quang trở lên vận tải gặp nhiều khó khăn do lòng sông dốc, nước chảy xiết và nhiều thác ghềnh. Có các loài cá quý hiếm như: cá dầm xanh, cá anh vũ, cá chiên, v.v. và có hai phụ lưu lớn là Sông Chảy và Sông Gâm. Ngoài ra, còn có các phụ lưu nhỏ khác như: sông Phó Đáy, Sông Con. SL là cảm hứng cho nhiều sáng tác nổi tiếng của giới văn nghệ sĩ: nhà văn, nhà thơ, họa sĩ, nhạc sĩ...

SÔNG LÔ

nông trường quốc doanh thuộc huyện Yên Sơn. Nông trường được hình thành nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, đảm bảo một phần nhu cầu lương thực; và thúc đẩy hình thành các khu dân cư tập trung mới ở những vùng xa xôi hẻo lánh, góp phần làm tăng nhanh dân số cơ học tại địa phương.

Từ 1963 đến 1965, nhằm đảm bảo tự túc một phần lương thực, thực phẩm, nông trường Sông Lô vừa xây dựng cơ sở vật chất, vừa chăn nuôi, trồng trọt. Cây công nghiệp chiến lược là cây chè. Sau năm 1975, khi Việt Nam thực hiện chính sách mở cửa, nông trường Sông Lô chuyển đổi mô hình, thuần túy làm nhiệm vụ kinh tế, phát triển theo phương hướng sản xuất lớn Xã hội chủ nghĩa (chuyên canh, thâm canh) và kinh doanh tổng hợp. Nông trường Sông Lô giải thể vào năm 1999.

SÔNG LÔ

Trường Trung cấp Trồng trọt SL - Tuyên Quang tồn tại trong những năm 1959 - 1984.

Khi đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh, từ Thanh Hóa trở vào địch đánh phá ác liệt, Bộ Nông trường quyết định di chuyển Trường Trung cấp Nghĩa Đàn (Nghệ An) và Trường Trung cấp Sao Vàng (Thanh Hóa) lên Tuyên Quang nhập vào Trường Trung cấp Trồng trọt SL đóng tại huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Cơ sở vật chất của Trường được hoàn thiện trong những năm 1974 - 1975.

Trường đã đào tạo đội ngũ công nhân có tay nghề cao góp phần vào xây dựng và phát triển kinh tế xã hội của tỉnh cũng như cho các địa phương khác trong cả nước.

Đến năm 1984, Trường sáp nhập với Trường Trung cấp Chăn nuôi - Hòa Bình thành Trường Trung học kỹ thuật Nông nghiệp Trung ương đóng tại huyện Việt Yên, tỉnh Hà Bắc (nay là tỉnh Bắc Giang), rồi được nâng cấp thành Trường Cao đẳng Nông - Lâm năm 1999. Đến 1.2011 được nâng cấp thành đại học công lập với tên gọi Trường Đại học Nông Lâm - Bắc Giang trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

SÔNG LÔ CHIỀU CUỐI NĂM

bài hát do nhạc sĩ Minh Quang viết trong một chuyến đi công tác cùng Đoàn văn công Quân đội lên Tây Bắc năm 1983 để phục vụ chiến sĩ và đồng bào nơi đây. Con Sông Lô hiện hòa thơ mộng và đầy những chiến công vang dội của quân và dân ta trong cuộc Kháng chiến chống Pháp đã gợi lại bao cảm xúc cho nhạc sĩ. Tác phẩm đã được Bộ Quốc phòng

trao giải A và được chọn là một trong mười bài hát hay nhất viết về đề tài chiến tranh cách mạng và lực lượng vũ trang. Đặc biệt, bài hát luôn nằm trong hành trang của những đoàn nghệ thuật quân đội khi đi phục vụ chiến sĩ, đồng bào biên giới hay nơi hải đảo xa xôi. Là nhạc sĩ mặc áo lính, đề tài sáng tác của Minh Quang chủ yếu viết về người lính với những cung bậc tâm hồn sâu sắc mà gần gũi. Bài hát như một câu chuyện đầy xúc cảm về mối tình huyền thoại đầy trắc trở của người lính xa quê với cô gái thôn nữ gọi lên từ bến Sông Lô lịch sử: nơi ấy chứng kiến một mối tình đẹp giữa người lính và cô gái, họ yêu nhau, hò hẹn và chờ đợi. Bên bờ sông xanh yên bình, cô gái vẫn ngày ngày trông ngóng người yêu trong vô vọng. Rồi cô gái sang ngang, bỏ lỡ lời hẹn thề sau bao năm chờ đợi, chàng trai chờ về trong nỗi băng khuâng tiếc nuối khôn nguôi. Với tiết tấu nhẹ nhàng, chậm rãi, hình ảnh con sông yên bình, thân thương hiện lên trong lòng bạn đọc không chỉ đơn thuần là con sông quê ở mọi miền quê đất Việt. Mối tình của anh vệ quốc đoàn và cô thôn nữ không còn là của riêng họ mà

là mối tình lỗi hẹn của bao người lính trong chiến tranh. Và vì thế, chiến tranh không chỉ khốc liệt bởi bom đạn mà còn bởi sự chia xa.

SÔNG NĂNG

sông bắt nguồn từ vùng núi Phjia Zạ, tỉnh Cao Bằng, qua Động Puông, thác Đầu Đẳng, tỉnh Bắc Kạn vào Tuyên Quang. Dài 113 km. Diện tích lưu vực 2.270 km², cao trung bình 519 m, độ dốc trung bình 23,5%, mật độ sông suối 0,82 km/km². Tổng lượng nước trung bình năm 1,52 km³ và môđun dòng chảy năm 21,2 l/s.km². Ở Tuyên Quang, sông dài 25 km, hợp lưu với Sông Gâm tại chân núi Pắc Tạ. Là một trong hai con đường để đi tới hồ Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn và là một phần của hệ thống thủy vực lớn mang nước từ Trung Quốc chảy qua địa phận Cao Bằng, sau đó chảy vào Sông Gâm, tỉnh Tuyên Quang.

SÔNG PHÓ ĐÁY - VĂN SON - HÀ GIANG

đứt gãy từ Vân Nam (Trung Quốc) xuyên vào Việt Nam qua huyện Quán Bạ, huyện Vị Xuyên, thị xã Hà Giang, huyện Bắc Mê tỉnh Hà Giang, kéo

sang huyện Nà Hang (tỉnh Tuyên Quang), huyện Chợ Đồn (tỉnh Bắc Cạn), các huyện Chiêm Hóa, Yên Sơn, Sơn Dương (tỉnh Tuyên Quang) và kết thúc ở nơi gặp đứt gãy Sông Lô (huyện Sơn Dương). Trên địa phận Việt Nam, đứt gãy SPD-VS-HG uốn cong lồi về phía đông. Có thể chia làm ba đoạn: đoạn thứ nhất dài khoảng 105 km theo phương tây bắc - đông nam, từ biên giới Việt - Trung qua huyện Quản Bạ, Vị Xuyên, thị xã Hà Giang, huyện Bắc Mê (tỉnh Hà Giang), đến huyện Nà Hang (tỉnh Tuyên Quang); đoạn thứ hai dài khoảng 29 km, theo phương á kinh tuyến từ ranh giới hai tỉnh Tuyên Quang và Bắc Kạn đến huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Cạn; đoạn thứ ba chuyển thành phương đông bắc - tây nam, dài khoảng 55 km, từ thị trấn Bằng Lãng (huyện Chợ Đồn) đến thị trấn Sơn Dương, huyện Chợ Đồn, huyện Chiêm Hóa, huyện Yên Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Ở đây, các đứt gãy chính khá dốc, đứt gãy có mặt nghiêng dạng hơi xoắn. Đới đứt gãy SPD-VS-HG là một đứt gãy lớn, có thể phát sinh động đất với $M_{S \max} = 5,6$ độ Richter, độ sâu chấn

tiêu khoảng 19 km. Ngoài ra, còn phát triển rất nhiều các đứt gãy nhỏ làm khối cấu trúc trở nên phức tạp và tạo ra nhiều khối kiến tạo nhỏ.

SỞ CÔNG THƯƠNG

thành lập tháng 4.2008, trước đó có tên gọi Ty Thương nghiệp (1955), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về công thương, bao gồm: cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng mới, năng lượng tái tạo, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, công nghiệp khai thác mỏ và chế biến khoáng sản; công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm, công nghiệp chế biến khác, lưu thông hàng hóa trên địa bàn tỉnh; xuất khẩu, nhập khẩu thương mại biên giới; quản lý thị trường, quản lý cạnh tranh; xúc tiến thương mại; kiểm soát độc quyền, chống bán phá giá; chống trợ cấp, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; thương mại điện tử, dịch vụ thương mại, hội nhập kinh tế; quản lý cụm, điểm công nghiệp trên địa bàn; các hoạt động khuyến công, các dịch

vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở.

Tổ chức của SCT gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc). 2. Các tổ chức chuyên môn nghiệp vụ thuộc Sở (Văn phòng; Thanh tra; Phòng Kế hoạch - Tài chính; Phòng Quản lý Công nghiệp; Phòng Quản lý Thương mại; Phòng Quản lý Điện năng; Phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường). 3. Đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc Sở (Chi cục Quản lý thị trường). 4. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở (Trung tâm Khuyến công - Xúc tiến Công thương).

SỞ ĐÚC TIỀN

cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, nơi sản xuất các loại tiền, huân chương v.v. tồn tại từ năm 1948 đến cuối năm 1950. Đầu năm 1947, SĐT đặt tại khu vực mỏ kẽm xã Tràng Đà, huyện Yên Sơn; tháng 6.1947, chuyển đến thôn Tụ, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Tháng 10.1947, quân Pháp lên Việt Bắc, SĐT lại vận chuyển hàng trăm tấn máy móc thiết bị, chủ yếu bằng đường thủy đến thôn Đồng Quốc, xã Bình Nhân, huyện Chiêm Hóa (1948 - 1950). SĐT có

khoảng 100 cán bộ, công nhân do ông Nguyễn Văn Danh làm Giám đốc. Bộ phận in dập tiền có 4 máy, trong đó có 1 máy lớn 150 tấn chuyên dập các khuôn mẫu in tiền bằng thép.

Những năm 1947 - 1948, SĐT in tiền nhôm mệnh giá 10 đồng, 20 đồng. Năm 1949, Sở nhận nhiệm vụ sản xuất tiền vàng. Đã có 1.000 “Đồng Việt” bằng vàng nguyên chất được sản xuất đạt tiêu chuẩn.

SĐT còn sản xuất các loại huân chương: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập, v.v., để Chính phủ, Chủ tịch nước trao tặng cho các đơn vị, cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc trong cuộc kháng chiến của dân tộc.

Tháng 12.1950, SĐT giải thể.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

thành lập năm 1987, trước đó có các tên gọi Ty Bình dân học vụ (1945 - 1952), Ty Giáo dục phổ thông (1945 - 1952), Sở Giáo dục (1952 - 1986), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện

chức năng quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo, bao gồm: mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục và đào tạo, tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục; tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị trường học và đồ chơi trẻ em; quy chế thi cử và cấp văn bằng, chứng chỉ; bảo đảm chất lượng giáo dục và đào tạo.

Sở Giáo dục và Đào tạo có nhiệm vụ: 1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh. 2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. 3. Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình và các nội dung khác về giáo dục sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. 4. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra công tác chuyên môn nghiệp vụ các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở, các Phòng Giáo dục và Đào tạo về thực hiện mục tiêu, chương trình, nội dung, kế hoạch giáo dục; công tác tuyển sinh, thi cử, xét duyệt, cấp văn bằng, chứng chỉ, kiểm định chất lượng giáo dục; công tác phổ cập

giáo dục, chống mù chữ, xây dựng xã hội học tập trên địa bàn và các hoạt động giáo dục khác theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 5. Quyết định mở ngành đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp đối với các trường trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc Sở theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 6. Quyết định cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục các cơ sở giáo dục quy định tại điểm a khoản 2 Điều 2 Thông tư này theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 7. Hướng dẫn xây dựng và tổng hợp kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của các cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; tổ chức thực hiện sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. 8. Tổ chức ứng dụng các kinh nghiệm, thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến trong giáo dục; tổng kết kinh nghiệm, sáng kiến của địa phương; quản lý công tác nghiên cứu khoa học - công nghệ trong các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn nghiệp vụ được

giao. 9. Tổ chức xây dựng, nhân điển hình tiên tiến và thực hiện công tác thi đua, khen thưởng về giáo dục trên địa bàn tỉnh. 10. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về các hoạt động có liên quan đến lĩnh vực giáo dục của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân ở địa phương; hướng dẫn và kiểm tra hoạt động của các hội, tổ chức phi chính phủ trong lĩnh vực giáo dục ở địa phương theo quy định của pháp luật. 11. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư thẩm định các điều kiện, tiêu chuẩn để cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đầu tư về giáo dục đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài; cấp, thu hồi giấy phép hoạt động; hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra hoạt động giáo dục của các cơ sở giáo dục có sự tham gia đầu tư của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật. 12. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước các tổ chức dịch vụ đưa người đi du học tự túc ngoài nước theo quy định của pháp luật. 13. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực giáo dục theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh. 14. Hướng dẫn, tổ chức thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục; huy động, quản lý, sử dụng các nguồn lực để phát triển giáo dục trên địa bàn; kiểm tra việc thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật. 15. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục xác định vị trí việc làm, số người làm việc; tổng hợp vị trí việc làm, số người làm việc của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở hàng năm; trình cấp có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm, số người làm việc đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; tổ chức thực hiện và kiểm tra việc tuyển dụng, sử dụng, hợp đồng, điều động, luân chuyển, biệt phái và thực hiện chính sách đối với công chức, viên chức của các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở và công chức của Sở Giáo dục và Đào tạo. 16. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các tổ chức thuộc Sở và các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, cách chức, giáng chức người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các tổ chức thuộc Sở và các cơ sở giáo dục trực thuộc

Sở; công nhận, không công nhận hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, hiệu trưởng, phó hiệu trưởng các cơ sở giáo dục ngoài công lập thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bao gồm cả các trường cao đẳng, tư thục đóng trên địa bàn tỉnh. 17. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cụ thể hóa các tiêu chuẩn, định mức kinh phí giáo dục địa phương; hướng dẫn xây dựng và lập dự toán ngân sách giáo dục hàng năm đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở; quyết định giao dự toán chi ngân sách giáo dục đối với các cơ sở giáo dục trực thuộc Sở sau khi đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; xác định, cân đối ngân sách nhà nước chi cho giáo dục hàng năm trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; kiểm tra việc sử dụng ngân sách nhà nước và các nguồn thu hợp pháp khác của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh. 18. Giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện kiểm tra việc tuân thủ pháp luật về giáo dục trong việc bảo đảm các điều kiện thành lập trường, hoạt động giáo dục, mở ngành đào tạo, công khai chất lượng giáo dục,

điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, việc đào tạo gắn với nhu cầu xã hội đối với các cơ sở giáo dục đại học trên địa bàn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. 19. Thực hiện cải cách hành chính, công tác thực hành tiết kiệm, phòng chống tham nhũng, lãng phí; công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị có liên quan đến giáo dục và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật. 20. Thực hiện thống kê, thông tin, báo cáo định kỳ và hàng năm, báo cáo đột xuất về tổ chức và hoạt động giáo dục của địa phương với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Giáo dục và Đào tạo. 21. Quản lý tài chính, tài sản, cơ sở vật chất được giao theo quy định của pháp luật và của Ủy ban nhân dân tỉnh; thực hiện các nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Tổ chức của Sở Giáo dục Đào tạo hiện nay gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc), 2. Các Phòng chức năng (Công đoàn, Văn phòng, Phòng Giáo dục Trung học, Phòng giáo dục Tiểu học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng

giáo dục, Phòng Giáo dục Mầm non, Phòng Giáo dục Chuyên nghiệp - Giáo dục Đại học, Phòng GDTX - GDDT, Phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra, Phòng Kế hoạch - Tài chính), 3. Các đơn vị trực thuộc Sở (Các trường trung học phổ thông, Các trường trung học cơ sở dân tộc nội trú, Trung tâm giáo dục thường xuyên).

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

thành lập tháng 3.1983, trước đó có tên gọi Ty Giao thông - Công chính (1945), là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về giao thông vận tải (đường bộ và đường sông) trên địa bàn tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Giao thông - Vận tải. Sở Giao thông - Vận tải có nhiệm vụ thực hiện pháp luật về giao thông vận tải; quản lý giao thông vận tải; xây dựng công trình giao thông; quản lý nghiệp vụ kỹ thuật giao thông vận tải.

Tổ chức của SGTVT gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chuyên môn (Văn phòng, Phòng Kế toán - Tài

chính, Thanh tra, Phòng Quản lý kết cấu hạ tầng giao thông, Phòng Quản lý vận tải phương tiện và người lái, Phòng Quản lý chất lượng công trình giao thông, Phòng An toàn giao thông, Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh); 3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Bến xe khách Tuyên Quang, Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông vận tải; Trung tâm dạy nghề - sát hạch lái xe; Đoàn quản lý và sửa chữa đường bộ; Các Ban quản lý dự án).

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

thành lập năm 1997, trước đó có tên gọi Ủy ban Kế hoạch (1955), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư, gồm: Tổng hợp về quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; tổ chức thực hiện và đề xuất về cơ chế, chính sách quản lý kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh; đầu tư trong nước, đầu tư nước ngoài ở địa phương; quản lý nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn viện trợ phi Chính phủ; đấu thầu; đăng ký kinh doanh

trong phạm vi địa phương; tổng hợp và thống nhất quản lý các vấn đề về doanh nghiệp, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; tổ chức cung ứng các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở theo quy định của pháp luật.

Tổ chức của SKHVĐT gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chuyên môn (Văn phòng, Phòng Tổng hợp kế hoạch, Phòng Kinh tế đối ngoại, Phòng xây dựng cơ bản và thẩm định, Phòng Kế hoạch kinh tế ngành, Phòng kế hoạch văn hóa - xã hội; Phòng Đăng ký kinh doanh, Thanh tra); 3. Cơ quan trực thuộc: Trung tâm Xúc tiến đầu tư.

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

thành lập năm 2005, là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về khoa học và công nghệ gồm: Quản lý khoa học và công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; sở hữu trí tuệ; an toàn bức xạ hạt nhân; thông tin thống kê khoa học và công nghệ; các dịch vụ công trong lĩnh vực thuộc Sở quản lý trên địa bàn theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ

chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Tổ chức SKHVCN gồm: 1. Ban Lãnh đạo (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chức năng và chuyên môn (Văn phòng, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý Khoa học, Phòng Quản lý Công nghệ, Phòng Quản lý Khoa học và Công nghệ cơ sở, Phòng Quản lý chuyên ngành, Thanh tra); 3. Các đơn vị trực thuộc (Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng, Trung tâm Thông tin và Chuyển giao công nghệ mới).

SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

thành lập năm 1987, trước đó có tên gọi Ty Lao động (1947), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Việc làm, dạy nghề, lao động, tiền lương, tiền công, bảo hiểm xã hội, an toàn lao động, người có công, bảo trợ xã hội, bảo vệ và chăm sóc trẻ

em, bình đẳng giới, vì sự tiến bộ của phụ nữ, phòng chống tệ nạn xã hội trên địa bàn tỉnh, về các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, uỷ quyền của Ủy ban nhân dân và theo quy định của pháp luật.

Tổ chức của SLĐTĐBVXH gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc), 2. Các phòng chuyên môn (Văn phòng, Thanh tra, Phòng Kế toán - Tài chính, Phòng Người có công, Phòng Lao động - việc làm, Phòng dạy nghề, Phòng bảo trợ xã hội, Phòng bảo vệ, chăm sóc trẻ em, Thư ký hội đồng trọng tài lao động tỉnh), 3. Các đơn vị trực thuộc (Trung tâm bảo trợ xã hội, Trung tâm giới thiệu việc làm, Quỹ bảo trợ trẻ em).

SỞ MẬU DỊCH QUỐC DOANH TRUNG ƯƠNG

đơn vị kinh doanh trực thuộc Bộ Công thương, được thành lập ngày 14.5.1951, theo Sắc lệnh số 22/SL do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký. Ông Hoàng Quốc Thịnh là Giám đốc. Sau khi thành lập, Sở đóng tại thôn Bình Dân (nay là thôn Tân Yên) xã Bình Yên, huyện Sơn Dương.

Cơ quan gồm các phòng: nghiệp vụ, kế toán, kho vận, lâm thổ sản v.v.

Sở có nhiệm vụ tổ chức việc buôn bán trong nước và trao đổi với nước ngoài, đấu tranh mậu dịch với địch, quản lý và trực tiếp kinh doanh nội thương, ngoại thương, làm trung tâm hướng dẫn, tập hợp, quản lý thương nhân trong hoạt động thương nghiệp. Chú trọng việc lưu thông hàng hóa giữa vùng tự do với vùng tạm chiếm. Sở đặt cơ quan đại diện ở các địa phương để quản lý việc trao đổi hàng hóa.

Tháng 8.1954, SMDQDTU chuyển về Hà Nội.

SỞ NỘI THƯƠNG

cơ quan trực thuộc Bộ Kinh tế, được thành lập vào tháng 11.1950. Ông Hoàng Quốc Thịnh là Giám đốc. SNT thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các hoạt động thương nghiệp, mở mang kinh doanh các loại hàng hóa nhu yếu phẩm góp phần điều hòa cung cầu, bình ổn giá thị trường. Ở các liên khu và một số tỉnh, Bộ Kinh tế chỉ đạo lập chi nhánh, chi cục ngoại thương. Hoạt động ngoại thương chủ yếu là trao đổi

hàng hóa giữa vùng tự do và vùng địch tạm chiếm.

SNT ở cùng địa điểm với Bộ Kinh tế tại thôn Làng Thắm, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa. Ngày 14.5.1951, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 22/SL bãi bỏ SNT, thành lập Sở Mậu dịch Quốc doanh Trung ương.

SỞ NỘI VỤ

thành lập tháng 11.2004, trước đó có các tên gọi Ban Tổ chức Dân chính (1963-1968), Ban Tổ chức (1969), Ban Tổ chức Chính quyền (1996), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về: tổ chức bộ máy; vị trí việc làm; biên chế công chức; cơ cấu ngạch công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính; vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cải cách hành chính, cải cách chế độ công vụ, công

chức; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn; đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, công chức cấp xã; những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua - khen thưởng và công tác thanh niên.

Tổ chức SNV gồm lãnh đạo Sở (Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc). Tổ chức các đơn vị thuộc Sở gồm: phòng Tổ chức biên chế và tổ chức phi Chính phủ; phòng Công chức, viên chức; phòng Xây dựng chính quyền và Công tác Thanh niên; phòng Cải cách Hành chính; phòng Tôn giáo; Văn phòng; Thanh tra. Tổ chức các cơ quan trực thuộc sở gồm: Chi cục Văn thư - Lưu trữ; Ban Thi đua Khen thưởng.

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

thành lập tháng 2.2003, trước đó có các tên gọi Ty Khuyến nông (1946 - 1949), Ty Thú ngư (1950 - 1951), Ty Nông lâm (1952), Ty Canh

Nông (1953), Ty Nông nghiệp (1954 - 1971), Ủy ban Nông nghiệp (1971 - 1974), (1982 - 1986), Sở Nông - Lâm nghiệp (1986 - 2002), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn, phòng chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai, an toàn nông sản, lâm sản, thủy sản trong quá trình sản xuất đến khi đưa ra thị trường; về các dịch vụ công thuộc ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Tổ chức của SNNVPTNT gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chuyên môn (Văn phòng, Thanh tra, Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Quản lý công trình, Phòng Trồng trọt, Phòng Chăn nuôi); 3. Cơ quan trực thuộc (Chi cục Lâm nghiệp, Chi cục Thủy lợi, Chi cục Phát triển nông thôn, Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Thú y, Chi cục Kiểm lâm, Chi

cục Thủy sản, Chi cục quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản); 4. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Trung tâm Khuyến nông, Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, Trung tâm Điều tra - quy hoạch - thiết kế nông - lâm nghiệp, Trung tâm Thủy sản, Ban Quản lý rừng phòng hộ Nà Hang, Ban quản lý dự án nông nghiệp Hàm Yên, Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình).

SỞ NGOẠI VỤ

thành lập ngày 28.01.2012, là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác ngoại vụ; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật. Sở Ngoại vụ chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Ngoại giao.

Tổ chức SNV gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các tổ chức được thành lập thống nhất (Văn phòng, Thanh tra, Công tác kế hoạch - tài chính, Tổ chức - cán bộ thuộc Văn phòng Sở, Phòng Lãnh sự Việt Kiều, Phòng Hợp tác quốc tế).

SỞ TÀI CHÍNH TUYÊN QUANG

được tái lập từ 1.10.1991 sau khi chia tách tỉnh Hà Tuyên cũ thành 2 tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang. Năm 1945, sau khi giành chính quyền, tại Tuyên Quang đã thành lập bộ phận quản lý tài chính (có tên gọi là Phòng Công sản trực thu) trực thuộc Ủy ban Hành chính tỉnh. Đến 1952, thành lập Ty Tài chính (1952 - 1985), đổi tên thành Sở Tài chính - Vật giá (1986 - 2003), Sở Tài chính (từ 2003 đến nay).

Là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp việc Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh về tài chính; ngân sách nhà nước; thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước; tài sản nhà nước; các quỹ tài chính nhà nước; đầu tư tài chính; tài chính doanh nghiệp; kế toán; kiểm

toán độc lập; giá cả và hoạt động dịch vụ tài chính tại địa phương theo quy định của pháp luật. Thực hiện một số nhiệm vụ khác theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ trưởng Bộ Tài chính. STC chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài chính.

Tổ chức của STC gồm: Lãnh đạo Sở (Giám đốc và không quá 03 Phó Giám đốc); Văn phòng; Thanh tra; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ (Phòng Quản lý ngân sách, Phòng Tài chính đầu tư, Phòng Tài chính hành chính sự nghiệp, Phòng Tin học và Thống kê, Phòng Quản lý giá và công sản, Phòng Tài chính doanh nghiệp).

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

thành lập tháng 6.2004, trước đó có tên gọi Sở Địa chính Tuyên Quang (1982-2004), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản

lý nhà nước về lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh như: đất đai, tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, đo đạc bản đồ, thực hiện các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở.

Tổ chức của STNVMT gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chuyên môn (Văn phòng, Phòng Quản lý tài nguyên nước - khí tượng thủy văn, Phòng Khoáng sản, Phòng Đo đạc Bản đồ và Viễn thám, Thanh tra); 3. Các đơn vị trực thuộc (Chi cục Bảo vệ môi trường, Chi cục quản lý đất đai); 4. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Trung tâm công nghệ thông tin, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất, Trung tâm đo đạc bản đồ và quy hoạch đất đai, Trung tâm quan trắc và bảo vệ môi trường).

SỞ TƯ PHÁP

thành lập tháng 1.1982, trước đó có tên gọi Ban Pháp chế (1977 - 1982), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý Nhà nước về công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, phổ

biến giáo dục pháp luật, công chứng, chứng thực, hộ tịch, quốc tịch, con nuôi có yếu tố nước ngoài, lý lịch tư pháp, luật sư, tư vấn pháp luật, trợ giúp pháp lý, giám định tư pháp, hoà giải ở cơ sở, bán đấu giá tài sản, trọng tài thương mại và công tác tư pháp khác theo quy định của pháp luật; thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực công tác tư pháp theo sự uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức STP gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chuyên môn (Văn phòng, Thanh tra, Phòng Xây dựng và theo dõi thi hành văn bản quy phạm pháp luật, Phòng Kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật, Phòng Phổ biến, giáo dục pháp luật, Phòng Hành chính tư pháp, Phòng Bổ trợ tư pháp); 3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc (Phòng Công chứng số 1, Trung tâm Dịch vụ bán đấu giá tài sản, Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước).

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

thành lập tháng 4.2008, trước đó có tên gọi Sở Bưu chính - Viễn

thông, là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về: báo chí, xuất bản; bưu chính; viễn thông; tần số vô tuyến điện; công nghệ thông tin; điện tử; phát thanh và truyền hình; thông tin đối ngoại; bản tin thông tấn; thông tin cơ sở; hạ tầng thông tin truyền thông; quảng cáo trên báo chí, trên môi trường mạng, trên xuất bản phẩm và quảng cáo tích gộp trên các sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin; các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý của Sở, thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân cấp, uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật. STTVTT chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Tổ chức của STTVTT gồm: Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và tương đương (Văn phòng, Kế hoạch, Tài chính; Bưu

chính, Viễn thông; Công nghệ thông tin; Báo chí, Xuất bản; Thanh tra); đơn vị sự nghiệp thuộc Sở (Trung tâm công nghệ Thông tin và Truyền thông).

SỞ VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH

thành lập từ tháng 11.2004, trước đó có các tên gọi Ty Văn hóa (1946 - 1970), Ty Văn hóa - Thông tin (1970 - 1988), Sở Văn hóa - Thông tin (1988 - 3.2004), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có chức năng tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về: văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch và quảng cáo (trừ quảng cáo trên báo chí, mạng thông tin máy tính và xuất bản phẩm) ở địa phương, các dịch vụ công thuộc lĩnh vực quản lý của Sở và thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật. SVHTTVDL chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thanh

tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

Tổ chức của SVHTTVDL gồm: 1. Ban Lãnh đạo (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các tổ chức chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Sở (Văn phòng, Thanh tra, Phòng Tổ chức các bộ, Phòng Kế hoạch- Tài chính, Phòng Nghiệp vụ Văn hóa, Phòng Xây dựng nếp sống Văn hóa và Gia đình, Phòng Nghiệp vụ Thể dục thể thao, Phòng Nghiệp vụ Du lịch, Phòng Di sản văn hóa, Phòng Thể thao thành tích cao); 3. Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở (Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh, Đoàn Nghệ thuật tỉnh Hà Giang, Trung tâm Văn hóa - Triển lãm, Trung tâm Phát hành phim và Chiếu bóng, Trung tâm Huấn luyện và thi đấu Thể dục, thể thao tỉnh, Trung tâm thông tin Xúc tiến Du lịch).

SỞ XÂY DỰNG

thành lập năm 1988, trước đó có các tên gọi Ty Thủy lợi - Kiến trúc (1957 - 1960), Ty Kiến trúc (1961 - 1973), Ty Xây dựng (1973 - 1988), có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về các lĩnh vực: Xây dựng, kiến

trúc, quy hoạch xây dựng, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao (Bao gồm: Kết cấu hạ tầng giao thông đô thị, cấp nước, thoát nước, xử lý nước thải, chiếu sáng, công viên cây xanh, nghĩa trang, chất thải rắn trong đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao), phát triển đô thị, nhà ở và công sở, kinh doanh bất động sản, vật liệu xây dựng, về các dịch vụ công trong các lĩnh vực quản lý nhà nước của Sở, thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật.

Tổ chức SXD gồm: 1. Lãnh đạo Sở (Giám đốc và các Phó Giám đốc); 2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ (Văn phòng, Thanh tra, Phòng Quản lý hoạt động xây dựng và vật liệu xây dựng, Phòng Quản lý chất lượng công trình xây dựng, Phòng Kinh tế xây dựng, Phòng Kiến trúc - quy hoạch xây dựng, Phòng Hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị, Phòng Quản lý nhà và thị trường bất động sản); 3. Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở

(Trung tâm Kiểm định chất lượng công trình xây dựng, Trung tâm Quy hoạch xây dựng).

SỞ Y TẾ

thành lập tháng 7.1983, trước đó có các tên gọi Ty Y tế (1946 - 1980), Sở Y tế và Thể dục thể thao (1980 - 1983), là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, gồm: y tế dự phòng; khám, chữa bệnh; phục hồi chức năng; y dược học cổ truyền; thuốc phòng bệnh, chữa bệnh cho người; mỹ phẩm; an toàn vệ sinh thực phẩm; trang thiết bị y tế; dân số; bảo hiểm y tế. Ngoài ra, thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn theo sự uỷ quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh và theo quy định của pháp luật. Sở Y tế chịu sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Ủy ban nhân dân tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Y tế.

Tổ chức SYT: Lãnh đạo SYT gồm Giám đốc và các Phó giám đốc.

Các phòng trực thuộc, có 6 tổ chức tham mưu chuyên môn là phòng Tổ chức cán bộ, Thanh tra Sở, phòng Nghiệp vụ dược, phòng Nghiệp vụ y, phòng Kế hoạch tài chính, Văn phòng. Đơn vị quản lý Nhà nước thuộc Sở có 2 chi cục gồm Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình tỉnh và Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc gồm: tuyến tỉnh có 13 đơn vị, trong đó có 5 Bệnh viện tuyến tỉnh và 8 Trung tâm tuyến tỉnh; 1 cơ sở đào tạo là Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang; tuyến huyện có 6 bệnh viện đa khoa huyện, 3 bệnh viện đa khoa khu vực và 7 Trung tâm Y tế huyện, thành phố; 7 Trung tâm Dân số kế hoạch hóa gia đình trực thuộc Chi cục Dân số tỉnh; tuyến xã có 141 trạm y tế xã, phường, thị trấn trực thuộc Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

SOÔNG

(cg. soông mòn), vật dụng phục vụ cho việc hái lượm, vận chuyển của đồng bào Tày, là sản phẩm nghề đan lát của người Tày với nhiều kích cỡ to, nhỏ khác nhau.

S được đan bằng những thanh giang chẻ nhỏ với kỹ thuật đan lóng một, lóng hai; đáy tròn, miệng loe như hình phễu. S được đan từ đáy lên miệng theo kỹ thuật xếp nan xòe quanh đường tròn đồng tâm. Sau đó dùng nan suốt đan lóng một xoay quanh tâm, đến một khoảng nhất định lại cài nan xòe đồng tâm từ đáy một cách mềm mại, buộc túm đầu nan và bắt đầu đan dựng nan suốt, các đầu nan nổi phải giấu kín sau những nan cốt. Để có sản phẩm loe miệng, đan nói lóng tay dần lên phía miệng.

SON DƯƠNG

[cg. dê rừng, nai đá (Mường), tu dương (Thái), tu kết (Nùng)], loài động vật dạng dê nửa linh dương, lớp Thú (Mammalia), bộ Guốc chẵn (Artiodactyla), họ Trâu bò (Bovidae), phân họ dê cừu (Caprinae), chi tì linh (Capricornis). Động vật có vú, chi dài, thân ngắn, cổ lớn nhưng hơi ngắn, bộ lông cứng và thưa, có bờm lông từ trán xuống vai, lưng màu đen xám hay màu tro, nhạt hơn về phía bụng. Bộ sừng ngắn từ 10 - 15 cm hay hơn, nhiều vân ngang, nhọn cong về phía sau, không phân nhánh, không thay hàng năm.

Chân khỏe, bước chân nhẹ, chạy nhanh, nhảy tốt, đá hậu giỏi. Khứu giác nhạy với muối. Kích thước từ đầu đến hết thân 1,4 - 1,5 m; từ bàn chân đến vai cao 85 - 90 cm; trọng lượng 85 - 140 kg hoặc hơn, con đực trưởng thành còn nặng tới 150 kg. Tập quán sinh sống: sống ở vùng rừng núi đá vôi, hay núi lẫn đất đá xen kẽ, trú ẩn trong hang. Ăn thực vật như: lá cây, cỏ, chồi non, cành cây nhỏ, quả cây, vỏ cây, rêu, địa y bám trên vách núi đá. Sống đơn độc, ghép đôi vào thời kỳ động dục. Mùa sinh sản thường vào tháng 3 đến tháng 4 hàng năm. Thời gian chữa 140 - 210 ngày, mỗi lứa đẻ từ 1 - 2 con, SD con ở với mẹ một năm thì tách. Tuổi thọ trên 10 năm.

Thịt SD ngon và giàu chất dinh dưỡng, một số bộ phận dùng làm thuốc bồi bổ sức khỏe như: gan, mật, tinh hoàn, dạ dày.

Trước đây, ở khu vực rừng núi đá thuộc các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương của tỉnh Tuyên Quang có nhiều SD sinh sống. Hiện nay, số lượng cá thể SD giảm đáng kể chỉ gặp ở vùng núi đá xa khu

dân cư hay trong các khu bảo tồn thiên nhiên do bị săn bắt nhiều làm thực phẩm, thuốc, trang trí v.v. hay môi trường sống bị tác động mạnh nên có nguy cơ tuyệt chủng. Cần được bảo vệ.

SON DƯƠNG

huyện thuộc tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: từ 21°30' đến 21°50' vĩ bắc, từ 105°15' đến 105°35' kinh đông. Địa hình khá phức tạp, rừng núi chiếm ¾ diện tích toàn huyện và chi phối điều kiện tự nhiên bởi 5 dãy núi lớn: Núi Lịch (cao 953 m), Núi Hồng, Tam Đảo, Núi Sáng và Núi Bầu. Tổng diện tích đất tự nhiên là 78.863 ha trong đó đất nông nghiệp: 19.577 ha, chiếm 24,80%; đất lâm nghiệp: 39.681 ha chiếm 50,27%; các loại đất khác 19.605 ha chiếm 24,93%. SD có nhiều sông, suối, ngòi với độ dốc vừa phải, hướng chảy tập trung đổ dồn về Sông Lô và sông Phó Đáy. Nhiệt độ trung bình hàng năm 22,8°, lượng mưa hàng năm là 1.627 mm. SD hay phải chịu mưa đá, lũ quét và có gió lốc. Sự đa dạng về địa hình đem lại cho Sơn Dương phong phú về các loại động, thực vật. Trên địa bàn có nhiều loại gỗ quý như đinh, lim, sến, v.v. Khoáng

sản như: thiếc, đồng, chì, v.v. Thổ nhưỡng khá màu mỡ thích hợp phát triển cây lương thực: lúa, ngô, khoai, sắn v.v. SD cũng bị lũ lụt gây hậu quả vào năm 1971 và năm 2000, hạn hán vào các năm 1951, 1957, 1963, rét đậm rét hại vào năm 2008.

Trước Cách mạng tháng Tám, thời thuộc Hán, địa bàn SD thuộc quận Giao Chỉ, thời Trần gọi là huyện Đẻ Giang. Thời thuộc Minh, Đẻ Giang là một trong 9 huyện thuộc phủ Tuyên Hóa. Đời Lê Thánh Tông khi định bản đồ toàn quốc vẫn gọi là huyện Đẻ Giang. Thời Lê Trung Hưng đổi huyện Đẻ Giang thành huyện SD. Huyện SD có 9 tổng và 34 xã thôn. Năm 1833, gộp cả đất của huyện Đương Đạo (có 7 tổng và 19 xã thôn) vào huyện SD. Cuối thế kỷ XIX, huyện SD có 16 tổng và 61 xã. Đầu thế kỷ XX, châu SD thuộc tỉnh Tuyên Quang có 10 tổng và 39 xã. Theo tài liệu lưu trữ ngày 15.6.1944 châu SD có 10 tổng và 48 làng. Hiện nay, huyện có 1 thị trấn và 32 xã: thị trấn SD, xã Bình Yên, xã Thanh Phát, xã Minh Thanh, xã Phú Lương, xã Tú Thịnh, xã Sầm Dương, xã Lương

Thiện, xã Tuân Lộ, xã Văn Phú, xã Thượng Âm, xã Sơn Nam, xã Đông Lợi, xã Đồng Quý, xã Đông Thọ, xã Vân Sơn, xã Hợp Hòa, xã Trung Yên, xã Thiện Kế, xã Tân Trào, xã Phúc Ứng, xã Ninh Lai, xã Kháng Nhật, xã Tam Đa, xã Đại Phú, xã Hồng Lạc, xã Hào Phú, xã Lâm Xuyên, xã Hợp Thành, xã Quyết Thắng, xã Cấp Tiến, xã Vĩnh Lợi, xã Chi Thiết.

Dân cư: 43.588 hộ, 171.694 nhân khẩu (nam: 85.713, nữ: 85.981), có 29 dân tộc (2009).

Lịch sử: năm 1884, SD bị đặt dưới ách đô hộ của thực dân Pháp. Cuối thế kỷ XIX, nhân dân SD đứng trong hàng ngũ nghĩa quân Lưu Vĩnh Phúc, Hoàng Hoa Thám. Năm 1941, một bộ phận của cứu quốc quân đã lấy thôn Khuôn Trạn, xã Lương Thiện để xây dựng căn cứ. Đầu tháng 5.1945 toàn bộ vùng hạ huyện SD được giải phóng và thành lập chính quyền cách mạng. Ngày 15.5.1945, tại Đồng Khuôn, xã Phú Lương đã thành lập châu Kháng Địch gồm trung, hạ huyện SD và một phần Đoan Hùng, Phù Ninh (Phú Thọ) và Lập Thạch (Vĩnh Phúc). Tháng 5.1945, Tân Trào (Sơn Dương)

được chọn làm địa điểm để Trung ương Đảng và Bác Hồ trực tiếp lãnh đạo cao trào cách mạng cả nước. Tháng 3.1946, hai châu Tự Do và Kháng Địch sáp nhập thành huyện SD. Tháng 5.1946, chi bộ Đảng Sơn Dương thành lập. Đảng bộ huyện Sơn Dương được thành lập tháng 11.1947. Huyện là trung tâm căn cứ địa Việt Bắc trong giai đoạn 1947 - 1954. Kết thúc kháng chiến chống Pháp, SD bước vào thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội. Vừa chiến đấu vừa tích cực sản xuất, năm 1974 huyện làm hậu phương vững chắc cho tiền tuyến. Sau ngày đất nước thống nhất, quần dân bắt tay vào công cuộc khôi phục phát triển kinh tế. Từ năm 1986, bước vào công cuộc đổi mới, chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế. Đến khi tái lập tỉnh (1991), tình hình kinh tế - xã hội đã có chuyển biến tích cực, đời sống nhân dân được cải thiện. Năm 2005, kinh tế tăng trưởng khá và có sự chuyển dịch cơ cấu tăng dần tỉ trọng công nghiệp dịch vụ thương mại, giảm tỉ trọng nông nghiệp. Từ năm 2005 - 2015, tăng trưởng tích cực trên

các lĩnh vực kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Kinh tế: cơ cấu kinh tế của huyện công nghiệp, xây dựng nông lâm nghiệp. Thu thập bình quân đầu người 12,24 triệu đồng/năm. Nông lâm nghiệp chủ yếu trồng cây lương thực: lúa, ngô, v.v. Công nghiệp, khai thác và chế biến quặng thiếc, sỏi, cát, v.v.

Giao thông vận tải: quốc lộ có 2 tuyến chạy qua địa bàn là quốc lộ 37 và quốc lộ 2C, đường tỉnh có 1 tuyến 186; đường huyện dài 187,9 km với 16 tuyến; đường đô thị dài 7,25 km.

Bưu chính viễn thông: số bưu cục 5; bưu điện văn hóa xã 28/33; số máy điện thoại trung bình 7 chiếc/100 dân, huyện có 100% cơ quan xung quanh sử dụng internet; huyện có 1 đài truyền thanh - truyền hình, 32/22 xã thị trấn có trạm phát thanh không dây, 424/424 thôn bản thu được sóng truyền hình. Thư viện có 41.391 bản sách. Các xã, thị trấn đều có nhà văn hóa được trang bị tủ sách. Giáo dục: năm 2008 - 2009 toàn huyện có 104 trường học trong đó: 31 trường mầm non, tiểu học 31 trường, 32 trường trung học cơ sở, 6 trường trung học phổ thông. Số giáo

viên từng cấp: mầm non 104 người, tiểu học 818 người, trung học cơ sở 778 người, mầm non dân lập 637 người, trung học phổ thông 405 người.

SON DƯƠNG

châu, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang, thuộc quận Giao Chỉ, dưới thời Trần gọi là huyện Đẻ Giang (cg. Đáy Giang). Đẻ Giang là một trong 9 huyện thuộc phủ Tuyên Hóa. Đến đời Lê Thánh Tông (1469) vẫn gọi là huyện Đẻ Giang, thuộc phủ Đoan Hùng, thừa tuyên Sơn Tây. Sang thời Lê Trung hưng kiêng húy chúa Trịnh Giang (1729 - 1740) nên đổi huyện Đẻ Giang là huyện Sơn Dương, gồm có 42 xã. Đến đầu thế kỷ XIX, huyện Sơn Dương thuộc phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây, có 9 tổng, 34 xã, thôn. Năm 1833, huyện Đương Đạo sáp nhập vào huyện Sơn Dương. Cuối thế kỷ XIX, huyện Sơn Dương thuộc phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, có 16 tổng, gồm 61 xã (gồm tổng, xã của hai huyện Đương Đạo và Sơn Dương hợp lại).

Ngày 18.4.1888, Sơn Dương cùng 2 huyện Ngọc Quan, Hùng

Quan sáp nhập vào tỉnh Tuyên Quang. Ngày 17.9.1895, huyện Sơn Dương thuộc tiểu quân khu Tuyên Quang. Ngày 11.4.1900, tỉnh Tuyên Quang được tái lập với địa bàn gồm phủ Yên Bình, hai huyện Hàm Yên, Sơn Dương và châu Chiêm Hóa tách ra từ Tiểu quân khu Tuyên Quang (Đạo quan binh 3), đặt dưới quyền trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ.

Năm 1917, tổng Kim Quan tách khỏi châu SD. Ngày 4.5.1919, sáp nhập làng Bi Lễ (tỉnh Phú Thọ) vào tổng Thượng Âm, châu SD, tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XX, châu SD thuộc tỉnh Tuyên Quang, có 10 tổng, gồm 39 xã. Theo tài liệu lưu trữ ghi ngày 15.6.1944, châu SD có 10 tổng, 48 làng, diện tích 69.000 ha, dân số 9834 người. Sau Cách mạng tháng Tám, châu SD đổi thành huyện Sơn Dương.

SƠN DƯƠNG

thị trấn, huyện lỵ của huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°41'33" vĩ bắc 105°23'59" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tú Thịnh, xã Hợp Thành; đông giáp xã Hợp Thành, xã Kháng Nhật; nam giáp xã Kháng Nhật, xã Phúc Ứng; tây giáp xã Phúc Ứng,

xã Tú Thịnh. Thị trấn Sơn Dương nằm ở đôi bờ sông Phó Đáy và có suối Tư Trâm, ngòi Đất Cao chảy qua. Quốc lộ 37 và quốc lộ 2C đi qua địa bàn. Diện tích 20.74 km². Gồm 25 tổ: Tân An, An Kỳ, Kỳ Lâm, Hồ Tiêu, Tân Thịnh, Đăng Châu, Quyết Tiến, An Định, Thượng Châu, Làng Cả, Bắc Trung, Mãng Ngọt, Tân Tiến, Bắc Hoàng, Đoàn Kết, Tân Phú, Tân Phúc, Quyết Thắng, Tân Kỳ, Xây Dựng, Đồng Tiến, Cơ Quan, Tân Bắc, Bắc Lũng, Thịnh Tiến. Được thành lập trên cơ sở xã Kỳ Lâm, huyện Sơn Dương từ ngày 29.8.1994 (Nghị định số 98/NĐ-CP ngày 29.8.1994 của Chính phủ). Dân số 13.422 người, số hộ 3.937, mật độ dân số ước đạt 647 người/km² (2009).

Tại thị trấn SD, đêm 12 và 15.3.1945, quân khởi nghĩa mà nòng cốt là lực lượng cứu quốc quân III, tự vệ địa phương đã bao vây và kêu gọi quân Nhật ra đầu hàng. Đồn Đăng Châu được giải phóng, Ủy ban Châu Tự Do được thành lập. Thị trấn SD là nơi ở và làm việc của Trạm Giao thông thuộc Ty Bưu điện Tuyên Quang (1950 - 1953).

Thị trấn SD là nơi giàu truyền thống cách mạng và cũng là nơi phát hiện bộ sưu tập hiện vật khảo cổ học - khu Đồng Trũng, thôn Bắc Hoàng. Tại đây, nhân dân địa phương đã phát hiện một số hiện vật bằng gốm và sành cổ có niên đại từ thế kỷ XIV- XVI.

SON DƯƠNG

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG SON DƯƠNG

Tên giao dịch: SON DUONG SUGAR AND SUGARCANE JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SONSUCO

Trụ sở chính: xã Hào Phú, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang

- Ngành nghề kinh doanh: công nghệ chế biến đường mật và các sản phẩm sau đường (còn, bánh kẹo, nước giải khát), sản xuất phân hữu cơ vi sinh, chế biến thức ăn gia súc, dịch vụ vận tải, xăng dầu, vật tư, trồng mía và các dịch vụ kỹ thuật mía đường v.v.)

- Quá trình hình thành & phát triển

Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương, tiền thân là Nông trường 26/3, được thành lập tại vùng đất phía Nam

tỉnh Tuyên Quang, theo quyết định số 108/TC/QĐ ngày 12.04.1972 của Ủy ban hành chính tỉnh Tuyên Quang.

Công ty đường Sơn Dương chính thức được thành lập theo Quyết định số 1982/NN-TCCB-QĐ ngày 05.8.1997 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nhà máy được khởi công xây dựng từ ngày 5.12.1995 và hoàn thành đưa vào sản xuất ngày 25.4.1997.

Kết quả sản xuất từ năm 1997 đến 2001 tổng sản xuất chỉ đạt 32.000 tấn mía, 28.380 tấn đường.

Giai đoạn 2002 - 2006: được sự chỉ đạo và giúp đỡ trực tiếp của tổng công ty mía đường I.

Công ty tập trung đầu tư, cải tạo và bổ sung các thiết bị sản xuất, nâng cao năng suất ép từ 1000 tấn mía/ngày (năm 2006) lên 1500 tấn mía/ngày (năm 2007) và 2.150 tấn mía/ngày (năm 2008). Công ty đã hoàn thiện xong việc nâng công suất từ 2.150 tấn mía/ngày lên 2.800 tấn mía/ngày nhằm tăng hiệu suất tổng thu hồi, giảm tỉ lệ mía/đường, duy trì và từng bước nâng cao chất lượng sản phẩm

Ngày 14.12.2005, công ty đường Sơn Dương được chuyển thành Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương theo quyết định số 3498/QĐ/BNN - ĐMN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Từ tháng 6. 2006, Công ty cổ phần mía đường Sơn Dương chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần.

SON ĐÔ

tổng thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào cuối thế kỷ XIX, gồm 5: xã Sơn Đô, Lục Hành, Quảng Giáo, Bình Trạch, Nhân Lý. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng SD thuộc huyện Yên Sơn, gồm 6 xã: Sơn Đô (có 7 thôn, xóm: Khuôn Đo, Thượng, Hạ, Động Canh Vân, xóm Đồng Tày, xóm Loi Hà, xóm Khuôn Khán); Bình Trạch (có 4 thôn: Làng Nhậu, Làng Khuyếch, Động Lũng Trà, Đồng Ngòi Chân); Đoài Thôn (có thôn: Xóm Ngòi Đoài); Lục Hành (có 3 thôn: Xóm Làng Trong, Xóm Làng Ngoài, Động Bến Bông); Nhân Lý (có 2 thôn: Xóm Làng Vở, Xóm Làng Ba); Quảng Giáo (có 3

thôn: Xóm Đồng Tày, Xóm Soi Hà, Xóm Khuôn Khán).

Đầu đời Tự Đức, tổng và xã SD là tổng và xã Kim Đô. Từ năm Tự Đức 14 (1861) kiêng đồng âm chữ Kim (tên húy Triệu tổ Nguyễn Kim), tổng và xã Kim Đô được đổi tên thành tổng và xã SD.

Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng SD không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Chiêm Hóa và huyện Yên Sơn.

SON NAM

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°32' vĩ bắc và 105°27'26" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tuân Lộ; đông giáp Thiện Kế, Ninh Lai; nam giáp huyện Lập Thạch (tỉnh Vĩnh Phúc); tây giáp xã Đại Phú. Gồm 24 thôn: Lũng Khu, Cây Cọ, Văn Bảo, Ốc Lồng, Cầu Bâm, Thác Nóng, Thanh Tân, Thanh Thất, Rừng Vâu, Vườn Quan, Quyết Thắng, Ba Nhà, Nam Hiên, Ngòi Lèo, Trúc Long, Làng Nàng, Cao Đá, Khoan Lư, Đồng Xe, Bình Man, Bình Thái, Tân Bình, Áo Xanh, Đồng Cháy. Diện tích 20,17 km². Dân số

8.082 người, số hộ 2.071, mật độ dân số 401 người/ km² (2009).

SON NAM

cụm công nghiệp SN được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch năm 2007, thuộc xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

Tổng diện tích quy hoạch 90 ha, gồm các phân khu chức năng: sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông lâm sản, chế biến khoáng sản, sản xuất tiểu thủ công nghiệp địa phương.

Công nghiệp chủ đạo: công nghiệp chế biến khoáng sản như: fenspat, vonfram; công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng như: gạch ốp lát cao cấp, gạch không nung, bê tông đúc sẵn; công nghiệp may, công nghiệp nhựa v.v.

Hoạt động: có bốn dự án đã đăng ký đầu tư, tổng số vốn 67 tỉ đồng, gồm: Công ty TNHH Fenspat An Bình, Công ty cổ phần Vân Sơn, Công ty TNHH 27 - 7, Nhà máy sản xuất phân bón NPK của Công ty TNHH Hữu Thắng.

Nhà máy chế biến cao lanh, Fenspat của Công ty TNHH Feldspar

An Bình có tổng vốn đầu tư hơn 20 tỉ đồng, công suất 80.000 tấn/năm.

Nhà máy chế biến quặng Barite của Công ty TNHH 27-7 hoạt động với công suất 100.000 tấn/năm.

Nhà máy chế biến quặng Barite của Công ty cổ phần Vân Sơn hoạt động với công suất và 45.000 tấn/năm.

Dự án sản xuất phân bón NPK do Công ty TNHH Hữu Thắng làm chủ đầu tư, tổng vốn đầu tư trên 15 tỷ đồng.

Tháng 10 năm 2014, Thủ tướng Chính phủ đồng ý điều chỉnh quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Tuyên Quang đến năm 2020. Theo đó, cụm công nghiệp Sơn Nam được nâng lên thành khu công nghiệp Sơn Nam với tổng diện tích là 150 ha.

SƠN PHÚ

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Xuân Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Thanh Tương và thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang; nam giáp xã Thanh Tương, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Khâu Tinh và Đà Vị, huyện Nà Hang. Gồm 8 thôn, bản: Nà

Mu, Nà Lạ, Phia Trang, Nà Sảm, Nà Cọn, bản Tầm, bản Dạ, bản Lằn. Diện tích 128,92 km². Dân số 2.771 người, số hộ 586, mật độ dân số 21 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu tại các thôn, bản: Bản Dạ, Bản Lằn, Nà Lạ, Nà Sảm, bản Tầm, Nà Cọn, Phia Trang. Chủ yếu là dân tộc Dao sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Cao Lan, Mông, Tày, v.v. Cây trồng phổ biến: lúa, ngô, khoai, sắn. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, ngựa, lợn. Đặc biệt, nghề nuôi cá lồng bè trên hồ thủy điện đang trở thành một ưu thế và kỳ vọng trong phát triển kinh tế của xã và tăng thu nhập cho người dân. Xã có một trạm truyền thanh, một bưu điện văn hóa và mạng lưới điện quốc gia. Có quốc lộ 279 đi qua. Có một trạm y tế. Có di tích lịch sử quốc gia hang Phia Muồn, thôn Nà Lạ.

SON TÂY

trần, địa danh cổ thuộc thành Thăng Long. Trần thành ST trước là đất thuộc tổng Cam Giá (thuộc huyện Phúc Thọ, phủ Quảng Oai, tỉnh Sơn Tây), sau đó được đổi đến đầu địa giới làng Thuận Nghệ và làng Phú Nhi.

SỰ TÍCH AO TRỜI

truyện cổ dân tộc Tày. Chuyện xảy ra vào đời Trần, người thiếp của tướng quân Trần Nhật Duật theo chồng đi kinh lý chẳng may bị lật thuyền trên sông Năng. Xác nàng được người họ Ma vớt, quân lính mai táng bên bờ sông Năng, dưới chân núi Pác Tạ. Tướng quân ban thưởng cho người họ Ma, lập đền thờ Pác Tạ, giao cho họ Ma trông coi. Trong họ Ma có bà Then rất cao tay, chữa được nhiều bệnh nan y, yểm trừ được tà ma hung dữ. Một chàng trai trai cô quàng khăn trắng đến mời bà đi chữa bệnh. Bà được dẫn xuống thủy cung, chữa bệnh cho con gái út của Thủy Vương bị mắc phải chài của người trần. Công chúa khỏi bệnh, nhà vua ban cho bà Then ba chiếc hộp quý, dặn sau ba ngày mới được mở. Bà Then tò mò, ngày thứ hai mở hộp ra xem, thấy toàn than củi đen ngòm, nghĩ mình bị lừa, ném trả cả ba chiếc hộp xuống sông. Thủy Vương vẫn muốn trả ơn, sai Thái tử lên gặp bà, bà xin Thủy Vương làm giúp một cái phai để dân làng đỡ thiếu nước do hạn hán. Thái tử đồng ý, dặn bà lấy cây sậy đánh

dấu chỗ làm phai, hẹn bà sau ba ngày hãy đến xem. Đến ngày thứ hai bà đã tìm ra chỗ cây sậy. Con chó đi cùng đánh hơi lạ sủa vang làm đàn thường luồng giật mình biến mất. Cái phai bị bỏ dờ. Đoạn phai đắp bằng đá đến nay vẫn còn được dân làng gọi là Phai Hin - Đập đá.

Thủy Vương vẫn chưa trả được ơn, sai Thái tử lên gặp bà, bà xin làm giúp một cái hồ để lấy nước tưới và thả cá. Cũng như lần trước, bà không đợi đủ ba ngày đã ra xem, con chó lại xông ra sủa, đàn thường luồng lại biến mất. Cái hồ mới chỉ bằng cái ao nên dân làng gọi là Thôm Phạ - Ao trời.

Lần khác, Thái tử đến xin bà đến cứu giúp kinh đô của Thủy Vương bị quân nước Xích Thủy là thường luồng cổ đỏ đến đánh chiếm. Bà Then cầm cây nỏ với tên độc đợi ở chân thác nước, cứ thường luồng cổ đỏ nổi lên là bà nhằm bắn. Khi bà giết hết đám thường luồng cổ đỏ trở về nhà thì trời nổi cuồng phong, mưa như trút nước. Thái tử cảm tạ ơn bà, muốn giúp dân qua sông đi lễ đền Pác Tạ dỡ vát và trong ba năm, đưa cho bà một quả trứng dạn để ở đầu máng nước, chỗ

chân cầu thang, đến khi nở ra thường luồng con thì đợi thêm ba ngày nữa mang thả xuống cửa Sông Năng. Lần này bà Then làm theo lời dặn. Thường luồng lớn rất nhanh, đến ngày lễ nó nổi lên ở khúc sông Năng thành cái cầu cho dân qua lại. Hết ba năm thường luồng về thủy cung, dân chúng lại phải sang sông bằng mảng. Sau này, hễ gặp hạn hán người dân lấy hoa chuối đỏ, lấy răng bừa cùn cắm vào rồi ném xuống vực. Thủy Vương tưởng quân Xích Thủy tiến đánh, liền cho binh tướng ra nghênh chiến nên có mưa lớn. Dân lại có nước cấy cày.

Câu chuyện giải thích nguồn gốc xuất xứ, tên gọi của một số địa danh ở Tuyên Quang như: đền Pác Tạ, Phai Hin - Đập đá, Thôm Phạ - Ao trời... và giải thích ý nghĩa tục lệ cầu mưa bằng cách lấy hoa chuối đỏ cắm răng bừa cùn ném xuống sông của người Tày.

SỰ TÍCH BÀN CHÂN NGƯỜI

truyện cổ dân tộc Cao Lan.
Truyện kể: Ngày xưa bàn chân người quay được bốn phía. Con người lại có đôi mắt tinh, bất kể đêm hay ngày đều

nhìn được rất xa, chân chạy nhanh như bay, đuổi bắt được tất cả các loài vật để ăn thịt.

Loài vật lo sợ, bàn nhau kiện lên Thiên Đình. Ngọc Hoàng triệu cả bên nguyên, bên bị lên trời. Sau khi nghe muôn loài và con người tấu trình, Ngọc Hoàng nghĩ phải có cách gì hạn chế con người, nếu không muôn loài sẽ tuyệt chủng. Ngẫm nghĩ hồi lâu, cuối cùng Ngọc Hoàng sai thiên thần đóng vào chân mỗi người một cái đinh to. Đó chính là hai cái mắt cá chân. Từ đó loài người không chạy nhanh hơn các loài vật nữa. Và do bị đóng đinh nên chân người chỉ quay về phía trước. Ngọc Hoàng lại sai đem lá thuốc đắp vào hai con mắt làm cho mắt người chỉ nhìn được vào ban ngày. Vết đắp lá thuốc đó là hai vệt lông mày của con người ngày nay.

Làm xong những việc đó Ngọc Hoàng tha cho loài người về hạ giới. Nghĩ thương tình Ngọc Hoàng cho loài chó đi theo giúp. Cho đến nay loài chó vẫn ở gần với Người, ban đêm giữa nhà, ban ngày giúp người săn bắt các loài vật trên rừng để ăn thịt và giữ hoa màu trên nương rẫy.

SỰ TÍCH CẦU DA

truyện cổ dân tộc Tày. Nhân vật chính là nàng Nhi, xinh đẹp, nét na, là con gái út của gia đình họ Châu, trên nàng còn 4 anh trai đều khỏe mạnh, mưu trí, đặc biệt là người anh thứ tư. Cả hai họ Quan và họ Hoàng đều muốn hỏi cưới nàng Nhi cho con trai mình. Nhà họ Châu không biết chọn ai, nghe theo ý kiến của người con thứ 4, yêu cầu mỗi nhà làm một cái cầu bằng da súc vật bắc từ bản lên núi để dân bản đi lại cho đỡ vất vả và phải thề không được gây hiềm khích lẫn nhau. Nhà Hoàng giết thịt lấy da xong xuôi nhưng chưa biết dùng chỉ nào để khâu da bèn cho người giả làm lái trâu trà trộn vào nhà họ Quan để lấy cắp bí mật. Tuy nhiên cả hai lần đều bị nhà họ Quan phát hiện, chuốc rượu say bí tỉ. Mãi sau họ Hoàng mới biết khâu da bằng sợi móc rừng nhưng không kịp. Nhà họ Quan làm cầu chắc hơn nên được gả cho nàng Nhi. Họ Hoàng không lấy được vợ cho con, sinh lòng thù hận, tìm mọi cách phá hoại dân bản. Họ Quan cũng quay ra trả thù lại. Nàng Nhi sinh được đứa con trai khỏe mạnh.

Khi đưa trẻ lên ba, cho rằng mình là nguyên nhân khiến hai họ bất hòa nàng xin với chồng sang ở với họ Hoàng để khuyên giải họ. Nàng hẹn với chồng khi nào sinh được con cho họ Hoàng, hai họ trở nên hòa hiếu, nàng sẽ quay về. Mọi việc diễn ra đúng như nàng Nhi đã tính toán. Nàng sinh được cho họ Hoàng một đứa con trai, đến khi con được ba tuổi nàng xin phép được quay trở về chồng cũ. Ba tháng sau đó, người chồng họ Hoàng cho con sang nhà họ Quan thăm mẹ thì mới biết nàng không ở đây nữa. Cả nhà và dân bản đổ xô đi tìm nàng nhưng không thấy. Sau này, ở chùa Thượng Lâm, có người đàn bà quy y, không bao giờ ra khỏi chùa, không gặp gỡ bất kỳ ai. Dân bản từ đó sống hòa hiếu với nhau. Chiếc cầu da do nắng mưa hủy hoại cũng không còn nữa.

Qua kết cục buồn thảm của cuộc đời nàng Nhi, người Tày muốn ca ngợi công lao cao cả của nàng. Nhờ sự khéo léo, thông minh và chấp nhận hi sinh hạnh phúc cá nhân, nàng đã giải tỏa được mối bất hòa giữa hai dòng họ, giữ cho dân bản được yên bình còn mình thì tìm sự an lạc nơi cõi Phật.

SỰ TÍCH CHIM ÁO PÁO

truyện cổ dân tộc Cao Lan. Câu chuyện kể về hai anh em mồ côi, hàng ngày người anh đi câu cá bán lấy tiền mua gạo nuôi em. Một lần, người anh đi về muộn, người em ở nhà đói quá, gào khóc rồi ngủ thiếp đi. Người anh nướng cá, thịt phần em còn đầu với xương chia đôi, một nửa để ăn, một nửa để dành. Hôm sau, người anh đi câu cá, người em ở nhà đói bụng, lục được đĩa đầu và xương ngồi ăn nhưng không thể ăn được còn bị xương cắm vào lưỡi làm chảy máu. Bảy giờ mới biết anh thương mình, nhường hết phần nạc cho mình ăn. Người em hối hận, đợi mãi không thấy anh về, chạy dọc bờ sông đi tìm. Nửa đêm đến chỗ ghềnh đá thì thấy chiếc cần câu, gọi mãi không thấy anh thưa, lả đi, chết trên ghềnh đá, biến thành con chim áo páo, luôn miệng gọi tìm anh “Cạc, cạc... Áo páo à, áo páo ơi...”.

Câu chuyện giải thích sự tích con chim páo, đồng thời ngợi ca tình cảm yêu thương, sự hi sinh của người anh dành cho em mình.

SỰ TÍCH CHIM BÁT CÔ TRÓI CỘT

câu chuyện lý giải nguồn gốc loại chim bắt cô trói cột. Gia đình quan lang giàu có nhưng không có con, xin được một trai một gái về nuôi. Chồng chết, bà quan lang không muốn quan Chánh chiếm tài sản nên ý định gả con gái nuôi cho hắn. Nhưng cô gái lại đem lòng yêu cậu con trai nuôi nên nhất quyết không đồng ý. Mụ quan lang lập mưu, sai cô con gái đi chăn 5 con trâu, tối về buộc vào 5 cái cọc đóng sẵn. Hôm sau lại thấy thừa ra một cái cọc, buộc cô gái tội làm mất trâu. Mụ sai người bắt cô trói cột rồi đến trình quan Chánh để phạt tội. Cô tìm đến chàng trai kể hết sự tình rồi lao mình xuống sông Lô tự vẫn, xác dạt về hòn Mực, bỗng nhiên có trăm loài chim rừng cấp hoa lá phủ lên cô. Từ đó vùng Bắc Quang xuất hiện loài chim chuyên kêu về đêm: Bắt cô trói cột! Bắc Quang Bắc Mực! Năm trâu sáu cọc!.

SỰ TÍCH CHIM QUÝ QUÝ

STCQQ (Kinh, Tày) và *Thần Sắt* (Thái) lưu truyền ở Tuyên Quang và nhiều nơi đều tương đồng nhau về cốt truyện: có một anh chàng nghèo khó, không có một tác sắt, dùng cây

que để đào đất trồng cây. Một đêm anh nằm mơ thấy Bụt hiện lên bảo: Giúp người người giúp! Buổi chiều nọ có một người ăn mặc rách rưới lộ độ đường xin nghỉ trọ, anh thuận lòng tiếp đón cho ăn uống và nghỉ lại, nhưng sáng dậy không thấy khách đâu chỉ thấy một cục sắt đen để lại. Con chim trước nhà kêu: Cục sắt quý! Cục sắt quý! Anh bèn đem rèn làm cày cuốc từ đó cuộc sống trở nên ấm no hạnh phúc.

SỰ TÍCH CHÍN MƯỜI CHÍN NGỌN NÚI THƯỢNG LÂM

truyện cổ dân tộc Tày. Nội dung câu chuyện xoay quanh 99 ngọn núi vùng Thượng Lâm. Câu chuyện xảy ra từ thửa trời đất mới hình thành, chưa phân định ranh giới giữa các tộc người nên thường xuyên xảy ra tranh chấp. Trời phải cho các vị thần xuống giúp người lương thiện diệt trừ kẻ ác nhưng diệt mãi vẫn chưa hết. Nhà vua dưới hạ giới sau khi được thần linh trợ giúp dẹp yên được giặc giã, muốn chọn đất để xây dựng kinh đô. Thiên Thần khuyên vua phải chọn nơi hiểm yếu, có thành trì kiên tạo bao bọc, nghĩa là phải đủ một trăm quả núi bao

quanh mới có thể giữ yên bờ cõi lâu dài. Bí mật bị lộ ra ngoài, quan sở tại vùng Thượng Lâm thấy vùng đất mình cai quản núi non trùng điệp, thế rồng cuộn hổ châu, ở giữa có cánh đồng bằng phẳng, đầm sen thơm ngát, muốn tiến thân bằng cách hiến đất xây kinh đô, cho tay chân đi thị sát trong vùng, đếm được 99 ngọn núi. Tên quan nghe lời tay chân hiến kế, mời thầy địa lý về xem đất, ra lệnh bắt nhân dân trong vùng đắp thêm một ngọn núi bên hữu ngạn Sông Gâm, làm thành thế đuôi rồng. Người dân vốn đã nghèo khó nay phải đi phu đắp núi, cuộc sống càng khổ cực. Có vị bô lão trối mình đến gặp quan, lên tiếng can ngăn nhưng quan nhất định không nghe. Sau ba tháng đắp núi, quan lại bắt dân làng đánh cây to ở nơi khác về trồng để thành núi giả. Dân lại được phen khổ sở. Thiên Thần mang theo đàn phượng hoàng 100 con lên đường giúp vua chọn đất xây dựng kinh đô. Đến vùng Thượng Lâm, 99 con đã đậu lên các đỉnh núi, có một con cứ sà xuống rồi lại bay lên, đến lần thứ ba thì bay vút lên không trung, 99 con phượng hoàng kia bay theo. Sơn thần gọi thổ thần đến

hỏi nguyên do, thổ thần bèn kể hết câu chuyện về ngọn núi giả. Tuy nhiên, khi gọi quan sở tại đến thì hẳn vẫn quanh co dối trá. Thiên thần nổi giận cho rồng làm trận mưa lớn, nước cuốn hết đất đá ở ngọn núi giả vùi lấp cánh đồng gần đó. Viên quan sở tại bị xử về tội dối trên lừa dưới, bọn thuộc hạ cũng bị hình phạt nặng, đuổi hết về quê.

Cái kết của viên quan sở tại thể hiện ước mơ của người dân Tày về một xã hội công bằng, những kẻ dối trên lừa dưới, chuyên áp bức, bóc lột dân lành như viên quan sở tại cũng như bè lũ tay sai sẽ bị trừng phạt nghiêm minh.

SỰ TÍCH ĐÈO ÁI AU

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc tên đèo Ái Au và ca ngợi câu chuyện tình yêu mãnh liệt nhưng đầy bi kịch của đôi trai gái vùng Thượng Lâm, Trùng Khánh. Cô gái ở Thượng Lâm, chàng trai bên Trùng Khánh, cách xa nhau mấy khu rừng rậm với đèo dốc vùi vợi, chàng trai thì giàu có trong khi nhà cô gái chỉ có một trâu, ruộng có một bung nên nhà Quảng tìm mọi cách ngăn cấm. Đôi trai gái không hẹn được

nhau ban ngày nên phải gặp nhau ban đêm. Nàng sẽ từ Trùng Khánh băng rừng, trèo dốc ngược lên phía bắc, chàng rời Thượng Lâm, lội ruộng tắt đồng, vượt dốc hướng về phía nam. Cứ khi nào đến chân đèo là họ cất lên hai tiếng Ái Au để làm tín hiệu nhận ra nhau giữa đỉnh đèo. Đêm ấy họ hẹn nhau như thường lệ, nhưng nàng cất tiếng Ái au gọi mãi mà không thấy chàng đáp lại. Nàng lo lắng cố đi lên đến đỉnh đèo, vừa đi vừa gọi nhưng không thấy bóng dáng người yêu. Nàng đợi mãi, gọi mãi, kiệt sức thiếp đi giữa đỉnh đèo, bị hổ tha vào rừng sâu. Chàng người yêu đêm ấy bị gia đình phát hiện, trói vào cột dưới gầm sàn. Sau được gia nhân cởi trói chạy lên đèo tìm người yêu, gọi mãi nhưng không ai đáp lại. Chàng bị mất tích trong rừng sâu. Con đèo nơi họ gặp nhau hàng đêm vẫn vắng vắng hai tiếng Ái au da diết, buồn thảm. Dân trong vùng lấy hai tiếng Ái au đặt cho tên đèo.

SỰ TÍCH ĐÈO CỎ YẺNG

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc tên đèo Cỏ Yẻng. Truyện kể về một cô gái xinh đẹp, con một ông

thầy giỏi, ai cũng đem lòng yêu mến trong đó có Phầy và Nậm là hai học trò của cha cô. Nhà cô nuôi một con yẻng rất khôn, nói tiếng người rất sõi. Khi người thầy chết, đợi hết hạn để tang hai người ngỏ lời với cô gái. Cô phân vân không biết chọn ai, liền giao hẹn rằng con yẻng gọi tên ai thì cô sẽ nhận lời người ấy. Con yẻng kêu tên Nậm, theo thỏa thuận, cô gái lấy chàng Nậm, sinh được một đứa con trai. Khi đứa bé ba tuổi, người chồng nhờ chàng Phầy giúp đỡ vợ con ở lại làng, còn mình lên đường làm ăn xa. Người chồng đi 5 năm không về, có người nói chàng gặp thủy nạn. Người vợ đành đồng ý sống với Phầy. 10 năm sau, vợ chồng chàng Phầy sinh được đứa con 5 tuổi, đứa con chồng trước đã thành chàng trai biết việc. Còn chàng Nậm không chết như lời đồn, buôn bán trở nên giàu có, muốn quay trở về quê hương. Chàng không biết vợ có đợi mình không nên cải trang thành khách buôn đi mua chim cảnh. Tìm về nhà cũ, không ai nhận ra chàng trừ con yẻng, chàng liền hỏi mua nó với mục đích để lại tiền vàng cho vợ con. Chàng lấy lí do mua con

yêng về làm thuốc chữa bệnh cho người vợ câm ở nhà, trả cho vợ cũ một vạn quan tiền, một trăm lạng vàng. Chàng xách con yêng lên núi cao, thả cho nó bay về rừng rồi đi mãi lên đỉnh núi. Từ đây không ai gặp chàng nữa. Chim yêng ở rừng sinh sôi thành đàn, về sau đường lên đèo gọi là Có Yêng, lâu dần gọi chệch là Cổ Yêng.

SỰ TÍCH ĐÈO NÀNG

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích xuất xứ tên Đèo Nàng. Nhân vật chính là cô gái con nhà thổ ty vùng Thượng Lâm giàu có, xinh đẹp. Nàng lại đem lòng yêu chàng trai cùng bản, nhà nghèo. Con trai nhà lang ở Lãng Can đến dạm hỏi. Cha nàng đồng ý nhưng nàng nhất quyết từ chối. Nàng nhịn ăn bảy ngày bảy đêm nhưng không lay chuyển được người cha. Sau nàng lại ăn uống bình thường, đến khi nhà trai đến xin cưới thì nàng bỏ trốn. Nàng và người yêu đã lên kế hoạch từ trước sẽ gặp nhau ở chân đèo. Nàng đợi mãi không thấy người yêu đâu. Đợi ở chân đèo phía Đông không được, nàng đi sang chân đèo phía Tây thì thấy chàng bị trói chặt vào một thân cây, mồm nhét đầy giẻ. Nhà nàng đã biết được kế

hoạch bỏ trốn của đôi trai gái nên đã cho người rình bắt chàng trai. Chàng trai bị dẫn về nhà lang, nọc ra đánh đòn. Nàng thương xót người yêu, xin tha tội cho chàng còn mình thì đồng ý lấy con nhà Lang bên Lãng Can. Từ ấy, nàng sống như một cái bóng không hồn. Ngày cưới, nàng mặc váy áo mới, cưỡi con ngựa hồng đi thẳng lên đèo. Đến đỉnh đèo, nàng quay lại nhìn bản làng rồi đột ngột vung roi quất hết sức vào lưng ngựa. Con ngựa chồm lên mang theo cả nàng lao xuống vực. Lễ cưới biến thành lễ tang. Dân bản thương xót nàng, đặt tên đèo nơi nàng tự vẫn là đèo Nàng. Sau này các đám rước dâu người ta kiêng không đi qua đỉnh đèo ấy nữa.

SỰ TÍCH ĐÔI ÔNG ĐI QUA BÀ ĐI LẠI

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc tên gọi Đôi Ông đi qua Bà đi lại. Câu chuyện xảy ra ở vùng Côn Lôn, người dân đi làm đồng phát hiện một cái mảng trôi trên suối, trên mảng có một đứa bé gái bụ bẫm khoảng ba tháng tuổi. Hai vợ chồng già trong bản không có con nên nhận đứa bé về nuôi. Năm 14 tuổi cô bé thành một thiếu nữ đẹp mê hồn,

đàn ông trông thấy là ngây người như có ma ám. Cô nói gì mọi người răm rắp nghe theo. Cô không chịu làm vợ một ai nhưng việc chẵn gối với đàn ông lại khá dễ dãi. Trong nhà cô không mấy đêm vắng bóng đàn ông. Cô sinh cho nhà Quảng một cậu con trai, sinh cho người lái buôn gỗ một đứa con gái. Các bà vợ không ai ưa cô. Vợ của nhà Quảng sai bọn gia nhân trói cô đem bỏ vào chuồng ngựa đực. Sáng hôm sau người ta thấy cô đã chết trong chuồng ngựa. Dân làng chôn cô ở gò đất ven đường, Quảng thương tiếc dựng trên mộ một tấm bia. Những người đàn ông đã từng chẵn gối với cô mỗi lần đi qua mộ đều đắp thêm một hòn đất để tỏ lòng thương tiếc. Các bà vợ của họ đi qua lại cố tình bới đi một hòn đất cho hả nỗi ghen ghét. Thế nên qua bao năm nắm mộ và tấm bia vẫn còn đấy. Người ta gọi gò ấy là gò Ông đi qua, Bà đi lại.

SỰ TÍCH ĐỘNG CÔ TIÊN

truyện cổ dân tộc Tày. Động Tiên ở xã Yên Phú huyện Hàm Yên. Yên Phú nằm về phía tây bắc, nam giáp thị trấn Tân Yên, bắc giáp xã Yên Lâm.

Động Tiên trong núi Chân Quỳ, bên phải quốc lộ 2, chen giữa Núi Tọa và núi Bạch Mã. Theo từng bậc đá cao dần, đến một ngã ba là gặp Cửa Gió - cổng đá với kích thước hợp lý như có bàn tay của người thợ giỏi. Gió mạnh lọt qua vòm cổng mát rượi. Tiếp những bậc gập ghềnh, khuất khúc xuống dốc cô đơn. Một thiếu phụ đứng bên đường, đôi vai sương gió, mắt đắm lệ nhìn vào thình không xa xăm. Bước vào động, hiện lên nhiều hình chim thú lạ. Khổng ngư từ biển đông vừa tới, tròn mắt ngơ ngác. Ba ba mới ngoi lên, mắt còn đắm nước. Đâu đó vọng tiếng nước chảy thánh thót. Vào sâu một chút, ngược lên trần hang gặp Linh điều, đôi cánh xoè rộng, tha một người con gái, thế đang bay lên. Đi qua dưới cánh Linh điều, gặp một Thạch trụ lung linh như là hội tụ cả ánh bạc, ánh vàng v.v. Phía sau sừng sững khối đá cẩm thạch, hình một phụ nữ sắp đến kỳ mãn nguyệt. Đây là tượng Người mẹ mang thai. Nơi nàng toát lên sự phồn thực và niềm khát vọng sinh nở ngàn năm chưa thành hiện thực.

Truyện thuyết về bức tượng được kể rằng: ngày xưa, gặp năm có giặc ngoại xâm, dân bản và cô gái vợ vị thủ lĩnh nghĩa quân phải ẩn trong hang đá. Ngày thắng lợi, cũng là lúc cô nhận tin cha đưa trẻ đã bỏ mình nơi chiến trận. Cô gái ngất đi. Dân bản không thể đỡ cô nằm xuống. Cô cùng đứa con chưa chào đời đã hoá đá tự lúc nào.

Ngự trên ban năm tầng vách động phía trong cùng là Tiên cô thứ Bảy. Truyện thuyết kể rằng: thừa trời đất mới sinh, mặt trăng đêm nào cũng tròn. Nàng tiên thứ Bảy thường xuống trần gian. Để việc du ngoạn không bị ngăn cản, Nàng xin với Ngọc Hoàng làm cho mặt trăng chỉ tròn một đêm trong tháng. Nàng Bảy đem lòng yêu chàng Mò côi dưới trần. Biết chuyện, Ngọc Hoàng ban lệnh bắt Nàng Bảy phải ăn chay cầu nguyện đủ một trăm ngày. Lại truyền lễ cưới phải có đủ chim lạ thú quý trần gian. Nàng Bảy chọn đất Vị Khê làm nơi cầu nguyện. Chàng Mò côi thì đi khắp mọi miền tìm kiếm lễ vật. Ghen tị với em, Nàng Tiên chị dâu Ngọc Hoàng rằng nàng chỉ đi chơi, không chịu cầu nguyện.

Trong một phút hồ đồ Ngọc Hoàng biến nàng Bảy và các đồ lễ vật thành đá. Mùa xuân năm sau quần tiên mở hội, thấy vắng nàng Bảy, động lòng thương nhớ Ngọc Hoàng sai thiên thần tra xét, mới hay sự thật, bèn cho nàng Bảy được trở về tiên giới. Lại lệnh cho người trần mở hội vào ngày mùng 9 tháng giêng tại nơi nàng ngồi cầu nguyện, ngày đó nàng Bảy được xuống trần. Nhân thế gọi là Động Tiên.

Trở lại đường cũ, đến ngã ba, rẽ trái lên Động Hai Cửa. Động sâu, thiên nhiên tạo nên kiến trúc nguy nga. Sừng sốt nhìn thấy khuê phòng tráng lệ có những song cửa sổ ngà sang trọng, rèm nhung lộng lẫy màu ngọc bích. Rời Động Hai Cửa, lên cao nữa sẽ thấy Rừng Tiểu trúc và ngàn hoa Tử Tiên, li ti tím trắng từng vạt như những tấm lụa hoa phủ khắp triền non. Mạo hiểm đi trên đỉnh núi chon von, sẽ được chiêm ngưỡng Rùa Thần. Ngài ngự nơi đỉnh núi, tư thế oai phong như đang sắp rời mặt đất để về trời.

Không thể bỏ qua động Thủy cung, tên nôm na là Hang Tôm.

Nước trời từ trong lòng núi đá tụ thành dòng suối ngầm rồi lộ thiên nơi cửa hang. Nguồn nước đầy ắp bốn mùa, đông ấm, hè mát; cửa hang rất nhiều tôm, nên mới thành tên gọi. Trong quần thể núi đá còn nhiều hang động kỳ thú như Động Thạch Sanh, Động Đàn đá, Động Thiên Quang.

SỰ TÍCH HOA PHẠC PHIÊN

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc ngọn núi đá bên bờ Sông Gâm có in hình cô gái và chàng trai, trên đỉnh núi có cỏ tiên Phạc phiên. Nhân vật chính là gia đình mẹ góa con cô, cô gái hàng ngày phải vào rừng kiếm củi nuôi mẹ. Gặp dòng suối trong mát cô lội xuống tắm, bỗng trở nên xinh đẹp muôn phần. Bà mẹ bị ốm nặng, cô gái vào núi cầu xin thần núi giúp đỡ. Thần núi chỉ cho cô lên đỉnh núi cao chạm trời, hái bông hoa Phạc Phiên là giống cỏ tiên, hương thơm ngào ngạt, có thể chữa được bệnh cho mẹ cô. Nhưng để hái được bông hoa ấy phải là người tu hành khổ hạnh nhiều năm hoặc là người con có lòng hiếu thảo rất mực. Khi lên đỉnh núi cũng chỉ được hái một bông hoa, không được động đến thân, lá nếu không thì người

cũng không về được. Cô gái chẳng quản khó khăn, quyết tâm tìm thuốc cho mẹ. Lên được đến đỉnh núi, cô vui mừng quá, lúc hái hoa vô tình ngắt phải cả lá cỏ. Thế là chẳng những cô không mang được thuốc về cứu mẹ mà còn hóa đá đứng mãi bên đám cỏ tiên. Nhiều năm sau đó có chàng trai thành tâm tu hành, được thần núi mách bảo lên núi lấy cỏ tiên. Được sự trợ giúp của con tắc kè hóa ra các bậc đá, chàng leo lên gần đến đỉnh, đàn cá dưới sông nổi lên chúc mừng. Chàng nhìn đàn cá, thầm ước khi nào cứu xong cô gái đẹp sẽ ăn một bữa cá cho bổ những ngày kiêng khem khổ hạnh. Ý nghĩ vừa hiện lên trong đầu thì cả thân hình chàng trai gắn vào vách đá và ở lại đó mãi mãi.

SỰ TÍCH NÚI ÁI CAO

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc tên gọi núi Ái Cao ở Bản Thốc, xã Đà Vị, đồng thời ca ngợi công đức, tấm lòng nhân hậu của nàng Ái Cao. Nhân vật chính là nàng Ái Cao, xinh đẹp tuyệt trần, cha mẹ mất sớm phải tự làm lụng kiếm sống. Nàng vừa khéo tay vừa chăm chỉ nhưng dệt được bao nhiêu tấm thổ

cầm thì đều bị thô ty cướp mất. Giặc tràn vào bản cướp bóc, dân bản đưa nàng đi chạy trốn nhưng bị giặc tìm thấy. Chúng bắt nàng làm vợ tướng giặc đồng thời là chủ mỏ nhưng nàng không đồng ý. Nàng còn bày cách cho phu mở giấu vàng, bạc không nộp cho giặc. Nàng bị chúng giam lại. Biết không thể trốn thoát, nàng ra điều kiện cho tướng giặc không được đánh đập phu mỏ và trả công đầy đủ cho dân phu thì nàng sẽ đồng ý cưới hẳn. Tên chủ mỏ hứa làm theo, tổ chức lễ cưới với nàng nhưng sau đó càng đánh đập dân phu thậm tệ hơn. Dân bản cho rằng Ái Cao đã ham giàu sang mà phản bội nên khinh bỉ và xa lánh nàng. Hối hận vì tin theo lời hứa của giặc, tủi nhục vì bị khinh rẻ, nàng đâm đầu xuống vực tự vẫn. Dân làng bấy giờ mới hiểu rõ nỗi oan ức của nàng tìm gỗ quý làm quan tài, chôn nàng trên đỉnh núi rồi gọi núi có mộ nàng là núi Ái cao để ghi nhớ người con gái có tấm lòng nhân hậu.

SỰ TÍCH NÚI NÀNG TIÊN CHÚ KHÁCH

truyện cổ dân tộc Tày. Vùng Thượng Lâm có nghề trồng bông, kéo sợi, dệt thổ cẩm. Những tấm thổ cẩm

làm mặt chăn, mặt gối rất đẹp. Ngọc Hoàng nhìn xuống trần gian vào đúng ngày hội nên được chiêm ngưỡng màu sắc của những tấm thổ cẩm sống động hơn cả Hằng Nga tiên nữ nơi thượng giới. Hội chóng tan trong khi Ngọc Hoàng ngắm chưa thỏa mắt bèn sai hai Ngọc nữ xuống hạ giới mua vài trăm tấm thổ cẩm để trải cung Nghênh Xuân. Ngọc nữ giả làm lái buôn len lỏi các buổi chợ phiên để dò la thì biết được phải mất ba năm dưới trần mới làm xong vài trăm tấm thổ cẩm. Ngọc nữ tâu với Ngọc Hoàng tìm thợ giỏi đưa lên trời để dệt vì một tháng trên trời bằng mấy chục năm nơi hạ giới. Được sự đồng ý của Ngọc Hoàng, hai Ngọc nữ quay lại trần, tìm được nhà nọ có hai chị em dệt thổ cẩm giỏi, giống nhau như hai giọt nước, cô em dệt giỏi gấp mười lần cô chị. Hai Ngọc nữ đến nhà thấy một người ngồi dệt vải nhưng không biết là cô chị hay cô em, đành phải nói dối là nhà vua cần tuyển thợ giỏi vào cung nhưng chỉ cần một người, hạn sửa soạn trong ba ngày sẽ đi. Người tiếp hai Ngọc nữ chính là cô chị, cô đang yêu một lái buôn giàu có tên là

Chú Khách. Hai người lập mưu để cùng về kinh đô. Họ không nói cho cô em biết, bàn nhau nói dối người triều đình là đường xa, không mang được khung cử nên phải cho một người thợ mộc đi cùng. Con phượng hoàng đậu trên cành cây nghe được hai người bàn mưu, bị Chú Khách ném con thoi trúng vào đầu. Phượng hoàng không chết nhưng bụng thù hai con người gian dối. Cô chị nói dối hai Ngọc nữ mình là cô em rồi đưa Chú Khách đi cùng. Lên thượng giới, họ rất đặc ý vì đánh lừa được cả người nhà trời. Chú Khách đóng khung cử nhưng do không thạo việc phải mất mấy ngày mới xong. Cô chị ngồi dệt ở khung cử thô kệch nên không dệt nhanh được. Con chim Phượng hoàng chính là tiên nữ hóa phép xuống trần gian chơi, bay về trời kể hết câu chuyện cho Ngọc Hoàng nghe. Ngọc Hoàng nổi giận bắt mang trả hai người về mặt đất và triệu bằng được cô em lên dệt vải để không lỡ ngày hội quần tiên. Hai Ngọc nữ đưa hai người đến ngang vách núi, cô chị bảo đến rồi, hai nàng tiên chưa hết tức liền thu ngay lại phép, làm hai người mắc lại nơi vách đá. Người đời gọi núi

ấy là nàng Tiên chú Khách vì dù sao thì cô chị có gian tham cũng đã một lần được lên trời nên được gọi là Tiên.

Câu chuyện giải thích nguồn gốc tên gọi núi Nàng Tiên Chú Khách và phê phán thói gian tham của người đời. Những người gian xảo, nham hiểm như cô Đào, Chú Khách sẽ bị trời trừng phạt.

SỰ TÍCH NÚI PÁC TẠ

truyện cổ dân tộc Tày, ngày xưa vùng giữa Sông Năng và Sông Gâm có nhiều voi và các loài thú rừng. Người ta thuần dưỡng voi, ngựa dùng làm sức kéo khai khẩn đất hoang, chuyên chở vật dụng, hàng hoá, làm phương di chuyển trong chiến đấu.

Gặp năm có giặc ngoại xâm, cần phải có nhiều voi đi đánh trận. Khu rừng gần chỗ Sông Năng gặp Sông Gâm có một con voi đực dữ tợn. Các tướng lĩnh bàn nhau nếu thuần dưỡng được con voi dữ kia thì sức chiến đấu của nó gấp năm lần những con khác, nhất định sẽ phá được giặc. Có một người quản voi nhận làm cái việc khó khăn nguy hiểm ấy. Người

quản voi chỉ xin những thứ cần để luyện voi phải có đủ. Nhà vua chuẩn tấu.

Đầu tiên xin cho chặn các con suối trong vùng voi sinh sống, cốt để voi không có nước uống. Ba ngày sau, voi đã khát lắm. Lúc đó ông bèn cho đổ rượu vào một hõm đá. Voi tìm đến, uống rượu tới lúc đã khát mới thôi. Năm ngày, mười ngày, cứ như thế voi quen dần mùi rượu và quản voi. Quản voi đã có thể đặt bành lên lưng, điều khiển voi đi theo mệnh lệnh. Con voi dữ đã được thuần phục. Chỉ có điều, từ bấy giờ ngày ngày cùng với các loại thức ăn quen thuộc còn phải có rượu cho voi. Người quản voi tâu xin nhà vua cho chế một cái nậm cực lớn chuyên đựng rượu cho voi. Người ta đặt cho nó cái tên Voi Rượu. Ngày xuất trận đã đến. Đàn voi chiến có Voi Rượu đi đầu hùng dũng xông vào đội hình quân giặc. Voi Rượu đi đến đâu quân giặc bị dày đổ như cát rạ. Chưa đầy một canh giờ quân giặc hốt hoảng tháo chạy tán loạn. Tướng giặc bị voi dùng vòi quật chết. Khi giặc đã rút chạy hết, voi cuốn xác tướng giặc vào vòi đem về cho chủ tướng.

Giặc tan, nhà vua ban thưởng cho hết thầy các tướng sỹ. Voi Rượu được phong làm Voi Quận Công, ban cho năm cơ số rượu trong cái nậm không lồ. Trong lúc tướng sỹ vui mừng hưởng yến tiệc, Voi Quận Công lẳng lẳng đứng bên nậm nhẩn nha hút rượu. Hai nậm, ba nậm, đến lúc hút hết nậm thứ năm thì Voi tắt thở. Nhưng thật kỳ lạ Voi chết mà không hề ngã. Voi chết đứng. Đêm đó trời làm mưa to gió lớn. Sáng ra người ta thấy con voi và nậm rượu đều đã biến cả thành đá. Vì thế núi Pác Tạ có hình con voi cúi đầu trầm ngâm bên nậm rượu.

SỰ TÍCH NÚI THẦN TRÂU TRẮNG

truyện cổ dân tộc Tày. STNTTT kể về: thừa trời đất mới hình thành, vùng thượng nguồn Sông Gâm thường xảy ra thiên tai, hạn hán, lũ lụt xảy ra quanh năm. Người dân bàn chung sức đắp phai, đắp đập lấy nước vào ruộng cày cấy. Có điều hề phai vừa đắp cao ngăn được nước, qua một đêm lại bị sụt lở. Năm lần bảy lượt công việc đắp phai vẫn không thành.

Đó là do trong vùng có yêu quái chuyên làm hại người. Ban ngày phai đắp lên, ban đêm, nhân lúc trời tối yêu quái đến phá làm phai cho sụt lở thành đất bằng. Không có nước làm ruộng, cấy lúa, đói kém khắp nơi.

Tuy vậy người dân vẫn không nản. Mùa đông tới, tiết trời khô ráo, lại gọi nhau đi đắp phai. Kỳ lạ thay, năm nay phai đập không bị yêu quái đến phá mà sau mỗi đêm phai lại cao hơn.

Dân bản bàn nhau cử mấy trai tráng khỏe mạnh rình xem đã có chuyện gì. Thì ra đêm đêm có hai con trâu thần lông trắng từ trên ngọn núi cao gần đó xuống đánh đuổi yêu quái và đắp phai cao lên. Khi trời gần sáng, trâu thần lại hồi hả về núi.

Không lâu sau phai đập đắp xong, vững chãi, nước về đồng chan, mùa màng tươi tốt, không còn cảnh đói kém nữa. Nhớ công ơn giúp đắp phai, người dân đặt tên núi là núi Thần Vài Khao, tức núi Thần Trâu Trắng.

SỰ TÍCH NGÀM ĐĂNG VÀI

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc tên gọi của cột đá bên bờ sông Gâm. Nhân vật chính là Ỏi, mỗ

côi cha từ nhỏ, lớn lên phải đi chăn trâu cho nhà giàu. Ỏi là đứa trẻ thông minh, rất giỏi đánh cò, trong vùng không một ai thắng nổi. Một lần chán quá, Ỏi ngẩng mặt lên trời than thở giá trên trời có người xuống đánh cò với mình cho đỡ chán. Tiên cò Đé Thích nghe được liền xuống trần giả làm người thường tìm đến đánh cò với Ỏi. Hai người ngồi đánh cò bên sông Gâm, không phân thắng bại. Ỏi đánh cò nhưng vẫn phải chăn trâu nên không ngồi đánh được lâu. Đến ngày thứ tư, Đé Thích định bụng sẽ đánh bại Ỏi nên hóa phép một cái cột đá cao to vững chãi gần chỗ bàn cờ rồi bảo Ỏi mang cả đàn trâu buộc vào đấy. Hai người đang ngồi đánh cò thì chủ nhà đến. Đé Thích thu hình bỏ dở ván cờ bay về trời. Ỏi kể lại câu chuyện cho chủ nhà nghe nên không bị trách tội. Cột đá bên bờ sông Gâm được dân làng gọi là Ngâm Đăng Vài - nghĩa là Cọc buộc trâu.

SỰ TÍCH PÙ LOÒNG NÀO

truyện cổ dân tộc Tày. Đường lên Thượng Giáp, xa xa nhất huyện Nà Hang về phía bắc, giáp với huyện

Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng phải đi qua Pù Lòong Nào. Đèo vừa dài vừa dốc, đứng trên đỉnh trông thấy suốt một vùng núi Nà Hang - Bảo Lạc. Nơi này còn nhắc mãi về một câu chuyện tình bi thảm. Chuyện rằng, bấy giờ trong vùng Pù Pao, thuộc xã Côn Lôn có nhà quan lang sinh được cô con gái nhan sắc. Lớn lên Nàng càng nổi tiếng xinh đẹp, nét na. Trai tráng trong vùng nhiều người cậy mối mai ướm hỏi. Người cô gái ưng thì cha mẹ không bằng lòng, người cha mẹ muốn gả cô gái lại không yêu. Mãi sau có chàng trai, cũng con nhà lang giàu có mãi tận châu Bảo Lạc đến cầu hôn, được cả cha mẹ và cô gái nhận lời. Nhà lang cha mẹ cô gái bụng dạ tham lam, hợm quyền thế. Ngay ngày ăn hỏi đã đưa ra những việc khó khăn: trong ba năm ở rể, phải xây cho bố mẹ vợ một toà nhà và một cái hồ lớn làm nơi nghỉ mùa hè trên đỉnh núi. Lại còn lát gạch con đường suốt từ Côn Lôn lên Bảo Lạc để đưa dâu. Quá yêu người con gái đẹp người đẹp nét, chàng trai phải bán bao nhiêu trâu bò dê ngựa lấy tiền mua gạch ngói, gỗ lạt, thuê người xây nhà, lát đường, đào ao hàng năm trời.

Ngày qua tháng lại, thời hạn ở rể đã hết, mọi điều kiện của nhà gái đã được thực hiện: nhà đã xây xong, đường đã lát gạch, nhưng đôi trai gái vẫn chưa được chung sống với nhau. Lần này nhà lang lại yêu cầu chàng trai phải làm điều kỳ quặc hơn là vừa đi vừa múa chiêng ba lần lên ba lần xuống trên con đèo từ Côn Lôn lên Bảo Lạc.

Trong thâm tâm nhà lang chỉ muốn chiếm đoạt tiền của, công sức, làm cho chàng khánh kiệt, kiếm có từ hôn để rồi gả nàng cho con nhà lang khác. Chàng trai vẫn không nản chí. Một ngày đẹp trời, chàng trai quyết định thực hiện điều kiện cuối cùng này. Chàng không quên báo cho nhà gái biết để chứng kiến. Chàng dậy sớm, vác chiếc chiêng to vừa đi vừa múa. Qua các thôn bản, người người đổ ra xem đông như ngày hội. Chàng trai múa chiêng lên, xuống gần đủ ba lần. Đến lần xuống đèo cuối cùng vui mừng vì sắp được cưới cô gái, chàng múa càng hăng hái, vung tay rất mạnh, chiêng va phải tảng đá gãy nát. Vứt nát chiêng bên đường, chàng cầm vành chiêng múa tiếp,

xuống đèo về Côn Lôn. Dù núm chiêng có bị gãy nhưng chàng đã múa đủ ba lần nên nhà Lang vẫn phải cho cưới. Tuy thế nhà Lang còn cố bày ra kế hiểm lẫn nữa. Nhà Lang thách cỗ cưới cả sơn hào hải vị đủ một trăm món. Được dân bản giúp đỡ, vả lại nhà chàng trai cũng giàu có nên cỗ cưới được sắm đủ. Ngày đón dâu, cỗ bày ra tầng trên tầng dưới la liệt, mời nhà gái nhận. Không ngờ thiếu đúng một món. Đó là mắm cá ruộng, món ăn vốn rất quen thuộc của người miền núi. Thật ra nhà trai đã sắm đủ, nhưng nhà lang ngầm sai người giấu đi. Mượn có cỗ thiếu món, nhà gái không cho đón dâu. Lễ cưới không thành. Chàng trai đành trở về, lòng buồn vô hạn. Cô gái cũng vô cùng đau khổ. Nàng lên núi nhìn theo bóng người yêu khóc than thảm thiết. Nàng khóc đến nỗi nước mắt nhỏ xuống thành một cái giếng sâu. Khi bóng chàng trai khuất sau đỉnh núi phía Bảo Lạc, thì trên đỉnh núi đất Côn Lôn Nàng thất cổ tự vẫn. Trên đường về, chàng trai phải cưỡi ngựa vượt đèo. Lên đến lưng đèo, nơi chàng đánh gãy núm chiêng hôm nào, bỗng dừng ngựa dừng bước, cát cao bờm hí vang. Thấy

sự lạ, Chàng ngoái lại ngóng tìm lần cuối hình bóng người yêu. Lạ thay, chàng thấy từ trên núi có chiếc khăn màu hồng đang từ từ bay về phía mình. Chính là chiếc khăn cô gái dùng để tự vẫn. Chiếc khăn dần dần tụ lại thành áng mây rục rờ che kín vùng trời trên đầu chàng. Biết là cô gái còn yêu mình, việc ngăn trở là do cha mẹ Nàng gây nên, Chàng bèn quay ngựa phi xuống Côn Lôn, định đem thi hài cô gái mai táng. Nhưng cô gái hoá thành tượng đá. Chàng khắc tấm bia về mối tình oan trái để lại rồi cũng tự vẫn. Ngày nay tượng cô gái vẫn đứng trên núi Pù Pao, mắt hướng về phía Bảo Lạc, miền quê của chàng trai. Còn chiếc núm chuông cũng hoá đá nằm bên đường lên Thượng Giáp. Núi ấy được gọi là Pù Lòong Nào - Núi Múa Chiêng.

SỰ TÍCH THÁC BẢN BA

truyện cổ dân tộc Tày. Bản Ba là một thôn của xã Trung Hà, huyện Chiêm Hoá, tên cũ là Hoa Tàng. Hoa Tàng có nghĩa nơi những con đường giao nhau. Trung Hà ở về phía tây bắc của huyện. Phía đông giáp các xã Hồng Quang, Minh Đức.

Phía tây, tây bắc giáp với xã Đức Xuân huyện Bắc Quang tỉnh Hà Giang; phía nam giáp xã Hà Lang. Suối Bản Ba từ dãy núi Khau Đen độ cao 500 m của xã Đức Xuân, xuyên trong lòng đất rồi lộ thiên chảy tràn trên nền đá gốc, qua thung lũng Trung Hà, Hà Lang hội lưu với ngòi Quăng ở Pác Cáp. Nhìn từ xa dòng thác dài nhiều cấp như dải lụa trắng với những nếp gấp mềm mại nổi bật trên nền xanh thẫm của rừng đại ngàn. Dòng chảy tạo nên 3 tầng thác chính. Từ cánh đồng làng Ba đi lên, gặp tầng thác Tát Cùm, cao khoảng 20 m, tiếng thác rì rầm như lời cầu khẩn trời đất, thần thánh. Vực Ròng chân thác sâu thẳm, từ nền gốc nhô ra mặt hồ một khối đá hình đầu rồng cỏ xanh phủ kín.

Ngược lên chừng một km gặp tầng thác Tát Cao. Suối chia thành hai dòng, bên phải hình thành hai tầng thác nối nhau cùng thác lớn bên trái làm nên một bức thành đồ sộ bằng nước. Chân thác là hồ nước trải dài lạng sóng có tên là Vực Dài.

Qua lớp nhũ đá lẫn tăn, rêu không bám, rập như gạch chống trơn, dễ dàng đi lại đến Động người xưa.

Vách động có nét nhiều nét khắc kỳ bí, cư dân từ vạn năm trước như muốn gửi lại điều gì cho hậu thế.

Tầng thác thứ ba có tên là Thác Gió, được tạo nên từ ba tầng thác liên tiếp nhau. Đứng ở chân thác ngược lên cảm giác nước từ trời đổ xuống. Gió nam không bao giờ ngừng thổi chẳng khác biển ngày hè. Chuyển tiếp giữa các tầng thác lớn là nhiều thác nhỏ, nhiều khe, vực nước trong xanh, hình dạng kỳ thú. STTB kể rằng: thửa ấy có người con gái họ Ma xinh đẹp nét na, đem lòng yêu chàng trai nghèo cùng bản. Nhưng cha nàng ép gả cho con trai nhà thổ ty giàu có. Chung thủy với tình yêu, nàng hẹn chàng trai dưới chân Thác Gió thề sống mãi bên nhau, nếu ai phản bội sẽ bị rắn cắn hổ vồ, rồi dắt nhau đi vào rừng sâu, không để lại tung tích. Người đời sau đi săn phát hiện trên đỉnh Khau Đen có một bản đông nhà giàu có tên là Lạc Bạ. Họ Ma ngờ rằng là hậu duệ của đôi trai gái mất tích bèn kiện lên quan. Quan lấy làm khó xử, nhưng cũng nghĩ ra kế náo cơm thi. Hai làng nhóm lửa cùng giờ, bên nào đem cơm còn nóng dẻo thơm

ngon đến trước là thắng. Kết cục hai bản đến cùng giờ, nồi cơm của Đức Xuân nghi ngút hơi, còn cơm của Hà Lang thì nguội ngắt. Thôn Lạc Bạ vẫn thuộc về Đức Xuân như trước. Nguyên là người Đức Xuân dùng mẹo khiêng bếp vừa đi vừa nấu, đến nơi cơm còn nóng nguyên.

Từ đây trai gái thường đưa nhau đến dưới chân thác Gió tình tự thề thốt. Lời thề có đất trời linh thiêng chứng giám. Đồi sau lại có một đôi trai gái khác đến thề chân thác. Về sau người con gái bỏ người yêu đi làm dâu nhà thổ ty. Ngày lại mặt cô bị hổ đón đường tha vào núi ăn thịt. Vì thế Thác Gió có tên nữa là Thác Quang Linh.

Hai bên bờ suối Bản Ba mọc đầy cây dong lá đỏ màu máu, tiếng Tày là tong chinh đeng. Truyền thuyết kể rằng xưa trong vùng có chúa Cả Lượng, tướng mạo khác thường, cai quản dân làng hòa thuận yên vui. Cả Lượng được về kinh đô học, một lần đi muộ, vì vợ giấu đôi giày thần. Bị quả mắ, Cả Lượng lỡ nói lời bất kính, bị nhà vua sai đem giết. Cả Lượng chết oan hoá thành cây dong đỏ. Người dân cho là thứ lá thiêng nên kiêng không

dùng như lá dong xanh. Cả Lượng được thờ làm Thành Hoàng. Lễ đình Bản Ba vào ngày mùng 4 tháng giêng âm lịch. Ngày đó dân các bản lân cận cùng về dự hội Lồng Tồng, cầu cho mưa thuận gió hoà, mùa màng bội thu.

SỰ TÍCH THÁC MƯA RƠI

truyện cổ dân tộc Tày. Câu chuyện bắt đầu từ lễ hội Lồng Tồng, một chàng trai chiến thắng trong cả hai môn đua ngựa và bắn nỏ. Chàng được một cô gái xinh đẹp nhất hội đến tặng hoa. Hai người nảy sinh tình yêu. Chàng trai hỏi quê quán cô gái để đưa bố mẹ đến dạm hỏi nhưng cô gái nói mình là trẻ mồ côi lưu lạc từ xa đến bản. Tin lời cô, chàng trai tổ chức đám cưới, hai người dựng nhà sống hạnh phúc bên bờ sông Gâm. Hai vợ chồng đang hái vải đem bán thì có người khách lạ đến hỏi mua. Người vợ bỗng nhiên mặt mày tái mét. Người chồng tưởng vợ ốm, đánh cảm, hỏi thăm nhưng vợ không nói gì. Người vợ mang quần áo ra giặt ở cửa sông thì trời chợt nổi cơn giông, mưa như trút nước, nước sông dâng cao, người vợ bị cuốn xuống sông mất

tích. Người chồng đứng trên bờ vực thác khóc than, nước mắt như mưa. Thác ấy nước không đổ dữ dội mà quanh năm suốt tháng không bao giờ cạn như nước mắt tằm tã nên dân bản gọi là Thác mưa rơi. Còn người vợ sự thực không mất tích mà nàng là con gái thứ hai của Long Vương, trốn nhà lên trần đi chơi hội rồi đem lòng yêu chàng trai bản. Người khách mua vải chính là anh trai nàng được cha sai đi tìm em nhưng nàng không về. Trận cuồng phong mưa đổ sập trời chính là Long Vương bắt nàng về thủy cung.

Câu chuyện giải thích nguồn gốc tên gọi Thác mưa rơi, đồng thời ca ngợi tình yêu mãnh liệt của đôi vợ chồng.

SỰ TÍCH THÁC PHÒNG MẠ

truyện cổ dân tộc Tày, giải thích nguồn gốc tên gọi Thác Phòng Mạ, ca ngợi công lao của chàng Khan Mạ đối với dân bản. Nhân vật chính là một chàng trai mồ côi cả cha lẫn mẹ, phải đi chăn ngựa cho nhà thổ ty. Chàng có biệt tài chăn ngựa và thuần phục ngựa bất kham nên có tên là Khan Mạ. Giặc tràn vào xâm lược, nhà vua sai sứ giả đi khắp nơi tìm hiền tài cứu nước.

Khan Mạ xin với sứ giả cùng với dân làng lập mưu đánh giặc. Được sự đồng ý của nhà vua, chàng cho người đắp đập ngăn dòng sông Gâm, rồi cho phá cầu, cắt bè ở phía nam doanh trại của giặc. Nửa đêm chàng cho mở đập, nước sông đổ xuống như ngựa hí quân reo, chàng phát lệnh tấn công vào đại bản doanh của giặc. Giặc tướng bị đánh từ hướng bắc nên rút về hướng nam nhưng bị quân ta mai phục. Tướng giặc bị bắt sống, quân giặc bị phá tan. Nhà vua tìm mọi cách cho vờ Khan Mạ vào cung như phong tước, thưởng vàng bạc, thậm chí gả công chúa, phong phò mã nhưng Khan Mạ nhất quyết từ chối. Chàng nai nịt gọn gàng, một mình lội ngược dòng thác, đến nửa chừng bị nước cuốn trôi. Người dân tưởng nhớ công lao của chàng, đặt tên thác là Phòng Mạ - Thác mưa rơi.

SỰ TÍCH THÁC TIN TỐC

truyện cổ dân tộc Tày. Nhân vật chính là chàng Loóng, mồ côi cha, do quá nghèo phải đi ở cho nhà Quảng. Chàng rất khỏe mạnh, lại thông minh, nhanh nhẹn nên con gái nhà Quảng đem lòng yêu. Nhà Quảng

phát hiện ra chuyện tình của đôi trẻ, bắt Loóng ra trông trại ngựa, đánh cho con gái mình một trận nhừ tử rồi nhốt vào phòng, cho người canh giữ. Loóng lập mưu giải thoát cho người yêu rồi cùng nhau bỏ trốn. Hai người chạy đến bờ vực sâu thì bị gia nhân đuổi kịp. Cô gái dọa chết cùng Loóng nên Quăng buộc phải bằng lòng cho hai người trở về. Quăng giao cho Loóng ba việc là bắc một cây cầu qua suối mà hai đầu không trên mặt đất; đưa một con trâu qua sông nhưng không để nó ướt lông; không trèo nhưng đứng được trên một tảng đá cheo leo. Mỗi việc phải làm xong trong 5 năm, nếu không hoàn thành thì phải ở không công cho nhà Quăng 30 năm. Nhờ trí thông minh, khôn khéo và sự giúp sức của người yêu, Loóng hoàn thành cả ba việc. Quăng lại bắt Loóng phải nộp thêm một cặp nhưng tươi. Loóng bắn chết con nai, lấy cặp nhưng mang về biểu mẹ đang bị ốm, xẻ thịt chia cho dân làng, giữ lại phần da đuôi rồi mời Quăng đến bên bờ vực. Chàng nói với Quăng là con nai bị trúng tên đã lao xuống vực, chàng chỉ tóm được đuôi nên còn mỗi phần da. Quăng sợ Loóng

đẩy mình xuống vực đành đồng ý gả con gái cho chàng, lấy chỗ nai rơi làm ranh giới, trên thác chia cho vợ chồng Loóng. Dân bản từ đó gọi thác là Thác tin tức - Thác nai rơi.

Câu chuyện giải thích nguồn gốc tên gọi Thác mưa rơi, đồng thời ca ngợi trí thông minh, khôn khéo của chàng Loóng, đại diện cho tầng lớp dân nghèo.

Loong lấy được vợ cũng chính là phần thưởng xứng đáng cho công sức và trí tuệ chàng đã bỏ ra để hoàn thành các thử thách, chiến thắng lão nhà giàu ranh ma, thủ đoạn. Cái kết của câu chuyện phản ánh ước mơ của dân bản về một xã hội công bằng và bình đẳng.

SỰ TÍCH THẦY MO

truyện của dân tộc Dao, giải thích nguồn gốc của thầy mo. Xuất phát từ hai dị nhân Nghiêng Gi và XiGi. Cả hai ra biển thấy một cái ổ hạc trong có hai quả trứng lớn. Hai dị nhân chọc thủng dộc lấy ruột còn để lại hai vỏ trứng rỗng. Hạc mẹ ấp mãi không được liền lấy một chất lạ hàn đôi vỏ lại rồi ấp tiếp. Hơn một tháng sau trứng nở thành đôi hạc con. Hai dị

nhân bèn lấy chất lạ có hiệu lực hồi sinh, đi chu du thiên hạ trị bệnh cứu người. Nhưng khi quay về nhà, vợ con đã chết, thịt xương rữa nát hết. Hai dị nhân bực mình ném thuốc xuống vực sâu, định liều chết cho xong. Dân chúng can ngăn nhưng việc đã rồi. Hai người phải hứa với dân làng là sau khi chết sẽ hiện hồn thành trinh nữ báo mộng cho một vài người trong dân cách trị bệnh cứu người. Những người ấy là Tsinèng, có phép thuật giao thiệp với thần tiên ma quỷ.

SƯƠNG MUỐI

kết quả ngưng tụ trực tiếp của các hạt sương mù trên bề mặt vật thể. Sương mù là hiện tượng tập trung các hạt nước, tinh thể băng, hay tinh thể băng lẫn các hạt nước ngưng đọng lại, bay lơ lửng trong lớp khí quyển gần mặt đất, tạo thành lớp dày (gọi là sương mù dày) từ vài mét đến vài trăm mét trên mặt đất (hoặc biển), làm giảm tầm nhìn xa tới dưới 1 km, trong khi sương mù nhẹ có tầm nhìn xa trên 1 km.

Những hạt nước đọng trên các vật thể ở mặt đất (thảm cỏ, cây) dưới dạng rất nhỏ, đường kính không quá 0,5 mm, có màu trắng như muối. Theo

nguyên nhân hình thành thì SM có hai loại là: SM bức xạ, do không khí tự lạnh đi do bức xạ và lạnh đi do tiếp xúc với mặt đất lạnh ban đêm; và SM bình lưu, do không khí nóng ẩm di chuyển vào vùng đất (biển) lạnh. SM bốc hơi do hơi nước bốc lên từ mặt đất ẩm hay mặt nước, bị lạnh khi xáo trộn với không khí lạnh bên trên. SM thường xảy ra trong mùa lạnh và vào lúc nửa đêm về sáng, là lúc có điều kiện thuận lợi cho sự ngưng kết từ từ.

Ở Tuyên Quang, trung bình mỗi năm có khoảng 21 - 60 ngày SM, gồm cả hai loại: SM bức xạ và SM bình lưu. Thường xảy ra vào mùa đông. SM bình lưu thường gây thiệt hại khá nghiêm trọng đối với giao thông, vận tải. SM thường xuất hiện vào tháng 12 và tháng 1, đây là thời điểm nhiệt độ xuống thấp nhất (có năm xuống tới 5°C). SM gây thiệt hại kinh tế, sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, kìm hãm thực vật sinh trưởng và phát triển. Hiện tượng SM kéo dài nhiều ngày khiến các loại cây trồng bị mất nước, bị chết, ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng.

SƯƠNG SƠM VÙNG CAO

tác phẩm nhiếp ảnh của Quang Chính (x. *Điện về bản*), được tặng thưởng Huy chương Bạc Liên hoan ảnh Nghệ thuật các tỉnh miền núi phía bắc 1990. Bức ảnh có bố cục đơn giản nhưng đậm tính nghệ thuật: chụp cảnh sương mờ giăng phủ đồi núi vào buổi sớm mai, toát lên vẻ trong trẻo, thanh bình của vùng nông thôn miền núi.



Tác phẩm *Sương sớm vùng cao*

T

TRẠM Y TẾ

Cơ sở y tế đặt tại các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, tại xí nghiệp, công trường, nông trường, cộng đồng dân cư (cụm dân cư, xã, phường, v.v.) có nhiệm vụ đảm nhận việc chẩn đoán, khám, chữa bệnh ban đầu hoặc tạm thời đối với các bệnh nhân không có điều kiện chuyển lên các bệnh viện hiện đại và to lớn hơn do thời gian yêu cầu trị bệnh hoặc vì đường xá không thuận lợi. Khái niệm ban đầu của trạm y tế là một bệnh viện nhỏ ở một nông thôn hẻo lánh với quy mô khoảng 25 giường.

Thông thường trạm y tế thực hiện các nhiệm vụ khám và chữa bệnh cho những ca cấp cứu mang tính khẩn cấp. Cán bộ của trạm y tế thường thực hiện sơ cứu đối với một số ca bệnh như rấn cắn, đứt chân tay, ngộ độc thực phẩm, gãy xương, đỡ đẻ v.v. Sau khi thực hiện sơ cứu, nếu vượt quá khả năng của trạm y tế thì bệnh nhân sẽ được chuyển lên tuyến trên (các trung tâm y tế hoặc các bệnh viện trong thành phố).

Trạm y tế đầu tiên được thành lập vào năm 1827 bởi ông Astley

Cooper khi ông này cho xây một số trạm ở vùng Piccotts, gần Hemel Hempstead và là bệnh viện đầu tiên cung cấp các dịch vụ y tế miễn phí. Sau đó hình thức này dần đã trở nên mở rộng khắp trong vùng và sau đó trở nên phổ biến bên cạnh hình thức bệnh viện.

Trạm y tế có một vai trò quan trọng trong hệ thống y tế, đây là nơi thực hiện việc sơ cứu, khám chữa bệnh ban đầu và là cơ sở y tế gần nhất khi có tai nạn xảy ra. Hình thức trạm y tế phù hợp với điều kiện kinh tế khó khăn (ở nông thôn, ngoại ô) hoặc các điều kiện về địa lý (vùng sâu, vùng xa, vùng cao) tuy nhiên trạm y tế không được trang bị những thiết bị hiện đại so với bệnh viện chính quy. Một lợi thế của trạm y tế tại các làng là sự quen thuộc các bác sĩ địa phương có thể có với bệnh nhân của họ có thể ảnh hưởng đến điều trị của họ và chi phí chữa trị phù hợp cho những bệnh nhân nghèo. Ở Việt Nam, trạm y tế là một trong những nội dung trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng ở vùng nông thôn bao gồm: "Điện, đường, trường, trạm".

TRUNG HÀ

xã thuộc huyện Chiêm Hóa, được hợp nhất từ ba xã Hoa Trung, Tân Hà và Hà Lang vào ngày 21.4.1969. Ngày 19.11.1985, chia xã Trung Hà thành hai xã, lấy tên là xã Trung Hà và xã Hà Lang. Vị trí địa lý: 22°17'23" vĩ bắc và 105°3'42" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Minh Quang; đông nam giáp xã Hà Lang; tây bắc giáp huyện Bắc Quang thuộc tỉnh Hà Giang; tây nam giáp các xã Yên Thuận, Minh Khương và Minh Dân thuộc huyện Hàm Yên; nam giáp xã Phù Lưu thuộc huyện Hàm Yên. Gồm 18 thôn: Nà Dầu, Bản Tháng, Nông Tiến 1, Nông Tiến 2, Nà Dao, Bản Ba 1, Bản Ba 2, Nà Đổng, Nà Lừa, Khuổi Đình, Phiềng Ly, Khuôn Nhùa, Bản Túm, Lãng Chua, Làng Chang, Khuôn Pồng 1, Khuôn Pồng 2, Khuổi Hối. Diện tích 102,53 km². Dân số 6.718 người, số hộ 1.516 (2012). Dân cư tập trung đông tại các thôn Bản Ba 1, Bản Ba 2, Nà Dao, Phiềng Ly. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Các nghề thủ công nghiệp truyền thống: nghề mây, tre đan (sản phẩm chính là

làn, mâm, giỏ, đĩa, khay, v.v.); nghề thêu, dệt thổ cẩm (sản phẩm chính là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm). Dự án phát triển làng nghề mây, tre đan đang được xây dựng để thúc đẩy những thế mạnh của các làng nghề trong xã. Suối Ngòi Quăng chảy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Các danh lam thắng cảnh: thác Bản Ba, núi Cham Chu.

TRUNG HÒA

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°6'36" vĩ bắc và 105°15'28" kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp xã Ngọc Hội; đông nam giáp xã Vinh Quang; tây tây nam giáp xã Hòa An; tây bắc giáp các xã Tân Thịnh và Phúc Thịnh; bắc giáp thị trấn Vĩnh Lộc. Gồm 11 thôn: Nà Ngày, Bản Phán, Đoàn Kết, Trung Vượng 1, Trung Vượng 2, Tân Lập, Hợp Thành, Tham Kha, Trung Lợi, Soi Trinh, Mực. Diện tích 15,83 km². Dân số 3.160 người, số hộ 811 (2012). Dân cư tập trung đông tại thôn Đoàn Kết. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, mía. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Những ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề sản xuất

gạch với sản phẩm chính là gạch chỉ A - B; nghề khai thác cát, sỏi với sản phẩm chính là cát, sỏi xây dựng; nghề đan cót với sản phẩm chính là cót đan. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã.

TRUNG TÂM HỘI NGHỊ TỈNH

nơi tổ chức các sự kiện chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội lớn của tỉnh Tuyên Quang. Có trụ sở tại đường Tân Trào, thành phố Tuyên Quang. Diện tích 6,56 ha. Gồm: nhà trung tâm hội nghị 3 tầng diện tích 2.500 m², hệ thống sân vườn, hàng rào, cây xanh, đường giao thông nội bộ, hệ thống điện chiếu sáng, đài phun nước.

TTHNT Tuyên Quang là một trong những công trình kiến trúc hiện đại, đẹp của tỉnh. Một trong những biểu tượng văn hóa của Tuyên Quang.

TÂN THÀNH

lâm trường, thuộc địa bàn huyện Hàm Yên, có 179 công nhân viên chức trong đó 149 người trực tiếp tham gia trồng rừng. Hiện nay, lâm trường TT quản lý rừng trên địa bàn 8 xã thượng huyện Hàm Yên với 4.092 ha trong đó có 2.872 ha là rừng sản

xuất nguyên liệu giấy, còn lại là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Năm 2006, lâm trường tiến hành trồng mới trên 200 ha rừng liên doanh nguyên liệu giấy.

TẠ QUANG CHIẾN

tức Nguyễn Hữu Văn (1925 - ?), một trong số tám cận vệ được Bác Hồ đặt tên. Quê quán tại Thanh Hóa. Năm 10 tuổi, cậu bé Văn theo gia đình ra Hà Nội sinh sống. Tham gia vào tổ chức Thanh niên Cứu quốc. Nguyễn Hữu Văn được tuyển vào đội tự vệ chiến đấu Hoàng Diệu, đơn vị vũ trang đặc biệt trực thuộc Thành ủy Hà Nội. Tháng 10.1945, Trung ương Đảng quyết định tăng cường lực lượng bảo vệ Bác và đồng chí Nguyễn Lương Bằng đã chọn Nguyễn Hữu Văn vào tổ giúp việc cho Bác Hồ. Suốt 12 năm theo chân bảo vệ Bác cũng giúp người cận vệ Tạ Quang Chiến có cơ hội được học nhiều điều trong tư tưởng, đạo đức của Người.

Ông đảm trách các vị trí: Vụ trưởng Vụ Nghiên cứu lịch sử Đảng, Bí thư Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và là người giữ chức vụ cao nhất của Tổng cục Thể

dục Thể thao (giai đoạn 1981 - 1992). (Xt. *Chiến*).

TẠ XUÂN THU

tức Tạ Tiểu (1916 - 1971), nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Tây Giang, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. Tham gia hoạt động cách mạng (1936). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1938). Năm 1940, bị thực dân Pháp bắt. Tháng 9.1944, ông vượt ngục lên chiến khu Việt Bắc tham gia vào đội Cứu quốc quân và hoạt động xây dựng cơ sở cách mạng ở 2 tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang. Tháng 3.1945, ông chỉ huy đội Giải phóng quân thực hiện nhiều trận đánh lớn, sau đó tham gia Ủy ban Giải phóng Hà Tuyên, chỉ huy chiến đấu giải phóng Tuyên Quang. Từ tháng 10.1945 - 1950, giữ các trọng trách: Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang; Chính trị viên Khu 1; Chính ủy Khu 10; phụ trách Mặt trận Tây tiến; Ủy viên kiểm tra của Quân ủy Trung ương và Thanh tra Quân đội. Ông làm Phó viên quân sự của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sang giúp Chính phủ Lào, chỉ huy bộ đội tình nguyện Việt Nam ở Thượng Lào

(1950 - 1953). Tư lệnh kiêm Chính ủy Bộ đội Biên phòng, Chính ủy Sư đoàn 335 (1954 - 1955). Chính ủy kiêm Cục trưởng Cục Phòng thủ bờ biển (đơn vị tiền thân của Quân chủng Hải quân) (11.1953 - 1963). Năm 1961, được phong hàm Thiếu tướng. Tư lệnh đầu tiên của Quân chủng Hải quân (1964). Chính ủy Quân chủng Hải quân, Binh chủng pháo binh và Học viện quân sự (1964 - 1971). Đại biểu Quốc hội khóa I, II.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Quân công hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Hồ Chí Minh.

TÁC ĐỘNG CỦA CON NGƯỜI

các hoạt động của con người tác động tới môi trường tự nhiên như phá hủy thảm thực vật, hệ sinh thái, môi trường sinh thái. Gây ra hậu quả xấu như xói mòn và thoái hóa đất, ô nhiễm môi trường, hạn hán, lụt lội, lũ quét v.v. Con người tác động vào 3 lĩnh vực làm biến đổi địa hình ở Tuyên Quang: Thứ nhất, Tuyên Quang là tỉnh miền núi, được xây dựng nhiều hồ, đập thủy điện

vừa và nhỏ. Nhà máy thủy điện Tuyên Quang là nhà máy thủy điện lớn nhất trong tỉnh với công suất 342 MW, sản lượng điện trung bình hằng năm là 1,295 tỉ KW. Nhà máy thủy điện Tuyên Quang được xây dựng ở 3 tỉnh: Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn. Diện tích hồ chứa nước thủy điện là 2.260 km². Tổng số dân phải di chuyển là 4.064 hộ với 20.043 khẩu. Công trình thủy điện lớn này đã làm thay đổi chế độ dòng chảy, có khả năng làm phát sinh động đất kích thích. Thứ hai, Tuyên Quang đã xây dựng nhiều hệ thống cầu, đường giao thông. Đặc điểm địa hình là tỉnh miền núi nên khi làm đường đã cắt xẻ vào các chân sườn đồi núi, gây mất cân bằng trọng lực, thúc đẩy quá trình trượt lở. Thứ ba, Tuyên Quang là tỉnh khai thác và chế biến khoáng sản nổi bật. Theo khảo sát, toàn tỉnh có gần 80 mỏ quặng kim loại với trữ lượng hàng chục triệu tấn và nhiều điểm mỏ đá vôi, kaolinh v.v. với trữ lượng gần 800 triệu tấn. Nhiều điểm khai thác trái phép diễn ra phức tạp như: mỏ chì - kẽm ở Trung Minh và Hùng Lợi; mỏ chì - kẽm ở Đỉnh 10, xã Kiến

Thiếc (huyện Yên Sơn); mỏ vonfram, ở xã Thiện Kế (huyện Sơn Dương); mỏ sắt tại xã Tân Thành, Hùng Đức (huyện Hàm Yên); mỏ Ăngtimoan tại xã Lăng Can (huyện Nà Hang); mỏ chì - kẽm tại xã Tràng Đà, Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang). Hoạt động khai thác không theo quy hoạch dẫn đến nền đất bị suy giảm mạnh, xói lở và rửa trôi bề mặt. Hoạt động khai thác sa khoáng dọc sông cũng góp phần đáng kể vào sự thay đổi chế độ dòng chảy, giảm chất lượng nước.

TÁC ĐỘNG CỦA KHÍ HẬU

sự thay đổi của khí hậu (trực tiếp hoặc gián tiếp) do hoạt động con người dẫn đến làm thay đổi thành phần khí quyển toàn cầu và ngoài ra là những biến thiên tự nhiên của khí hậu được quan sát trên một chu kỳ thời gian dài.

Tuyên Quang có đặc điểm khí hậu cận nhiệt đới, ảnh hưởng của lục địa Bắc Á - Trung Hoa, có 4 mùa rõ rệt: mùa đông phi nhiệt đới lạnh - khô hạn; mùa hè nóng ẩm - mưa nhiều; mùa xuân và mùa mưa ngắn. Tổng số giờ nắng trung bình/năm khoảng 1.366 - 1.600 giờ. Nhiệt độ trung bình năm 22 - 24°C, tương ứng với tổng

nhiệt/năm 8.400 - 8.500°C. Biên độ nhiệt/năm khoảng 12,4°C, biên độ nhiệt/ngày 7 - 8°C. Lượng mưa trong tỉnh nhiều nhưng phân bố không đồng đều ở những vùng cao và vùng có địa hình đón gió. Tổng lượng mưa trung bình/năm 1.500 mm - 1.800 mm. Mùa mưa trùng với mùa gió hè, kéo dài 7 tháng, từ tháng 4 đến tháng 10 với tổng lượng mưa chiếm 82 - 91% tổng lượng mưa/năm. Độ ẩm bình quân là 85%. Các tháng mùa đông, sự biến động của lượng mưa lớn hơn so với mùa hè. Tác động của biến đổi khí hậu dẫn đến lượng mưa trong năm lớn là điều kiện thuận lợi cho quá trình xói mòn rửa trôi bề mặt các sườn dốc, nhất là khi lớp phủ thực vật bị suy giảm. Lượng mưa đạt đến trên 100 mm/h đã hình thành những trận lũ ống, lũ quét làm nhiều điểm sạt lở, làm biến đổi địa hình tỉnh, gây xói lở bờ sông, ruộng vườn, hư hỏng đường giao thông v.v.

TÁC ĐỘNG CỦA NƯỚC

được phản ánh ở ba bình diện đó là tác động của nước mặt, tác động của nước ngầm và tác động của sinh vật. Tác động của nước mặt chính là nước

trong sông, hồ hoặc nước ngọt trong vùng đất ngập nước. Nước mặt được bổ sung một cách tự nhiên do mưa và chúng mất đi khi chảy vào đại dương, bốc hơi và thấm xuống đất. Lượng mưa này có được nhờ các lưu vực, khả năng chứa của các hồ, vùng đất ngập nước và các hồ chứa nhân tạo.

Ngoài dòng chính Sông Lô dài 104 km còn có 18 phụ lưu sông mà lớn nhất là Sông Gâm và sông Phó Đáy. Hằng năm có 10,1 tỉ m³ nước mưa, dòng chảy đổ vào mạng lưới sông suối đạt 4,5 tỉ m³ (chảy vào dòng chảy chính Sông Lô 1,88 tỉ m², Sông Gâm đạt 2,03 tỉ m² và sông Phó Đáy 0,59 tỉ m³). Ngoài ra, Sông Lô và Sông Gâm còn tiếp nhận lượng nước ở đầu nguồn từ Trung Quốc rất lớn: Sông Lô đạt 22,6 tỉ m³, Sông Gâm đạt 9,78 tỉ m³. Hệ thống sông, suối phát triển theo dạng cành cây, sau mưa khả năng tập trung nước vào dòng chảy chính rất nhanh. Trong năm, mực nước sông suối dao động rất mạnh (ở vùng hạ lưu đạt tới 4 - 5 m) đã chi phối sâu sắc tới cơ chế tích tụ - xói mòn trong quá trình phát triển địa hình của vùng bán ngập. Khả năng tập trung nước nhanh dễ dẫn

đến ngập lụt, lũ ống, lũ quét, sạt lở là nguy cơ gây thiệt hại lớn đối với tỉnh. Dòng chảy ngầm là lượng nước chảy về hạ nguồn thường bao gồm hai dạng là dòng chảy trên mặt và chảy thành dòng ngầm trong các đá bị nứt nẻ dưới các con sông. Đối với một số thung lũng lớn, dòng chảy ngầm có lưu lượng lớn hơn rất nhiều so với dòng chảy mặt.

Tác động của sinh vật trong quá trình hình thành và phát triển địa hình thể hiện ở hai khía cạnh đó là thúc đẩy quá trình ngoại sinh và kìm chế quá trình ngoại sinh. Thúc đẩy quá trình ngoại sinh là thông qua sự tác động làm gia tăng quá trình phong hóa, từ đó dẫn đến xói mòn, rửa trôi và trọng lực. Cây bụi làm gia tăng khối lượng thân trượt và tính trữ nước, tăng tải trọng thân trượt và kích hoạt trượt lở. Hạn chế quá trình ngoại sinh bằng cách trồng một số giống cỏ có rễ chùm sâu và một số cây có nhiều tầng, nhiều tán để hạn chế trượt lở. Vấn đề suy thoái chất lượng rừng ở Tuyên Quang chính là nguyên nhân suy giảm chức năng điều tiết dòng

chảy, chống xói mòn và trượt lở của thảm phủ thực vật.

TAI BIẾN TỰ NHIÊN

mối đe dọa của các sự kiện xảy ra một cách tự nhiên, có những tác động tiêu cực đến con người hoặc môi trường. Một số TBTN có mối quan hệ qua lại với nhau như động đất có thể gây ra sóng thần và hạn hán, dẫn đến nạn đói. Ngoài ra TBTN có thể là lở đất, tuyết lở, phun trào núi lửa v.v. Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía bắc, phía bắc và tây bắc giáp Hà Giang, Cao Bằng; phía nam giáp Phú Thọ, Vĩnh Phúc; phía đông giáp Bắc Kạn, Thái Nguyên; phía tây giáp Yên Bái. Có 3 sông lớn thường gây ra lũ: Sông Lô bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua tỉnh Hà Giang, qua tâm mưa Bắc Quang rồi vào Tuyên Quang; Sông Gâm bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua tỉnh Hà Giang, qua tỉnh Cao Bằng rồi vào Tuyên Quang; sông Phó Đáy bắt nguồn từ Cao Bằng, chảy qua hai huyện Yên Sơn và Sơn Dương.

Hệ thống sông, suối khá dày và phân bố tương đối đều giữa các vùng với ba lưu vực chính là Sông Lô, Sông Gâm và sông Phó Đáy. Nằm trong lưu

vực của ba con sông lớn, cộng thêm địa hình cao dốc, thảm thực vật rừng bị tàn phá nặng nề vào mùa mưa thường gây ra lũ quét đột ngột và ngập lụt tại nhiều vùng. Trong số 135 xã, 3 phường, 3 thị trấn nằm trong lưu vực của 3 con sông chính có tới 50% số xã phường bị ngập lụt. Nhiều thiên tai: năm 1971 xảy ra trận lụt lớn; năm 2012 mưa lũ gây sạt lở đất và một số đoạn đường, vùi lấp nhà dân; năm 2015 xảy ra lốc xoáy, lũ lụt v.v.

Hiện nay, có khoảng 4.000 - 5.000 ha lúa và hoa màu ở vùng thấp thường xuyên bị lũ lụt đe dọa.

TAI CHUA

một loại cây có trái tương tự như cây bứa, cây dọc, mọc khắp các vùng rừng ở miền núi phía Bắc, quả ăn được, có nơi người dân trồng gần nhà cho tiện thu hái. Cây cao trung bình khoảng 15 - 16 m, thân mọc thẳng, lá đơn, sắc xanh lục, mọc đối nhau, dài trung bình 15 cm, rộng 3 - 5 cm, hình trứng ngược. Cây TC ra hoa bốn hoặc năm cánh màu trắng vào tháng 4, tháng 5. Trái chín khoảng tháng 8, tháng 9 hình cầu hơi dẹp, tương tự trái ổi, vỏ dày màu xanh ngả vàng, có

4 - 8 múi. Thịt sắc trắng hồng. Mỗi trái có 6 - 10 hạt. Trái có vị chua dùng trong ẩm thực. TC già đem cắt thành từng lát mỏng phơi khô và treo gác bếp dùng nấu chua hay nấu ngọt đều ngon. Dùng để nấu canh cá, kho cá hoặc làm gia vị nấu nước riêu cua làm nên vị ngon độc đáo của bát canh tiêu (hay bún riêu), vì vị chua thanh và ngọt. TC luộc rau muống cũng tạo vị ngon. TC là sản vật dùng trong sinh hoạt ẩm thực đang trở thành sản phẩm hàng hóa của người Tuyên Quang.



TÀI NGUYÊN NƯỚC

nguồn tài nguyên thiên nhiên khổng lồ trên Trái Đất. Bao gồm các nguồn nước bề mặt như biển, sông, hồ, ao v.v. và nước trong lòng đất như nước ngầm, nước trong khí quyển đó là hơi nước, mây v.v. Sử dụng vào các mục đích khác nhau như hoạt động nông nghiệp, công nghiệp, dân dụng, giải trí và môi trường. Tuyên Quang có nguồn

TNN phong phú. Nước được phân bố đồng đều trên cả ba con sông chính là Sông Lô, Sông Gâm và sông Phó Đáy. Lượng nước ở 2.000 ao hồ cũng tạo thành mạng lưới thủy văn lớn. Tổng lượng nước hàng năm lên đến chục tỉ m³. Ngoài ra, hàng năm tỉnh tiếp nhận lượng nước mưa khoảng 9,8 tỉ m³ (trong đó 4,5 tỉ m³ bị bốc hơi), số còn lại 5,3 tỉ m³/năm, tương ứng với dòng chảy mặt khoảng 901 mm/năm.

Chất lượng nước ở các giếng khoan tốt, không bị nhiễm kim loại nặng, cặn và các hợp chất chứa nitơ. Một số vùng có chất lượng nước tốt như xã Ý La, mạch lộ Karst tại thị trấn Nà Hang; giếng khoan tại bệnh viện Chiêm Hóa; giếng khoan tại thị trấn Tân Yên, giếng khoan trong đá vôi tại thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn; giếng khoan tại thị trấn Sơn Dương. Toàn tỉnh có 126 công trình khai thác nước mặt cấp nước sinh hoạt, cụ thể Nà Hang: 46 công trình; Chiêm Hóa: 41 công trình; Hàm Yên: 18 công trình; Yên Sơn và Sơn Dương: 8 công trình. Hệ thống khai thác nước này có công suất đạt

9.341,2 m³/ngày đêm; cung cấp nước sạch cho 80.299 người dân và cung cấp được 522.000 m³ nước sạch cho sản xuất công nghiệp. Nước khoáng nóng Mỹ Lâm và nước khoáng lạnh Bình Ca phục vụ nhu cầu chữa bệnh. Các nguồn chất thải, nhất là nước thải chưa được xử lý triệt để đã thải ra môi trường làm suy giảm chất lượng nguồn nước ngọt nghiêm trọng. Lượng nước ngầm của tỉnh được dự đoán khá dồi dào nhưng đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu, đánh giá tổng thể.

TÀI NGUYÊN THỰC VẬT

toàn bộ những nhóm cây lấy gỗ, cây dầu nhựa, cây làm thuốc, nhóm cây ăn quả, cây dùng đan lát và làm sợi, nhóm cây làm cảnh và cho bóng mát, nhóm cây cho thuốc nhuộm v.v. Hệ thực vật gồm có 4 ngành với tổng số 1.260 loài thuộc 159 họ, 616 chi gồm nhiều loài, đó là sự pha trộn luồng thực vật bản địa Bắc Việt Nam và Trung Hoa. Theo số liệu năm 2005 của Cục Kiểm lâm, Bộ Tài nguyên - Môi trường, 4 ngành thực vật bao gồm: Thông đất: 2 họ, 2 chi, 5 loài; Dương xỉ: 17 họ, 34 chi, 63 loài; Ngành thông: 5 họ, 8 chi, 11 loài;

Mộc lan: 135 họ, 572 chi, 1.181 loài. Tổng diện tích rừng khoảng 357.354 ha, trong đó rừng tự nhiên là 287.606 ha và rừng trồng là 69.737 ha. Độ che phủ của rừng đạt trên 51%. Rừng tự nhiên giữ vai trò phòng hộ khoảng 213.849 ha, chiếm 74,4% diện tích rừng hiện có. Rừng đặc dụng 44.840 ha, chiếm 15,6%, còn lại là rừng sản xuất 28.917 ha, chiếm 10,05%.

Về cơ bản rừng tự nhiên trữ lượng gỗ rất thấp, việc hạn chế khai thác lâm sản sẽ hợp với thực trạng tài nguyên rừng. Tuy nhiên vẫn còn hơn 15.378 ha rừng tre, nứa tự nhiên, phát huy chức năng phòng hộ và cung cấp lâm đặc sản. Trong tổng diện tích rừng trồng có 44.057 ha rừng trồng cho mục đích sản xuất với các loại như: thông, mỡ, bạch đàn, keo, bồ đề v.v. Đây là nguồn tài nguyên vô giá để phục vụ sản xuất cho các ngành công nghiệp chế biến như: dược phẩm, mỹ phẩm, công nghiệp giấy sợi v.v. Tỉnh có khả năng phát triển kinh tế lâm nghiệp, đồng thời phát triển rừng trên diện tích đồi, núi chưa sử dụng khoảng 120.965 ha. Rừng trồng

còn nghèo về chủng loại, nhiều loài có nguy cơ tuyệt chủng cao.

TAM BÁI

nghi thức trong đám cưới người Hoa. Khi cô dâu về nhà trai thì phải bước qua than hồng để xua đuổi những cái đen đui, tiếp theo cô dâu và chú rể phải thực hiện nghi thức TB: bái lạy trời đất, bái lạy tổ tiên, vợ chồng lạy nhau. Sau đó cô dâu và chú rể sẽ đi chào họ hàng, làng xóm, láng giềng v.v.

TAM CỜ

khu phố, dài hơn một cây số từ tổ 1 đến hết tổ 4 của phường Tân Quang, có chợ, bến xe. Khu phố làm kinh doanh dịch vụ thương mại là chủ yếu, được hình thành từ trước thời kỳ Pháp thuộc, khi đó thị xã Tuyên Quang chia ra thành nhiều khu phố: Khu phố Xuân Hòa, phố Xã Tắc, phố Quang Trung, phố Tam Cờ, v.v. Người đứng đầu các khu phố là các Ban đại diện khu phố, chịu trách nhiệm về công tác quản lý và thực hiện các thủ tục hành chính cho người dân của khu.

Khu nhà Trung tâm Thương mại Tuyên Quang được xây dựng 7 tầng của Công ty Cổ phần Khoáng sản

Tuyên Quang, là 1 trong 4 trung tâm thương mại, siêu thị hiện đại hiện có trên địa bàn thành phố Tuyên Quang, góp phần tạo việc làm cho nhiều lao động, tăng thu ngân sách địa phương, thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn. Chợ Tam Cờ gồm hơn 500 hộ kinh doanh với 41 ngành hàng khác nhau được bố trí hợp lý tại 6 khu nhà đình, các ki ốt hàng rào, khu ngoài trời và khu du lịch. Các ngành hàng chủ yếu trong chợ như: hàng tổng hợp, vải, giày dép, quần áo, sành sứ, sắt, may đo, đồ điện, lương thực, rau, quả, v.v. Hàng hóa ở chợ với mẫu mã, kiểu dáng đa dạng với chất lượng khá đồng đều. Ban quản lý chợ thường xuyên tu bổ, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng.

TAM ĐA

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°32'26" vĩ bắc 105°20'45" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Đông Lợi; đông giáp xã Phú Lương; nam giáp tỉnh Vĩnh Phúc; tây giáp xã Lâm Xuyên. Gồm 18 thôn: Phú Xuân, Hội Xuân, Cầu Kỳ, Phú An, An Lạc, Đồng Tâm, Nho Quan, Cẩm Bào, Tân Thành, Tân

Tiên, Lương Viên, Vi Lăng, Tân Mỹ, Lộ Viên, Tân Phú, Phú Thọ, Tân Lộc, Thái Hòa. Diện tích 14,84 km². Dân số 5.565 người, số hộ 1.476, mật độ dân số 375 người/km² (2009).

TAM ĐẢO

điệp (T₁₋₂ tđ), thành tạo trong kỷ Trias, thế hạ - trung (T₁₋₂), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1:50.000 (1984). Đá của điệp TĐ lộ ra một khối nhỏ ở 3 xã Hợp Hòa, Thiện Kế, Ninh Lai (huyện Sơn Dương) và kéo dài sang phía tây của huyện Đại Từ (Thái Nguyên). Điệp TĐ đặc trưng bởi các đá riolit pocfia, đá pocfia thạch anh màu xám, tuf riolit. Có nhiều đai mạch xuyên cắt, tuổi dự đoán Trias thượng (T₃) và Creta thượng (K₂).

Do bị phá hủy kiến tạo mà ranh giới trên và dưới của điệp TĐ không xác định được.

TAM ĐẢO

vườn quốc gia của Việt Nam, nằm trọn trên dãy núi Tam Đảo (dài trên 80 km, rộng 10 đến 15 km), chạy theo hướng tây bắc - đông nam từ huyện Sơn Dương (Tuyên Quang) đến Mê Linh (Vĩnh Phúc). Vườn quốc gia TĐ được thành lập theo Quyết định số

136/TTg, ngày 6.3.1996 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 12.11.2002, Thủ tướng chính phủ phê duyệt điều chỉnh lại ranh giới và diện tích xuống còn: 34.995 ha. Tọa độ địa lý: 21°21' - 21°42' vĩ độ bắc; 105°23' - 105°44' kinh độ đông. Vườn quốc gia TĐ được chia làm 3 phân khu chính: Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt (16.442 ha); Phân khu phục hồi sinh thái (7.240 ha); Phân khu dịch vụ hành chính (1.540 ha) - vùng đệm (15.515 ha). Có cơ cấu tổ chức trực thuộc Cục Kiểm lâm gồm: Ban Giám đốc, Phòng Tổ chức - hành chính; Phòng Kế hoạch - kỹ thuật; Phòng Tài vụ; Hạt Kiểm lâm; Trung tâm nghiên cứu thực nghiệm và dịch vụ kỹ thuật; Ban Quản lý và dịch vụ du lịch. Hiện nay, Vườn quốc gia TĐ có 26.163 ha rừng, trong đó chủ yếu là rừng tự nhiên. Địa hình là vùng núi cao, hệ sinh thái đa dạng. Có 904 loài thực vật thuộc 478 chi, 213 họ, trong đó có các loài điển hình cho vùng nhiệt đới như pomu. Có 307 loài động vật, trong đó có 239 loài chim, hầu hết là các loài chim có lợi, nhiều loài có màu lông đẹp như: vàng anh, sơn tiêu trắng, sơn tiêu

hồng, sơn tiêu đỏ v.v. Có những loài quý hiếm như: gà tiền, gà lôi trắng v.v. Có 64 loài thú có giá trị như: sóc bay, báo gấm, hổ, gấu ngựa, cây mực, vượn, voọc đen. Cá cóc Tam Đảo (*Paramesotriton deloustali*) là loài lưỡng cư đặc hữu chỉ phân bố ở các hồ nhân tạo và suối trong khu vực này. Tại đây có nhiều địa danh thích hợp cho nghỉ mát, du lịch như: Thác Bạc, Đền Mẫu Bà Chúa Thượng ngàn, cầu Đá Trắng, Am Gió Thang Mây, cột phát sóng truyền hình ở độ cao 1.200 m.

TAM ĐẢO

dãy núi thuộc 3 tỉnh: Tuyên Quang, Vĩnh Phúc và Thái Nguyên. Gồm 3 ngọn núi: Thạch Bàn, Thiên Thị và Máng Chì. Hai dãy núi Hồng và TĐ (phía đông - bắc) theo hướng bắc - nam tạo thành ranh giới giữa Sơn Dương và Thái Nguyên. Có đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn chạy qua phía nam, tây nam huyện Yên Sơn và Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang; chiều dài đứt gãy chạy trong tỉnh dài khoảng 50 km, hướng tây bắc - đông nam. Đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn qua các

Bình (huyện Yên Sơn); Quyết Thắng, Đồng Quý, Văn Phú, Chi Thiết, Đông Lợi, Phú Lương, Đại Phú, Sơn Nam (huyện Sơn Dương). Đứt gãy Tam Đảo - Nghiêm Sơn có mặt nghiêng cắm về tây nam với góc nghiêng 70 - 75°, sâu 15 - 20 km, biên độ dịch chuyển thẳng đứng 1 km.

TAM ĐẢO - NGHIÊM SƠN

đứt gãy ($K_{td - ns}$), chạy ở phía nam, tây nam huyện Yên Sơn và Sơn Dương của tỉnh Tuyên Quang, đoạn đứt gãy dài khoảng 50 km, theo hướng tây bắc - đông nam qua một số xã của huyện Yên Sơn và Sơn Dương. Đứt gãy TĐ-NS có góc nghiêng 70 - 75° và mặt nghiêng hướng về phía tây nam, độ sâu đạt tới 15 - 20 km, khoảng cách dịch chuyển thẳng đứng khoảng 1 km.

TAM THANH

ba vị thần tiên tối cao trong Đạo giáo bao gồm: Ngọc Thanh Nguyên Thủy Thiên Tôn, Thượng Thanh Linh Bảo Thiên Tôn, Thái Thanh Đạo Đức Thiên Tôn (Thái Thượng Lão Quân).

Trong truyền thống, người Tày, Nùng nói chung, người Nùng

nói riêng chịu ảnh hưởng của Tam giáo trong đó có Đạo giáo. Đối với đồng bào Nùng, TT là ba vị thánh tối cao có thể truyền dạy cho nhân dân thuật tu tiên, thuật trường sinh bất tử, thuật phù phép để trừ tà bắt quỷ, cầu bình yên, chữa bệnh tật cho người ốm, thuật phong thủy để định hướng nhà, thuật tướng số, bói toán để biết trước điềm lành điềm dữ, chọn ngày lành ngày tốt để tổ chức việc ma chay, cúng bái, cưới xin v.v. Tục thờ TT thể hiện tín ngưỡng dân gian của đồng bào Nùng.

TẠO

(cg. thầy tào, thầy tạo, võ tảo), nghĩa là thầy cúng. Thầy tào là người có số làm nghề cúng bái, từ khi còn trẻ (14, 15 tuổi) được học nghề cúng với các thầy tào cả (võ tảo say) là người đứng tuổi, cao tay, có nhiều phù phép, có kinh nghiệm cúng lễ, được đông đảo quần chúng tín nhiệm.

Sau 4, 5 năm thụ đạo, đã tinh thông nghề nghiệp, thầy tào chính thức được thừa nhận qua nghi lễ cấp sắc.

Thường ngày thầy tào vẫn sống ở làng bản và cùng sinh hoạt, lao

động như những người khác. Khi trong bản có nhà nào cần cúng bái, cầu an, cầu phúc đuổi ma, trừ tà hoặc làm ma chay thì đón thầy tào đến làm lễ. Đồng bào quan niệm thầy tào là cấp bậc thầy cúng cao nhất chuyên chủ trì các đám ma, chay, đồng thời cũng làm nhiệm vụ cúng bái để chữa bệnh cầu yên, cầu phúc cho nhân dân. Thầy tào kiêm cả nghề bói toán, địa lý để đoán bệnh, chọn ngày lành tháng tốt cho việc cưới xin cúng bái, xem số tử vi của đôi trai gái để quyết định hôn nhân, xem đất để xây nhà, đắp mộ v.v. Ngoài ra, thầy tào làm nhiệm vụ cấp sắc cho các mo, then, pụt trong buổi lễ thụ phong.

Khi ngồi hành lễ, thầy tào mặc áo lễ phục dài thụng, mũ miện, cân đai nền đỏ thêu chỉ kim tuyến nhiều màu sắc sắc sỡ, trông rất uy nghi đường bệ. Đồng bào quan niệm, thầy tào nào mặc lễ phục càng sắc sỡ, nghiêm trang thì quý thần càng nể vì, ma tà càng kinh hãi.

TÁT KẼ BẢN BUNG

khu bảo tồn thiên nhiên, thuộc rừng đặc dụng Nà Hang, được thành lập theo Quyết định số 247/QĐ-UB,

ngày 09.5.1994 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

Địa hình đặc trưng là các núi đá vôi dốc, đan xen các vùng không có nền địa chất đá vôi bằng phẳng hơn, TKBB là một trong 12 khu vực cần ưu tiên cao nhất trong công tác bảo tồn sinh học quốc gia. Khu bảo tồn có diện tích 41.930 ha, bao gồm diện tích bảo vệ nghiêm ngặt 27.520 ha. Diện tích bảo tồn nghiêm ngặt được tách thành hai phân khu. Phân khu Tát Kê ở phía bắc có diện tích 12.500 ha; phân khu Bản Bung ở phía nam có diện tích 15.020 ha.

Năm 2007, sau khi quy hoạch thành 3 loại rừng, diện tích khu bảo tồn giảm xuống còn 22.401 ha, nằm trên địa bàn 4 xã, gồm: Khau Tinh, Sơn Phú, Côn Lôn và Thanh Tương, trong đó khu bảo vệ nghiêm ngặt hơn 16.000 ha.

Khu bảo tồn thiên nhiên TKBB bị chia cắt bởi sông Năng và sông Gâm. Hệ thống suối của hai con sông này tạo thành hệ thủy vực quan trọng của khu bảo tồn. Khu bảo tồn có vai trò đặc biệt quan trọng là bảo vệ nguồn

nước cho hồ thủy điện Tuyên Quang và điều tiết lũ ở vùng hạ lưu.

Du lịch hồ thủy điện Tuyên Quang bên khu rừng bảo tồn thiên nhiên Tát Kê - Bản Bung (Nà Hang), nguồn: Internet

Khu bảo tồn có nhiều dân tộc thiểu số (Tày, Dao, Mông v.v.) sinh sống, nên đã tạo ra sự đa dạng văn hóa dân tộc với nhiều lễ hội và phong tục, tập quán phong phú, hấp dẫn. Văn hóa của 12 dân tộc anh em sống trên địa bàn, tạo nên sức lôi cuốn mạnh mẽ đối với du khách. Nét văn hóa bản địa truyền thống vô cùng độc đáo, đặc sắc được thể hiện qua các lễ hội cổ truyền như: Lễ hội Lòong Tông của người Tày, người Nùng, lễ Cấp Sắc, lễ Tơ Hồng, lễ Rước Dâu của người Dao trong trang phục thổ cẩm độc đáo.

Khu bảo tồn TKBB nằm trong tổ hợp bảo tồn Ba Bể - Nà Hang, thuộc vùng sinh thái rừng á nhiệt đới Bắc Đông Dương, có độ đa dạng thực vật rất cao. Thảm thực vật chủ đạo ở đây là kiểu rừng thường xanh đất thấp trên núi đá vôi, bao gồm rừng hỗn giao các loài cây lá kim và cây lá

rộng. Các dông núi có những loài thực vật hạt trần hiếm, loài thông hai lá nhỏ, nón lá nhỏ, rất có thể chưa từng được mô tả. Rừng trên các chỏm dông chính có những cây cao 23 đến 25 m, còn trên những sườn núi khuất gió, có những cây cao 35 đến 40 m. Các loài thực vật lá kim hiếm, các loài gỗ hạt kín, các quần xã lan hài, những loài cần được bảo vệ đặc biệt.



Cây nghiến cổ thụ tại Khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kê - Bản Bung (Nà Hang), nguồn: Báo Tuyên Quang Online

Không những phong phú về hệ thực vật, rừng ở khu bảo tồn Tát Kê - Bản Bung còn lưu giữ được nhiều loại động vật quý hiếm. Khu hệ lưỡng cư và bò sát 69 loài, có 6 loài liệt kê trong danh lục đỏ các loài bị đe dọa như cá cóc Tam đảo, rùa đầu to, rùa sa nhân, rùa đất, ba ba trơn, rồng đất, trăn đất, rắn hổ chúa. Khu hệ thú có 51 loài thú: tê tê, tê tê vàng, chồn vàng, cây hương,

cây gấm, mèo rừng, lợn rừng, hươu, nai, hoẵng, don, nhím v.v. Các loài đáng quan tâm bảo tồn: tê tê vàng, cu li lớn, khỉ đuôi lợn, khỉ mốc, khỉ vàng, khỉ mặt đỏ, voọc đen má trắng, voọc mũi hếch, gấu ngựa, gấu chó, rái cá, cây vằn bắc, beo lửa, báo gấm, báo hoa mai, hổ pantheratiri, sơn dương, sóc bay đen trắng, sóc bay lớn. Hai trong ba loài linh trưởng đặc hữu sinh sống ở đây là voọc mũi hếch *Pygathrix avunculus* và voọc đen má trắng *Semnopithecis francoisi*. Voọc mũi hếch là loài đặc hữu Việt Nam, hiện mới có ghi nhận tại hai nơi ở phía Bắc là khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hang tỉnh Tuyên Quang và Du Già tỉnh Hà Giang v.v.

Khu hệ chim có 327 loài chim: đa đa, gà so ngực gụ, gà lôi trắng, gà tiền mặt vàng, gõ kiến, bìm bịp, yến núi, sâm cầm, ung xám, ung lớn, điều mào, điều ăn ong, điều núi, đại bàng Mã Lai, cắt lớn, cò trắng lớn, vạc xám, bách thanh, vàng anh, sáo, én, nhạn, chiền chiện núi, khướu, họa mi. Các loài có tầm quan trọng bảo tồn: gà so ngực gụ, gõ kiến cổ đỏ, rẽ giun

lớn, hồng hoàng, niệc nâu, diều cá đầu xám, vạc hoa v.v.

Việc bảo tồn và phục hồi các loài động vật, thực vật quý hiếm tại khu bảo tồn thiên nhiên TKBB là nhiệm vụ quan trọng trong việc giữ gìn và cải thiện hệ sinh thái của Việt Nam nói chung, tỉnh Tuyên Quang nói riêng.

TÀY

(cg. Thổ)



Dân số: 185.454 người (theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009).

Nhóm địa phương: Thổ, Ngạn, Phén, Thu Lao và Pa Dí.

Ngôn ngữ: thuộc nhóm ngôn ngữ Tày - Thái (ngữ hệ Thái - Ka Đai).

Lịch sử: có mặt ở Tuyên Quang từ rất sớm, có thể từ nửa cuối thiên niên kỷ thứ nhất TrCN.

Hoạt động sản xuất: là cư dân nông nghiệp có truyền thống làm ruộng nước, từ lâu đời đã biết thâm canh và áp dụng các biện pháp thủy lợi như đào mương, bắc máng, đắp phai, làm cọn lấy nước tưới ruộng. Có tập quán đập lúa ở ngoài đồng trên những máng gỗ gọi là loong rồi dùng dậu gánh thóc về nhà. Ngoài ra, còn trồng lúa khô, hoa màu, cây ăn quả v.v. Phát triển chăn nuôi nhiều loại gia súc, gia cầm nhưng phổ biến chăn nuôi thả rông. Các nghề thủ công gia đình được chú ý nhất là nghề dệt thổ cẩm. Chợ là một hoạt động kinh tế quan trọng.

Ăn: cơm tẻ là chính, ngày hai bữa: bữa trưa và bữa tối. Trong ngày lễ, tết thường làm nhiều loại bánh như bánh chưng, bánh dày, bánh gai, bánh dợm, bánh gio, bánh rán, bánh trôi, bánh khảo, chè lam, bánh trứng kiến v.v.

Mặc: trang phục truyền thống may từ vải sợi bông, nhuộm chàm, gần như không trang trí. Phụ nữ mặc váy hoặc quần, áo cánh ngắn bên trong, áo dài bên ngoài. Váy gồm 3 phần: cạp, thân và gấu. Phần cạp rộng 3 cm, làm bằng vải hoa, may theo hình thức luồn

chun hoặc để luôn dây buộc. Khi mặc áo dài hoặc áo cánh, thường mặc một chiếc áo lót bên trong gọi là “cần sửa khao” (áo trắng). Ngày nay, chỉ có phụ nữ ở một số vùng hoặc người già còn mặc trang phục truyền thống, còn lại đều mặc như người Kinh.

Nam giới mặc áo may theo kiểu xẻ ngực, cổ tròn, có ve, cổ đứng khoảng 2 cm. Áo không cầu vai, xẻ tà hai bên hông. Áo của người trung tuổi có túi ở bên tà áo, áo thanh niên thì có túi ở ngực bên trái. Áo có hàng cúc vải phía trước. Màu sắc chủ đạo là màu chàm tím. Quần được may bằng sợi bông theo kiểu chân què, đứng rộng, ống quần vừa phải, dài đến mắt cá chân. Phần cạp được may rộng hơn, khi mặc thường vắn cạp về đằng trước và dùng dây vải buộc. Khi đi làm hoặc đi hội, thường đội khăn, vắn theo hình chữ nhân; sau này đội mũ nôi, đi làm đồng thì đội nón lá cọ; họ thường đi chân đất, chỉ khi đi chơi hay đi hội mới đi guốc làm bằng gỗ, tre hoặc đi giày khâu bằng vải.

Trang sức: phụ nữ thường đeo vòng cổ, xà tích, vòng tay, khuyên tai bằng bạc. Nam giới ít đeo đồ trang sức.

Ở: thường ở nhà sàn có bộ sườn làm theo kiểu vì kèo 4, 5, 6 hoặc 7 hàng cột. Nhà có 2 hoặc 4 mái lợp ngói, tranh hay lá cọ. Xung quanh nhà thung ván gỗ hoặc che bằng liếp nứa.

Phương tiện vận chuyển: dùng túi vải để đeo, dậu để gánh hoặc trâu bò. Ngoài ra, còn dùng mảng để chuyên chở.

Quan hệ xã hội: trước đây, các làng bản đều đặt dưới sự quản lý của các tổng, châu hay huyện do triều đình phong kiến đặt ra. Đơn vị tổ chức cao nhất trong cộng đồng người T là mường, nhỏ nhất là bản. Trưởng bản là người đứng ra quản lý và giải quyết các công việc chung. Thầy pụt, tạo, then là những người đảm nhiệm công việc thờ cúng luôn có vai trò và ảnh hưởng rất lớn đến đời sống lao động sản xuất và sinh hoạt, tín ngưỡng, tôn giáo của các thành viên trong bản. Cơ chế hoạt động dựa trên những quy tắc, quy ước, hương ước, ai vi phạm sẽ bị phạt, nặng hơn là bị đuổi ra khỏi bản.

Gia đình theo chế độ phụ quyền, con cái sinh ra mang họ cha. Thường lấy theo các loài cây cối, loài vật hoặc

màu sắc v.v. để đặt tên dòng họ. Trưởng họ được thừa hưởng theo cha truyền con nối hoặc do những người trong họ bầu lên, là người am hiểu phong tục tập quán truyền thống của dân tộc, nguồn gốc lịch sử của dòng họ, có khả năng thuyết phục người khác để giải quyết các công việc, giúp đỡ các gia đình trong họ khi gặp khó khăn v.v. Các dòng họ T trước kia thường sống độc lập, ngày nay đã liên kết, hợp tác với nhau để đầu tư sản xuất, kinh doanh trên nhiều lĩnh vực.

Cưới xin: nam nữ được tự do yêu đương, nhưng hôn nhân lại tùy thuộc vào bố mẹ hai bên và



Trang phục của người Tày hầu như không thêu hoa văn. Riêng áo phụ nữ nhóm Pa Dí có thêu hoa văn ở cổ và hò áo, ống tay áo được nối bởi những đoạn vải màu. Điểm nổi bật nhất trong bộ trang phục nữ Pa Dí là chiếc mũ hình mái nhà.



Đàn tính là nhạc cụ được sử dụng phổ biến ở người Tày. Bầu đàn làm bằng vỏ quả bầu khô, cần đàn bằng gỗ, dây đàn bằng tơ. Đàn có thể có 2 hoặc 3 dây. Đàn tính thường dùng trong nghi lễ, đệm cho hát then, ngày nay còn dùng biểu diễn trên sân khấu. Hiện vật Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam.

"số mệnh" của họ. Trước khi cưới, nhà trai xin lá số của cô gái về so với lá số của con mình. Sau lễ cưới, cô dâu ở nhà bố mẹ đẻ đến khi có thai sắp sinh mới về ở hẳn bên nhà chồng.

Sinh đẻ: trong suốt thời gian mang thai và sinh con, người phụ nữ phải kiêng cử nhiều thứ với ước muốn đứa bé chóng lớn, khoẻ mạnh và tránh được những vía độc hại. Đứa trẻ sau khi sinh 3 ngày được cúng tẩy vía và

lập bàn thờ mụ. Sau 1 tháng được làm lễ ăn mừng và đặt tên.

Ma chay: đám ma thường tổ chức với nhiều nghi lễ nhằm mục đích báo hiếu và đưa hồn người chết về bên kia thế giới. Sau khi chôn cất 3 năm làm lễ mãn tang, đưa hồn người chết lên bàn thờ tổ tiên. Hàng năm tổ chức cúng giỗ vào một ngày nhất định.

Nhà mới: làm nhà phải chọn đất, xem hướng, xem tuổi, chọn ngày tốt. Khi dọn về nhà mới chủ nhà phải nhóm lửa và giữ ngọn lửa cháy suốt đêm đến sáng hôm sau.

Thờ cúng: chủ yếu thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra còn thờ thổ công, vua bếp, bà mụ. Chịu ảnh hưởng của Khổng giáo, Đạo giáo, Phật giáo tạo nên sự đa dạng trong đời sống tín ngưỡng.

Lễ tết: có nhiều ngày tết với những ý nghĩa khác nhau. Tết Nguyên đán, mở đầu năm mới, tết Thanh minh và tết rằm tháng 7 cúng các vong hồn là những tết lớn hơn cả. Tết gọi hồn trâu bò tổ chức vào mùng 6 tháng 6 âm lịch, sau vụ cấy và tết cơm mới, tổ chức trước khi thu hoạch là những tết rất đặc trưng cho dân nông nghiệp trồng lúa nước.

Lịch: theo âm lịch.

Văn nghệ: có nhiều làn điệu dân ca như lượn, phong slư, phuổi pác, phuổi rọi, vén eng v.v. Lượn gồm lượn cọi, lượn slương, lượn then, lượn nàng ới v.v. là lối hát giao duyên được phổ biến rộng rãi ở nhiều vùng. Người ta thường lượn trong hội lồng tồng, trong đám cưới, mừng nhà mới hay khi có khách đến bản. Ngoài múa trong nghi lễ ở một số địa phương có múa rối với những con rối bằng gỗ khá độc đáo.

Chơi: thường chơi ném còn, đánh cầu lông, kéo co, múa sư tử, đánh cờ tướng v.v. trong ngày hội lồng tồng. Ngày thường trẻ em chơi đánh quay, đánh khăng, đánh chắt, chơi ô v.v.

TẮM LÁ

biện pháp của dân tộc Dao chăm sóc sức khỏe sản phụ ngay sau khi sinh. Sản phụ được tắm bằng nước đun từ các loại lá thuốc truyền thống của dân tộc để nhanh phục hồi sức khỏe và không phải kiêng cử. Sau đó sản phụ có thể làm lụng, sinh hoạt bình thường.

TÂM TÌNH CÔ GÁI NA HANG

bài hát của nhạc sĩ Lê Việt Hòa (1935 - 2014). Từ năm 1949 - 1959 Lê Việt Hòa phục vụ trong quân đội, ở Sư đoàn 304, Quân khu Hữu Ngạn. Sau khi học xong Trung cấp sáng tác Trường Âm nhạc Việt Nam năm 1963 ông về công tác tại Đài Tiếng nói Việt Nam. Tốt nghiệp Đại học Sáng tác năm 1974, ông làm phóng viên, biên tập viên âm nhạc của Ban Âm nhạc Đài Tiếng nói Việt Nam đến khi về hưu. Trong lần lên thăm Nà Hang, Lê Việt Hòa đã tận mắt thấy cảnh vật thiên nhiên hùng vĩ và con người Nà Hang đẹp tươi hồn nhiên, phúc hậu... lại được nghe những truyền thuyết dân gian về sự tích núi Ái Âu, núi Pác Tạ, được nghe những lời ca Páo dung của đồng bào Dao, lời hát Cọi, hát Then của đồng bào Tày... ông đã viết bài ca. Giai điệu bài hát tạo nên cảm giác vắn vương, chờ đợi, mời gọi những người ở nơi xa về với quê nhà, về với miền quê sơn kỳ thủy tú. Trong bài ca như có tiếng sáo gọi, tiếng nước suối, tiếng khèn lau vắn vương trầm bổng. Tên Nà Hang theo tiếng Tày có nghĩa là cánh đồng cuối, gọi âm hưởng ngân vang giữa đại

ngàn và bay xa muôn dặm như mang theo một ký ức đời người hòa trong gió của rừng suối. Tiếng ca gọi cho người nghe không gian huyền thoại về thửa khai sơn lập địa, về những xúc cảm hồn nhiên của con người giữa núi sông. Sức sống bất tận của đại ngàn, sức mạnh của tình yêu bất diệt hòa quyện trong nhau, tạo cho cảm thức con người về Nà Hang như sống trong âm hưởng của âm nhạc và cuộc sống. Nơi có những cánh đồng lúa bậc thang, những đồng bông thanh khiết, những núi đá chập chùng tựa vào nhau, những cánh rừng nguyên sinh, những thác nước ban mai, những sóng hồ trên núi tạo nên sự giao hòa tình cảnh giữa sự sống muôn đời.

TÂN AN

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°11'50" vĩ bắc và 105°11'18" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Phúc Thịnh; tây giáp xã Hà Lang; nam giáp xã Hòa Phú; đông nam giáp xã Tân Thịnh; bắc giáp xã Tân Mỹ; đông bắc giáp xã Hùng Mỹ. Gồm 11 thôn: Tân Cường, Tân Hoa, Tân Hội, Tân Minh, Tân

Bình, Tân Hợp, An Thái, An Vượng, An Phú, An Thịnh, An Khang. Diện tích 55,99 km². Dân số 5.809 người, số hộ 1.471 (2012). Dân cư tập trung đông tại các thôn Tân Hợp, Tân Minh, An Thịnh và An Phú. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Triển khai một số vật nuôi mới có chất lượng tốt, năng suất cao như nhím, lợn rừng. Những ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề sản xuất nông cụ cầm tay với sản phẩm chính là dao, cuốc xẻng; nghề đan chổi với sản phẩm chính là chổi chít. Xã có Ngòi Quăng chảy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Di tích lịch sử: Nha Công an. Quy hoạch xây dựng làng văn hóa dân tộc tại các điểm du lịch nhằm phát huy và bảo tồn di sản văn hóa phi vật thể trong xã như đàn tính, hát then, v.v.

TÂN AN

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên.

TÂN BÌNH

thị trấn thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°41'55" vĩ bắc và 105°14'0" kinh đông. Mặc dù là thị trấn duy nhất song Tân Bình không phải là huyện lỵ. Thị trấn nằm gần quốc

lộ 2 và cách thành phố Tuyên Quang 14 km về phía nam. Địa giới hành chính: đông giáp các xã Cấp Tiên, Đông Thọ (huyện Sơn Dương) qua Sông Lô; bắc giáp xã Đội Cấn; tây và nam giáp các xã Nhữ Khê, Đội Bình. Gồm 11 tổ: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11. Diện tích 8,32 km². Dân số 5.355 người, số hộ 1.649, mật độ dân số 534 người/km². Phần lớn cư dân sinh sống trên địa bàn là cán bộ, công nhân Công ty Cơ khí - Hóa chất 13 (2113).

TÂN ĐIỀU

tức Viên Tân Điều (15.1.1950 - ?), diễn viên, nhạc sĩ. Sinh tại Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Tày.

Giáo viên trường làng, kiêm Tổng phụ trách Đội thiếu niên tiên phong xã (1967). Tham gia vào quân đội, Đoàn ca múa Tổng cục Chính trị, và đi phục vụ đồng bào, chiến sĩ trên chiến trường Miền Nam (1971). Trưởng Ban Văn nghệ Đài Phát thanh - Truyền hình Tuyên Quang (1977), Hội viên Hội nhạc sĩ Việt Nam. Tác phẩm: *Trường Hợp Hòa quê em, Hát trên quê Bác, Tiếng đàn trên bản vắng, Em là cơn mưa nhỏ, Áo chàm*

đi hội, Niềm vui hôm nay, Anh công an bản em, Mùa hè vui, Tháng Giêng (thơ Vũ Tuấn), *Bên dòng thác Pác Pan, Một ngày anh lên Chiêm Hóa, Đường về Tân Trào*. Khen thưởng: Giải thưởng Tân Trào 2012, giải nhì cuộc Vận động sáng tác Văn học Nghệ thuật tỉnh Tuyên Quang, giải A Liên hoan âm nhạc các tỉnh phía Bắc.

TÂN HÀ

phường thuộc thành phố Tuyên Quang, được thành lập năm 2008 tách ra từ xã Ý La. Địa giới hành chính: đông giáp phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang; đông nam giáp phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang; tây giáp xã Trung Môn, huyện Yên Sơn; nam giáp phường Ý La, thị xã Tuyên Quang, phía bắc và đông bắc giáp Sông Lô. Gồm 28 tổ. Diện tích 5,24 km². Dân số 9.915 người, số hộ 2.924 (2013). Có một chợ kinh doanh chủ yếu các mặt hàng nông phẩm, thực phẩm tươi sống, v.v. Về nông nghiệp, tập trung triển khai công tác quy hoạch vùng chuyên canh rau, hoa, cây cảnh. Duy trì trồng cây cảnh với diện tích 2 ha trên đất vườn đồi. Phát triển và quy hoạch chăn nuôi gia cầm theo hướng

tập trung, nhân rộng các mô hình chăn nuôi thủy cầm theo quy mô lớn.

TÂN HÀ

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX thuộc xã Hà Lương, tổng Thổ Hoàng, châu Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XX đổi thành xã Hà Lang. Sau Cách mạng tháng Tám đổi thành xã Thượng Chính. Năm 1954 chia thành: Hoa Trung, Tân Hà, Hà Lang. Năm 1969 hợp nhất 3 xã thành xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa (theo Quyết định số 200-NV của Ngày 21.4.1969, Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Năm 1985, chia tách thành 2 xã là Trung Hà và Hà Lang, (theo Quyết định số 267-HĐBT ngày 19.11.1985 của Hội đồng Bộ trưởng). (Xt. **Trung Hà**).

TÂN HÀ

bến đò, địa danh lịch sử nằm trong thành phố Tuyên Quang. Bến đò TH nằm ở toạ độ 21°50'26'' vĩ độ bắc đến 105°11'48'' vĩ độ đông.

TÂN HỒNG

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn. Diện tích: 10.388 ha, dân số: 5.160 người (năm 1987). Xã được thành lập ngày 22.5.1969 từ việc hợp nhất hai

xã Tân Long và Tân Tiến theo Quyết định số 269-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Đến ngày 13.2.1987, xã TH được chia thành hai xã Tân Tiến và Tân Long theo Quyết định số 28/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng. Xã Tân Tiến có diện tích: 6.266 ha, dân số: 2.160 người, địa giới hành chính: đông giáp các xã Đạo Viên và Phú Thịnh, tây giáp xã Xuân Vân, nam giáp xã Tân Long, bắc giáp các xã Xuân Vân và Kiến Thiết. Tân Long có diện tích: 4.122 ha, dân số: 3.009 người, địa giới hành chính: đông giáp xã Phú Thịnh, tây giáp các xã Thắng Quân và Phúc Ninh, nam giáp thị xã Tuyên Quang, bắc giáp các xã Xuân Vân và Tân Tiến.

TÂN LẬP

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Năm 1927, Động Ngòi Lịch, Động Đồng Non thuộc xã Minh Lang, tổng Lang Quân (xã Minh Lang có 228 dân, gồm các thôn: Động Tân, Ngòi Lịch, Cầu

Choi Thượng, Đồng Non, Khe Bàng). Nay thuộc xã.....huyện Yên Sơn.

TÂN LẬP

tên cũ là làng Kim Long. Khi phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ, Kim Long được đổi thành thôn Tân Lập (nền độc lập mới). TL thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

TL nằm trong một thung lũng nhỏ, bốn bề có núi rừng bao bọc. Phía bắc là dãy núi Khau Hấp, Khau Tâm. Phía đông là dãy núi Nà Nưa. Phía tây nam có dãy núi Au Rùm, núi Nản Đeng trùng điệp. TL có núi chắn, sông ngăn, trước đây vào Kim Long chỉ có một con đường duy nhất từ thị trấn Sơn Dương vượt qua nhiều khu rừng rậm rạp, vòng qua xã Thanh La, vượt qua sông Phó Đáy. Từ TL có đường mòn vượt qua Đèo De, men theo chân núi Hồng sang chợ Chu, Định Hóa, Thái Nguyên.

Từ vị trí chiến lược quan trọng này, trong Cách mạng tháng Tám năm 1945, TL được chọn là “Trung tâm Thủ đô lâm thời khu giải phóng”, là nơi liên lạc giữa các vùng Việt Bắc, Tây Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.

TL là nơi ở và làm việc của Trung ương Đảng và Bác Hồ (5 - 8.1945); có nhà cụ Nguyễn Tiến Sự, nơi Bác Hồ đã ở và làm việc đầu tiên khi về Tân Trào; nhà cụ Hoàng Trung Dân, Trụ sở của Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, Lán Nà Nưa, Lán điện đài. Lán Đông minh, cây đa Tân Trào, đình Tân Trào

TÂN LOAN

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Đầu thế kỷ XIX thuộc xã Phù Loan. Năm 1954 chia thành 3 xã: Phù Loan, TL và Phong Lưu. Năm 1967, hợp nhất hai xã TL và Việt Thành thành xã Tân Thành (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

TÂN LONG

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°53'2" vĩ bắc và 105°13'12" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Xuân Vân; đông giáp xã Tân Tiến; nam giáp xã Tràng Đà; tây giáp xã Thắng Quân. Gồm 16 thôn, xóm: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, Nà Năm. Diện tích 38,60 km². Dân số 5.355 người, số hộ 1.132, mật độ dân số 139 người/km². Tuyến đường 185 (42 km) là tuyến đường liên xã từ Tân Long đi Kiến Thiết.

Soi Sính, xóm 10 là nơi các đảng viên Chi bộ Mỏ than và Ban Cán sự Đảng tỉnh Tuyên Quang đã hoạt động, xây dựng cơ sở và phát triển phong trào cách mạng (1937 - 1942). Xóm 5, Hoàn Tiến là nơi các cán bộ và nhân viên của cơ quan ở và sản xuất giấy phục vụ các nhà in trong kháng chiến chống Pháp. Viện Vi trùng học đã ở và làm việc tại đây (1950 - 1954). Bệnh viện Tai - Mũi - Họng cũng đã ở và làm việc tại đây (1951 - 1954).

TÂN MỸ

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°16'41" vĩ bắc và 105°10'50" kinh đông. Địa giới hành chính: đông nam giáp xã Hùng Mỹ; đông bắc giáp xã Phúc Sơn; tây nam giáp xã Hà Lang; nam giáp xã Tân An; bắc giáp xã Minh Quang. Gồm 18 thôn: Nà Nhoi, Bản Giao, Bản Chặng, Noong Tuông, Lãng Lé, Sơn Thủy, Trung Sơn, Nà Pông, Nà Giàng, Ón Cáy, Tông Lùng, Tân Thành, Khuôn Thắm, Bản Tụm, Thôm Bưa, Nà Héc, Phở Vữn, Pác Có. Diện tích 72,06 km². Dân số 7.114 người, số hộ 1.754 (2012). Dân

cur tập trung đông tại các thôn Sơn Thủy, Nà Pồng, Nà Giàng, Noong Tuông và Bản Tụm. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, lạc. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề sản xuất nông cụ cầm tay với sản phẩm chính là dao, cuốc xẻng. Tỉnh lộ 188 đi qua, suối Ngòi Quăng chảy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã.

TÂN NINH

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang.

TÂN PHONG

lâm trường, thuộc xã Đức Ninh, huyện Hàm Yên.

TÂN QUANG

phường là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội của thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°48' vĩ bắc và 105°12' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp phường Nông Tiến; tây giáp phường Ý La và phường Phan Thiết; bắc giáp phường Minh Xuân; nam giáp phường Hưng Thành.

Gồm 35 tổ. Diện tích 1,77 km². Dân số 8.033 người. Số hộ 2.417 (2013). Có chợ Tam Cờ lớn nhất thành phố Tuyên Quang, là đầu mối kinh doanh các mặt hàng thực phẩm, nông phẩm. Có 2 di tích cấp Quốc gia: Đền Hạ là di tích kiến trúc nghệ thuật được xếp hạng di tích cấp quốc gia tại Quyết định số 1009, ngày 26.7.1994. Đền được dựng năm 1738 đời Lê Cảnh Hưng (Thời Hậu Lê), thờ mẫu, mang đậm dấu ấn nghệ thuật kiến trúc tôn giáo. Di tích thành nhà Mạc, được xây dựng vào năm 1592 dưới thời Mạc Mậu Hợp, được xếp hạng quốc gia theo Quyết định số 1548 ngày 30.8.1991 của Bộ Văn hóa - Thông tin.

TÂN QUANG

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn, thành lập 1952, gồm các khu phố Xuân Hòa, Tam Cờ, Cây đa nước chảy ghềnh Quýt. Xã gồm 5 khu phố: Huỳnh Thúc Kháng, Quang Trung, Trung Trắc, Hoàng Hữu Nam, Xã Tắc. Năm 1955, giải thể. Xã TQ nay thuộc địa bàn thành phố Tuyên Quang.

TÂN QUANG

hồ thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, có tọa độ: 21°49'13'' N - 105°12'36'' E. Nằm ở vị trí trung tâm của thành phố, có Đài tưởng niệm - một trong 20 công trình kiến trúc văn hóa tiêu biểu của cả nước, từ lâu hồ đã nổi tiếng bởi vẻ đẹp tự nhiên. Hồ hiện có khoảng 100 điểm thương mại - dịch vụ gồm nhà hàng, nhà nghỉ và một số cửa hàng dịch vụ khác.

Một góc Hồ Tân Quang



TÂN THÀNH

xã thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi hợp nhất hai xã khác cùng huyện là Tân Loan và Việt Thành. Địa giới hành chính: tây bắc giáp xã Phù Lưu; đông bắc giáp xã Minh Hương; nam và đông nam giáp xã Thái Sơn và Bình Xa; tây giáp xã Yên Phú và thị trấn Tân Yên. Gồm 26 thôn: Tân Yên

1, Tân Yên 2, Tân Yên 3, Thuộc Hạ 1, Thuộc Hạ 2, Thuộc Hạ 3, Thuộc Hạ 4, Thuộc Hạ 5, Thuộc Thượng 1, Thuộc Thượng 2, Thuộc Thượng 3, Làng Bát 1, Làng Bát 2, Làng Bát 3, Làng Bát 4, Làng Bát 5, Đồng Lệnh, Mỏ Nghiều 1, Mỏ Nghiều 2, Mỏ Nghiều 3, Mỏ Nghiều 4, Việt Thành 1, Việt Thành 2, Việt Thành 3, Việt Thành 4, Việt Thành 5. Diện tích 95,70 km². Dân số 7.881 người, số hộ 1.996, mật độ dân số 82 người/km² (2009).

Xã có cầu Tân Thành qua Sông Lô, Sông Lô cung cấp nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp; trồng khá nhiều cây ăn quả, điển hình như cam; tập trung phát triển đàn trâu, tuyển chọn các giống trâu tốt để nhân đàn, tiếp tục luân chuyển những giống trâu đực tốt để nâng cao và giữ vững chất lượng đàn trâu; phát triển các đàn vịt giống và mô hình nuôi lợn nái sinh sản.

Tài nguyên khoáng sản tại đây tương đối phong phú. Có mỏ sắt ở làng Léch và những dãy núi đá vôi; đã quy hoạch cụm công nghiệp Tân

Thành, bao gồm: Nhà máy Chế biến gỗ v.v.

TÂN THÀNH

cụm công nghiệp, nằm trên địa bàn thôn 2 và thôn 3 Tân Yên, xã Tân Thành, huyện Hàm Yên. Tổng diện tích quy hoạch 72 ha. Công nghiệp chủ đạo: xây dựng các nhà máy chế biến nước hoa quả, nhà máy chế biến lâm sản, nhà máy chế biến khoáng sản và các cơ sở tiểu thủ công nghiệp v.v.

Cụm công nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt quy hoạch theo quyết định số 327/QĐ-UBND ngày 6.9.2006.

Dự án được chia làm 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 từ 2006 - 2010: lập dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, bố trí tái định cư. Giai đoạn 2 từ 2010 - 2020: lập dự án đầu tư xây dựng hoàn chỉnh công trình hạ tầng kỹ thuật các hạng mục còn lại.

Để thu hút các nhà đầu tư, huyện Hàm Yên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xây dựng vùng nguyên liệu ổn định. Đến năm 2013, huyện đã xây dựng vùng nguyên liệu ổn định với diện tích 14.000 ha tại các xã Yên

Lâm, Yên Phú, Bằng Cốc, Thành Long với diện tích rừng là trên 14.000 ha.

TÂN THỊNH

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°8'18" vĩ bắc và 105°12'53" kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp xã Phúc Thịnh; tây giáp xã Hòa Phú; nam giáp xã Hòa An; đông nam giáp xã Trung Hòa; bắc giáp xã Tân An. Gồm 14 thôn: Nà Liên, Nà Nghè, Lãng Luông, Làng Bục, An Phong, An Phú, An Thịnh, Linh Tân, Phúc Yên, An Bình, Quang Minh, Linh An, Phúc Thượng, Đồng Quang. Diện tích 18,15 km². Dân số 3.540 người, số hộ 889 (2012). Dân cư tập trung đông tại thôn Phúc Yên. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề đan chổi với sản phẩm chính là chổi chít. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Các di tích lịch sử: Bộ Giao thông Công chính; Bộ Lao động; Ty Chính trị và Ty Trật tự Tư pháp thuộc Nha Công an Trung ương.

TÂN TIẾN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°53'37" vĩ bắc và 105°17'24" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Đạo Viên, tây giáp xã Tân Long, nam giáp xã Phú Thịnh và phường Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang), bắc giáp xã Trung Trục và xã Kiến Thiết. Gồm 14 thôn: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, Đặng, Cháy, Khâu Lấu. Được thành lập ngày 13.2.1987 theo Quyết định số 28-HĐBT chia xã Tân Hồng thành 2 xã Tân Tiến và Tân Long. Diện tích 59,67 km². Dân số 3.545 người, số hộ 1.026, mật độ dân số 68 người/km². Có nhiều hang động, thác nước đẹp để phát triển du lịch sinh thái như: tại chân núi Lũng Đầy có hang động chạy dài khoảng 2 km xuyên qua núi nối xóm 7 với thôn Khâu Lấu, hang Đồng Riêng thuộc xóm 8, thác Tà Con ở xóm 1, thác Vực Ảng ở xóm 2, v.v. Có một nhà văn hóa xã, một bưu điện xã, một trường trung học cơ sở, một trường Tiểu học, một trường mầm non và một trạm y tế xã. Di tích lịch sử: Trường Đảng Nguyễn Ái Quốc (nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh). Là địa điểm Hội nghị Cán bộ nông dân toàn quốc

lần thứ 1 (tại xóm 7), từng là nơi làm việc của Tỉnh ủy Tuyên Quang (tại xóm 8). Có đình Làng Nặng, là di tích cấp tỉnh (tại xóm 10), là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân.

TÂN TRÀO

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°46'38" vĩ bắc 105°28'5" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Trung Yên; đông giáp tỉnh Thái Nguyên; nam giáp xã Lương Thiện, Bình Yên; tây giáp xã Minh Thanh. Gồm 8 thôn: Mỏ Ché, Thia, Tân Lập, Lũng Búng, Cỏ, Tiền Phong, Vĩnh Tân, Bông. Diện tích 35,12 km². Dân số 4.153 người, số hộ 1.057, mật độ dân số 118 người/km² (2009). Năm 2015, xã đã hoàn thành 19/19 tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Vùng đất giàu truyền thống văn hóa. Ngày 25.2.1944, tại xóm Khuổi Kịch, thôn Tân Lập, thành lập Trung đội Cứu quốc quân III với 30 đội viên. Địa điểm của trường Quân chính Kháng Nhật, nơi đào tạo khóa cán bộ đầu tiên của Quân đội nhân dân Việt Nam gồm 82 học viên, từ tháng 6 - 7.1945. Đình Hồng Thái,

thôn Cả, là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh dừng chân đầu tiên khi người từ Pác Bó (Cao Bằng) về Tân Trào ngày 21.5.1945. Đây cũng là nơi đón tiếp các đại biểu về dự Quốc dân Đại hội Tân Trào vào tháng 8.1945. Trong kháng chiến chống Pháp, nơi ở và làm việc của bộ phận Tiếp tế ATK, v.v. Làng Tân Lập, thôn Tân Lập được biết đến là trung tâm Khu Giải Phóng, nơi Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc (5- 8.1945). Lán Nà Nưa là nơi làm việc và ở của Chủ tịch Hồ Chí Minh (5 - 22.8.1945).

Nơi diễn ra Hội nghị toàn quốc của Đảng từ ngày 13 đến 15.8.1945. Hội nghị quyết định thành lập Ủy ban khởi nghĩa Toàn quốc do Tổng Bí thư Trường Chinh phụ trách. Ủy ban khởi nghĩa ra Quân lệnh số 1, hạ lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Đình Tân Trào tại thôn Tân Lập cũng là nơi diễn ra Quốc dân Đại hội từ ngày 16 - 17.8.1945 với hơn 60 đại biểu. Đại hội đã thông qua nghị quyết giành chính quyền toàn quốc và 10 chính sách lớn của Việt Minh. Bầu Ủy ban dân tộc giải phóng do Hồ Chí

Minh làm Chủ tịch và quy định Quốc kỳ, Quốc ca của nước Việt Nam mới.

Tại thôn Tân Lập dưới gốc đa Tân Trào, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đọc bản quân lệnh số 1 của Ủy ban khởi nghĩa, chỉ huy đơn vị Giải phóng quân tiến đánh Thái Nguyên rồi tiến về giải phóng Hà Nội.

Trong thời gian kháng chiến chống Pháp, nơi ở và nơi làm việc của rất nhiều Bộ, Ban, Ngành như Ban Thi đua ái quốc Trung ương, Ban kiểm tra Trung ương Đảng, Ban Tổ chức Trung ương, Ban Nghiên cứu Văn - Sử - Địa, v.v.

TÂN TRÀO

khu di tích lịch sử - văn hóa, căn cứ địa cách mạng Việt Nam thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám và kháng chiến chống Pháp; là khu sinh thái đã được xếp hạng di tích cấp quốc gia đặc biệt. Khu di tích này tọa lạc trên địa bàn 12 xã: Tân Trào, Minh Thanh, Trung Yên, Bình Yên, Lương Thiện (huyện Sơn Dương); Kim Quan, Trung Sơn, Hùng Lợi, Trung Minh, Đạo Viện, Công Đa, Phú Thịnh (huyện Yên Sơn), ở vị trí giáp giữa hai tỉnh Thái Nguyên và

Bắc Kạn. Tổng diện tích tự nhiên của toàn khu là 561,1 km² với 18 di tích và cụm di tích tiêu biểu:

1. Cụm di tích Nà Nưa, ở khu rừng Nà Nưa, được làm bằng tre nứa, gồm: lán Nà Nưa - nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và làm việc từ cuối tháng 5 đến ngày 22.8.1945. Nằm ở sườn Tây núi Nà Nưa. Lán Cảnh vệ cách lán Nà Nưa khoảng 20 m về hướng Tây, nơi ở của các đồng chí cảnh vệ. Lán Điện Đài - nơi thông tin liên lạc giữa Mặt trận Việt Minh và quân Đồng Minh. Lán Đồng Minh - nơi ghi dấu sự hợp tác giữa Mặt trận Việt Minh và Phái đoàn Đồng Minh.

2. Cây đa Tân Trào ở trước làng Tân Lập.

3. Đình Tân Trào: được dựng năm 1923 với 3 gian bằng gỗ. Nơi họp Quốc dân Đại hội ngày 16 - 17.8.194

4. Đình Hồng Thái: xây dựng năm 1918, cột bằng gỗ, mái được làm bằng lá cọ. Là địa điểm dừng chân đầu tiên của Bác Hồ từ khi từ Pắc Bó về Tân Trào và cũng là trụ sở của Ban Bảo vệ An toàn khu.

5. Cụm di tích trụ sở Phân khu Nguyễn Huệ. Nơi quyết định thành lập

chính quyền cách mạng và thành lập Ủy ban Lâm thời Châu Tự Do - chính quyền cách mạng đầu tiên trong cả nước.

6. Cụm di tích Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ.

7. Di tích Ban Tổ chức Trung ương.

8. Di tích Ban Nông vận Trung ương.

9. Di tích Ban Tuyên huấn Trung ương.

10. Di tích Việt Nam Thông tấn xã.

11. Di tích Bộ Nội vụ.

12. Di tích hầm và lán an toàn của Chủ tịch Tôn Đức Thắng.

13. Di tích Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam.

14. Di tích Bộ Ngoại giao.

15. Di tích Nha Công an.

16. Di tích Nha Thông tin.

17. Di tích Bộ Tư pháp.

18. Cụm di tích Kim Quan.

TÂN TRÀO

khu căn cứ cách mạng, ở phía Đông Bắc tỉnh Tuyên Quang, diện tích 530,9 km², gồm một số xã thuộc huyện Sơn Dương (TT, Minh Thanh,

Bình Yên, Lương Thiện, Trung Yên) và huyện Yên Sơn (Trung Minh, Hùng Lợi, Trung Sơn, Kim Quan, Công Đa, Đạo Viện). Căn cứ TT tiếp giáp các xã thuộc 6 huyện, 3 tỉnh giữa lòng Việt Bắc: phía bắc giáp xã Linh Phú, huyện Chiêm Hóa và các xã Nghĩa Tá, Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; phía đông giáp các xã Bảo Linh, Định Biên, Thanh Định, Diềm Mạc, Phú Đình, huyện Định Hóa và các xã Bình Thành, Minh Tiến, Phú Cường, Yên Lãng, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên; phía nam giáp xã Tú Thịnh, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương; phía tây giáp các xã Tân Tiến, Kiến Thiết, Tiến Bộ, Thái Bình, huyện Yên Sơn.

Gần 90% diện tích Căn cứ TT là rừng núi, chia thành hai vùng: vùng đông nam, được coi là vùng trung tâm; vùng tây bắc, được xem là vùng vành đai. Bao quanh TT là các dãy núi nối liền nhau tạo nên một phòng tuyến tự nhiên. Từ đây có thể dễ dàng cơ động đi Bắc Kạn, Cao Bằng, lên biên giới Việt - Trung hoặc đi Hà Giang; sang Thái Nguyên rồi xuôi về Bắc Giang,

Bắc Ninh; đi Vĩnh Yên, Hà Nội, Phú Thọ, Yên Bái, Nghĩa Lộ v.v.

Cư dân vùng căn cứ TT chủ yếu là đồng bào dân tộc Tày, Dao, Nùng, Sán Chay v.v. cuộc sống nghèo khổ, khó khăn, song có truyền thống yêu nước, đoàn kết, một lòng đi theo Đảng.

Thời kỳ tiền khởi nghĩa, TT là nơi có cơ sở cách mạng sớm và vững chắc. Ngày 10.3.1945, khởi nghĩa Thanh La - một trong hai cuộc khởi nghĩa giành chính quyền sớm nhất trong cả nước, đã nổ ra và giành thắng lợi, chính quyền cách mạng được thành lập ở tất cả các xã, châu Tự Do ra đời. Tháng 5.1945, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc từ Pắc Bó (Cao Bằng) về TT trực tiếp lãnh đạo phong trào cách mạng. Khu giải phóng được thành lập với TT là Thủ đô. Tại đây đã diễn ra Hội nghị cán bộ toàn quốc của Đảng, Quốc dân Đại hội TT quyết định tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước, lễ xuất quân của lực lượng Quân giải phóng v.v. Cách mạng Tháng Tám thành công, trước khi về Hà Nội, Chủ tịch Hồ Chí Minh

đã để lại một số cán bộ làm nhiệm vụ củng cố, xây dựng căn cứ TT.

Khi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp bùng nổ, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ ban ngành, các cơ sở kháng chiến di chuyển lên chiến khu Việt Bắc. Tuyên Quang trở thành Thủ đô kháng chiến với căn cứ địa Tân Trào là trung tâm. Căn cứ TT được chọn là địa điểm đầu tiên, cũng là địa điểm cuối cùng Chủ tịch Hồ Chí Minh ở, làm việc trong kháng chiến tại Việt Bắc; là nơi đặt trụ sở Văn phòng Trung ương Đảng, Ban Thường trực Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ, các ban Đảng, 13/14 bộ thuộc Chính phủ. Căn cứ TT cũng là nơi diễn ra các cuộc họp Bộ Chính trị, Quốc hội, Hội đồng Chính phủ v.v. nơi ra đời những quyết sách đưa cuộc kháng chiến trường kỳ đến thắng lợi hoàn toàn.

Tháng 8.1954, Chủ tịch Hồ Chí Minh và các cơ quan Trung ương rời căn cứ TT về thủ đô Hà Nội.

TÂN TRÀO

nông trường quốc doanh tại thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương,

thành lập từ năm 1959 do một đơn vị bộ đội chuyển ngành nhận nhiệm vụ khai hoang trồng chè và xây dựng nông trường. Năm 1982, Bộ Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm quyết định sáp nhập Nông trường TT với Nhà máy Chè TT thành Xí nghiệp Nông - Công nghiệp chè TT. Năm 1993, đổi tên thành Công ty Chè TT. Tháng 10.1997, Công ty Chè TT được chuyển giao về cho Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quản lý. Từ ngày 1.1.2009 Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Chè TT theo Quyết định số 2177/QĐ-CT ngày 10.11.2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Là thành viên của Tổng công ty Chè Việt Nam.

Công ty Cổ phần Chè TT là đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh và có nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước. Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất chè búp tươi, chế biến chè xanh phục vụ tiêu dùng nội địa, chè đen xuất khẩu. Ngày 24.4.2009, Công ty chính thức tiến hành cổ phần hóa. Kể từ đó đến

nay, hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty không ngừng phát triển, là một trong những doanh nghiệp top đầu của ngành chè cả nước.

TÂN TRÀO RẠNG NGÀY ĐỘC LẬP

tiểu thuyết của nhà văn Phù Ninh (2005) đã tái hiện lại bức tranh về quá trình vận động cách mạng của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ trong những thời đoạn lịch sử cam go và vĩ đại nhất ở chiến khu cách mạng Việt Bắc. Ngọn lửa cách mạng đã được nhen nhóm lên ở Pắc Bó Cao Bằng và tỏa sáng ở Tân Trào. Tác giả đã phác họa lại những bức tranh về “Ông Ké thượng cấp” ở bản Kim Long sống hòa mình với nhân dân; lòng dân với cách mạng; hình ảnh Bác Hồ vị lãnh tụ cách mạng vĩ đại và giản dị trước Đại hội Quốc dân. Bên cạnh hình tượng Bác Hồ còn có các đồng chí cán bộ cách mạng như Tạ Xuân Thu, Trần Thế Môn, Nguyễn Văn Chì, Song Hào, Văn, Đại Toàn v.v. và quần chúng cách mạng với tinh thần “Dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập!”. Sức mạnh của Tân Trào cách mạng đã làm nên một thời đại mới: Cách mạng

Tháng Tám thắng lợi, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời.

TÂN YÊN

thị trấn thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Quyết định số 267-HĐBT ngày 19.11.1985 của Hội đồng Bộ trưởng, sau khi chia xã Nhân Mục thuộc huyện Hàm Yên thành hai đơn vị hành chính, lấy tên là xã Nhân Mục và thị trấn TY. Địa giới hành chính: đông bắc giáp xã Tân Thành; tây bắc giáp xã Yên Phú; tây giáp xã Nhân Mục, xã Bằng Cốc và huyện Yên Bình (tỉnh Yên Bái); đông giáp xã Thái Sơn, phía nam giáp xã Thành Long. Gồm 18 tổ dân phố: Yên Thịnh, Tân Trung, Tân Kỳ, Tân An, Tân Thịnh, Ba Trăng, Tân Bình, Tân Quang, Tân Cương, Tân Bắc, Cầu Mới, Bắc Mục, Tân Yên, Tân Tiên, Công Đồi, Tân Phú, Đồng Bằng, Bắc Yên. Diện tích 63,51 km². Dân số 9.020 người, số hộ 2.743, mật độ dân số 142 người/km² (2009).

Thị trấn có Sông Lô chảy qua, tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp; đang áp dụng mô hình trồng giống lúa mới chất lượng cao như lúa hương cốm, lúa hương thơm, tám

thơm; mô hình trồng ớt xuất khẩu với 8,96 ha; tận dụng diện tích ao hồ nuôi cá lồng trên Sông Lô, nuôi cá ruộng trên ruộng cây hai vụ lúa.

Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú, có những điểm khai thác cát là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khai thác; phát triển những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như nghề đan lát mây, tre, nứa, giang, nghề dệt len, dệt thổ cẩm; ngành tiểu thủ công nghiệp mới như gia công cơ khí, rèn, gò, hàn, gia công cửa sắt hoa, cửa kính khung nhôm, dệt may, v.v.

Thị trấn còn có tiềm năng du lịch với di tích thắng cảnh đền Bắc Mực được xây dựng từ thời nhà Lê (1738), thờ Trần Hưng Đạo, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong vùng và khách du lịch viếng thăm.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, thị trấn có bốn bà mẹ Việt Nam anh hùng: mẹ Vũ Thị Cun (sinh năm 1920), mẹ Trần Thị Tuất (sinh năm 1913), mẹ Trần Thị Lĩnh (sinh

năm 1905), mẹ Ngô Thị Long (sinh năm 1914).

TẬP ẢNH HẢI HÀ

tập hợp tác phẩm nhiếp ảnh của Hải Hà (x. *Đẻo dai*), đã ghi lại một cách khá đầy đủ và trung thực những sự kiện chính trị, lịch sử và đời sống của tỉnh Tuyên Quang những năm cuối thế kỉ XX.

TẾT COM MỚI

lễ cúng cơm được tổ chức vào tháng 10 âm lịch nhưng hiện nay chuyển sang tổ chức vào tháng 8 hoặc tháng 9 âm lịch khi thu hoạch vụ mùa đầu tiên trong năm. Sau khi thu hoạch vụ mùa, bà con dân tộc thường tiến hành tổ chức cúng cơm mới. Hàng năm khi đến vụ thu hoạch, nhà ai có lúa chín sớm nhất và tiến hành gặt sớm nhất trong làng, gia đình đó sẽ mang một ít gạo mới đến cho ông trùm làng để trình Thành hoàng làng. Sau đó, mỗi gia đình trong làng mang một bát gạo cũ đến nhà gia đình gặt lúa sớm nhất đổi gạo mới về nấu ăn tượng trưng đã được ăn cơm mới. Trước khi cả làng ăn cơm mới, ông trưởng làng làm một lễ cúng Thành hoàng ở đình làng, xin Thành hoàng

đồng ý cho bách tính được ăn cơm mới, phù hộ cho dân làng. Lễ vật dâng cúng gồm có xôi làm từ gạo mới, gà luộc, rượu, hương. Cũng vào thời gian này, nhà nào tiến hành ăn cơm mới thì làm cây nêu bằng ngọn tre, hoặc ngọn lau cắm ngoài cổng để báo hiệu khách lạ không được vào nhà. Đây cũng là dịp để các gia đình làm lễ tạ ơn tổ tiên, đất trời đã phù hộ cho một mùa bội thu. TCM là nghi lễ của người Tày và một số dân tộc khác ở Tuyên Quang.

TẾT NGUYÊN ĐÁN

(cg. Tết Cả, Tết Ta; Tết Âm lịch; Tết Cổ truyền), là dịp lễ quan trọng nhất của Việt Nam. Trước ngày tết, thường có những ngày khác để sửa soạn như "Tết Táo Quân", "Tất Niên". Trước tết người dân thu dọn nhà cửa sạch sẽ, chuẩn bị mâm ngũ quả dâng lên bàn thờ, trồng cây nêu, gói bánh chưng. Vào chiều 30 tết, người dân thường đi thăm mộ người thân, thắp hương mời ông bà tổ tiên về ăn tết cùng con cháu. Vào thời điểm giao giữa năm cũ và năm mới người chủ gia đình thay mặt con cháu đốt trầm hương trên bàn thờ tổ tiên và thỉnh hương linh tổ tiên, ông bà về ăn tết cùng con cháu,

rồi lần lượt mọi người trong gia đình thắp hương lạy tạ trước bàn thờ. Trong những ngày tết, các gia đình sum họp bên nhau, cùng thăm hỏi người thân, chúc tụng, mừng tuổi người già và trẻ nhỏ. Trong ba ngày tết đèn, nhang luôn được thắp sáng trên bàn thờ, đèn, chùa. Theo phong tục tập quán, tết thường có những điều kiêng kỵ.

TẾT NHẢY

tục lệ của người Dao Quần Chẹt, người Dao Đỏ tổ chức vào dịp Tết Nguyên đán. Đây là lễ cúng ma của gia đình, phải làm trong ba năm liền. Năm thứ nhất cúng một đêm một ngày, năm thứ hai cúng hai đêm hai ngày, năm thứ ba cúng ba đêm ba ngày, mỗi năm phải thịt vài con lợn, gói bánh, làm cơm mời cả làng. Có họ mỗi đời người chỉ làm một lần, có họ cứ 15 - 18 năm làm một lần. Mặc dù một gia đình tổ chức lễ, nhưng được cả làng coi như tết chung, cùng đến dự. Mọi người cùng nhau tham gia các điệu múa trong lễ cúng: múa té cờ, múa kiếm, múa chuông v.v. Thầy cúng dẫn đầu đoàn múa, những người khác (khoảng chục người) nối

tiếp theo, vừa đi vừa múa trong tiếng trống, chiêng rộn rã. Người ta vừa cúng, vừa uống rượu, ăn cỗ và thay phiên nhau nhảy múa trong vài ngày.

TẾT RẪM THÁNG BẢY

(cg. tết Vu Lan; Lễ báo hiếu), là tết lớn thứ 2 trong năm của một số dân tộc ở Tuyên Quang với phong tục làm bánh, ăn thịt vịt, mổ lợn... TRTB trùng với Tết Trung nguyên của người Hán, và cũng trùng hợp với ngày rằm tháng 7 xá tội vong nhân của phong tục Á Đông. Theo đạo Phật, vào ngày này mọi tù nhân ở địa ngục có cơ hội được xá tội, được thoát sanh về cảnh giới an lành. Theo tín ngưỡng dân gian, là ngày mở cửa ngục, ân xá cho vong nhân nên có lễ cúng Cô Hồn cho các vong linh không nhà cửa không nơi nương tựa, không có thân nhân trên dương thế thờ cúng. Vào ngày này, mọi gia đình đều cúng hai mâm: cúng tổ tiên tại bàn thờ tổ tiên và cúng chúng sinh ở sân trước nhà, thời gian cúng có thể là vào buổi sáng, trưa hoặc chiều. Trên mâm cúng tổ tiên, gia đình bày đặt một mâm cỗ mặn, tiền vàng và cả những vật dụng dành cho người cõi âm tức đồ vàng mã để cho người cõi

âm. Trên mâm cúng chúng sinh thì lễ vật gồm có: quần áo chúng sinh với nhiều màu sắc, cháo, tiền vàng, rượu, gạo, muối, ngô v.v. và những lễ vật khác dành cho những cô hồn, ma đói không nơi nương tựa. Khi cúng lễ xong người dân thường gọi những đứa trẻ xung quanh đến rồi cho chúng cùng nhảy vào tranh cướp những vật cúng tượng trưng cho những cô hồn.

TẾT THANH MINH

thời gian bắt đầu từ khoảng ngày 4 hay 5 tháng 4 khi kết thúc tiết xuân phân và kết thúc vào khoảng ngày 20 hay 21 tháng 4 trong lịch Gregory theo các múi giờ Đông Á khi tiết cốc vũ bắt đầu. Vào ngày Thanh minh, người dân đều có tục đi tảo mộ gia tiên và làm lễ cúng gia tiên sau khi tảo mộ. Công việc chính của tảo mộ là sửa sang dọn dẹp các ngôi mộ của tổ tiên cho được sạch sẽ. Sau đó, người tảo mộ thắp vài nén hương, đốt vàng mã cho người đã khuất. Các cụ già thì lo khăn vải tổ tiên nơi phần mộ. Trẻ em cũng được theo cha mẹ hay ông bà đi tảo mộ, trước là để biết dân những ngôi mộ của gia tiên, sau là để tập cho chúng sự kính trọng tổ

tiên qua tục viếng mộ. Những người quanh năm đi làm ăn xa cũng thường trở về vào dịp này để tảo mộ gia tiên và sum họp với gia đình. Bên cạnh những ngôi mộ được trông nom, chăm sóc cẩn thận, còn có những ngôi mộ vô chủ, không người thăm viếng. Những người đi viếng mộ thường cũng cắm cho các ngôi mộ này một nén hương. TTM là dịp giỗ tổ tiên của nhiều dân tộc ở Tuyên Quang (vì đồng bào không có phong tục giỗ vào ngày cúng).

TẾT TRÂU

tết của người Pà Thẻn, diễn ra vào ngày 14.5 âm lịch. Ngày này, trâu được nghỉ, không phải kéo cày. TT bắt nguồn từ câu chuyện: ngày xưa, một gia đình nọ dắt trâu ra đồng cày bừa đúng vào ngày này. Cày được một lúc thì con trâu lăn ra chết. Người chủ rất thương xót con trâu và thề rằng từ nay con cháu phải để trâu nghỉ làm vào ngày 14.5 hằng năm. Vì vậy ngày nay, người Pà Thẻn bày năm chiếc bánh sừng trâu khi dâng lễ vật cúng mời tổ tiên.

TIẾN BỘ

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°46'23'' vĩ bắc và 105°20'2''

kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp huyện Sơn Dương; tây giáp xã Thái Bình; nam giáp xã Tú Thịnh và Minh Thanh (huyện Sơn Dương); bắc giáp xã Công Đa. Gồm 13 thôn: Rạp, Phúc Ninh, Cà, Thủ Ý, Tân Biên 1, Tân Biên 2, Gia, Cả, Ngòi Cái, Dừng, Đèo Tượng, Đèo Trám, Cây Thị. Được thành lập vào ngày 13.2.1987 theo Quyết định số 28-HĐBT chia xã Bình Ca thành hai xã Thái Bình và Tiến Bộ. Diện tích 46,55 km². Dân số 4.901 người, số hộ 1.204, mật độ dân số 97 người/km². Kinh tế tập trung phát triển vào trồng cây sơn. Năm 2015 có khoảng 87 ha cây sơn trên toàn xã. Xã có một nhà văn hóa xã, một bưu điện xã, một trường trung học cơ sở, một trường tiểu học, một trường mầm non và một trạm y tế xã. Xã có các di tích: Trường Trung cấp Công an tại thôn Phúc Ninh; Nha Công an tại xóm Cà.

TIÊN SINH

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang.

Đầu thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX là xã Tuân Lộ, tổng Linh Xuyên, Sơn Dương. Năm 1943 thuộc đồn điền cây vông. Tháng 6.1945, đổi là xã Tiên Sinh. Cuối 1948, hợp nhất với xã Minh Tân thành xã Minh Tân. Năm 1949 tách ra. Năm 1952, tách xã Tiên Sinh thành 2 xã Tiên Sinh và Tuân Lộ. Năm 1969, hợp nhất hai xã Tuân Lộ và Tiên Sinh cùng thuộc huyện Sơn Dương thành xã Tuân Lộ (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Tuân Lộ tồn tại cho đến ngày nay (xt. *Tuân Lộ*).

TIẾNG ĐÀN THEN

bài hát do nhạc sĩ Tăng Thành sáng tác. Nhạc sĩ Tăng Thành quê ở thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang. Mẹ ông là người dân tộc Tày, xã Tân Mỹ. Đam mê âm nhạc từ nhỏ, nhưng gia cảnh nghèo nên không có điều kiện theo nghiệp đàn. Sau khi học xong, nhập ngũ chiến đấu ở Chiến trường C (Thượng Lào). Tuy chiến tranh khốc liệt, nhưng ông vẫn chơi đàn và hát để xua tan những mệt nhọc, nỗi khiếp đảm của khói bom, lửa đạn. Hòa bình lập lại, ông được điều động về phụ

trách hoạt động văn hóa nghệ thuật của Sư đoàn 316B thuộc Quân khu 4. Được cử đi học nhiều lớp tập huấn âm nhạc do Quân khu tổ chức. Từ đó, ông say mê sáng tác. Các tác phẩm của ông thường về người lính, về chàng trai, cô gái tràn đầy khí thế ra trận, về văn hóa dân gian của dân tộc Tày v.v. Sau chuyển ngành về quê công tác tại Đài Truyền thanh huyện, sống tại quê mẹ. Sau khi nghỉ hưu, ông cùng vợ mở trang trại nhỏ ở bản Nà Coóc, xã Xuân Quang, trồng bạch đàn, nuôi trâu, lợn, gà để giúp đỡ người nghèo.

Hoàn cảnh sáng tác ca khúc TĐT: trong tiềm thức, Tăng Thành luôn nung nấu ý định sáng tác về làn điệu then, cọi và cây đàn tính của dân tộc Tày quê mẹ. Những lời ru của mẹ theo ông suốt những năm tháng chiến tranh, và ông bắt tay sáng tác ca khúc từ đó. Mãi đến sau này, khi chuyển về công tác và sinh sống tại quê mẹ, ông mới thực sự hiểu được giá trị văn hóa của người dân tộc Tày. Cây đàn tính là nhạc cụ của dân tộc Tày, đã đi vào âm nhạc của ông, chỉ có nó mới có thể hòa âm với làn điệu then nên ông

đã đặt tiêu đề cho ca khúc là “Tiếng đàn then”. Ca khúc khắc họa không gian văn hóa mang đậm bản sắc của dân tộc Tày vùng đất Tuyên Quang cũng như các tỉnh miền núi phía bắc. Nó cũng chính là món quà tri ân của tác giả đối với quê hương mình.

Lời ca diễn tả cây đàn tính chỉ giản dị “bầu đàn tròn”, “cần đàn dài” và chỉ với “đôi dây đàn” - “dây trời dây đất”, “dây cha dây mẹ” - cho các âm thanh “tính tính” tưởng như đơn giản... mà đã “âm vang từ ngàn xưa”, “âm vang muôn đời sau”. “Ngày xưa đói nghèo, tiếng đàn nghẹn ngào rơi lệ”, “ngày nay đổi mới, núi rừng rộn ràng lời ca”. Tiếng đàn gọi thiên nhiên tươi đẹp, gọi mùa màng về với người Tày. Cùng với “điệu hát then bồng bênh trong mây như huyền thoại”, tiếng đàn tính đã đưa người “ta về bên nhau”, về với lễ hội.

TIỂU ĐOÀN 42

đơn vị độc lập, được thành lập từ những “cảm tử quân” Hà Nội vào ngày 01.02.1947 tại xã Hạ Bằng (huyện Thạch Thất - thành phố Hà Nội ngày nay). Tiểu đoàn trưởng: Vũ

Phương (tức Phương đen), Chính trị viên Tiểu đoàn: Phạm Hồng Cư.

Thu - đông năm 1947, Tiểu đoàn được lệnh lên Việt Bắc, trấn ngự bến Bình Ca và trực đường Tuyên Quang - Thái Nguyên, bảo vệ cửa ngõ phía tây của An toàn khu (ATK), nơi Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo kháng chiến. Ngày 10.10.1947, Tổng chỉ huy Võ Nguyên Giáp ra chỉ thị viết tay: “Tiểu đoàn 42 sống chết với con đường Bình Ca - Thái Nguyên”. Nhận rõ Bình Ca là cửa ngõ của ATK, Tiểu đoàn nhanh chóng điều động các đơn vị về vị trí chiến đấu. Ngày 12.10.1947, đơn vị đã tổ chức chiến đấu, bắn chìm tàu chiến của địch trên Sông Lô tại bến Bình Ca.

Tổng Tư lệnh Võ Nguyên Giáp gửi thư khen ngợi cán bộ, chiến sĩ toàn tiểu đoàn và tặng cờ khen mang dòng chữ: “Tiểu đoàn 42 đã đánh lui một trận đổ bộ của giặc xung phong cướp súng bắn chìm pháo thuyền, ghi một chiến công đầu tiên mở đầu cho những chiến công rực rỡ khác trên Sông Lô”. Từ đây,

TĐ42 vinh dự được mang danh hiệu Tiểu đoàn Bình Ca, là niềm tự hào của các thế hệ cán bộ, chiến sĩ của Tiểu đoàn.

Hiện nay, Tiểu đoàn có phiên hiệu chính thức là Tiểu đoàn Bộ binh cơ giới 7 - Bình Ca, thuộc Trung đoàn 102 (Trung đoàn Thủ đô), Sư đoàn 308, Quân đoàn I.

TIỂU ĐOÀN BÌNH CA

Đơn vị quân đội mang danh hiệu của Chiến thắng Bình Ca năm 1947 trên Sông Lô, được Quân khu Việt Bắc giao cho Tinh đội Tuyên Quang thành lập thành lập trong kháng chiến chống Mỹ tại tỉnh để bổ sung cho chiến trường Miền Nam, có 5 tiểu đoàn mang tên: BC1, BC2, BC3, BC4, BC5. Tiểu đoàn Bình Ca 1 thành lập 5. 1965, là tiểu đoàn pháo phòng không 37 li mang hiệu 119. Tiểu đoàn được Quân khu trang bị vũ khí cho 3 đại đội pháo phòng không 37 li, 1 đại đội súng máy cao xạ 12 li 7. Năm 1966, tiểu đoàn Bình ca 1 được bổ sung cho trung đoàn phòng không 254.

Tháng 4.1967, Tiểu đoàn Bình ca 2 được thành lập với 500 cán bộ

chiến sĩ. Sau đợt huấn luyện, tháng 8.1967 Tiểu đoàn đưa bộ đội vào chiến trường B3, tham gia tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968. Từ 1968 - 1971, tỉnh Tuyên Quang tiếp tục thành lập các TĐBC 3, 4, 5.

TĐBC từng có các phiên hiệu là Tiểu đoàn 2, 42 và 18, được thành lập ngày 01.02.1947 tại xã Hạ Bằng (Thạch Thất, Hà Nội) từ những “cảm tử quân” Hà Nội. Thu - Đông năm 1947, Tiểu đoàn được điều lên Việt Bắc, trấn giữ bến Bình Ca và trục đường Tuyên Quang - Thái Nguyên, bảo vệ cửa ngõ phía Tây của An toàn khu (ATK), nơi Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh đạo kháng chiến.

Khi quân Pháp mở cuộc tổng tiến công chiến lược lên Chiến khu Việt Bắc, Tiểu đoàn 42 đã đánh thắng địch ngay từ trận đầu tiên, bắn chìm tàu chiến Pháp trên Sông Lô khi đến Bình Ca.

Từ đó Tiểu đoàn mang tên TĐBC. Hai năm sau TĐBC trong biên chế của Trung đoàn Thủ Đô là một trong những đơn vị nòng cốt để

thành lập Đại đoàn Quân Tiên phong - đại đoàn quân chủ lực đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam.

TĐBC được phong tặng danh hiệu đơn vị Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân theo Quyết định số 2051/QĐ-CTN ngày 22.12.2009 của Chủ tịch Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam.

TIỂU ĐOÀN ĐĂNG CHÂU

đơn vị bộ đội, thành lập đầu năm 1965 là tiểu đoàn bộ binh thuộc bộ đội địa phương tỉnh Tuyên Quang. Tháng 3.1965, tiểu đoàn đóng quân ở chân núi Là (thuộc xã Châu Sơn, huyện Yên Sơn) xây dựng doanh trại và huấn luyện. Tháng 6.1965, tiểu đoàn được bổ sung cho trung đoàn 246 của quân khu Việt Bắc.

TIỂU QUÂN KHU TUYÊN QUANG

đơn vị hành chính quân quản thời Pháp thuộc.

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, tỉnh Tuyên Quang có hai phủ là Yên Bình và Tương Yên. Thời Pháp thuộc, thực hiện chính sách vừa bình định vừa chiếm đóng, thực dân Pháp

đã phân chia địa bàn từ Thanh Hóa trở ra Bắc làm 14 quân khu, mỗi quân khu do một sĩ quan cấp tướng hoặc cấp tá chỉ huy. Tuyên Quang thuộc Quân khu 3. Ngày 6.8.1891, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định đặt các đạo quan binh ở Bắc Kỳ và bãi bỏ các quân khu. Ngày 20.8.1891, Pháp thành lập tại Bắc Kỳ 4 đạo quan binh, đứng đầu là các tư lệnh. Mỗi đạo quan binh gồm một số tiểu quân khu, sĩ quan đứng đầu có quyền hành ngang với Công sứ tỉnh và chịu sự chỉ đạo của tư lệnh đạo quan binh. Tỉnh Tuyên Quang bị phân chia vào địa bàn đạo Quan binh 2 và Quan binh 3: phủ Tương Yên thuộc Tiểu quân khu Hà Giang (đạo Quan binh 2, đạo lỵ ở Lạng Sơn); huyện Vĩnh Tuy của phủ Yên Bình thuộc Tiểu quân khu Yên Bái (đạo Quan binh 3, đạo lỵ đặt ở Yên Bái); Thu Châu và huyện Hàm Yên của phủ Yên Bình và phủ Đoan Hùng thuộc TQKTQ (đạo Quan binh 3).

Ngày 17.9.1895, Toàn quyền Đông Dương quyết định chia đạo Quan binh 3 ra làm 3 tiểu quân khu: TQKTQ, Tiểu quân khu Bắc Giang

và Tiểu quân khu Hà Giang. Trong đó, TQKTQ bao gồm: châu Lục Yên, huyện Hàm Yên, huyện Sơn Dương, châu Chiêm Hóa và một tổng của huyện Vị Xuyên. Ngày 11.4.1900, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định tái lập tỉnh Tuyên Quang; tách huyện Hàm Yên, huyện Sơn Dương và châu Chiêm Hóa ra khỏi TQKTQ, nhập châu Chiêm Hóa thuộc phủ Tương Yên về tỉnh Tuyên Quang; do Thống sứ Bắc Kỳ trực tiếp quản lý. Đến thời điểm này, phần còn lại của TQKTQ là huyện Vị Xuyên.

Ngày 5.5.1900, theo nghị định tổ chức lại các đạo quan binh của Toàn quyền Đông Dương, Vị Xuyên sáp nhập với Tiểu quân khu Bắc Giang và Tiểu quân khu Hà Giang thành Tiểu quân khu Hà Giang. Như vậy, TQKTQ đến năm 1900 không còn nữa và đạo Quan binh số 3 chỉ còn Tiểu quân khu Hà Giang.

TIÊU THỔ KHÁNG CHIẾN

chiến thuật rút lui phòng ngự trong kháng chiến chống Pháp, phá hủy những nơi trọng yếu, nhà cửa, vườn tược v.v. để quân địch đến không có chỗ đóng quân, không thể sử dụng

phương tiện để đánh phá công cuộc giành độc lập, bảo vệ đất nước của quân dân ta. Sau ngày toàn quốc kháng chiến, quân Pháp liên tiếp mở rộng phạm vi chiếm đóng. Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh thấy trước địch sẽ mở cuộc tấn công lên Việt Bắc. Những vùng địch có thể tấn công hoặc hành quân qua được lệnh triệt để TTKC nhằm làm chậm bước tiến của địch. Ngày 1.5.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư cho ông Hoàng Hữu Nam, Thứ trưởng bộ Nội Vụ, nêu 5 vấn đề cần chú ý, vấn đề thứ 5 là: phá đường, ngăn chặn sự tiến công của địch. Cuối thư Người còn vẽ một sơ đồ (gồm cả mặt cắt ngang và dọc của con đường) để chỉ dẫn cụ thể cách thức đào đường nhưng vẫn đảm bảo sự đi lại của nhân dân mà xe địch không thể qua được. Trong bài *Lời kêu gọi đồng bào phá hoại để kháng chiến*, Chủ tịch Hồ Chí Minh hô hào “mọi người đều ra sức giúp phá. Phá cho rộng, phá cho sâu, phá sao cho bọn Pháp không lợi dụng được. Một nhát cuốc của đồng bào, cũng như một viên đạn của chiến sĩ bắn vào quân địch vậy”. Công việc

cụ thể là phá hủy đường sá, cầu cống, nhà cửa; đồng thời thực hiện “vườn không nhà trống”, sơ tán người, cất giấu lương thực, của cải, làm cho địch không có đường đi, không có nơi ở, không có lương ăn. Tuyên Quang được dự báo nằm trong hướng tấn công của địch. Ban chỉ đạo TTKC của tỉnh vận động nhân dân thực hiện “vườn không nhà trống”, phá nhà cửa, xây dựng chướng ngại vật. Chỉ trong một thời gian ngắn, nhân dân Tuyên Quang đã tham gia 307.000 ngày công phá 41.018 m² nhà, 100 cầu, xây dựng 2 kè ngăn trên Sông Lô. Các bãi rộng ven sông ở hạ huyện Sơn Dương đều được cắm chông, gài mìn để phòng địch đổ bộ hoặc nhảy dù.

TIÊU XUÂN HỒNG

sinh 1956, Thiếu tướng, quê: xã Vân Sơn, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Cao Lan. Vào Đảng cộng sản ngày 25.7.1977.

Quá trình công tác: Giáo viên quân sự Trường quân chính Quân khu I, C phó - E450 - F327. Phó Tham mưu trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện Đồng Văn, Hà Tuyên (1986). Phó Tham mưu trưởng, Ban chỉ huy

quân sự huyện Đồng Văn, Hà Tuyên (1988 - 1989). Phó Chỉ huy trưởng, tham mưu trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện Hàm Yên, Hà Tuyên (1989 - 1990). Ủy viên Ban thường vụ Huyện ủy, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy quân sự huyện Hàm Yên (1990 - 1997). Ủy viên Ban thường vụ Huyện ủy, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự huyện Hàm Yên (1997 - 1998). Phó Tham mưu trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang (1999 - 2000). Phó Chỉ huy trưởng, Tham mưu trưởng, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang (2000 - 2004). Ủy viên Ban thường vụ Tỉnh ủy, Phó Bí thư Đảng ủy quân sự tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Tuyên Quang (2005 - 2013). Thiếu tướng, Phó Tham mưu trưởng Bộ Tư lệnh quân khu II, Phó ban Chỉ đạo Tây Bắc (2013 đến nay).

Khen thưởng: Huy chương Chiến công hạng nhất (2002), Huy chương Chiến sĩ vẻ vang 1,2,3.

TÌM BỐ MẸ NUÔI

tập tục của nhiều dân tộc khi bố mẹ đẻ sẽ đưa con ra đường để TBMN nếu đưa trẻ sau khi sinh ra

khoảng 2 - 3 tháng mà hay quấy khóc. Riêng với người Mông, cha hoặc mẹ đưa trẻ chuẩn bị một tấm ván gỗ, gặp người đi qua dùng tấm gỗ đó làm bắc cầu, người đầu tiên qua cầu sẽ chọn làm bố mẹ nuôi cho đứa trẻ. Cha mẹ cháu bé lấy ghế cho bố, mẹ nuôi ngồi và hỏi xem họ có đồng ý nhận nuôi đứa bé không; nếu đồng ý, cha hoặc mẹ nuôi sẽ bế bé qua cầu đưa cho bố mẹ đẻ rồi về nhà mình mang đến một con gà để gọi hồn đứa bé và một sợi chỉ đỏ buộc vào cổ cho con nuôi. Bố mẹ nuôi thì thoảng sang thăm con và thường tổ chức ăn uống tại nhà đứa trẻ.

TÌM NGƯỜI BẮC CẦU

tục lệ cưới xin ở nhóm Dao Quần Trắng. Sau khi chàng trai tìm được người ưng ý thì báo bố mẹ biết. Bố mẹ tìm ngày tốt rồi nhờ em chú (người bắc cầu) đến nhà bố mẹ của cô gái xin ngày, tháng, năm sinh của cô, mang về đối chiếu với sách hợp hôn, nếu sách nói không sát, không xung khắc nhau thì lấy được. Người Dao có tục mang gà giò, rượu đến nhà gái để xin qua lại tìm hiểu. Họ có những kiêng kỵ như: hôm đi đến nhà gái không có điếm báo gì về quỷ quái

(hoẵng, quạ, cú mèo, chim lợn kêu), không gặp rắn chẵn ngang đường (ngày tốt lành)... Nếu gặp những trường hợp đó thì không đi nữa. Khi đến nhà gái, con gà được luộc chín để xem đôi chân. Nếu như hai chân gà luộc bị đứt hết gân thì thôi; còn ngược lại, chân gà đẹp thì tiến đến hôn nhân và con gà đó được đưa ra uống rượu tại nhà cô gái rồi bàn về lễ thách cưới.

TÍN DỤNG NGÂN HÀNG

hoạt động cho vay tiền mặt của ngân hàng đối với tổ chức, cá nhân theo nguyên tắc hoàn trả nhằm thỏa mãn nhu cầu về vốn của tổ chức, cá nhân trong các hoạt động kinh tế.

TDNH thể hiện mối quan hệ kinh tế về vốn tạm thời giữa ngân hàng với các tổ chức, cá nhân và tồn tại trong nền sản xuất hàng hoá. Trước đây, hoạt động tín dụng dựa trên lòng tin là chủ yếu, ngày nay nó dựa trên các cơ sở pháp lý của Nhà nước (hệ thống pháp luật hiện hành). TDNH luôn giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế và là nghiệp vụ chủ yếu của ngân hàng. Thông thường, TDNH được phân theo thời gian vay

vốn, gồm ba loại: ngắn hạn, trung hạn và dài hạn.

Tín dụng ngắn hạn, đây là hình thức tín dụng có thời hạn dưới 1 năm, thường áp dụng trong trường hợp nguồn vốn cho vay được sử dụng để bù đắp sự thiếu hụt vốn lưu động của các tổ chức, cá nhân và đáp ứng nhu cầu chi tiêu ngắn hạn của dân cư.

Tín dụng trung hạn, là hình thức cấp tín dụng có thời hạn từ 1 đến 5 năm, thường áp dụng trong trường hợp nguồn vốn cho vay để đầu tư mua sắm tài sản cố định, cải tiến hoặc đổi mới thiết bị, công nghệ, mở rộng kinh doanh, xây dựng các dự án mới có thời gian thu hồi vốn nhanh của các tổ chức, cá nhân và hộ kinh doanh.

Tín dụng dài hạn, là hình thức cấp tín dụng có thời hạn trên 5 năm, chủ yếu đáp ứng các nhu cầu dài hạn như các công trình xây dựng của Nhà nước, các tổ chức, đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp có quy mô lớn.

Tháng 6 - 1951, Tuyên Quang thành lập cơ quan ngân hàng và Ty Tài chính (1952) đã giúp tỉnh chỉ đạo tốt hơn việc quản lý, cân đối thu chi ngân sách, chống tham ô lãng phí. Về cơ

bản, đã đảm bảo được vấn đề bình ổn giá cả, không để xảy ra những đột biến lớn về giá (nhất là giá gạo, vải) do đó đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, đặc biệt là nông dân. Công tác tín dụng đã hướng vào phục vụ sản xuất, năm 1951-1952 đã cấp vốn cho: nông nghiệp 75.680.000 đồng, công nghệ 15.832.000 đồng, vận tải 4.000.000 đồng, thương mại và mậu dịch 355.040.000 đồng. Năm 1952, Tuyên Quang có 85 quỹ tín dụng gồm 215.992 kg thóc, quy ra tiền khoảng hơn 50.000.000 đồng. Năm 1956, ngân hàng cho nông dân vay 412.000.000 đồng để mua trâu, bò và hơn 2.000 nông cụ v.v.

Nhìn chung, công tác TDNH của Tuyên Quang đã có sự đổi mới thiết thực để tự cân đối nguồn vốn tại chỗ và điều tiết sử dụng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đảm bảo hệ số an toàn theo quy định.

TỈNH ĐOÀN TUYÊN QUANG

thành lập năm 1946, là tổ chức chính trị - xã hội, có chức năng tham mưu và đề xuất với Tỉnh ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân

tỉnh về quy chế chính sách bảo vệ quyền bình đẳng, dân chủ, lợi ích hợp pháp và chính đáng của Đoàn viên thanh niên, tham gia xây dựng Đảng, tham gia quản lý Nhà nước Đoàn kết, tập hợp, tuyên truyền, giáo dục, vận động, tổ chức hướng dẫn đoàn viên thanh niên và thiếu niên nhi đồng thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, hướng dẫn thiếu nhi làm theo 5 điều Bác Hồ dạy và phấn đấu trở thành đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, người công dân tốt của đất nước.

Nhiệm vụ là tuyên truyền, vận động, giáo dục Đoàn viên thanh niên và thiếu niên nhi đồng giữ gìn, phát huy phẩm chất đạo đức, truyền thống tốt đẹp của dân tộc; tổ chức, tạo điều kiện để Đoàn viên thanh niên và thiếu niên nhi đồng nâng cao nhận thức, trình độ, năng lực về mọi mặt, tích cực thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng. Tham mưu, đề xuất với Tỉnh ủy - Hội

đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân tỉnh về xây dựng quy chế, chính sách bảo vệ quyền lợi cho đoàn viên thanh niên và thiếu niên nhi đồng. Tập hợp các tầng lớp thanh niên, phát triển đoàn viên, xây dựng tổ chức Đoàn vững mạnh; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Đoàn đáp ứng yêu cầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Tổ chức của Tỉnh đoàn gồm:

1. Thường trực tỉnh đoàn (Bí thư, Phó Bí thư);
2. Văn phòng và các ban chuyên môn tỉnh đoàn (Ban Tuyên giáo, Ban Tổ chức - Kiểm tra, Ban Đoàn Kết tập hợp thanh niên, Ban Thanh niên NT, CN & ĐT, Ban Thanh thiếu nhi trường học, Văn phòng);
3. Các huyện, thành đoàn;
4. Đoàn trực thuộc (Đoàn Thanh niên Công an tỉnh, Ban Chỉ huy Quân sự tỉnh, Đoàn khối các cơ quan tỉnh, Đoàn khối Doanh nghiệp tỉnh);
5. Đơn vị trực thuộc (Trung tâm Văn hóa thể thao - Thanh thiếu nhi tỉnh).

TỈNH HỘI CHỦ THẬP ĐỎ

thành lập ngày 23.11.1978, là một tổ chức xã hội nhân đạo của quần chúng, tập hợp đông đảo quần chúng

không phân biệt dân tộc, tôn giáo, nam, nữ v.v. Tự nguyện hoạt động vì mục đích nhân đạo góp phần cùng toàn dân chăm lo giúp đỡ nạn nhân bị thiên tai, thảm họa, các hộ nghèo, trẻ em mồ côi, người già cô đơn.

THCTĐ có chức năng, nhiệm vụ sau: 1. Tuyên truyền, vận động cán bộ hội viên, thiếu niên Chũ thập đỏ và các tầng lớp nhân dân trong và ngoài nước tham gia các hoạt động nhân đạo xã hội của nhà nước, trong các lĩnh vực như: Cứu trợ nhân đạo, phòng ngừa và ứng phó thảm họa; chăm sóc, giúp đỡ nạn nhân thiên tai, nạn nhân chiến tranh, những người khuyết tật, trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa; tìm kiếm tin tức thân nhân và gia đình mất liên lạc trong và ngoài nước; giúp đỡ những người khó khăn, hoạn nạn vươn lên hòa nhập cộng đồng. 2. Tuyên truyền vận động hội viên và nhân dân tham gia chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân như: Sơ cấp cứu, hiến máu cứu người; trồng và sử dụng cây thuốc nam; vệ sinh phòng bệnh; bảo vệ môi trường; phòng chống tệ nạn xã hội v.v. 3. Phối hợp với Hội Chũ thập đỏ và Trăng Lưỡi liềm đỏ các

nước đấu tranh bảo vệ hoà bình thế giới, quan hệ hợp tác, phát triển. 4. Xây dựng Hội vững mạnh, phát triển và nâng cao chất lượng cán bộ, hội viên, thanh thiếu niên Chũ thập đỏ, làm nòng cốt trong hoạt động nhân đạo. Chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của cán bộ, hội viên, thanh thiếu niên và người tình nguyện tham gia Chũ thập đỏ.

Tổ chức của THCTĐ gồm: 1. Lãnh đạo Hội (Chủ tịch Hội, Phó Chủ tịch Hội) 2. Các phòng, ban chuyên môn của Tỉnh Hội (Văn phòng, Ban Công tác xã hội - Quỹ Bảo trợ nạn nhân chất độc da cam, Ban Chăm sóc sức khỏe, Ban Tuyên truyền, Thanh thiếu niên - Tình nguyện viên Chũ thập đỏ, Phòng Tài chính - Kế toán, Văn phòng Ban Chỉ đạo vận động hiến máu tình nguyện, Trung tâm Phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, Trung tâm Đào tạo Dạy nghề - Dịch vụ Giới thiệu việc làm).

TỈNH HỘI PHẬT GIÁO

thành lập ngày 21.12.2009, có chức năng, nhiệm vụ: 1. Thực hiện theo điều 31 - 35 chương VI Hiến chương Giáo hội Phật giáo Việt Nam

(GHPGVN) (sửa đổi lần thứ V); 2. Tổ chức triển khai thực hiện các chủ trương, đường hướng, chương trình hoạt động Phật sự tại địa phương theo sự hướng dẫn của Trung ương GHPGVN, các hoạt động Phật sự trọng yếu phải dựa trên cơ sở nghị quyết, chương trình hoạt động của Trung ương Giáo hội và của Ban Trị sự hoạch định; 3. Ấn định chương trình hoạt động hằng năm theo nghị quyết, chương trình hoạt động Phật sự của Đại hội Đại biểu GHPGVN cấp tỉnh đề ra; 4. Ấn định thành phần, số lượng đại biểu dự Đại hội Phật giáo cấp tỉnh, thành; 5. Ấn định số lượng thành viên Ban Trị sự, Ban Thường trực Ban Trị sự theo quy định của Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN; 6. Đơn đốc, kiểm tra các hoạt động Phật sự của thành viên Ban Trị sự, Ban Trị sự GHPGVN cấp huyện và hoạt động Phật sự của các Ban ngành chuyên môn thuộc Ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh. Kịp thời giải quyết các đề xuất chính đáng của các Ban Trị sự GHPGVN cấp huyện và các Ban ngành thuộc Ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh; 7. Đề trình Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội tuyên dương công đức hay Yết ma cử phạt đối với các thành viên trong Ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh và cấp huyện; 8. Đề nghị Ban Thường trực Hội đồng Trị sự GHPGVN xét duyệt danh sách Tăng Ni tấn phong giáo phẩm trong các kỳ Hội nghị Trung ương Giáo hội và Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc; 9. Chuẩn y thành phần nhân sự các Ban chuyên môn, Ban Giám hiệu các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc Ban Trị sự cấp tỉnh; 10. Phê chuẩn thành phần nhân sự Ban Trị sự GHPGVN cấp huyện; 11. Thông qua Quy chế, Nội quy hoạt động của các Ban chuyên môn, Ban Giám hiệu các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc Ban Trị sự GHPGVN cấp tỉnh; 12. Được quyền phân công, luân chuyển, bổ sung nhân sự tham gia Ban Trị sự cấp huyện, trên cơ sở trao đổi với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tại địa phương trong trường hợp Ban Trị sự GHPGVN cấp huyện thiếu nhân sự; 13. Quyết định bổ nhiệm Trụ trì các cơ sở của Giáo hội đối với Tăng Ni trong phạm vi thẩm quyền. Nếu cơ sở có liên quan Hệ phái, Sơn môn, Pháp

phải thì tham khảo ý kiến trước khi bổ nhiệm; 14. Báo cáo Sơ kết công tác 6 tháng đầu năm và báo cáo tổng kết cuối năm vào thượng tuần tháng 6 và tháng 12 dương lịch hằng năm theo thời gian quy định

Tổ chức của THPG gồm: 1. Lãnh đạo Tỉnh hội Phật giáo (Trưởng ban, Phó Trưởng ban Thường trực, các Phó Trưởng ban), 2. Các Trưởng ban đặc trách chuyên ngành tương ứng với các Ban Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (01 Chánh Thư ký, 02 Phó Thư ký, 01 Ủy viên Thủ quỹ, Các Ủy viên thường trực, Các Ủy viên).

TÌNH RỪNG

bài hát do nhạc sĩ Trần Công Khanh sáng tác (x. *Cát sỏi quê em*)

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH

thành lập năm 1945, có chức năng, nhiệm vụ xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân, gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật. Tòa án có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ tài sản của Nhà nước; của tập thể; bảo vệ tính mạng,

tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của công dân. Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Tổ chức của TANDT Tuyên Quang có: 1. Chánh án, các Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Ủy ban Thẩm phán, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính; 2. Bộ máy giúp việc; 3. Các Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang: (Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa hành chính, Tòa kinh tế, Tòa lao động; Tòa án nhân dân cấp quận, huyện, thị xã, thành phố).

TOÀN THẮNG

phủ, địa danh hành chính cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang, thành lập ngày 15.5.1945 sau khởi nghĩa giành chính quyền thắng lợi. Phủ đặt tại thôn Trung Thành, xã Thành Long, huyện Hàm Yên. Phủ gồm phần lớn huyện Hàm Yên, một phần huyện Yên Bình và các xã Thắng Quân, Tứ

Quận, Chiêu Yên, Xuân Vân, Trung Trục của huyện Yên Sơn. Đứng đầu là Ủy ban Cách mạng Lâm thời phủ Toàn Thắng.

TÔ HOÀI

tức Nguyễn Sen (27.9.1920 - 6.7.2014), bd. Mai Trang, Mát Biền, Thái Yên, Vũ Đột Kịch, Duy Phương, Hồng Hoa, Phạm Hòa v.v. là nhà văn nổi tiếng của Việt Nam. Quê: thôn Cát Động, thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai tỉnh Hà Đông. Sinh tại Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội, trong một gia đình thợ thủ công làm nghề dệt lụa.

Tham gia phong trào Ái hữu thợ dệt, phong trào Thanh niên phản đế (1938). Gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc và bắt đầu viết bài cho báo Cứu quốc và Cờ giải phóng (1943).

Sau Cách mạng tháng Tám, công tác ở báo Cứu quốc, giữ chức vụ Chủ nhiệm Cứu quốc Việt Bắc, Chủ bút Tạp chí Cứu quốc, tham gia Hội Văn nghệ ở Việt Bắc. Thời gian này, sáng tác của ông đa dạng hơn. Kết nạp Đảng (1946). Công tác ở Hội Văn nghệ Việt Nam (1950). Từng giữ các chức vụ: Thư ký Tòa soạn Tạp chí Văn nghệ; Tổng Thư ký Hội Nhà văn (1957); Ủy

viên Đảng Đoàn; Phó Tổng Thư ký; Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội (1966 - 1996); Giám đốc Nhà xuất bản Thiều nhi; Đại biểu Quốc hội khóa VII; Phó Chủ tịch Ủy ban đoàn kết Á - Phi; Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Ấn; Ủy viên Ban chấp hành Hội hữu nghị Việt - Xô.

Các tác phẩm tiêu biểu: Truyện ngắn: *Đế Mèn phiêu lưu ký* (1941), *O Chuột* (1942), *Nhà nghèo* (1942), *Xóm giếng ngày xưa* (1944), *Núi cứu quốc* (1948), *Xuống làng* (1950), *Truyện Tây Bắc* (1953), *Khác trước* (1957), *Vỡ tỉnh* (1962), *Vợ chồng A Phủ* (1960), *Người ven thành* (1972). *Tiểu thuyết: Mười năm* (1958), *Miền Tây* (1967), *Tuổi trẻ Hoàng Văn Thụ* (1971), *Tự truyện* (1978), *Những ngõ phố*, *Người đường phố* (1980), *Quê nhà* (1980), *Nhớ Mai Châu* (1988). *Ký: Đại đội Thắng Bình* (1950), *Thành phố Lenin* (1961), *Tôi thăm Campuchia* (1964), *Nhật ký vùng cao* (1969), *Trái đất tên người* (1978), *Hoa hồng vàng song cửa* (1981), *Cát bụi chân ai* (1992). *Truyện thiếu nhi: Tuyển tập Văn học*

thiếu nhi, tập I & II (1999). Tiểu luận và kinh nghiệm sáng tác : *Một số kinh nghiệm viết văn của tôi* (1959), *Người bạn đọc ấy* (1963), *Sổ tay viết văn* (1977), *Nghệ thuật và phương pháp viết văn* (1997).

Các giải thưởng văn học: Giải nhất Hội Văn nghệ Việt Nam (1956); Giải A Hội Văn nghệ Hà Nội (1967); Giải thưởng Hoa Sen Hội Nhà văn Á - Phi (1970); Giải thưởng Thăng Long (1980); Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật, đợt 1 (1996); Huân chương Độc lập hạng nhì.

TÓ HỮU

tức Nguyễn Kim Thành (1920 - 2002), là nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị, nhà thơ. Quê: làng Phù Lai, xã Quảng Thọ, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo.

Năm 13 tuổi, thi đỗ và học tại Trường Quốc học Huế. Tại trường, ông được tiếp cận với lý tưởng cộng sản, được sự vận động của các đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, năm 1936 ông gia nhập Đoàn thanh niên. Năm 1937, ông gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử vào

Thành ủy Huế, phụ trách tuyên truyền và vận động thanh niên. Ông bị bắt và giam ở Huế, Quảng Trị, Tây Nguyên (4.1939). Ông đã vượt ngục và liên lạc với Đảng vào tháng 3.1942.

Trong Cách mạng tháng Tám, ông được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Khởi nghĩa Thừa Thiên - Huế, Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa (1943 - 1945). Sau Cách mạng tháng Tám, cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu được Đảng và Nhà nước giao giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bí thư Tỉnh ủy Thanh Hóa (1946), Phó Tổng thư ký Hội Văn nghệ Việt Nam (1948), Giám đốc Nha Tuyên truyền và Văn nghệ thuộc Thủ tướng phủ (1952), Thứ trưởng Bộ Tuyên truyền (1954). Sau đó, ông làm Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam (1963); Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương; Phó ban Nông nghiệp Trung ương; Trưởng ban Khoa học - Giáo dục Trung ương; Giám đốc Trường Đảng Cao cấp Nguyễn Ái Quốc; Trưởng ban Thống nhất Trung ương (1972); Phó Thủ tướng (1980); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Ủy viên Hội

đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 1986); Trưởng Tiểu ban Văn nghệ Trung ương, tham gia lập Hội Văn nghệ Việt Nam; Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1955) và khóa II, III, IV, V; Ủy viên Bộ Chính trị khóa V; Bí thư Ban Chấp hành Trung ương khóa II, II, IV; Đại biểu Quốc hội khoá II và VII năm 1996.

Các tác phẩm thơ chủ yếu của ông: *Từ ấy* (1946), *Việt Bắc* (1954), *Gió lộng* (1961), *Ra trận* (1972), *Máu và hoa* (1977), *Một tiếng đờn* (1992), *Ta với ta* (1999), v.v.; các tiểu luận: *Xây dựng một nền văn nghệ lớn xứng đáng với nhân dân ta, thời đại ta* (1973), *Cuộc sống cách mạng và văn học nghệ thuật* (1981).

Được tặng Huân chương Sao vàng, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật, giải nhất Giải thưởng Văn học Hội Văn nghệ Việt Nam 1954 - 1955, giải thưởng Văn học ASEAN của Thái Lan năm 1996 cho tập thơ *Một tiếng đờn*.

TÔ NGỌC VÂN

(15.12.1906 - 17.6.1954), bd. Tô Tử, Ái Mỹ. Là họa sĩ nổi tiếng Việt Nam thế kỉ XX, quê: làng Xuân Cầu, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, Hưng Yên. Sinh ra ở phố Hàng Quạt - Hà Nội, trong một gia đình nghèo.

Năm 1926, thi đỗ trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (Khóa II - Khoa sơn dầu). Năm 1931, ông đỗ tốt nghiệp loại nhất, đi dạy học tư, vẽ tranh quảng cáo thuê và làm báo. Hội viên Hội Họa sĩ Pháp (1932). Dạy học tại Trường Xixovat, Phnôm Pênh (1935 - 1938). Dạy học ở Trường Bưởi - Hà Nội (1938 - 1939). Dạy ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1945).

Ông được giao trọng trách mở lớp vẽ để đào tạo cán bộ làm công tác mỹ thuật phục vụ cho công cuộc kháng chiến ở chiến khu Việt Bắc.

Các chức vụ ông từng giữ: Trưởng đoàn Văn hóa kháng chiến Việt Bắc, Giám đốc Xưởng họa kháng chiến (1948), Giám đốc Trường Cao đẳng Mỹ thuật Trung ương (1950), Hiệu trưởng Trường Mỹ thuật Việt Nam (1951).

Ông là họa sĩ đầu tiên sử dụng chất liệu sơn dầu và thành công, là một trong số rất ít họa sĩ Việt Nam đã sớm vẽ tem ngay từ thời Pháp thuộc, với mẫu tem Apsara.

Ông hi sinh năm 1954, tại Đèo Lũng Lô ở Đa Khê, vùng gần sát chiến trường Điện Biên Phủ.

Các tác phẩm tiêu biểu: *Thuyền trên sông Hương*, *Sư sãi Campuchia đi khát thực*, *Buổi trưa* (1944), *Thiếu nữ bên hoa huệ* (1943), *Hai thiếu nữ và em bé* (1944), *Thiếu nữ với hoa sen* (1944), *Bác Hồ làm việc tại Bắc Bộ phủ* (1946), *Nghỉ chân bên đò* (1948), *Hai chiến sĩ* (1949), *Bước đầu của Hội họa Việt Nam* (1942), *Học hay không học* (1949), *Người vẽ* (1950), *Tranh tuyên truyền và hội họa* (1947 - 1948).

Được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Kháng chiến hạng nhì; Huy chương Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam; Huy chương Vì sự nghiệp Mỹ thuật Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt I (1996); được Nhà nước truy tặng liệt sĩ.

TỔ QUỐC NƠI CỰC BẮC

tập thơ của Cao Xuân Thái. Cao Xuân Thái sinh 1948 tại thôn Kèn (Thái Lan), về nước năm 1960. Quê quán Ninh Khang, Hoa Lư, Ninh Bình.

Tập thơ gồm 68 bài thơ do Hội Nhà văn xuất bản. TQNCB nói về sáng tác của nhà thơ không chỉ về mảnh đất địa đầu cực bắc của Tổ quốc, Tập thơ đưa lại cho bạn đọc những ấn tượng khó quên về mảnh đất, con người cũng như xúc cảm chân thành, đáng quý của tác giả về quê hương. Các địa danh: Đồng Văn, Mã Pì Lèng, Khau Vai, Quản Bạ, Bắc Mê, Phương Độ, Xín mần, Lũng Cú, Thượng Phùng, Điện Biên, Cao Bằng, Đà Lạt v.v. lần lượt hiện lên trong ký ức, trong hoài niệm và trong từng nhịp bước chân của thi nhân qua các bài: Hà Giang đêm tháng tư, Lên Đồng Văn, Trên Mã Pì Lèng, Khau Vai mùa trăng khuyết, Một lần Bắc Mê, Trở lại Điện Biên, Đà Lạt v.v. Ở đó, người đọc thấy thiên nhiên, cảnh vật hùng vĩ gắn với những chiến công lịch sử oai hùng, nhưng cũng thấy được niềm tự hào của người con dành

cho đất mẹ. Bên cạnh những bài thơ ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn, phần lớn tập thơ được viết theo thể tự do với những hình ảnh thơ bay bổng, lãng mạn nhưng cũng mang chất tả thực. Trong đó, giọng điệu nhịp nhàng kết hợp với cách ngắt nhịp linh hoạt đã góp phần thể hiện tâm trạng cái tôi trữ tình và cả cái tôi trữ tình nhập vai sâu sắc.

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG GDP

tốc độ tăng của giá trị tính bằng tiền (theo giá so sánh) tất cả sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra của nền kinh tế trong một năm. Có thể đo tổng sản phẩm quốc nội bằng 03 cách: a/ Lượng giá trị bổ sung do một ngành tạo ra trong năm (phương pháp xuất); b/ Tổng thu nhập các yếu tố nhận từ sản xuất được tạo ra trong năm (phương pháp thu nhập). c/ Số chỉ tiêu về hàng hóa và dịch vụ so với sản lượng nội địa trong một năm (phương pháp chi tiêu).

TĐTTGDP cho biết nền kinh tế của quốc gia (tỉnh) đang trong trạng thái ổn định, phát triển hay suy thoái. Hiện nay, tốc độ tăng trưởng của Tuyên Quang có bước phát triển khá,

năm sau cao hơn năm trước, bình quân thời kỳ 2006 - 2010 đạt 13,52%; công nghiệp, xây dựng đạt 15,75%; các ngành dịch vụ đạt 17,54%; nông, lâm, ngư nghiệp đạt 7,22%. Giai đoạn 2011- 2015, tăng trưởng kinh tế đạt 14,08%/năm (giá so sánh năm 1994) và đạt 7,8%/năm (giá so sánh năm 2010).

Năm 2014, TĐTTGDP đạt 15,52%, trong đó giá trị sản xuất công nghiệp đạt 4.528 tỉ đồng, giá trị sản xuất nông nghiệp đạt 2.242,9 tỉ đồng (giá cố định 1994), thu ngân sách đạt 1.440,73 tỉ đồng, tạo việc làm mới cho 20.950 lao động, tỉ lệ hộ nghèo giảm còn 13,09%.

TÔN ĐỨC THẮNG

(1888 - 30.3.1980), nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị, quê: làng Mỹ Hòa Hưng, Tổng Định Thành, tỉnh Long Xuyên, nay thuộc tỉnh An Giang.

Ông làm công nhân Nhà máy Ba Son (1906). Ông tổ chức cuộc bãi khóa của học sinh Trường Cơ khí Á Châu đòi thực hành quy chế nhà trường, chống đánh đập học sinh (1912). Sang Pháp làm công nhân ở

Tu-lông (Toulon) (1913). Ông bị bắt làm lính thợ cho Hải quân Pháp (1914). Tham gia cuộc phản chiến của hải quân chống lại sự can thiệp của Pháp vào nước Nga Xô Viết mới ra đời trên bờ Bắc Hải (1919). Năm 1920, sau cuộc chiến, bị trục xuất khỏi nước Pháp. Về nước, ông vận động thành lập Công hội bí mật và giữ chức Hội trưởng. Công hội lãnh đạo phong trào đấu tranh của công nhân phát triển mạnh mẽ, tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân ở Ba Son (8.1925). Năm 1927, tham gia Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên. Năm 1928, bị thực dân Pháp bắt trong vụ án Bac-bi-ê và bị kết án 20 năm khổ sai đày ra Côn Đảo. Năm 1930, ông gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam tại Côn Đảo.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông trở về Nam Bộ tham gia kháng chiến và giữ chức Bí thư Xứ ủy Nam Bộ (1945). Sau ngày toàn quốc kháng chiến ông lên chiến khu Việt Bắc, được giao nhiều chức vụ quan trọng: Tổng Thanh tra của Chính phủ và Quyền Bộ trưởng Bộ Nội vụ (1947), Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô (1950), Phó Trưởng ban Dân vận -

Mặt trận Trung ương (1951), Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1951). Sau đó, ông làm Trưởng ban Thường trực Quốc hội (1955); Phó Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1960 - 1969); Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (1969 - 1980); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa II, III, IV; Đại biểu Quốc hội khóa I, II, III, IV, V, VI.

TĐT là một chiến sĩ cách mạng, suốt đời chiến đấu và hi sinh cho tổ quốc. Ông là hình ảnh của tinh thần cách mạng bất khuất, một tấm gương phấn đấu không mệt mỏi, như lời của Chủ tịch Hồ Chí Minh "gương mẫu đạo đức cách mạng, suốt đời cần kiệm liêm chính, suốt đời hết lòng hết sức phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân".

TÔN THẤT TÙNG

(1912 - 07.5.1982), nhà y học nổi tiếng ở Việt Nam và thế giới trong lĩnh vực gan và giải phẫu gan,. Quê: thành phố Huế. Ông tốt nghiệp Đại học Y Dược Hà Nội. Luận án tiến sĩ của ông được tặng Huy chương Vàng của Đại học Y khoa Pari

(1937). Ông tham gia kháng chiến chống Pháp, làm cố vấn phẫu thuật quân y ở Bộ Quốc phòng. Ông cùng với giáo sư Hồ Đắc Di và Đặng Văn Ngữ được giao xây dựng Trường Đại học Y khoa kháng chiến ở Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

Ông là Thứ trưởng Bộ Y tế (1947 - 1961). Giám đốc Bệnh viện Phủ Doãn, Hà Nội (1955 - 1982). Giáo sư, Chủ nhiệm bộ môn Ngoại khoa Trường Đại học Y Dược Hà Nội. Giám đốc Bệnh viện Hữu nghị Việt - Đức (1954). Chủ nhiệm Bộ môn Ngoại của Đại học Y Dược Hà Nội. Đại biểu Quốc hội nhiều khóa. Ủy viên đoàn chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam. Viện sĩ Viện Hàn lâm Y học Liên Xô. Chủ tịch Ủy ban Quốc gia nghiên cứu các hậu quả của các chất hoá học dùng trong chiến tranh Việt Nam (1980 - 1982).

TTT là người đặt những viên gạch đầu tiên để xây dựng ngành ngoại khoa Việt Nam. Ông có hơn 200 công trình nghiên cứu khoa học đã được công bố, thuộc các lĩnh vực: về gan và giải phẫu gan, các bệnh nhiễm khuẩn

gan mật nhiệt đới, hậu quả của chất độc hoá học dùng trong chiến tranh.

Được tặng Huân chương Lanolongơ của Viện Hàn lâm Y khoa Pháp (1977), Anh hùng lao động (1960), Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng ba, Huân chương Hồ Chí Minh (1992). Truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TỔNG

1. Đơn vị hành chính trung gian giữa huyện và xã trong hệ thống hành chính xuất hiện dưới triều Lê. Đời Lê Thánh Tông (1442 - 1497), T là tập hợp của một cụm làng xã có mối quan hệ thân thuộc về địa lý, lịch sử, văn hóa và tín ngưỡng. Mỗi tổng gồm 4 - 6 xã. Đứng đầu T là Cai tổng (hoặc Chánh tổng), được đưa vào ngạch quan của triều đình, hàm Tông cử phẩm văn giai hoặc Tản giai, do Lý trưởng các xã bầu. Dưới Cai tổng có Phó tổng do huyện chỉ định trong số người không đắc cử Cai tổng. Đầu thời Gia Long có chế độ bổ Cai tổng làm Tri huyện sau khi thực nghiệp.

2. Vùng hành chính gồm nhiều tỉnh xuất hiện năm Tân Mão 1831,

năm thứ 12 triều vua Minh Mạng khi các trấn (thừa tuyên thời Hậu Lê) được đổi thành tỉnh với 31 tỉnh dưới quyền các Tổng đốc. Tuyên Quang lúc ấy thuộc tổng Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang).

TỔNG BỘ VIỆT MINH

cơ quan thường trực của Mặt trận Việt Minh thành lập ngày 19.5.1941. Có khoảng 20 cán bộ. Đồng chí Hoàng Quốc Việt là Bí thư, đồng chí Xuân Thủy là Ủy viên thường vụ. TBVM có nhiệm vụ trọng tâm là xây dựng và phát triển khối đại đoàn kết dân tộc, tôn giáo, đảng phái chính trị, củng cố Việt Minh từ xã đến liên khu. TBVM đã ở và làm việc tại nhiều địa điểm tại Tuyên Quang như Đồng Man, Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (1948 - 1949); Bản Tai xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa (1950 - 1951). Trong kháng chiến chống Pháp, TBVM đã tập hợp đông đảo các tầng lớp nhân dân, đồng bào dân tộc kêu gọi toàn dân ủng hộ kháng chiến, tích cực hưởng ứng phong trào thi đua ái quốc, đỡ đầu bộ đội; đấu tranh chính trị, vũ trang, binh vận, bãi công, bãi thị ở vùng tạm chiếm. TBVM xuất bản báo

Cứu quốc. Cơ quan ngôn luận của Mặt trận Việt Minh, Đảng và Chính phủ.

TỔNG BỘ VIỆT MINH

cơ quan thường trực của Mặt trận Việt Minh, có khoảng 20 cán bộ. Đồng chí Hoàng Quốc Việt là Bí thư; đồng chí Xuân Thủy là Ủy viên Thường vụ, Trưởng ban Tuyên truyền TBVM, thường trực tại Tổng bộ.

TBVM đóng tại nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang như: Đồng Man, Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (1948 - 1949); bản Tai xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa (1950 - 1951).

Thực hiện chủ trương của Hội nghị toàn quốc lần thứ ba (khóa I) của Đảng, TBVM đẩy mạnh các hoạt động nhằm tập hợp ngày càng đông đảo hơn nữa các tầng lớp nhân dân, đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào tôn giáo; kêu gọi toàn dân ủng hộ kháng chiến, phát động các phong trào phá tan cuộc tiến công mùa đông của Pháp, tích cực hưởng ứng phong trào thi đua ái quốc, đỡ đầu bộ đội; đấu tranh chính trị, vũ trang, binh

vận, bãi công, bãi thị ở vùng tạm chiếm.

TBVM xuất bản báo Cứu Quốc. Tờ báo không chỉ là cơ quan ngôn luận của Mặt trận mà còn làm nhiệm vụ là cơ quan ngôn luận của Đảng và Chính phủ.

Thực hiện Chỉ thị ngày 9.10.1949 của Ban Thường vụ Trung ương về việc hợp nhất Mặt trận Việt Minh và Liên Việt, TBVM đã chỉ đạo các cấp Việt Minh chuẩn bị cơ cấu tổ chức, nhân sự, tiến tới thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt tháng 3.1951.

TỔNG ĐỐC

chức quan đứng đầu một vùng hành chính gồm một hoặc một số tỉnh thành, tùy theo địa lý và diện tích từng khu vực thời phong kiến, có chức năng phụ trách mọi việc trong khu vực mình quản lý.

TĐ mang hàm Tòng nhất phẩm hoặc Chánh nhị phẩm ban văn, thay mặt triều đình chỉ đạo mọi mặt về quân sự và dân sự trong địa hạt mình quản lý. Tiền thân của chức TĐ là Trấn thủ, Lưu trấn (thời Hậu Lê), Tổng trấn, Hiệp trấn (đời Gia Long). Riêng phủ Thừa Thiên đứng đầu là Phủ doãn

(hàm Chánh tam phẩm ban văn) chịu sự điều hành trực tiếp của vua và triều đình.

TĐ thường kiêm hàm Thượng thư bộ Binh, hàm Đô sát viện Hữu đô ngự sử. Nhiều hạt TĐ kiêm lĩnh Tuần phủ một tỉnh ví dụ TĐ Hà Ninh lĩnh công việc Tuần phủ Hà Nội hoặc TĐ Định An lĩnh Tuần phủ Nam Định.

Ban đầu nhà Nguyễn đặt 11 viên TĐ gồm: Nam Nghĩa (Quảng Nam, Quảng Ngãi), Bình Phú (Bình Định, Phú Yên), Định Biên (Gia Định, Biên Hòa), Long Tường (Vĩnh Long, Định Tường), An Hà (An Giang, Hà Tiên), An Tĩnh (Nghệ An, Hà Tĩnh), Thanh Hóa, Hà Ninh (Hà Nội, Ninh Bình), Định An (Nam Định, Hưng Yên), Hải An (Hải Dương, Kiến An), Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang), Ninh Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên).

Năm 1831, vua Minh Mạng tiến hành cải cách hành chính trong cả nước, Tuyên Quang trở thành một tỉnh dưới quyền kiểm soát của TĐ Sơn - Hưng - Tuyên. TĐ đầu tiên của Tuyên Quang là Quân vụ Đại thần Địch trung tử Hoàng Kế Viêm.

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG

cơ quan lãnh đạo của các cấp Công đoàn, tổ chức chính trị - xã hội tự nguyện của giai cấp công nhân, đội ngũ trí thức và những người lao động Việt Nam. Cơ quan hành chính của Việt Nam từ năm 1948 - 1949. TLĐLĐ Việt Nam có trụ sở tại xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương. Từ năm 1952 - 1954, chuyển đến thôn Niếng và thôn Cầu, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. TLĐLĐ Việt Nam hoạt động dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, tuân theo Hiến pháp và pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, lãnh đạo các Công đoàn Việt Nam hoàn thành tốt nhiệm vụ của công đoàn theo Luật Công đoàn và Điều lệ Công đoàn Việt Nam quy định. TLĐLĐ Việt Nam có nhiệm vụ: nghiên cứu, tham mưu, giúp Ban Chấp hành, Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn quyết định, có chủ trương công tác phù hợp với đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật Nhà nước. Thực hiện tốt chức năng của tổ chức Công đoàn, hướng dẫn, kiểm tra, tổng kết phong trào công nhân và hoạt động Công đoàn; cùng với cơ quan nhà

nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội chăm lo và bảo vệ quyền lợi của cán bộ, công nhân, viên chức và người lao động Việt Nam; tham gia quản lý nhà nước và xã hội, kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, giáo dục và động viên công nhân, viên chức, người lao động thực hiện tốt nghĩa vụ công dân. Bộ máy tổ chức của TLĐLĐ Việt Nam gồm: Ban Chấp hành (nhiệm kỳ 5 năm), Đoàn Chủ tịch, Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ban Kiểm tra Tổng Liên đoàn. Giúp việc cho TLĐLĐ gồm các ban, tiểu ban, phòng chuyên môn và Văn phòng Tổng Liên đoàn. Tổ chức và hoạt động của TLĐLĐ được thực hiện theo nguyên tắc tập trung dân chủ, tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, thiểu số phục tùng đa số. Ở phạm vi công đoàn cấp tỉnh, huyện, cơ sở và các ban ngành cũng có Ban Chấp hành Công đoàn do đại hội đại biểu công đoàn cùng cấp bầu ra. Tổ chức tiền thân của TLĐLĐ Việt Nam là các tổ chức: Tổ chức Công hội (ra đời trước năm 1929); Tổng Công hội Bắc Kỳ (28.7.1929); Tổng Công hội Nam Kỳ (4.1930). Tên gọi của

TLĐLĐ Việt Nam thay đổi qua các thời kỳ: Từ 1930 - 1935, lấy tên là Tổng Công hội Đông Dương; Từ 1939 - 1940, là Hội Công nhân phản đế; Từ 1941 - 1945, lấy tên là Hội Công nhân Cứu quốc; Từ 1946 - 1954, tên là TLĐLĐ Việt Nam; Từ 1954 - 1998, tên là Tổng Công đoàn Việt Nam. Từ tháng 10.1998 đến nay, tên là TLĐLĐ Việt Nam. TLĐLĐ Việt Nam quan hệ chặt chẽ với Liên đoàn Lao động thế giới và Liên đoàn Lao động các nước dân chủ nhân dân, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân lao động với cuộc kháng chiến của dân tộc ta. Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, TLĐLĐ tập hợp giai cấp công nhân, người lao động thành khối thống nhất ra sức thi đua sản xuất vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng phục vụ kháng chiến; chỉ đạo liên đoàn lao động các tỉnh, các liên khu tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, tìm nhiều biện pháp nâng cao đời sống người lao động. Đồng thời, tranh thủ sự đoàn kết, giúp đỡ của Liên đoàn Lao động thế giới, của công nhân, tổ chức công đoàn các nước góp phần

đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta đến thắng lợi.

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

Có trụ sở tại xã Đông Lợi, huyện Sơn Dương từ năm 1948 - 1949. Năm 1952 đến 1954, chuyển đến thôn Niềng và thôn Cầu, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

Cơ quan Tổng Liên đoàn có khoảng 40 người. Ban Chấp hành gồm 21 ủy viên, 4 dự khuyết. Đồng chí Hoàng Quốc Việt làm Chủ tịch; đồng chí Trần Danh Tuyên làm Tổng thư ký.

Tổng Liên đoàn có quan hệ chặt chẽ với Liên đoàn lao động thế giới và liên đoàn lao động các nước dân chủ nhân dân, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của các tầng lớp nhân dân lao động đối với cuộc kháng chiến của dân tộc ta.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam, TLĐLĐVN tập hợp giai cấp công nhân, người lao động thành khối thống nhất ra sức thi đua sản xuất vũ khí, đạn dược, quân trang, quân dụng phục vụ kháng chiến; chỉ đạo liên đoàn lao động các tỉnh, các

liên khu tạo việc làm cho hàng nghìn lao động, tìm nhiều biện pháp nâng cao đời sống người lao động. Đồng thời tranh thủ sự đoàn kết giúp đỡ của Liên đoàn lao động thế giới, của công nhân, tổ chức công đoàn các nước góp phần đưa cuộc kháng chiến của nhân dân ta đến thắng lợi.

TỔNG TRẠM TÙ BINH

di tích TTTB Pháp, tổ 7, phường Tân Quang, thị xã Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Sau chiến thắng Điện Biên Phủ, thị xã Tuyên Quang được chọn là một trong ba địa điểm tập kết tù binh Pháp trước khi chuyển về Hà Nội trao trả cho Chính phủ Pháp, đây là địa điểm tập kết tù binh lớn nhất. Hai địa điểm còn lại là Việt Trì và Từ Đà (Phú Thọ).

Tại bãi đất rộng và bằng phẳng nằm sát dưới chân núi Thỏ Sơn gần bờ Sông Lô, chỉ sau mười ngày khẩn trương lao động Chính quyền và nhân dân thị xã Tuyên Quang đã dựng hàng trăm gian nhà tre nứa vào cuối tháng 7 năm 1954. Tổng trạm tù binh do ông Vũ Khắc Tiên (Vũ Oanh), Cục phó Cục Dịch vụ phụ trách. Tổng trạm tù binh

có các ban: Ban tiếp đón, Ban cung cấp, Ban chính trị, Ban hậu cần,

Tại đây, hàng ngàn lượt tù, hàng binh Pháp trong chiến dịch Điện Biên Phủ được chuyển từ các trại tù binh đến, chờ ngày đưa về Hà Nội trao trả cho Chính phủ Pháp, từ tháng 8 đến tháng 9 năm 1954.

Việc tập trung tù, hàng binh diễn ra thành nhiều đợt, mỗi đợt có khoảng 100 người, Sau khi tập trung tại Tổng trạm tù binh một thời gian ngắn khoảng 1 tuần, số tù binh này được bàn giao, đưa về Hà Nội và trạm tiếp nhận đợt tù, hàng binh mới. Tập trung tại TTTB có Ban tham mưu cùng tướng Đờ Cát- xơ-ri, chỉ huy trưởng quân đội Pháp tại tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ và khoảng một số sĩ quan cao cấp của Pháp bị bắt trong các chiến dịch đường số 4 Cao Bằng - Lạng Sơn và chiến dịch Việt Bắc - Thu đông 1947 như đại tá Lang-Lais, đại tá Tờ-răng-cát, Lơ-pa-giơ, Sác-tông...

Mặc dù sau chiến tranh, kinh tế của nhân dân ta còn rất khó khăn, nhưng các tù, hàng binh vẫn được ăn uống đầy đủ và được chăm sóc sức khỏe

chu đáo. Chính quyền địa phương đã huy động nhân dân góp củi, gạo và thực phẩm cho Trạm, các đầu bếp tập trung nấu những món ăn hợp với khẩu vị của tù, hàng binh Pháp...

Ngày 3.9.1954, tốp tù binh cuối cùng trong Trạm được bàn giao. Máy bay trực thăng đáp xuống sân Trạm và đưa họ về Hà Nội chờ ngày trao trả. TTTB không còn tồn tại.

TÙNG HÓA

phủ, địa danh hành chính cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Phủ TH vốn là đất phủ Phú Bình. Thành lập năm Minh Mệnh thứ 16 gồm 4 châu, huyện là: châu Định (9 tổng; 36 xã, thôn, trang), huyện Văn Lãng (5 tổng; 12 xã, trang), huyện Đại Từ (7 tổng; 29 xã, thôn) và huyện Phú Lương (6 tổng; 20 xã, trang, phường); theo *Đại Nam nhất thống chí* đông tây cách nhau 153 dặm và nam bắc cách nhau 187 dặm. Phủ TH giáp huyện Đông Hỷ, huyện Sơn Dương. Thành phủ TH đặt tại xã Trung Hạng, châu Định, có chu vi 85 trượng, cao 5 thước, mở 3 cửa, hào rộng 5 thước, sâu 3 thước.

TUYẾN 2

tuyến phòng thủ biên giới của tỉnh Hà Tuyên trong những năm xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ biên giới phía Bắc Tổ quốc (1976 - 9.1991).

Từ năm 1976, tình hình an ninh biên giới phía Bắc của Hà Tuyên có những diễn biến phức tạp. Phía bên kia biên giới luôn có những hoạt động thù nghịch như xâm lấn, trinh sát biên giới của ta, đơn phương đóng cửa biên giới v.v. Bên trong nội địa đã có lời lẽ đả kích cán bộ, xuyên tạc phong trào địa phương.

Từ năm 1978, tình hình biên giới phía Bắc nói chung, Hà Tuyên nói riêng trở nên căng thẳng và ngày càng phức tạp. Tại biên giới, từ Sơn Vĩ (Mèo Vạc) đến Pà Vây Sủ (Xín Mần), các hoạt động xâm canh, xâm cư, di dời cột mốc, tăng cường hoạt động quân sự, mở đường sát biên giới, thường xuyên diễn ra. Thám báo, biệt kích được tung vào sâu nội địa Việt Nam thăm dò tin tức, kích động gây chia rẽ, lôi kéo người Hoa về nước.

Nhiệm vụ cấp bách được đặt ra là phải xây dựng tuyến phòng thủ biên giới vững chắc đáp ứng yêu cầu sẵn sàng chiến đấu bảo vệ Tổ quốc. Toàn tỉnh Hà Tuyên được chia làm 2 tuyến. Tuyến 1 là tuyến trực tiếp chiến đấu bảo vệ biên giới, vừa làm tốt công tác tổ chức chiến đấu, sơ tán nhân dân về nơi an toàn, vừa tổ chức lực lượng tham gia tiếp tế cho các trận địa, cứu chữa và chăm sóc thương binh. T2 gồm các huyện thị thuộc tỉnh Tuyên Quang ngày nay, là tuyến căn cứ, hậu cứ, hậu phương trực tiếp của tuyến 1. Các huyện, thị xã tuyến sau đều tổ chức kết nghĩa với các huyện tuyến trước: huyện Chiêm Hóa kết nghĩa với huyện Mèo Vạc, huyện Hàm Yên kết nghĩa với huyện Yên Minh, huyện Nà Hang kết nghĩa với huyện Vị Xuyên, huyện Yên Sơn kết nghĩa với huyện Xín Mần, huyện Sơn Dương kết nghĩa với huyện Đồng Văn, thị xã Tuyên Quang kết nghĩa với huyện Quản Bạ, huyện Bắc Quang kết nghĩa với huyện Hoàng Su Phì. Tất cả đều đóng góp tích cực vào việc phục vụ chiến đấu, giữ vững các mặt hoạt động kinh tế -

văn hóa, xã hội và đời sống nhân dân, bảo vệ thành công biên giới phía Bắc của Tổ quốc.

TU TRƯỞNG

chức quan cai quản bản (mường) miền thượng du do tầng lớp thống trị địa phương cha truyền, con nối thời phong kiến nắm giữ. Vương triều Lý dùng chính sách ràng buộc một số TT bằng quan hệ hôn nhân, khi cần thiết huy động lực lượng quân sự để bảo vệ sự thống nhất đất nước. Tuyên Quang lúc ấy là vùng đất của các TT dân tộc thiểu số. Châu trở thành lãnh thổ của riêng của các TT (các Châu Ky Mi), ít phụ thuộc hoặc phụ thuộc lỏng lẻo vào triều đình phong kiến trung ương: châu Đô Kim (nay là Hàm Yên), châu Vị Long (nay là Chiêm Hóa).

TÚ THỊNH

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°43'25" vĩ bắc 105°22'3" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Yên Sơn; đông giáp xã Bình Yên, Hợp Thành; nam giáp xã Sơn Dương, Phúc Ứng, Đông Thọ; tây giáp xã Thương Âm. Gồm 14 thôn: Tân Hồng, Tân Sơn, Tân Bình, Cầu Bì, Tú Tạc, Cầu Quát, Ngãi

Thắng, Tân Thắng, Hưng Thịnh, Đồng Hoan, Đông Thịnh, Hưng Thủy, Đa Năng, Tân Tiến. Diện tích 30,61 km². Dân số 6.474 người, số hộ 1.741, mật độ dân số 212 người/km² (2009).

Trong kháng chiến chống Pháp, là nơi ở và làm việc của nhiều cơ quan như: Bộ Thương binh - Cựu binh từ năm 1951 - 1952, Bộ Y tế từ tháng 3 đến tháng 12.1947, Bộ Quốc gia Giáo dục (2 - 11.1951), v.v.

TÚ TRẠC

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây vào cuối thế kỷ XIX, gồm 4 xã Tú Trạc, Đa Năng, Thắng Nghĩa, Khang Lực. Đầu thế kỷ XX, tổng TT thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, gồm 4 xã: Tú Trạc (có thôn: Mỏ Giát), Phượng Liễn (có 2 thôn: Thức Thiện, Động Thanh Y), Kim Lung, Khang Lực. Hai xã Phượng Liễn và Kim Lung được sáp nhập từ tổng Phượng Liễn kể từ ngày 2.11.1916. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TT không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Sơn Dươn.

TU' CHIẾN SĨ

思戰士

更深露急如秋雨 0

晨早霜濃似海雲

快送寒衫給戰士

陽光和暖豹新春

Phiên âm: Tư chiến sĩ

Canh thâm lộ cấp như thu vũ

Thần tảo sương nùng tỵ hải vân

Khoái tổng hàn sam cấp chiến sĩ

Dương quang hoà noãn báo tân xuân.

Dịch:

Nhớ chiến sĩ

Đêm khuya móc tựa mưa thu

Sớm sương dày đặc mây mù biển

giăng

Mau mau gửi các chiến trường

Áo cho chiến sĩ trên đường lập công

Mặt trời toả sáng nắng hồng

Báo tin xuân đến mùa đông sắp tàn.

Bản dịch của Sóng
Hồng

Bài thơ ra đời ở chiến khu Việt Bắc, nói thêm dòng cảm hứng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về những người chiến sĩ và tương lai cuộc kháng

chiến trường kì của dân tộc. Bài thơ tứ tuyệt bằng chữ Hán được tác giả Trường Chinh dịch sang tiếng Việt bằng thể lục bát, cho thấy tâm hồn, tình cảm, tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong những thời khắc lịch sử đặc biệt của dân tộc. Đó là cuộc sống gian lao của những người kháng chiến giữa thiên nhiên khắc nghiệt; những lúc đó thể hiện rõ tình cảm yêu thương của Bác Hồ dành cho chiến sĩ, mặt khác thể hiện niềm tin của vị lãnh tụ cách mạng vào tương lai cuộc kháng chiến bằng hình tượng bình minh tỏa sáng. Chiến khu gian khổ nhưng tình cảm của Bác là động lực để quân và dân vượt qua khó khăn đi tới thắng lợi cuối cùng.

TỰ DO

châu, địa danh hành chính cũ của tỉnh Tuyên Quang. Châu TD gồm thượng huyện Sơn Dương và một phần huyện Yên Sơn. Được thành lập ngày 16.3.1945, sau thắng lợi của khởi nghĩa Thanh La và giành chính quyền tại huyện lỵ Sơn Dươn. Chính quyền của châu TD lúc đầu gọi là Ban Châu Tự Do gồm có 7 người do đồng chí Trần Hùng làm Chủ tịch. Châu TD

được thành lập đã ghi một dấu mốc quan trọng trong lịch sử cách mạng của huyện Sơn Dương. Đầu 1946, thành lập huyện Sơn Dương trên cơ sở châu TD và châu Kháng Địch.

TƯƠNG YÊN

phủ, vùng đất cách tỉnh thành 158 dặm về phía bắc, đông tây cách nhau 259 dặm, nam bắc cách nhau 260 dặm, phía đông đến địa giới châu Định, phủ Tùng hóa 110 dặm, phía tây đến địa giới huyện Vĩnh Tuy 149 dặm, phía nam đến địa giới huyện Hàm Yên 121 dặm, phía bắc đến địa giới huyện Trấn Yên nhà Thanh 139 dặm. Lị sở phủ TY ở xã Yên Phú, huyện Vĩnh Điện, trước ở xã Mông Ân. Năm Minh Mệnh 16 (1835), đặt là phủ Yên Ninh, gồm các châu, huyện tách từ phủ cũ Yên Bình, gồm 2 huyện Vĩnh Điện, Đẻ Định (do tách châu Bảo Lạc), huyện Vị Xuyên (do tách châu Vị Xuyên), châu Chiêm Hóa (do đổi tên châu Đại Man ra). Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), đổi Yên Ninh là phủ TY. Phủ TY có 3 huyện, 1 châu.

Dưới thời Pháp thuộc, toàn bộ phủ TY, trong đó có Vị Xuyên thuộc

khu quân sự số 2, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 20.8.1891, tỉnh Hà Giang được thành lập trên cơ sở phủ TY và huyện Vĩnh Tuy, thuộc đạo quan binh thứ ba. Từ đó, huyện Vị Xuyên thuộc tỉnh mới Hà Giang; về sau, huyện này lại chia thành hai huyện Vị Xuyên và Hoàng Su Phì. Hiện nay, phủ TY là đất huyện Bảo Lạc (tỉnh Cao Bằng), huyện Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang), huyện Chiêm Hóa (tỉnh Tuyên Quang).

TỰ DO

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Được thành lập trong Cách mạng tháng Tám, thuộc huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang. Năm 1946 thuộc Tuyên Quang. Năm 1970 hợp nhất 2 xã TD và Hành Mai thành xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 82 - BT ngày 26.12.1970).

TỰ HÀO TUYÊN QUANG THỦ ĐỘ KHÁNG CHIẾN

bài hát do nhạc sĩ Hồ Trọng Tuấn sáng tác. Nhạc sĩ Hồ Trọng Tuấn có bút danh Trọng Tuấn, sinh 1973 tại Nghệ An. Tốt nghiệp ngành Sáng tác bậc Đại học tại trường Cao đẳng Văn Hóa - Nghệ thuật Quân đội, nay là Trường Đại học Văn hóa - Nghệ thuật

Quân đội. Hiện là giảng viên bộ môn Sáng tác và Lý luận. Bài hát mang giai điệu tự hào sâu lắng, khắc họa rõ nét hình ảnh căn cứ địa cách mạng với ngút ngàn rừng xanh, nơi “Thủ đô kháng chiến” gắn liền với những công lao của Bác và nhân dân Tuyên Quang đã làm nên chiến thắng vẻ vang cho dân tộc. Tuyên Quang của ngày hôm nay “hạnh phúc, ấm no” luôn khắc ghi, tiếp bước những bản hùng ca, những chiến công của thế hệ đi trước.

TỰ LẬP

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Trước Cách mạng tháng Tám, xã TL thuộc tổng Kim Quan, huyện Yên Sơn. Năm 1927, xã TL có 140, có các thôn: Làng Cóc, Khuôn Dừng, Na Giê, Làng Phan, Làng Sẻng; xã Phúc Lâm có 81 dân, gồm các thôn: Làng Chuông, Làng Toạt, Làng Quân, Na Thuận. Sau Cách mạng tháng Tám, TL sáp nhập với xã Phúc Lâm thành xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn.

TỰ SẢN TỰ TIÊU

phương thức hoạt động kinh tế của nền sản xuất nhỏ: tự sản xuất và tự tiêu thụ. Do điều kiện cư trú, đồng bào các dân tộc trước kia hầu như không mua bán, trao đổi hàng hóa. Sản phẩm làm ra như nông sản, thực phẩm, dụng cụ sản xuất, đồ dùng sinh hoạt v.v. chỉ để dùng cho gia đình; cần thứ gì thì sản xuất thứ đó.

TƯỢNG ĐÀI BÁC HỒ VỚI NHÂN DÂN CÁC DÂN TỘC TUYÊN QUANG

công trình kiến trúc nghệ thuật điêu khắc ngoài trời hình ảnh Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Tuyên Quang, mang đậm ý nghĩa lịch sử, tinh thần đại đoàn kết các dân tộc, tầng lớp xã hội, khắc họa phần nào hoạt động sinh hoạt của tỉnh Tuyên Quang. Tượng đài “Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang” được khởi công xây dựng ngày 15.2.2012, được sự đồng ý của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X, tại Quảng trường Nguyễn Tất Thành, thành phố Tuyên Quang và khánh thành vào dịp kỷ niệm 125 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh 19.5.2015. Tượng đài làm bằng chất liệu đá xanh Thanh Hóa, do nhóm tác

giả Lê Lạng Lương, Nguyễn Hồng Phong, Phạm Bá Đua (quận Hai Bà Trưng, Hà Nội) thực hiện. Tác phẩm “Tượng đài Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang” đã đạt giải A lĩnh vực sáng tác trong đợt II giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” toàn quốc năm 2015. Tượng đài "Bác Hồ với nhân dân các dân tộc tỉnh Tuyên Quang" được xây dựng sát chân núi Thỏ Sơn, gồm 2 phần: Phía trước là nhóm tượng 7 nhân vật, trong đó tượng Bác Hồ ở vị trí trung tâm, cao 7,9m; xung quanh là các nhân vật đại diện cho lực lượng vũ trang, thiếu nhi, thanh niên, phụ nữ, công nhân và trí thức, mô phỏng chuyển thăm và nói chuyện của Bác Hồ với nhân dân các dân tộc Tuyên Quang vào tháng 3 năm 1961; phía sau là phù điêu biểu tượng cây đa Tân Trào, di tích lịch sử của cách mạng Việt Nam, nhà hội trường Kim Bình - nơi diễn ra Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, đình Tân Trào nơi họp quốc dân Đại hội, lán Nà Nưa, Hang Bòng ... và khắc

họa một số hình ảnh hoạt động, sinh hoạt văn hóa, kinh tế... của tỉnh Tuyên Quang. Với 160 tấn sắt thép các loại và trên 3.000 m³ đá, tượng đài và phù điêu được lắp đặt ở độ cao 25m so với mặt sân tượng đài.

TỨ LÂN

(cg. Tứ Thông), tổng thuộc huyện Đoan Hùng, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 1 xã: Tử Trâm. Cuối thế kỷ XIX, tổng TL thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây, gồm 3 xã: Tứ Lân, Tử Trâm, Trúc Đạm. Ngày 2.11.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định phế bỏ tổng TL. Nay tổng TL thuộc địa giới huyện Sơn Dương.

TỨ PHỦ

đáng tối cao soi xét, phù hộ cho con người theo quan niệm của Sán Chay, vì vậy trong đời sống tâm linh của người Cao Lan còn tồn tại tín ngưỡng thờ TP bao gồm 4 phủ, mỗi phủ đều liên quan mật thiết đến đời sống văn hóa người dân. TP gồm có: Phủ Tinh (cầu mạnh khỏe, cầu vào đầu năm); Phủ Nông liên quan đến nghi lễ nông nghiệp (cầu lúa gạo, được mùa ngô lúa, mùa màng ở ruộng, nương;

cây xong thì cầu); Phủ Địa Trạch (cầu cho nhà yên ổn, lợn gà trâu ngựa, bò gia súc gia cầm, cúng cầu vào cuối năm); Phủ Nam Tào, Bắc Đẩu (cầu con trai, con gái).

TỨ QUẬN

hệ tầng (O_{3?} - S_? tq), thành tạo trong kỷ Ordovic thế thượng - kỷ Sylur (O_{3?} - S_?), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1:50.000 (1997). Đá của hệ tầng TQ lộ ra ở phía đông bắc của đứt gãy Sông Lô; khối lớn của hệ tầng TQ có ở phía đông nam huyện Hàm Yên gồm xã Thái Hòa (bao quanh là đá của hệ tầng Đắc Ninh) và xã Đức Ninh. Mở rộng về phía tây bắc huyện Yên Sơn đá lộ ra ở các xã: Tứ Quận, Chiêu Yên, Xuân Vân, Phúc Ninh, Thắng Quận, Tân Long, Tràng Đà thuộc thành phố Tuyên Quang.

Theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, hệ tầng TQ (O_{3?} - S_? tq) gồm 2 tập: tập 1 (O_{3?} - S_? tq¹) được đặc trưng bởi quarzit (đá biến chất), quartzit sericit xen các lớp mỏng, sericit - thạch anh, thấu kính đá phiến thạch anh sericit, đá vôi; tập 2 (O_{3?} - S_? tq²) đặc trưng bởi đá phiến thạch anh

sericit, thấu kính quartzit, đá phiến sét
vôi chứa hóa thạch và đá vôi.

Ranh giới trên của hệ tầng TQ có
quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Đắc
Ninh (S₂đn). Ranh giới dưới có quan
hệ bất chỉnh hợp với đá vôi bị hoa hóa
của hệ tầng Hà Giang (Є₂hg). Khoáng
sản: asen, asen - vàng, pyrit.

TỨ QUẬN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa
lý: 21°53'50'' vĩ bắc và 105°7'51''
kinh đông. Địa giới hành chính: đông
giáp Sông Lô; nam giáp xã Thắng
Quân; tây giáp xã Lang Quán và xã
Hùng Đức (huyện Hàm Yên); bắc giáp
xã Đức Ninh (huyện Hàm Yên). Gồm
15 thôn: Dàm, Hồng Quân, Đồng Bài,
Đồng Cầu, Nhùng, Lượm, Lắm, 11,
Đồng Trầm, Bình Ca 1, Bình Ca 2,
Cây Nhãn, Đồng Trò, Cầu Trôi, Khe
Đảng. Diện tích 36,29 km². Dân số
7.702 người, số hộ 1.919, mật độ dân
số 212 người/km². Có 9 dân tộc cùng
sinh sống: Kinh, Tày, Dao, Hoa, Cao
Lan, Hán, Mông, Nùng, Mường, Py Y.
Trong đó, dân tộc Dao Quân trắng
chiếm 45% dân số. Kinh tế chủ yếu tập
trung vào nông - lâm nghiệp. Có một
nhà văn hóa xã, một bưu điện xã, một

trường trung học cơ sở, một trường
tiểu học, một trường mầm non và một
trạm y tế xã. Từ năm 2010, là nơi đặt
huyện lỵ của huyện Yên Sơn. Địa bàn
xã có di tích Nha Ngân khố Tín dụng
tại xóm Dàm; Nha Khí tượng Việt
Nam tại thôn Đồng Bài.

TY ÁN SÁT

ơ quan phụ trách việc hình,
chuyên chăm lo các việc về an ninh,
trật tự, luật pháp, đứng đầu là Án sát,
giúp việc cho Tổng đốc hoặc Tuần
vũ. Tháng 6 năm Hồng Đức thứ 2
(1471), đặt chức Án sát ở 12 thừa
tuyên. Năm Minh Mạng thứ 12
(1831) quy định Án sát dưới quyền
Tổng đốc, Tuần phủ. TAS các tỉnh có
Thông phán, Kinh lịch, Bát cữu phẩm
thư lại, Vị nhập lưu thư lại với số
lượng nhiều hay ít tùy theo từng tỉnh.
Thông phán hàm Chánh tam phẩm
hoặc Chánh tứ phẩm ban văn phụ
trách.

TY BÌNH DÂN HỌC VỤ

thành lập tháng 8.1945, là cơ
quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban
hành chính tỉnh. Thực hiện phát động
phong trào thi đua diệt giặc dốt với
nhiều hình thức phong phú theo sự

chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh. Khuyến khích và giúp đỡ việc học tập của nhân dân, xóa nạn mù chữ, xây dựng đời sống mới. Đầu tư xây dựng nhiều trường, mở thêm nhiều lớp học, xây dựng đội ngũ giáo viên ngày càng phát triển. Phong trào diệt giặc dốt đã lôi cuốn mọi tầng lớp trong tỉnh, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái đến các lớp bình dân học vụ học tại các đình chùa, làng xóm v.v. Số người được xóa mù chữ tăng dần, tỉ lệ học sinh học lên các bậc học cao hơn ngày càng nhiều.

Giai đoạn từ 1945 - 1952, đồng chí Nguyễn Ngọc Hứa giữ chức Trưởng ty.

TY BỐ CHÍNH

cơ quan chuyên chăm lo các công việc về hành chính, dân sự, thuế khóa, đặt chức Bố chính sứ do một viên Kinh lịch hàm Chánh tam phẩm ban văn đứng đầu, bên dưới có các Lại mục, Thông lại và Thuộc viên giúp việc. Thời thuộc Minh, phủ Tuyên Quang lệ thuộc vào TBC.

TY BƯU ĐIỆN

thành lập tháng 5.1950 từ sự hợp nhất Bưu điện với giao thông Tỉnh

ủy, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh.

Trong kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), giữ vị trí quan trọng, là cửa ngõ giao thông liên lạc từ Trung ương đến các tỉnh và ngược lại. Là nơi phục vụ chuyên phát công văn hỏa tốc cho Tỉnh ủy, Ủy Ban kháng chiến và các ban ngành, đoàn thể trong tỉnh. Tham gia nhiệm vụ cản trở những cuộc tiến công của địch. Thiết lập nhiều trạm điện thoại, nối thông liên lạc giữa các huyện để phục vụ việc thông báo tình hình địch. Chỉ huy điều phối lực lượng, vũ khí phối hợp chiến đấu.

Năm 1954, chỉ đạo các bưu điện liên khu và bưu điện địa phương chuẩn bị người, phương tiện thông tin liên lạc phục vụ chiến trường trong chiến dịch Điện Biên Phủ. Tham gia sửa chữa, củng cố các tuyến đường dây hiện có, bảo dưỡng thiết bị, chú trọng các máy phục vụ cấp ủy, chính quyền, công an, quân đội. Quản lý công tác kỹ thuật truyền thanh. Góp phần tích cực đánh thắng chiến tranh phá hoại của Mỹ.

TY CHIÊM HẬU

(cg. Khắc cần ty), cơ quan chuyên trách về lịch trong hệ thống bộ máy nhà nước thời Nguyễn dưới Khâm Thiên giám ở các tỉnh do Linh đài lang (hàm Bát phẩm thư lại) quản lý, phụ trách việc coi thiên văn - thời tiết, xem ngày giờ để xuất hành hay khởi công xây dựng các công trình lớn.

TY GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

thành lập năm 1945, cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, thực hiện chức năng tham mưu và giúp lãnh đạo tỉnh quản lý Nhà nước giáo dục phổ thông. Khi mới thành lập, tập trung xóa nạn mù chữ. Năm 1950, quy hoạch hai bậc tiểu học và trung học thành 9 năm: Tiểu học (cấp I): bốn năm; Trung học cơ sở (cấp II): ba năm; Trung học phổ thông (cấp III): hai năm. Năm 1956 đổi lại thành 10 năm, cấp Tiểu học (cấp I): bốn năm; Trung học gồm cấp II và cấp III, mỗi cấp học ba năm.

Tham gia xây dựng mục tiêu, chương trình, nội dung giáo dục, nội dung đào tạo, tiêu chuẩn nhà giáo và tiêu chuẩn cán bộ quản lý giáo dục, tiêu chuẩn cơ sở vật chất, thiết bị

trường học, quy chế thi cử, các dịch vụ công thuộc phạm vi quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục cấp học phổ thông.

Tổ chức bộ máy bao gồm: Lãnh đạo Ty (Trưởng ty và các Phó Trưởng ty), các phòng chuyên môn, các đơn vị trực thuộc (các trường phổ thông).

TY GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

thành lập năm 1945 thay thế Sở Giao thông Công chính, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh. Thực hiện chức năng tham gia phá hoại các kiến trúc kiên cố, đường sá, cầu cống quân Pháp có thể lợi dụng để đánh phá quân ta. Kết hợp với các đơn vị công binh, dân quân du kích và nhân dân các địa phương tích cực tham gia phá hoại cầu đường, dựng các chướng ngại vật để cản trở các cuộc hành quân của địch. Tham gia sửa chữa lại cầu đường, xây dựng, cải tạo mạng lưới đường bộ, thành lập các đội công trình cầu cống để khôi phục các cầu cống đã hỏng. Giai đoạn miền Bắc hoàn thành công cuộc cải tạo Xã hội chủ nghĩa (từ cuối năm 1960) tập trung nâng cấp các tuyến đường giao

thông chính, xây dựng các tuyến đường giao thông nông thôn từ tỉnh đến các huyện, đường làng ngõ xóm và đường ra ruộng nương cho xe thô sơ. Vận động nhân dân phát triển công tác giao thông vận tải ở nông thôn miền núi.

Về cơ cấu tổ chức, năm 1957, biên chế có 01 Trưởng ty, 01 Phó Trưởng ty. Tổng số nhân viên ở các Ban có 41 người, các hạt có 61 người, các bến phà có 59 người.

Tháng 2.1983 đổi tên thành Sở Giao thông vận tải Tuyên Quang.

TY KHUYẾN NÔNG

thành lập năm 1945, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh. Thực hiện chức năng tham mưu, quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh về vấn đề nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và phát triển nông thôn. Sau khi thành lập, cùng Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung lãnh đạo nhân dân tăng cường khôi đại đoàn kết dân tộc, động viên sản xuất, đẩy mạnh sản xuất, chống nạn đói, làm thủy lợi, mở rộng diện tích lúa, giúp đỡ tài chính để nhân dân trong tỉnh tăng gia sản xuất, nâng cao đời sống. Vận động

nhân dân cấy thêm vụ, trồng hoa màu, cải tiến kỹ thuật canh tác, tăng năng suất cây trồng, phân bổ lại ruộng đất cho hợp lí, khắc phục nạn đói trong toàn tỉnh. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, thực hiện gieo cấy giống mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Tạo không khí phấn khởi, tin tưởng trong nông dân. Góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn chiến tranh.

TY LAO ĐỘNG

thành lập năm 1947, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ huy động nhân công cung cấp cho các ngành sản xuất và vận tải. Tiếp tế, tìm và giới thiệu việc làm cho thợ thuyền, tổ chức các đoàn thợ cấy, thợ gặt,... đưa đến các vùng khan hiếm nhân công trong tỉnh. Góp phần quan trọng vào phong trào thi đua ái quốc, vận động công nhân, trí thức đi theo kháng chiến, phục vụ cho các chiến dịch lớn của cả nước giành thắng lợi.

Tổ chức bộ máy bao gồm: Trưởng ty và các Phó Trưởng ty; các phòng chuyên môn và các đơn vị trực thuộc.

Giai đoạn 1947 - 1949, đồng chí Nguyễn Công Ích giữ chức Trưởng ty. Giai đoạn 1950 - 1954, đồng chí Nguyễn Đăng Trác giữ chức Trưởng ty. Giai đoạn 1955 - 1958, đồng chí Trần Hữu Định giữ chức Trưởng ty. Giai đoạn 1962 - 1974, đồng chí Trần Đức Thành phụ trách Ty. Giai đoạn 1974 - 1986, đồng chí Nguyễn Tiến Đồng giữ chức Trưởng ty và Giám đốc Sở Lao động.

TY LIÊM PHÓNG

thành lập tháng 12.1945 (được đổi tên từ Ban trừ gian). Trụ sở đóng tại Sở Cẩm cũ (thuộc phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang ngày nay). Cơ cấu gồm 03 bộ phận: Ban Tư pháp, Ban Trinh sát, và Văn phòng. Thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh chính trị, tróc nã gián điệp, chỉ điểm, triệt phá âm mưu của các tổ chức phản động và các loại tội phạm hình sự.

Khi mới thành lập, đồng chí Nguyễn Văn Tiến giữ chức Trưởng ty.

Tháng 7.1946, theo Sắc lệnh số 23-SL của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tỉnh tiến hành hợp nhất TLP và Ty Cảnh sát thành Ty Công an.

TY LƯƠNG Y

cơ quan coi sóc sức khỏe của quan và dân trong tỉnh có từ thời Lý (1010 - 1224). Mỗi TLY sẽ có 1 Chánh cử phẩm y sinh, 5 Y thuộc. Thời Trần (1224 - 1400), TLY đổi thành Viện Thái y từ năm 1362. Thời Nguyễn (1802 - 1883), Thái Y viện phục vụ triều đình, các tỉnh lập lại TLY. Thời kỳ Pháp thuộc (1884 - 1945), TLY bị xóa bỏ.

TY TÀI CHÍNH

thành lập năm 1952, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, thực hiện nhiệm vụ giúp đỡ tỉnh chỉ đạo các việc quản lý, cân đối ngân sách, đầu tư phát triển sản xuất, bình ổn vật giá, củng cố mạng lưới thương nghiệp, v.v. Trong thời kỳ chiến tranh và khôi phục kinh tế sau chiến tranh tổ chức điều tra, tìm các nguồn tài nguyên của vùng cao để hướng dẫn khai thác và tiêu thụ, tăng thu nhập cho nhân dân và bổ sung

nguồn thu cho tỉnh. Thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển, làm tốt công tác lưu thông, phân phối, công tác lương thực, công tác tài chính, tiền tệ, thu mua hàng xuất khẩu. Tích cực đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế, công nhân kỹ thuật, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học cho cán bộ và nhân dân. Kết hợp cùng các ngành khác góp phần thực hiện nhiệm vụ cải tạo Xã hội chủ nghĩa, hoàn thành công cuộc khôi phục kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân.

Giai đoạn từ 1950 - 1958, đồng chí Vũ Long giữ chức Trưởng ty; Từ 1958 - 1960, đồng chí Hoàng Thiệu Tráng giữ chức Trưởng ty; Từ 1961 - 1977, đồng chí Khúc Doanh Hiền giữ chức Trưởng ty; Từ 1978 - 1980, đồng chí Lương Thủy Mạc giữ chức Trưởng ty.

TY THÚ NGƯ

thành lập năm 1946 theo sắc lệnh của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Nghị định số 01 của Bộ trưởng Bộ Canh nông. Là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ chăm lo chỉ đạo phát triển ngành nông, lâm, ngư nghiệp

của tỉnh. Giai đoạn 1945 - 1948, đồng chí Nguyễn Bá Phụ giữ chức Trưởng ty.

TY VĂN HÓA

thành lập năm 1946, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh, có chức năng tham mưu giúp Ủy ban hành chính thực hiện quản lý nhà nước về văn hóa. Thường xuyên mở lớp dạy chữ Quốc ngữ, bổ túc văn hóa, mở rộng, phát triển các trường học phổ thông trong toàn tỉnh. Khánh thành nhiều nhà văn hóa cấp xã. Kêu gọi nhân dân các dân tộc tích cực học tập, nâng cao trình độ văn hóa, bài trừ tệ nạn mê tín dị đoan và các hủ tục lạc hậu, xây dựng đời sống mới trong nhân dân, v.v. Cơ cấu tổ chức bộ máy bao gồm: Lãnh đạo Ty (gồm Trưởng ty và các Phó Trưởng ty), các phòng chuyên môn, các đơn vị sự nghiệp trực thuộc.

TY Y TẾ

thành lập năm 1947, là cơ quan chuyên môn trực thuộc Ủy ban hành chính tỉnh. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Trong kháng chiến chống Pháp, chú trọng đến công tác đào tạo cán bộ y tế, cung cấp cho lực lượng giải phóng quân, góp phần xây dựng quân y trung đoàn của tỉnh. Tổ chức nền y tế nông thôn, lập những tủ thuốc xã, điều tra tình hình sức khỏe, tuyên truyền phòng bệnh và tích cực chống các loại dịch bệnh. Thành lập các ban phòng bệnh ở xã, tiểu ban phòng bệnh ở thôn và mở nhiều lớp huấn luyện, đào tạo cán bộ phòng bệnh theo mùa. Vận động đồng bào giữ gìn vệ sinh, ăn chín uống sôi, ở sạch, ngủ mắc màn,... Tích cực chữa bệnh và phát thuốc cho đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã, xóm vùng cao.

Năm 1946, kháng chiến bùng nổ, tập trung toàn bộ nhân lực, vật lực phục vụ tiền tuyến, tổ chức các trạm cứu thương, phục vụ trên các mặt trận để bảo đảm sức khỏe dân công, hoàn thành tốt nhiệm vụ phục vụ chiến trường.

Trước năm 1957, đồng chí Lưu Tê giữ chức Trưởng ty. Năm 1957, đồng chí Nguyễn Hữu Thành giữ chức Quyền Trưởng ty. Từ 1958 - 1969, đồng chí Lưu Thế Viên giữ chức

Trưởng ty. Từ 1969 - 1975, đồng chí Nguyễn Vũ Hải giữ chức Trưởng ty.

Năm 1980, sáp nhập với Ty Thể dục thể thao thành Sở Y tế và Thể dục thể thao.

THẢ ĐIỀU

Có từ lâu đời, thường gắn với tuổi thiếu niên và nhi đồng trong lúc chăn trâu hoặc sau vụ gặt, thường là các loại điều trung bình và nhỏ. Vật liệu làm điều: phần khung bằng tre nửa, phần cánh điều bằng giấy hoặc lụa mỏng, nhựa hồng dùng dán điều, thân điều có thể gắn thêm sáo, đuôi cánh điều có thể thêm các tua ngũ sắc. Điều được thả nơi nhiều gió trên bãi cỏ, đồng ruộng, đỉnh đồi v.v.

Ở một số vùng phía nam ven Sông Lô xưa còn có tục đua điều. Có những con điều sáo thân to và rộng, tiếng sáo âm vang. Cách thức làm điều và TD cũng giống như ở các tỉnh thuộc trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

THẢ RÔNG VẬT NUÔI

phương thức hoạt động kinh tế nông nghiệp truyền thống của nhiều dân tộc. Đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là dân tộc Mông, nuôi gia súc, gia cầm đều không có chuồng

trại. Trâu được đeo mõ ở cổ, thả tự do trong rừng, khi đến vụ cày cấy hoặc cần kéo gỗ mới đi tìm đất về, xong việc lại thả vào rừng. Lợn, gà v.v. cũng thả quanh nhà, hàng ngày gọi về cho ăn.

THẢ THUYỀN LÁ

trò chơi phổ biến ở miền núi, có nhiều cách chơi. Chọn những lá cây đẹp có bề mặt rộng như lá bàng, lá muỗm, lá đa rồi dùng các tấm nứa nhỏ làm ghim, tạo nên chiếc thuyền bằng một chiếc lá xinh xắn, có thể làm thêm mũi thuyền hoặc cánh buồm bằng lá. Chọn nơi có nước như ao, hồ, ruộng, sông, suối rồi TTL cho gió đưa đi hoặc nước chảy trôi xa. Các em nhỏ có thể vừa thả thuyền vừa hát đồng dao. Ở Hàm Yên, trước 1954, nam nữ người Tày, người Dao ở Phong Lưu, Phù Loan, Vị Khê, Nhân Mục còn có tục TTL theo con suối để hẹn hò, trao gửi tâm tình bằng những bức thư viết bằng chữ Nôm cùng 1 bông hoa liếp ly trong thuyền lá, thả xuôi dòng suối tặng nhau gọi là *phong thư*. Người ở hạ lưu sẽ tìm cách đón những bức thư tình trong thuyền lá. Đó là những lời hẹn hò tình tế của nam nữ thanh niên.

THÁC BÀ

hệ tầng (PR₃ - €₁tb), thành tạo từ cuối đại Proterozoi đến đầu Kỷ Cambri (PR₃ - €₁), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (1997). Một dải đá của hệ tầng TB lộ ra ở các xã Mỹ Bằng, Nhữ Hán, Nhữ Khê về phía tây nam huyện Yên Sơn. Dải nhỏ đá của hệ tầng TB kéo sang phía tây tỉnh Yên Bái và Phú Thọ.

Hệ tầng TB từ dưới lên theo thứ tự địa tầng gồm 2 tập: tập 1 (PR₃ - €₁tb¹) gồm đá phiến thạch anh hai mica xen đá phiến mica, đá phiến thạch anh biotit, xen các thấu kính đá hoa hoặc quartzit. Tập 2 (PR₃ - €₁tb²) gồm quartzit (đá biến chất), quartzit mica, thấu kính mỏng đá phiến thạch anh - mica.

Ranh giới dưới của hệ tầng không rõ do bị phá hủy kiến tạo. Ranh giới trên của hệ tầng TB quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng An Phú. Là hệ tầng dưới của loạt Sông Chảy.

THÁC BẢN BA

(cg. thác Tát Cùm, Tát Gió hay Tát Cao), thuộc thôn Bản Ba, xã Trung Hà, huyện Chiêm Hoá.

Thác được hình thành từ quá trình vận động tạo sơn của thềm lục địa vỏ trái đất, sự đứt gãy của các khối núi đá vôi, nơi chuyển tiếp giữa địa tầng đá vôi với núi đất Feranit phát triển trên nền đá phiến sét. Khu vực danh thắng Bản Ba đa dạng về các kiểu hệ sinh thái rừng và hệ động thực vật. Thác được bắt nguồn từ dãy núi Khau Nhoi thuộc xã Đức Xuân, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang, nước được dồn từ nhiều khe nhỏ chảy ngầm, qua những dãy núi đến thôn Bản Ba dòng nước lộ ra thành một dòng thác lớn. Đây là địa điểm có tiềm năng khai thác phát triển du lịch hấp dẫn của huyện Chiêm Hóa.

Thác có ba tầng: tầng thác thứ nhất có tên là *Tát Cùm*; tầng thứ hai có tên là *Tát Cao*; tầng thác thứ ba gọi là *Tát Gió*. Tất cả các tầng thác có độ cao khoảng 30 m, rộng khoảng 40 m chảy dọc theo những phiến đá vôi xuống vực nước sâu. Dưới chân TBB là những ngôi nhà sàn xinh xắn, mang nét văn hóa đặc sắc của đồng bào dân tộc Tày.

Năm 2007, TBB được xếp hạng là di tích Quốc gia tại Quyết định số 08/2007/QĐ-BVHTT.

THÁC DÃNG

thác thuộc thôn Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương. Nằm bên trái sông Phó Đáy. Cách trụ sở xã Bình Yên 3,5 km, cách khu di tích lịch sử Tân Trào 4 km. Là địa điểm đóng trụ sở dài nhất của Chủ tịch phủ, Thủ tướng phủ trong kháng chiến chống Pháp. Là thủ đô kháng chiến trong Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954. Từ năm 1948, các bộ và cơ quan ngang bộ chuyển dần về quanh TD. Gồm 14 Bộ: Nội vụ, Ngoại giao, Công thương, Giao thông, Canh Nông, Y tế, Tư pháp, Tài chính, Lao động, Công an, Giáo dục, Nội thương, Thương binh & Xã hội, Kinh tế và Ban Thường vụ Quốc hội. 7 cơ quan đầu ngành: Nha Lâm Chính, Ngân hàng, Cục Lưu trữ quốc gia, Ban cơ yếu Chính phủ, Mậu dịch Quốc doanh, Đài Tiếng nói Việt Nam và Thông tấn xã Việt Nam.

THÁC KHUÔN NHÒA

thác thuộc xã Trung Hà, huyện Chiêm Hóa. Bắt nguồn từ núi Bó

Luông. Nằm trong một khu rừng nguyên sinh. Cao hơn 500 m so với mặt nước biển, gồm nhiều tầng, mỗi tầng rộng 10 - 15 m. Có thảm thực vật, động vật phong phú, đa dạng. Là hợp lưu của 11 con suối từ đỉnh núi Tin Phục đổ về. Hai bên là vách đá cao, cây cối xung quanh. Là nguồn cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất cho người dân quanh đây

THÁC KHUY

địa điểm khảo cổ tiền sử thuộc loại hình thềm sông, thềm bậc I của Sông Gâm, nằm bên bờ tả ngạn Sông Gâm thuộc bản Nà Phất, xã Xuân Tiến, huyện Nà Hang, cách địa điểm Bắc Giòn I bên kia sông trên 2,5 km về phía bắc. TK cao 7 - 10 m so với mặt nước sông, có nhiều đoạn bị sạt lở xuất lộ những mặt cắt ta luy với kết cấu địa tầng tương tự như ở địa điểm Bắc Giòn I. Tại đây, đã tìm thấy 7 di vật đá đẽo trong tầng cuội kết, gồm 1 công cụ mũi nhọn, 3 công cụ chặt thô, 1 rìu ngắn kiểu Hòa Bình, 1 mảnh cuội lớn và 1 mảnh tước. Những đặc điểm di tích, di vật nơi đây cũng giống như các địa điểm Bắc Giòn I, Nà Thìn, Khuổi Bốc.

Đây là địa điểm cư trú của cư dân văn hóa Hòa Bình.

THÁC NẶM ME

(cg. thác Nước Mẹ), thuộc thôn Hát Nghiền, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình.

Nguồn dài khoảng 4.000 m và có chiều cao trên 200 m so với mặt nước biển. Từ con suối Nặm Me rừng đại ngàn Sinh Long, nước được dồn tụ ở nhiều khe nhỏ chảy ngầm, qua những dãy núi trong khu Bảo tồn Tát Kẽ - Bản Bung đến dãy núi Hát Nghiền, lộ ra thành một dòng thác lớn. Dòng thác nước chảy bốn mùa, được bao bọc bởi cánh rừng nguyên sinh và dãy núi Hát Nghiền hùng vĩ với nhiều hang động, cây rừng cổ thụ. Phía trước là hồ thủy điện Tuyên Quang mênh mang sóng nước.

Thác được phân cấp thành 15 tầng thác lớn, xen giữa các tầng thác lớn là những tầng thác nhỏ có lưu lượng nước khá đều, có tác dụng điều hoà, phân phối nước. Ở hai bên bờ có những khóm cây đại xen kẽ những dòng chảy của thác tạo nên phong cảnh tuyệt đẹp.

TNM là danh lam thắng cảnh đẹp nổi tiếng trong vùng, là nơi du lịch sinh thái hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Năm 2009, danh thắng được xếp hạng Quốc gia tại Quyết định số 3346/QĐ-BVHTTDL.

THÁC NGHIÊN

thác thuộc huyện Nà Hang.

THÁCH CƯỚI

tục lệ cưới khi hai bên gia đình thương lượng về lễ vật nhà trai đem sang nhà gái. Lễ vật TC ở mỗi dân tộc, vùng và ở từng gia đình có khác nhau. Đối với các dân tộc ít người ở Tuyên Quang trước kia chủ yếu là bạc trắng hoặc bạc trang sức, rượu, thịt lợn, còn gạo, bánh, trầu cau không đáng kể. Trước kia, nhóm Dao Đại Bản, Dao Tiền, Quần Chẹt TC từ 20 - 80 đồng bạc trắng; nhóm Thanh Y yêu cầu 40 đồng bạc trắng, 50 - 60 cân lợn hơi; người Dao Quần Trắng thường thách: lợn 30 - 50 kg, gà thiến 12 con, vòng bạc trắng, đồng bạc trắng, 100 bánh dày, trầu cau, chè, rượu... Trường hợp nhà trai chưa đủ lễ vật, người Dao Tiền, Cooc Mùn có tục cho nợ thịt cưới hoặc tổ chức "cưới

nhỏ", chỉ làm mâm cơm mời vài người trong họ đến chứng kiến rồi về ở với nhau, khi nào đôi vợ chồng có đủ rượu thịt thì nộp.

THÁI

[cg: Tày Khao (Thái Trắng); Tày Đăm (Thái Đen), Tày Mười; Tày Thanh (Man Thanh); Hàng Tổng (Tày Mường); Pu Thay; Thổ Đà Bắc]. Dân số: 1.550.423 người (2009), có mặt trên tất cả 63 tỉnh, thành phố. Hiện nay, ở Tuyên Quang có khoảng 350 người T. Người T nói các thứ tiếng thuộc nhóm ngôn ngữ gốc T của hệ ngôn ngữ T - Kadai.

Người T giỏi đắp phai, đào mương, dựng con, bắc máng lấy nước làm ruộng. Lúa nước là nguồn lương thực chính, đặc biệt là lúa nếp. Người T cũng làm nương để trồng lúa, hoa màu và nhiều thứ cây khác. Trong từng gia đình chăn nuôi gia súc, gia cầm, đan lát, dệt vải, một số nơi làm đồ gốm v.v. Sản phẩm nổi tiếng của người T là vải thổ cẩm, với những hoa văn độc đáo, màu sắc rực rỡ, bền đẹp. Người T xây nhà sàn để ở. Ngày thường, trong sinh hoạt và lao động, nam giới mặc áo cánh

ngắn, xẻ ngực, quần xẻ đũng. Phụ nữ T Trắng thường mặc áo cánh ngắn, váy màu đen không trang trí hoa văn. Người T có nền văn hóa dân gian phong phú, có nhiều lễ hội độc đáo như: lễ hội cầu mưa, lễ hội gặt đầu, lễ hội hoa ban v.v. có nhiều tác phẩm thơ ca nổi tiếng như: *Xống chụ xon xao, Khun Lú Nàng Ủa* v.v.

THÁI BÌNH

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°48'41'' độ vĩ bắc và 105°15'3'' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Tiến Bộ, xã Công Đa; tây giáp xã Nông Tiến (thành phố Tuyên Quang); nam giáp Sông Lô; bắc giáp xã Phú Thịnh. Gồm 17 thôn: Việt Thắng, 5, 6, Chanh, Chanh 1, Chanh 2, Tân Bình, Tân Lập, Cây Thị, Ngành Nghè, An Lập, Hoắc, Việt Tiến, Tân Quang, Vinh Quang, Tân Ca, Bình Ca, Việt Hương. Được thành lập vào ngày 13.2.1987 theo Quyết định số 28-HĐBT chia xã Bình Ca thành 2 xã Thái Bình và Tiến Bộ. Diện tích 27,1 km². Dân số 4.358 người, số hộ 1.129, mật độ dân số 154 người/km². Kinh tế tập trung phát triển vào cây trồng và vật nuôi. Có một nhà văn hóa xã, một

bưu điện xã, một trường trung học phổ thông, một trường trung học cơ sở và một trạm y tế xã. Di tích lịch sử: Trường Trung cấp Nông lâm Trung ương tại thôn Chanh 2 (1953 - 1954).

THÁI BÌNH

công trình thủy nông TB thuộc xã Thái Bình, huyện Yên Sơn, hoàn thành năm 1964.

THÁI HÒA

xã thuộc huyện Hàm Yên. Địa giới hành chính: đông giáp xã Chiêu Yên (huyện Yên Sơn); nam giáp xã Đức Ninh; bắc giáp xã Thái Sơn; tây giáp xã Thành Long. Gồm 24 thôn: Quang Thái 1, Quang Thái 2, Quang Thái 3, Cây Vải, Lũ Khê, Đầu Phai, Ba Luồng, Bình Thuận, Khánh An, Tân An, Soi Long, Khánh Hòa, Lập Thành, Ninh Thái, Khe Mon, Ao Vệt, Đồng Chăm, Làng Chùa, Ninh Tuyên, Cây Cóc, Tân Khoa, Tân Thành, Làng Mãn 1, Làng Mãn 2. Diện tích 52,97 km². Dân số 8.314 người, số hộ 2.174, mật độ dân số 157 người/km² (2009).

Xã có Sông Lô chảy qua, tạo nguồn nước cho sản xuất nông

nghiệp. Đang áp dụng mô hình trồng ớt xuất khẩu với 1,92 ha.

Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú. Tại xã có những dãy núi đá vôi và những địa điểm khai thác cát là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khai thác; phát triển những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như đồ gỗ mỹ nghệ, nghề làm mảnh cọ; ngành tiểu thủ công nghiệp mới như gia công cơ khí, rèn, gò, hàn, gia công cửa sắt hoa, cửa kính khung nhôm, dệt may, v.v.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, xã có hai bà mẹ Việt Nam anh hùng đều là người Kinh: mẹ Bùi Thị Lữ (sinh năm 1909), mẹ Vũ Thị Tuất (sinh năm 1907).

THÁI LONG

xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°44' vĩ bắc và 105°13' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp huyện Sơn Dương; tây giáp huyện Yên Sơn; bắc giáp xã Lương Vượng; nam và tây nam giáp xã

Đội Cấn. Có 10 thôn: Hải Thành, Tân Thành 1, Tân Thành 2, Đồng Môn, Phú An 1, Hòa Bình 2, Hòa Mục 1, Hòa Mục 2, Hòa Bình 1, Phú An 2. Diện tích 12,24 km². Dân số 3.149 người, số hộ 834 (2013).

THÁI SƠN

xã thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, sau khi hợp nhất hai xã khác cùng huyện là Loa Sơn và Tràng Dương. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Tân Thành; đông giáp xã Bình Xa; nam giáp xã Thái Hòa; tây giáp xã Thành Long và thị trấn Tân Yên. Tất cả những xã tiếp giáp với xã TS đều cùng thuộc huyện Hàm Yên. Gồm 20 thôn: Khôn, Minh Thái 1, Minh Thái 2, Thôn 34, Thái Thủy 1, Thái Thủy 2, Thái Thủy 3, Thái Thủy 4, Thái Thủy 5, Thái Thủy 6, Quang Trung, An Thạch 1, An Thạch 2, An Lâm, Thái Ninh, Thôn 31, Thái Bình 1, Thái Bình 2, Thái Bình 3, Thái Bình 4. Diện tích 14,21 km². Dân số 6.784 người, số hộ 1.787, mật độ dân số 477 người/km² (2009).

Sông Lô chảy qua, tạo nguồn nước cho sản xuất nông nghiệp. Chè là một trong những cây thế mạnh. Thanh long và keo cũng là những cây cho thu nhập ổn định của người dân địa phương. Lúa 2 vụ mùa vẫn là nông phẩm chính của xã; áp dụng mô hình trồng gấc hàng hóa với 20 ha; phát triển những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như đồ gỗ mỹ nghệ, nghề làm mảnh cọ; đồng thời phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp mới như gia công cơ khí, rèn, gò, hàn, gia công cửa sắt hoa, cửa kính khung nhôm, dệt may, v.v.

Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú. Tại xã có mỏ cao lanh và những dãy núi đá vôi. Danh lam thắng cảnh: Hồ Khôn (cg. Hồ Khửn) tại thôn Khôn, rộng hơn 60 ha.

Di tích lịch sử: Xưởng Quân giới J3 tại thôn Thái Bình đã ở và làm việc từ năm 1946 - 1947. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, xã có một bà mẹ Việt Nam anh hùng: mẹ Hoàng Thị Đa (sinh năm 1914, người Tày).

THAM THENG

Thành hoàng bản mệnh của cộng đồng làng bản người Tày, được thờ cúng ở đình. Người Tày nhiều khi quan niệm đình còn bao gồm cả đền. Vì vậy, tục thờ thành hoàng của họ mang ý nghĩa dân gian sâu sắc, nó đa dạng. Ngoài thờ Thần Nông, đình còn thờ những người có công khai phá đất đai, lập bản, thờ phúc thần có công dẹp giặc và cả các tà thần khác cầu mong cho làng bản bình yên. Nhà thờ thành hoàng thường làm 3 gian, ở nơi cao ráo, xa nhà, có người trông coi thắp hương gọi là Pò Thại. Các đình miếu thờ thành hoàng ngày nay không nhiều. Việc thờ cúng thành hoàng hiện nay không phổ biến như thờ thổ công.

THANG ĐỊA TẦNG

hệ thống phân chia các đá phân lớp tạo nên vỏ Trái Đất. Tùy vào quan điểm các trường phái địa chất học, hệ thống này gồm các loại khác nhau. TĐT Quốc tế (hay trong Thời địa tầng Quốc tế) gồm 6 cấp: liên giới, giới, hệ, thống, bậc, đới. Mỗi phân vị này tương ứng với một phân vị của thang tuổi địa chất thuộc cấp tương đương.

Bảng tương ứng giữa TĐT và thang tuổi địa chất:

THANG ĐỊA TẦNG	THANG TUỔI ĐỊA CHẤT
Liên giới	Liên đại
Giới	Đại
Hệ	Kỷ
Thống	Thế
Bậc	Kỳ
Đới	Thời

THANG ĐỘNG ĐẤT

thang dùng để đánh giá cường độ động đất theo cấp độ phá hủy ở mặt đất. Dựa vào mức độ rung động mặt đất, phá hủy nhà cửa, công trình, thang được chia ra các cấp động đất một cách tương đối. Các nước dùng các TĐĐ khác nhau. Ở Việt Nam và phần lớn các nước Châu Âu dùng TĐĐ quốc tế MSK có 12 cấp; ở Hoa Kỳ dùng thang Mercalli cải tiến (kí hiệu: MM) v.v. Cấp động đất phụ thuộc vào độ sâu chấn tiêu và điều kiện địa chất vùng chấn tâm.

THÁNG MƯỜI

nông trường quốc doanh được thành lập 25.10.1958 tại xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Lực lượng lao động ban đầu là quân nhân Trung đoàn 242, với nhiệm vụ kết hợp chăn nuôi

và trồng trọt, đảm bảo tự túc một phần lương thực, thực phẩm, đồng thời trồng cây chiến lược là cây chè. Đây là cơ sở quốc doanh trong sản xuất nông nghiệp đã góp phần đẩy mạnh phong trào hợp tác hóa nông nghiệp. Có trường học, thị trấn. Nông trường đã nhiều lần bị máy bay Mỹ đánh phá trong những năm chống Mỹ cứu nước. Ngày 25.10.1993 đổi tên thành Xí nghiệp nông công nghiệp chè Tháng Mười. Ngày 25.2.1999, do sản xuất phục vụ xuất khẩu không hiệu quả, xí nghiệp giải thể. Đất đai, tài sản của xí nghiệp chuyển về Công ty chè Sông Lô và hình thành Xưởng chè tháng Mười, đơn vị hạch toán kinh doanh độc lập, là thành viên của Công ty chè Sông Lô. Tháng 2.2000, Xưởng chè Tháng Mười thành doanh nghiệp nhà nước với tên gọi Công ty chè Mỹ Lâm.

Công ty chè Mỹ Lâm ngày nay, một doanh nghiệp nhà nước chuyên trồng, chế biến các loại chè xanh, đen, xuất khẩu và các loại chè ướp hương hoa đóng gói nhỏ. Sản

phẩm của Công ty đã được tiêu thụ rộng khắp trong và ngoài nước.

Công ty chè Mỹ Lâm tiến hành sản xuất theo hướng nông nghiệp hữu cơ bền vững. Theo đó, Công ty đảm nhiệm toàn bộ chi phí đầu tư thuốc bảo vệ thực vật, phân bón v.v. cho một vụ chè; người dân có trách nhiệm thực hiện đúng quy trình sản xuất, đến thời vụ thu hoạch bán sản phẩm cho công ty. Hệ thống thiết bị chế biến hiện đại, đội ngũ công nhân tay nghề cao đã tạo ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước, trên một nền tảng bền vững là vùng nguyên liệu rộng lớn với các giống chè có chất lượng cao, hàng năm thu hoạch trên 5.000 tấn búp tươi. Quá trình sản xuất được giám sát chặt chẽ bằng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001 - 2000, do vậy sản phẩm có chất lượng cao, bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

Công ty chè Mỹ Lâm được cổ phần hóa năm 2009 thành Công ty Cổ phần chè Mỹ Lâm - một trong những đơn vị đi đầu của tỉnh Tuyên Quang. Vườn chè được cải tạo, những giống

chè già cũ được thay thế bằng những giống chè mới năng suất hơn, cho năng suất tăng gấp đôi so với trước, đạt 10 - 12 tấn/ha/năm. Các dây chuyền sản xuất chè đen với công nghệ tiên tiến được đầu tư nhằm tăng công suất chế biến nguyên liệu. Nhờ vậy, giá trị chè xuất khẩu cũng tăng từ 10 đến 15% so với trước.

THANG TUỔI ĐỊA CHẤT

(cg. Thang địa niên đại), thang chỉ trình tự thời gian địa chất của các giai đoạn lớn trong lịch sử phát triển của vỏ Trái Đất. Các nhà nghiên cứu phân tích, tổng hợp các tư liệu địa chất, địa tầng và cổ sinh vật học, xác định được các giai đoạn lịch sử địa chất từ già đến trẻ. Các cấp phân vị của TTĐC từ lớn đến nhỏ gồm liên đại, nguyên đại (đại), kỷ, thế, kỳ, thời. Ứng với TTĐC là thang địa tầng, bao gồm trình tự các thế địa tầng được thành tạo trong phân vị tương ứng của Thang tuổi địa chất, đó là liên giới, giới, hệ, thống, bậc, đới. TTĐC tương đối không xác định chính xác tuổi địa chất bằng đơn vị thời gian, mà chỉ cho thấy trình tự già trẻ. Trong TTĐC

tuyệt đối, các phân vị được xác định tuổi bằng phương pháp phân tích tuổi phóng xạ của các đá được thành tạo trong phân vị. Đến nay, đã xác định được tuổi tuyệt đối của tất cả các hàng phân vị lớn.

THANG VUA

truyện kể dân tộc Cao Lan. Câu chuyện xảy ra từ thời trời đất còn gần nhau, ai làm gì phạm đến thiên đình Ngọc Hoàng đều biết. Hạ giới có người tên Thang Vua, sức khỏe vô biên, vợ chẳng may bị sét đánh chết, một mình nuôi con lại cru mang thêm một bé gái mồ côi nhà hàng xóm. Thang Vua căm hận Thiên Lôì hại chết vợ, lại gặp năm hạn hán, Thang Vua chửi cả Ngọc Hoàng. Ngọc Hoàng sai Thiên Lôì xuống trừng trị Thang Vua. Thang Vua lập mưu bắt được Thiên Lôì, nhốt vào hang đá, sai hai đứa trẻ trông chừng, còn mình đi mua rượu về định xá thịt Thiên Lôì mời cả làng ăn. Thiên Lôì dụ dỗ hai đứa trẻ múc cho mình búng nước, rồi nhổ một cái răng bảo hai đứa trẻ mang trồng sau vườn, sau sẽ ra một quả bầu đại, nước ngập cứ chui vào quả bầu mà ở. Thiên Lôì ngậm nước phun thành trận mưa xối xả

rồi bay vọt ra ngoài. Thang Vua chạy về chỉ kịp giữ hai chân hai chân Thiên Lôì cắt đem nấu cháo. Thiên Lôì bay về trời chặt chân gà trống lấp vào, rồi đẩy trời lên cao, làm mưa dòng đã mấy tháng, nước ngập hết gầm trời, cỏ cây và con người chết hết. Hai đứa trẻ nhớ lời Thiên Lôì dặn, khoét quả bầu chui vào, rồi dạt vào một quả núi. Chúng dựng lều sinh sống rồi lấy nhau. Người vợ sinh ra một quả bầu, nghe lời Thiên Lôì bỏ ra bên trong toàn hạt. Người chồng mang hạt rắc lên núi, người vợ đem hạt thả xuôi cho trôi xuôi. Hạt bầu nở thành người. Hạt trên núi thành dân tộc thiểu số. Hạt trôi xuôi dạt vào hai bên bờ sông và ven biển nở ra thành người Kinh. Loài người từ đó sinh sôi mãi. (xt. *Người cung trăng và nguồn gốc loài người*).

Câu chuyện giải thích nguồn gốc của loài người, khẳng định con người dù khác nhau về dân tộc nhưng đều là anh em một nhà, cùng một mẹ sinh ra.

THANH BÌNH

hồ chứa, thuộc thôn Việt Hòa, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương.

Diện tích phục vụ tưới lúa vụ xuân: 9,677 ha, lúa vụ mùa: 10,036 ha. Năm 2015 hồ chứa được cải tạo. Đơn vị quản lý là Ban Quản lý hợp tác xã Kháng Nhật, hiện trạng công trình thuộc hạng mục công trình đầu mối xuống cấp. Kênh xây hiện trạng: 1,000 km (2015), kênh đất hiện trạng: 1,200 km.

THÀNH HƯNG

xã cũ thuộc huyện Nà Hang được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Thế kỷ XIX là xã Thượng Lâm, tổng Vĩnh Ninh. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám đổi thành xã TH. Năm 1950 đổi lại là Thượng Lâm. Năm 1952, sáp nhập với Khuôn Hà, xã Thương Hà. Năm 1957, tách ra thành Khuôn Hà và Thượng Lâm, huyện Lâm Bình.

THANH LA

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây vào cuối thế kỷ XIX, gồm 3 xã: Thanh La, Hạ Yên, Kiên Trện. Đầu thế kỷ XX, tổng Thanh La thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, gồm 3 xã: Thanh La, Hạ

Yên, Kiên Trện. Do những thay đổi về địa danh, địa giới hành chính từ sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TL không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Sơn Dương.

THANH LA

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương. Cuối thế kỷ XX là xã Thanh La, tổng Thanh La, huyện Sơn Dương. Tháng 3.1945 đổi thành xã Tân Tiến. Năm 1948, xã Tân Tiến và xã Minh Khai hợp nhất thành xã Quang Trung. Năm 1953, tách ra thành Thanh La và Minh Khai. Năm 1969, hợp nhất hai xã Thanh La và Minh Khai cùng thuộc huyện Sơn Dương thành xã Minh Thanh (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Minh Thanh tồn tại cho đến ngày nay (xt. *Minh Thanh*).

THANH LA

loại nhạc cụ thuộc họ tự thân vang (chi gõ của người Việt). Miền Nam gọi là Đẩu, miền Trung gọi là Tang. TL được đục từ đồng, hình tròn, giống chiêng nhưng nhỏ hơn, có nhiều kích cỡ khác nhau, đường kính 15 - 25 cm, mặt hơi phồng, có thành cạnh khoảng 1,5 - 4 cm, ở cạnh dùi lỗ

đề xô dây quai. TL có hai thứ tiếng: tiếng vang (tự do rung), nghệ nhân chỉ cầm sợi dây quai giữ TL và đề TL tự do rung động; tiếng Nặng (nghệ nhân điều khiển), nghệ nhân cầm sợi dây quai của TL và dùng các ngón tay nắm giữ lấy cạnh TL khiến sức rung động của TL giảm bớt. Tiếng TL đi cùng với tiếng trống đế, tiếng vang hòa tiếng da, tiếng nặng đi cùng tiếng đánh. TL được sử dụng trong dàn đại nhạc, dàn nhạc lễ Nam Bộ, dàn nhạc dân tộc tổng hợp, trong hát chèo, chầu văn.

THÀNH LONG

xã thuộc huyện Hàm Yên. Địa giới hành chính: đông giáp xã Thái Sơn, Thái Hòa; tây giáp xã Bằng Cốc; bắc và đông bắc giáp thị trấn Tân Yên và xã Thái Sơn; nam giáp xã Hùng Đức. Gồm 16 thôn: Đoàn Kết 1, Đoàn Kết 2, Đoàn Kết 3, Loa, Hưng Long, Cây Đa, Thành Công 1, Thành Công 2, Trung Thành 1, Trung Thành 2, Trung Thành 3, Trung Thành 4, Phúc Long 1, Phúc Long 2, Phúc Long 3, Phúc Long 4. Diện tích 21,46 km². Dân số 6.149 người, số hộ 1.424, mật độ dân số 286 người/km² (2009).

Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú. Xã có mỏ cao lanh. Trong kháng chiến chống Pháp, TL là một trong những xã của huyện Hàm Yên đã giúp đỡ, đảm bảo an toàn tuyệt đối cho các cơ quan Trung ương, cơ sở kháng chiến đóng quân tại huyện, trong đó có Binh đoàn pháo 351.

Đây còn là địa điểm thành lập phủ Toàn Thắng tại thôn Trung Thành. Ngày 15.6.1945, Ủy ban Cách mạng lâm thời phủ Toàn Thắng (nay là huyện Hàm Yên) đã tổ chức mít tinh mừng ngày thành lập và ra mắt nhân dân.

THÀNH NHÀ BẦU

(cg. thành Bàu), công trình phòng thủ quân sự do hai anh em Vũ Văn Mật và Vũ Văn Uyên xây dựng từ những năm 30 đến 60 của thế kỷ XVI.

Đầu thế kỷ XVI, triều đình nhà Lê xảy ra các cuộc tranh giành quyền lực giữa các phe phái dẫn đến đất nước bị chia cắt. Trên khắp đất nước, nổ ra hàng loạt các cuộc nổi dậy của nông dân, trong đó có cuộc nổi dậy của hai anh em Vũ Văn

Uyên và Vũ Văn Mật. Anh em họ Vũ dấy binh ở huyện Lập Thạch (tỉnh Vĩnh Phúc). Sau khi Vũ Văn Uyên tử trận, Vũ Văn Mật kế tục sự nghiệp của anh trai. Thế lực của Mật mạnh, chiếm giữ một vùng hiểm yếu nên vua Lê buộc phải phong cho Mật kiểm soát cả đất Tuyên Quang, các phủ Lâm Thao, Đoan Hùng, Đà Dương (thuộc Sơn Tây). Trong phạm vi các địa phương kể trên (suốt từ ngã ba Đoan Hùng ngược lên hết địa phận Lục Yên) hiện nay còn dấu tích nhiều thành lớn nhỏ do anh em, cha con họ Vũ chỉ huy xây đắp để chống lại nhà Mạc (thành Nghị Lang ở Lương Sơn - Lục Yên; thành Cát Tường ở Khánh Vân - Lục Yên; thành Bắc Pha ở Đà Dương - Lục Yên; thành Bình Ca ở Hàm Yên, Tuyên Quang; thành Việt Tĩnh ở Diên Gia - châu Thu Vật (Lục Yên - Yên Bình - Yên Bái). Riêng ở Đại Đồng, họ Vũ đã đóng 11 doanh (Phù Yên, Yên Thắng, An Bắc, Bình Di, Bình Man, Trần Uy, Yên Biên, Nam Đương, Nghi, Bắc Kiệm và Trung Man), mỗi doanh được xây thành đắp lũy hiểm trở. Nhân dân trong vùng gọi các di tích này là TNB

(do những người đứng đầu họ Vũ được gọi là các chúa Bầu).

TNB ở Tuyên Quang được xây dựng trên khu vực đồi Bông Thượng và Bông Hạ (cg. đồi Phủ Bà Chúa) (xóm Tân Thành, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang), có diện tích khoảng 9 ha. Thành được xây dựa theo địa hình tự nhiên trên các sườn đồi, địa thế hẹp và hiểm trở. Tường xây bằng gạch vồ to và dày, làm từ đất nung, kích thước 40 x 20 cm. Ở khu vực bằng phẳng phần chân tường là hai hàng gạch chạy song song cách nhau 6 m. Từ chân tường thành có con đường lát đá (đá lát có kích thước 0,8 x 0,5 x 0,3 m) màu xanh làm lối đi lên mặt thành. Trên mặt tường thành đặt các bệ súng thần công bắn đạn đá hướng ra Sông Lô v.v. Trong thành có nhà ở, trường thi, trại lính, kho lương, kho đạn, miếu thờ v.v. Đặc biệt, các chúa Bầu còn có ý tưởng độc đáo và táo bạo là cho quân lính đào sông ra phía đông, thông qua Bình Ca đến Sông Lô, tạo con hào rộng bao quanh thành.

Ngày 31.10.2013, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã trao bằng công nhận di tích TNB ở xóm Tân Thành, xã An Khang, thành phố Tuyên Quang là di tích cấp quốc gia.

THANH PHÁT

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Phúc Ứng; đông giáp Tuân Lộ; nam giáp xã Phú Lương; tây giáp xã Đông Lợi, Chi Thiết, Văn Phú, Đông Quý, Đông Thọ. Gồm 4 thôn: Cầu Khoai, Tân Thành, Cây Nhội, Lục Liêu. Diện tích 20,40 km². Dân số 1.039 người, số hộ 254, mật độ dân số 51 người/km² (2009).

THÀNH PHẦN KINH TẾ

quan hệ kinh tế được đặc trưng bởi những hình thức sở hữu nhất định. Nền kinh tế nhiều thành phần là nền kinh tế mà cấu trúc của nó có nhiều thành phần và giữa chúng có mối quan hệ tương tác lẫn nhau. Trong các thành phần kinh tế của nền kinh tế quốc dân thì kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo. Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế, các thành phần kinh tế này tạo nên một cơ cấu kinh tế vừa thống nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

THÀNH TẠO

địa chất, thể đá phân lớp, hình thành trong những điều kiện trầm tích và kiến tạo nhất định, trong một khoảng thời gian liên tục, mang những đặc điểm chung về thạch học, khoáng vật, cấu trúc mặt đất, mức độ uốn nếp và biến chất v.v.

Ở Tuyên Quang, theo kết quả nghiên cứu nhiều năm, cấu tạo địa chất ở đây phức tạp và có thời gian kéo dài, thành phần đất đá cũng có mặt đầy đủ các loại: đá trầm tích, đá macma, đá biến chất, trầm tích bờ rời. Các đá có tuổi từ đại Proterozoi (hệ tầng Chiêm Hóa, Núi Bảo, Thác Bà) cho đến các trầm tích Đệ tứ (phân bố ở các thung lũng Sông Hồng, Sông Gâm, Sông Lô, sông Phó Đáy).

THANH TỊNH

(12.12.1911 - 17.7.1988), tên khai sinh là Trần Văn Ninh. Là nhà thơ, nhà văn, nhà báo Việt Nam. Năm 6 tuổi được đổi thành Trần Thanh Tịnh. Các bút danh khác: Thịnh Không, Pathé (trước 1945), Thanh Thanh, Trinh Thuần (sau 1945). Sinh tại xã Dương Nỗ, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên - Huế, trong gia đình

có cha làm thợ cho hãng Bagaort, mẹ là tiểu thương.

Theo học chữ Hán từ nhỏ, đến năm 11 tuổi chuyển sang chữ Quốc ngữ. Học tiểu học, trung học tại Huế (1922 - 1933). Năm 1933, tốt nghiệp trung học, ông làm việc ở nhiều nơi, sau đó chuyên nghề dạy học. Thời gian này, bắt đầu viết văn, làm thơ và cộng tác với nhiều báo. Đạt giải nhất về thơ của Hà Nội báo (1936). Tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Huế (1945). Trưởng ban thư ký Hội Văn hóa cứu quốc Trung Bộ (11.1945). Tham gia kháng chiến, bắt đầu làm sân khấu (1946). Năm 1948, nhập ngũ, tham gia thành lập và phụ trách Đoàn kịch Chiến Thắng. Thành lập và phụ trách Đoàn văn công Quân khu 4 (1951- 1953). Thư ký Tòa soạn, Phó Tổng Biên tập, Tổng Biên tập Tạp chí Văn nghệ Quân đội (1962 - 1969). Tham gia thành lập Hội Nhà văn Việt Nam, giữ chức vụ Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khóa I, II; Ủy viên Liên hiệp các Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Đại tá Quân đội Nhân dân Việt Nam.

Các tác phẩm tiêu biểu: *Hận chiến trường* (thơ, 1936), *Quê mẹ* (truyện ngắn, 1941), *Chị và em* (truyện ngắn, 1942), *Ngâm ngải tìm trầm* (truyện ngắn, 1943), *Xuân và Sinh* (truyện ngắn, 1944), *Sức mỗ hôi* (thơ và ca dao, 1955), *Những giọt nước biển* (tập truyện ngắn, 1957), *Đi từ giữa mùa sen* (truyện thơ, 1973), *Thi ca* (thơ, 1980), *Thanh Tịnh đời và văn* (1996).

Được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Giải thưởng Hội Văn nghệ Việt Nam (1951 - 1952), Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật (2007).

THÀNH TUYẾN QUANG

(cg. thành Tuyên, thành cổ Tuyên Quang, thành nhà Mạc), công trình quân sự do nhà Mạc xây dựng vào cuối thế kỉ XVI ở Tuyên Quang để chống lại nhà Lê.

Năm 1592, nhà Mạc bị quân Nam triều (do Trịnh Tùng chỉ huy) đánh bật khỏi Thăng Long. Sau khi vị vua thứ năm là Mạc Mậu Hợp bị xử tử, quý tộc và quan lại nhà Mạc phải rút lên Cao Bằng, gần biên giới Việt - Trung. Nhằm bảo vệ vùng cát

cứ ở miền thượng du, ngăn chặn sự truy đuổi và tấn công của quân nhà Lê, triều đình Mạc đã cho xây dựng một tòa thành ở bờ hữu Sông Lô. TTQ được xây dựng trong thời gian rất ngắn. Theo truyền thuyết, chỉ trong một đêm đã hoàn thành.

Giống như các thành quách khác ở Lạng Sơn, Cao Bằng v.v. TTQ là căn cứ quân sự trọng yếu, nằm trên trục giao thông thủy bộ thuận lợi, có cấu trúc kiên cố. Thành có hình vuông, diện tích 75.625 m², bề dài mỗi tường là 275 m; cao 3,5 m; dày 0,8 m. Ở mỗi mặt thành có một vành bán nguyệt, giữa vành bán nguyệt đó là cửa, trên cửa xây tháp, mái ngói (trừ mặt phía bắc do có núi đất Thổ Sơn cao 50 m chắn). Cửa chính ở giữa thành được kê gạch vồ để chống lở. Trong thành có trại lính, chuồng ngựa, kho lương thực, kho đạn v.v. Trong tường có một con đường nhỏ xung quanh dùng làm đường tiếp đạn lên thành. Bao quanh thành là hào sâu khoảng 1,5 m. Tường thành xây bằng gạch, phía trên đổ đất. Gạch xây thành làm bằng thứ đất có nhiều quặng sắt rất rắn, kích thước lớn.

Triều Nguyễn đã xây lại thành cho phù hợp với chức năng quân sự và hành chính. Năm 1832, vua Minh Mạng cho xây lại thành và mở rộng thêm bốn mặt. Xung quanh thành có hệ thống đồn ngoại vi như đồn Cao Tự, đồn Xã Tắc, đồn Xuân Lô. Năm 1884, vua Thiệu Trị tiếp tục tu bổ thành.

Từ khi xây dựng cho đến đầu thế kỷ XX, TTQ luôn giữ một vị trí quan trọng, được sử dụng vào mục đích quân sự. Từ đời Lê trở về sau, các triều đại đều cho đóng quân ở thành cổ Tuyên Quang. Qua nhiều thời đại, thành đã được tu sửa lại cho phù hợp với chức năng quân sự và hành chính nhưng cơ bản vẫn dựa trên nền móng cũ. Nơi đây đã diễn ra nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của địa phương và Quân đội nhân dân Việt Nam: từ cuộc chiến chống Pháp của đồng bào các dân tộc Kinh, Tày, Dao, Cao Lan năm 1884, đến cuộc tiến công quân Nhật ở thị xã Tuyên Quang. Năm 1945, Nhật đầu hàng; 1954 giam tù binh Pháp. Ngày 20.3.1961, Bác Hồ đã có buổi nói chuyện với toàn thể nhân dân Tuyên

Quang ở sân vận động phía bắc Thổ Sơn ngay trong thành cổ.

Do tác động của thời gian và con người, TTQ bị xuống cấp nhiều và bị chia cắt bởi các tuyến đường cắt ngang. Đến cuối thế kỷ XX, thành chỉ còn lại hai cổng phía tây (ở tổ 8, phường Tân Quang), phía nam và một đoạn tường thành (trên góc đường Bình Thuận và Công Lập), nằm giữa hai khu phố Xuân Hòa và Tam Cờ (thành phố Tuyên Quang). Trên núi Thổ Sơn nằm ở trung tâm thành phố Tuyên Quang, còn lưu lại tám bia đá từ thế kỷ XV, trên khắc câu thơ “An biên viễn ải ưu kim ngọc. Tuyên thành vạn cổ án Thăng Long” (Tạm dịch: Ở biên cương xa xôi nơi có nhiều vàng ngọc. Thành Tuyên Quang muôn đời là nơi che chắn cho đất Thăng Long).

TTQ là một trong số khá ít di tích còn lại của thời kỳ nhà Mạc trong lịch sử Việt Nam và được xem là một biểu tượng lịch sử của vùng đất Tuyên Quang. Năm 1991, thành đã được Bộ Văn hóa Thông tin (nay là Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch) xếp

hạng di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia.

THANH TƯỜNG

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Yên Thịnh, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Hùng Mỹ và Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa; nam giáp xã Yên Lập và Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa; bắc giáp thị trấn Nà Hang, xã Năng Khả và xã Sơn Phú, huyện Nà Hang. Gồm 12 thôn: Pá Làng, Đon Tâu, Nà Đồn, Bản Bung, Nà Thôm, Yên Thượng, Nà Coóc, Nà Né, Nà Đưa, Nà Mạ, Cỏ Yểng, Bắc Danh. Diện tích 103,1 km². Dân số 2.920 người, số hộ 750, mật độ dân số 28 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu ở các thôn: Cỏ Yểng, Bắc Danh, Nà Coóc, Bản Bung, Pá Làng và Nà Mạ. Chủ yếu là dân tộc Tày, Dao, Kinh sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Nùng, Sán Dìu, v.v. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, khoai, sắn. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, dê, lợn. Hiện nay, xã đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi và đang duy trì phổ cập tiểu học đúng độ tuổi,

phổ cập giáo dục trung học cơ sở. Rừng đặc dụng Nà Hang (thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Tát Kẻ - Bản Bung) với nhiều loài động, thực vật quý hiếm như: đinh hương, nghiến, trai, sến, pơ mu, v.v. Đây là rừng nguyên sinh được nhà nước đầu tư và bảo vệ. Tài nguyên khoáng sản chủ yếu là quặng chì. Xã có một bưu điện văn hóa và một trạm truyền thanh. Xã có tuyến đường bộ quan trọng là Nẻ - Thanh Tương (Nà Lộc) dài 8 km. Có tỉnh lộ 176 đi qua, Sông Gâm chảy qua theo hướng bắc - nam. Có một trạm y tế xã.

THANH TƯƠNG

di chỉ thuộc xã thuộc huyện Nà Hang, được khai quật năm 2012, cách trung tâm huyện lỵ 5 km về phía nam, có Sông Gâm chảy qua xã hướng bắc - nam. Tại đây, tháng 8.1991, công nhân Công ty Cầu đường Tuyên Quang đào móng xây dựng cầu bắc qua ngòi Nẻ thuộc bản Nà Nẻ, đã phát hiện 2 di vật đồ đồng ở tầng đá cuội dưới hố móng cầu sâu 10 m so với mặt nước ngòi. Đó là 1 rìu xòe cân (đã bị mất) và 1 lưỡi dao. Lưỡi dao hình lá mía, dài 25,5 cm, rộng 3,2 cm, nặng 195 gram, được

đúc thủ công bằng đồng thau, có cấu tạo 2 phần: họng tra cán và lưỡi. Phần họng thẳng, dài bằng 1/3 lưỡi, thành họng xẻ hình đuôi cá, hai bên hông đúc 2 tai nhỏ rộng giữa đối xứng nhau; phần lưỡi dài, thon đều, dọc giữa 2 bên lưỡi có đường gờ nổi từ cuối lưỡi đến đầu mũi, tạo cho lưỡi có mặt cắt ngang hình thoi dẹt. Dáo màu xám đen, không trang trí hoa văn, bề mặt lưỡi bị bong tróc nhiều chỗ và bị phủ lớp patin xanh rỉ đồng.

Các nhà khảo cổ xác định vị trí phát hiện lưỡi dáo là thềm Sông Gâm cổ và trong khu vực TT có địa điểm văn hóa thuộc Văn hóa Đông Sơn. Tuy nhiên do lưỡi dáo được phát hiện ngẫu nhiên nên khó xác định địa điểm này là nơi cư trú hay mộ táng của người nguyên thủy.

THÀNH TỰU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

thành tích đạt được trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tạo ra sự biến đổi trong việc sử dụng các công cụ, máy móc, kỹ thuật, nhằm giải quyết một vấn đề, cải tiến một giải pháp đã tồn tại, đạt một mục đích, hay thực hiện một chức năng cụ thể.

Công nghệ cũng có thể chỉ đến một tập hợp những công cụ như: máy móc, sự sắp xếp, hay quy trình v.v. Công nghệ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng kiểm soát và thích nghi của con người, cũng như của những động vật khác vào môi trường tự nhiên.

THANH TRA TỈNH

thành lập tháng 11.1970, trước đó có tên gọi Ban Thanh tra chính quyền (1946 - 7.1965), tháng 7.1965 giải thể, đến tháng 11.1970 tái lập lấy tên là Ủy Ban Thanh tra, là cơ quan ngang Sở trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng chống tham nhũng trong phạm vi quản lý nhà nước của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Tổ chức TTT gồm: 1. Lãnh đạo Thanh tra tỉnh (Chánh Thanh tra tỉnh, các Phó Chánh Thanh tra); 2. Các phòng chức năng và chuyên môn (Văn phòng Thanh tra, Chánh Văn phòng, Phòng Giải quyết Khiếu nại - tố cáo, Phòng Thanh tra kinh tế - xã hội); 3. Thanh tra cấp sở, cấp huyện (Thanh tra

sở - ngành, Thanh tra huyện, thành phố).

THẨM HÓC

hang ở bản Cầm, xã Phúc Sơn, cách hang Thẩm Vài khoảng 800 m, cách trung tâm huyện Chiêm Hoá gần 30 km về phía Bắc. Là một hang đá rộng khoảng 30 m, cao khoảng 4 m, độ sâu gần 1 km, có nhiều ngách và nhiều cột nhũ đá đẹp với những cột nhũ đá vôi rủ xuống tạo thành những hình thù chim muông, kiêu dáng rất lạ cùng những khối nhũ đá muôn màu óng ánh màu cẩm thạch, có những dải rủ xuống như những bức rèm mềm mại, những khối đá nhìn như những pho tượng trầm mặc.

THẮNG

cận vệ Bác Hồ. Người thứ 7 trong 8 người cận vệ thuộc Đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu của Đảng: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Tám người được đặt tên mới nếu thay đổi công tác, người khác vào thay lại được mang tên đó để khẩu hiệu luôn được liên tục đủ chữ và nghĩa.

Có hai người tên Thắng. Người đầu tiên được đặt tên Thắng là ông Nguyễn Quang Chí (có tài liệu ghi Nguyễn Văn Chí) tức Nguyễn Văn Huy. Làm cận vệ cho Bác trong một thời gian ngắn rồi chuyển công tác khác.

Người thứ hai mang tên Thắng (Triệu Hồng Thắng). Tên thật Triệu Văn Cắt, tức Triệu Tiến Thọ, người dân tộc Dao, quê ở Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Sau năm 1954, được phân công ở lại địa phương công tác và giữ chức Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Việt Bắc. Ông mất năm 1975 (có tài liệu ghi ông mất năm 1972).

THẮNG CỐ

món ăn đặc trưng truyền thống của người Mông, ăn kèm cùng với mèn mén hoặc với cơm trắng. Được chế biến từ nguyên liệu chủ yếu là nước ninh xương và thịt, có thể là từ lợn, từ thịt bò, thịt trâu, thịt ngựa, thịt lợn và các bộ phận: lòng, tim, gan, tiết, thịt,

cho vào chảo nước đun nhừ, cho thêm các loại rau. Khi ăn, chảo vẫn để trên bếp đun, sôi lục đục nổi lên những tảng thịt, tảng mỡ to màu vàng nhạt.



THẮNG LONG

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Xã được hình thành trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, do sáp nhập các xã: Tín Vũ, Thượng Xúc, Trung Việt thuộc tổng Đồng Yên, phủ Quyết Thắng. Đầu năm 1946, xã Thăng Long và xã An Phú sáp nhập. Sau 1948 sáp nhập với xã Gia Tường thành xã An Tường, xã An Tường nay thuộc thành phố Tuyên Quang.

THẮNG QUÂN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°52'38'' vĩ bắc và

105°9'53'' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Tân Long; bắc giáp xã Phúc Ninh và Tứ Quận; tây giáp xã Lang Quán và Chân Sơn; nam giáp xã Trung Môn và phường Tân Hà. Gồm 19 thôn: Phố Lang Quán, Phú Thịnh, Nghĩa Trung, Đồng Quân, Làng Châu 1, Làng Châu 2, Thắng Quân, Yên Thắng, Nông Trường, Văn Lập, Tân Thắng, Ghềnh Gà, Hòn Vang, Trầm Ân, Km 9, Minh Nông, Tiền Phong, Hồng Thái, Hòn Lau. Diện tích 26,34 km². Dân số 7.860 người, số hộ 2.082, mật độ dân số 298 người/km². Có tiềm năng phát triển về du lịch, kinh tế tập trung vào cây trồng và vật nuôi. Có một nhà văn hóa xã, một bưu điện xã, một trường mầm non, một trường tiểu học, một trường trung học cơ sở và một trạm y tế xã. Có Di tích Lịch sử Quốc gia Chiến thắng Khe Lau thuộc xóm Hồng Thái; di tích kiến trúc nghệ thuật cấp tỉnh đền Lương Quán, tại xóm Phố Lang Quán, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của người dân; di tích lịch sử cấp tỉnh Trận địa Tên lửa Tiểu đoàn 86, Trung đoàn Tên lửa 274 tại xóm Nông Trường và xóm 4.

THẮNG TIỀN

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa. Đầu thế kỷ XIX là xã Tùng Hiên, tổng Cổ Linh. Sau Cách mạng tháng Tám đổi thành xã Ngọc Hội. Năm 1945 chia thành 2 xã: Ngọc Hội và Thắng Tiến. Năm 1969, sáp nhập với bản Ho xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa (theo Quyết định số 200-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ngày 21.4.1969). Xã mới Phú Bình tồn tại cho đến ngày nay (xt. *Phú Bình*).

THẮT LUNG

dải vải, da hay nhựa dùng thắt ngang lưng quần để giữ quần được chặt hơn, đeo gươm, lưỡi lê v.v. Có hai thành phần chính của một chiếc TL là dây thắt lưng và khóa. Dây thắt lưng được làm từ nhiều chất liệu: da, vải, lụa v.v. hình dạng có thể rộng bản, nhỏ bản tùy vào mục đích sử dụng. Khóa có nhiều hình dạng màu sắc khác nhau như cài, móc, chốt, khóa giữ v.v. Có loại TL không có khóa thường bằng vải, lụa mềm, sau khi quấn quanh bụng, đầu thắt lưng phải dặt vào đường vòng cho chặt hoặc buộc nút thả 2 đầu xuống phía trước hay cạnh sườn.

THÂM VÀI

(cg. hang trâu, theo tiếng địa phương), hang nằm ở bản Câm, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa. Là hang lớn nằm trên sườn dãy núi đá vôi, cao trên 40 m tính từ chân núi, cửa hang cao hình vòm hướng nam chệch tây; nền hang khá phẳng, rộng gần 1.000 m², trần hình vòm đầy nhũ rú. Xung quanh hang nhiều thung lũng, núi đá phiến sét vôi xen rừng nguyên sinh rậm rạp - nơi sinh tồn của nhiều loài muông thú hoang dã. Cách cửa hang 800 m về phía tây có dòng suối lớn là nguồn nước, nguyên liệu, môi sinh của người tiền sử.

Tháng 5.2008, các nhà khảo cổ học đã điều tra, thám sát nền hang TV làm xuất lộ địa tầng với 3 lớp đất: lớp đất mùn trên cùng dày 5 - 15 cm màu nâu nhạt; tiếp xuống là lớp văn hóa gồm 2 lớp phát triển trực tiếp lên nhau, dày 0,8 - 1,1 m màu nâu sẫm, độ kết cấu mềm, chứa nhiều di vật đá và vỏ nhuyễn thể; dưới cùng là lớp sinh thổ màu nâu khá cứng. Tại lớp thứ 2, phía dưới là lớp văn hóa sớm dày 0,5 - 0,6 m chứa các di vật công cụ chày đập, nạo cắt, cuốc tay đầu nhọn, đá nguyên

liệu với kỹ thuật ghè đẽo thô mang đặc trưng văn hóa Hòa Bình; phía trên là lớp văn hóa muộn dày 0,5 m, ngoài công cụ đá ghè đẽo thô còn tìm thấy rìu có vai mài nhọn toàn thân, đặc biệt có đồ gốm. Cả 2 lớp văn hóa đều chứa nhiều xương, răng động vật, mai rùa, vỏ nhuyễn thể - là tàn tích thức ăn của người cổ. Các di vật có 158 tiêu bản, trong đó có 3 mảnh gốm loại thô dày nặn tay độ nung thấp, trang trí hoa văn thừng; 155 công cụ đá, gồm 15 rìu ngang, 2 rìu dọc, 1 công cụ mũi nhọn, 1 công cụ 1/4 cuội, 4 công cụ ghè hình tứ giác, 18 công cụ hình bầu dục, 9 hình đĩa, 16 rìu ngắn, 5 công cụ mài sọc, 1 bôn có vai, 5 công cụ mảnh tước, 45 mảnh tước, 1 chày nghiền, 3 thổ hoàng, 16 đá ghè đẽo sọc, 13 đá nguyên liệu.

Căn cứ kết quả nghiên cứu tổng thể các di vật, kết cấu trầm tích của địa tầng văn hóa, các nhà khảo cổ nhận xét: hang TV là di tích cư trú của người nguyên thủy thuộc 2 giai đoạn: lớp cư trú sớm là cư dân văn hóa Hòa Bình muộn có niên đại cách ngày nay 7.000 năm, lớp cư trú muộn thuộc hậu kỳ đá mới niên đại 4.000

năm cách ngày nay. Như vậy, từ hàng vạn năm về trước, với môi trường sinh thái hỗn hợp: rừng rậm - núi đá vôi - sông suối chảy tràn trên bề mặt, các hang động và thung lũng đá vôi ở Chiêm Hóa, Nà Hang được khai quật năm 2012, là địa bàn cư trú lý tưởng, liên tục của nhiều bộ lạc người tiền sử.

THẦN BẠCH NGƯU

câu chuyện giải thích tục thờ thần trâu vào ngày mùng ba, rằm tháng giêng và rằm tháng bảy hàng năm của người bản Chao và Cao Bằng. Có một con trâu trắng bị lạc đường, ngược lên Cao Bằng, được một bà cụ giữ lại nuôi. Hai thanh niên cổ quàng khăn trắng tìm đến xin chuộc trâu, bà vui vẻ trả lại. Một người lấy lý do đường xa, xin bà cho ngủ lại. Bà đồng ý. Người kia nói với con trâu ủa cho bà ba đồng phân. Hôm sau, họ lấy lá che ba bãi phân lại rồi dặn bà sang đến ngày thứ tư mới đem ra bón ruộng. Bà tò mò, mở luôn một đồng thì thấy đồng sắt. Hai đồng sau bà chờ sang đến ngày thứ tư mở ra thì thấy một đồng toàn bạc thỏi, một đồng toàn vàng thỏi. Bà tạ ơn trời Phật, nhờ người dựng miếu thờ

thần trâu và phân phát vàng bạc cho dân làng.

THẦY ĐỊA LÝ

người hiểu biết tinh thông về thuật phong thủy giúp gia chủ chọn đất, chọn hướng, cách bài trí, chọn màu sắc và kiểu dáng v.v. TĐL xem xét thế đất để định sự thịnh âm hay dương, phù hợp với tuổi của gia chủ hay không từ đó chọn địa điểm và hướng nhà cửa và văn phòng làm việc, cơ sở thương mại, với mong muốn cho cuộc sống tốt đẹp hơn, công việc làm ăn thuận lợi, khả quan hơn. TĐL còn áp dụng thuật phong thủy trong cách bài trí, chọn màu sắc cho các vật dụng để phù hợp với tuổi gia chủ.

THẦY THUỐC ƯU TÚ

danh hiệu của Nhà nước Việt Nam trao tặng cho những cá nhân hoạt động trong ngành y học, có nhiều đóng góp quan trọng cho sự nghiệp và sự phát triển của y học Việt Nam. Thầy thuốc Ưu tú là người có đủ các điều kiện về trình độ chuyên môn, y đức và được cấp phép về mặt pháp lý để hành nghề y học; có thành tích công tác tốt trong lĩnh vực mình

phụ trách, được đồng nghiệp và cấp quản lý trực tiếp thừa nhận, được nhân dân yêu quý. Ngoài ra, phải có nhiều đóng góp tích cực xây dựng đơn vị và ngành về các mặt: phát triển chuyên môn kỹ thuật, bồi dưỡng đào tạo cán bộ, xây dựng đội ngũ cán bộ kỹ thuật y tế, cải tiến tổ chức quản lý, nâng cao chất lượng chuyên môn và hiệu quả phục vụ. Bên cạnh đó, phải có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật hoặc giải pháp hữu ích có giá trị thuộc y học hiện đại hay y học cổ truyền dân tộc được ứng dụng rộng rãi có hiệu quả thiết thực ở đơn vị, địa phương. Các đề tài nghiên cứu và sáng kiến khoa học phải được hội đồng khoa học của đơn vị trực thuộc Bộ hoặc của ngành y tế địa phương công nhận, xếp hạng cao. Từ năm 1996 đến năm nay, tỉnh có 1 Thầy thuốc Nhân dân và 42 Thầy thuốc Ưu tú.

THEN

hình thức cúng bái tiêu biểu của người Tày. T phân bố theo khu vực cư trú của người Tày ở Việt Bắc Việt Nam và các nhóm Choang có liên quan ở ven biên giới Việt -

Trung. Người làm T Tày có hai tên gọi nhằm phân biệt theo giới: dòng *T* là theo giới nữ, dòng *dàng* hay *sàng* là theo giới nam.

T cúng để cầu yên, giải hạn, làm lễ chuộc vong hồn người chết để đưa lên cõi tiên, nhưng công việc chính vẫn là cúng để chữa bệnh cho đồng bào. Khi cúng, thầy T sử dụng tiếng dân tộc theo những bài đã thuộc lòng, không có sách cúng. Nhạc cụ đi kèm theo T là cây đàn tính ba dây hoặc một chiếc quạt (T tính, T quạt) và một bộ nhạc đồng thương trung cho con chiến mã (chùm nhạc xóc).

T cũng như mo, pụt, muốn trở thành thầy cúng phải được kế thừa từ dòng họ và được trải qua lễ cấp bằng sắc, ấn tín. Sau lễ cấp sắc, T bắt đầu đội mũ năm dải. Về sau, cứ mỗi lần làm lễ thăng cấp lại được tặng thêm hai dải, đến khi tặng đến mười lăm dải là cao nhất.

Làm T tức là cúng T, vừa là một hình thức cúng bái, vừa là hình thức văn nghệ cho mọi người đến thưởng thức. Điệu hát T rất du dương và hấp dẫn, ăn nhịp với tiếng đàn tính, tiếng nhạc

xóc nên những buổi cúng T thường có nhiều người đến dự, nhất là phụ nữ. Có thể phân biệt cúng T thành hai loại: loại cúng thuần túy tôn giáo và loại có tính chất vui văn nghệ nhuộm màu sắc thần bí. Tất cả các nghi lễ cúng T đều thể hiện bằng ca hát. Làn điệu T rất phong phú và đa dạng.

THẾ LỮ

tức Nguyễn Đình Lễ (6.10.1907 - 3.6.1989); bd. Thế Lữ, Lê Ta, Mười Ba Chàng; nhà thơ, nhà văn, nhà hoạt động sân khấu Việt Nam. Sinh tại ấp Thái Hà, Hà Nội, trong một gia đình viên chức nhỏ. Quê: làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Sống ở Lạng Sơn cùng gia đình đến 11 tuổi, học chữ Nho, rồi chữ Quốc ngữ. Về sống ở Hải Phòng (1918). Học Cao đẳng Tiểu học Bonnal ở Hải Phòng (1925). Ông sớm được giác ngộ tinh thần yêu nước khi học Thành Chung. Tham gia Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội tại Hải Phòng (1928). Năm 1929, thi đỗ dự thính vào trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương tại Hà Nội.

Là một nhà thơ tiêu biểu của Thơ mới, ông thực sự ghi dấu ấn tên tuổi

của mình trên văn đàn vào những năm 1930. Tham gia nhóm Tự Lực văn đoàn (1934). Từ năm 1937, ông chuyển sang hoạt động sân khấu, chủ yếu biểu diễn kịch nói, làm diễn viên, đạo diễn, nhà viết kịch, trưởng các ban kịch Tinh Hoa, Thế Lữ, Anh Vũ. Tham gia thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam, giữ chức Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành của Hội (1948); Trưởng đoàn sân khấu Việt Nam (1948 - 1949). Phụ trách Đoàn kịch Chiến Thắng (1949). Trưởng ban Nghiên cứu Nghệ thuật Sân khấu Việt Nam (1955). Chủ tịch Hội Nghệ sĩ Sân khấu Việt Nam, hội viên sáng lập Hội Nhà văn Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam khóa II (1957- 1983). Năm 1962, được bầu làm Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành. Đại biểu Quốc hội khóa II (1960-1964).

Các tác phẩm tiêu biểu: *Nhớ rừng*, *Cây đàn muôn điệu*, *Tiếng sáo thiên thai*, *Vàng và máu* (1934), *Bên đường thiên lôi* (1936), *Gói thuốc lá* (1940), *Máy văn thơ* (1935) v.v.

Nghệ sĩ Nhân dân (1984); Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học Nghệ thuật đợt II (2001).

THỂ THAO DÂN TỘC

các môn thể thao dân tộc, trò chơi dân gian như đua thuyền, kéo co, đẩy gậy, tung còn, đánh pam, đánh yến v.v. đã làm nên bản sắc riêng của Tuyên Quang.

Tính đến cuối năm 2013, toàn tỉnh Tuyên Quang có khoảng 100 vận động viên nòng cốt của trên 10 môn thể thao bao gồm: Pencak silat, Wushu, võ cổ truyền, Vovinam, quyền anh, đua thuyền, đẩy gậy, điền kinh, vật v.v. thường xuyên tham gia thi đấu tại các giải thể thao của tỉnh, khu vực và toàn quốc. Trong đó, có trên 20 vận động viên các môn thể thao dân tộc thiểu số là *đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ, đi cà kheo và tung còn*. Các vận động viên đều được tuyển chọn từ các phong trào thể thao quần chúng và từ các giải thể thao được tổ chức ở cơ sở.

Hội đua thuyền trên Sông Lô, thành phố Tuyên Quang tổ chức vào mùng 4 tết Nguyên đán hàng năm, thể hiện sức mạnh của tinh thần đoàn kết, thượng võ. Cuộc đua được chia làm 4

đợt, mỗi đội phải trải qua 4 lượt đua với tổng chiều dài đường đua là 5 km.

Ném còn là nét sinh hoạt không thể thiếu trong đời sống văn hóa của đồng bào dân tộc thiểu số trong ngày xuân. Họ quan niệm rằng, khi quả còn được tung lên cao sẽ mang đi những điều không may mắn, ốm đau, bệnh tật, còn người bắt được quả còn nghĩa là bắt được cái tốt đẹp, may mắn, hạnh phúc về mình.

Đội ném còn thôn Hang Hút, xã Phúc Ứng, huyện Sơn Dương luyện tập trước khi thi đấu (Ảnh: Sông Thao)

Những môn TTDT, trò chơi dân gian đặc sắc không chỉ tăng cường rèn luyện sức khỏe, thể hiện sự khéo léo của người tham gia mà còn góp phần nâng cao tinh thần cộng đồng, gắn kết tình làng nghĩa xóm.

Tỉnh duy trì việc tổ chức Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số, đây là giải thể thao được Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch phối hợp với Ban Dân tộc tỉnh tổ chức 2 năm một lần, nhằm hưởng ứng phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại”, “Toàn dân đoàn kết xây dựng

đời sống văn hóa” tạo sân chơi bổ ích, hấp dẫn cho đông đảo nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Nhờ vậy, tại ngày hội văn hóa, thể thao và du lịch các dân tộc vùng Đông Bắc năm 2012 tổ chức tại Tuyên Quang, đoàn vận động viên của tỉnh giành giải nhất toàn đoàn. Trong Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số toàn quốc lần thứ VIII - Khu vực 1 tại Lào Cai năm 2013, đoàn vận động viên Tuyên Quang đứng thứ 7 trong 18 đoàn tham gia. Tại Chương trình “Qua những miền di sản Việt Bắc lần thứ V - 2013” tổ chức tại tỉnh Lạng Sơn, đoàn vận động viên thi đấu các môn thể thao dân tộc Tuyên Quang đã giành được 3 giải nhất, 4 giải nhì ở môn đẩy gậy, 1 giải nhất môn đi cà kheo và 1 giải nhì môn kéo co, đứng vị trí thứ 3 trên tổng số 6 đoàn tham gia v.v.



THỂ THAO MŨI NHỌN

các môn thể thao mũi nhọn được xác định là những môn phù hợp với đặc điểm và thể chất của người Tuyên Quang, đó là các môn: pencaksilat, wushu, cầu mây. Trong Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao đến năm 2020, tỉnh xác định sẽ đầu tư phát triển 13/19 môn, trong đó 05 môn thể thao trọng điểm thuộc nhóm I (boxing, vovinam, pencaksilat, wushu, điền kinh) và 08 môn nhóm II (chạy việt dã, bóng đá trẻ, cử tạ, đua thuyền, bắn cung, võ cổ truyền, bắn nỏ, đẩy gậy).

Môn pencaksilat: là một trong những địa phương có phong trào sớm ở Việt Nam. Trong quá trình phát triển đến nay, môn này đã giành gần 140 huy chương các loại, 26 vận động viên cấp I, 15 kiện tướng. Đội tuyển pencaksilat hiện có 20 vận động viên, 4 vận động viên trong chương trình đào tạo vận động viên tài năng trẻ của Ủy ban Thể dục Thể thao. Hàng năm, Tuyên Quang cung cấp cho quốc gia nhiều vận động viên tiêu biểu, luôn

đạt thành tích cao trong các giải quốc tế.

Môn wushu: Tỉnh là một đơn vị mạnh trong toàn quốc, đã có 17 huy chương các loại, 3 vận động viên kiện tướng, 12 vận động viên cấp I, 3 vận động viên trong chương trình đào tạo vận động viên tài năng trẻ của Ủy ban Thể dục Thể thao.

Môn cầu mây: Tỉnh giành 4 huy chương đồng tại giải trẻ toàn quốc, 6 vận động viên cấp I.

THỂ THAO QUẦN CHÚNG

hoạt động thể thao không mang tính chuyên nghiệp dành cho mọi người, không phân biệt độ tuổi, sức khỏe, giới tính v.v. nhằm nâng cao sức khỏe và có tính vui chơi, giải trí.

Tính đến năm 2014, toàn tỉnh có 24,2% số người tập thể thao thường xuyên; 3.889 đội thể thao cơ sở; trên 43.000 vận động viên cơ sở; 290 câu lạc bộ thể thao. Theo tổng hợp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tính đến năm 2012, toàn tỉnh có 2.066 sân chơi, bãi thể dục thể thao, tăng 245 sân so với năm 2003. Trong đó, có 2 sân bóng đá cấp huyện, 1 nhà tập luyện và thi đấu của Trung tâm Văn hóa thể thao

thanh thiếu nhi tỉnh, 24 sân quần vợt, 1 nhà tập luyện bóng bàn.

Phong trào thể thao quần chúng phát triển nhanh và ổn định, đặc biệt ở đối tượng cán bộ, công nhân viên chức và nhân dân các thị trấn, tỉnh thành phố, ngoài ra còn phát triển ở các xã vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thể thao quần chúng phát triển 11 môn: bóng bàn, bóng đá, bóng chuyền, bắn nỏ, cầu lông, đẩy gậy, điền kinh, đi cà kheo, kéo co, tung còn, vật.

Đối với lực lượng cán bộ, công nhân viên chức, lực lượng vũ trang: các cơ quan, đơn vị thường xuyên tổ chức các cuộc thi đấu thể thao nhân các ngày lễ, ngày kỷ niệm, tham gia các cuộc thi đấu do Sở Thể dục thể thao và Liên đoàn Lao động tỉnh tổ chức, do tổng công ty, bộ, ngành tổ chức. Hàng năm, Sở Thể dục thể thao phối hợp với Công an tỉnh, Ban chỉ huy quân sự tỉnh tổ chức nhiều giải thể thao cho từng đối tượng, thu hút 80 - 90% số đơn vị tham gia. Đoàn vận động viên công an, ban chỉ huy quân sự tỉnh tham gia các giải thể thao quân khu, tổng cục, toàn quân

đều giành thứ hạng cao ở các môn: cầu lông, chạy vũ trang, ba môn quân sự phối hợp. Nhiều sân thể thao quy mô, hiện đại được xây dựng như nhà thi đấu Công an tỉnh, sân quần vợt Minh Thanh của Công an tỉnh, sân cầu lông của Liên đoàn lao động tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh v.v.

Đối với lực lượng thanh niên: tỉnh có hàng trăm câu lạc bộ thể thao của tuổi trẻ. Hàng năm Sở Thể dục thể thao và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức giải việt dã, thu hút hàng chục nghìn đoàn viên tham gia.

Với đối tượng là nông dân: Sở Thể dục thể thao đã tổ chức nhiều giải thể thao cho nông dân: vật dân tộc, bóng chuyền, đẩy gậy, kéo co, bắn nỏ,... Điều đặc biệt là một số xã đã đưa các giả vật dân tộc, bóng chuyền thành các giải thi đấu truyền thống hàng năm. Một số gia đình nông dân đã cải tạo vườn đất bạc màu, vườn cây ăn quả thành các sân tập luyện thể thao như sân cầu lông, bóng chuyền, nhà tập bóng bàn v.v. tạo điều kiện cho nhân dân trong thôn xóm tham gia tập luyện.

Với các đối tượng là người cao tuổi, người khuyết tật, toàn tỉnh có khoảng 30 câu lạc bộ, trong đó có những câu lạc bộ hoạt động có nề nếp như Câu lạc bộ xe đạp Nông Tiến, Câu lạc bộ người cao tuổi thị trấn Tân Yên, huyện Hàm Yên v.v.

Trong các trường học, công tác giáo dục thể chất ngày càng tốt hơn. Đến năm 2013, toàn tỉnh có 97,4% số trường học tổ chức dạy giáo dục thể chất theo quy định, 67,3% số trường tổ chức hoạt động ngoại khóa nề nếp. Hoạt động ngoại khóa có nhiều hình thức, đó là việc tổ chức Hội khỏe Phù Đổng 2 năm/lần cho trường phổ thông cấp huyện thị, 3 năm/lần cho trường cấp tỉnh, mở các lớp năng khiếu thể thao ở các môn bơi, điền kinh, bóng đá, bóng bàn, taekwondo, pencaksilat v.v.

THỂ THAO THÀNH TÍCH CAO

hoạt động thể thể thao của tỉnh đạt trình độ quốc gia và quốc tế. Tuyên Quang có 4/40 môn thể thao nằm trong hệ thống thể thao thành tích cao, đó là các môn: pencaksilat, wushu, điền kinh và cầu mây, trong đó, có ba môn trong hệ thống đào tạo

thể thao thành tích cao quốc gia là pencaksilat, wushu, và cầu mây.

Hệ thống vận động viên thể thao thành tích cao của tỉnh được hình thành từ ba nguồn: năng khiếu, nghiệp dư và đội tuyển. Các lớp năng khiếu nghiệp dư cơ sở được tổ chức tại các Trung tâm văn hóa thể dục, thể thao các huyện và tỉnh. Trung tâm thể dục thể thao tỉnh thường xuyên duy trì 100 vận động viên năng khiếu bán tập trung ở 10 môn: pencaksilat, wushu, cầu lông, bóng bàn, bóng chuyền, điền kinh, cờ vua, bắn nỏ, đẩy gậy, bi sắt. Trung tâm thường xuyên duy trì đào tạo 58 vận động viên năng khiếu bóng đá ở ba nhóm tuổi (thanh niên, thiếu niên, nhi đồng).

Từ năm 1996, các môn thể thao mũi nhọn của Tuyên Quang vẫn duy trì ở thứ hạng cao tại các giải toàn quốc như pencaksilat, wushu, bóng đá thiếu niên nhi đồng. Những môn thể thao mới phát triển bước đầu đã có thành tích trong các giải trẻ toàn quốc như cầu mây, võ cổ truyền.

Hiện nay, các môn thể thao thành tích cao có lực lượng vận động viên khá đông với nhiều lứa tuổi khác

nhau, được tuyển chọn, đào tạo theo 3 loại hình: các lớp năng khiếu tập trung và bán tập trung qua đó tuyển chọn vận động viên có năng khiếu để huấn luyện bổ sung vào lớp mục tiêu. Năm 2013, Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh đã tuyển chọn và huấn luyện được 10 lớp năng khiếu tập trung với 68 vận động viên; 10 lớp năng khiếu bán tập trung với 80 vận động viên và 2 lớp mục tiêu với 14 vận động viên ở các môn pencaksilat, wushu, boxing, võ cổ truyền, muay thái, vovinam, đua thuyền canoeing v.v. Năm 2013, các đoàn vận động viên thể thao thành tích cao đã tham gia 12 giải thi đấu thể thao quy mô khu vực và toàn quốc, giành được 42 huy chương các loại, trong đó 7 Huy chương Vàng, 11 Huy chương Bạc và 24 Huy chương Đồng, vượt 20 huy chương so với chỉ tiêu được giao. Có 3 vận động viên đạt cấp kiện tướng, 14 vận động viên đạt cấp I.

THÊU

kỹ năng và nghề thủ công truyền thống, một trong những nét văn hóa đặc sắc của phụ nữ Dao ở

Tuyên Quang. Mọi phụ nữ đều biết T, nhưng tiêu biểu nhất là phụ nữ Dao. T hoa văn rất giỏi vì biết T từ khi còn rất nhỏ, đặc biệt là T không cần mẫu, hoàn toàn dựa vào trí nhớ và T từ mặt trái của vải, lấy hàng chỉ dọc ngang của vải làm thước để T. Hoa văn trên trang phục rất cầu kỳ, đặc biệt trang phục của thầy cúng người Dao có tiết diện dày, khổ to. Vì vậy, kỹ thuật T gắn với kỹ thuật ghép sợi, tô đậm họa tiết. Các họa tiết chính có tiết diện dày, nhiều đường viền, họa tiết phụ T khá tinh tế, kết hợp các kỹ thuật T móc, T đột, T chéo mũi, T lót v.v. tạo ra đồ án trang trí là điểm nổi bật trong kỹ thuật T của người Dao. Kỹ thuật T kết hợp với kỹ thuật ghép vải màu tạo ra sự phong phú về mô típ hoa văn, sự đậm nhạt về màu sắc. Nhờ vậy, màu sắc, đường nét hoa văn có sự chuyển động, biến đổi liên tục, vui mắt.

Sản phẩm T đa dạng gồm: áo, váy, quần, khăn v.v. với màu sắc rực rỡ, hài hòa và hoa văn tinh tế và đẹp mắt. Tuy nhiên do được làm ra rất công phu, mất nhiều thời gian nên sản phẩm nghề T chỉ để dùng trong gia đình, không thành hàng hóa trao đổi.

THI BOI LỘI

trò chơi từ lâu đời ở các vùng sông nước, nhằm thi đua về sức khỏe và cách bơi nhanh về đích. Ở Tuyên Quang trước đây thường có các cuộc thi bơi vượt ngang sông từ bờ hữu sang bờ tả, hoặc có nơi thi bơi trong một hồ nước rộng có những khoảng giới quy định. Mỗi cuộc thi bơi có thể có nhiều người cùng tham gia, hầu hết chỉ có nam giới. Ngày nay, bơi lội trở thành một môn thể thao quan trọng, có nam nữ cùng tham gia, có những trung tâm đào tạo chuyên nghiệp, kỹ thuật cao, có bể bơi hiện đại, hàng năm tổ chức thi đấu trong và ngoài nước.

THI LẶN

trò chơi phổ biến ở khu vực miền núi Tuyên Quang, nơi có sông ngòi. Trò chơi do trẻ em chăn trâu hoặc thanh niên tổ chức ở một vụng nước suối trong. Thi lặn có 2 hình thức: Lặn lâu và lặn xa. Tối thiểu phải có 2 người tham gia, đông người chơi thì sẽ có “trọng tài”. Hình thức TL xa: đứng thành hàng ngang hướng về phía mặt nước, sau hiệu lệnh vỗ tay của “trọng tài”, cùng lao xuống

nước, lặn về phía bờ đích quy định, không được nổi một bộ phận nào của cơ thể lên mặt nước. Ai lặn được xa nhất là thắng cuộc. Hình thức TL lâu: sau tiếng vỗ tay, những người dự thi cùng lặn xuống nước, nhưng không được nổi một bộ phận nào của cơ thể lên mặt nước. Ai nổi lên mặt nước trước nhất là “hạng bét”. Ai nổi lên mặt nước sau cùng là người thắng cuộc. Những người thua cuộc đều phải cõng người thắng cuộc, tùy theo thứ tự thua mà số vòng cõng phạt nhiều hay ít. Cùng phương thức TL còn có trò thi mò ngọc. Chọn một vụng nước sâu, một cô gái cầm một viên cuội tròn nhỏ xinh xắn gọi là “ngọc” để mọi người cùng xem và chạm tay vào; sau đó cô ném "ngọc" xuống, tiếp đến là hiệu lệnh cho các chàng trai cùng lặn xuống. Ai mò được “ngọc” nổi lên trước là người thắng cuộc. Món quà thường sẽ là chiếc khăn thêu hoặc cuộn dây dao. Trò chơi TL xưa của các dân tộc Tày, Kinh, Dao, phần lớn là nam giới, thường thấy ở các làng xã Hàm Yên, Chiêm Hoá, Nà Hang.

THỊ TRƯỜNG BÁN BUÔN

Nơi diễn ra và tổ chức hoạt động kinh doanh các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ với số lượng lớn. Các sản phẩm chưa đến người tiêu dùng cuối cùng mà phải qua các nhà cung cấp phân phối trung gian.

THỊ TRƯỜNG BÁN LẺ

Nơi diễn ra và tổ chức các hoạt động bán lẻ các loại hàng hóa.

THỊ XÃ TUYÊN QUANG

trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội của tỉnh. Nơi chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm việc; là nơi diễn ra các sự kiện lịch sử trọng đại của dân tộc trong Cách mạng tháng Tám, kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Ngày 10.9.2009, TXTQ được công nhận là đô thị loại III. Năm 2010, thành phố Tuyên Quang được thành lập trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số và các đơn vị hành chính trực thuộc của TXTQ. Thành phố Tuyên Quang có diện tích đất tự nhiên 11.917,45 ha và 110.119 nhân khẩu, 13 đơn vị hành chính cấp xã.

THỊ XÃ TUYÊN QUANG

tác phẩm nhiếp ảnh của Quang Chính (x. *Điện về bản*), hiện lên vẻ đẹp con người và cảnh sắc của trung tâm chính trị, văn hóa Tuyên Quang.

THÍCH

(cg. sàn nước) phần sàn đầu tiên khi bước vào ngôi nhà sàn của người Tày. T nằm ở phần chái chính của ngôi nhà, được dát bằng những đoạn tre, mảnh dát mai, đoạn gỗ hay mảnh thân cọ xếp liền kề nhau. T được làm thấp hơn mặt sàn sinh hoạt khoảng 35 - 40 cm. Phía ngoài T nối liền với cửa ra vào và cầu thang lên xuống, phía trong mở rộng ra sàn phơi. Chức năng chính của T là nơi để các ống bương đựng nước ăn hàng ngày, nơi đặt chum vại, nơi để vo gạo, rửa rau, pha chế cám lợn; đồng thời là nơi dành cho việc tắm rửa, nơi để nam giới mài dao, đẽo gỗ, phụ nữ đan lát, may vá, thêu thùa. Ngoài ra, T và cầu thang còn là địa điểm thuận lợi cho việc giao lưu, trò chuyện, nhất là những tiếp xúc, gặp gỡ của con gái nhà chủ với các chàng trai đến tìm hiểu, kết thân. Cách mặt T khoảng 150 cm, sát mái nhà được làm thêm một tầng gác nhỏ, thấp làm nơi để các

vật dụng và công cụ lao động cầm tay như dao, rìu, cuốc, thuổng, cào cỏ đến các loại tư trang lao động như nón, mũ, áo toại, guốc, dép v.v.

THIỆN KẾ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°35'19" vĩ bắc 105°29'9" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Kháng Nhật, Hợp Hòa; đông giáp huyện Đại Từ (Thái Nguyên); nam giáp Ninh Lai; tây giáp xã Sơn Nam, Tân Lộ. Gồm 15 thôn, xóm: Vạt Chanh, Cầu Xi, Thiện Phong, xóm Đá, Kế Tân, Ninh Tân, ấp Nhội, Làng Sinh, Thai Bạ, Tân Dân, Làng Thiện, Văn Sòng, Thiện Tân, Nhật Tân, Phố Dò. Diện tích 31,12 km². Dân số 5.488 người, số hộ 1.365, mật độ dân số 176 người/ km² (2009).

THIỆN KẾ

(cg. chùa Thiện), thuộc thôn Thiện Phong xã Thiện Kế (Sơn Dương). Quần thể chùa gồm 2 phần: chùa - nơi thờ phụng Tam Bảo, Quan Thế Âm Bồ Tát; đình - nơi tưởng nhớ nữ tướng Mai Hoa Công Chúa và Lý Hoa Chân Lữ. Tọa lạc trong một hang đá cao và rộng, cách mặt đất 200 m. Tương truyền, chùa TK có từ thế kỷ

XIII. Hiện nay, chùa chỉ còn ở hậu cung một bàn thờ, kiểu làm bằng gỗ thừng mực không bị mối mọt, được sơn son thiếp vàng. Trong chùa có 17 pho tượng được làm bằng đất xộp nhào với trấu và mật mía. Tháng 3.1993, chùa được phục dựng lại. Chùa TK là một ngôi chùa cổ, nhưng gia phả, các sắc phong đã bị thực dân Pháp đốt năm 1947. Hàng năm, chùa mở hội khai xuân vào ngày 6 tháng Giêng; ngày 8.4 mở tiệc xuống đồng và tắm Phật; ngày 15.8 xem hội cúng cơm mới.

THIỆN KẾ

hang thuộc thôn Thiện Phong, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương. Là nơi lưu trữ tài liệu, tiền, vàng; kỷ vật, quà tặng của Bác Hồ; lưu trữ hồ sơ của Ban Kinh tế Trung ương và Ban Tổ chức Trung ương từ năm 1966 - 1976. Được xây dựng vào năm 1966, đến năm 1967 xây dựng xong. Lòng hang rộng, có 2 tầng gồm các phòng: phòng kho lưu trữ, phòng làm việc, nhà ăn, công trình phụ và hệ thống thông hơi. Bên trong hang có khoảng 30 cán bộ phụ trách hồ sơ, 20 cán bộ phụ trách việc bảo quản tiền, vàng. Ngoài hang có khoảng 100 cán bộ cấp dưỡng, y tế,

lái xe, công an bảo vệ. Vòng trong hang có một trung đội và vòng ngoài hang có một đại đội canh gác. Tại Cầu Bâm, cách hang khoảng 1 km có 1 trạm gác. Bên ngoài hang có một ngôi chùa cổ có tên là chùa Thiện. Chùa có diện tích khoảng 1.000 m². Chùa gồm 2 phần: chùa và đình. Chùa thờ Tam Bảo, Quan Thế Âm Bồ Tát. Đình thờ 2 nữ tướng: Mai Hoa Công Chúa và Lý Hoa Chân Lữ. Hàng năm, tổ chức nhiều lễ hội: khai xuân tổ chức vào ngày 6 tháng Giêng; ngày 8.4 lễ xuống đồng và tắm Phật; ngày 12.7 lễ thượng điền; ngày 15.8 cúng cơm mới; tiệc hết năm, lễ cúng thần, Phật, đóng cửa chùa hết năm.

THIỆN KẾ

1. Làng cổ TK: di chỉ cư trú của cư dân cổ thời kim khí thuộc giai đoạn Gò Mun (thời kỳ tiền Đông Sơn) có niên đại cách ngày nay 3.000 - 2.700 năm, nằm ở phía đông nam huyện Sơn Dương. Năm 2005, người dân thôn Thiện Phong san đất ở chân núi chùa TK làm sân đấu vật, đã tạo vách ta luy làm phát lộ tầng văn hóa khảo cổ dày 1,4m, sâu cách mặt đất 20 cm. Địa tầng có 3 lớp: lớp trên dày

1,15 - 0,20 cm màu nâu nhạt, toi xốp, chứa mảnh gốm sứ hiện đại; tiếp xuống là lớp văn hóa thuần dày 1,1 m chứa nhiều di vật, mảnh than cháy; dưới cùng là lớp sinh thổ màu nâu sẫm, cứng, xen nhiều đá tảng. Cuối năm 2008, các nhà khảo cổ học tiến hành khảo sát khảo cổ học tại đây đã phát hiện 187 di vật là mảnh vỡ những chiếc nồi, bát, cốc, chậu v.v. bằng gốm còn cắm sâu trong tầng văn hóa. Trong đó có 12 mảnh miện (8 miện loe, 4 miện phẳng), 2 mảnh đáy bằng, 1 mảnh chân giò gốm, 172 mảnh thân. Có 153/187 mảnh gốm trang trí hoa văn, gồm: 138 mảnh hoa văn thừng (98 thừng mịn, 40 thừng thô), 13 mảnh có văn khắc vạch, 3 mảnh có văn in chấm cuống rạ kết hợp văn khắc vạch.

Đây là lần đầu tiên các nhà khảo cổ phát hiện được di chỉ cư trú có tầng văn hóa nguyên vẹn của cư dân thời đại Hùng Vương ở Tuyên Quang.

2. Trống đồng TK: trống đồng cổ phát hiện được ở thôn Văn Sòng, xã Thiện Kế, huyện Sơn Dương. Trống đồng cổ được một số người dân thôn Văn Sòng đào gốc tre trên một đồi thấp phát hiện đầu tháng 1.2003, ở độ sâu

1,8 m. Do được phát hiện ở thôn Văn Sòng nên trống còn có tên là trống Văn Sòng. Trống còn khá nguyên vẹn, được chôn thẳng đứng, mặt trống hướng xuống lòng đất; đường kính mặt trống 70,5 cm, cao 44,5 cm, chân trống rộng 68 cm và nặng 33 kg. Giữa mặt trống có ngôi sao 12 cánh, giữa các cánh sao là hoa văn và lông công cách điệu, tiếp theo là 18 vòng hoa văn nối nhau và lặp lại: vòng các chim Lạc biến điệu nối nhau bay ngược chiều kim đồng hồ, vòng các hình người múa hóa trang cách điệu, vòng các đường tròn đồng tâm có chấm giữa, vòng hoa văn hình trâm. Có 4 khối tượng cóc đúc nổi (bị mất 1 con). Tang trống phình to, giữa tang và thân trống có 2 đôi quai kép đối xứng qua thân, trang trí văn thừng. Chân trống choãi. Phần tang, thân và chân trống có 16 vành hoa văn hình học, chủ yếu văn khắc vạch, đường tròn đồng tâm, có 1 vành hoa văn khá to hình cánh ve dưới chân trống. Toàn bộ mặt, tang, thân và chân trống có nhiều vết con kê hình tròn.

Các nhà nghiên cứu nhận định trống đồng TK có kỹ thuật đúc bằng

khuôn đất nung, trang trí hoa văn tương tự trống đồng Chiêm Hóa, là trống đồng Đông Sơn thuộc niên đại muộn, có những yếu tố chuyên hóa sang trống loại IV.

3. Di tích cự thạch Thiện Kế (x. *Cự thạch*).

THIẾT BỊ CÔNG NGHỆ

các loại máy và thiết bị sử dụng công nghệ mới, hiện đại trong sản xuất và tiêu dùng.

THIẾU NỮ PÀ THỄN

tác phẩm hội họa được tặng giải thưởng Tân Trào năm 2012 của Phạm Mạnh Đức (x. *Cao nguyên trời và đất*), miêu tả những thiếu nữ dân tộc Pà Thễn; khắc họa hình ảnh người phụ nữ miền núi với vẻ đẹp tự nhiên, hiện lên với những đức tính tốt đẹp: chăm chỉ, cần cù, nhẫn nại v.v.

THIẾU NỮ TÀY

tác phẩm nhiếp ảnh của Hải Hà (x. *Đẻo dai*), phản ánh vẻ đẹp của thiếu nữ Tày, một trong các dân tộc thiểu số ở Tuyên Quang.

THỊNH CƯỜNG

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thế kỷ XIX là xã Vị Khê, tổng Phù

Loan. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám đổi thành xã TC. Năm 1954 tách thành 2 xã TC và Vị Khê. Năm 1967, hợp nhất 2 xã TC và Vị Khê thành xã Yên Hương (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967). Năm 1999, tách xã Yên Hương thành 2 xã Yên Lâm, Yên Phú, huyện Hàm Yên.

THỊT LỢN MUỐI CHUA

(cg. thịt thính, thịt mỡ muối), món ăn độc đáo của người Dao Tiền, huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang. Món thịt muối chua có nhiều công thức chế biến khác nhau tùy khẩu vị. Với món thịt chua, việc cho com là quan trọng nhất, cần đến đôi bàn tay khéo léo và kinh nghiệm của người chế biến. Đem gạo tẻ hay gạo nếp nấu chín thành com, sau đó xới ra để nguội và bóp đều vào thịt. Còn có các loại lá như lá com đỏ, trầu không, riêng rửa sạch, để ráo nước, giã nhỏ và trộn lẫn với thịt lợn. Sau khi thịt lợn được bóp đều với các loại gia vị, tùy thuộc vào thời tiết và từng mùa ủ từ 5 ngày đến nửa tháng. Thịt được ủ chua bằng cách cho vào vại, chum, buộc kín miệng, khi đủ độ ngấu thì mới mở ra ăn. Nay để tiện lợi và dễ

dành cho việc chế biến, vận chuyển, người ta thay thế những cái vại, chum bằng hộp nhựa. TLMC ăn cùng rau sống, đây là món ăn truyền thống của người Dao Tiền trong những ngày lễ, tết, ngày thường chỉ dùng để tiếp khách quý.

THỊT MỠ MUỐI (cg. thịt thính, thịt lợn muối chua), x. *Thịt lợn muối chua*

THỊT QUAY

món ăn của người Nùng ở Tuyên Quang trong các đám cưới và đám ma. Nguyên liệu chính là thịt lợn ba chỉ, rửa sạch, luộc chín đến khi da mềm, vớt ra buộc chặt, dùng tăm chọc vào bì cho chảy bớt nước. Sau đó nhúng thịt vào nước giấm chua rồi ướp với mẻ, gừng, mắm, nước chè đặc khoảng 1 tiếng. Đun sôi nhỏ, cho thịt vào quay đến khi nổ hết bì thì vớt ra, thái miếng mỏng chấm ăn cùng nước mắm.

THỊT THÍNH (cg. thịt muối chua, thịt mỡ muối), x. *Thịt lợn muối chua*

THỊT TRÂU KHÔ GÁC BẾP

một trong 4 sản vật nổi tiếng Tuyên Quang: *nứa, tre, chè, trâu*. Trâu Tuyên Quang ngoài sử dụng sức kéo, dùng trong lễ hội chọi trâu, là loại đại

gia súc có trọng lượng lớn nhất về trâu trong cả nước, cung cấp nguồn thực phẩm dồi dào cho sinh hoạt. Người Tuyên còn có một tập quán chế biến thịt trâu độc đáo. Đó là TTKGB thường thấy trong các gia đình các bản làng miền núi. Trâu Tuyên đặc biệt là trâu Hàm Yên có vóc to lớn, lớp thịt nạc bên hông và bờ vai rất dày, thịt thơm ngọt bù hơn thịt trâu vùng khác, do nơi đây có nguồn cỏ lá thích hợp cho thức ăn của trâu sinh trưởng và đồng bào vùng Hàm Yên còn có các bí quyết chăn nuôi trâu béo như cho trâu ăn mỡ trộn trộn cỏ rác. Khi trâu được mổ, chọn lấy nguyên phần thịt nạc, dùng chày và vò nghiền dần cho các miếng thịt mềm, sau đó đem ướp với tỏi, ớt, gừng, sả, củ sẹ và các gia vị khác cho thật ngấm sau vài giờ, đem sấy trên than củi bằng loại gỗ thơm cho than hồng, hoặc nẹp thành từng tảng bánh treo lên trên gác bếp hàng ngày đun nấu và hun khói. Khí và nhiệt than sẽ làm cho thịt trâu khô dần và tránh được sự ôi thiu, phân hủy. Đến khi từng nẹp thịt khô hẳn, hơi cứng bên ngoài bám một lớp khói

đen mỏng, bề thịt sấy ra thấy có màu hồng thơm là hoàn thiện một quá trình hun khói. Khi đó có thể lấy xuống ăn, cuốn với lá rau cải, chấm xì dầu uống cùng rượu cần hay rượu ngô Nà Hang thì càng ngon. TTKGB có thể dùng làm thức ăn dự trữ, để dài ngày, hoặc mang đi xa.



THỊT ƯỚP MUỐI GỪNG

món thịt gừng, tiếng Nùng Dín gọi là “nứt sinh”, chế biến đơn giản có hương vị riêng, món ăn quen thuộc của dân tộc này vào các dịp xuân về. Có hai cách là hấp hoặc nấu chín. Nấu món thịt gừng, người Nùng Dín sử dụng các loại xương như xương sống, xương sườn và thủ tươi nguyên không được rửa qua nước đem băm nhỏ, rồi rửa một lượng khá nhiều gừng giã nhỏ vắt bớt nước, trộn tất cả xương băm, gừng, muối với nhau. Khi bóp pha thêm một chút rượu vừa phải, bóp thật nhuyễn để bảo quản và giữ được sự

tươi sống của thức ăn. Thịt được cho vào loại chum có men bóng rồi đổ nước, đặc biệt không để cạn nước ở vành chum, giữ nhiệt độ để tránh thức ăn chuyển màu. Đây kín miệng chum bằng tấm ni lông, buộc chặt, khi nào dùng mới lấy ra nấu chín theo bữa. Tùy thuộc vào cách chế biến mà người Nùng Dín cho thêm nước, hạt tiêu, rau thơm, thêm gia vị như mì chính, hạt tiêu hoặc rau cần tây vào nấu.

THOMAS

tức Allison K.Thomas (21.9.1914 - 7.5.2005), đội trưởng của Biệt đội Con Nai. Đã phục vụ ở quân đội trong Thế chiến II. Là một nhân tố chính của cơ quan tình báo chiến lược Mỹ OSS (The Office of Strategic Services), tiền thân của CIA sau này. Biệt đội Con Nai được thành lập (5 - 6.1945), dưới sự chỉ đạo của Thiếu tá Archimedes Patti, Đội trưởng là Thiếu tá Allison Thomas. Nhiệm vụ nhảy dù xuống Tuyên Quang, chuẩn bị tiếp nhận vũ khí, huấn luyện Việt Minh chiến đấu chống lại Nhật Bản. Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, Thomas đã trở thành

những người bạn thân thiết. Đội Con Nai đã có công rất lớn trong việc giải phóng Thái Nguyên, góp phần vào sự thành công của Cách mạng tháng Tám, mang đến thắng lợi đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng. Khi Nhật đầu hàng, “Biệt đội Con Nai” quay về Mỹ. Allison Thomas là khách mời danh dự tại buổi lễ thành lập Chính phủ mới của nước ta. Thomas đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh ký tặng bản sao của Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam. Trước khi rời quân đội, Trung tá Allison Thomas viết một bản báo cáo về Hồ Chí Minh, Võ Nguyên Giáp, và Chính phủ mới của Việt Nam. Tài liệu này đã được gửi đến Bộ Ngoại giao và vẫn còn được lưu ở đó. Sau chiến tranh, Allison Thomas trở về Lansing, thành một luật sư nổi tiếng. Bảo tàng quốc gia có một triển lãm đặc biệt về “Biệt đội Con Nai” vào năm 1945.

THỔ BÌNH

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc

tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã Thổ Bình thuộc huyện Chiêm Hóa, được thành lập khi hợp nhất hai xã Thổ Bình và Trung Thành thuộc huyện Chiêm Hóa, theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

Địa giới hành chính: đông bắc giáp xã Lăng Can; đông nam giáp xã Phúc Sơn (huyện Chiêm Hóa); tây nam giáp xã Minh Quang (huyện Chiêm Hóa); tây bắc giáp xã Bình An. Gồm 10 thôn: Bản Pước, Bản Phú, Vàng Áng, Bản Piát, Nà Vài, Lũng Piát, Nà My, Nà Bó, Tân Lập, Nà Cọn. Diện tích 68,83 km². Dân số 5.526 người, số hộ 1.298 (2013).

Nông nghiệp: đất nông nghiệp phần lớn là những cánh đồng nhỏ, hẹp, phân tán dọc các triền đồi. Tuy nhiên, có một số cánh đồng rộng. Những cánh đồng này khá màu mỡ, thích hợp với phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi đại gia súc và trồng các loại cây ăn quả ôn đới.

THỔ BÌNH

tổng thuộc châu Chiêm Hóa, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang

vào cuối thế kỷ XIX, gồm 14 xã: Thổ Bình, Vi Sơn, Miện Dương, Hà Lương, Thân Xá, Khúc Phụ, Hùng Thôn, Gia Thận, Vĩnh Gia, Xuân Hương, Bình Long, Xuân Quang, Phố Nghi, Trại Lôi Trinh. Năm 1927, tổng TB thuộc châu Chiêm Hóa, gồm 6 xã: Thổ Bình (có 20 thôn: Làng Khánh, Làng Đạt, Lũng Đạt, Làng Mạ, Làng Vũ, Làng Vài, Làng Giàng, Làng Rùm, Làng Giáo, Làng Tụm, Động Khuổi Chuyên, Động Khâu Phúc, Động Khâu Bút, Động Khuôn Bông, Động Lũng Nhiều, Động Xa Nhung, Động Khâu Đồng, Động Khâu Quang, Động Bản Câm, Động Tin Túc); Hà Lang (có 21 thôn: Động Hà Lang, Động Khâu Sáng, Động Khuổi Lã, Động Na Bò, Làng Ba, Làng Nà, Làng Đôn, Làng Thảng, Làng Lương, Làng Hiên, Làng Bình, Làng Chung, Làng Nhùng, Làng So, Làng Uón, Làng Hiệp, Làng Yén, An Thọ, Động Khuổi Lãnh, Động Khuổi Nhà, Động Khuổi Cặng); Hùng Thôn (có 10 thôn: Làng Phường, Làng Đình, Làng Thảm, Nà Mô, Nà Đẳng, Nà Nhiễm, Làng Tạo, Nà Rùm, Làng Bảo, Làng Nhùng); Khúc Phụ (có 10 thôn: Động Khúc Phụ, Làng Niêm, Làng

Khuôn, Làng Mè, Làng Bài, Làng Cuồng, Làng Bắc Cặp, Làng Loay, Làng Nghe, Làng Râm); Miện Dương (có 13 thôn: Động Miện Dương, Động Khâu Vài, Làng Túm, Làng Chỏn, Làng Cám, Làng Bài, Làng Cuồng, Làng Chản, Làng Lũng, Làng Chú, Làng Lai, Bản Cậu, Bản Trang); Vi Sơn (có 9 thôn: Động Vi Sơn, Làng Minh, Làng Tha, Làng Khuôn, Làng Loày, Làng Mè, Làng Ái, Làng Đồng, Làng Tắm). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TB không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Chiêm Hóa

THỔ BÌNH

đập TB thuộc xã Thổ Bình, huyện Chiêm Hóa, phục vụ tưới 67 ha.

THỔ HOÀNG

tổng thuộc châu Đại Man, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 17 xã, vạ, chòm, phó: Thổ Hoàng, Khúc Phụ, Hà Lương, Miện Dương, Vi Sơn, Hùng Thôn, Thân Xá, Xuân Quang, Xuân Hương, Bình Long, Vĩnh Gia, Gia Thận, phố Nghe, trại Trôi Trinh, phố Ba Tiên, phố Nà Hách, vạ Gà. Sau

Cách mạng tháng Tám, tên tổng TH không còn tồn tại. Nay TH thuộc địa giới huyện Chiêm Hóa.

THỔ SƠN

núi thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Đây là ngọn núi đất thấp. Cao khoảng 50 m. Đền thờ Chủ tịch Hồ Chí Minh mới được xây dựng tựa vào núi. Đền được thiết kế theo kiểu kiến trúc cổ Việt Nam gồm 3 gian, 2 chái và 8 mái.

THỔ TY

quý tộc thế tập, chúa đất cai trị ở một số vùng dân tộc Tày Nùng trước đây. Tổ chức xã hội truyền thống của người Tày kiểu “quảng” hay “TT” đã ra đời khá sớm và tồn tại cho đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, thường được các triều đại phong kiến Việt Nam sử dụng. Nhiều “quảng”, “TT” đã trở thành những người thân cận của triều đình Đại Việt và thường được phong tước cao như: “Khuông Bình Chương Sự”, “Đại tướng quân”, “Thượng tướng quân”, “Thượng thư” v.v.

Đặc điểm của chế độ TT là sự cai trị cha truyền con nối, nắm quyền sở hữu đất đai và các nguồn lợi tự

nhiên tại địa phương, có thẩm quyền thực thi chế độ phân bổ đất đai và thu lợi. Ruộng đất thường được chia thành nhiều loại khác nhau để phục vụ cho nhu cầu của TT. TT áp dụng nhiều hình thức bóc lột quần chúng nhân dân lao động, thường là lao dịch và cống phẩm, bên cạnh đó là nô lệ gia đình v.v. để phục vụ nhu cầu của gia đình.

Sau Cách mạng tháng Tám cùng nhiều cải cách diễn ra, chế độ TT trong xã hội người Tày dần bị xóa bỏ.

THỔ TRI CHÂU

(cg. Thổ cai châu), chức quan châu thời Nguyễn khi chế độ Thổ quan dần dần bãi bỏ. Năm Gia Long thứ 1 (1802), các thổ huyện châu ở các trấn vẫn do Thổ quan quản nhận. Các châu Mùng Vang, Na Bi, Thượng Kế, Xương Thịnh, Tầm Bồn, Ba Lan, Mùng Bồng, Làng Thì thuộc phủ Cam Lộ tỉnh Quảng Trị, đều đặt một TTC, cho hàm Chánh bát phẩm, Chánh cử phẩm tùy nơi.

Năm Minh Mệnh thứ 9 (1828), Thổ tri phủ nguyên Chánh bát phẩm các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên,

Hung Hóa, Quảng Yên đổi thành TTC trật Tồng thất phẩm. Bậc cũ chức Phó châu chưa vào ngạch đổi thành Thổ lại mục trật Tồng cửu phẩm.

THÔN BÔNG

địa danh lịch sử thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương.

TB có di tích Khẩu Lầu - Vực Hồ nằm bên hữu ngạn sông Phó Đáy, cách Hang Bông khoảng 1 km về phía tây nam. Đây là nơi ở và làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh từ ngày 6.4.1949 - 9.1950.

Một số di tích ở TB: phiến đá Vực Hồ, nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh thường ngồi câu cá sau giờ làm việc; lán Hang Bông; Trường Nguyễn Ái Quốc Trung ương.

THÔN CẢY

thôn, địa danh thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Đây là nơi làm việc và ở của Bộ Tài chính (1951 - 1954).

THÔN CẦU

thôn, địa danh thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

THÔN LÊ

thôn, địa danh thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. Đồng chí

Tạ Xuân Thu, Nghiêm Bút Ngọc đã ở và họp bàn chuẩn bị cho cuộc khởi nghĩa Thanh La, tháng 3.1945. Ngày 27.5.1945, tại Đèo Chấn thuộc TL xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương, đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy trung đội Giải phóng quân đập tan cuộc tấn công của quân Nhật vào căn cứ Tân Trào, bảo vệ an toàn cho Bác Hồ và Trung ương Đảng. TL là trụ sở làm việc của Ban Giao thông (1949 - 1952), Trạm thông tin vô tuyến (1948 - 1952).

THÔN MỚI

thôn, địa danh lịch sử thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Tại đây, ngày 2.12.1953, đã thành lập Ban Nghiên cứu Lịch sử - Địa lý - Văn học, gọi tắt là Ban Sử - Địa - Văn (sau đổi tên thành Ban Văn - Sử - Địa) trực thuộc Trung ương Đảng, có nhiệm vụ sưu tầm, nghiên cứu, biên soạn những tài liệu về lịch sử, địa lý, văn học Việt Nam, nghiên cứu và giới thiệu lịch sử, địa lý, văn học nước ta với các nước bạn. Ban Sử - Địa - Văn là tổ chức tiền thân của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam ngày nay.

THÔN MỚI

thôn, địa danh nằm bên bờ suối Lê, thuộc xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương. TM có đình Thanh La được xây dựng từ đầu thế kỷ XX. Đình Thanh La, là nơi lực lượng vũ trang và nhân dân xã Thanh La đã dựng cờ khởi nghĩa 11.3.1945, tuyên bố thành lập chính quyền tại địa phương, sau đó lực lượng tiến về giải phóng đồn Đăng Châu và thành lập Ủy ban lâm thời châu Tự Do. TM là trụ sở làm việc đầu tiên của Ủy ban lâm thời châu Tự Do (3.1945 - đầu 1946); Nha thông tin; Bộ Tư pháp (1949 - 1950); Ban Dân vận, Chính phủ, Trung ương Đảng (1952 - 1954).

THÔN THIA

thôn, địa danh thuộc xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Tọa độ 21°46'27,8" vĩ độ bắc đến 105°27'08,8" vĩ độ đông. Ngày 21.5.1945, tại Bến Thia thuộc TT lực lượng tự vệ cùng đội Giao thông - Vận tải dưới sự chỉ đạo của Phân khu B Nguyễn Huệ đã dùng mìn nửa đưa đồng chí Hồ Chí Minh qua bến vực Thia sang thôn Tân Lập. TT cũng là nơi ở và làm việc của Ban Tuyên huấn Trung ương (1951 -

1952), một bộ phận Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam, cơ quan chuyên gia Trung Quốc (1952 - 1953). Lán Hàng Thia thuộc TT, là nơi ở và làm việc của đồng chí Phạm Văn Đồng và bộ phận giúp việc (1951 - 1953).

THÔNG THÁNH QUÁN

quán thờ thần Tam Giang ngã ba sông Bạch Hạc ở thôn Việt Trì, huyện Bạch Hạc, phủ Tam Đái, trấn Sơn Tây (nay là phường Bạch Hạc, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ). Quán được xây dựng trong khoảng niên hiệu Vĩnh Tuy đời Đường năm 660 - 665, là nơi thờ của đạo Giáo. Đến năm 1321, Hứa Tông Đạo, đời nhà Trần, soạn bài *Bạch Hạc Thông Thánh quán chung ký*, tức là *Bài ký khắc trên quả chuông ở quán Thông Thánh*, Bạch Hạc nói về cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược của quân dân nhà Trần, Đại Việt, dưới sự chỉ huy của Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, có nhắc đến *lộ Tuyên Quang*.

Bài ký minh chuông ở TTQ của Hứa Tông Đạo cùng nhiều sách, tài liệu Hán Nôm, đã khẳng định Tuyên

Quang là vùng đất cổ, có lịch sử lâu đời và vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng về địa chính trị, địa quân sự ở khu vực đông bắc Việt Nam. Tên gọi địa danh Tuyên Quang xuất hiện từ thời Trần đến năm 1830, gắn với các tên gọi hành chính là châu, trấn, thừa tuyên, xứ. Năm 1831, vua Minh Mạng đặt Tuyên Quang là tỉnh, tên gọi *tỉnh Tuyên Quang* tồn tại từ đó đến ngày nay.

THỜ CÚNG CỘNG ĐỒNG LÀNG BẢN

tín ngưỡng phổ biến trong các làng bản của người Tày. Đồng bào Tày có tập quán thờ một số thần chung trong làng bản. Họ cho rằng, thần thổ công quản lý một bản, thần thành hoàng quản lý một xã hay một tổng. Các miếu thờ thổ công thường chỉ xây dựng một mái, miếu thờ thành hoàng được xây dựng với quy mô lớn hơn để dân bản cả xã, có khi cả tổng đến khi có hội họp, tế lễ. Hàng năm vào tiết trời xuân, đồng bào nhiều nơi mở hội “lồng tồng” (ở giữa cánh đồng) hay cóc pò (ở trên núi) để tế thần nông, cầu mùa màng. Thổ công, thành hoàng được coi là những vị

thần nông có nhiệm vụ bảo vệ mùa màng và gia súc cho nhân dân. Đồng bào thường thờ những người có công giúp dân làng khai phá ruộng nương xây dựng mường bản. Những người chết vào giờ thiêng có thể biến thành thần thổ công, thành hoàng.

THỜ CÚNG TỔ TIÊN

một trong những hình thức tín ngưỡng cơ bản của người Tày. Người Tày có tục TCTT từ rất lâu đời. Họ quan niệm con người khi chết đi, linh hồn không mất mà đi sang thế giới khác v.v. Vì vậy, con cháu lập bàn thờ cúng giỗ. Bàn thờ tổ tiên bao giờ cũng đặt ở nơi trang trọng nhất trong nhà để hàng năm vào dịp tết, giỗ, khi có người ốm hoặc có việc gì không may xảy ra thì cúng bái để cầu tổ tiên phù hộ cho tai qua nạn khỏi. Người Tày theo tộc hệ chín đời nhưng chỉ thờ đến đời thứ ba, bắt đầu từ đời cha, ông, cụ. Còn từ đời thứ tư trở đi tức là kỵ, tổ tiên biến thành thần giữ gia súc mà đồng bào thường cúng ở ngoài trời, trong dịp tết Nguyên đán.

Thường khi cha mẹ mới mất, đồng bào đặt bài vị riêng, hàng ngày

cúng cơm nước để tỏ lòng tưởng nhớ đến người đã khuất. Sau mãn tang, đồng bào lập một bát hương riêng ở bàn thờ để ở chỗ thấp hơn, cho đến khi cha mẹ quy tiên hết thì bỏ đi, coi như đã nhập vào tổ tiên chung.

THƠ CHÚC TẾT KỶ SỬU

Thi đua yêu nước thêm tiến tới

Kháng chiến lại thêm một năm mới

Động viên lực lượng và tinh thần

Kháng chiến càng thêm mau thắng lợi.

Người người thi đua

Ngành ngành thi đua

Ngày ngày thi đua

Ta nhất định thắng

Địch nhất định thua.

Bài thơ chúc Tết của Bác ra đời vào năm 1949, trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp. Mỗi khi xuân đến là dịp Người làm thơ chúc tết đồng bào và chiến sĩ cả nước, động viên quân dân cả nước ra sức thi đua chiến đấu và sản xuất giành thắng lợi. TCTKS đã động viên cổ vũ chiến sĩ, đồng bào niềm tin vào cuộc chiến tranh chính nghĩa và nhiệm vụ đặt ra trong cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện. TCTKS như lời trò chuyện,

Người sử dụng điệp từ, điệp ngữ và giọng điệu tự nhiên nhưng có khả năng tạo lập niềm tin mạnh mẽ vào sự nghiệp lớn của toàn dân tộc là đánh đuổi thực dân giành tự do độc lập.

THƠ CHÚC TẾT MẬU TÝ

Năm Hợi đã đi qua,

Năm Tý vừa bước tới.

Gửi lời chúc đồng bào,

Kháng chiến được thắng lợi;

Toàn dân đại đoàn kết,

Cả nước dốc một lòng,

Thống nhất chắc chắn được,

Độc lập quyết thành công.

1948

TCTMT ra đời sau Chiến thắng thu đông 1947, vào xuân mới 1948, Hồ Chủ tịch làm thơ mừng xuân gửi đồng bào và chiến sĩ cả nước TCTMT như một lời tổng kết thành tích kháng chiến. Hồ Chủ tịch đề cao tinh thần đoàn kết chiến đấu của quân dân và tỏ lòng tin tưởng vào sự nghiệp độc lập thống nhất của Tổ Quốc. Bài thơ cũng là lời nhắn gửi, khẳng định niềm tin vào sức mạnh tinh thần của dân tộc trong mùa xuân tới.

THƠ CHÚC TẾT NHÂM THÌN 1952

Xuân này, Xuân năm Thìn

Kháng chiến vừa sáu năm

Trường kỳ và gian khổ

Chiến thắng trăm phần trăm

Chiến sĩ thi giết giặc

Đồng bào thi tặng gia

Năm mới thi đua mới

Thắng lợi ắt về ta

Mấy câu thành thật nô nê

Vừa là kêu gọi, vừa là mừng Xuân.

Xuân Nhâm Thìn 1952

bài thơ TCTNT ra đời năm 1952 trong hoàn cảnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân đã trải qua sáu năm gian khổ nhưng đã giành được nhiều chiến thắng như chiến thắng Sông Lô lẫy lừng và chiến thắng Biên giới vang dội cùng với hai chiến dịch Hòa Bình (mùa xuân), Tây Bắc (mùa đông). Quân ta đã giành thế mạnh trên chiến trường, giữ vững thế chủ động chiến lược. Bác Hồ - vị tổng chỉ huy tối cao của cuộc kháng chiến đã nhìn rõ tương lai thắng lợi. Người đã chuyển tư tưởng kháng chiến vào trong thơ một cách tự nhiên, hô hào đồng bào và chiến sĩ tích cực thi đua, làm tròn

nhiệm vụ để góp phần cho sự nghiệp vĩ đại của dân tộc. Năm 1952 năm mở đầu cho giai đoạn chiến lược mới, chuẩn bị cho công cuộc “tổng phản công” trên khắp các mặt trận. Toàn quân và toàn dân dốc sức hướng về tiền tuyến, mở chiến dịch Đông Xuân 1953 - 1954 và đi tới chiến thắng Điện Biên Phủ chấn động địa cầu, đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ trên đất nước ta, mở ra phong trào giải phóng thuộc địa trên toàn thế giới.

THƠ CHÚC TẾT TÂN MÃO 1951

cứ mỗi độ xuân đến, Bác Hồ lại làm thơ chúc Tết quân và dân cả nước. Thơ Bác không chỉ là cảm xúc mùa xuân và mừng tết, đằng sau đó còn là những chủ trương đường lối chiến lược của Đảng. Bài thơ Mừng xuân Tân Mão (1951) Bác Hồ đã viết:

Xuân này kháng chiến đã năm xuân

Nhiều xuân kháng chiến càng gần

thành công,

Toàn dân ta quyết một lòng,

Thi đua ta chuẩn bị tổng phản công

kip thời

Bài thơ ra đời sau năm năm trường kỳ kháng chiến, quân và dân

ta đã giành nhiều thắng lợi lớn. Qua 2 chiến dịch Việt Bắc Thu Đông (1947), chiến dịch Biên giới (1950), thực dân Pháp liên tiếp bị thất bại, quân ta kết thúc giai đoạn phòng ngự, cầm cự và chuyển mạnh sang tổng phản công. Bài thơ của Bác như lời trò chuyện, nhưng chứa đựng trong đó những chủ trương, chiến lược và ý chí cách mạng của toàn Đảng toàn dân trong hoàn cảnh mới. Dường như có điều dự báo trong từng câu thơ, thành công lớn đã có tác động đến tư tưởng toàn Đảng toàn dân lúc bấy giờ. Đó là mối quan hệ nhân quả: Kháng chiến “càng gần thành công”, toàn dân ta phải “quyết một lòng”, phải thi đua chuẩn bị để “tổng phản công” khi thời cơ đến. Sau tết Tân Mão, ngày 11.2.1951, Đại hội Đảng lần thứ II, họp ở Kim Bình huyện Chiêm Hóa (Tuyên Quang), đã quyết định đường lối kháng chiến và kiến quốc, đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam, Đảng bắt đầu công khai hoạt động. Ba năm sau, mùa xuân năm Giáp Ngọ (1954), quân dân ta đã đoàn kết một lòng làm nên chiến thắng “lừng lẫy Điện Biên chấn động địa cầu”.

THỜ NGỌC HOÀNG TAM THANH

tín ngưỡng của thầy cúng người Sán Dìu. Người làm thầy cúng nhất thiết phải có bàn thờ TNHTT. Bàn thờ Tam Thanh được đặt ở một nơi riêng và cao hơn bàn thờ tổ tiên để tiến hành các nghi lễ cúng của người Sán Dìu. Lễ cúng gồm có: gà, lợn, dê, cá, bánh bèo, xôi, oản, chuối, chè, rượu và không thể thiếu một chút muối trắng.

THỜ THÁNH

tín ngưỡng của người Sán Chay, thể hiện rõ nét tính chất đạo giáo. Biểu hiện dễ nhận thấy nhất của tín ngưỡng TT là việc thờ cúng hệ thống thần thánh (bộ tranh thờ trong tang lễ) và quan niệm về vũ trụ. Trong mỗi gia đình, dòng họ của người Sán Chay tồn tại song song hai hình thức thờ cúng đó là TT (Thái thượng lão quân, Táo quân ở 9 tầng trời mây cao nhất) và thờ Phật (Phật hoặc Phật bà quan âm).

Nhóm Cao Lan quan niệm đến dựng nhà ở mới phải có bát nhang TT và khi chuyển đi phải báo với Thánh thần. Họ cho rằng con người ăn nê, làm ra phải là do Thánh phù hộ; trẻ

em mới sinh phải cúng Thánh (bà mẹ Nam Vương) để phù hộ cho đứa trẻ khỏe mạnh, phát triển v.v.

THỜ THẦN LỬA

tín ngưỡng của người Sán Dìu. Tất cả các gia đình đều thờ thần lửa, thờ vua bếp. Theo quan niệm của người Sán Dìu thì thần bếp lửa có vai trò quan trọng. Trước đây, người Sán Dìu thường đặt hai bếp: một bếp nhỏ để đun, nấu thức ăn cho mọi người trong gia đình và một bếp lò là nơi đun nấu rượu và cám để chăn nuôi.

THƠ TRẦN HOÀI QUANG

Trần Hoài Quang (1922 - 1999), quê Thừa Thiên Huế, tham gia cách mạng và sáng tác thơ từ thời tiền khởi nghĩa; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang. Tập TTHQ xuất bản năm 1991, gồm 27 bài thơ tiêu biểu, thể hiện cảm hứng liền mạch của một con người suốt đời theo cách mạng, một hồn thơ về Đảng, về cách mạng, về Bác Hồ, quê hương đất nước, nhân dân với nhiên nhiên và hoài niệm về tuổi trẻ v.v. Cả tập thơ toát lên vẻ bình dị, cao cả, trữ tình, bền vững, thủy chung, tươi sáng của một tâm hồn sống trọn đời với lí tưởng Mác Lê nin

và nhân dân bằng nhiều thể thơ phong phú như thể tự do, lục bát, Đường luật. Thơ ông giàu chất trữ tình và có nhiều hình ảnh đẹp, giàu chất liên tưởng, triết lí hài hòa giữa cảm hứng sử thi và thế sự, đòi tư của một con người từng trải và vốn văn hóa sâu đậm của quê hương đất nước.

THƠ VĂN TUYẾN QUANG

tập thơ văn do Nhà xuất bản Hội Nhà văn xuất bản, đánh dấu sự trưởng thành của đội ngũ cầm bút Tuyên Quang. Là tác phẩm ra đời nhân Đại hội VHNT tỉnh Tuyên Quang lần thứ IV. Phần thơ gồm 23 tác giả với 46 bài thơ. Phần văn gồm 19 tác phẩm. TVTQ tập hợp nhiều sáng tác thơ và văn xuôi của các tác giả là hội viên Hội văn học nghệ thuật Tuyên Quang từ (1999 - 2004) với cảm xúc trữ tình lắng đọng hơn về tình yêu và cả những hoài niệm, những tinh hoa truyền thống quê hương, những ký ức không phai mờ của đời người. Các tập thơ nối tiếp nhau mở ra hành trình đi sâu vào cuộc sống của những người cầm bút đã tạo nên nhiều hình tượng nghệ thuật mới.

THU ĐẠ

秋夜

籌劃更深漸得閒

秋風秋雨報秋寒

忽聞秋笛山前響

遊擊歸來酒未殘

Thu dạ

Trù hoạch canh thâm tiệp đắc nhàn

Thu phong thu vũ báo thu hàn

Hốt văn thu địch sơn tiền hưởng

Du kích quy lai tửu vị tàn.

1948

ĐÊM THU

Bàn việc canh chày mới tạm ngơi

Gió mưa thu báo lạnh thu rồi

Còi thu bỗng rúc vang rừng núi

Du kích về thôi, rượu chưa voi.

bài thơ viết bằng chữ Hán ra đời 1948 sau chiến thắng Thu Đông 1947 trong thời kỳ cuộc kháng chiến đang bước vào thế khấn trương. Cũng như các bài thơ khác ra đời ở chiến khu của Bác như “Cảnh khuya”, “Cảnh rừng Việt Bắc”, “Thu dạ” (Đêm thu) cũng hiện lên bức chân dung của một con người luôn gắn mình với nhịp đập

của non sông, hòa nguồn cảm hứng với cái đẹp và những chiến công. Là vị lãnh tụ kháng chiến, nên Người dồn tất cả tâm trí của mình cho cuộc chiến. Bài thơ cho hay, vào một đêm thu trong rừng Việt Bắc, khi Người mới “tạm ngơi” thì cảnh tượng “gió thu, mưa thu, thu lạnh” ập tới, cũng vào lúc đoàn quân du kích vừa về bản. Trong thơ có nói đến “thu phong thu vũ, thu hàn”, “tửu vị tàn” v.v. Đường như đây cũng vừa là hình ảnh hiện thực vừa là hình ảnh ước lệ của thơ xưa. Bài thơ cho thấy một con người vĩ đại trước nhiệm vụ lớn lao của Tổ Quốc, nhưng vẫn cảm nhận hết những biến động của thiên nhiên và sự vận động của con người kháng chiến. Tất cả toát lên niềm lạc quan yêu đời của Hồ Chủ tịch trong hoàn cảnh gian lao của đất nước và niềm tin sắt đá vào thắng lợi của dân tộc. Với hình thức thơ chữ Hán mang phong vị Đường Thi, thể hiện cốt cách của một thi sĩ Á Đông trong con người Hồ Chủ tịch.

THỦ ĐÔ KHÁNG CHIẾN

nơi đóng trụ sở của chính phủ và các cơ quan Nhà nước trong kháng

chiến chống Pháp. Tuyên Quang - Trung tâm An toàn khu được công nhận là TĐKC.

Sau Hội nghị Quân sự toàn quốc của Đảng, cuối tháng 10.1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh cử đồng chí Nguyễn Lương Bằng lên Việt Bắc để chuẩn bị địa điểm xây dựng căn cứ địa. Việt Bắc là vùng rừng núi hiểm trở gồm các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang. Một số địa điểm thuộc các huyện Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên), Chợ Đồn, Chợ Rã (thuộc Bắc Kạn) Sơn Dương, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Nà Hang (thuộc Tuyên Quang) dự kiến được chọn làm nơi ở và làm việc của các cơ quan Trung ương Đảng và Chính phủ, trong trường hợp phải dời thủ đô Hà Nội đi kháng chiến.

Tháng 11.1946, Trung ương Đảng quyết định thành lập một đội công tác đặc biệt do đồng chí Trần Đăng Ninh dẫn đầu lên Việt Bắc nghiên cứu chọn địa điểm đặt các cơ quan Trung ương. Đội đã chọn những địa điểm nằm sâu trong căn cứ địa Việt Bắc mà trung tâm là các huyện Chợ

Đồn, Định Hóa, Đại Từ, Yên Sơn, Sơn Dương, Chiêm Hóa làm nơi xây dựng An toàn khu (gọi tắt là ATK) của Trung ương.

Nhận được chỉ thị của Trung ương, Tỉnh ủy Tuyên Quang tổ chức quán triệt đường lối kháng chiến của Đảng đến toàn thể cán bộ đảng viên và nhân dân; động viên nhân dân chuẩn bị vật lực, nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ gìn bí mật, kịp thời phát hiện gián điệp, Việt gian lọt vào khu căn cứ.

Cuối tháng 2.1947, Chính phủ quyết định chọn Việt Bắc làm chiến khu. Bộ Tổng tham mưu chịu trách nhiệm phân chia các khu vực trong ATK cho các cơ quan Trung ương, Chính phủ, Bộ Tổng chỉ huy và các đoàn thể. ATK với 9 huyện thuộc 3 tỉnh, là trung tâm khu căn cứ Việt Bắc đầu mối toàn bộ hoạt động quốc gia. Tuyên Quang là nơi đặt trụ sở của Văn phòng Trung ương Đảng, các ban Đảng, Ban Thường trực Quốc hội, Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch Nước, Mặt trận và các đoàn thể; 11 bộ trong Chính phủ; 6 cơ quan ngang bộ. Chủ tịch Hồ Chí

Minh, các nhà lãnh đạo Trường Chinh, Tôn Đức Thắng, Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt có thời gian dài làm việc tại nhiều nơi trên đất Tuyên Quang. Cũng như vậy, trong thời gian dài, nhiều đơn vị sản xuất, nghiên cứu, sự nghiệp quốc phòng - an ninh (19 đơn vị), tài chính - ngân hàng (5 đơn vị), nông nghiệp, công thương nghiệp, giao thông (10 đơn vị), y tế (5 đơn vị) tuyên truyền, xuất bản, văn học, nghệ thuật (5 đơn vị) làm việc trên đất Tuyên Quang. Các sự kiện chính trị: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II; Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua và cán bộ gương mẫu toàn quốc lần thứ nhất; Đại hội thống nhất Mặt trận Việt Minh - Liên Việt; Hội nghị liên minh nhân dân ba nước Việt - Miên - Lào tổ chức tại Tuyên Quang. Các chiến dịch quân sự; các chính sách kinh tế xã hội, xây dựng nền pháp chế dân chủ nhân dân và bộ máy nhà nước được Trung ương, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh hoạch định tại Tuyên Quang. Tuyên Quang còn là nơi đứng chân, nơi ra đời và lớn mạnh của lực lượng kháng chiến và Chính phủ kháng chiến Lào, của Mặt trận Ítxala. Nhằm bảo đảm bí

mật, các cơ quan, đơn vị thường chuyển đến nhiều địa điểm, thời gian làm việc dài ngắn khác nhau. Thực tế lịch sử chứng minh Thủ đô nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp là Tuyên Quang - Tuyên Quang là TĐKC.

THỦ ĐÔ KHU GIẢI PHÓNG

đầu tháng 5.1945, tình hình thế giới và trong nước diễn biến hết sức mau lẹ, có lợi cho cách mạng, chiến tranh thế giới bước vào giai đoạn kết thúc. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chỉ thị: cần chọn tìm địa điểm làm trung tâm chỉ đạo cách mạng. Địa điểm cần hội đủ các điều kiện: nằm trong căn cứ địa Việt Bắc, phong trào mạnh, quần chúng giác ngộ cao, địa thế thuận cả tiến công lẫn phòng ngự, giao thông thuận lợi và nhất là gần Trung ương. Thực hiện chỉ thị trên, đồng chí Võ Nguyên Giáp bàn bạc với các đồng chí trong Phân khu ủy Nguyễn Huệ đã chọn làng Kim Long, Tân Trào, một nơi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu đặt ra.

Về “nhân hòa”, cơ sở cách mạng trong vùng được xây dựng từ

những năm 1939 - 1941; nhân dân hăng hái gia nhập Việt Minh làm cách mạng. Tháng 3.1945, khi Nhật đảo chính Pháp, Phân khu ủy Nguyễn Huệ đã lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa giải phóng huyện lỵ Sơn Dương, thành lập Ủy ban nhân dân cách mạng châu Tự Do. Suốt một dải hữu ngạn Sông Cầu từ Thái Nguyên đến Tuyên Quang đã do chính quyền cách mạng làm chủ.

Về “địa lợi”, Tân Trào là một vùng núi rừng hiểm trở, nằm giữa Thái Nguyên và Tuyên Quang, xa đường cái lớn, có sông Phó Đáy án ngữ đường vào đủ kín đáo, bảo đảm bí mật hoạt động của Lãnh tụ và cơ quan Trung ương, làng Kim Long nằm ở triền tây Núi Hồng, triền đông là Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên, tiến thoái đều dễ dàng. Từ đây có đường đi nhiều ngã: Thái Nguyên, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Phú Thọ, thông về đồng bằng và Hà Nội; đi thị xã Tuyên Quang, tới Yên Bái, Nghĩa Lộ, Lào Cai, Hà Giang và các tỉnh Tây Bắc.

Vào lúc 9 giờ ngày 4.5.1945, sau khi kiểm tra hành trang kỹ lưỡng, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cùng đoàn công tác dõng Pắc Bó, huyện Hà Quảng,

tỉnh Cao Bằng. Chiều ngày 21.5, ông Ké đến làng Kim Lung, xã Tân Trào, châu Tự Do, tỉnh Tuyên Quang, kết thúc cuộc hành trình 18 ngày đêm, trải hơn 400 km đường rừng, qua 10 huyện của 4 tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

Ngày 21.5.1945, thời điểm lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đặt chân đến Tân Trào, thì nơi đây trở thành trung tâm lãnh đạo phong trào cách mạng của cả nước. Cuộc hành trình Pắc Bó - Tân Trào là cuộc chuyển dời trung tâm cách mạng từ căn cứ Cao Bằng đến Tuyên Quang. Đây chính là yếu tố quyết định dẫn đến Tân Trào trở thành TĐKGP, đồng thời cũng chính là thủ đô cách mạng.

Tại Tân Trào, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định: thống nhất các lực lượng vũ trang lại đặt tên là Quân giải phóng. Ngày 4.6.1945, thực hiện chỉ thị của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, Tổng bộ Việt Minh triệu tập hội nghị cán bộ, tuyên bố chính thức thành lập Khu Giải phóng. Khu Giải phóng bao gồm địa bàn 6 tỉnh: Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang và một số vùng

nông thôn các tỉnh Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phú Thọ, Yên Bái. Hội nghị quyết định lấy Tân Trào làm TĐKGP. Khu Giải phóng đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban chỉ huy lâm thời do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đứng đầu, đồng chí Võ Nguyên Giáp làm ủy viên thường trực, đồng thời chỉ huy về quân sự; các ủy viên khác phụ trách từng mặt công tác. Các căn cứ cách mạng trong vùng giềng đây thống nhất lại trở thành căn cứ địa rộng lớn nhất cả nước.

Hệ thống ủy ban được thành lập từ cấp xã đến cấp khu, đặt dưới sự chỉ đạo của Ủy ban chỉ huy lâm thời khu. Ủy ban quân sự thống nhất chỉ huy cuộc chiến đấu chống Nhật càn quét, tiêu phi trừ gian, bảo vệ trật tự an ninh, tiếp tục lãnh đạo quần chúng ở những nơi địch còn kiểm soát đứng lên giành chính quyền, mở rộng Khu Giải phóng.

Khu Giải phóng mà thủ đô là Tân Trào trở thành hình ảnh thu nhỏ của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Ở đó, hơn một triệu đồng bào được hưởng cuộc sống mới.

Tại TĐKGP, Thường vụ Trung ương Đảng và lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc

chỉ đạo chuẩn bị tiến tới tổng khởi nghĩa: mở trường quân chính kháng Nhật gấp rút đào tạo cán bộ chỉ huy khởi nghĩa ở các địa phương; tiếp nhận tổ tình báo “Con nai” nhảy dù xuống Tân Trào giúp huấn luyện về báo vụ điện đài; đánh tan cuộc vây quét của quân Nhật, tiêu diệt các toán thổ phi.

Từ ngày 13 đến ngày 15.8.1945, Hội nghị cán bộ Đảng quyết định tổng khởi nghĩa, đường lối chính sách đối nội, đối ngoại, thành lập Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc và nội dung Quốc dân Đại hội. Ngày 16.8, Quốc dân Đại hội đã khai mạc tại đình Tân Trào, quyết định toàn dân đứng lên vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền; thông qua 10 chính sách lớn của Mặt trận Việt Minh; Ủy ban dân tộc giải phóng, tức Chính phủ lâm thời do nhà cách mạng Hồ Chí Minh làm Chủ tịch. Chiều ngày 16.8.1945, dưới sự chỉ huy của ông Võ Nguyên Giáp, Quân Giải phóng đã cử hành lễ xuất quân trước các đại biểu Quốc dân Đại hội và nhân dân địa phương.

THÚ SỐNG TRÊN CÂY

các loài thú thường sống ở khu rừng già, rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng tre nứa hỗn giao. Gồm các loại Khỉ vàng (*Macaca mulatta*), cg. khỉ đàn, khỉ đỏ đít (Việt), tu linh, tăng kè (Tày), Bộc (Mường), tu linh đeng (Thái); khỉ mặt đỏ (*Macaca aretoides*), cg. khỉ cộc, khỉ gấu (Việt), cẳng dui (Tày), cẳng đin, linh càng (Nùng), doọc lin (Bana, Êđê); khỉ đuôi lợn (*Macaca nemestrina*), cg. khỉ xám, khỉ tăng gô (Việt), tu linh (Tày), bạc khà (Mường), tu chin (Thái), khỉ quăng (Rục). Các loài khỉ sống trong hang đá, hốc cây hoặc trên cành cây cao có tán lá rậm rạp trong các khu rừng. Hiện nay, loài khỉ đuôi lợn còn rất ít ở Tuyên Quang. Voọc đen mặt trắng (*Trachypithecus francoisi*), thuộc họ Khỉ, lông đen tuyền, đỉnh đầu có mào lông đen, có vệt lông màu trắng kéo dài từ má qua tai, sống ở trên cây hay trên hang vách đá. Hiện nay, loài này gần như bị tuyệt chủng ở Tuyên Quang; Voọc mũi hếch (*Rhinopithecus avunculus*), cg. vọc bằng lau (Việt), cà đặc (Tày), mò chèn (Dao), mò pàn (Thái)], có lông màu đen, lông trên đầu

và lông quanh mặt màu trắng nhạt. Loài này được phát hiện ở huyện Nà Hang, trong khu rừng hỗn giao cây gỗ và tre nứa.

Ngoài các loại Khỉ, Voọc còn có Cu li nhỏ (*Nycticebus pygmacus*), Cu li lớn (*Nycticebus caucang*), sóc (sóc đen, sóc lửa, sóc chuột), cây (cây vôi mốc, cây vôi đốm). Các loài này sống trên cây, chủ yếu ăn hoa quả như hạt dẻ, chuối rừng v.v. Thú sống trên cây bị săn bắt nhiều, cần được bảo vệ.

THÚ SỐNG TRÊN MẶT ĐẤT

nhóm thú có nhiều loài nhất, chủ yếu gồm 2 nhóm: nhóm ăn thực vật, nhóm ăn thịt. Nhóm ăn thực vật chủ yếu là các loài thú ăn cây cỏ, lá cây rừng. Nhiều nhất là nai, hoẵng, sơn dương v.v.

Nai (*Cervus unicolor*), thân hình to lớn, có con nặng tới 150 kg. Hoẵng (*Muntiacus muntjak*), cg. mang hay tu quang, thuộc họ Nai (*Cervidae*), nặng khoảng 30 kg. Nai và hoẵng chỉ có sừng ở con đực (sừng đực phân nhánh). Nai và hoẵng mỗi năm thay sừng 1 lần vào cuối xuân hoặc đầu hạ. Sừng mới mọc gọi là nhung, dùng làm thuốc bổ. Trước kia, Nai và

Hoẵng có nhiều ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn và Sơn Dương của Tuyên Quang. Nay chỉ còn ở những khu rừng xa dân cư hay khu bảo tồn.

Thú móng guốc móng chẵn có: Lợn rừng (*Sus scrofa*), cg. Lợn lòi, sống ở bìa rừng, rừng tre nứa, ven suối cạn, đầm lầy. Hiện nay, lợn rừng chỉ còn ở bìa rừng các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương và Yên Sơn; sơn dương (*Capricornis sumatraensis*), cg. dê rừng, thuộc họ Trâu Bò *Bovidae*), con đực to lớn, có con nặng tới 150 kg. Con đực và con cái đều có cặp sừng ngắn, không phân nhánh, không thay hàng năm; sống ở núi đá hoặc núi đất xen lẫn đá. Một số bộ phận của Sơn dương dùng làm thuốc bổ. Trước kia, có ở các khu rừng núi đá thuộc huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Sơn Dương. Hiện nay, chỉ thấy còn ở những vùng xa khu dân cư hoặc trong các khu bảo tồn.

Ngoài ra, ở Tuyên Quang trước kia còn có nhóm thú ăn thịt như họ Mèo (*Felidae*) gồm các loài: hổ (*Panthera tigris*), báo gấm (*Pardofelis nebulosa*), báo lửa (*Catopuma temminckii*), mèo

rừng (*Primalurus bengalensis*) v.v. chủ yếu ở các khu rừng nguyên sinh, rừng thứ sinh, rừng cây bụi thấp, rừng tre nứa. Hiện nay, ở Tuyên Quang không còn Hổ, Báo, đôi khi còn gặp Mèo rừng ở huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Sơn Dương, Yên Sơn.

Đại diện họ nhà Mèo có ở Tuyên Quang bao gồm: báo lửa (*Catopuma temminckii*), cg. beo (Việt), tu xua pon (Thái), tu cùng (Mường), tu phay (Tày), tu bèn (Dao); báo gấm (*Pardofelis nebulosa*), cg. báo vân (Việt), mòng tueng (Mường), tu xua lon ken (Thái). Báo là loài thú hiếm, còn rất ít trong tự nhiên; sống trong rừng rậm, ở hốc đá, hốc cây.

Họ Gấu (*Ursus*) có hai loài chính là gấu ngựa (*Ursus thibetanus*) và gấu chó (*Ursus malayanus*). Gấu ngựa to lớn, có thể tới 220 kg. Hiện nay, gấu ngựa rất hiếm, chỉ còn ở các khu rừng xa dân cư, khu bảo tồn (Nà Hang, Chiêm Hóa), hoặc được nuôi để lấy mật; gấu chó nhỏ hơn gấu ngựa, dưới 40 kg. Hiện nay, gấu chó đôi khi còn xuất hiện trong các khu rừng ở Tuyên Quang.

Ngoài ra, họ Chó (Canidae) có hơn 10 loài, đại diện là loài cáo đỏ (*Vulpes vulpes*). Họ Cheo (Tragulidae) ở Tuyên Quang hiện vẫn còn loài cheo tuy số lượng không nhiều (ở huyện Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Sơn Dương và Yên Sơn). Họ Cây (Viverridae) có ở rừng núi Tuyên Quang gồm: cây hương (*Viverrula indiea*), cây mốc (*Paguma larvata*), cây mực (*Arctictir binturong*), cây giông (*Viveria zibetha*), cây vôn bắc, v.v. Cây sống trong các bụi cây rậm rạp. Cây hương đực có tuyến xạ thơm, dùng làm thuốc và hương phẩm, loài này hiện nay rất hiếm. Họ Chồn (Mustelidae) ở Tuyên Quang có các loài: chồn vàng (*Martes flavigula*), bạc má (*Melogale personata*), lửng lợn (*Aretonyx cillaris*), rái cá (*Lutra lutra*), sống rải rác ở trong rừng.

Họ Chuột (Muridae), có tới gần 20 loài sinh sống ở các vùng sinh thái khác nhau ở Tuyên Quang, phát triển rất nhanh. Các loài chuột đồng, chuột cống, chuột đất, chuột nhắt v.v. tàn phá mùa màng, hoa màu, tài sản của đồng bào như nạn chuột khuy, chuột truyền bệnh nguy hiểm cho người và gia súc.

Loài nhím (*Acanthio Sulcratum*), dạ dày nhím là thuốc chữa bệnh dạ dày rất tốt. Dúi mốc nhỏ (*Rhizomy fsinensis*) chuyên đào bới kiếm ăn dưới mặt đất. Một số loài dơi, chuột chù, các loại ăn sâu bọ có lợi cho cây trồng khác đều có ở Tuyên Quang.

THU TÂN TRÀO

bài hát do nhạc sĩ Vũ Thiết sáng tác. Nhạc sĩ Vũ Thiết, tên đầy đủ là Vũ Kiến Thiết, sinh ngày 05.3.1956, người Thái Bình. Đam mê âm nhạc từ nhỏ. Năm 1976 công tác tại Đoàn Ca múa nhạc Thái Bình. Năm 1978 vào Buôn Ma Thuật, làm nhạc công sáo tây (flute) cho Đoàn Ca múa Đăk Lăk. Năm 1986 học Đại học chuyên ngành sáng tác, khoa Lý luận - Sáng tác - Chỉ huy tại Nhạc viện Hà Nội, nay là Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam. Tốt nghiệp, ra trường năm 1990. Từ 1991 đến nay, công tác tại Ban Âm nhạc Đài Tiếng nói Việt Nam, nay là hệ VOV3 (Hệ Âm nhạc Thông tin Giải trí), Đài Tiếng nói Việt Nam.

Ca khúc TTT được sáng tác vào khoảng năm 1993, khi tác giả cùng hai nhạc sĩ Phạm Minh và nhạc sĩ Lê

Việt Hòa có dịp lên sáng sắc nhạc cho tỉnh Tuyên Quang. Đây là lần đầu tiên tác giả đặt chân lên đất Tuyên Quang và thăm khu Căn cứ địa cách mạng. Cảm nhận đầu tiên khi đến với núi rừng Tuyên Quang là sự bồi hồi, xúc động khi được hòa mình cùng những cảnh quan rừng núi hùng vĩ, bao la, với con suối hiền hòa uốn mình chảy róc rách, Cây đa Tân Trào, Lán Nà Nưa và bạt ngàn những bông hoa tím của núi rừng Tây Bắc (tác giả đã hỏi người dân nơi đây và được biết đó là hoa Mí), qua những gì được biết về một thời hào hùng của căn cứ địa xưa, về tình cảm của người dân đối với Bác trong quá trình hoạt động cách mạng nhất là khi Bác bị ốm rất nặng... ngay từ những giây phút đầu tiên ấy, tất cả hình ảnh thân thương ấy chợt ùa về mãnh liệt. Ngay trong khoảnh khắc ấy, xuất phát từ những cảm xúc dâng trào, tâm hồn bay bổng, nghẹn ngào, TTT đã ra đời. Bài hát được sáng tác theo phong cách mới, hiện đại, mang âm hưởng của dân ca miền núi phía bắc. Với giai điệu chậm đều, trầm lắng, tha thiết, giàu cảm xúc, TTT thực sự đã

đem lại những ký ức thân quen, bồi hồi, xao xuyến cho người nghe.



Nhạc sĩ Vũ Thiết (1956)

THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI

hình thức thuê sử dụng điện thoại theo tháng (hoặc năm) mà không tính đến số lần hoặc thời gian giao dịch.

THUÊ BAO INTERNET

hình thức thuê sử dụng mạng trọn gói (tùy theo từng gói dịch vụ cung cấp) trong tháng mà không tính đến số lần hoặc thời gian truy cập.

Từ khi ra đời đến nay, Internet luôn đóng một vai trò quan trọng, tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Internet là công cụ tiện lợi nhất để truyền tải lượng thông tin lớn với tốc độ nhanh đến hàng triệu người trên thế giới. Thông qua Internet, thông tin được cập nhật hàng giờ,

hàng ngày. Với mạng phủ sóng rộng trên toàn cầu, mọi người đều có thể sử dụng Internet để truy cập thông tin.

Trong nền kinh tế toàn cầu, với sự phát triển của các thuê bao internet, thương mại điện tử đang trở thành một lĩnh vực phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy các ngành sản xuất, dịch vụ phát triển, nhất là đối với vùng xa, hẻo lánh.

THUẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

thuế thu bằng tiền áp dụng cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có mục đích kiếm lời (lợi nhuận).

Thuế Công thương nghiệp ra đời lần đầu tiên (1951) cùng với 6 loại thuế khác gồm: thuế nông nghiệp, thuế hàng hoá, thuế xuất nhập khẩu, thuế sát sinh, thuế trước bạ và thuế tem. Đối tượng nộp thuế công thương nghiệp là các hợp tác xã, tổ chức hợp tác và hộ cá thể sản xuất tiểu thủ công nghiệp, kinh doanh, dịch vụ.

Cuối năm 1954, Nhà nước áp dụng chính sách thuế mới trên toàn miền Bắc, gồm thuế nông nghiệp thu bằng hiện vật và 12 loại thuế thu bằng tiền, đó là: thuế doanh nghiệp, thuế lợi tức doanh nghiệp, thuế buôn chuyển, thuế hàng hoá, thuế sát sinh, thuế kinh

doanh nghệ thuật, thuế thổ trạch, thuế môn bài, thuế trước bạ, thuế muối, thuế rượu và thuế xuất nhập khẩu.

Thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao, thuế công thương nghiệp 9 tháng đầu năm 1953 thu được 192.413.774 đồng, năm 1954 là 551.000.000 đồng.

Thuế hàng hóa, thuế sát sinh, thuế tem, thuế trước bạ, tiền bán lâm sản v.v. cũng đóng góp cho tỉnh hàng chục triệu đồng. Tính trong 9 tháng đầu năm 1953, số tiền thu từ các sắc thuế trên là 60.768.995 đồng (gồm cả thu thêm cho năm 1952). Ngoài ra, tỉnh còn thực hiện tốt chế độ quản lý các khoản thu khác theo quy định của nhà nước.

THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng. Là thuế đánh lên sự gia tăng của một loại sản phẩm hoặc dịch vụ nhất định, dựa trên sự chênh lệch giữa giá bán so với giá mua từ sản xuất, kinh doanh đến tiêu dùng.

TGTGT là lượng thuế cuối cùng được cộng vào giá bán sản phẩm mà người mua phải trả.

THUẾ LỢI TỨC

thuế đánh vào lợi tức từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh của các tổ chức và cá nhân thuộc các thành phần kinh tế. TLT được Quốc hội khóa VIII thông qua tại kỳ họp thứ 7 ngày 30.6.1990 và có hiệu lực từ 01.10.1990.

Đối tượng chịu thuế lợi tức là các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế có lợi tức từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

Cách tính thuế lợi tức: lợi tức chịu thuế bằng (=) tổng số doanh thu trừ (-) các khoản chi phí kinh doanh hợp lệ, hợp lý của cơ sở sản xuất, kinh doanh có liên quan đến lợi tức chịu thuế trong kỳ, cộng với (+) các khoản lợi tức khác.

Từ ngày 01.01.1999, thuế thu nhập doanh nghiệp được áp dụng thay thế cho thuế lợi tức.

THUẾ MÔN BÀI

thuế đánh vào giấy phép kinh doanh (môn bài) của các doanh nghiệp và hộ kinh doanh. Thuế môn bài đóng một năm/lần theo doanh số thu nhập trong năm nhiều hay ít hoặc khoán thu theo một mức nhất định.

THUẾ NÔNG NGHIỆP

(cg. thuế đất nông nghiệp; thuế sử dụng đất nông nghiệp). Thuế đất và hoa lợi trên đất mà tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp phải nộp cho Nhà nước theo luật định. Đây là khoản tiền hay hiện vật mà tổ chức, cá nhân sử dụng đất sản xuất nông nghiệp hoặc các loại đất khác trong sản xuất nông nghiệp trả cho Nhà nước, theo quy định ở từng thời điểm. Tiền thuế sử dụng đất nông nghiệp được xác định dựa trên căn cứ về diện tích đất, hạng đất và định suất thuế.

TNN được thực hiện từ tháng 5.1951 theo sắc lệnh số 031/SL của Chủ tịch Nước.

THUNG LŨNG XÂM THỰC - TÍCH TỤ

trải qua một quá trình vận động kiến tạo, địa hình một khu vực chịu ảnh hưởng của các pha nâng lên, dịch chuyển, phát triển các quá trình bóc mòn, tích tụ dọc các địa hào v.v. tạo nên các địa hình khác nhau. Hiện tại, bề mặt địa hình Tuyên Quang là sản phẩm của hệ đứt gãy ở giai đoạn Kainozoi. Đứt gãy Sông Lô, Sông Chảy có phương tây bắc - đông nam

gây tác động vào địa hình tĩnh, vào giai đoạn Pleistocen giữa - muộn, phát triển các tích tụ dọc các địa hào, hình thành các bậc thềm hỗn hợp. Hoạt động của đới đứt gãy Sông Lô đến nay vẫn đang tiếp diễn, biểu hiện ở dọc thung lũng Sông Lô có nhiều đoạn bị xâm thực, nhiều công trình xây dựng bị rạn nứt.

THUỐC NAM

dược phẩm mà đồng bào các dân tộc đều dùng để chữa bệnh. Đó là các loại lá, thân, củ hoặc rễ một số loại cây trong rừng hoặc vườn nhà. TN được thu hái về phơi, sấy khô hoặc dùng tươi. Có thể dùng một loại cây hoặc kết hợp nhiều loại tùy theo bệnh. Ở Tuyên Quang, đồng bào Cao Lan, Dao, Tày v.v. có nhiều bài thuốc chữa bệnh hiệu quả từ TN như thuốc chữa bệnh ngoài da, xương khớp, dạ dày, hiểm muộn v.v.

THUỐC UỐNG

chất thảo mộc hay hoá chất, đơn chất hay hỗn hợp có nguồn gốc xác định được bào chế thành thuốc uống cho người hay động vật. Thuốc được sử dụng bằng cách uống trực tiếp qua đường miệng để phòng hay chữa bệnh.

Đông Y thường bào chế thuốc ở dạng: hoàn, tán, cao, nước. Tây Y thường bào chế thuốc có dạng viên, nước. Tên thuốc đông y thường được đặt tên theo chức năng chữa bệnh của thuốc. Tên thuốc tây y được đặt theo tên thông dụng quốc tế. Thuốc có tác dụng chữa bệnh nhưng không phải vô hại. Thuốc thường có những tác dụng phụ, có cả chất gây nghiện. Vì vậy khi dùng thuốc phải có sự cho phép của cán bộ chuyên môn.

THỦY ĐIỆN

nguồn điện thu được từ năng lượng nước. Nhà máy thủy điện Tuyên Quang, một trong những công trình trọng điểm của tỉnh và quốc gia, được thi công tại huyện Nà Hang, với tổng vốn đầu tư 7.500 tỷ đồng với công suất 342 MW (3 tổ máy). Công trình khởi công năm 2002, phát điện năm 2006. Đây là nhà máy thủy điện có công suất lớn thứ ba của miền Bắc (sau thủy điện Sơn La và Hòa Bình).

Ngoài ra, Tuyên Quang còn đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện nhỏ, như: Chiêm Hóa, công suất 48 mw; Hùng Lợi 1 với công suất 5,4

mw; Hùng Lợi 2, công suất 4,0 mw tại huyện Yên Sơn.

THỨ LOA

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Diện tích: 11.958 ha, dân số: 3.750 người (2006). Để phục vụ việc xây dựng Thủy điện Tuyên Quang, đến ngày 25.1.2006, xã TL giải thể theo Nghị định số 14/2006/NĐ-CP của Chính phủ theo đó 8.736 ha diện tích đất tự nhiên của xã giao cho xã Phúc Yên, 3.222 ha giao cho xã Khuôn Hà, 258 nhân khẩu của xã giao cho huyện Chiêm Hóa, 3.492 nhân khẩu giao cho huyện Yên Sơn quản lý.

THỦY SẢN

những nguồn lợi, sản vật từ môi trường nước được con người khai thác, nuôi trồng, sử dụng làm thực phẩm, nguyên liệu hoặc bán trên thị trường.

Tỉnh có nguồn lợi thủy sản tự nhiên khá phong phú về chủng loại, trong đó có những loài có giá trị kinh tế cao, như cá anh vũ, cá chiên, cá chép, ba ba v.v. Từ năm 2006, hồ thủy điện Nà Hang tích nước đã trở thành nơi khai thác và nuôi trồng các nguồn lợi thủy sản của tỉnh. Những năm gần

đây nghề nuôi trồng thủy sản khá phát triển. Giá trị sản xuất của ngành thủy sản đã tăng từ 26.332 triệu đồng năm 2004 lên 135.330 triệu đồng năm 2010.

Tỉnh có nguồn nước mặt rất lớn, với gần 18.000 ha mặt nước cùng hàng nghìn ha ruộng trũng rất thuận lợi cho kinh tế thủy sản phát triển. Định hướng phát triển thủy sản của Tuyên Quang luôn gắn với phát triển kinh tế xã hội, xóa đói, giảm nghèo, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Dự kiến đến 2020, giá trị sản xuất ngành thủy sản chiếm 7,3% tỉ trọng ngành nông nghiệp.

THỦ ĐẤT

tục lệ trước kia của đồng bào các dân tộc thường thực hiện trước khi quyết định chọn đất làm nhà. Cách thử phổ biến nhất là đào một hố nhỏ với đường kính khoảng 10 - 20 cm, ở giữa có miếng đất nhỏ đắp cao, nén chặt và làm nhẵn như nền nhà rồi để trên đó những hạt gạo nếp, gạo tẻ hoặc hạt thóc tượng trưng cho người, gia tài, gia súc, gia cầm, sau đó lấy bát úp kín. Sáng hôm sau, thấy gạo

vẫn nguyên theo hàng lối đã xếp là diêm tốt, sống được ở chỗ đó, có thể san nền. Tuy nhiên, đêm hôm TĐ, nếu nằm mơ thấy người vác cuốc, xẻng, cây to đổ chắn ngang đường, nhện sa xuống người hoặc thấy hổ, báo nằm ở chỗ TĐ v.v. thì phải bỏ chỗ đất đã chọn mặc dù gạo trong hố úp bát vẫn nguyên vẹn.

THƯ KÊU GỌI TỔNG KHỞI NGHĨA

lời kêu gọi đồng bào cả nước khởi nghĩa giành chính quyền dưới sự lãnh đạo của Đảng. TKGTKN được Chủ tịch Nguyễn Ái Quốc viết tại Tân Trào, Tuyên Quang tháng 8.1945. Đây là thư được viết sau thư kêu gọi đồng bào đoàn kết cách thời điểm đó bốn năm. Trong TKGTKN, Chủ tịch Nguyễn Ái Quốc nhắc lại tinh thần đoàn kết đại dân tộc “Vì có đoàn kết mới có lực lượng, có lực lượng mới giành được độc lập, tự do”. Chủ tịch cũng nêu nên những chiến tích quân và nhân dân Việt Nam “quân đội Nhật đã tan rã, phong trào cứu quốc lan tràn khắp nước. Việt Nam độc lập đồng minh (Việt Minh) có hàng chục triệu đội viên, gồm đủ các tầng lớp sĩ, nông,

công, thương, binh, gồm đủ các dân tộc Việt, Thổ, Nùng, Mường, Mán... Trong Việt Minh đồng bào ta bắt tay nhau chặt chẽ, không phân biệt trai, gái, già, trẻ, lương, giáo, giàu, nghèo... Cử ra Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam để lãnh đạo toàn quốc nhân dân kiên quyết đấu tranh kỳ cho nước được độc lập. Đó là một tiến bộ rất lớn trong lịch sử tranh đấu giải phóng của dân tộc ta từ ngót một thế kỷ nay. Đó là một điều khiến cho đồng bào ta phấn khởi và riêng tôi hết sức vui mừng.” Bên cạnh đó, TKGTKN còn nhắc nhở quân dân đó không phải tất cả, chưa thể cho thế là đủ. Cuộc tranh đấu còn gay go, dằng dai. Không phải Nhật bại mà bỗng nhiên được giải phóng, tự do. Quân và dân Việt Nam vẫn phải ra sức phấn đấu, đoàn kết, đất nước mới được độc lập. Kêu gọi đồng bào lấy Việt Minh là cơ sở cho sự đoàn kết, phấn đấu của dân tộc. Hãy ra nhập Việt Minh, ủng hộ Việt Minh, làm cho Việt Minh rộng lớn mạnh mẽ. Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam cũng như Chính phủ lâm thời. Hãy đoàn kết chung quanh nó, làm cho chính sách và

mệnh lệnh của nó được thi hành khắp nước. “Như vậy thì Tổ quốc ta nhất định mau được độc lập, dân tộc ta nhất định mau được tự do”. Cuối thư Chủ tịch tiếp tục kêu gọi toàn quốc đồng bào hãy dũng cảm tiến lên, đứng dậy đem sức của chính mình để giải phóng cho mình, giành quyền độc lập “Hỡi đồng bào yêu quý! Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Nhiều dân tộc bị áp bức trên thế giới đang ganh nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ. Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!”.

THƯ VIỆN TỈNH

thành lập năm 1962. Thời kỳ là tỉnh Hà Tuyên, mạng lưới thư viện công cộng có 14 đơn vị, trong đó có 1 thư viện tỉnh, 13 thư viện huyện. Khi tái lập, tỉnh Tuyên Quang có 6 thư viện, gồm 1 thư viện tỉnh và 5 thư viện huyện. Tổng số sách, báo, tài liệu trong các thư viện của tỉnh và huyện tăng từ 192.490 bản (năm 1995) lên 243.040 bản (năm 2005) và 284.323 bản (năm 2010). Số bản sách có trong thư viện

so với tổng số dân của tỉnh đạt 0,36 bản/người/năm 2010. Đội ngũ cán bộ thư viện được củng cố, bổ sung. Từ năm 1996, TVT đưa máy vi tính vào công tác nghiệp vụ và lưu trữ thư mục. Năm 1999, TVT thành lập Phòng đọc sách báo thiếu nhi; năm 2007, áp dụng các chuẩn nghiệp vụ thư viện, triển khai theo khung phân loại DDC, ứng dụng tin học biên mục đọc máy MARC21- một phần mềm quản lý tài liệu khoa học theo chuẩn nghiệp vụ thư viện. Hằng năm, TVT đều tổ chức tập huấn và bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ thư viện huyện và tủ sách cơ sở; tổ chức các hội báo xuân, trưng bày sách, thi kể chuyện sách, liên hoan tuyên truyền giới thiệu sách cấp tỉnh và các buổi nói chuyện chuyên đề, giới thiệu sách ở cơ sở. Năm 2010, TVT được tỉnh đầu tư xây dựng với nguồn vốn trên 18 tỉ đồng.

THƯ VIỆN TRUNG ƯƠNG

đơn vị trực thuộc Văn phòng Trung ương Đảng, được thành lập cuối năm 1951. Đầu năm 1952, Thư viện tách ra, mang bí danh CP15, làm việc tại thôn Tân Lập, xã Tân Trào đến tháng 10.1954.

Cơ quan có 14 cán bộ, nhân viên, do đồng chí Nguyễn Đức phụ trách, làm nhiệm vụ bảo quản các tài liệu, sách báo phục vụ các ban, ngành thuộc Trung ương Đảng và Chính phủ. Thư viện còn cung cấp sách dạy bình dân học vụ cho nhân dân địa phương.

THỪA TUYÊN

Đơn vị hành chính thời Lê. Năm 1466, vua Lê Thánh Tông chia cả nước thành 12 đạo TT, đổi trấn thành châu, đổi lộ thành phủ. Đứng đầu đạo TT là Đô ty, dưới Đô ty là Thừa ty. Các đơn vị hành chính trực thuộc dưới cấp trung ương (triều đình) là TT rồi đổi thành xứ. Về quy mô và diện tích, các TT xứ trước đây tương đương với 2 - 3 tỉnh hiện nay.

Năm 1469, khi vua Lê Thánh Tông định lại bản đồ 12 đạo thì TT Tuyên Quang có 1 phủ (Yên Bình), 1 huyện (Phúc Yên) và 5 châu: Thu Vật, Lục Yên, Đại Man, Bình Nguyên, Bảo Lạc gồm tổng cộng 223 xã, 11 phường, 2 thôn, 1 trang, 7 động. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), TT Tuyên Quang đổi thành xứ Tuyên Quang, tên phủ huyện không thay đổi.

THỪA TRÁNG

kiểu áo ghép vải của phụ nữ Tày. Người Tày có nhiều cách phục trang, đồng bào thường mặc áo bốn thân, áo dài năm thân, áo mặc thường ngày, áo mặc khi lao động, áo mặc khi đi chợ, đi chơi hội v.v. Áo ghép vải là kiểu áo được mặc thường ngày của đồng bào. TT được phối hợp bằng hai màu nâu và đen. Phần thân trên của áo bao gồm thân áo, tay áo được may màu đen, tà áo màu nâu hoặc ngược lại. Màu nâu và màu đen là hai màu được ưa chuộng của đồng bào Tày. Cách phối màu nâu đen thể hiện sự độc đáo và vẻ đẹp mộc mạc của người phụ nữ Tày.

THƯỢNG ÁM

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°43'50" vĩ bắc 105°19'29" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Yên Sơn; đông giáp xã Tú Thịnh; nam giáp xã Đông Thọ; tây giáp xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến. Gồm 14 thôn: Đồng Cận, Đồng Trôi, Đồng Bèn 2, Đồng Bèn 1, Đồng Dài, Âm Thắng, Đồng Ván, Thượng Âm, Vườn Đào, Hàm ếch, Cây Phay, Cây Đa, Hồng Tiến, Khuôn Lăn. Diện tích

22,40 km². Dân số 4.998 người. Số hộ 1.332. Mật độ dân số 223 người/ km².

Trong kháng chiến chống Pháp, tại đình làng Cạn, thôn Đồng Cạn, ngày 05.4.1945, đã diễn ra cuộc mít tinh giành chính quyền, thành lập Ủy ban cách mạng lâm thời của nhân dân xã Thượng Âm.

Năm 1952, Phòng Điện ảnh - Nhiếp ảnh thuộc Nha thông tin và Văn nghệ đã ở và làm việc tại đây. Nhà liên lạc (tức Cục Tình báo, hay còn gọi là Cục II) cũng đã ở và làm việc tại xã Thượng Âm từ năm 1950 - 1951. Ngoài ra, còn có một số cơ quan khác như Nhà in Quốc gia, Nhà in Báo Sự thật cũng đã ở và làm việc tại đây trong thời kỳ kháng chiến.

THƯỢNG ÂM

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, tỉnh Sơn Tây vào cuối thế kỷ XIX, gồm 3 xã: Thượng Âm, Dưỡng Mông, Y Nhân. Đầu thế kỷ XX, tổng TÂ thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Ngày 4.5.1919, Chánh Văn Phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương ra Quyết định sáp nhập làng Bi Lễ (tỉnh Phú Thọ) vào tổng TÂ thuộc Châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên

Quang, gồm 3 xã: Thượng Âm (có 9 thôn: Thượng Âm, Hệ Thôn, Đồng Mục, Đồng Dài, Cạn Thôn, Đồng Ván, Động Đèo Tinh, Động Đất Đỏ, Động Đồng Hiếu), Đa Năng (có 2 thôn: Động Y Nhân, Động Nghĩa Thắng), Bi Lễ (có 2 thôn: Đồng Chương, Phù Đái). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TÂ không còn tồn tại. Nay tổng TÂ thuộc địa giới huyện Sơn Dương.

THƯỢNG GIÁP

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Công Bằng, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Thượng Nông, huyện Nà Hang; nam giáp xã Thượng Nông, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Đường Âm, huyện Bắc Mê, tỉnh Hà Giang và xã Yên Thổ, huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Nằm ở cuối của khu C, huyện Nà Hang, cách trung tâm huyện hơn 70 km. Là xã cao nhất của huyện nằm ở độ cao gần 1.000 m so với mực nước biển. Gồm 6 thôn, bản: Nà Thái, bản Muồng, bản Cườm, bản Vịt, Nặm Cầm, Nà Ngoa. Diện tích 29,32 km². Dân số 1.857 người, số hộ 371, mật độ 63 người/km² (2009).

Dân cư tập trung chủ yếu tại các thôn, bản: Nà Thái và bản Cườm. Chủ yếu là dân tộc Tày, Dao sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Kinh, Nùng v.v. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, khoai, sắn. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, ngựa, lợn. Bên cạnh những ngành nghề thủ công truyền thống xã còn phát triển nghề sản xuất gạch. Tài nguyên khoáng sản: quặng mangan. Năm 2013, cả xã còn 71% hộ gia đình thuộc diện nghèo và cận nghèo. Xã có một bưu điện văn hóa và một trạm truyền thanh. Có tỉnh lộ 190 đi qua. Có một trạm y tế xã.

THƯỢNG HUYỀN

tức Nguyễn Thị Thường (1923 - 1989), là ca sĩ nổi tiếng Việt Nam vào thập niên 1940 - 1950. Sinh tại huyện Thượng Mỗ, Hoài Đức, Hà Tây (nay là Hà Nội).

Nổi danh hát nhạc của Văn Cao. Sau đó, hát nhiều thể loại của nhiều tác giả, từ những ca khúc trữ tình, tiền chiến cho tới những sáng tác cách mạng. Tham gia đoàn kịch Giải phóng biểu diễn khắp các chiến trường, các khu sơ tán. Làm việc tại Đài Tiếng nói Việt Nam ở chiến khu Việt Bắc

(1947). Giọng hát dân ca Bắc Bộ số một trong thập niên 1950 - 1960. Năm 1954, công tác tại Hà Nội. Giành Huy chương Bạc ở cuộc thi hát dân ca quốc tế trong Đại hội Liên hoan Thanh niên và Sinh viên lần thứ VI tổ chức tại Matxcova - Nga (1957).

Nghệ sĩ Ưu tú (1984) và Nghệ sĩ Nhân dân (1988).

THƯỢNG LÂM

phức hệ ($\mu\nu$ PZ₂ tl), thành tạo trầm tích chỉ lộ một điểm nhỏ khoảng 1/4 km² phía tây bắc xã Năng Khả (huyện Nà Hang), Thượng Lâm, Lãng Can (huyện Lâm Bình). Điểm lộ này nằm khoảng giữa khối đá của hệ tầng Pia Phương (S₂ - D₁ pp) (xt. *Pia Phương*). Các nhà địa chất đã xếp phức hệ TL có tuổi Paleozoi trung (PZ₂). Tại đây có rất nhiều đai mạch có tuổi Paleozoi trung (PZ₂ tl) xuyên cắt vào hệ tầng Pia Phương, ở các xã: Hồng Quang, Bình An, Thổ Bình, Lãng Can, Thượng Lâm (huyện Lâm Bình) và xã Năng Khả huyện Nà Hang. Phức hệ TL ($\mu\nu$ PZ₂tl) đặc trưng bởi gabbro (đá macma xâm nhập), diaba (đá bazơ), diaba bị biến

đôi. Các mạch xuyên cắt có thành phần chính là diaba.

THƯỢNG LÂM

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã Thượng Lâm thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp các xã của huyện Nà Hang như: Sinh Long, Côn Lôn, Khâu Tinh; bắc và tây giáp xã Khuôn Hà; tây giáp xã Lãng Can; nam giáp xã Năng Khả (huyện Nà Hang). Gồm 13 thôn, bản: Nà Bản, Nà Liềm, Nà Đông, Nà Lung, Nà Ta, Nà Tông, Nà Thuôn, Nà Va, Nà Lầu, Khao Dao, Khun Hon, Cốc Phát, bản Bó. Diện tích 142,56 km². Dân số 5.474 người, số hộ 1.249 (2013).

TL có những cánh đồng khá màu mỡ, thích hợp với phát triển cây lương thực, cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi đại gia súc và trồng các loại cây ăn quả ôn đới; một số cây trồng mới như lúa lai, ngô lai, cây bông và chú trọng phát triển cây công nghiệp

hàng hóa như lạc, đậu tương, chè, v.v. Phát triển nghề trồng bông với sản phẩm là bông, vải sợi; dệt thổ cẩm với sản phẩm chăn, gối, đệm, quần áo, khăn, túi thổ cẩm; nghề gò, hàn, rèn với sản phẩm là dao, cuốc, xẻng, cày, bừa; nghề mộc với sản phẩm là gỗ, ván, tủ, giường, bàn ghế; và các ngành nghề mới như khai thác đá.

Có chợ Thượng Lâm (trung tâm xã Thượng Lâm) họp vào thứ năm và chủ nhật hàng tuần, là một trong hai chợ lớn của huyện Lâm Bình để trao đổi, mua bán các mặt hàng tiêu dùng như quần áo, giày dép, v.v. và hàng nông sản, lương thực, thực phẩm.

Di tích - danh thắng: chùa Phúc Lâm tại thôn Nà Tông, nơi sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân trong khu vực, được xây dựng từ thời Trần; danh thắng Thượng Lâm với cảnh đẹp tự nhiên của 99 ngọn núi cao, đứng xen kẽ nhau, bao quanh xã Thượng Lâm, tạo thành quần thể núi đá rất ngoạn mục gắn với huyền thoại 100 con đại bàng.

THƯỢNG LÂM

tổng thuộc châu Chiêm Hóa vào đầu thế kỷ XX, gồm 4 xã: Thượng Lâm (có 10 thôn: Nà Bản, Nà Liền, Nà Lúng, Nà Lầu, Nà Đông, Nà Thuôn, Nà Va, Nà Thi, Thôn Mường, Bắc Dòn); Khuôn Hà (có 15 thôn: Bản Mạ, Bản Vàng, Nà Tông, Nà Cai, Nà Tịch, Bản Che, Nà Thắng, Làng Chúa, Na Thêm, Khuổi Bốc, Bản Phật, Nà Lãng, Bản Sẹ, Bản Yên, Nà Lâu); Năng Khả (có 15 thôn: Làng Tư Khả, Nà Bát, Nà Kham, Nà Khèng, Hang Khào, Khuôn Phươn, Khung Mây, Kéo Phày, Khuôn Kheo, Phiêng Rào, Nà Heng, Bản Nhùng, Nà Rẹ, Bản Nuầy, Phiêng Búng); Trùng Khánh (có 20 thôn: Nà Khà, Phiêng Khoa, Nà Hùng, Nà Ngõa, Nà Lêu, Nà Phia, Nà Oán, Nà Linh, Nà Cáy, Nà Bản, Nà Cha, Na Cọ, Khuôn Quỳnh, Pắc Ca, Nà Thoái, Nà Sinh, Nà Làng, Giàng Chi, Cốc Phát, Nà Phiến). Tháng 11.1944, tổng TL thuộc châu Nà Hang. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TL không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Lâm Bình và huyện Nà Hang.

THƯỢNG NÔNG

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp xã Công Bằng, huyện Pắc Nặm, tỉnh Bắc Kạn; tây giáp xã Sinh Long và Côn Lôn, huyện Nà Hang; nam giáp xã Yên Hoa và Côn Lôn, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Thượng Giáp, huyện Nà Hang, một phần giáp Bắc Mê (Hà Giang). Nằm ở cuối khu C, huyện Nà Hang, cách trung tâm huyện 62 km. Gồm 12 thôn, bản: Nà Khản, Nà Tà, bản Hun, Đống Đa 1, Đống Đa 2, bản Giòng, Pắc Củng, bản Khẻ, Nà Cào, Thôm Luông, Khoan Hạ, Khoan Thượng. Diện tích 52,91 km². Dân số 4.295 người, số hộ 839, mật độ dân số 81 người/km² (2009). Dân cư tập trung chủ yếu ở các thôn, bản: Nà Tà, Nà Cào, Đống Đa 1, Đống Đa 2. Chủ yếu là dân tộc Tày sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Dao, Mông, Kinh, v.v. Cây trồng phổ biến là bông, lúa, ngô. Hiện nay, 12/12 thôn bản của xã đều trồng cây đậu tương với diện tích trên 90 ha, năng suất bình quân khoảng 1,8 - 2,2 tấn/ha, tổng sản lượng khoảng trên 180 tấn, giúp xóa đói giảm nghèo. Gần đây, xã áp dụng mô hình trồng

đậu tương trên đất ruộng một vụ lúa, năng suất trên 32 tạ/ha. Diện tích đất ruộng trên 180 ha. Năm 1965, nhà nước đã đầu tư xây dựng công trình thủy lợi kiên cố, hiện đại nhất huyện Nà Hang khi đó. Nay công trình này vẫn được phát huy tốt, đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất. Năng suất lúa bình quân đạt 52 tạ/ha/vụ. Chăn nuôi chủ yếu đại gia súc: trâu, bò, dê. Hiện nay, xã có hơn 1.500 con trâu, hơn 300 con bò. Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như: nghề trồng bông với các sản phẩm chính là bông và vải sợi; nghề dệt thổ cẩm với các sản phẩm chính là chăn, gối, địu, quần áo, khăn, túi thổ cẩm. Bên cạnh đó xã còn phát triển một số ngành nghề thủ công mới như: nghề khai thác sỏi, cát; khai thác đá và nghề sản xuất gạch. Xã có một bưu điện văn hóa, một trạm truyền thanh và một trạm y tế.

THƯƠNG NGHIỆP

(cg. thương mại), là hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

TN có hai loại là TN quốc doanh (mậu dịch quốc doanh) và ngoài quốc doanh. TN quốc doanh do Nhà

nước quản lý, còn TN ngoài quốc doanh do các thành phần kinh tế khác (tư nhân, tiểu chủ, cá thể) điều hành.

Cùng với cuộc vận động hợp tác hóa nông nghiệp là việc tiến hành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với những người buôn bán nhỏ và thợ thủ công. Cuối năm 1959, số người buôn bán nhỏ được tổ chức thành hợp tác xã ngày càng nhiều, đã đưa 44% số hộ tiểu thủ công, 29,3% số hộ tiểu thương và TN thuần túy vào hợp tác xã. Quá trình cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thương, thợ thủ công và công thương nghiệp tư bản tư doanh diễn ra nhanh, thuận lợi. Cuối năm 1960, Tuyên Quang cơ bản hoàn thành cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với tiểu thương, công thương nghiệp tư bản tư doanh. Theo đó, từ 16 cửa hàng năm 1956 tăng lên 24 cửa hàng năm 1957 và 77 cửa hàng TN quốc doanh và hợp tác xã mua bán. Thời gian này, TN quốc doanh đã chiếm lĩnh hoàn toàn khu vực bán buôn, và 81,59% khu vực bán lẻ. So với năm 1957, doanh số bán ra của TN quốc doanh bằng 318,65%, doanh số thu mua bằng 742,65%. Năm 1962, cải

tạo xong 99,9% các hộ tiêu thương, thành lập 52 hợp tác xã và tổ mua bán.

Từ khi thực hiện đổi mới đến nay, TN Tuyên Quang có những đổi thay mạnh mẽ, với sự tham gia tích cực của các thành phần kinh tế. Thị trường nông thôn, vùng sâu, vùng xa từng bước được mở rộng, đảm bảo lưu thông hàng hóa thuận tiện phục vụ nhu cầu của người dân.

THƯƠNG NGHIỆP NGOÀI QUỐC DOANH

cách tổ chức kinh doanh của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh.

Trước năm 1986, trong nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung chỉ có hai thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể. Mọi sự điều tiết trên thị trường đều do TNNQD đảm nhận, vì vậy TNNQD không có điều kiện phát triển. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, TNNQD bắt đầu phát triển và dần khẳng định vị trí, vai trò trong nền kinh tế. Sự phát triển của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã thúc đẩy lưu thông hàng hóa.

Năm 2005, toàn tỉnh Tuyên Quang có 96 doanh nghiệp ngoài quốc

doanh hoạt động trong lĩnh vực thương mại, tăng 47 doanh nghiệp so với năm 2001. Các doanh nghiệp thương mại ngoài quốc doanh đã góp phần tăng tính cạnh tranh và làm phong phú thêm thị trường hàng hóa.

THƯỜNG TÚC

tổng thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào cuối thế kỷ XIX, gồm 6 xã: Thường Túc, Thúc Thủy, Kiệt Thạch, Bình Trù, Yên Đình, Song Lĩnh. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng TT thuộc huyện Yên Sơn. Ngày 4.5.1919, Chánh Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương ra quyết định sáp nhập làng Hòa Mục thuộc tỉnh Phú Thọ vào tổng TT, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Tổng TT gồm 4 xã: Thường Túc (có 4 thôn: Xóm Ngoài, Xóm Giữa, Xóm Trong, Động Song Lĩnh); Thúc Thủy (có 4 thôn: Thúc Thủy, Soi Duộc, Trường Thi, An Lộc); Tuyên Quang (có 6 phố, vạ: Xuân Hòa, Tam Cờ, Quảng Thị, Chả Thị, Bộ Nghĩa, vạ Xuân

Hòa); Hòa Mục (có 3 thôn, xóm: Trong, Làng Lát, xóm Ngoài).

Từ đời Thiệu Trị về trước, tổng và xã TT là tổng và xã Hằng Túc. Năm đầu niên hiệu Tự Đức kiêng húy chữ Hằng (Hoàng thái hậu Phạm Thị Hằng, mẹ vua Tự Đức), tổng và xã Hằng Túc được đổi tên thành tổng và xã TT.

Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TT không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn.

THƯỢNG TRÚ

xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Tên Thượng Trú xuất hiện từ sau năm 1930, dấu mốc là khóa học XV (1932 - 1933) của Trường Canh nông. Những sinh viên, trí thức và nông dân Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình lên đây lập nghiệp tưởng nhớ về cụ Nguyễn Công Trứ - người có công khai hóa ra hai huyện Kim Sơn (Ninh Bình) và huyện Tiền Hải (Thái Bình) đã đặt tên cho mảnh đất Canh nông này là Thượng Trú. Nay thuộc địa giới phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang.

THƯỢNG YÊN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Đến ngày 22.5.1969, xã TY và xã Lăng Can hợp nhất lại lấy tên xã Lăng Can theo Quyết định số 269-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Xã nằm ở phía tây bắc của huyện, giáp các xã Thượng Lâm, Khuôn Hà, Xuân Lập của huyện Nà Hang và xã Bình An, huyện Chiêm Hóa; cách trung tâm huyện lỵ khoảng 40 km. Hai bên xã chủ yếu là núi đá. Diện tích xã sau khi hợp nhất trên 7.300 ha, chủ yếu là núi đá, đất nông nghiệp chỉ khoảng 340 ha. Dân số khoảng 4.800 nhân khẩu. Dân tộc sinh sống chủ yếu là dân tộc Tày, Dao; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như: Nùng, Kinh v.v. Cây trồng chủ yếu là: lúa, bông, ngô, khoai v.v.

TRẠI

từ mà người Sán Dìu dùng để gọi thôn bản của mình. Thôn, T của họ là loại hình công xã nông thôn, lấy quan hệ láng giềng làm cơ sở chủ đạo. Mỗi thôn, T, làng, bản gồm có nhiều thành viên của các dòng họ cùng chung sống. Đó là những tông tộc cổ truyền theo huyết thống nội tộc có mối quan hệ bền chặt. Bên

cạnh đó là các tộc người khác cùng cộng cư sinh sống theo nguyên tắc đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ lẫn nhau khi khó khăn hoạn nạn. Thôn, T của người Sán Dìu bao gồm nhiều loại đất khác nhau: đất ở, đất canh tác, bãi chăn thả gia súc, đất rừng, nghĩa địa và đất hoang hóa v.v. Ranh giới xác định giữa các thôn, T chủ yếu là xác định tự nhiên, có thể là phân chia nhờ dòng suối, các lối mòn hay đường liên thôn, liên xã, các thửa ruộng hay vạt rừng được đánh dấu v.v.

TRẠI LÍNH KHỔ XANH

di tích lịch sử thuộc địa phận tổ 15 phường Minh Xuân. Đây là nơi đóng quân của quân Pháp, thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám. Hình thành từ thời Pháp thuộc, nằm giáp với nhà Pha (trại giam) đối diện với Sở Cẩm. Trại lính có tường xây bao quanh, diện tích khá rộng. Cổng có bốn gác. Trại có khoảng chục ngôi nhà xây, có cột cờ, khu nhà ở của lính, nhà bếp, nhà ở của sĩ quan, phòng làm việc, kho vũ khí... Sau khi Nhật đảo chính Pháp, trại lính khổ xanh được đổi tên thành Trại Bảo An, chỉ huy là Đội Tăng. Mờ

sáng ngày 17.8.1945, lực lượng vũ trang cách mạng do đồng chí Trần Thế Môn chỉ huy tấn công vào Trại. Do có cơ sở trong hàng ngũ địch, khi quân khởi nghĩa áp sát, bao vây, kêu gọi đầu hàng, công trại đã được mở, tiểu đội Cảnh vệ công nộ súng đầu hàng ngay. Lúc này sĩ quan, binh lính đang ngủ, quân giải phóng thu hết súng trên giá, bom cháy mới tỉnh giấc, hốt hoảng xin hàng. 1/3 số binh lính trong trại đã xin đi theo cách mạng, số còn lại cho về quê. Trại được chọn làm nơi đặt chỉ huy sở của lực lượng quân giải phóng, cũng là nơi hợp nhất các lực lượng vũ trang thành trung đoàn giải phóng quân Tuyên Quang do đồng chí Bé Xuân Cương là Trung đoàn trưởng.

TRẠI TÙ BINH 42

thuộc địa phận thôn Đồng Lũng, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa. Đây là nơi giam giữ hơn 1.000 tù binh Pháp bị bắt trong Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954. Từ tháng 2 năm 1954, tù binh từ Điện Biên Phủ đã được đưa về huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang theo từng đợt. Các đợt áp giải này đều đi bộ theo hành trình

từ Điện Biên - Lai Châu - Sơn La. Bến đò Tạ Khoa - qua Yên Bình - Hàm Yên - Chiêm Hóa. Đợt áp giải cuối cùng 10.5.1954 có 5 sĩ quan cao cấp, trong đó có tướng Đờ Cát - Xtori. Đi bằng ô tô đến Yên Bái, sau đó đi bộ sang Tuyên Quang. Số tù hàng binh tập trung về Tuyên Quang có đến hàng ngàn, được chia thành nhiều nơi giam giữ. Trại 42 đặt tại thôn Đồng Lũng, Phú Thịnh có khoảng 300 tù hàng binh. Trại có 30 quản giáo, bảo vệ, 10 cán bộ của Cục địch vận làm nhiệm vụ tuyên truyền, giáo dục, hỏi cung tù hàng binh. Ngày 8.8.1954 tù hàng binh ở trại 42 được di chuyển về thị xã Tuyên Quang. Sau đó chuyển về xuôi để trao trả cho chính phủ Pháp.

TRẠM THÔNG TIN VÔ TUYẾN

nơi sử dụng các thiết bị phát sóng vô tuyến, điện thoại (đường dây hữu tuyến) làm nhiệm vụ cầu nối (trung chuyển) đảm bảo thông tin từ các cơ quan ở ATK Thái Nguyên với các cơ quan ở Tuyên Quang. Năm 1948, các cơ quan của Trung ương, Chính phủ về ở và làm việc tại Tân Trào. TTTVT đến ở và làm việc tại Nà Chằm, thôn Tân Lập do đồng chí Lưu Minh Đức

phụ trách, có khoảng 8 - 9 người. Trạm nằm trên đường mòn giữa xã Phú Đình, ATK Định Hoá, Thái Nguyên và Tân Trào ATK Sơn Dương, Tuyên Quang. Trạm có các thiết bị máy móc, kỹ thuật và một máy phát điện dùng để nạp ắc quy. Ngoài thiết bị phát sóng vô tuyến, cơ quan còn có điện thoại (đường dây hữu tuyến) liên lạc tới các cơ quan ở khu vực gần, như các cơ quan đóng ở làng Tân Lập, trong Đồng Man, Tân Trào. Do yêu cầu của cuộc kháng chiến, năm 1952 trạm rời Tân Trào đến địa điểm khác.

TRÀNG DƯƠNG

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thế kỷ XIX thuộc tổng Nhân Mục. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám, hợp nhất xã Loa Sơn thành xã Thái Bình. Năm 1953, chia xã Thái Bình thành 2 xã Tràng Dương và Loa Sơn. Năm 1967, hợp nhất hai xã Loa Sơn và Tràng Dương thành xã Thái Sơn (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

TRÀNG ĐÀ

xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Vị trí địa lý: 21°50' vĩ bắc và

105°12' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp phường Nông Tiến; tây nam qua Sông Lô giáp phường Tân Hà; nam giáp phường Minh Xuân; bắc giáp huyện Yên Sơn. Gồm 16 xóm. Diện tích 13,42 km². Dân số 5.176 người, số hộ 1.607 (2013). Trước đây, xã TĐ thuộc huyện Yên Sơn, đến năm 2008 trở thành xã thuộc thành phố Tuyên Quang. Có một chợ kinh doanh các mặt hàng nông phẩm, thực phẩm tươi sống phục vụ cho nhu cầu người dân. Về nông nghiệp, triển khai công tác quy hoạch vùng chuyên canh rau, hoa màu, cây cảnh trong đó diện tích chuyên canh rau chiếm 5,5 ha diện tích đất. Tập trung vào chăn nuôi gia cầm theo hướng nhân rộng các mô hình. Tập trung quy hoạch các khu du lịch sinh thái như: du lịch sinh thái núi Dùm - Cổng Trời, đây là điểm du lịch hấp dẫn thu hút nhiều khách du lịch.

Ngoài ra, xã có các điểm du lịch lịch sử - văn hóa: Đền Cắm nằm trên nền đất cao, thoáng đặng cách Sông Lô 1 km, thờ Chúa Thượng Ngàn. Đền có các ngày lễ diễn ra từ mùng 10 tháng giêng hàng năm là lễ Thượng Nguyên giải hạn, mùng 2 tháng 5 ngày Bà

Chúa bản đền mở tiệc, mùng 10 tháng 4 lễ vào hè, cầu mát, ngày 16 tháng 2 và ngày 16 tháng 7 lễ hoàn cung, rước tượng Mẫu; Đền Thượng thờ Mẫu Thượng Ngàn (Mẫu Thoải) được dựng năm 1801. Ngày lễ lớn của Đền là 12 tháng 2 âm lịch hàng năm; đền được xếp hạng di tích cấp Quốc gia năm 2016.

TRÀNG ĐÀ

mỏ quặng, ở xã TĐ, huyện Nông Tiến, tỉnh Tuyên Quang. Mỏ được khai thác vào thời Pháp thuộc. Từ 1905 - 1906, người Pháp bắt đầu khai thác kẽm ở TĐ. Cuốn *Tỉnh Tuyên Quang (La province de Tuyen Quang)* cho biết: Pháp đã mở các công trường khai thác có đường vận chuyển (đường sắt) chuyên chở quặng kẽm và có thể cung cấp mỗi ngày 30 tấn quặng làm giàu. Các sản phẩm này “được toàn nước Nam ưa chuộng”.

Năm 1927, *Dur địa chí các tỉnh Bắc Kỳ* nhận xét: “Tuyên Quang có nhiều mỏ kẽm, nhưng chỉ có mỏ kẽm ở Tràng Đà là đã khai khẩn mà thôi. Còn những mỏ ở Bắc Ken, Phó Trinh, Phúc Ninh, Nà Hang thì cũng

đã có nhiều người đến thăm, nhưng chưa có ai khai cả”.

Khu vực mỏ TĐ tiếp tục được tìm kiếm và đánh giá năm 2002 và 2004. Mỏ TĐ chủ yếu là quặng ôxít, các thân quặng chì - kẽm có dạng mạch, thấu kính nằm trong đá vôi xen đá phiến. Mỏ TĐ cùng với mỏ Dốc Chồ (xã Phú Thịnh) tạo thành khu mỏ có quy mô lớn và triển vọng nhất của Tuyên Quang. Năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định *Về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng chì, kẽm giai đoạn 2006 - 2015, có xét đến năm 2020*, tiếp tục thăm dò mỏ quặng mới ở khu vực TĐ.

TRANG PHỤC DAO ÁO DÀI

Bộ nữ phục Dao Áo dài gồm có: khăn đội đầu, áo dài, dây lưng, quần, xà cạp. Áo của phụ nữ Dao Áo dài bằng vải chàm đen, dài gần đến mắt cá chân. Áo cổ tròn, cài khuy về bên nách phải. Khuy áo bằng đồng, hình cầu, to gần bằng hạt ngô. Vạt thân áo trước và sau không thẳng mà cong giống như vạt “đuôi tôm”. Nẹp cổ, nẹp hai bên thân trước và sau v.v. đều thêu vài đường chỉ đỏ, riêng cửa tay thêu nhiều

hơn, đáp thêm vài đỏ hoặc xanh. Mặc dù áo có cài khuy, nhưng để cho gọn người ta vẫn dùng dây lưng. Dây lưng bằng vải đỏ, dài khoảng 215 cm, rộng khoảng 10 cm, đầu có tua dài. Khi mặc áo, tà áo được vắt lên, giắt vào thắt lưng.

Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa. Gấu quần thường viền bằng chỉ màu. Xà cạp bằng vải trắng, khâu thành cái ống, một đầu to một đầu nhỏ; đầu nhỏ thêu hai hoặc ba bằng nhỏ với các họa tiết đơn giản bằng chỉ đỏ, đen, vàng và trắng.

Khăn đội đầu là một tấm vải chàm đen có can một bản vải đỏ rộng khoảng 5 - 6 cm để khi đội lên, viền đỏ của khăn lộ ra trên hai bên mang tai; được thêu hoa văn chủ yếu bằng các sợi chỉ trắng, xanh, đỏ, vàng, đen. Trang phục cô dâu khác trang phục ngày thường là có thêm mũ bằng bạc và khăn vuông màu đỏ. Đồ trang sức gồm vòng cổ, vòng tay, nhẫn v.v. bằng bạc

Bộ nam phục của Dao Áo dài: gồm có khăn đội đầu, áo dài và quần, đều màu chàm đen. Khăn đội đầu dài hơn 300 cm và rộng 40 - 80 cm tùy

khô vải. Cách đội khăn cũng giống như Dao Đỏ. Áo khá dài, thường tới ngang đùi, cổ tròn và cài khuy về bên nách phải. Tà áo giống như tà áo nữ, không trang trí. Quần kiểu chân què, cạp lá toạ.

TRANG PHỤC DAO COOC NGÁNG

trang phục của người Dao Cooc Ngáng hiện đã thất truyền.

TRANG PHỤC DAO COOC MÙN

trang phục nữ gồm: áo, yếm, quần, khăn, thắt lưng.

Phụ nữ Dao Cooc Mùn mặc áo dài quá gối, xẻ tà cao, không cài giữa như hầu hết các nhóm Dao khác. Nẹp cổ và ngực là miếng vải màu đỏ đắp vào, có thêu dày đặc các hoa văn trang trí, rộng khoảng 6 - 8 cm. Hai vạt trước được thêu và đắp những miếng vải hình vuông, màu đỏ, trắng xen kẽ. Khi mặc hai vạt trước được vắt chéo, chồng lên nhau và dùng thắt lưng để giữ.

Yếm mặc trong áo, cũng màu chàm, có thêu hoa văn trước ngực. Quần kiểu chân què, ống rộng vừa phải, gấu có thêu trang trí. Thắt lưng bằng lụa tơ tằm, một màu xanh, một

màu đỏ, buộc quay mỗi về phía trước bụng, thả hai dải sang hai bên.

Phụ nữ Dao Cooc Mùn đội khăn chàm đen, khi đội cài hai thanh tre trong khăn để tạo hình giống như một chiếc mũ hình thang, ngoài khăn thắt một dây dệt bằng chỉ màu.

Nam giới mặc áo ngắn màu chàm đen, cổ tròn, mở ngực, không khoét nách, tay may liền vào thân. Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá toạ giống như kiểu quần nữ, dưới gấu quần không thêu chỉ màu.

TRANG PHỤC DAO QUẦN TRẮNG

bộ trang phục nữ Dao Quần Trắng gồm: khăn đội đầu, áo dài, yếm, dây lưng.

Áo dài tới gối, màu chàm đen, xẻ giữa, từ cổ đến hết tà áo và gấu, vạt áo được thêu viền và trang trí đơn giản bằng chỉ màu.

Yếm là một tấm vải dài khoảng 80 cm, màu trắng, mặc bên trong áo, thêu hoa văn từ ngang ngực trở lên, có dây đính vào hai bên sườn để buộc ra sau lưng, không khoét cổ mà có khuyết bằng vải ở hai bên. Dùng một chiếc móc bạc giống nửa

chiếc vòng cổ, đeo sau gáy, hai đầu có móc quay ra hai bên vai để đeo khuyết vải của yếm.

Quần màu chàm đen, kiểu chân què, ống rộng dài đến trên mắt cá chân. Mặc dù tên gọi là nhóm Dao Quần Trắng, song chỉ trong ngày cưới người ta mới mặc quần màu trắng. Thắt lưng dệt bằng chỉ màu, rộng khoảng 2 - 3 cm, hai vạt áo dài được xếp khít cạnh nhau và dùng thắt lưng buộc, quay mối về sau lưng.

Khăn đội đầu màu chàm, đen, có thêu hoa văn trang trí bằng chỉ màu.

Y phục nam gồm: áo cánh, quần, khăn tương tự như người Dao Đỏ.

TRANG PHỤC DAO THANH Y

trang phục cho nữ và nam của người Dao Thanh Y.

Bộ trang phục nữ Dao Thanh Y gồm: khăn đội đầu, áo dài, yếm ngực, dây lưng, quần. Áo dài là loại áo tứ thân, dài đến gối, xẻ giữa, viền cổ áo có thêu hoa văn bằng chỉ màu; ống tay áo may giáp nối, gấu tay màu đỏ, ở giữa thân sau áo có thêu. Nẹp, gấu và vạt áo được thêu trang trí bằng chỉ

màu. Áo không gài cúc nên khi mặc người ta vắt chéo hai vạt và dùng thắt lưng buộc lại.

Yếm ngực là một tấm vải nhỏ có đính hai dây buộc vòng qua cổ, thêu hoa văn trang trí bằng chỉ màu. Dây lưng dài hai sợi, bản rộng khoảng 6 - 8 cm dệt bằng chỉ màu. Quần kiểu chân què, ống rộng, dài đến lưng bắp chân, không trang trí. Thắt lưng dệt bằng chỉ màu.

Người Thanh Y vấn tóc và dùng một chiếc mũ để giữ. Mũ được làm bằng một loại gỗ nhẹ, hình trụ tròn, đường kính miệng khoảng 18 - 20 cm, đáy 15 - 18 cm, cao khoảng 10 - 15 cm, được bọc vải chàm đen, khi đội úp phần miệng vào đầu. Đỉnh mũ có đính ngôi sao bằng bạc 12 cánh, xung quanh thành mũ đính những miếng bạc hình tròn, sát nhau thành hai hàng song song.

Đồ trang sức gồm có: vòng cổ, vòng tay, hoa tai, nhẫn, xà tích...

Bộ trang phục nam gồm áo cánh và quần. Áo ngắn màu chàm đen, cổ tròn, mở ngực, không khoét nách, tay đấu thẳng vào thân. Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa.

TRANG PHỤC DAO ĐỎ

trang phục cho nữ và nam của người Dao Đỏ.

Trang phục nữ Dao Đỏ là bộ trang phục rục rỡ và nổi bật, được thêu thùa, trang trí rất cầu kỳ. Từ xưa, người Dao Đỏ đã không tự dệt vải mà mua của các cư dân láng giềng; thường là mua vải mộc rồi đem nhuộm chàm để thêu và may quần áo. Bộ nữ phục gồm có: áo dài, áo con, dây lưng, quần, xà cạp, khăn đội đầu.

Phụ nữ Dao Đỏ mặc áo tứ thân màu chàm đen, áo dài đến nửa bắp chân, không khoét nách, tay đấu thẳng vào thân, mở giữa, nẹp cổ áo kéo dài đến ngang thắt lưng, dài khoảng 40 cm, rộng 5 cm được thêu kín các họa tiết trang trí bằng chỉ màu. Dọc theo nẹp cổ đính những quả bông bằng chỉ hoặc len đỏ và nhiều chuỗi hạt cườm các màu. Cửa tay áo, nẹp xung quanh tà áo trước và sau đều thêu bằng chỉ màu. Áo không có khuy nên khi mặc, đặt hai thân áo trước sát cạnh nhau rồi buộc dây lưng ra ngoài.

Người Dao Đỏ gọi áo con là “lui ton”, nhưng có thể coi đó là cái yếm. Yếm mặc bên trong áo dài che kín cả

ngực và bụng. Yếm dài khoảng 90 cm, bằng vải thô thêu nhiều màu, chủ yếu là trắng, đỏ, xanh, cổ tròn mở sau gáy. Từ cổ xuống nửa thân áo đều có những đường thêu bằng chỉ trắng và vàng. Từ nửa thân áo trở xuống, gấu và nẹp được đắp bằng vải đỏ. Khoảng giữa thân áo, mỗi bên đính một dải vải nhỏ để làm dây buộc ra phía sau lưng. Cổ áo được thêu trang trí bằng nhiều đường chỉ màu và đính hai hàng ngôi sao tám cánh bằng bạc. Từ chính giữa cổ xuống đến bụng được đính 5 - 7 miếng bạc hình chữ nhật thành một hàng dọc, mỗi miếng dài khoảng 10 cm, rộng khoảng 5 cm, có chạm hoa văn trang trí. Chạy dọc hai bên cạnh của những tấm bạc hình chữ nhật là hai hàng ngôi sao như ở cổ áo.

Dây lưng bằng vải đỏ, dài chừng 80 m, thêu hoa văn trang trí, hai đầu có đính các dải hạt cườm và tua chỉ hoặc len đỏ dài 20 - 30 cm. Dừng buộc ngoài áo dài, mỗi buộc ở trước bụng, hai đầu thắt lưng thả về phía trước.

Quần cùng màu với áo, cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa, dài tới mắt

cá chân. Gấu quần có thêu trang trí bằng chỉ nhiều màu.

Khăn đội đầu có hai loại: khăn vắn bên trong và khăn phủ bên ngoài. Khăn vắn bên trong dài khoảng 155 cm, rộng khoảng 12 cm, màu chàm đen. Toàn bộ mặt khăn được thêu kín các họa tiết trang trí bằng chỉ màu trắng, xanh lơ và đỏ. Hai đầu khăn đính nhiều chuỗi hạt cườm và có tua dài, màu đỏ. Khăn được gấp đôi theo chiều dọc, hai mép khăn khâu lại với nhau thành cái ống. Khi đội, cuộn nhiều vòng quanh đầu, thường nói 2 - 3 khăn với nhau thành cái vành rộng. Nếu không đội, có thể nhấc vành khăn đó ra khỏi đầu; khi đội lại, chỉ việc chụp nó lên đầu, nhưng chỉ có thể làm như vậy hai đến ba lần. Khăn phủ bên ngoài bằng vải màu chàm đen, hình chữ nhật, thêu kín hoa văn trang trí bằng chỉ màu.

Khăn phủ ngoài có nhiều cách đội, có thể phủ bên ngoài khăn quần, hai đầu khăn bỏ về phía sau vai. Có thể quần hai đầu khăn sang hai bên mang tai theo kiểu hình thoi. Cũng có thể khăn đội đầu là một tấm vải vuông có đính các tua chỉ hoặc len, bông màu đỏ

để khi đội tua dài ra hai bên, buông xuống trước ngực.

Đồ trang sức của phụ nữ Dao Đỏ chủ yếu làm bằng bạc gồm: vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, nhẫn và nhiều chuỗi hạt cườm màu sắc khác nhau. Vòng cổ có thể đeo một đến 3, 5 chiếc, từ nhỏ đến lớn.

Bộ nam phục của người Dao Đỏ gồm có: khăn đội đầu, áo ngắn và quần. Khăn đội đầu của nam bằng vải chàm đen, dài khoảng 280 cm, rộng khoảng 30 cm. Khăn nam giới cũng thêu hoa văn như nữ giới. Khi đội, gấp khăn làm tư theo chiều dọc rồi cuộn lên đầu nhiều vòng, còn đầu thừa gài vào bên trong vành khăn. Áo ngắn màu chàm đen, cổ tròn, mở ngực, không khoét nách, tay đấu thẳng vào thân. Nẹp ngực, gấu của hai thân trước và sau đều được thêu trang trí bằng chỉ màu. Nẹp áo thân bên trái còn đính thêm một miếng vải đỏ hình chữ nhật, dài từ chân cổ áo xuống quá chỗ xẻ tà một chút. Miếng vải này được thêu kín các họa tiết hoa văn bằng chỉ màu. Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa giống như kiểu quần nữ, chỉ khác là dưới gấu quần

không thêu chỉ màu. Ngày xưa, cả nam giới và nữ giới Dao Đỏ đều cuốn xà cạp.

TRANG PHỤC DAO Ô GANG

trang phục cho nữ và nam của người Dao Ô Gang.

Bộ nữ phục Dao Ô Gang gồm có: khăn, áo, yếm, quần, thắt lưng.

Áo dài đến nửa bắp chân, bằng vải màu chàm đen, mở giữa, tà xẻ cao. Cổ nẹp màu trắng, nẹp ngực là mảnh hoa văn thêu sẵn đắp vào, kéo dài từ cổ đến bụng. Cửa tay áo, viền quanh nẹp, tà, gấu áo là những đường thêu trang trí màu vàng, đỏ. Khi mặc, vạt hai vạt áo trước chồng lên nhau và dùng thắt lưng để giữ. Yếm mặc bên trong áo dài cũng màu chàm. Cổ yếm có hai dây buộc vòng sau gáy, trên yếm đính những ngôi sao bằng bạc gần giống yếm của người Dao Đỏ (x. **Trang phục Dao Đỏ**), song những ngôi sao này không đính vòng quanh cổ mà đính thành hai hàng ngang, tiếp theo là hai ngôi sao lớn, nhiều cánh, phần giữa nổi lên hình bán cầu được đính theo chiều dọc của yếm.

Thắt lưng làm bằng vải tự dệt màu trắng, thêu hoa văn hình cây màu

đỏ, vàng, khi sử dụng quấn quanh bụng hai vòng rồi buộc thắt ở phía sau.

Quần dài đến cổ chân, cắt may theo kiểu chân què cạp lá tọa, ống quần hẹp, được đắp thêm mảnh vải thêu để làm gấu quần, trên gấu là các hoa văn hình cây.

Phụ nữ Dao Ô Gang đội nhiều chiếc khăn hình vuông mỗi chiếc khoảng 20 cm bằng vải màu trắng có thêu hoa văn bằng chỉ đen, chiếc nọ xếp chồng lên chiếc kia.

Bộ nam phục cổ truyền gồm có áo, quần. Áo ngắn màu chàm đen, cổ tròn, mở ngực, không khoét nách, tay đầu thẳng vào thân. Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa. Riêng khăn đội đầu dài 500 cm, rộng 25 cm (khi sử dụng, khăn được gấp lại 5 lần theo chiều dọc). Toàn bộ khăn màu chàm, trên khăn không thêu hoa văn. Nếu là khăn của chú rể thì đầu khăn thêu các hoa văn màu trắng, đuôi khăn đính các hạt cườm và tua len màu đỏ.

TRANG PHỤC DAO QUẦN CHỆT

trang phục cho nữ và nam của người Dao Quần Chẹt.

Bộ trang phục nữ Dao Quần Chẹt gồm có: khăn, áo dài, yếm, quần, dây lưng, xà cạp.

Áo màu chàm đen, bốn thân, dài tới gối, xẻ giữa, nẹp được viền vải trắng, đỏ và thêu trang trí. Gấu áo đắp những miếng vải màu đỏ và trắng hình vuông, chữ nhật xen kẽ. Yếm mặc bên trong áo, cũng bằng vải chàm, cổ tròn có dây buộc ra sau lưng. Trên yếm, sát với cổ đính một miếng bạc hình chữ nhật rộng khoảng 10 cm, dài khoảng 15 cm, có hoa văn nổi.

Quần màu chàm đen, bó sát người và ngắn tới gối, gấu có thêu trang trí bằng chỉ màu. Xà cạp bằng vải màu trắng, hình tam giác, được quấn và buộc bằng dây, che kín từ cổ chân lên tới gối. Thắt lưng bằng lụa tơ tằm màu đỏ, trắng.

Khi mặc, tà áo dài được túm lại vắt sang bên trái, giắt vào thắt lưng sao cho những miếng vải màu đỏ, trắng đắp vào gấu áo lộ rõ. Thắt lưng được buộc, thả hai dải ở phía bên phải. Khăn đội đầu bằng vải chàm đen, không trang trí, được quấn và thả hai đầu về sau lưng.

Phụ nữ Dao Quần Chẹt cũng dùng đồ trang sức bằng bạc: vòng cổ, vòng tay, nhẫn... điểm khác biệt là họ đeo cùng lúc 3 - 4 chiếc vòng cổ cùng kích thước, chồng khít lên nhau, gần như hết chiều cao của cổ, chứ vòng không nằm ở ngực, từ nhỏ đến to như các dân tộc khác.

Bộ nam phục cổ truyền gồm có áo, quần. Áo ngắn màu chàm đen, cổ tròn, mở ngực, không khoét nách, tay may liền vào thân. Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa.

TRANG PHỤC DAO TIỀN

trang phục cho nữ và nam của người Dao Tiền.

Bộ nữ phục Dao Tiền gồm có: khăn đội đầu, áo dài, thắt lưng, váy, xà cạp.

Áo màu chàm đen, xẻ giữa, từ cổ tới ngực đính hai hàng dọc những miếng bạc mỏng giống hình đồng bạc trắng đã cắt làm đôi với 5 hàng ngang, phía dưới cùng là hình hai đồng bạc trắng để nguyên. Áo dài tới nửa đùi, xẻ tà; vạt, gấu và tay áo được thêu trang trí bằng những đường chỉ nhiều màu chạy song song. Vạt áo và sau lưng áo thêu hoa văn trang trí

màu trắng. Lưng áo có đính một râu đồng tiền xu nhỏ và tua chỉ đỏ. Áo không có cúc nên khi mặc, người ta vắt chéo hai vạt áo để che kín ngực, hai tà áo gần như chồng khít lên nhau, sau đó dùng thắt lưng buộc ra ngoài.

Váy của phụ nữ Dao Tiên là loại váy quây kín, ngắn đến gối, xòe rộng. Nửa trên của váy màu chàm đen, nửa dưới trang trí hoa văn màu xanh lơ bằng kỹ thuật in sáp như người Mông Hoa. Hoa văn trên váy chạy theo chiều ngang, hình sóng nước.

Khăn đội đầu là tấm vải trắng dài khoảng một sải, có thêu hoa văn ở hai đầu, khi đội vắt hai đầu khăn về phía trước để hình hoa văn thêu lộ ra phía hai bên mang tai và đỉnh đầu.

Xà cạp màu chàm đen, hình tam giác, thêu trang trí ở cạnh và có dây buộc. Người ta quấn từ cổ chân lên đến quá đầu gối và buộc lại. Thắt lưng nhỏ, bằng vải chàm hoặc tơ tằm màu đỏ, trắng, xanh tùy theo sở thích. Phụ nữ Dao Tiên đeo vòng cổ, vòng tay, khuyên tai, xà tích, nhẫn bằng bạc, cổ đeo 8 dây hạt cườm (2 dây ngoài cùng nhiều màu, 6 dây giữa hạt màu đen).

Bộ nam phục cổ truyền gồm có áo, quần. Áo ngắn màu chàm đen, cổ tròn, mở ngực, không khoét nách, tay đầu thẳng vào thân. Quần cắt theo kiểu chân què, cạp lá tọa. (Xt. *Hoa văn trên trang phục phụ nữ Dao Tiên*).

TRANG SỨC DÂN TỘC DAO

luôn có sự thống nhất với trang phục. Trang sức của người Dao Tiên là những hạt cườm hay đồng xu bạc phong phú cùng hoa văn tinh xảo. Đồng bào quan niệm khi cô gái về nhà chồng, ngoài váy áo tự làm trong một năm còn có của hồi môn là những đồ trang sức bằng bạc do cha mẹ tặng. Những món đồ này được giữ lại như bảo vật của gia đình để trao cho con cháu về sau. Các dân tộc Dao khác như Quần Trắng, Thanh Y trang sức đơn giản hơn, phụ nữ thường đeo vòng bạc ở cổ và tay trong sinh hoạt hay hội hè.

TRANG SỨC DÂN TỘC HOA

Đồ trang sức một vài người lớn tuổi người dân tộc Hoa dùng trong các dịp cưới hỏi, tang ma. Nam giới có lỏi trang sức bịt răng vàng. Phụ nữ thích đồ trang sức bằng bạc, vàng,

đồng và đá quý như trâm cài tóc, dây chuyền, hoa tai, vòng cổ; nhẫn bằng bạc được dùng phổ biến.

TRANG SỨC DÂN TỘC MÔNG

phụ nữ Mông đeo trang sức để làm đẹp và thể hiện những dấu hiệu riêng. Trang sức được tạo ra từ các chất liệu: bạc, nhôm, đồng, thiếc v.v. Trang sức thể hiện sự giàu sang của chủ nhân và là vật phòng thân của con người. Trang sức cổ truyền thường là bạc trắng, có tác dụng ngăn chặn tà ma, gió độc. Phụ nữ Mông thích mang nhiều vòng cổ, xà tích, nhẫn và khuyên tai. Khuyên tai lớn, chu vi khoảng 12 đến 15 cm, tiết diện dẹt, gồm 5 dạng chính: hình giống dấu hỏi, xoắn ốc, trăng lưỡi liềm, hình tròn khắc hoa văn, hay đính các tiểu tiết thường là hình hoa bí, dao phát, dao quắm. Trên bề mặt đồ trang sức trạm trổ những hình chim mỏ dài, hoa 5 cánh v.v. Vòng cổ dùng chung cả phụ nữ và nam giới. Có người chỉ đeo 1 chiếc, song cũng có người đeo đến 5 chiếc. Vòng cổ có chu vi từ 45 đến 55 cm. Vòng để hở một khoảng nhỏ để dễ kéo qua cổ. Vòng cổ có hai loại: loại trang sức chống ma tà, phổ biến là

dạng có hai đầu chim mỏ dài. Dạng có tiết diện rộng, có khắc vạch các hình tam giác, thân vòng có đeo thêm 6 tua bạc hình hoa bí gắn các dây toòng teng. Dạng cuộn dây có 3 sợi bạc cuốn chặt. Loại trừ tà thường có gắn các dây xích dài hoặc tua toòng teng gồm nhiều chiếc chìa khoá gắn với nhau. Trai gái Mông đều đeo nhẫn ở ngón trỏ tay trái. Nhẫn có hai loại: loại tiết diện tròn và loại tiết diện dẹt. Đeo nhẫn tròn là người chưa vợ, chưa chồng, người đã có vợ (chồng) thường đeo hai nhẫn trên một ngón tay. Loại nhẫn dẹt có hai kiểu để phân biệt nam và nữ, một kiểu dẹt có hai mặt là miếng bạc hình thoi ôm lấy ngón tay dài khoảng 2 đến 4 cm, trên mặt có chạm khắc hoa lá, mặt nhẫn của phụ nữ thường có khắc hình con ốc, khi ngày hội họ đeo thêm một nhẫn dẹt nữa. Ngoài vòng tay, vòng cổ, nhẫn, các cô gái còn đeo một bộ xà tích bên hông. Bộ xà tích gồm một con dao, tấm bạc, nhíp bạc v.v. một số phụ nữ còn có trâm cài đầu bằng bạc.

TRANG SỨC DÂN TỘC NÙNG

có các hình thức trực tiếp như xăm mình, làm răng vàng. Nam nữ đến tuổi trưởng thành bịt một chiếc răng nanh, hàm trên, bên phải được xem là đẹp và sang trọng.

Nam giới thường đeo nhẫn. Người già và trẻ em ít đeo đồ trang sức, nếu có thì cũng cho là những vật để kỵ ma. Phụ nữ sử dụng đồ trang sức là chủ yếu, vừa để làm đẹp, vừa thể hiện quan niệm tín ngưỡng với các vị thần linh núi rừng.

Vòng chân, vòng tay, vòng cổ, khuyên tai, hoa tai, nhẫn, dây chuyền, xà tích, trâm cài tóc thường được đồng bào tự làm bằng bạc, vàng, xương, sừng và kim loại. Trong sự giao lưu văn hóa giữa các dân tộc người Nùng có sử dụng đồ trang sức của các dân tộc khác.

TRANG SỨC DÂN TỘC PÀ THẺN

đồ trang sức của người Pà Thẻn gồm: vòng cổ, vòng tay, hoa tai, phụ nữ sử dụng nhiều hơn nam giới. Các loại trang sức được đeo nhiều vào các dịp lễ hội, các sinh hoạt cộng đồng, cưới xin v.v. ngày thường chỉ đeo hoa tai. Với người Pà Thẻn, túi đeo được

coi là một vật trang sức quan trọng với phụ nữ khi xuống chợ hay đi chơi xa vào dịp lễ hội, là vật không thể thiếu của cô dâu khi về nhà chồng. Túi đeo thường được trang trí cầu kì, tinh xảo, có những tiêu tiết làm bằng bạc tạo màu sắc lấp lánh hòa nhập với các loại chỉ thêu và hoa văn. Tùy bàn tay khéo léo mà chiếc túi của cô gái Pà Thẻn được thêu hình chim, thú hay hoa trái v.v.

TRANG SỨC DÂN TỘC SÁN CHAY

cộng đồng dân tộc Sán Chay (Cao Lan) cư trú ở trung du tiếp giáp giữa miền núi với đồng bằng nên trang phục và đồ trang sức gần gũi với người Kinh và người Tày. Đồ trang sức có điểm khác so với trang sức người Mông, người Dao. Trang sức dùng cho cả nam và nữ đi liền trang phục truyền thống. Khăn: phụ nữ xưa dùng khăn dài (pá lời sắn) để quấn trên đầu dài 6 vuông, rộng khoảng 40 cm màu chàm, hai đầu thừa thắt chéo nhau ở sau gáy và hạ xuống chấm vai che búi tóc ví như một chiếc nón che nắng, tránh rét. Yếm mặc lót bên trong, thường có

màu trắng hoặc đỏ, là mảnh vải vuông, khoét cổ tròn và có dây buộc sau gáy và lưng. Thắt lưng: gọi là “slai bịt” phụ nữ Sán Chay dùng trong ngày lễ hội. Thắt lưng dài 2 m, thắt hai dải xanh đỏ, gấp làm 4 rộng khoảng 8 - 9 cm, thắt từ 2 - 4 chiếc màu sắc khác nhau, cái nọ chòem lên cái kia, chỉ hở 2 - 3 cm, thắt múi ở bụng và để thông hai đầu quá gối.

Vòng cổ: gọi là “ăn kêng”, thường đeo từ 1 đến 3 chiếc. Vòng cổ được làm bằng bạc, có chiếc được chạm trổ hình dây nho, lá nho, hoặc bằng đầu rồng ở giáp 2 đầu vòng. Đa số vòng để trơn, không chạm trổ. Ngày cưới bố mẹ chồng tặng con dâu vòng cổ, đồng bạc. Xà tích đi cùng bộ váy áo, buông đến gần đầu gối, treo chìa khóa, hộp đựng trà cau, cối giã trà. Bộ xà tích là vật chứng giá trị kinh tế của mỗi gia đình hoặc của các cô gái lớn, của người vợ, người mẹ trong gia đình. Phụ nữ Cao Lan chỉ đeo xà tích vào những dịp lễ hội. Vòng tay còn gọi là “Tội năm”, có hai loại: một loại tròn để trơn, một loại dẹt rộng từ 1 - 1,5 cm. Vòng dẹt đeo ở bên tay trái, chạm trổ hoa văn như hoa phong lan, con

rồng v.v. Vòng tròn đeo ở tay phải. Trẻ con sai đen, hoặc người lớn hay ốm yếu thì đeo thêm một vòng tay gọi là vòng vĩa, như một thứ bùa dùng chống ma tà. Nhẫn có mặt hình chữ nhật, không có hoa văn, được đánh nhọn hai đầu, cặp lại, chồng một phần lên nhau, tạo thành vòng tròn. Trâm: tóc để dài, búi sau gáy, dùng trâm cài xuyên qua búi tóc. Trâm bằng bạc, ngà voi, có tiết diện hình chữ nhật, một đầu to, một đầu thon nhỏ, dài 7 - 8 cm. Mũ trâm được bịt bạc có chạm trổ dây nho, quả nêu. Đầu trâm được đính một chuỗi cườm dính liền, khi cài giữ cho tóc không bị tuột ra. Chuỗi cườm làm bằng hạt nhuộm màu đỏ. Khuyên tai bạc: Có hai loại, một loại to tròn đường kính 3 - 5 cm, để hở đầu nhỏ hơn luồn vào tai. Phía dưới to bản hơn 1 cm buông xuống, có chạm hoa văn. Loại nhỏ hơn gồm một vòng móc vào tai, một vòng lớn hơn như đầu hỏi móc vào vòng nhỏ. Trâm bằng bạc kéo trĩu tai xuống, có khi gần vai. Xà cặp: Gọi là “tội cáo kích”, xà cặp màu trắng, dài khoảng 50 cm hình tam giác, buộc như dây đeo dao, nẹp vải màu đen ở ba cạnh,

dùng vào mùa rét cuốn từ mắt cá chân lên gần đầu gối. Loại xà cạp mới trắng dùng để đi chơi.

Trang sức nam giới: Lược: xưa để tóc dài, lược thường làm bằng ngà voi hoặc sừng có 7 - 8 răng cài giữ cho búi tóc khỏi tuột, được tạo dáng hình nửa vành trăng, có trạm trổ hoa văn. Khăn: được quấn trên đầu khi đi lao động hoặc đi chơi. Khăn dài 7 vuông = 2 m, rộng 35 - 40 cm. Khi quấn lên đầu rộng khoảng 20 cm màu chàm hoặc nâu, quấn theo kiểu khăn xếp người Kinh, có tác dụng che nắng tránh rét. Nhẫn: nam giới thường đeo 1 - 3 nhẫn ở các ngón tay. Mặt chạm hình hoa văn, làm bằng bạc hoặc xương. Ngoài ra, thanh niên nam nữ Sán Chay xưa có tục nhuộm răng đen ăn trầu. Hàm răng đen được coi là chuẩn mực về vẻ đẹp. Nay chỉ còn những người già trên 70 tuổi có hàm răng đen.

TRANG SỨC DÂN TỘC SÁN DÌU

đã và đang đổi thay gần giống trang phục người Kinh. Trước kia, hầu hết phụ nữ Sán Dìu nhuộm răng đen và ăn trầu, đeo xà tích, vòng cổ, vòng tay bằng bạc. Hoa tai được làm với nhiều dáng khác nhau, chất liệu phong phú.

Loại có hình dáng giống như chiếc cúc bạc được gọi là mâm. Nhẫn thường đơn giản và ít hoa văn trang trí. Loại trang sức đặc biệt là sản phẩm quả đào dùng để đựng trầu tằm sẵn, dùng để đánh giá nhân phẩm, đức hạnh của phụ nữ. Ở những nhà giàu, sản phẩm quả đào sẽ được làm bằng bạc. Ở những nhà nghèo, túi đựng trầu sẽ được khâu công phu theo hình mũi bưởi, nhiều màu sắc cùng dao cau vỏ gỗ trạm trổ cầu kỳ và túi đựng trầu.

Trong mỗi gia đình Sán Dìu thường lưu giữ quần áo cổ truyền và các đồ trang sức phù hợp, đúng truyền thống.

TRANG SỨC DÂN TỘC TÀY

TSDTT có mối liên hệ gắn với trang phục. Cả nam và nữ Tày đều mặc đồ chàm. Đồ trang sức được dùng cho nam, nữ, và trẻ em. Chế tác rất công phu, hoa văn trạm trổ hình hoa lá, cỏ cây, các con vật, và các hình cách điệu v.v. Chất liệu chủ yếu bằng bạc, thể hiện sự sang trọng vừa là vật phòng thân tránh gió và đuổi tà ma theo quan niệm của đồng bào.

Vòng cổ, có hai loại: loại tròn (ăn khóa, ăn kiềng), dùng cho cả nam và nữ; còn loại dài như dây chuyền đeo quanh cổ ít nhất là ba vòng, có những nơi dây dài 5 vòng theo thứ tự ngắn dần nhìn từ phía trước thấy vòng hình e líp tức là vòng ngoài cùng dài nhất rồi thu nhỏ dần, loại dây này chỉ nữ đeo.

Vòng tay (ăn khóa), có hai loại, loại vòng hình tròn và loại dẹt, cả hai loại đều được chạm khắc hoa văn rất tinh xảo, đây cũng là vật tín của những đôi trai gái yêu nhau và hứa hôn với nhau, khi trao vòng tay để làm tin.

Vòng chân: thường là hình tròn và hay dùng cho người già và trẻ em để chống gió độc và xua đuổi tà ma.

Nhẫn đeo tay (ăn khoắn mừng), được chế tác với nhiều kiểu dáng tròn, dẹt khác nhau, có chiếc được gắn với đá quý, chạm khắc hoa văn cầu kỳ. Nhìn bàn tay người đeo nhẫn cũng biết đã có gia đình riêng hay chưa: chưa có chồng vợ thì đeo nhẫn ngón tay áp út, đã có chồng vợ thì đeo nhẫn ở ngón giữa.

Dây xà tích, gắn nhiều dụng cụ như dao, díp, thìa vôi, bình vôi, hộp

thuốc, móc chùm lá trầu v.v. Tất cả đều được gắn với một dây mẹ và được trạm trổ hình trông đồng, hình chim hạc, các hoa văn cách điệu v.v. Dây xà tích là một dụng cụ gắn liền với phụ nữ Tày, đeo đằng trước phía bên phải hoặc bên trái (đeo bên tay thuận).

Hoa tai (pioóc xu), có nhiều loại hoa tai, hình tròn, hình que, hoặc hai hình tròn lồng vào nhau, có khi hình tam giác, chủ yếu là hình tròn và hình trụ, được chạm trổ hoa văn hình: chim én, quả trám đan xen v.v. Con gái người Tày khi tròn một tuổi, cha mẹ làm lễ đầy năm, trong lễ đó sẽ có tục bấm lỗ tai bằng gai bưởi, đến tuổi cập kê (13 - 14), cha mẹ sẽ cho đôi hoa tai bằng bạc để đánh dấu sự trưởng thành.

TRANG TRẠI

(cg. nông trại), là một khu vực đất đai có diện tích tương đối rộng lớn (có thể bao gồm cả hồ, sông, đầm, đìa, rạch v.v.), thuộc quyền sở hữu hoặc sử dụng của cá nhân, tổ chức dùng để sản xuất nông nghiệp như trồng lúa, ngũ cốc, làm ruộng (gọi là điền trang), sản xuất lương thực, thực

phẩm, chăn bò, chăn ngựa, chăn cừu, nuôi gà, dê, heo v.v.), nuôi trồng thủy sản, biên, sản xuất sợi, đay, bông v.v. hoặc chuyên dụng cung cấp nguyên liệu cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ.

TT là cơ sở sản xuất cơ bản trong chu trình sản xuất lương thực. TT có thể được sở hữu và điều hành bởi một cá nhân, cộng đồng, gia đình, Tổng công ty hoặc một công ty. Một TT có thể là một khu vực có kích thước tùy nghi từ một diện tích nhỏ cho đến vài chục nghìn ha; thường có đồng cỏ, ruộng, vườn, hồ nước v.v. và có hàng rào bao quanh, trong trang trại có nhà để ở dành cho những người chủ hoặc người quản lý, người lao động.

Ở Việt Nam, những năm gần đây, kinh tế TT đã phát triển khá mạnh nhất là ở các tỉnh trung du, miền núi và ven biển. TT gia đình đang là hình thức phổ biến; ngoài ra, cũng đã xuất hiện những TT với quy mô khá lớn, một số ít có quy mô rất lớn, sử dụng hàng chục, thậm chí hàng trăm nhân công làm thuê. Mặc dù mới được khuyến khích phát triển, song kinh tế

TT đã có vai trò tích cực cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường: thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, thúc đẩy nông nghiệp chuyển sang sản xuất hàng hóa; tạo việc làm, thu hút lao động, tăng thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo trong nông thôn. Hàng năm, 115 nghìn TT hiện có đã làm ra giá trị tổng sản lượng gần 10 nghìn tỉ đồng với 87% là sản phẩm hàng hóa. Thực tế đó cho thấy, kinh tế TT là hình thức phát triển cao hơn của kinh tế hộ nói chung, có khả năng đi đầu, đi trước của hàng triệu nông hộ ở nông thôn trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần hỗ trợ các hộ khác vươn lên bởi vì 71,2% chủ TT là nông dân; đó là những nông dân tiên tiến đã tích lũy kinh nghiệm và say mê với nghề nông.

TRANH THỜ DÂN TỘC CAO LAN

hình thức thờ cúng trong tín ngưỡng, tôn giáo của người Cao Lan. Tranh thờ của dân tộc Cao Lan là một vật linh thiêng với các quy tắc bảo vệ rất chặt chẽ như: các họa công vẽ tranh trong một không gian riêng, nữ

giới không được có mặt; tranh thờ thuộc sở hữu của thầy cúng và chỉ khi đủ các nghi lễ trọng thể thì mới được mở tranh, khi các thầy cúng mất thì cũng chôn cả tranh thờ theo mình nên tranh thờ cũng bị mất rất nhiều. Tranh thờ các tổ nghề nghiệp như: Thần Nông (tổ nghề nông), Địa Trạch (tổ nghề chăn nuôi), Tứ Mực Tiên (tức Thương Hiệt - Thần tạo ra chữ Hán, Phát Dược Tiên, Trị bệnh công tào (tổ nghề thuốc))...mà trong các tranh thờ của dân tộc khác nhau (như Dao, Tày, Nùng) không có. Bên cạnh các bức tranh thờ của thầy cúng dùng để làm phép, cúng bái, thì trong sinh hoạt dân gian của người Cao Lan vào dịp cuối năm, tháng chạp, tế lễ tổ tiên, cầu cúng Trời Đất, họ cũng hay treo 2 bức tranh của bộ tranh *Thần Nông - Địa Trạch* vào sát cạnh cửa ra vào chính, với giữa chỗ ngồi của chủ gia đình có một bức vách (bằng nửa đan hoặc bằng gỗ) với một nghi thức trân trọng và đặt vào phía dưới bộ tranh có một chậu cám gạo mới, để "trâu thần" ăn Tết. Bởi vì tập quán sinh hoạt của người Cao Lan - vốn ở nhà sàn. Theo truyền thuyết dân gian, người ta mừng tượng về kiến

trúc ngôi nhà sàn của họ như con trâu thần: 4 cột tượng trưng cho 4 chân trâu. Bộ nóc gồm các rui, mè là những sừng sườn, nóc nhà được coi như sống lưng của trâu thần. Tại một trong hai góc thuộc phần ngoài của ngôi nhà có một căn buồng nhỏ, nơi thờ cúng hương hỏa - được coi là nơi linh thiêng nhất trong mỗi gia đình.



Hình tranh thờ Thần Nông của dân tộc Cao Lan



Hình tranh thờ Địa trạch của dân tộc Cao Lan

TRANH THỜ DÂN TỘC DAO

hình thức thờ cúng trong tín ngưỡng, tôn giáo của người Dao. Loại tranh thờ người Dao thường sử dụng có tên gọi là *Tứ trực công tào*. Trong tất cả các nghi lễ cầu cúng dự lớn hay nhỏ, việc lành hay việc dữ thì thầy cúng người Dao đều đem bộ tranh *Tứ trực công tào* ra để hành lễ. Tranh thể hiện bốn vị thần tượng trưng cho sự vận hành thời gian không ngừng nghỉ. Mỗi công tào là biểu hiện của một vị sao cai quản khoảng thời gian nhất định trong ngày. Trực nửa đêm (Hư Nhật Thử tinh quân), trực rạng đông (Mão Nhật Kê tinh quân), trực giữa ngày (Tinh Nhật Mã tinh quân) và trực hoàng hôn (Phòng Nhật Thổ tinh quân). Ngoài việc trông coi thời gian trong ngày thì họ còn tượng trưng cho bốn chòm sao lớn nằm ở bốn phương trời. Sao Hư nằm phương Bắc trực vào mùa Đông, sao Mã nằm phương Tây trực vào mùa Thu. Sao Tinh nằm phương Nam trực mùa Hè, sao Phòng nằm phương Đông trực mùa Xuân. Như vậy tại bất cứ thời điểm nào, giây phút nào trần gian cũng được thần linh cai quản không bỏ sót hành vi nào. Dù

con người làm điều thiện, điều ác đều được chứng kiến và sẽ hưởng phúc hay giáng họa một cách công bằng, nghiêm minh. Hình ảnh bốn vị thần mình mặc áo quan, đội mũ cánh chuồn và cưỡi bốn con vật linh (Hổ, Rồng, Ngựa trắng, Phượng) trên tay đều cầm thẻ lệnh truyền tay nhau đưa đến tận tay thiên đình. Cách chọn hình tượng biểu trưng trên rất gần với quan niệm của người Việt vùng đồng bằng Bắc bộ mà thể hiện trong ngôi đình, chùa. Rồng, Phượng, Hổ, Ngựa đều là các con vật linh được lựa chọn.

Tranh thờ luôn gắn với màu sắc tín ngưỡng tôn giáo của phép thuật, bùa chú cúng tế nên cũng gây tác động đến quan niệm người Dao nói riêng, tạo nên phong cách, sắc thái riêng mang tính đặc thù của người Dao.



Hình tranh thờ *Tứ trực công tào* của người Dao

TRĂN MỐC

[cg. trăn đất, trăn đá, trăn đen, trăn nghệ, tu lướm (Thái), con lườn (Tày), màn xề (Hoa)], tên khoa học: Python molurus. Loài bò sát cỡ lớn, bộ bò sát có vảy (Squamata), phân bộ rắn (Serpentes), họ Trăn (Boidae), chiều dài toàn thân đến 6 m; đầu thuôn dài, hình tam giác, mỗi bên mép trên có hai hõm vảy nằm ở hai vảy mép sát đầu mõm; hai bên lỗ hậu môn có hai gai nhỏ hình cựa gà. Thân, đầu có các hoa văn trên nền trắng hay vàng nhạt, các hoa văn khoang hình mắt lưới loang lổ màu nâu xám, nâu sẫm hay xám đen. TM sống trong rừng, núi đá thấp gần nguồn nước, cây bụi, nơi râm mát có bóng cây, có khi thấy vắt trên cành cây v.v. Ăn động vật vừa và nhỏ như: dê, sơn dương, hoẵng, khỉ, chim, cá, động vật bò sát, động vật gặm nhấm, động vật lưỡng cư v.v. Mỗi năm đẻ một lần, mỗi lần đẻ 60 - 100 trứng (đẻ thành ổ), đẻ vào khoảng tháng 6 - 10 (khu vực Miền Bắc Việt Nam), sau khi đẻ trăn mẹ dùng thân quấn tròn lấy trứng để ấp, trứng nở sau 45 - 50 ngày ấp. TM có giá trị thực phẩm (thịt ngon, giàu

chất dinh dưỡng), cho da dễ thuộc, xương nấu cao, mỡ dùng trong y học trị vết thương do bỏng hay dùng dưỡng da v.v.

Những năm trước đây, Trăn mốc xuất hiện nhiều ở hầu hết các huyện của Tuyên Quang. Hiện nay, số lượng cá thể TM còn ít do môi trường sống bị tác động mạnh, rừng bị thu hẹp, bị săn bắt nhiều. Là loại động vật quý hiếm có tên trong Phụ lục II Công ước CITES, trong “Sách Đỏ” Việt Nam và Danh mục Đỏ của IUCN cần được bảo vệ.



Trăn mốc. Nguồn: Internet, www.bachkhoatrithuc.vn

TRÀM TÍCH ĐỆ TỬ (Q)

vật liệu lắng đọng và tích tụ ở những bồn trũng trong môi trường nước hoặc không khí. Ở Tuyên Quang, TTĐT được các nhà nghiên cứu địa chất xác định có tuổi từ 700 nghìn

năm đến ngày nay và được phân bố chủ yếu ở các thung lũng sông: Sông Hồng, Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy, một số suối lớn và thung lũng nhỏ. Dựa vào thành phần thạch học, nguồn gốc hình thái địa hình, thời gian thành tạo mà TTĐT chia làm 5 loại: trầm tích Pleistocen giữa - trên (Q_1^{2-3}); trầm tích Pleistocen trên (Q_1^3); trầm tích Holocen dưới - giữa (Q_1^{1-2}); trầm tích Holocen trên (Q_2^3); TTĐT không phân chia (Q).

TRẦN

đơn vị hành chính dưới chính quyền trung ương ở vùng đồng bằng, tương đương các phiên trấn vùng miền núi xung quanh thời phong kiến. Đầu triều Gia Long nhà Nguyễn, Tuyên Quang là một trấn lệ thuộc vào Bắc Thành. Theo Lê Quý Đôn, cuối thời Trần, Tuyên Quang là trấn do Phiêu kỵ Đại tướng quân thống lĩnh. Dưới đời vua Trần Hiến Tông (niên hiệu Khai Hữu, 1329 - 1341), châu Tuyên Quang đổi thành T, rồi thành phủ Tuyên Hóa dưới thời thuộc Minh.

TRẦN CÔNG TƯỜNG

(1915 - 1990), luật sư, Thứ trưởng Bộ Tư pháp đầu tiên, quê: làng

Vĩnh Thạnh, tổng Hòa Đồng Hạ, tỉnh Gò Công (nay là tỉnh Tiền Giang).

Ông sinh ra trong gia tộc nổi tiếng giàu có, nhiều nhân tài và sống nhân nghĩa. Ông thông minh, học giỏi. Đỗ Tú tài Pháp. Học Trường Luật tại Hà Nội cùng Võ Nguyên Giáp. Tham gia hoạt động cách mạng theo sự dẫn dắt của Võ Nguyên Giáp. Tham gia phong trào của sinh viên, viết báo Le Travail, tham gia nhóm trí thức tiến bộ Văn Lang. Học Đại học Văn học và chính trị tại Pari (1937 - 1940). Tham gia phong trào Thanh niên Tiền phong ở Nam Bộ và làm Chủ tịch Hội Trí thức và công chức cứu quốc Nam Bộ (1945). Giám đốc Tư pháp Nam Bộ và Tổng Chương lý Nam Bộ (8.1945). Sau khi lên chiến khu Việt Bắc ông làm Thứ trưởng Bộ Tư pháp (1946). Sau 1954, ông giữ nhiều chức vụ: Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (1959), Tham gia phái đoàn Đại diện Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Giơnevơ về Lào (1962), Tham gia phái đoàn Đại diện Chính phủ Việt Nam tại Hội nghị Pari về Việt Nam (1968-1972). Năm 1972,

ông làm Chủ nhiệm Ủy ban Pháp chế cho đến năm 1978.

Ông nghỉ hưu năm 1980. Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất.

TRẦN DANH TUYẾN

tức Nguyễn Văn Luận (1911 - 1997), là nhà cách mạng, nhà chính trị Việt Nam. Quê: xã Ninh Sơn, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

Ông tham gia cách mạng (1935). Kết nạp Đảng Cộng sản Việt Nam (1937). Ông được Đảng và Nhà nước giao giữ nhiều chức vụ quan trọng. Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Thường vụ Khu ủy Liên khu I. Bí thư Tỉnh ủy Nam Định. Năm 1951, ông được cử làm Trưởng Tiểu ban Công vận theo Nghị quyết của Ban Bí thư. Năm 1954, được cử tham gia Đảng ủy Đảng Cộng sản Việt Nam tiếp quản Hà Nội, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Chính trị và Ban Bí thư. Bí thư Thành ủy Hà Nội (1955 - 1961), Phó Chủ tịch Ủy ban Hành chính Thành phố Hà Nội kiêm chức Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Hà Nội (1955 - 1956). Bộ trưởng Bộ Vật tư. Phó Trưởng ban Đối

ngoại Trung ương Đảng. Tổng Thư ký Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam khóa I. Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa III. Đại biểu Quốc hội khóa I, II, II, IV, V, VI.

Được Nhà nước Việt Nam truy tặng Huân chương Sao vàng (2008).

TRẦN DUY HÙNG

(1912 - 02.10.1988), nhà y học, nhà chính trị Việt Nam, quê: phố Hàng Bông, phường Hàng Bông, Hà Nội.

TDH là bạn học trường y cùng với Tôn Thất Tùng, Đặng Văn Ngữ. Ông tham gia tích cực các phong trào xã hội. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, Chính phủ Bảo Đại mời ông làm Bộ trưởng Bộ Thanh niên nhưng ông từ chối. Sau Cách mạng tháng Tám (1945), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời bác sĩ Trần Duy Hưng ra làm Chủ tịch Hành chính Hà Nội, và ông đã trở thành Chủ tịch đầu tiên của Thủ đô Hà Nội. Ông là người tích cực đi đầu trong phong trào đấu tranh chống giặc đói và cứu đói.

Trong kháng chiến chống Pháp tại Chiến khu Việt Bắc, ông là Thứ

trưởng Bộ Nội vụ (4.1947 - 1954), Thứ trưởng Bộ Y tế (6.1954). Sau hòa bình năm 1954, ông làm Chủ tịch thành phố Hà Nội lâu nhất (1954 - 1977).

Được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (2005).

TRẦN ĐẠI NGHĨA

tức Phạm Quang Lễ (1913 - 09.8.1997), là nhà khoa học, trí thức yêu nước. Quê: xã Chánh Hiệp, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

Ông sinh ra trong một gia đình công giáo, bố mất từ lúc ông 6 tuổi. Ông đi du học tại Pari bằng suất học bổng Chasseluop-Laubat, nhận được ba bằng đại học (kỹ sư cầu đường, kỹ sư điện và cử nhân toán học). Ông làm việc tại Trường Quốc gia Hàng không vũ trụ tại Pari. Năm 1942 sang Đức làm việc tại xưởng chế tạo máy bay và Viện Nghiên cứu vũ khí. Năm 1946, là một trong những trí thức yêu nước theo Bác Hồ trở về nước, tham gia tổ chức chế tạo vũ khí cho quân đội tại chiến khu. Ông được Bác Hồ đặt tên là TĐN và trực tiếp giao làm Cục trưởng Cục Quân giới đầu tiên (1947). Thiếu tướng (1948). Cục trưởng Cục Pháo binh (1949). Giám đốc Nhà nghiên cứu

Quân giới, Bộ Tổng tư lệnh Quân đội. Phó Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần, Phó Chủ nhiệm Tổng cục Kỹ thuật. Trong kháng chiến chống Pháp, ông là kỹ sư quân giới đầu tiên, đã có công lớn trong việc xây dựng ngành quân giới Việt Nam. Ông đã nghiên cứu, thử nghiệm và tổ chức sản xuất thành công nhiều loại vũ khí, mìn, đạn, lựu đạn, súng bazôka, súng SKZ, góp phần quan trọng cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp.

Ông là hiệu trưởng đầu tiên của Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (1956). Chủ nhiệm Ủy ban Kiến thiết Cơ bản Nhà nước (1964). Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (1965 - 1972). Viện trưởng Viện Khoa học Việt Nam (1975 - 1983). Chủ tịch đầu tiên của Liên hiệp các Hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (1983 - 1988). Đại biểu Quốc hội khóa II, khóa III.

Được trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh và danh hiệu Anh hùng Lao động (1952), Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (1966), Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 về Cụm

công trình nghiên cứu và chỉ đạo kỹ thuật chế tạo vũ khí năm 1996.

TRẦN ĐĂNG KHOA

(1907 - 1988), nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị Việt Nam, quê: làng Thế Lại Thượng, huyện Hương Trà, thành phố Huế.

Ông sinh ra trong một gia đình nghèo. Từ nhỏ học rất giỏi, được các thầy cô giáo đặt tên cho là Trần Đăng Khoa. Đỗ thủ khoa Trường Cao đẳng Công chính Hà nội. Sau đó, ông tiếp tục học hàm thụ Trường Kỹ sư Eyrolles, Paris và thi đậu tham sự bậc trên và thi đậu kỹ sư công chính. Năm 1930, phụ trách phòng kỹ thuật của cơ quan công chính miền Nam Trung Bộ.

Sau Cách mạng tháng Tám và kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc đảm nhiệm nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Giao thông - Công chính (1946 - 1960); Bộ trưởng Bộ Thủy lợi - Kiến trúc; Giám đốc Học viện Thủy lợi Việt Nam (1960 - 1976); Đại biểu Quốc hội khoá I, II, III, IV, V, VI, VII; Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội các

khoá II, III, IV, V, VI; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (1955 - 1988); Phó Chủ tịch Hội hữu nghị Việt - Xô (1980 - 1988); Phó Tổng thư ký Đảng Dân chủ Việt Nam (1958 - 1988).

Được tặng thưởng Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Hữu nghị giữa các dân tộc của Xô Viết tối cao Liên Xô, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hạng nhất và được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh (1989).

TRẦN ĐĂNG NINH

tức Nguyễn Tuấn Đáng (1910 - 1955), là nhà hoạt động cách mạng và quân sự, Chủ nhiệm đầu tiên của Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Chủ nhiệm đầu tiên của Tổng cục Cung cấp (sau là Tổng cục Hậu cần) Quân đội Nhân dân Việt Nam (1950 - 1955), Phó Tổng Thanh tra đầu tiên của Ban Thanh tra Chính phủ (1949). Quê: thôn Quảng Nguyên, xã Quảng Phú Cầu, huyện Ứng Hòa, tỉnh Hà Tây. Ông tham gia hoạt động cách mạng (1930). Gia nhập Đảng Cộng

sản Đông Dương (1936). Ông lãnh đạo và tổ chức, tham gia nhiều phong trào đấu tranh của công nhân. Ủy viên Thành ủy Hà Nội (1939). Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ (1940). Khi khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ, được cử về huyện Bắc Sơn tham gia lãnh đạo phong trào cách mạng, thành lập Ủy ban Cách mạng, tổ chức du kích, xây dựng căn cứ Ngũ Viễn - Vũ Lăng.

Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (1941). Cuối năm 1941, bị mật thám bắt và bị kết án tù chung thân. Ông vượt ngục hai lần (1943 - 1945). Tháng 3.1945, Ủy viên Ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ, phụ trách Chiến khu Hoàng Hoa Thám. Tháng 8.1945, ông được cử vào Tổng bộ Việt Minh và tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc và Đại hội Quốc dân Tân Trào.

Sau Cách mạng tháng Tám, được cử làm Đặc phái viên của Ban Chấp hành Trung ương Đảng vào công tác ở Trung Bộ và Nam Bộ. Năm 1946, đặc trách xây dựng căn cứ địa Việt Bắc, Trưởng ban Kiểm tra Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1947). Phó Tổng Thanh tra Ban Thanh tra Chính phủ (1949). Chủ nhiệm Tổng

cục Cung cấp, Ủy viên Tổng quản ủy (1950 - 1955), kiêm Trưởng ban Cung cấp chiến dịch Biên giới (1950). Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam khóa II. Được trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhì, Huân chương Chiến thắng hạng nhất và được truy tặng Huân chương Sao vàng (2003).

TRẦN ĐỨC THẢO

(1917 - 24.4.1993), nhà triết học Việt Nam, lãnh đạo Ban Sứ - Địa - Văn, quê: làng Song Tháp, Châu Khê, Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

TĐT xuất thân trong gia đình viên chức nhỏ. Từ nhỏ ông đã tỏ rõ tài năng xuất chúng của mình. Đỗ tú tài Pháp loại xuất sắc (1935). Năm 1936, ông nhận được học bổng của Phủ toàn quyền Đông Dương sang Paris và thi đậu vào trường Ecole Normale Supérieure năm 1939. Năm 1943, thủ khoa thạc sĩ Triết học, ông trở thành người Việt Nam đầu tiên trúng tuyển kỳ thi thạc sĩ triết học. Sau khi tốt nghiệp, ông giảng dạy tại Trường Đại học Sorbon (Sorbonne),

nghiên cứu về xã hội học, viết bài cho các tạp chí văn học của Pháp.

Năm 1951, rời Paris về nước tham gia kháng chiến với nhiệm vụ dịch truyền đơn địch vận sang tiếng Pháp. Ông được cử là giáo sư theo dõi các trường Đại học ở chiến khu Việt Bắc (1952). Phiên dịch tại Văn phòng Tổng Bí thư (1953). Sau khi trở về Hà Nội, ông làm Giáo sư triết học, Phó Giám đốc Đại học Sư phạm Văn khoa, Chủ nhiệm Khoa Lịch sử, Đại học Tổng hợp Hà Nội (1954 - 1958). Tham gia Nhóm Nhân văn Giai phẩm và bị cách chức Phó Giám đốc trường Đại học Sư phạm Hà Nội, chức Trưởng khoa Lịch sử. Ông bị cấm giảng dạy và bị cắt đứt mọi liên hệ với thế giới.

Năm 1991, ông sang Pháp chữa bệnh và mất tại Paris.

Tác phẩm của ông có nhiều, nhưng có thể kể những công trình chính: *Vấn đề con người và chủ nghĩa lý luận không có con người* (1988), *Lịch sử tư tưởng trước Mác* (1995). Năm 2000, được Nhà nước Việt Nam truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học xã hội.

TRẦN HẢI KẾ

quê Hà Nội, được cử lên Tuyên Quang hoạt động cách mạng từ cuối năm 1939, cùng đồng chí Trần thị Minh Châu. Được phân công xây dựng cơ sở cách mạng ở khu vực hầm lò của mỏ than Tuyên Quang. Đảng viên Chi bộ Mỏ than thành lập ngày 20.3.1940. Cuối năm 1940, bị địch bắt và hi sinh tại Hà Nội.

TRẦN HOÀI QUANG

tức Trần Văn Ôn (1922 - 1999), Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Triệu Sơn, huyện Triệu Hải, tỉnh Quảng Trị. Dân tộc Kinh. Tốt nghiệp Đại học Xây dựng.

Từ nhỏ, ông được gia đình đưa vào học ở Huế và sớm giác ngộ cách mạng. Ông sôi nổi tham gia phong trào thanh niên dân chủ Huế - Quảng Trị, công tác binh vận tại Phan Rang cuối thập kỷ 30, vào Đảng Cộng sản Việt Nam tháng 1.1939 trong nhà lao Ninh Thuận. Năm 1940, ông về Huế làm báo (viết cho trang văn chương của báo Đông Pháp), phụ trách Thanh niên Phản đế Huế. Cuối năm 1940, bị bắt giam tại nhà lao Huế, Buôn Ma Thuột vì tội tuyên truyền cộng sản.

Năm 1941, bị quân Pháp đày đi Buôn Ma Thuột. Trong tù, ông đã hai lần bị tăng án vì tội làm đại biểu tranh đấu và tuyên truyền binh lính. Tháng 6.1945, ra tù, về hoạt động tại tỉnh Quảng Trị, huấn luyện dân quân du kích chuẩn bị cướp chính quyền.

Cách mạng tháng Tám thành công, ông lần lượt làm Trung đoàn phó kiêm Chính trị viên Trung đoàn Nguyễn Thiện Thuật, Ủy viên Ban Chính trị khu C, Hiệu trưởng Trường Quân chính Lào - Việt Khu 4.

Kháng chiến bùng nổ năm 1946, ông được cử làm Phái viên chính trị Liên khu 4, Tỉnh ủy viên tỉnh Thừa Thiên, phụ trách Quân sự, Chủ tịch Ủy ban hành chính kháng chiến huyện Hương Trà (1946 - 1948), cũng trong thời gian này ông bị bắt giam vào lao Thừa Phủ lần thứ hai. Tháng 2.1949, ông vượt ngục về làm Phó ban Tuyên huấn tỉnh Thừa Thiên, tháng 5.1949 làm Tham mưu phó Mặt trận Bình Trị Thiên. Tháng 2.1950, ông được cử làm phái viên quân sự của Bộ Quốc phòng sang hoạt động ở Campuchia, sau đó được cử làm Chánh Văn phòng Bộ Chỉ huy Quân sự Campuchia kiêm Chánh

Văn phòng Ban Ngoại vụ Nam Bộ (7.1950), Tham mưu trưởng, Trưởng phòng Tham chính Campuchia. Năm 1954, ông ra Bắc công tác ở phòng Lào Miên Trung ương rồi Chính ủy, Trung đoàn trưởng Trung đoàn E664, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Ủy viên Khu tự trị Việt Bắc, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (1959 - 1976). Bí thư Tỉnh ủy Hà Tuyên (1976 - 1977). Nghỉ hưu (1977).

Khen thưởng: Huy hiệu 40 năm và 50 năm tuổi đảng, Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng hai, Huân chương Chiến sỹ vẻ vang hạng ba, Huân chương chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Huy hiệu vì tổ chức và xây dựng công đoàn; Huy hiệu Vì sự nghiệp giao thông vận tải.

TRẦN HOÀN

tức Nguyễn Tăng Hích (1928 - 23.11.2003), Bd. Hồ Thuận An, nhạc sĩ nổi tiếng. Sinh ra tại Hải Lăng, Quảng Trị. Học tại Quốc học Huế (1935).

Tự học nhạc và bắt đầu sáng tác từ năm 16, 17 tuổi nổi tiếng với ca

khúc *Son nữ ca* ở chiến khu Quảng Bình mới 20 tuổi. Đoàn Phó Đoàn tuyên truyền văn nghệ Trung bộ và Liên khu IV. Ủy viên thường vụ học sinh cứu quốc Huế (1945). Kết nạp vào Đảng (1948). Phụ trách công tác văn hóa văn nghệ Liên khu IV, Liên khu III, khu Tả ngạn. (1948 - 1956). Giám đốc Sở Văn hóa thành phố Hải Phòng (1956). Sau năm 1975, là Trưởng ty Thông tin Bình Trị Thiên. Phó Bí thư Thành ủy (1983). Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (1987 - 1996). Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội lần thứ VI, VII. Đại biểu Quốc hội khóa VIII. Từ tháng 7.1996, giữ chức Phó Trưởng Ban Văn hóa Tư tưởng Trung ương, Phó Chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam; Ủy viên Hội đồng lý luận phê bình Văn học, Nghệ thuật Trung ương.

Tác phẩm: *Con chim non, Đàn chim xanh, Tiếng hát trên Gio Cam giải phóng, Lời ru trên nương* v.v.

TRẦN HUY LIỆU

(5.11.1901 - 1969), nhà văn, nhà cách mạng, nhà sử học, nhà báo Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên

truyền, Chủ tịch đầu tiên của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Đông Đức. Quê: làng Vân Cát, huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Ông có bút danh chính là Nam Kiêu, bút hiệu là: Đầu Nam, Hải Khánh, Côi Vị, Âm Hân Kiếm Bút.

Năm 1926, cùng một số người thành lập Đảng Thanh niên tại Sài Gòn rồi sau đó tổ chức đám tang Phan Châu Trinh và đòi thả Nguyễn An Ninh. Năm 1928, ông thành lập *Cường học thư xã* chuyên xuất bản sách cổ vũ tinh thần yêu nước, nâng cao dân trí. Cũng trong năm này, gia nhập Việt Nam Quốc dân Đảng và tổ chức đảng bộ trong Nam giữ cương vị Bí thư kỳ Nam Bộ. Ông bị Pháp bắt vào khoảng tháng 8.1928, bị kết án 5 năm tù và đày ra Côn Đảo. Trong tù, tiếp thu chủ nghĩa cộng sản, tuyên bố ly khai Quốc dân đảng, tự nguyện đứng vào hàng ngũ những người cộng sản. Năm 1935, ông ra tù, bị trục xuất về miền Bắc. Năm 1936, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, tích cực hoạt động cho Đảng.

Tháng 10.1939, lại bị bắt đày đi Sơn La, Bá Vân, Nghĩa Lộ. Đến tháng 3.1945, tham gia phá trại giam Nghĩa Lộ, vượt ngục trở về Hà Nội làm công tác cách mạng, tham gia viết báo *Cứu quốc* của Mặt trận Việt Minh và tại Đại hội Quốc dân Tân Trào được bầu làm Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc Giải phóng, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Chính phủ cách mạng. Ông là người soạn *Quân lệnh số 1* phát lệnh Tổng khởi nghĩa toàn quốc dẫn đến Cách mạng tháng Tám thắng lợi rồi làm Bộ trưởng Bộ Thông tin Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời. Ngày 25.8.1945, ông thay mặt Chính phủ cùng với Nguyễn Lương Bằng và Cù Huy Cận vào kinh đô Huế chấp nhận sự thoái vị và nhận ấn tín của vua Bảo Đại. Sau đó, ông lần lượt giữ các chức vụ: Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền cổ động, Chính trị Cục trưởng trong Quân sự Ủy viên hội, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc, Ủy viên thường trực Quốc hội, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Hữu nghị Việt - Trung. Trong thời gian kháng chiến chống Mỹ ông tham gia công tác

Quốc hội, làm Chủ nhiệm Ủy ban Thống nhất của Quốc hội. Ông để lại nhiều tác phẩm lịch sử quan trọng: bộ *Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), *Lịch sử 80 năm chống Pháp* (tập 1 - 2, xuất bản 1956 - 1961), v.v. Được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

TRẦN HỮU TUỐC

(13.10.1913 - 1983), giáo sư, bác sĩ, quê: làng Bạch Mai, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, nay thuộc quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Sinh ra trong một gia đình trung lưu.

Theo học Trung học tại Trường Albert Sarraut và là một học sinh xuất sắc luôn đứng đầu nên được gửi sang Pháp học và thi đỗ vào Đại học Y khoa Paris. Năm 1937, bảo vệ xuất sắc luận án bác sĩ y khoa, được giữ lại làm trợ lí cho giáo sư Lơ-mi-e, chuyên gia Tai Mũi Họng danh tiếng thời đó. Về nước tham gia kháng chiến (1946). Phân công phụ trách cứu thương cho Trung đoàn Thủ đô (12.1946) và đã cùng Trung đoàn chiến đấu suốt 60 ngày đêm với tinh thần "Quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Sau những ngày chiến đấu ác

liệt, theo chỉ thị của Trung ương, ông rời thủ đô về các địa phương xây dựng cơ sở y tế ở Liên khu II và Liên khu III; rồi lên Việt Bắc cùng các cộng sự xây dựng bệnh viện Tai - Mũi - Họng trong An toàn khu Việt Bắc (ở Ghềnh Quýt bên Sông Lô, huyện Yên Sơn). Tại đây, ông là Viện trưởng đầu tiên của bệnh viện Tai - Mũi - Họng Trung ương.

Từ 1955 - 1969, ông giữ các chức vụ: Giám đốc Bệnh viện Bạch Mai, được phong chức danh giáo sư vào năm 1955, Chủ tịch Hội Tai Mũi Họng Việt Nam (1961 - 1983), Viện trưởng đầu tiên của Viện Tai Mũi Họng Trung ương (1969), đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (1960), Đại biểu Quốc hội khóa I - II - IV, Ủy viên Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Chủ tịch đầu tiên của Tổng hội Y học Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam.

Được Đảng và Nhà nước truy tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động (1967); Huân chương Kháng chiến hạng nhất; Huân chương Độc lập hạng nhất; Giải

thưởng Hồ Chí Minh về Khoa học Công nghệ đợt 1 (1996).

TRẦN LÂM

tức Trần Quảng Vận (1922 - 24.12.2011), là nhà báo, một trong những người sáng lập và lãnh đạo Đài tiếng nói Việt Nam trong 43 năm (1945 - 1988). Quê: xã Đoan Tùng, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

Ông học Trường Bưởi năm 1939, sau đó học Đại học Luật. Ngày 22.8.1945, tại Bắc Bộ phủ, Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho ông cùng một số đồng chí nhận nhiệm vụ thành lập Đài phát thanh cách mạng. Ngày 7.9.1945, Đài Tiếng nói Việt Nam được thành lập. Từ năm 1945 - 1977, làm Giám đốc kiêm Tổng Biên tập Đài Phát thanh Tiếng nói Việt Nam. Năm 1977, là Chủ nhiệm Ủy ban Phát thanh và Truyền hình Việt Nam. Phó Chủ tịch Hội Nhà báo Việt Nam (1983 - 1989). Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1976 - 1981). Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (1982 - 1986).

Ông là người chỉ đạo nội dung của Đài Thanh niên Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là người khởi nghiệp và đặt nền móng cho ngành phát thanh, truyền hình Việt Nam.

Được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất (1996) và nhiều huân chương cao quý khác.

TRẦN NHẬT DUẬT

(1255 - 1330), danh tướng thời Trần, hoàng tử thứ sáu của vua Trần Thái Tông, quê: làng Tức Mặc, phủ Thiên Trường, Nam Định. Ông có một kiến thức Nho học rất uyên bác, văn võ toàn tài, nói được ngôn ngữ của nhiều dân tộc khác nhau. Ông sớm thể hiện năng lực tư duy về quân sự với những chiến lược sâu sắc, đóng góp rất hiệu quả trong các trận đánh chiến thắng quân Nguyên - Mông. Năm 1267, khi đó mới 12 tuổi, được phong tước Chiêu Văn Vương. Năm 1285, được vua giao trấn giữ ở Tuyên Quang, ông đã lãnh đạo người dân ở đây chiến đấu chống lại quân Nguyên - Mông từ Vân Nam xuống xâm lược nước ta lần thứ 2. Sau đó, để bảo toàn lực lượng, ông đã tổ chức thành công cuộc rút lui

chiến lược về Thiên Trường (Nam Định cũ), tiêu diệt đồn giặc đóng ở bên Hàm Tử và một loạt đồn trại giặc dọc 2 bên Sông Hồng, mở đường cho công cuộc giải phóng thành Thăng Long. Năm 1280, được vua Trần Nhân Tông cử làm An phủ sứ Đà Giang, dưới cờ hiệu “Trần thủ Đà Giang” đã chinh phục Tú trưởng Trịnh Giác Mật bằng phong tục “ăn bằng tay, uống bằng mũi”. Năm 1288, ông lãnh đạo nghĩa quân chặn đánh đạo quân Nguyên xâm lược Việt Trì, tạo điều kiện để Trần Quốc Tuấn đánh lại Thoát Hoan. Năm 1302, được phong làm Thái úy Quốc công. Năm 1329, được gia phong là Chiêu Văn Đại Vương. Cuộc đời ông phụng sự liên tiếp năm triều vua: Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Hiến Tông. Ông là người có khí chất rất rộng lượng, tính tình phóng khoáng, tinh thông cầm kỳ thi họa và đặc biệt giỏi giao tiếp. Ông nổi tiếng về tài trị quốc và đánh giặc. Bên cạnh đó, ông cũng để lại những dấu ấn sáng tác trong lĩnh vực âm nhạc và múa hát dân tộc đến tận ngày nay.

TRẦN PHÚ

trường tiểu học, thành lập năm 1962 tại thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn. Lúc đầu chỉ là 1 lớp học dành cho con em cán bộ, chiến sĩ, công nhân nhà máy quốc phòng 2113. Vì nằm trong khu vực quân sự nên rất nhiều lần Trường bị ném bom bắn phá trong hai cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ ở Miền Bắc.

Trường Tiểu học TP và Trường Trung học phổ thông TP tách riêng từ năm 2000. Trường nằm trong khu vực của Nhà máy Z113 thuộc Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng, có 95% học sinh là con em công nhân viên chức Nhà máy, 5% là học sinh ở các xã lân cận. Số lượng học sinh từ trên 300 những năm đầu cho đến năm học 2014 - 2015 tăng lên 1/3, gần 450 học sinh. Nhà trường được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động ngày 20.11.2000.

TRẦN QUANG HUY

tức Vũ Đức Huệ (1922 - 1995), là nhà cách mạng, nhà báo và chính khách Việt Nam. Quê: Khánh Hòa, nguyên quán ở Thanh Hóa. Ông học ở Trường Tư thực Thăng Long. Tham

gia vào tổ chức Thanh niên Dân chủ. Ông làm phụ trách công tác Thanh vận (1938). Bị thực dân Pháp bắt giữ, do không có chứng cứ rõ ràng nên ông được thả và không cho học ở Hà Nội. Xứ ủy Bắc Kỳ phân công ông làm Bí thư Thành ủy Hải Phòng khi mới 18 tuổi, Đặc khu Uông Bí - Hòn Gai, kiêm Chủ bút tờ Chiến đấu (1939). Ông bị bắt hai lần, được thả tự do khi Nhật đảo chính Pháp. Năm 1945, trở thành Chủ tịch Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Hà Nội. Sau đó, ông làm Bí thư Thành ủy Hà Nội. Chánh Văn phòng Tổng Bí thư kiêm Phó Chủ nhiệm Bộ Tuyên huấn Trung ương Đảng (1946). Tổng Biên tập đầu tiên của báo Nhân dân. Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958 - 1960). Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tuyên giáo Trung ương, Bộ trưởng Chủ nhiệm Văn phòng Văn giáo Phủ Thủ tướng (1965 - 1971), Bộ trưởng chuyên trách Văn giáo hai nhiệm kỳ (1971 - 1975; 1975 - 1976), Đại biểu Quốc hội Việt Nam từ khóa IV đến khóa VII. Bộ trưởng phụ trách công tác văn hóa giáo dục Phủ Thủ tướng kiêm phụ trách Ban

Khoa giáo Trung ương (1976 - 1980).
Chủ nhiệm Ủy ban Pháp chế của
Chính phủ hàm Bộ trưởng, Chủ nhiệm
Ủy ban Pháp luật của Quốc hội khóa
VII (1980 - 1988).

TRẦN QUỐC TUẤN

trường Võ bị, thành lập ngày
15.4.1945 với tên gọi Trường Quân
chính kháng Nhật tại Khuổi Kịch, xã
Tân Trào, huyện Sơn Dương, hiệu
trưởng là ông Hoàng Văn Thái.

Từ ngày 7.9.1945 gọi là Trường
Quân chính Việt Nam. Từ ngày
15.10.1945 là Trường Huấn luyện cán
bộ Việt Nam. Từ ngày 15.4.1946 là
Trường Võ bị TQT. Trường khai giảng
khóa 1 tại thị xã Sơn Tây ngày
26.5.1946, với mục tiêu đào tạo cán bộ
chỉ huy trung, đại đội có kiến thức cơ
bản về quân sự, có năng lực làm công
tác chính trị trong phân đội. Hiệu
trưởng là ông Hoàng Đạo Thúy

Thu đông 1947, giáo viên, học
sinh của trường được biên chế thành
Trung đoàn 79 (E79), tổ chức trận
phục kích quân Pháp tại bản Heng, xã
Phú Bình, huyện Chiêm Hóa.

Trường đã nhiều lần thay đổi
tên gọi: từ tháng 2.1948 - Trường Lục
quân trung học TQT; từ tháng
12.1950 - Trường Lục quân Việt
Nam; từ tháng 1.1956 - Trường Sĩ
quan Lục quân; từ năm 1976 đến
2010 - Trường Sĩ quan Lục quân 1; từ
ngày 28.10.2010 - Trường Đại học
TQT.

TRẦN THANH QUANG

tức Trần Văn Cử (1922), Bí thư
Tỉnh ủy. Quê: xã Nam Lợi, huyện
Nam Trực, tỉnh Nam Định. Vào Đảng
cộng sản Việt Nam tháng 9.1945.

Trước Cách mạng tháng Tám
tham gia Thanh niên Dân chủ, Thanh
niên Phản đế (1938 - 1939). Bị bắt
đầy ở Nam Định, Hỏa Lò, Sơn La,
Chợ Chu (1940 - 3.1945). Tháng
3.1945, vượt ngục Hỏa Lò tiếp tục
tham gia cách mạng. Trong Cách
mạng tháng Tám tham gia cướp chính
quyền huyện.

Bí thư Tỉnh ủy Nam Định, Bí
thư Tỉnh ủy Hà Nam kiêm Chủ tịch
Ủy ban Kháng chiến Hà Nam, Phó
ban Tổ chức khu 10 (1948 - 1949). Bí
thư Tỉnh ủy Tuyên Quang (1949 -
1955). Phụ trách công tác tuyên huấn

tại khu Việt Bắc (1955). Phó Viện trưởng Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Chánh Văn phòng kiêm thường trực đảng đoàn Bộ Y tế, Phó Chủ nhiệm Ủy ban bảo vệ Phụ nữ và Trẻ em (1956 - 1971).

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Chiến công hạng nhất, Huy hiệu Vì sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo.

TRẦN THẾ MÔN

tức Trần Đình Thìn (1915 - 2009), Thiếu tướng. Quê: xã Trần Thương, huyện Nam Xang (nay thuộc xã Nhân Đạo, huyện Lý Nhân) tỉnh Hà Nam.

Năm 18 tuổi, ông lên Hải Phòng làm thợ. Ông nhanh chóng có một tay nghề giỏi. Năm 1939, bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam một thời gian ngắn do tham gia phong trào đấu tranh của công nhân đòi tăng lương giảm thuế. Tháng 1.1941, ông bị chính quyền thực dân Pháp bắt giam lần thứ 2, bị Tòa Đại hình của Pháp tại Hà Nội kết án 10 năm khổ sai. Ông bị giam tại các Nhà tù Sơn La, nhà tù Chợ Chu (Thái Nguyên). Năm 1944, ông cùng

11 đồng chí đảng viên vượt ngục về tham gia hoạt động tại Phân khu Nguyễn Huệ. Lúc này ông lấy tên hoạt động là Trần Thế Môn. Tháng 10.1944, ông được phân công về hoạt động trong lực lượng Cứu quốc quân III, hoạt động tại Thái Nguyên và Tuyên Quang. Tháng 8.1945, ông phụ trách một đội quân tham gia giành chính quyền ở thị xã Tuyên Quang.

Ông giữ nhiều chức vụ: Trung đoàn trưởng Trung đoàn Bắc - Bắc (Bắc Ninh - Bắc Giang) (1946). Chính ủy Trung đoàn 115 Phú Yên (10.1946). Chính ủy Cục Công binh, Chính ủy Quân khu Tây Bắc, Phó Chính ủy Quân khu 4 (1956). Đại tá (1958). Chính ủy Mặt trận B3 (Tây Nguyên) (10.1967 - 12.1973). Chính ủy Binh chủng Công binh (1974). Thiếu tướng (1974). Chánh án Tòa án Quân sự Trung ương, kiêm Phó Chánh án Tòa án Nhân dân Tối cao (1977 - 1979). Ông nghỉ hưu vào năm 1979. Phó Chủ nhiệm khóa I (1984 - 1988), Chủ nhiệm khóa II (1988 - 1991) Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội.

Khen thưởng: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất, Huân chương Quân công hạng nhất, Huân chương Chiến thắng hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huân chương Chiến sĩ Vẻ vang (nhất, nhì, ba).

TRẦN THỊ MINH CHÂU

sinh năm 1923, tại xã Thanh Bình, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương, lên Tuyên Quang hoạt động cách mạng từ cuối 1939, xây dựng cơ sở cách mạng trong phụ nữ, tiểu thương tại thị xã. kết nạp Đảng ngày 20.3.1940 tại Chi bộ Mỏ than. Năm 1945, phụ trách Văn phòng Khu giải phóng tại Tân Trào. Từng là Bí thư tỉnh Hà Đông, Bí thư Ban cán sự liên tỉnh Hà Đông-Son Tây-Hà Nam, Bí thư tỉnh Hưng Yên; phụ trách phụ nữ Hà Nội, Phó Ban phụ vận Trung ương lâm thời, phụ trách phụ nữ Vĩnh Phúc, Cục phó Cục Xuất bản (Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, nay thuộc Bộ Thông tin Truyền thông)... Sau khi nghỉ hưu sống tại Hà Nội, Huy hiệu 75 năm tuổi Đảng.

TRẦN THỦ

chức quan đứng đầu các trấn thời phong kiến. Trần Nhật Duật (1255

- 1330), con trai vua Trần Thái Tông là quan TT đầu tiên của Tuyên Quang. Ông là người kiêm toàn văn, võ. Những năm trấn thủ Tuyên Quang, Trần Nhật Duật thường thị sát dân tình khắp các vùng hẻo lánh. Trong một lần đi trên Sông Gâm, gặp thủy nạn, người thiếp của ông bị chết đuối. Nhân dân địa phương vớt được xác, chôn cất và lập đền thờ dưới chân núi Pác Tạ. Đền thờ nay vẫn còn.

TRẦN THỦ

chức quan đứng đầu các trấn thời phong kiến. Trần Nhật Duật (1255 - 1330), con trai vua Trần Thái Tông là quan TT đầu tiên của Tuyên Quang. Ông là người kiêm toàn văn, võ. Những năm trấn thủ Tuyên Quang, Trần Nhật Duật thường thị sát dân tình khắp các vùng hẻo lánh. Trong một lần đi trên Sông Gâm, gặp thủy nạn, người thiếp của ông bị chết đuối. Nhân dân địa phương vớt được xác, chôn cất và lập đền thờ dưới chân núi Pác Tạ. Đền thờ nay vẫn còn.

TRẦN TRUNG NHẬT

sinh 1943, Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Nhân Mỹ, huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam. Dân tộc Kinh. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam 02.6.1964. Kỹ sư cơ khí chế biến lâm sản.

Trong quá trình công tác đồng chí Trần Trung Nhật đảm trách nhiều chức vụ quan trọng: Phó Giám đốc xí nghiệp chế biến lâm sản Tuyên Quang (1975 - 1978); Thị ủy viên, Giám đốc xí nghiệp chế biến lâm sản Tuyên Quang (1979 - 1983); Tỉnh ủy viên dự khuyết, Tỉnh ủy viên chính thức (8.1984) đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa II, tỉnh Hà Tuyên (1983 - 1985); Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ nhiệm Ủy ban kế hoạch tỉnh Hà Tuyên (1985 - 1988). Đại biểu Quốc hội khóa VIII, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh khóa IV, Thường vụ Tỉnh ủy, Bí thư Thị ủy Tuyên Quang (1989 - 1991). Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khóa XIII, khóa XIV (1991 - 1998). Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIV, XV (1998 - 2005).

Khen thưởng: Huân chương Lao động hạng hai, ba (2011); Chiến sỹ thi đua toàn quốc và nhiều Bằng khen của các cấp và bộ, ngành Trung ương.

TRẦN VĂN CÂN

họa sĩ nổi tiếng của Việt Nam, sinh 13.8.1910, mất 31.9.1994, được mệnh danh là một trong bộ tứ danh họa hàng đầu của nền mỹ thuật hiện đại Việt Nam. Xuất thân trong một gia đình trí thức nghèo. Quê: thị xã Kiến An, tỉnh Kiến An (nay là quận Kiến An, thành phố Hải Phòng).

Ông sớm biểu lộ năng khiếu và sự ham thích với ngành hội họa. Năm 1925, ông thi vào Trường Kỹ nghệ thực hành (École de l'art appliqué) Hà Nội, học vẽ mẫu đăng ten và thiết kế đồ gỗ. Tốt nghiệp và làm việc ở Viện Hải dương học Nha Trang (1930). Ông thi đậu vào Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, theo học khóa VI (1931 - 1936). Thời gian ở Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương, ông cùng các bạn học vừa học tập vừa sáng tác, thể nghiệm thành công tranh sơn mài với sơn son, vỏ trứng (1933). Năm 1934, tác phẩm

đầu tay mang tên *Mẹ tôi* đã được tham dự triển lãm ở Paris. Ông tham dự nhiều triển lãm quốc tế lớn như Triển lãm Quốc tế Pari, Triển lãm SADEAL được giải ngoại hạng và cử vào Ban giám khảo. Ông làm Trưởng ban tổ chức và tham gia Hội đồng nghệ thuật của Triển lãm hội họa tại Chiêm Hóa (1951). Trong cuộc triển lãm này ông trưng bày nhiều tác phẩm và đã được giải thưởng. Ông tham gia phong trào Văn hóa Cứu quốc của Việt Minh, vẽ tranh cổ động. Tháng 7.1948, tại Đại hội Văn nghệ toàn quốc, ông được bầu vào Ban thường vụ Hội Văn nghệ Việt Nam. Giữ chức Hiệu trưởng trường Mỹ thuật (1954 - 1969). Tổng thư ký Hội Mỹ thuật Việt Nam.

Tác phẩm: *Em gái tôi* (sơn dầu); *Cha con* (lụa); *Đi làm đồng và Cảnh bờ sông* (khắc gỗ màu); *Chợ hoa; Đi lễ chùa* (lụa); *Trong vườn* (sơn mài); *Gánh lúa* (lụa); *Ngư dân* (sơn dầu); *Em Thúy* (sơn dầu); *Bên ao sen* (sơn dầu); *Hai thiếu nữ trước bình phong* (lụa); *Gánh thóc thuê và Nhớ ơn người chiến sĩ vô danh; Nước Việt Nam của người Việt Nam; Hồ Chủ tịch trên lễ đài mừng chiến thắng* (1975); *Tiến sâu vào*

lòng đất và Trong lòng đất - sơn mài (1976); *Làm thủy lợi; Một trận đánh Mỹ, nguy ở Cheo Reo* (1979); *Đưa nước lên Cao nguyên và Chân dung Bé Nga - sơn dầu* (1980); *Người Hà Nội - sơn dầu*.

Khen thưởng: Nhà giáo Nhân dân; Viện sĩ Viện Hàn lâm Mỹ thuật Cộng hòa Dân chủ Đức; Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I; Giải nhất các Triển lãm Mỹ thuật toàn quốc năm 1960, 1976, 1980; Huân chương Độc lập hạng nhất; Huân chương Kháng chiến hạng hai; Huân chương Lao động hạng ba; Huy chương Vì sự nghiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam, Vì sự nghiệp Mỹ thuật Việt Nam; Huy chương kỷ niệm Lênin v.v.

TRẦN VĂN GIÀU

(6.9.1911 - 16.12.2010), bd. Hồ Nam, Tâm Vu, Gió Nồm. Là giáo sư, nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học, nhà nghiên cứu lịch sử, triết học, nhà giáo Việt Nam, quê: xã An Lạc Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tân An (nay là tỉnh Long An). Xuất thân trong một gia đình trung lưu, có truyền thống yêu nước.

Học tại Trường Trung học Chasseloup Laubat - Sài Gòn, tham gia biểu tình đưa tang cụ Phan Châu Trinh (1925 - 1928). Năm 1928, sang Pháp, học tại Đại học Toulouse. Gia nhập Đảng Cộng sản Pháp, cộng tác với báo Cờ đỏ của Đảng Cộng sản Pháp (1929). Tháng 5.1930, với tư cách là đại biểu của tầng lớp công nhân và du học sinh, lên Paris tham gia cuộc biểu tình đòi hủy án tử hình đối với các thủ lĩnh cuộc Khởi nghĩa Yên Bái. Bị cảnh sát bắt giam rồi trục xuất về nước. Về Sài Gòn, ông dạy học tại Trường tư thục Huỳnh Công Phát và tham gia hoạt động cách mạng ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương, phụ trách Ban Học sinh và Ban Phản đế của Xứ ủy Nam Kỳ. Học tại Trường Đại học Đông Phương Matxcova (1931). Năm 1933, sau khi bảo vệ thành công đề tài tốt nghiệp, ông bí mật về nước. Tham gia tổ chức lại Xứ ủy Nam Kỳ, xuất bản tờ báo Cờ đỏ và Bộ sách *Cộng sản từng thư*. Ngoài ra ông còn tham gia các buổi diễn thuyết về lòng yêu nước ở Sài Gòn. Bị Tòa án Pháp tại Sài Gòn kết án 5 năm tù và bị

giam ở Khám Lớn Sài Gòn, Côn Đảo (1935). Ngày 23.4.1940, được thả, nhưng bị bắt lại ngay sau mấy ngày và bị đưa đi biệt giam ở Trại Tà Lài. Ông vượt ngục (1942). Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ (1943). Chủ tịch Ủy ban Hành chính lâm thời Nam Bộ (1945). Tổng Giám đốc Nha Thông tin Bộ Nội vụ ở chiến khu Việt Bắc (1949). Năm 1951, tham gia Bộ Giáo dục, xây dựng ngành dự bị đại học và sư phạm cao cấp.

Ông được coi là người sáng lập những ngành khoa học chính trị, triết học, lịch sử thế giới và lịch sử Việt Nam của Khoa học Sư phạm Việt Nam hiện đại). Được phong học hàm giáo sư đợt đầu tiên.

Bí thư Đảng ủy Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1956). Công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, giữ chức vụ Chủ tịch danh dự Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam, Chủ tịch Hội Khoa học Xã hội Thành phố Hồ Chí Minh (1962 - 1975).

Được Đảng và Nhà nước tặng nhiều phần thưởng cao quý: Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương

Độc lập hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 1 (1996), Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng, Nhà giáo Nhân dân (1992), Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới (2003) và nhiều huân, huy chương khác.

TRẦN VĂN QUANG

tức Trần Thúc Kính (1917 - 3.11.2013), bd. Bảy Tiên, Thượng tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Quê: xã Nghi Hoa, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An.

Tham gia Hội Ái hữu hoạt động ở địa phương (1935). Tháng 10.1936, được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Huyện ủy viên Nghi Lộc, Nghệ An (1937). Thành ủy viên Sài Gòn - Chợ Lớn (1938). Bị thực dân Pháp bắt ở Nghệ An (1939 - 1940). Vượt ngục, Xứ ủy trao nhiệm vụ tổ chức lại Đảng bộ tỉnh Nghệ An (1940 - 1941). Bị thực dân Pháp bắt lần thứ hai, kết án tù chung thân và đưa đi đày tại Buôn Ma Thuột. Phụ trách Ủy viên quân sự (1941 - 1945). Tháng 12.1945 đến tháng 10.1946, giữ chức Chủ

nhiệm Tham mưu Khu 4. Chính ủy Khu 4, Phân khu trưởng kiêm Chính ủy Phân khu Bình - Trị - Thiên (1946 - 1950). Chính ủy Sư đoàn bộ binh 304 (1950 - 1951). Cục trưởng Cục Địch vận, Tổng cục Chính trị (1951 - 1953). Cục trưởng Cục Tác chiến, Bộ Tổng Tham mưu (8.1953). Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1959). Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1961), Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1961). Tư lệnh Quân khu 4 (1965). Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân khu Trị Thiên (1966 - 1973); Phó Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam (1974 - 10.1977). Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (11.1977 - 5.1978). Tư lệnh kiêm Chính ủy Quân tình nguyện Việt Nam tại Lào (6.1978 - 1.1981). Thứ trưởng Bộ Quốc phòng (2.1981 - 11.1992). Thượng tướng (1984). Tháng 11.1992 đến tháng 12.2002, là Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam. Năm 2007, nghỉ hưu.

TRẦN VÂY THÀNH TUYÊN QUANG

trận bao vây quân Pháp trong thành Tuyên Quang của các lực

lượng yêu nước, chống Pháp thế kỷ XIX.

Ngày 31.5.1884, Pháp chiếm Tuyên Quang, rồi rút bớt lực lượng về Hưng Hóa, để lại tiểu đoàn của Đominê (Dominé). Nhân dân các dân tộc Tuyên Quang đã liên kết với quân Cờ đen của Lưu Vĩnh Phúc vây đánh quân địch trong thành Tuyên Quang (cg. thành nhà Mạc). Từ 2.000 quân ở Tuyên Quang ban đầu, lãnh binh của quân Cờ đen là Hoàng Thủ Trung đã thu nạp thêm nhiều nghĩa dũng, tăng quân số lên tới 10.000 người. Nghĩa quân đã phối hợp với quân Thanh do Sầm Dục Anh lãnh đạo, tiêu diệt các đồn địch, cắt đường tiếp tế, cô lập quân Đominê trong thành Tuyên suốt từ tháng 5.1884 đến tháng 3.1885. Trong tháng 9 và tháng 12.1884, Pháp vận chuyển khối lượng lớn vũ khí, lương thực đủ cho 610 lính (2 đại đội lê dương, 1 đại đội ngự, 37 pháo thủ và công binh) dùng trong 6 tháng vào thành. Tháng 1.1885, liên quân chiếm làng gần thành làm căn cứ, mở 2 đợt tấn công vào hàng rào phía bắc và lô cốt phía tây. Ngày 2 và 3.2, tiếp tục tấn công ở mặt phía tây, phía nam.

Ngày 7.2, liên quân đặt trên quả đồi phía lô cốt 2 đại bác phá thành, một ụ súng trường và 1 đại bác phá thành ở phía nam. Ngày 9.2, các đường hầm đã đào tới sát tường thành. Đêm 10.2, nghĩa quân ở đường hầm bên phải đã tiến sâu vào thành; ngày 13.2 phá góc Tây Nam thành, đào được 6 đường hầm bao vây; ngày 17.2 bắn phá hơn 2 giờ vào thành; rạng ngày 23.2, cho nổ mìn tại đường hầm thứ 5 và 6 khiến 12 tên địch bị chết, 30 tên bị thương. Quân địch bị uy hiếp mạnh.

Giữa lúc chiến sự đang diễn ra ác liệt, thì ngày 11.5.1884, Pháp - Thanh ký Hiệp ước Thiên Tân, theo đó, quân Thanh phải rút hết khỏi Miền Bắc Việt Nam. Ngày 6.6.1884, triều đình Huế ký với Pháp Hiệp định Patonôt (Patenôtre) chấp nhận sự bảo hộ của Pháp ở Bắc và Trung Kỳ. Sau hai hiệp ước này, quân Trung Quốc rút dần khỏi Bắc Kỳ, Sầm Dục Anh tìm cách án binh, quân của Lưu Vĩnh Phúc buộc phải rút về nước v.v. làm ảnh hưởng không nhỏ đến trận chiến ở Tuyên Quang. Ngày 3.3.1885, 9 pháo

thuyền trợ chiến của địch do Giôvaninenli (Giovanninelli) chỉ huy kéo vào thành giải vây cho đồng bọn. Nghĩa quân Lưu Vĩnh Phúc bố trí sẵn một trận địa lôi với 2 vạn cân thuốc nổ ở Hòa Mục v.v. như địch vào vùng mai phục. Địch sa vào trận địa, bị thiệt hại nặng nề. Sáu tuần sau, chiến sự vẫn tiếp diễn quanh thành Tuyên. Tuy thắng nhiều trận, nghĩa quân cũng bị tổn thất nặng nề, vũ khí và lương thực dần cạn kiệt, cộng với việc Sầm Dục Anh thoái lui v.v. Quân Lưu Vĩnh Phúc phải rút ra đóng ở Thanh Thủy. Từ giữa tháng 4.1885, Tuyên Quang lại rơi vào tay quân Pháp. Tuy không chiếm được thành nhưng nghĩa quân đã gây cho địch nhiều tổn thất thiệt hại nặng nề: quá nửa số quân địch ở trong thành và 100 quân tiếp viện của Giôvaninenli bị tiêu diệt, 787 tên bị thương v.v.

TVTTQ thể hiện tinh thần yêu nước, chống Pháp quật cường của nhân dân các dân tộc ở Tuyên Quang. Sau trận chiến này, nhân dân Tuyên Quang vẫn tiếp tục tự lực tự cường chiến đấu chống thực dân xâm lược.

TRÂU CHIÊM HÓA

huyện vùng cao Chiêm Hóa có số lượng cá thể trâu nuôi nhiều hơn các huyện khác trong tỉnh. Nổi tiếng với giống Trâu ngô có vóc dáng to, cao, cổ vai, khỏe. Con trưởng thành đạt trọng lượng xấp xỉ 400 - 500 kg/con; con đực to khỏe, giống tốt nặng trên 500 kg. Do có kinh nghiệm tuyển chọn giống tốt, nghiêm ngặt nên chất lượng đàn trâu cao, béo tốt, khỏe mạnh, sức đề kháng cao, ít bị bệnh tật, sức kéo và sức bền tốt. Con trâu là tài sản lớn của gia đình các dân tộc, trong một đàn trâu, chỉ chọn những con khỏe mạnh, để cày bừa, kéo gỗ, số còn lại được thả trong rừng tự kiếm ăn. Mỗi con trâu đều được đeo mõ (làm bằng tre hoặc gỗ) vào cổ để đánh dấu và kiểm soát chúng. Trong đàn, thường có một con đầu đàn có nhiệm vụ dẫn đàn về chuồng hay bãi nhốt khi có tín hiệu gọi về hoặc trời tối. TCH được chăn thả tự nhiên nên cho chất lượng thịt thơm ngon, thường được bán hoặc giết mổ trong các dịp lễ, hội, tết, cưới hỏi, hay cung cấp sản phẩm thịt cho thị trường v.v.

TCH còn nổi tiếng nhờ tham gia Hội chơi trâu đầu xuân hằng năm nhằm mục đích khuyến khích việc huấn luyện trâu chơi, giữ nguồn gen giống trâu quý, phát triển tầm vóc trâu của địa phương. Hội chơi trâu cũng góp phần quảng bá tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế, xã hội, du lịch của huyện vùng cao Chiêm Hóa và toàn tỉnh Tuyên Quang.

TRÂU VÀNG NÚI DÙM

truyện cổ tích người Kinh. TVND kể rằng: Núi Dùm ngày xưa rất cao, cây cối xanh tươi, nhiều loài chim làm tổ. Dòng Sông Lô chảy lượn sát vào núi tạo thành vực xoáy tròn, thuyền bè từ trên dạt vào rồi trôi xuôi như sự đáp lễ với núi.

Hai bên bờ sông dân cư đông đúc, trên bến dưới thuyền người mua kẻ bán nhộn nhịp. Trên núi có con trâu vàng to khỏe mạnh. Đêm đêm trâu vàng ra ăn cỏ, no bụng xuống sông tắm rồi lên núi đứng ngắm cảnh, gần sáng mới vào núi ngủ. Gặp hôm trời quang mây tạnh, trăng sáng, trâu bay sang các ngọn núi ở bên phố ăn cỏ, khuya lại bay về. Mỗi lần thấy trâu sang, người

dân lại thấp hương, đốt vàng hương cầu trâu phù hộ.

Khi giặc Pháp chiếm phố thị, cho quân đóng trong thành cổ. Một hôm trời đẹp trâu vàng bay sang bên này ăn cỏ như mọi khi. Người Pháp trông thấy, xua quân lính vây bắt. Chúng đuổi suốt từ núi này sang núi khác vẫn không bắt được. Trâu vàng đã bay về núi Dùm, đứng trên đỉnh núi vênh tai nghe bọn lính la hét. Sáng ra chúng đem quân lên lưng sục khắp núi Dùm. Tìm mãi, chỉ thấy cái hang trên đỉnh. Hang sâu, tối om chúng đành quay về.

Vài ngày sau trâu vàng lại ra ăn cỏ, tắm sông. Bọn người Pháp hò reo thúc quân lính đuổi theo. Trâu lại chạy lên núi và chui xuống hang. Từ đó trâu ít xuất hiện, nếu lên ăn cỏ, no bụng vội quay về hang ngay.

Bọn người Pháp đem quân lên núi đào hang tìm bắt trâu vàng. Hang sâu, vách đứng, đất đá lăn xuống làm cho đá thì chét, đá thì gãy chân gãy tay. Chúng đào mãi thành một hầm sâu chui vào lòng núi, nhưng chẳng thấy trâu đâu, chỉ nhặt một vài mẩu dây thừng bằng vàng.

Vài hôm sau, trâu lại xuất hiện, lại ra ăn cỏ và xuống sông tắm. Bọn người Pháp cho mổ một con trâu to, lại làm một con trâu bằng vàng giấy rồi bắt thầy phù thủy cao đến cúng xin Thần núi đổi cho trâu vàng thật. Tức giận, Thần làm cho cả quả núi sụt xuống đê chết bao nhiêu là bọn người Pháp tham lam độc ác.

Vì thế núi Dùm thấp như hiện nay và cũng từ đó trâu vàng không xuất hiện.

TRE - TRÚC

rừng ở Tuyên Quang rất phong phú các loài cây, ngoài cây gỗ còn có các loài tre, nứa, song, mây, cây leo, cây bụi v.v. sống dưới tán rừng. Các loài cây này cung cấp một số lượng lớn nguyên liệu cho công nghiệp giấy, xây dựng nhà cửa, đồ thủ công mỹ nghệ. T-T đa dạng về chủng loại và phân bố ở hầu khắp các huyện, nhiều nhất là ở ven các sông suối huyện Yên Sơn, Hàm Yên, Chiêm Hoá. Một số loài điển hình ở Tuyên Quang như: tre gai, vầu, diên, nứa (nứa ngô, nứa tép), giang, tre đàng ngà, trúc đùi gà, trúc cần câu, tre bát độ (loại mới nhập về trồng để lấy măng làm thực phẩm). Ngoài làm

nguyên liệu, T-T còn cung cấp nguồn thực phẩm, cây làm thuốc, cây cảnh.

TREO TRÓNG KHÈN

nghi lễ trong đám tang người Mông. Người ta chặt hai cây hóp thẳng đẹp, đầy đủ ngọn, cành để làm cột TTK ở giữa nhà. Cây hóp dài sẽ nối liền hai xà ngang gian giữa, cây ngắn được buộc đứng ở giữa cây dài. Đặt một tấm mỡ lá của lợn lên thân trổng phía trên.

TRI HUYỆN

chức quan đứng đầu huyện thời Nguyễn. Năm Gia Long thứ 1 (1802) đặt ba huyện Hương Trà, Quảng Điền và Phú Vang, mỗi huyện hai TH gọi là Đông đường và Tây đường.

Năm Ất Mão (1615) ở Đàng Trong chúa Nguyễn Phúc Nguyên đặt quy chế về chức vụ phủ, huyện. Tri phủ, TH giữ việc tù tụng, thuộc viên có Đề lại, thông lại chuyên việc tra khám, Huân đạo, Lễ sinh chuyên việc tế tự, tô thuế sở đặt tại đặt quan khác trung thu.

Năm Minh Mệnh thứ 4 (1823) bớt đi một TH. TH Kinh đô cho bậc Chánh lục phẩm.

Năm 1824 đặt Huyện thừa trật Tông lục phẩm, năm 1832 bỏ Huyện thừa, đặt một Tri sự. Năm 1836 bỏ Tri sự.

Sau cải cách hành chính năm 1831, trấn Hưng Hóa, huyện đồng bằng nếu nhiều việc đặt thêm Huyện thừa, Huấn đạo lo việc học tập ở huyện. Ở miền núi đặt chức Thổ tri huyện, nếu nhiều việc đặt thêm Thổ huyện thừa, Thổ lại mục.

TRI PHỦ

chức quan đứng đầu bộ máy cai trị một phủ dưới thời phong kiến. Bắt đầu có từ đầu nhà Lý. Thời nhà Trần, chức TP rất được coi trọng, thường do các quan đại thần kiêm nhiệm. Thời Lê Thánh Tông đặt chức TP vào hàng Tông lục phẩm có nhiệm vụ kiểm tra, xét lại những vụ kiện tụng ở các huyện. Từ thời Lê Trung Hưng về sau cũng theo thể chế đó. Sang thời Nguyễn vẫn giữ chức danh TP.

TRI PHỨ

xã thuộc huyện Chiêm Hóa, được hợp nhất từ hai xã Tri Phương và Phú Thành vào ngày 26.12.1970. Vị trí địa lý: 22°1'27" vĩ bắc và 105°22'18" kinh đông. Địa giới hành chính: đông

nam giáp xã Linh Phú; đông bắc giáp xã Kiên Đài; tây nam giáp xã Kiến Thiết thuộc huyện Yên Sơn; tây bắc giáp xã Kim Bình; nam giáp xã Trung Sơn thuộc huyện Yên Sơn; bắc giáp xã Phú Bình. Gồm 15 thôn: Bản Cham, Lãng Đén, Khun Mạ, Lãng Pục, Khun Làn, Nà Coòng, Khuổi Pậu, Bản Ba, Bản Tù, Bản Sao, Bản Nghiên, Lãng Quãng, Nà Coóc, Nà Lại, Bản Tát. Diện tích 82,38 km². Dân số 3.955 người, số hộ 926 (2012). Dân cư tập trung đông tại các thôn Nà Lại, Nà Con, Nà Coòng và Bản Ba. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Có trạm y tế xã, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Các di tích lịch sử gồm: khu Di tích Lịch sử Kim Bình, địa điểm Nà Khà - Nà Năm.

TRI PHƯƠNG

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Thế kỷ 19 là xã Côn Lôn, tổng Côn Lôn, châu Đại Man (Chiêm Hóa). Cách mạng tháng Tám đổi tên thành xã TP. Năm 1949 đổi lại là Côn Lôn, bao gồm địa bàn các xã Côn Lôn, Sinh Long, Khau Tinh, huyện Nà Hang ngày nay.

TRĨ SAO

tên khoa học: *Rhenartia ocellata*; loài chim cỡ lớn, dài tới trên 235 cm, thuộc ngành Động vật có dây sống (Aves), bộ Gà (Galliformes), họ Trĩ (Phasianidae). Bộ lông màu nâu thẫm, óng vàng da bò và đen, các đốm nhỏ màu nâu hung nhạt phớt đỏ, trắng hay nâu sẫm nằm rải rác toàn thân; mỏ đỏ, hồng đỏ; móng mắt màu nâu, xung quanh mắt màu xanh lam. Đầu nhỏ, có mào dài phía đỉnh đầu, phần gáy màu trắng, phía trước đen, hai bên có màu xám hoặc nâu nhạt. Con trống có đuôi thuôn dài, rộng bản khoảng 20 cm, số lượng lông vũ khoảng 12 chiếc, dài đến xấp xỉ 2 m. Con mái có mào, đuôi ngắn hơn. Là loài chim hiền, nhát, sống trong rừng rậm, nơi yên tĩnh, làm tổ trên mặt đất, hay lảng tránh người. Ăn cả động vật và thực vật như: sâu bọ, dòi, nhộng, động vật nhỏ, lá cây, cỏ v.v. Là loài chim rất quý hiếm đang đứng trước nguy cơ bị đe dọa diệt chủng do môi trường sinh sống bị tác động mạnh, săn bắt quá mức của con người. Cần được bảo vệ.



Trĩ sao, nguồn: Internet - Wikipedia.org

TRIỆU CHI NĂNG

(1917 - 1989), chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh, quê: xã Vĩnh Lộc, huyện Chiêm Hóa tỉnh Tuyên Quang. Dân tộc Tày. Vào Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng Cộng sản Việt Nam) ngày 10.9.1946.

Trước Cách mạng tháng Tám, tham gia cách mạng giữ chức Bí thư Thanh niên cứu quốc xã Vĩnh Lộc. Trong Cách mạng tháng Tám là Chính trị viên đội du kích chiến đấu kháng Nhật tại cầu Cả huyện Chiêm Hóa

Sau Cách mạng tháng Tám, giữ nhiều chức vụ: Bí thư Huyện bộ Việt Minh, Thường vụ Huyện ủy Sơn Dương (1946 - 1949); Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban Kháng

chiến Hành chính huyện Nà Hang (1949 - 1951); Bí thư Huyện ủy kiêm Chủ tịch Ủy ban kháng chiến huyện Hàm Yên (1951 - 1953); năm 1953 được điều về tỉnh phụ trách ngân hàng, sau tham gia Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh giữ chức vụ Trưởng ty Thương nghiệp (1956 - 1960); Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh (1960 - 1964); Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh (1965 - 1969); Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban hành chính tỉnh (1970 - 1976).

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng nhất, Huy hiệu 40 năm tuổi đảng và nhiều phần thưởng khác.

TRIỆU TIẾN XUÂN

Anh hùng Lực lượng Vũ trang nhân dân, người dân tộc Dao, cư trú tại xã Đúc Xuân, huyện Nà Hang.

TRỌNG LOAN

(1923 - 22.6.2010), bd. Hương Lan, Đại tá, nhạc sĩ quân đội, nguyên là Phó Giám đốc nghệ thuật Nhà hát Quân đội. Quê: Gia Lâm, Hà Nội.

Tham gia hoạt động âm nhạc (6.1945). Phụ trách đội Văn nghệ Đại đoàn 316, tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ (1953). Phụ trách Đoàn Văn công III Tổng cục Chính trị (1954). Trưởng đoàn Ca Múa Tổng cục Chính trị (1956). Phụ trách Đội Sáng tác nghệ thuật Tổng cục Chính trị (1960). Phó Giám đốc Nghệ thuật Nhà hát Quân đội (1971). Tác phẩm: *Bài ca viễn chinh, Chia tay Bát Lộ quân, Chia tay quân bạn, Người Châu Yên em bắn máy bay, Ở vùng than chúng tôi, Chùm ca khúc 5 bài, Thao trường tính rằng vui sao, Lời ca dâng Bác, Phải đánh lũ giặc Mỹ* (1964), *Gửi Cồn Cỏ anh hùng* (1964), *Nhớ Bác Hồ* (1972), *Ở vùng than chúng tôi* (1974), *Nếu em đến thăm đảo* (1980), *Trăng* (1985) v.v.

Khen thưởng: Giải A Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1966); Giải Hội Nhạc sĩ Việt Nam; Giải Tổng cục Chính trị, 1995; Giải thưởng Nhà nước về Văn học Nghệ thuật.

TRỌNG SA

lượng lớn các khoáng vật tập trung bởi tác dụng trọng lực, được tách ra

từ đá gốc, di chuyển và lắng đọng ở các dòng sông. Vành phân tán TS được phát hiện khi tiến hành đãi mẫu TS từ đất đá bở rời ở phần trên mặt (bồi tích, sừn tích) hoặc từ mẫu đá gốc chứa khoáng vật quặng nhằm phát hiện vành phân tán TS trên các diện tích nghiên cứu và tìm kiếm khoáng sản như vàng, casiterit, vonframit, seelit v.v. Ở Tuyên Quang, có một số vành phân tán trọng sa như vành phân tán TS casiterit Sơn Dương bao trùm cả thị trấn Sơn Dương, phân tán khoảng 110 km². Trong vành phân tán này, phát hiện thấy nhiều điểm quặng khoáng sản, quặng thiếc gốc, quặng sa khoáng. Dựa theo tài liệu về vành phân tán TS casiterit, có thể khẳng định khu vực Sơn Dương có tiềm năng lớn về khoáng sản thiếc.

TRONG XANH KHUÔN PÉN

bài hát do nhạc sĩ An Thuyên sáng tác. Nhạc sĩ An Thuyên, tức Nguyễn An Thuyên (1949 - 2015), tốt nghiệp 1988 Nhạc viện Hà Nội, bộ môn Sáng tác bậc đại học. Tác phẩm tiêu biểu: *Đêm nghe hát đò đưa nhớ Bác* (1975), *Mẹ Việt Nam anh hùng* (1994), *Ca dao em và tôi* (1998), *Đất*

nước đứng lên (2005), *Trong xanh Khuôn Pén* v.v.

Tác phẩm TXKP là một điệu hát then thuộc loại hình nghệ thuật văn hóa dân gian, xuất xứ từ tên gọi của dân tộc người Tày. Bài hát ca ngợi công lao, lòng yêu thương dân vô bờ bến của Bác Hồ đối với nhân dân Tân Trào. Tác giả lấy hình ảnh Khuôn Pén - một con suối nhỏ trong vắt, uốn lượn mềm mại nơi núi rừng Tây Bắc, phong cảnh hùng vĩ, hữu tình..., để khắc họa những tình nghĩa của nhân dân Khuôn Pén, nhân dân Tân Trào đối với Bác Hồ và cũng là tình cảm của Bác với nhân dân nơi đây, một tình cảm ân cần, mãnh liệt và bao la. Âm hưởng bài hát sâu lắng, thân quen đầy cảm xúc.



Nhạc sĩ An Thuyên (1949 - 2015)

TRÓN TÌM

trò chơi phổ biến của trẻ em nhi đồng nhiều dân tộc. Chơi ở nhiều nơi: nơi chăn trâu, đồi núi về ban

ngày; khu dân cư vào những đêm trăng sáng, nơi có các vị trí có thể ẩn nấp được hoặc trong từng ngôi nhà. Không hạn chế số lượng người chơi, nhưng ít nhất phải từ hai em trở lên. Mở đầu cuộc chơi cùng hát đồng dao. Trẻ ngồi chụm lại, đặt ngón tay trở lên bàn tay một người làm cái, bắt đầu hát: Chi chi chành chành, cái đanh nổi lửa, con ngựa chết trương, ba vương ngũ đế, bắt đế đi tìm, con chim về tổ, ù à ù ập! Đến câu hát cuối, em làm cái nắm thật nhanh bàn tay lại. Ai rút ngón tay chậm người cầm cái nắm được phải ngồi tại chỗ (là người đi tìm) chờ những người khác đi trốn. Sau vài phút tìm được chỗ ẩn náu, người trốn phát tín hiệu xong. Người thua cuộc đi tìm, bắt được ai người đó phải thế chân người tìm bắt v.v. Trò chơi đòi hỏi người trốn phải khéo ngụy trang; người tìm phải tinh tai, tinh mắt, giỏi phán đoán. Hình thức hát đồng dao và quy ước TT ở từng thôn bản có thể khác nhau, nhưng tiến trình chơi là thống nhất; là trò chơi được trẻ em yêu thích.

TRÔNG BÔNG DỆT VẢI

một trong những nghề thủ công truyền thống của đồng bào Tày. Những sản phẩm từ nghề dệt có vai trò quan trọng trong đời sống của đồng bào Tày. Từ những tấm vải tự dệt, người phụ nữ cắt may quần áo, chăn, màn, mũ, địu, võng, khăn, giấy vải, túi xách v.v. cho các thành viên trong gia đình.

Để dệt được những tấm vải mất khá nhiều công sức và qua nhiều công đoạn. Đồng bào Tày phải tiến hành trông bông; sau khi thu hoạch, bông được phơi nắng rồi đem cán để tách riêng phần hạt và phần bông. Sau khi bông đã được cán, đem bật và kéo thành những cuộn sợi nhỏ. Tiếp đó là hồ sợi, hồ được làm từ ngô, 1 kg sợi dùng 1 kg ngô xay vỡ đôi, vỡ ba, đem ninh nhừ rồi vắt bỏ phần bã. Sợi bông được ngâm với tinh chất ngô khoảng 2 giờ đồng hồ, đem phơi khô, đến khi sợi bông tách nhau ra thì đem cuộn thành từng cuộn sợi sau đó mới đưa vào khung dệt. Vải sau khi dệt xong, được đem nhuộm chàm theo phương pháp

truyền thông. Nếu muốn dệt thổ cẩm phải nhuộm sợi trước.

Truyện thuyết về nghề TBDV của người Tày: “Tương truyền rằng, ở bản nọ của xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang có một cô gái con nhà nghèo, quanh năm làm lụng vất vả không có trang phục đẹp như bạn bè cùng trang lứa để đi trẩy hội ngày xuân, bị chúng bạn chê cười và xa lánh. Thương con, người mẹ chỉ biết an ủi rằng cố mà trồng bông, dệt cho thật nhiều vuông vải để bạn bè không còn chê cười nữa. Nghe lời mẹ, cô gái ngày đêm cần cù dệt vải, vải chất đầy một góc nhà. Mùa xuân ấy, bản mở hội, cô gái diện những bộ trang phục do tự tay mình làm cùng mẹ đi trẩy hội. Bao chàng trai ngỡ ngàng trước vẻ đẹp lạ kỳ của cô gái nghèo ấy. Ngày hội năm ấy có chàng hoàng tử cùng quần thần đi du ngoạn ở vùng sơn cước. Hoàng tử ngây ngất trước vẻ đẹp của núi rừng và vẻ đẹp của những cô gái Lăng Can, bèn tỏ chức kén vợ. Cô gái con nhà nghèo đã lọt vào mắt của Hoàng tử, nhưng nàng nhất mực khước từ, xin ở lại bản để được phụng dưỡng mẹ già. Cảm mến

người con gái hiếu thảo, hoàng tử ra lệnh cho dân cả vùng này phải học theo và giữ lấy nghề TBDV”.

TRỒNG LANH DỆT VẢI

nghề thủ công phát triển lâu đời, gắn liền với cuộc sống của người Mông, với kỹ thuật được bảo lưu và trao truyền trong phụ nữ Mông từ thế hệ này qua thế hệ khác. Cây lanh được trồng trên nương, sau khi thu hoạch, thân cây được tước thành sợi, bó thành từng bó rồi giã cho bong ra thành dạng sợi nhỏ hoặc cạo vỏ rồi bó thành từng bó và phơi khô, sau đó tước nhỏ, bó thành từng nắm. Tiếp đó se qua khung cửi để làm sẵn sợi lanh rồi dệt vải với khung cửi và kỹ thuật tương tự các dân tộc khác. Vải lanh sau khi dệt, phần để làm áo được đem nhuộm chàm, phần để làm váy, người Mông Trắng để nguyên tét thành váy trắng, người Mông Đen đem nhuộm chàm đen, còn người Mông Hoa dùng kỹ thuật in sáp ong tạo nét hoa văn theo ý muốn. Khi vào mùa, việc se lanh ở mọi lúc mọi nơi trở thành một nét đẹp của người phụ nữ dân tộc Mông.

TRỐNG TANG SÀNH

nhạc cụ truyền thống của nhóm Cao Lan, dân tộc Sán Chay. Trống sành là nhạc cụ quan trọng để thực hiện các bài cúng thần linh, làm lễ cầu mưa, cầu mùa, cầu may, cầu mát. Ngoài ra, trống sành còn được đánh đệm cho các điệu múa của dân tộc Cao Lan trong ngày hội như: “Múa chim gâu”, “Múa xúc tép”, “Múa tam nguyên”, “Múa khai đao phát lộc”...

Thân trống sành được làm từ đất nung. Đất sét sau khi lấy về được trộn thêm nước đảo nhien, mịn, rồi cho lên bàn quay thực hiện công đoạn tạo dáng. Thân trống thường có chiều dài khoảng 40 cm, đường kính mặt trống to 25 cm, mặt trống nhỏ 16 cm, độ dày vỏ trống 5 - 8 mm, hai đầu trống hình viên trụ, thắt eo ở giữa. Thông nhau giữa hai đầu khoang trống qua đoạn thắt eo ở giữa là một lỗ bằng quả trứng gà. Hai đầu mặt trống to, nhỏ khi đánh âm thanh chạy qua lỗ thắt eo tạo ra sự trầm bổng khác nhau. Sau khi thân trống được tạo dáng để khô mới đưa vào lò nung. Thường đào một hầm đất, có thể chứa được 4 - 5 thân trống, dùng củi núi đá đốt liên tục trong một tuần

mới ra lò. Thân trống sành ra lò không phải là gôm mà chuyên sang sành mới đạt, tiếp đó tráng một lớp men để tạo độ bền, bóng, mịn. Công đoạn tiếp theo là làm mặt trống. Mặt trống sành làm bằng da kỳ đà hoặc da trăn. Tốt nhất vẫn là da kỳ đà. Các loại da này được mang đi thuộc, rồi căng, khâu viền chặt lên vòng tròn sắt theo kích thước của mặt trống, trùm sâu vào thân trống khoảng 2-3 cm. Quanh mặt trống tạo các móc sắt, dùng dây thừng nhỏ ngoắc vào đan chéo dọc thân trống để giữ hai mặt trống ốp vào thân trống sành luôn được căng. Đoạn dây thừng còn thừa quay ngang cuốn xung quanh phần thắt ngắ ở giữa tạo độ căng thêm cho hai mặt trống.

Đánh trống sành có hai cách, nếu cúng, người ta ngồi để trống vào hai cổ chân rồi đánh; còn khi nhảy múa, dùng dây vải buộc hai đầu trống treo vào cổ đến tầm ngang bụng. Mặt trống to được đánh trực tiếp bằng 4 đầu ngón tay chụm lại, mặt nhỏ dùng que nửa có lưng đánh hơi cong tạo độ nảy trên mặt trống. Trước khi đi diễn, người ta thường ngâm trống sành vào

nước 1- 2 ngày, tạo da mặt trông căng, âm hưởng đánh ra kêu vang, có hồn. Mặt da trông sành làm đúng quy cách có thể sử dụng trong 20 năm mới phải thay cái mới. Hiện nay Trống sành ở Tuyên Quang không còn nhiều.

TRỐNG TANG SÀNH

nhạc cụ của dân tộc Cao Lan, tang trống là một ống sành cao khoảng 50 cm, thắt eo ở giữa, một đầu to, một đầu nhỏ, cả hai đầu đều để hở. Giữa hai mặt trống có những sợi mây để tạo nên những hoa văn trang trí, có tác dụng như những lớp đệm khi đeo trống. Một mặt trống bịt bằng da trăn, mặt kia bằng da bò. Khi gõ trống ngồi xuống sàn hoặc nền đất, một chân co, một chân duỗi đè lên tang trống, bàn tay phải vỗ vào mặt da bò, tay trái cầm que tre dẹp uốn cong đệm vào mặt bịt da trăn. TTS dùng làm nhạc đệm cho điệu múa trong đám cúng chay của gia đình, dòng họ, trong lễ hội cầu mùa của bản làng.

TRỞ VỀ CĂN CỨ ĐỊA XƯA

bài hát do nhạc sĩ Cát Vận sáng tác. Nhạc sĩ Cát Vận, sinh năm 1940 tại Hà Nội. Năm 1961 học Trường Âm nhạc Việt Nam, hệ Trung cấp đàn

contrebasse. Năm 1965, công tác tại Đoàn Văn công phòng không - không quân, kết hợp chơi đàn contrebasse và tham gia sáng tác ca khúc, nhạc múa. Năm 1970, về học Nhạc viện Hà Nội, khoa Lý luận - Sáng tác. Năm 1973, đảm nhận vai trò biên tập viên ca nhạc nước ngoài, rồi đến ca nhạc Việt Nam thuộc Đài tiếng nói Việt Nam. Năm 1978, sáng lập Chương trình nhạc không lời Việt Nam, Chủ nhiệm Chương trình FM, Trưởng Đoàn Ca nhạc Đài tiếng nói Việt Nam. Một số ca khúc nổi tiếng gắn liền với tên tuổi nhạc sĩ Cát Vận: *Nghĩa tình quan họ* và *Lời ru tháng Ba* - 1994, *Hãy đến với rừng* -1984, *Hành quân trên đất Tổ, Cát Bà - tình yêu của tôi, Trở về căn cứ địa xưa* (1985) v.v.

Ca khúc TVCCĐX được sáng tác vào khoảng những năm 1980 - 1990, thuộc thể loại ca khúc cách mạng Việt Nam - ca khúc đi cùng năm tháng; một tác phẩm âm nhạc nổi tiếng về Tuyên Quang. Bài hát có hai đoạn, đoạn một âm nhạc chậm rãi, sâu lắng, sang đoạn hai tiết tấu sôi nổi hào hùng; phần lời ca hay và ý nghĩa, thể hiện những cảm xúc cao trào, khó

tả, đưa người nghe trở về những năm tháng của cuộc kháng chiến lần thứ nhất. Lúc đó Tuyên Quang không chỉ là một trong những căn cứ địa cách mạng mà còn tự hào, vinh dự trở thành trung tâm căn cứ địa của cách mạng Việt Nam, là Thủ đô Khu giải phóng, Thủ đô kháng chiến. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945 và trong 9 năm trường kỳ kháng chiến, Tuyên Quang đã vinh dự và tự hào có nhiều địa điểm được chọn làm nơi ở, làm việc của Chủ tịch Hồ Chí Minh, những nơi mà cho tới tận ngày hôm nay và mãi về sau khi nhắc đến luôn gắn liền với sự hiện diện của Bác. Đó là Lán Nà Lừa, Cây đa Tân Trào, mái Đình Hồng Thái v.v. Bài hát lấy cảm hứng từ những di tích lịch sử ấy, cộng thêm sự kiện chiến thắng Sơn Dương, một trong những cứ điểm được giải phóng sớm nhất trước khi Cách mạng Tháng Tám diễn ra, và không thể thiếu tình nghĩa sâu nặng của Bác Hồ, của đoàn quân áo chàm, của nhân dân Tuyên Quang đối với cách mạng, với Tổ quốc. Bài hát còn thể hiện lòng biết ơn công lao của Đảng, Bác Hồ và những con người đã làm nên chiến thắng vẻ vang của Tổ

quốc. Lời thề thay cho lời kết thúc bài hát đầy nhiệt huyết, sục sôi, quyết tâm bảo vệ Tổ quốc. Ca khúc được nhiều ca sỹ thể hiện như: Nghệ sĩ nhân dân Quý Dương, ca sỹ Trọng Tấn v.v. Ở Tuyên Quang, ca sỹ hát thành công nhất tác phẩm này là Ngọc Khanh. Tác phẩm còn được dàn dựng cho hát múa tập thể đã mang về nhiều giải thưởng trong các đợt liên hoan trong và ngoài tỉnh.



Nhạc sĩ Cát Vận (1940)

TRỤ SỞ TỈNH ỦY

di tích lịch sử thuộc tổ 12 phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. TSTU Tuyên Quang là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ở và làm việc từ ngày 19 - 20.3.1961, trong dịp Người lên thăm Tuyên Quang và dự Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh lần III.

Chiều 19.3.1961 Chủ tịch Hồ Chí Minh đến Tuyên Quang bằng máy bay. Sau khi đi thăm Trung đoàn 246, Nông trường Sông Lô, Trường Thiếu niên vùng cao, Trường Sư phạm cấp I, Trường Bô túc Văn hóa... Người trở về ăn tối và nghỉ tại TSTU. Trụ sở lúc đó chỉ có 1 ngôi nhà xây hình bát giác, bao gồm các phòng: Thường trực, Văn thư, Hành chính, Thư ký Vụ, Chánh Văn phòng, Bí thư và Hội trường. Chủ tịch Hồ Chí Minh nghỉ tại phòng làm việc của đồng chí Bí thư Tỉnh ủy, phòng rộng khoảng 16 m², có 1 bộ bàn ghế làm việc và 1 chiếc giường gỗ, giát tre.

Sáng 20.3.1961, tại hội trường Tỉnh ủy, Bác đã có buổi làm việc với Ban Thường vụ Tỉnh ủy và lãnh đạo Ủy ban Nhân dân tỉnh; tiếp đoàn chuyên gia Trung Quốc đang làm việc tại Nhà máy Z2; sau đó, Bác tiếp đoàn đại biểu dân tộc Dao xã Kim Phú, huyện Yên Sơn. 8 giờ sáng 20.3.1961, Bác nói chuyện với cán bộ, nhân dân Tuyên Quang tại sân vận động thị xã; chiều 20.3.1961 Người rời TSTU đến thăm nhân dân xã Tân Trào.

Địa điểm TSTU nay là nhà làm việc của Hội đồng Nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

TRUNG ĐOÀN 112 HÀ TUYÊN

Đơn vị quân đội, là trung đoàn độc lập. Trung đoàn trưởng: Bế Xuân Cương; Chính ủy Trung đoàn: Lê Thùy. Cuối năm 1946, TĐ112HT chuyển thành đơn vị chủ lực của Khu X.

Sau nhiều lần bị chặn đánh, ngày 13.10.1947, binh đoàn Com-muy-nan tới được thị xã Tuyên Quang, rải quân đóng chốt ở một số điểm cao và các vị trí quan trọng, tập kết quân để theo các đường thủy bộ (địch chia quân tiến theo hai đường: Kergavat và Potét chỉ huy một cánh quân dùng tàu chiến ca nô ngược Sông Lô, Sông Gâm; Lơgiôt chỉ huy một cánh hành quân đường bộ theo quốc lộ 2) hành quân lên Chiêm Hóa hòng hội quân với binh đoàn Bô-phrê từ Bắc Kạn sang. Quân Pháp lại theo quốc lộ 2 càn xuống Đoan Hùng rồi theo đường 13A qua Bình Ca thọc đánh Sơn Dương.

Trước tình hình đó, phần lớn chủ lực của ta từ thị xã Tuyên Quang

cấp tốc chuyển lên Chiêm Hóa cùng với tiểu đoàn 718, Trung đoàn Hà Tuyên từ Hà Giang về phối hợp chiến đấu. Sáng 15.10.1947, địch cho 1 đại đội qua Sông Lô tiến vào Yên Lĩnh. Trung đội vệ binh của Trung đoàn 112 chặn đánh, tiêu diệt và làm bị thương gần 30 tên, buộc chúng phải rút quân về đóng tại đèo Thượng. Trong Chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947, Bộ Tư lệnh Khu X đã điều TĐ112HT bố trí lực lượng chặn đánh địch từ thị xã Tuyên Quang đến thị trấn Chiêm Hóa. Trong đó, 1 tiểu đoàn tăng cường do Trung đoàn trưởng Bế Xuân Cương chỉ huy triển khai lực lượng từ Tuyên Quang đến bến Bợ, Hàm Yên; 1 tiểu đoàn do Chính ủy Trung đoàn Lê Thùy chỉ huy triển khai đội hình từ bến Bợ đến Chiêm Hóa. Các đơn vị pháo binh của Khu X sẵn sàng cơ động bố trí trận địa ở những nơi hiểm yếu dọc Sông Lô. Chỉ huy Trung đoàn và Tỉnh ủy Tuyên Quang họp bàn lên kế hoạch phối hợp tác chiến giữa lực lượng địa phương và chủ lực. Các đơn vị của TĐ112HT chịu trách nhiệm vận động bám sát các hướng hành quân của địch, tổ chức các trận đánh lớn tiêu diệt chủ

lực của chúng. Lực lượng cảnh vệ và du kích, tự vệ của tỉnh chịu trách nhiệm bảo vệ cơ quan lãnh đạo địa phương, giúp nhân dân sơ tán, đồng thời tham gia phục vụ chiến đấu cũng như bám chốt tại chỗ đánh du kích, quấy nhiễu địch buộc chúng phải dàn quân mỏng, tạo kẽ hở để ta tiêu diệt. Chiến dịch phản công của quân dân ta với cách đánh du kích và vận động chiến đã làm cho các binh đoàn của Pháp càng đi sâu vào căn cứ địa Việt Bắc càng bị chia cắt và hao mòn. Tiểu đoàn 718 của TĐ112HT đã đánh thắng quân Pháp trong trận Cầu Cả ngày 2.11.1947. Sau đó Trung đoàn là đơn vị hợp thành Đại đoàn 312.

TRUNG ĐOÀN 148

ngày 22.12.1945, tại xã Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La, Trung đoàn 148 được thành lập, là một trong những đơn vị chủ lực đầu tiên của lực lượng vũ trang Quân khu II. Tháng 1.1948 đổi tên thành Trung đoàn 148 cho đến nay. Trải qua 2 cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, Trung đoàn đã tham gia gần 20 chiến dịch với hàng trăm trận đánh lớn, nhỏ. Ngày 7.5.1959, Trung đoàn

vinh dự được đón Bác Hồ và phái đoàn của Chính phủ lên thăm, góp phần cổ vũ, động viên cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn tiếp tục chiến đấu, hoàn thành xuất sắc mọi nhiệm vụ được giao. Từ năm 1975 Trung đoàn là đơn vị chủ công của Sư đoàn 316 trong những năm làm nhiệm vụ quốc tế trên đất bạn Lào.

Hiện nay, Trung đoàn đóng quân tại xã Lương Vượng, thành phố Tuyên Quang. Trung đoàn có nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu và làm nhiệm vụ đột xuất khác. Trải qua 70 năm xây dựng và trưởng thành, cán bộ, chiến sĩ Trung đoàn vẫn tiếp tục phát huy truyền thống đơn vị anh hùng, không ngừng phấn đấu vươn lên; xây dựng bản lĩnh chính trị vững vàng, sẵn sàng chiến đấu cao, huấn luyện giỏi, tích cực xây dựng đơn vị chính quy, tinh nhuệ và từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Trung đoàn đã 2 lần vinh dự được Đảng, Nhà nước, Quốc hội tuyên dương danh hiệu cao quý Anh hùng Lực lượng vũ trang Nhân dân.

TRUNG ĐOÀN 246

thành lập ngày 30.6.1948, tại thôn Văn Minh, xã Na Mao, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên với tên gọi Trung đoàn 15. Tháng 10.1949, đổi tên thành TĐ246, trực thuộc Quân khu Việt Bắc, làm nhiệm vụ bảo vệ An toàn khu, tham gia chiến đấu góp phần làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ. Trung đoàn cũng làm nhiệm vụ mở đường và xây dựng cơ sở vật chất phục vụ Đại hội Đại biểu toàn quốc lần II của Đảng tại Chiêm Hóa. Trong kháng chiến chống Pháp, Trung đoàn mang tên Đoàn Tân Trào. Năm 1960, xây dựng doanh trại tại xã Lương Vượng, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố Tuyên quang). Ngày 19.3.1961, Chủ tịch Hồ Chí Minh về thăm nhân dân Tuyên Quang và dự Đại hội Đại biểu tỉnh lần III. Dịp này, Bác đã đến thăm TĐ246. Bác đi thẳng vào nhà bếp, kiểm tra bữa ăn, nơi ở, vệ sinh... của các chiến sĩ sau đó mới ra sân doanh trại nói chuyện với bộ đội. Khi Bác hỏi đồng chí Trung đoàn trưởng: Hôm nay có bao nhiêu người ốm, đồng chí đành thưa thật là không nằm được. Bác lại hỏi bác sĩ, bác sĩ

cũng trả lời tương tự. Bác cho mời đồng chí cấp dưỡng lên và hỏi: Bếp của chú hôm nay có bao nhiêu suất cháo. Đồng chí cấp dưỡng trả lời: Thưa Bác có 7 suất ạ. Nghe xong Bác nói: Các chú thấy đó, cũng rất dễ nắm được tình hình sức khỏe của bộ đội nếu như ta biết quan tâm. Bác căn dặn, chụp ảnh lưu niệm với đơn vị.

Năm 1972, đơn vị chuyển đi nơi khác. Địa điểm này được bàn giao cho Đoàn An dưỡng 72, sau đến Trường Quân chính và từ 1992 là doanh trại của Trung đoàn 148 thuộc Sư đoàn 316.

TRUNG ĐOÀN 79

đơn vị quân đội được biên chế từ giáo viên, học sinh của trường võ bị Trần Quốc Tuấn (tiền thân là Trường Quân chính kháng Nhật, sau này là Trường Sĩ quan Lục quân), đã đánh thắng, phá vỡ kế hoạch hợp điểm của quân Pháp ở Bản Thi trong chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947. Nhà trường lúc đó đóng tại thị xã Bắc Kạn, có 300 học viên sĩ quan, Hiệu trưởng là ông Hoàng Đạo Thúy. Đối phó với cuộc tấn công của địch lên Việt Bắc, nhà trường phiên chế học viên thành

TĐ79 (E79), Ban giám hiệu chuyển thành Ban chỉ huy, chuyển từ thị xã Bắc Kạn sang Chợ Rã. Trung đoàn trưởng: Hoàng Đạo Thúy, Chính trị viên: Lê Đình. TĐ79 đã tổ chức trận phục kích quân Pháp tại Bản Heng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa.

Ngày 10.10.1947, địch nhảy dù xuống Bắc Kạn, từ Chợ Rã TĐ79 hành quân qua Ba Bể. Dọc đường hành quân, Trung đoàn giúp dân quân, du kích địa phương tổ chức chiến đấu, vận động nhân dân thực hiện vườn không nhà trống, tổ chức phòng chống máy bay, biến cuộc hành quân thành cuộc tổng thực tập cuối khóa.

Ngày 15.10, Trung đoàn đến Bản Thi. Tại đây, Trung đoàn được đặc phái viên của Bộ Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân tự vệ Việt Nam Lê Thiết Hùng giao nhiệm vụ chặn đánh hai cánh quân địch từ Chợ Đồn và Chiêm Hóa sắp lên Bản Thi.

Ngày 17.10, E79 chia làm hai đoàn, mỗi đoàn 150 chiến sĩ. Đoàn I do Hiệu trưởng Hoàng Đạo Thúy chỉ huy, phục kích ở Yên Thịnh chặn

đánh địch từ Chợ Đồn tiến sang. Đoàn II do Tổng đội trưởng Phan Phác chỉ huy đánh địch từ Chiêm Hóa lên. Cả hai Đoàn hoàn thành nhiệm vụ. Riêng Đoàn II, E79 với chiến thắng Bản Heng được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng danh hiệu “Trung dũng, quyết thắng”.

TRÙNG KHÁNH

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám, xã TK sáp nhập với xã Năng Khả thành xã Minh Quang. Năm 1949 đổi lại là xã Năng Khả. Năm 1957 chia tách thành 2 xã Năng Khả và Trùng Khánh, huyện Nà Hang.

Khi giải thể xã Trùng Khánh, địa giới hành chính và nhân khẩu của xã được điều chỉnh về các xã, huyện khác quản lý: 1.500 ha diện tích tự nhiên về xã Khâu Tinh, 1.450 ha diện tích tự nhiên về xã Côn Lôn, 3.167 ha diện tích tự nhiên và 495 nhân khẩu của về xã Năng Khả, 3.048 ha diện tích tự nhiên và 545 nhân khẩu về xã Thượng Lâm, 645 nhân khẩu về huyện Hàm Yên, 456 nhân khẩu về huyện Chiêm Hóa, 978 nhân khẩu về huyện Yên Sơn.

TRUNG MINH

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°58'4'' vĩ bắc và 105°30'27'' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp Định Hóa (Thái Nguyên); tây giáp huyện Chiêm Hóa; bắc giáp huyện Chợ Đồn (Bắc Kạn); nam giáp xã Hùng Lợi. Nằm trong khu vực vùng ATK. Gồm 9 thôn: Vàng Ngược, Khuổi Bốc, Pình, Khuân Nà, Minh Lợi, Pài, Ruộng, Nà Khê, Vàng On. Diện tích 65,09 km². Dân số 2.049 người, số hộ 450, mật độ dân số 29 người/km². Còn nhiều khó khăn về kinh tế và giao thông. Có một nhà văn hóa xã, một bưu điện xã, một trường trung học cơ sở, một trường tiểu học, một trường mầm non và một trạm y tế xã. Xã có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

TRUNG MÔN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°49'49'' vĩ bắc và 105°10'4'' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp thành phố Tuyên Quang, tây giáp xã Chân Sơn, nam giáp xã Kim Phú, bắc giáp xã Thắng Quân. Gồm 17 thôn, xóm: 1; 2; 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16,

17. Được thành lập vào ngày 13.2.1987 theo Quyết định số 28-HĐBT chia xã Trung Môn thành 2 xã Trung Môn và Châu Sơn. Diện tích 11,84 km². Dân số 8.908 người, số hộ 2.756, mật độ dân số 695 người/km². Kinh tế tập trung phát triển trong nông nghiệp, chú trọng vào các giống cây vụ mùa như lúa và ngô. Có chợ thương mại ở km số 6, là nơi giao thương hàng hóa sầm uất. Có nhà văn hóa xã, một bưu điện xã, trường trung học phổ thông, trường trung học cơ sở và một trạm y tế xã. Địa bàn xã có Trường Đại học Tân Trào. Có di tích lịch sử cấp Quốc gia Chiến thắng km 7 tại xóm 5; đây là một trong 10 trận thắng lớn của chiến dịch Việt Bắc - Thu Đông 1947. Xã còn có di tích Hội Văn nghệ Việt Nam tại xóm 1, là nơi ở và làm việc của Ban Chấp hành Hội Văn học Nghệ thuật Việt Nam từ 1951 - 1954.

TRUNG MÔN

tổng thuộc huyện Phúc Yên, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 14 xã, phường, phố, chòm, bến: Trung Môn, Ý La, Chân Sơn, Linh Sơn, Xuân Huy, phố Tam Kỳ, phường Quảng Đồn, phường Chử Thị, Phố

Khách, chòm Hồng Nương, bến Cầu Vu. Cuối thế kỷ XIX, tổng TM thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang, gồm 13 xã, phố, phường: Trung Môn, Ý La, Xuân Huy, Hoàng Pháp, Hoàng Pháp, Trang Trì, Tiên Lũng, Linh Sơn, Chân Sơn, phố Xuân Hòa, Phố Khách, phố Tam Kỳ, phường Quảng Thị, phường Chử Thị. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra Quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng TM thuộc huyện Yên Sơn, gồm 9 xã: Trung Môn (có 5 thôn: Ý Đức, Văn Trữ, Vĩnh Mệnh, Hòa Mục, Mã Khán); Chân Sơn (có 2 thôn: Xóm Bắc Nóng, Động Làng La); Phố Đạo Đường (có thôn: Xóm Nhà Thờ); Hoàng Pháp (có thôn: Xóm Thủ Tiến); Linh Sơn (có 2 thôn: Xóm Cây Vải, Động Tráng Lập); Tiên Lũng; Vạn Vân Hà; Xuân Huy (có 2 thôn: Đồng Móc, Động Khôn Sơn); Ý La (có 4 thôn: An Lập, Tây Lập, Tráng Kiện, Xuân Áng). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng TM không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn.

TRUNG SƠN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°54'20'' vĩ bắc và 105°24'47'' kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Hùng Lợi; tây giáp xã Đạo Viện; nam giáp xã Kim Quan và Công Đa; bắc giáp xã Kiến Thiết và xã Linh Phú (huyện Chiêm Hóa). Gồm 9 thôn: Đức Uy, Đồng Mộc, Nà Đông, Lâm Sơn, Khuôn Cướm, Làng Chạp, Thâm Quang, Nà Ho, Bản Giáng. Diện tích 42,87 km². Dân số 3.477 người, số hộ 919, mật độ dân số 81 người/km². Là một xã nghèo thuộc khu vực ATK, có 12 dân tộc cùng sinh sống: Tày, Dao, Mông, Nùng, Tóng.... Kinh tế tập trung vào chăn nuôi và trồng trọt: bò vàng, trồng lúa, ngô, khoai lang, đậu tương; trồng cây lâm nghiệp... Giao thông còn nhiều khó khăn. Di tích lịch sử gồm: Bộ Tư lệnh Cảnh vệ tại thôn Nà Đông; nơi thành lập Ban Châu Hồng Thái, nơi Bác Hồ và Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã nghỉ chân tại nhà ông Sâm Văn Nhì, nhà ông Hoàng Văn Ngọc tại thôn Làng Chạp, khu giao tế tại thôn Nà Ho. Có nhà văn hóa xã, một bưu điện xã văn hóa xã, một trường Trung học phổ thông, một

trường trung học cơ sở, một trường tiểu học, một trường mầm non và trạm y tế xã. Các cơ quan đứng chân trên địa bàn xã như: Công ty TNHH Một thành viên Lâm nghiệp Yên Sơn, bệnh viện đa khoa khu vực ATK, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (chi nhánh ATK), chợ văn hóa Nà Ho.

TRUNG TÂM GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN

nơi đào tạo cho những người học tập để có kiến thức phổ thông trong khu vực tỉnh Tuyên Quang. Trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Tuyên Quang có trụ sở tại số 5, đường Bình Thuận, phường Tân Quang, thành Phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

TTGDTX tỉnh Tuyên Quang có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng, chịu sự chỉ đạo trực tiếp từ Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Tuyên Quang. TTGDTX có nhiệm vụ thực hiện các chương trình giáo dục theo điều 3 của Quyết định số 01/2007/QĐ-BGDĐT ngày 02.01.2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo: xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục

sau khi biết chữ; giáo dục theo yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ; đào tạo bồi dưỡng nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ ngoại ngữ, tin học ứng dụng công nghệ, chương trình dạy tiếng dân tộc thiểu số cho học sinh và cán bộ dân tộc thiểu số, công chức công tác tại các vùng dân tộc miền núi theo kế hoạch của tỉnh; đào tạo chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông. Tổ chức các chương trình đào tạo giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông theo quy định, tổ chức dạy và thực hành kỹ thuật nghề nghiệp, các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động khác trong phục vụ học tập. Nghiên cứu, tổng kết rút kinh nghiệm về tổ chức và hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục góp phần phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên. Có trách nhiệm đảm bảo các yêu cầu về cơ sở vật chất, thiết bị và cán bộ giảng dạy, quản lý phù hợp với yêu cầu của từng lớp, ngành. Về tổ chức liên kết đào tạo: được thực hiện trên cơ sở hợp đồng liên kết đào tạo có có trách nhiệm toàn diện về liên kết đào tạo; thực hiện chương trình

giáo dục thường xuyên lấy bằng tốt nghiệp các hệ liên kết giáo dục, đảm bảo đáp ứng nhu cầu và yêu cầu phù hợp với từng ngành liên kết đào tạo.

Nhiệm vụ của TTGD TX

1. Tổ chức thực hiện các chương trình giáo dục:

a) Chương trình xóa mù chữ và giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ;

b) Chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyên giao công nghệ;

c) Chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ bao gồm: chương trình bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học ứng dụng, công nghệ thông tin - truyền thông; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ; chương trình dạy tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức công tác tại vùng dân tộc, miền núi theo kế hoạch hàng năm của Tuyên Quang;

d) Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông.

2. Điều tra nhu cầu học tập trên địa bàn, xác định nội dung học tập, đề xuất với cơ sở giáo dục và đào tạo, chính quyền địa phương việc tổ chức các chương trình và hình thức học phù hợp với từng loại đối tượng.

3. Tổ chức các lớp học theo các chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông quy định tại điểm d khoản 1 của Điều này dành riêng cho các đối tượng được hưởng chính sách xã hội, người tàn tật, khuyết tật, theo kế hoạch hàng năm của Tuyên Quang.

4. Tổ chức dạy và thực hành kỹ thuật nghề nghiệp, các hoạt động lao động sản xuất và các hoạt động khác phục vụ học tập.

5. Nghiên cứu, tổng kết rút kinh nghiệm về tổ chức và hoạt động nhằm nâng cao chất lượng giáo dục góp phần phát triển hệ thống giáo dục thường xuyên.

TRUNG TÂM HUẤN LUYỆN VÀ THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO TỈNH TUYÊN QUANG

Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh là đơn vị trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

có chức năng tổ chức các hoạt động về sự nghiệp thể dục thể thao trên phạm vi toàn tỉnh, chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản theo quy định của nhà nước.

TTHLVTĐTDTTQTQ có địa chỉ tại tổ 15, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang; điện thoại: 027.821.403. Được xây dựng kế hoạch hàng năm trình cấp có thẩm quyền xét duyệt về phát triển sự nghiệp thể dục thể thao của tỉnh, tuyển chọn vận động viên, đào tạo vận động viên năng khiếu, tuyển chọn, huấn luyện đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia thi đấu các giải toàn quốc; phối hợp tổ chức các giải thi đấu cấp tỉnh, cấp khu vực và toàn quốc; đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, trọng tài các môn thể thao cho các đơn vị cơ sở. Đồng thời tổ chức thực hiện kế hoạch đã được phê duyệt. Phối hợp với Trung tâm Văn hóa, Thông tin và Thể thao các huyện, thị xã, thành phố

hướng dẫn quần chúng tập luyện và tổ chức thi đấu thể dục thể thao cơ sở.

Trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao quản lý cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhà tập luyện, nhà thi đấu, sân bãi, tài chính, cán bộ, viên chức của Trung tâm theo đúng quy định của Nhà nước. Trung tâm thực hiện chế độ báo cáo các nội dung hoạt động của Trung tâm theo quy định. Trung tâm thực hiện các nhiệm vụ khác khi Giám đốc Sở phân công.

Lãnh đạo của trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao tỉnh gồm: Giám đốc và 01 Phó Giám đốc. Trung tâm gồm hai phòng là phòng Hành chính và phòng Huấn luyện.

TRUNG TÂM PHỤC HỒI CHỨC NĂNG HƯƠNG SEN

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng III, thành lập vào ngày 20.6.1997. Trụ sở tại: Đường 17/8, phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang. Theo Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 29.12.2014, Ủy ban nhân dân tỉnh đổi tên TTPHCNHS thành Bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen. Có chức năng phục hồi chức năng, nuôi dưỡng và chăm sóc cho trẻ em khuyết tật, đào

tạo, hướng dẫn cho mạng lưới chăm sóc sức khỏe ban đầu, biết cách phát hiện sớm khuyết tật và phục hồi chức năng tại cộng đồng, đảm bảo cho người tàn tật hội nhập xã hội, bình đẳng và tham gia đầy đủ các hoạt động của xã hội. Đối tượng vào điều trị phần lớn là các em khuyết tật bị ảnh hưởng do chất độc màu da cam; bị khó khăn về vận động; về cảm giác hoặc về thiếu năng trí tuệ. Ngoài ra, trung tâm còn tiếp nhận và điều trị cho các bệnh nhân lớn tuổi như: người già bị tai biến mạch máu não, sai khớp... Năm 2016, bệnh viện Phục hồi chức năng Hương Sen có 60 giường bệnh và 40 y bác sĩ.

TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI TUYÊN QUANG



đặt tại địa chỉ: đường Chiến Thắng Sông Lô (địa điểm Cửa hàng Bách hóa cũ), thuộc tổ 6, phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang.

Ngày 7.12.2008, Công ty cổ phần Khoáng sản Tuyên Quang (đơn vị chủ đầu tư) đã khởi công xây dựng công trình Trung tâm Thương mại Tuyên Quang. Trung tâm đi vào hoạt động từ vào ngày 1.1.2012.

Trung tâm được xây dựng trên diện tích 1.500 m², trong đó có 800 m² là diện tích xây dựng tòa nhà còn lại là hệ thống để xe cho khách, với tổng vốn đầu tư khoảng 40 tỉ đồng. Trung tâm được thiết kế theo kiến trúc hiện đại, thuận tiện cho người tiêu dùng khi tham gia mua sắm tại đây. Trung tâm có 7 tầng với 3 tầng kinh doanh hàng mỹ phẩm, thời trang, đồ chơi trẻ em, thực phẩm, hóa mỹ phẩm, đồ gia dụng, dụng cụ thể dục thể thao, 4 tầng trên là hệ thống văn phòng và nhà kho.

Tổng doanh thu năm 2013 của TTTMTQ đạt 50 tỉ đồng.

Trung tâm là một trong bốn trung tâm thương mại, siêu thị của thành phố, góp phần tạo việc làm cho

nhiều lao động, tăng thu ngân sách địa phương, thúc đẩy phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch trên địa bàn.

TRUNG TÂM ỨNG DỤNG TIẾN BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

thành lập ngày 11.9.2012, trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Tuyên Quang. Trụ sở làm việc của Trung tâm đặt tại trụ sở cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, có địa chỉ tại số 433, đường 17 tháng 8, Phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang.

TTUĐTBKHVCN Tuyên Quang là đơn vị sự nghiệp công lập, có chức năng nghiên cứu, ứng dụng thành tựu khoa học, thử nghiệm, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, hoạt động thông tin, tư vấn, phân tích, kiểm nghiệm, dịch vụ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống.

Lãnh đạo Trung tâm có Giám đốc và 2 Phó Giám đốc. Các phòng chuyên môn: phòng Hành chính tổng hợp, phòng Thông tin khoa học và công nghệ, phòng Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ

Kinh phí hoạt động của Trung tâm do Ngân sách Nhà nước cấp trong 04 năm đầu (từ 2013 đến 2016); từ năm 2017 trở đi Trung tâm tự đảm bảo toàn bộ kinh phí hoạt động, thực hiện hạch toán độc lập và được tự chủ về tài chính, tự đảm bảo về nguồn vốn.

TRUNG TÂM VIỄN THÔNG TỈNH TUYÊN QUANG

(cg. là Viễn thông Tuyên Quang), tên giao dịch quốc tế là VNPT Tuyenquang. TTVTTTQ được thành lập theo Quyết định số 695/QĐ-TCCB/HĐQT ngày 06.12.2007 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (nay là Hội đồng thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam), trên cơ sở tổ chức lại các đơn vị kinh doanh dịch vụ viễn thông - công nghệ thông tin của Bưu Điện tỉnh Tuyên Quang và đi vào hoạt động từ ngày 01.01.2008.

Với đội ngũ cán bộ, công nhân viên có trình độ, TTVTTTQ luôn năng động sáng tạo, chủ động nắm bắt thị trường, thường xuyên đổi mới công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Với bề dày kinh nghiệm và mạng lưới cung cấp các sản phẩm,

dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin rộng khắp từ thành thị đến nông thôn, từ trung tâm huyện lỵ đến các xã xa xôi vùng núi, TTVTTTQ là đơn vị chủ lực và là đơn vị duy nhất cung cấp đầy đủ các dịch vụ Viễn thông - Công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang hiện nay.

Bộ máy quản lý bao gồm: phòng kế hoạch kinh doanh, phòng tài chính kế toán, phòng đầu tư xây dựng cơ bản, phòng mạng và dịch vụ, phòng tổ chức lao động, phòng hành chính tổng hợp. Đơn vị kinh tế trực thuộc bao gồm: trung tâm kinh doanh, trung tâm điều hành thông tin và 7 trung tâm viễn thông ở các thị trấn, huyện.

TRUNG TÂM Y TẾ

gồm những đơn vị sự nghiệp y tế tuyến huyện, trực thuộc Sở y tế tỉnh. Tỉnh có 7 TTYT:

Trung tâm y tế huyện Lâm Bình

Trung tâm y tế huyện Nà Hang
Trung tâm y tế huyện Chiêm

Hóa

Trung tâm y tế huyện Hàm Yên

Trung tâm y tế huyện Sơn
Dương

Trung tâm y tế huyện Yên Sơn

Trung tâm y tế thành phố Tuyên
Quang

Dưới các trung tâm y tế là các
trạm y tế của các xã, phường và thị
trấn.

Các TTYT có chức năng triển
khai, thực hiện các nhiệm vụ chuyên
môn kỹ thuật về y tế dự phòng, phòng
chống HIV/AIDS, các bệnh xã hội, an
toàn vệ sinh thực phẩm, chăm sóc sức
khỏe sinh sản, truyền thông giáo dục
sức khỏe trên địa bàn các huyện, thị
xã. Mỗi TTYT huyện gồm khoảng 30
người.

Năm 2012, tỉnh Tuyên Quang đã
đầu tư 83 tỉ đồng để xây dựng và mua
sắm trang thiết bị cho hệ thống các
TTYT huyện. Ngoài ra, Sở Y tế cũng
thường xuyên quan tâm bổ sung nguồn
nhân lực là bác sĩ, kỹ thuật viên xét
nghiệm nhằm nâng cao năng lực
chuyên môn, kỹ thuật để các TTYT có
đủ khả năng kiểm soát các bệnh truyền
nhiễm và chỉ đạo, hỗ trợ tuyến xã,
phường, thị trấn có hiệu quả.

TRUNG TÂM Y TẾ DỰ PHÒNG TỈNH TUYÊN QUANG

TTYTDPTTQ được thành lập
theo Quyết định số 389/QĐ-UBND
ngày 5.9.1988 của Ủy ban nhân dân
tỉnh. Trung tâm có địa chỉ tại phường
Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

Trung tâm là đơn vị sự nghiệp
trực thuộc Sở Y tế, chịu sự quản lý
toàn diện của Giám đốc Sở Y tế, sự
chỉ đạo về chuyên môn, nghiệp vụ
của Bộ Y tế. Trung tâm Y tế dự
phòng tỉnh có tư cách pháp nhân, có
trụ sở, có con dấu riêng và được mở
tài khoản tại kho bạc Nhà nước.
TTYTDPTTQ có chức năng tham
mưu cho Giám đốc Sở Y tế và tổ
chức triển khai thực hiện các nhiệm
vụ chuyên môn, nghiệp vụ về y tế dự
phòng trên địa bàn tỉnh.

Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh
có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Xây dựng kế hoạch triển khai
thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn
kỹ thuật về y tế dự phòng trên cơ sở
định hướng chiến lược của Bộ Y tế và
tình hình thực tế của tình hình Giám
đốc Sở Y tế phê duyệt.

2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các hoạt động sau: triển khai thực hiện các hoạt động chuyên môn, kỹ thuật về phòng chống dịch bệnh, dinh dưỡng cộng đồng, an toàn vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch y tế, sức khoẻ môi trường, sức khoẻ trường học, sức khoẻ nghề nghiệp, phòng chống tai nạn thương tích và xây dựng cộng đồng an toàn. Chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát chuyên môn, kỹ thuật về các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách đối với các Trung tâm Y tế dự phòng huyện, các cơ sở y tế và các trạm y tế trên địa bàn. Phối hợp với Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khoẻ và các cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, truyền thông, giáo dục sức khoẻ về lĩnh vực y tế dự phòng. Tham gia đào tạo và đào tạo lại chuyên môn, kỹ thuật về lĩnh vực y tế dự phòng theo kế hoạch của tỉnh và Trung ương cho cán bộ chuyên khoa và các cán bộ khác. Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật về lĩnh vực y tế dự phòng. Quản lý và tổ chức triển khai thực hiện các dự án thuộc chương trình

mục tiêu y tế quốc gia và các dự án khác được Giám đốc Sở Y tế phân công. Triển khai tổ chức thực hiện các dịch vụ về y tế dự phòng theo sự phân công, uỷ quyền của Giám đốc Sở Y tế và theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá các hoạt động thuộc lĩnh vực phụ trách. Thực hiện quản lý cán bộ, chế độ chính sách, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và quản lý tài chính, tài sản của đơn vị theo quy định của pháp luật. Thực hiện các chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Giám đốc Sở Y tế giao.

Trung tâm có Giám đốc và 2 Phó Giám đốc, hai phòng chức năng là phòng Kế hoạch tài chính và phòng Tổ chức hành chính. Các khoa chuyên môn gồm: Khoa Kiểm soát bệnh truyền nhiễm và vắc xin sinh phẩm; Khoa Sức khoẻ cộng đồng; Khoa An toàn vệ sinh thực phẩm và Dinh dưỡng; Khoa Sức khoẻ nghề nghiệp (ở những tỉnh, thành phố không có Trung tâm Sức khoẻ lao

động và Môi trường); Khoa Sốt rét-Nội tiết (ở những tỉnh, thành phố không có Trung tâm Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng và Trung tâm Nội tiết); Khoa Kiểm dịch y tế (đối với các tỉnh, thành phố có hoạt động kiểm dịch mà không có Trung tâm Kiểm dịch y tế quốc tế); Khoa Xét nghiệm. Biên chế, định mức lao động của TTYTDPTTQ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

TRUNG THÀNH

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Cuối thế kỷ XIX là xã Thiện Kế, tổng Hội Kế, huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng. Đầu thế kỷ XX thuộc Tuyên Quang. Tháng 6.1945, xã Thiện Kế hợp nhất với Phổ Dô thành xã Lập Bình. Năm 1948, xã Lập Bình hợp nhất với các xã Khai Tiên, Định Chung thành xã Trung Thành. Tháng 2.1945, tách Trung Thành làm 2 xã Thiện kế và Ninh Lai.

TRUNG THUẬN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Năm 1958 xã Đà Vị chia thành 2 xã Đà Vị và TT. Ngày 22.5.1969 hợp nhất hai xã này và tên là xã Đà Vị, huyện Nà Hang.

TRUNG TRỰC

hệ tầng (D_1 ? tt), thành tạo trong Kỷ Devon thế hạ (D_1 ?), được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất tỉ lệ 1: 50.000 (2000). Các đá lộ trên mặt của hệ tầng TT bị một khối lớn ở phía tây bắc hệ tầng Làng Dầu và khối phía đông hệ tầng Phú Ngũ giới hạn. Diện tích các đá lộ ra của huyện Yên Sơn bao gồm các xã: Xuân Vân, Trung trực, Kiến Thiết, Tân Long, Tân Tiên, Đạo Viện, Công Đa, Kim Quan, Hùng Lợi. Diện tích các đá lộ ra của huyện Chiêm Hóa gồm hai xã Linh Phú và Tri Phú.

Hệ tầng TT theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, gồm 3 tập: tập dưới gồm đá vôi, đá sét - vôi, đá vôi - sét, đá vôi hoa hóa, đá phiến thạch anh - sericit, đá phiến sét - sericit xen ít đá phiến thạch anh - feldspar, thấu kính cát kết dạng quartzit. Tập giữa gồm đá phiến thạch anh - sericit, đá phiến thạch anh - feldspar - mica, đá phiến calcit -

thạch anh - sericit, đá phiến sét - sericit, đá vôi, đá hoa. Tập trên: đá vôi, đá hoa, đá phiến thạch anh - mica, đá phiến thạch anh - sericit v.v.

Ranh giới dưới của hệ tầng TT có quan hệ chỉnh hợp với hệ tầng Làng Đầu. Ranh giới trên của hệ tầng TT có quan hệ bất chỉnh hợp với hệ tầng Văn Lãng. Khoáng sản: vàng và arsen, chì và kẽm, đá hoa ốp lát xây dựng barit, đá vôi xi măng.

TRUNG TRỰC

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°57'22'' vĩ bắc và 105°16'50'' kinh đông. Địa giới hành chính: nam giáp xã Tân Tiến, đông giáp xã Kiến Thiết, bắc giáp xã Quý Quân, tây giáp xã Xuân Vân. Gồm 8 thôn: Khuổi Lếch, Đồng Đình, Chín Chum, Đồng Châu, Đồng Quảng, Khuôn Lịa, Đồng Hon, Khuôn Sải. Diện tích 31,25 km². Dân số 2.442 người, số hộ 596. Có 9 dân tộc cùng sinh sống: Tày, Kinh, Dao, Cao Lan, Mường, Thái, Nùng, Mông, Hoa. Là xã 135 đặc biệt khó khăn, cơ cấu kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp. Có thế mạnh về đất vườn đồi, đất rừng để phát triển cây gỗ nguyên liệu. Năm 2015,

toàn xã có 398 ha cây ăn quả và 2.741,9 ha đất lâm nghiệp. Giao thông xã đi lại thuận tiện, có đường ô tô đi lại và một số tuyến đường đã được bê tông hóa. Di tích lịch sử: Lán và làm việc của Bác Hồ tại Lũng Trò thuộc xóm 5 (nay là thôn Đồng Hon); di tích làng Việt Minh (thôn Khuổi Lếch). Xã chưa có nhà văn hóa xã. Có một bưu điện xã, một trường tiểu học và trung học cơ sở, một trường mầm non và trạm y tế xã.

TRUNG ƯƠNG ĐOÀN THANH NIÊN CỨU QUỐC VIỆT NAM

cơ quan Trung ương, tổ chức Đoàn của thanh niên trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Sau Đại hội lần thứ nhất, tháng 2.1950 chuyển đến đồn điền Canh Nông, xã Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang (nay là thành phố Tuyên Quang). Đầu năm 1951, chuyển đến làng Bình, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Đầu năm 1952, chuyển về xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Đầu năm 1953, chuyển về thôn Dõn, xã Thanh La (nay là thôn Mới, xã Minh Thanh), huyện Sơn Dương.

Tổ chức Đoàn thời kỳ này gồm hai bộ phận: Đoàn Thanh niên Cứu quốc do ông Nguyễn Lam làm Bí thư thứ nhất và Đoàn Thanh niên Việt Nam do ông Hoàng Minh Chính phụ trách.

Nhiệm vụ trọng tâm của Đoàn là: xây dựng Đoàn thành tổ chức trung kiên; tăng cường công tác giáo dục thiếu niên nhi đồng và đẩy mạnh công tác vận động ở vùng địch tạm chiếm. Thực hiện chủ trương của Đảng về tăng cường xây dựng lực lượng vũ trang, Đoàn thanh niên đã tuyên truyền vận động hàng chục vạn thanh niên nhập ngũ; phát động các phong trào thi đua sản xuất, thực hành tiết kiệm trong thanh niên; chỉ đạo các cấp bộ đoàn trong toàn quốc tuyên truyền vận động đoàn viên, thanh niên trong vùng địch tạm chiếm tham gia phong trào chống địch bắt lính, chống địch bắn đại bác ra đồng, chống xe lội nước quàn nát lúa v.v.

TUĐTNCQVN tổ chức biên tập, in, phát hành các báo Tiền phong, Xung phong, Sức trẻ, Thiếu nhi v.v. nêu gương chiến đấu dũng cảm, những điển hình tiên tiến trong lao động sản

xuất, công tác của thanh niên xung phong phục vụ tiền tuyến.

Tháng 8.1954, TUĐTNCQVN rời Thanh La về thủ đô Hà Nội.

TRUNG YÊN

xã thuộc huyện Sơn Dương. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Yên Sơn; đông giáp tỉnh Thái Nguyên; nam giáp xã Tân Trào, Minh Thanh; tây giáp huyện Yên Sơn. Gồm 7 thôn: Ao Búc, Trung Long, Quan Hạ, Yên Thượng, Khuôn Đào, Đồng Mà, Hoàng Lô. Diện tích 33,12 km². Dân số 4.466 người, số hộ 1.081, mật độ dân số 135 người/km² (2009).

Là vùng đất giàu truyền thống văn hóa. Tại bản Ngòi Nho, thôn Hoàng Lô, các đồng chí Cứu quốc quân III về xây dựng cơ sở cách mạng từ năm 1941 - 1945. Từ năm 1944 - 3.1945, Phân Khu ủy Phân khu Nguyễn Huệ đã ở và làm việc tại thôn Ao Phúc, tại đây Phân Khu B Nguyễn Huệ đã mở xưởng sửa chữa vũ khí, trang bị cho du kích, làm bàn chữ bằng chì để in báo và truyền đơn cách mạng. Hang Ao Búc, thôn Ao Búc là nơi cất giấu vũ khí của cách mạng. Từ 27.11 - 3.12.1947, Chủ tịch Hồ Chí

Minh đã ở và làm việc tại thôn Khuôn Đào để trực tiếp chỉ đạo chiến dịch Việt - Bắc Thu Đông năm 1947. Một bộ phận Bộ Lao động đã ở và làm việc tại thôn Ao Búc (1947 - 1948). Hang đá Yên Thượng là nơi họp Bộ Chính trị vào tháng 9.1951. Lán Chủ tịch Tôn Đức Thắng tại thôn Yên Thượng, nơi đồng chí Tôn Đức Thắng, quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội đã ở và làm việc (1948 - 1950). Lán Đồng Đình - Vực Do là nơi diễn ra Hội nghị Kháng chiến Hành chính toàn quốc tháng 7.1954.

TRUYỆN CHỮ LẬU

truyện của đồng bào Mông, kể rằng: khi xưa, thời hỗn mang, trời đất mù mịt, Chữ Lậu bèn tạo ra ngày và đêm cùng 10 mặt trời, 9 mặt trăng và các vì sao, cây cỏ, chim chóc, lấy bùn nặn thành người và hà hơi cho sống. Có người làm nỏ bắn lên 10 mặt trời và 9 mặt trăng, 9 mặt trời và 8 mặt trăng bị trúng tên rơi mất. Hết 7 năm, nhờ con gà trống gáy 7 lần, mặt trời và mặt trăng còn lại mới về v.v. Một ngày kia gặp nạn hồng thủy, có hai chị em nhảy vào cái “ndông dang” lênh bênh theo mặt nước lên tận trời. Chữ Lậu

thấy vậy cho rồng hút cạn nước hạ giới, trên đời chỉ còn hai chị em nên phải lấy nhau thành vợ chồng. Khi người vợ sinh ra một bọc thịt, họ bèn cắt ra, mỗi mảnh ném xuống đất hoá ra một người, mặt đất từ đây lại trở nên đông vui, có nhiều dân tộc do ông chúa Mông thống trị. Một lần các dân tộc tranh nhau đất, chúa ra lệnh cho họ chạy thi. Khoảng đất mỗi người chạy qua đêm là phần riêng của mình. Ai không về kịp, gặp mặt trời mọc ở đâu thì ở đấy. Người Mông gặp mặt trời ở đỉnh núi, vì vậy họ ở núi cao v.v.

TRUYỆN ĐƯỜNG RỪNG

đầu những năm ba mươi, nước ta có phong trào viết về miền núi. Trên các tờ *Đông Phương, Đông Pháp, Ngọ Báo, Loa, Rạng đông, Văn học Tạp chí, Phổ thông bán nguyệt san, Ích Hữu, Tao Đàn* v.v. có mục TĐR với các cây bút Lan Khai, Thê Lữ, Lưu Trọng Lư, Tchya v.v. Tên gọi TĐR gắn với tên tuổi Lan Khai. Ông được mệnh danh là *Nhà văn đường rừng* của nền văn học mới. Năm 1936, tiểu thuyết *Tiếng gọi của rừng*

thăm của Lan Khai được Hội Trí tri trao giải nhất.

Ngày 26 tháng 7 năm 2006, Hội Nhà văn Việt Nam đã tổ chức *Lễ Kỷ niệm 100 năm sinh Nhà văn Lan Khai*. Các tham luận đều đánh giá cao Lan Khai ở nhiều bình diện, trong đó có tác phẩm *TĐR*.

Qua hàng ngàn trang sách viết về miền núi, hiện lên hình ảnh nhân văn về đất nước con người của một tâm hồn lớn. Đó là những bức tranh thiên nhiên đầy sức sống, chân dung những con người miền núi: Mông, Tày, Nùng, Dao, Ba Na, Gia Rai, Xê Đăng v.v. hiện lên sống động. Nổi bật lên trên hết là những cuộc tình tươi đẹp của các nam thanh nữ tú khác nhau về sắc tộc. Đối lập với đó là bóng đêm về hủ tục và thế lực đen tối, tạo nên những bi kịch nơi rừng thẳm. Bên những bức tranh hiện thực còn có cả thế giới huyền ảo được vẽ lên bằng năng lực tưởng tượng sinh động. *TĐR* là những bức tranh kỳ thú về tập quán của nhiều cộng đồng dân tộc. Lần đầu tiên tinh hoa văn học dân gian các dân tộc thiểu số được nâng niu, trân trọng trong các trang viết của Lan Khai. Nhà

văn đã góp phần xoá đi bức tường ngăn cách con người miền xuôi và miền núi, giữa cộng đồng các dân tộc khác nhau trên lãnh thổ Việt Nam.

TĐR của Lan Khai gồm ba loại: tiểu thuyết, truyện vừa và truyện ngắn. Các tiểu thuyết như *Lô Hnô*, *Mũi tên độc*, *Rừng khuya*, *Tiếng gọi của rừng thẳm*, *Bóng cò trắng trong sương mù*, *Dấu ngựa trên sương*, *Suối đàn*, *Chiếc nỏ cánh dâu*, *Đỉnh non Thần* v.v. Các truyện vừa như: *Tiền mất lục*, *Tình luy*, *Pàng Nhả*, *Muru Thằng Đợi*, *Người hoá Beo* v.v. Các truyện ngắn như: *Người lạ*, *Ma Thuồng Luồng*, *Con Thuồng luồng nhà họ Ma*, *Con bò dưới Thủy Tề*, *Mũi tên đẹp loạn*, *Người hoá Hồ*, *Gò Thần*, *Dưới miệng Hùm*, *Sóng nước Lô Giang*, *Khảm Khắc*, *Tiếng sáo Đêm thu* v.v. Với quy mô và phương thức phản ánh khác nhau, nhà văn đã tạo nên những bức tranh nghệ thuật muôn màu về thế giới sơn lâm. Cùng với đó là hệ thống ngôn từ giàu sắc điệu tạo nên những bức tranh hoà sắc về thế giới đại ngàn. Qua thế giới nghệ thuật trong *TĐR* cho thấy, Lan Khai là nhà văn hiện đại miêu tả

thiên nhiên và con người miền núi hay nhất Việt Nam.

TRUYỆN HAI TƯỚNG CÔNG

truyện kể về cuộc khởi nghĩa của dân tộc Sán Chay. THTC có nội dung về hai vị thủ lĩnh Ninh Văn Bính và Lý Văn Thân lãnh đạo, chống triều đình nhà Minh thất bại và cuộc hành trình sóng gió trên biển sang đất Việt tìm nơi an cư. Ban đầu họ ở vùng Hoà Bình, rồi di chuyển về Đuan Hùng, Tuyên Quang, dưới sự lãnh đạo của thủ lĩnh Ninh Ca, họ từng phải chống lại triều đình vua Lê, chúa Trịnh rồi đến Nhà Nguyễn và tiếp theo là cuộc chiến đấu chống thực dân Pháp. Cuộc khởi nghĩa chống Pháp thất bại khi bị vây bắt, vị thủ lĩnh đã leo lên ngọn cây gạo lao đầu xuống tuấn tiết, sau đó được nhân dân thờ phụng ở đình.

TRUYỀN HÌNH KỸ THUẬT SỐ

hệ thống viễn thông phát và nhận tín hiệu hình ảnh, âm thanh bằng các tín hiệu kỹ thuật số. THKTS (Digital Television- DTV) là công nghệ phát sóng mới, tiên tiến, hình ảnh và âm thanh được truyền dưới dạng dữ liệu số qua sóng không khí. DTV cung cấp hình ảnh và âm thanh

trong trẻo, khác với các tín hiệu tương tự được các đài truyền hình truyền thống sử dụng.

THKTS được đưa vào áp dụng trên thực tế từ cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, sử dụng các dữ liệu điều biến, được nén bằng kỹ thuật số và giải mã bởi bộ giải mã thiết kế riêng cho từng loại đối tượng nhận, như ti vi, hay bộ thiết bị nhận tiêu chuẩn với set-topbox, hoặc máy tính cá nhân có các ti vi.

THKTS có 2 loại: Truyền hình số vệ tinh DTH (Direct to Home) và Truyền hình số mặt đất DTT (Digital Terrestrial Television).

Truyền hình số vệ tinh là phương thức truyền dẫn qua vệ tinh sử dụng băng tần KU. So với các phương thức truyền dẫn tín hiệu khác, truyền hình qua vệ tinh DTH là một phương thức phủ sóng rất hiệu quả. Đặc biệt hơn, dịch vụ truyền hình này phù hợp với mọi điều kiện địa hình ở Việt Nam. Truyền hình số vệ tinh có những thế mạnh mà truyền hình mặt đất và truyền hình cáp không thể có như: vùng phủ sóng rộng, không phụ thuộc vào địa hình, cường độ trường

tại điểm thu ổn định và đồng đều trên toàn quốc, nên hình ảnh, âm thanh có chất lượng tốt.

Truyền hình số mặt đất là truyền hình chất lượng cao nhờ công nghệ chuyển đổi từ tín hiệu analog sang digital. Phương thức này có ưu điểm là cho hình ảnh sắc nét, có chiều sâu, bỏ hoàn toàn hiện tượng nhiễu và bóng ma (ghost free), vốn là nhược điểm của truyền hình analog thông thường, loại bỏ tác hại của các tia phản xạ, không bị ảnh hưởng nhiễu phát ra do máy vi tính, đèn neon, mô tơ điện, sấm, sét v.v. Để sử dụng THKTS mặt đất người dùng phải lắp đặt đầu thu kỹ thuật số. Việc lắp đặt rất đơn giản. Người sử dụng chỉ cần nối ăng ten với đầu thu kỹ thuật số và cắm thiết bị vào tivi.

Ở Việt Nam, Nhà nước cấp phép thành lập 03 đơn vị kinh doanh THKTS vệ tinh là: K+, VTC và AVG (An Viên). Truyền hình An Viên là đơn vị tư nhân duy nhất được phép kinh doanh dịch vụ truyền hình trả tiền. Ra đời sau với công nghệ tiên tiến nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã giúp AVG có điều kiện phát

triển hơn. Hiện nay trên cả nước có nhiều loại dịch vụ truyền hình, như:

1. Truyền hình cáp: STV, SCTV ...
2. Truyền hình internet (tích hợp trên dịch vụ ADSL) hay còn gọi là truyền hình xem lại: My TV (VNPT), NetT (Viettel), Truyền hình FPT
3. Truyền hình kỹ thuật số vệ tinh (AVG, K+, VTC), và truyền hình kỹ thuật số mặt đất ngày càng được mọi người quan tâm và sử dụng, hấp dẫn ngành kinh doanh truyền hình và mang lại nhiều tính năng vượt trội.

TRUYỆN ÔNG SÁM SÉT

truyện kể dân gian của người Pà Thẻn, truyện kể rằng: ngày xưa có hai vợ chồng sinh được hai người con. Người chồng lập mưu bắt được thần Sám Sét nhốt vào lồng. Khi ông đi vắng, thần Sám Sét tìm cách dỡ dành những đứa trẻ để trốn thoát, rồi cho chúng một cái răng thần. Hai đứa trẻ đem trồng mọc thành dây bầu, ra quả và chui vào trong đó. Ông Trời gây nạn đại hồng thủy, còn sót lại trên mặt đất hai anh em. Họ lấy nhau, người vợ ấp một quả trứng và sinh ra nhiều dân tộc khác nhau trong đó có người Pà Thẻn.

TRUYỆN PÚ LƯƠNG QUÂN

truyện kể dân gian của người Tày. Pú Lương Quân (hay Thần Nông) của đồng bào Tày đã ăn sâu vào tiềm thức của người dân miền núi. TPLQ kể về nguồn gốc loài người do ông Pú Lương và bà Slao Cải tạo nên. Họ đã sinh đàn con đông đúc 100 người và dạy cho biết che thân, biết săn bắt, hái lượm, cư trú, dùng lửa, trồng cấy lao động, chăn nuôi, xây dựng gia đình, phân chia thành các họ Ma, Bé, Nông, Hà, Lý v.v. Hai ông bà khi qua đời được con cháu lập đền thờ, Pú Lương được dân gian tôn làm Thần Nông. TPLQ miêu tả bức tranh cổ sơ về quá trình hình thành dân tộc, trải qua lao động bền bỉ, khai phá thiên nhiên, xây dựng và bảo vệ cuộc sống cộng đồng.

TRUYỆN QUẢ BẦU

đồng bào Tày vùng Nà Hang cũng có TQB, cốt truyện về nguồn gốc dân tộc tương tự như các truyện của đồng bào Dao, Cao Lan, Pà Thẻn, nhưng có thay đổi về tình tiết do lưu truyền, trên cơ sở tên các trái núi lớn trong vùng, khi mô tả nạn đại hồng thủy có câu: “Phia Tiên lấy tua mạ, Phia Đa lấy tua mu, Cham Chu lấy tua

cáy”, nghĩa: Phia Tiên bằng con ngựa, Phia Đa bằng con lợn, Cham Chu bằng con gà v.v. TQB nói lên quá trình hình thành dân tộc Tày và cũng câu truyện nói về sự tranh chấp sinh tồn với thiên nhiên.

TRUYỆN VỢ CHỒNG TRỜI ĐẤT

truyện kể dân gian của đồng bào Sán Chay. TVCTĐ kể: vũ trụ do ông Trời và bà Đất sinh ra rồi đem nguồn sống đến cho mọi người, nhưng Trời, Đất tính khí khác nhau. Bà Đất khi giận dữ có thể gây lụt lội, ông Trời lúc nổi nóng sai Thần Sấm Sét trị người. Có một chàng trai lấy vợ sinh được hai người con, mẹ ốm cậu đi tìm thuốc khắp nơi v.v. có người mách phải ăn gan Thiên Lôi mới khỏi bệnh, chàng lên trời và bắt được Thiên Lôi bỏ vào cối, nhân lúc chàng đi vắng, Thiên Lôi nhờ hai đứa trẻ mà trốn thoát và cho chúng chiếc răng thần là hạt bầu giống. Hai đứa trẻ đem trồng, dây bầu ra quả bèn chui vào trong đó. Trời biết chuyện Thiên Lôi bị bắt bèn gây giông tố xuống hạ giới trả thù bà Đất. Nạn hồng thủy dâng cao, chỉ còn sót lại hai anh em trong quả bầu, họ lấy nhau

rồi sinh ra một bọc nước. Họ lấy cỏ tranh kết thành các hình người rồi lấy nước trong bọc tưới lên, các hình nộm biến thành người và nhiều loài vật, từ đó loài người trên mặt đất trở nên đông đúc. Ông Trời, Bà Đất vì thế ngày càng tránh xa nhau.

TUÂN LỘ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°36'3" vĩ bắc và 105°24'43" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Phúc Ứng, Văn Phú; đông giáp xã Hợp Hòa; nam giáp Phú Lương, Đại Phú, Sơn Nam; tây giáp xã Thanh Phát. Ngày 21.4.1969 hợp nhất hai xã Tuân Lộ và Tiên Sinh lấy tên là Tuân Lộ. Gồm 17 thôn: Vĩnh Tiến, Phú Sơn, Cây Thị, Tân Thịnh, Bấu, Trại Đát, Ba Quanh, Đồng Lạnh, Đồng Tâm, Vực Lũng, Vĩnh Sơn, Nga Phụ, Lằm, Đồng Chùa, Tân Tiến, Ninh Tiến, Móc Ròm. Diện tích 27 km². Dân số 4.283 người, số hộ 1.080, mật độ dân cư 159 người/km² (2009). Chiếm phần lớn là người Kinh, còn lại là các dân tộc thiểu số như Dao, Tày. Phần lớn dân làm nông nghiệp. Ngoài lúa là cây trồng chính thì sắn là cây quan trọng, đóng vai trò chính trong thu nhập của người dân.

TUÂN LỘC XANH

(cg. *Tuân lộc của rừng*), tác phẩm nhiếp ảnh của Quang Chính (x. *Điện về bản*), giải khuyến khích Triển lãm



Hình tác phẩm *Tuân lộc của rừng*

ảnh Nghệ thuật toàn quốc năm 1998. Bức ảnh chụp một cây cổ thụ trên núi cao, vươn mình trong nắng hoàng hôn, như một chú tuần lộc đang ngẩng cao đầu hướng lên trời xanh đầy kiêu hãnh. Góc chụp tốt, lấy sáng hợp lí đã tạo nên một bức ảnh đẹp, đậm chất nghệ thuật.

TUÂN PHỦ

(cg. Tuần vũ), chức quan đứng đầu một tỉnh nhỏ mang hàm Chánh hoặc Tòng nhị phẩm ban văn, thường đứng dưới Tổng đốc nếu tỉnh có chế độ Tổng đốc. Thời Lý gọi là Tri phủ hoặc Tri châu. Thời Trần gọi là An phủ sứ, Tào vận sứ, Tuần phủ sứ. Đầu

thời Nguyễn quan đầu tỉnh gọi là Cai bạ, Ký lục, Hiệp trấn, Trấn thủ. Lúc đầu TP còn kiêm cả công việc Bộ chính sứ. Tuần phủ lệ kiêm hàm Binh bộ Tham tri, hàm Đô sát viện Hữu phó đô ngự sử.

Thời Gia Long còn đặt chức Lưu thủ, Trấn thủ. Năm Minh Mạng thứ 12 (1831) bỏ các chức Lưu thủ, Trấn thủ đặt chức Tổng đốc, TP. Quan TP giữ việc tuyên bố ơn đức nhà vua, phủ dụ yên dân, trông coi hành chính, giáo dục, chấn hưng việc có lợi và trừ bỏ tệ tục.

TỤC BÈ ĐÔI CƠM NĂM TRƯỚC KHI ĂN

người Tày kể rằng: thời xưa ở Nà Ca - Minh Quang có một gia đình họ Mai Doãn rất giàu có. Một hôm có một người họ Nguyễn khỏe mạnh, văn võ song toàn chạy loạn đến nương nhờ. Sau một thời gian, gia đình họ Mai Doãn gả người con gái cho chàng rồi cho ở rể, chàng cũng đổi thành họ Mai Doãn. Trong nhà còn một người em trai chưa vợ, hiền lành. Khi cha mẹ qua đời, người con rể dần dần thâm tóm

quyền lực và nghĩ khi cậu em lấy vợ, gia sản sẽ về tay em. Anh ta rắp tâm bàn với vợ hại em để chiếm gia tài. Người vợ cũng cũng miễn cưỡng thuận theo ý chồng. Nhân ngày nông nhàn, người anh rể đưa gia nhân đi bắt cá tại suối bản Cuống. Đêm trước anh ta bàn kỹ với vợ cách hại em. Vốn thương em nên chị ta giả đồng tình, suốt đêm không ngủ chị nghĩ cách cứu em.

Sáng sớm hôm sau, hai anh em cùng gia nhân đến khúc suối Bó Cuống để đánh bắt cá. Người vợ ở nhà nấu cơm, khi cho người mang cơm thì chị dặn kỹ: Gói cơm này phải đưa tận tay người em và bảo bẻ đôi nắm cơm trước khi ăn. Người mang cơm giữ đúng lời dặn mang cơm đến cho đoàn đánh cá và người em đang nghỉ ở gốc một cây. Nghe lời chị, chàng mở gói cơm nếp và bẻ đôi, thấy bên trong một bức thư dặn: Đừng lặn xuống nước, anh rể đang tìm cách hại, em phải trốn ngay đêm nay! Người em vội ăn xong rồi lặng lẽ trốn đi.

Người anh rể không thấy em trở về, một thời gian sau liền đổi thành họ Ma. Thoát nạn, người em

dừng lại Lục Yên thuộc châu Yên Bái, khai hoang lập bản đặt tên nơi ở mới theo địa danh quê mình: Bó Cuồng, Nà Mè, Nà Han, Nà Khau, Bản Pài v.v. để nhớ nơi mình sinh ra và lớn lên. Từ đó người Tày có tục lệ đi ăn cỗ thường bê đôi com nắm.

TÚI ĐỰNG TIỀN

đồ vật phụ nữ dân tộc Mông thường mang theo bên mình khi đi chợ, đi chơi. Túi thường hình chữ nhật, làm từ mảnh vải lanh gấp đôi lại rồi khâu ghép các đường mép vải với nhau. Phần miệng túi màu đen, để tự nhiên không viền mép. Phần còn lại thêu 2 hàng hoa văn giống nhau theo chiều ngang túi bằng các màu đỏ pha màu trắng. Hoa văn chủ yếu là hình tam giác, hình vuông, hình quả trám, hình xoáy tròn ốc v.v.

TÚI TRÀU

loại túi được may từ loại vải mềm, thường có màu chàm hoặc màu đen. Đường viền túi và thân túi được thêu các họa tiết chỉ màu đỏ nổi bật trên nền chàm hoặc nền đen, miệng túi luôn hai đến bốn sợi dây tết thành sợi dây tua dua tạo nên nét duyên dáng, độc đáo cho người sử dụng. TT

để đựng vài ba lá trà, vài ba quả cau xanh, một ít sợi thuốc, cùng một ít vôi ăn trà là vật dụng không thể thiếu cho người đi xa.

Ăn trà là một tập tục truyền thống có từ lâu đời và phổ biến của người Tày. Tục ăn trà không chỉ là một thói quen mà còn là yếu tố cấu thành nên những giá trị văn hóa truyền thống. Đồng bào Tày quan niệm miếng trà là đầu câu chuyện, là sự khơi mở tình cảm khiến người với người gần gũi, cởi mở với nhau hơn. Trà cau là lễ vật khởi đầu trong các nghi lễ truyền thống như: tế tự, tang ma, cưới hỏi v.v.

Những người ăn trà đi đâu thường mang theo TT. Khi đeo túi đựng trà người phụ nữ để túi sau gáy, kéo hai bên dây tua rua ra phía trước ngực để giữ túi, hoặc đeo túi vào sau thắt lưng, buộc dây ra phía trước.

Đi kèm với TT là giỏ trà cau, bình vôi bằng sứ hay bằng sành, con dao nhỏ để bổ cau, rọc trà, cái khay gỗ hay tráp đựng trà mời khách.

TUNG CÒN

(cg. ném còn), trò chơi dân gian đi liền với lễ hội trong những ngày đầu xuân ở nhiều địa phương miền núi. Đây là sinh hoạt quen thuộc của các dân tộc, tập trung nhiều nhất ở các bản dân tộc Tày, Nùng, Cao Lan. Tham gia hội còn có các dân tộc khác như Kinh, Dao v.v. Càng về sau, hội ném còn càng có nhiều dân tộc tham gia như ở hội đình Thác Cắm (Hàm Yên), hội đình Giếng Tanh (Yên Sơn), Hội Đình Minh Cầm (Yên Sơn) v.v. Tiêu biểu là trò chơi TC của đồng bào Tày trong Hội Lồng Tồng: hàng năm khai hội vào mùng 8 tháng Giêng. Trước ngày hội, các gia đình phải khâu ít nhất 4 quả còn, mỗi quả là một cái túi nhỏ đựng gạo, xung quanh túi có tua rồi khâu vào một sợi dây dài chừng hơn 1m. Dân làng chuẩn bị sẵn thủ lợn, thịt gà, rượu, vàng hương mang ra đình. Thầy mo khăn áo chỉnh tề ra đình làm lễ. Thầy khấn các vị thần rồi tuyên bố khai hội đầu năm, ông cầm quả còn tung lên. Có hai hình thức chơi: ném còn và TC.

Ném Còn: nam nữ thanh niên đứng hai bên tranh nhau những quả

Còn ở chỗ thầy mo, lần lượt ném từ bên nọ sang bên kia. Có nơi một bên nam một bên nữ; hoặc có cặp nam nữ ném riêng với nhau. Nếu một trong hai người nam nữ để rơi còn xuống đất thì đối phương được phép lấy của mình cái khăn, cái áo, dây thắt lưng. Hình thức này cũng nơi có nơi không. Tan cuộc, nam nữ tụ tập hát đối đáp (hát cọi).

TC: ở các nơi tập trung đông dân cư như Đài Thị, Xuân Quang, phố Chinh xưa hay châu lị Chiêm Hoá, dựng cây còn bằng hai, ba cây tre nối lại với nhau, cao từ 25 - 30 m, trên ngọn có một mặt nguyệt (hình tròn) dán giấy màu đỏ, đường kính rộng 30 - 35 cm. Người chơi tung quả còn sao cho trúng vào mặt nguyệt, làm thủng giấy, ai ném trúng sẽ được thưởng 4 - 7 đồng bạc, tùy cây còn cao hay thấp. Khi mặt nguyệt trên đỉnh cây còn thủng thì hội tan. Theo đồng bào, năm nào mặt nguyệt bị ném thủng sớm thì đó là năm tốt, được mùa. Xưa hội ném còn đầu xuân ở châu lị Chiêm Hoá do quan châu làm chủ toạ. Ngoài hội TC, còn kết hợp thi đấu vật, thi chạy v.v.

TUYÊN DU LỊCH LIÊN TỈNH

các hoạt động du lịch theo lộ trình nhất định, diễn ra giữa tỉnh này với các tỉnh khác trong một nước.

Tuyên Quang với địa hình miền núi đa dạng và khí hậu ôn hòa sẽ là một trong số những tỉnh miền núi có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, nhất là du lịch: văn hóa, lịch sử, sinh thái và nghỉ dưỡng.

Đến nay, với hệ thống giao thông đường bộ và đường sông khá thuận lợi, Tuyên Quang đã hình thành nhiều tuyến du lịch liên tỉnh. Về đường bộ có các tuyến: Hà Nội - Tuyên Quang; Hải Phòng - Tuyên Quang; Hà Nội - Tuyên Quang - Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng; Tuyên Quang - Hà Giang; Tuyên Quang - Yên Bái - Lào Cai; Tuyên Quang - Nà Hang - hồ Ba Bể (Bắc Kạn); Tuyên Quang - TP. Hồ Chí Minh ... Về đường sông có các tuyến: Tuyên Quang - Soi Châu - Bình Ca - Đoan Hùng - Việt Trì; Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Nà Hang - hồ Ba Bể (Bắc Kạn); Tuyên Quang - Việt Trì - Quảng Ninh; Hà Nội - Việt Trì - Tuyên Quang.

Năm 2010, tỉ trọng các ngành dịch vụ, du lịch của tỉnh đạt trên 34%, trong đó ngành du lịch chiếm trên 6%.

TUYÊN DU LỊCH NỘI TỈNH

các hoạt động du lịch theo một lộ trình nào đó diễn ra trong tỉnh. Tại Tuyên Quang, khách du lịch say mê những truyền thuyết, tín ngưỡng, cảnh vật, có thể tìm đến với đền Mẫu, đền Đạo Ngạn, chùa Hang, núi Nghiêm, Đát v.v. Sau đó tắm tại suối nước nóng Mỹ Lâm để dưỡng sức chữa bệnh, đồng thời có thể đi thăm các di tích lịch sử: thành Nhà Bàu, thành Nhà Mạc, Hòa Mạc, Bình Ca, Tân Trào, Đá Bàn, Kim Bình, Cầu Cả, Đèo Chấn, Hòn Lau v.v.

Hiện nay, Tuyên Quang có một số tuyến du lịch nội tỉnh như: thành phố Tuyên Quang - Kim Quan - Tân Trào - Bình Ca; Thành phố Tuyên Quang - Tân Trào - Kim Quan - Na Ho (Trung Sơn) - Tuyên Quang; Thành phố Tuyên Quang - Chiêm Hóa - Nà Hang; Thành phố Tuyên Quang - Mỹ Lâm - Đá Bàn; Thành phố Tuyên Quang - Hàm Yên v.v.

TUYÊN DU LỊCH QUỐC TẾ

các hoạt động du lịch theo lộ trình diễn ra giữa quốc gia này với quốc gia khác.

Hiện nay, Tuyên Quang có một số tuyến du lịch quốc tế như: Tuyên Quang - Hà Giang - TP. Côn Minh (Trung Quốc); Tuyên Quang - Lào Cai - TP. Côn Minh (Trung Quốc); Tuyên Quang - Lạng Sơn - TP. Nam Ninh (Trung Quốc); Tuyên Quang - Quảng Ninh - TP. Đông Hưng (Trung Quốc); Tuyên Quang - Nội Bài (Hà Nội) đi các nước.

TUYÊN HÓA

châu, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang, xưa gọi là trấn Tuyên Quang, đến năm 1407 đổi thành châu Tuyên Hóa. Gồm 9 huyện: Khoáng, Đương Đạo, Văn Yên, Bình Nguyên, Đẻ Giang, Thu Vật, Đại Man, Dương, Át. Đến năm 1408, đổi thành phủ Tuyên Hóa, vẫn gồm 9 huyện như trước. Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419), sáp nhập huyện Văn Yên vào huyện Khoáng; huyện Át vào huyện Đẻ Giang.

TUYÊN HÓA

phủ, tên gọi một thời chỉ vùng đất Tuyên Quang. Theo *Minh thực lục*, năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407): phủ Tuyên Quang đổi thành châu Tuyên Hóa. Châu Tuyên Hóa gồm 9 huyện: Khoáng, Đương Đạo, Văn Yên, Bình Nguyên, Đẻ Giang, Thu Vật, Đại Man, Dương, Át. Năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408): thăng châu Tuyên Hóa thành phủ TH, gồm 9 huyện như trước. Năm Vĩnh Lạc thứ 17 (1419): sáp nhập huyện Văn Yên vào huyện Khoáng, huyện Át vào huyện Đẻ Giang.

TUYÊN QUANG

hệ tầng (N_2tq), thành tạo trong Kỷ Đệ tam (Neogen N), có tuổi Pliocen sớm, được mô tả và xác lập khi lập bản đồ địa chất 1:50.000 (1997). Các đá của hệ tầng này chỉ lộ ở đúng một điểm khoảng $1/4 \text{ km}^2$ ở bờ tây nam Sông Lô. Đất đá của hệ tầng TQ ($N_2 tq$) đặc trưng bởi cát kết thạch anh hạt nhỏ, bột kết, sét kết, sạn kết và lớp via mỏng than nâu.

Ranh giới trên có quan hệ chỉnh hợp với các trầm tích bờ rời tuổi Đệ tứ. Ranh giới dưới có quan hệ

bất chỉnh hợp với hệ tầng Hà Giang (€_2 hg). Khoáng sản: than.

TUYÊN QUANG

thành phố, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: $21^{\circ}52'$ - $21^{\circ}43'$ vĩ bắc và $105^{\circ}10'$ - $105^{\circ}20'$ kinh đông, ở vào vùng thấp của tỉnh. Địa giới hành chính: bắc giáp các xã Tân Long, Thắng Quân, Phú Thịnh; nam giáp các xã Nhữ Khê, Đội Bình, thị trấn Tân Bình, huyện Yên Sơn; đông tiếp giáp xã Thái Bình, huyện Yên Sơn và các xã Vĩnh Lợi, Cấp Tiến, huyện Sơn Dương; tây giáp các xã Kim Phú, Trung Môn, Hoàng Khai và Nhữ Hán, huyện Yên Sơn. Tổng diện tích đất tự nhiên là 11.921,00 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 33,64%, đất lâm nghiệp 32,26%, đất thổ cư và đất chuyên dụng 29,96%, diện tích núi đá, sông ngòi và mặt nước 10,50%.

Nằm ở hai bên bờ Sông Lô, địa hình thấp dần theo hướng bắc - nam. Lòng đất có than và quặng kẽm, nhưng đã bị khai thác cạn kiệt. Ngoài ra, còn có trữ lượng khá lớn đá vôi và cát, sỏi, bảo đảm cung cấp đủ nguyên liệu cho ngành công nghiệp sản xuất vật liệu

xây dựng ở địa phương. Thành phố là đầu mối giao thông thủy, bộ quan trọng. Đường thủy có Sông Lô, tàu lớn xuôi tới Việt Trì, Hà Nội và các tỉnh đồng bằng Sông Hồng. Mùa mưa, tàu nhỏ có thể ngược Sông Lô đến Hàm Yên, ngược Sông Gâm lên Chiêm Hóa. Quốc lộ 2 nối TQ với Hà Nội qua Phú Thọ, Vĩnh Phúc về phía Nam, với Hà Giang về phía bắc. Quốc lộ 37 nối TQ với Yên Bái và các tỉnh Tây Bắc, với Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng và các tỉnh Đông Bắc. Sông ngòi ngoài Sông Lô còn có ngòi Là, ngòi Còi, ngòi Chả và ngòi Thục, mùa mưa các sông thường có lũ lụt. Khí hậu nhiệt đới gió mùa, chia thành 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 - tháng 10, mùa khô từ tháng 11 - tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình $22,2^{\circ}\text{C}$, độ ẩm là 82%, lượng mưa là 1.772 mm.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, Ủy ban hành chính thị xã TQ được thành lập, địa giới hành chính gồm hai khu phố Xuân Hòa và Tam Cờ với diện tích khoảng 1 km^2 . Thị xã TQ được thành lập ngày 15.2.1955, gồm thị xã TQ cũ và hai

thôn Minh Tân, Cầu Lườn của xã Ý La. Ngày 26.7.1968, Hội đồng Chính phủ quyết định sáp nhập các xã Ý La, Hưng Thành, Nông Tiến, Tràng Đà thuộc huyện Yên Sơn vào thị xã TQ. Ngày 3.9.2008 Chính phủ ra Nghị định điều chỉnh địa giới 5 xã An Tường, Lương Vượng, An Khang, Thái Long và Đội Cấn thuộc huyện Yên Sơn, sáp nhập vào thị xã TQ. Thành phố TQ được thành lập ngày 2.7.2010 theo Nghị quyết số 27/NQ-CP của Chính phủ, gồm có 7 phường, 6 xã gồm 88 thôn, 16 xóm và 191 tổ nhân dân.

Dân cư: 90.518 nhân khẩu, 26.658 hộ trong đó: 44.871 nam, 45.647 nữ. Dân số nông thôn 36.823. dân số thành thị 53.695 người. Trong đó, dân tộc Kinh: 76.885 người, Tày: 5.434 người, Sán Chay: 6.089 người, Hoa: 628 người, Dao: 587 người, Nùng: 451 người, (2013).

Khen thưởng: Anh hùng lực lượng vũ trang, 1 Huân chương Quân công hạng nhì, 2 Huân chương Chiến công hạng nhất, 1 Huân chương Chiến công hạng nhì, 1 Huân chương Lao động hạng nhất, 3 Huân chương Lao động hạng nhì, 7 Huân chương Lao

động hạng ba, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhất, 2 Huân chương Kháng chiến hạng nhì cho các tập thể. 180 Huân chương Chiến công, 3.795 Huân chương Kháng chiến, 1.707 Huy chương Kháng chiến, 3.540 Huân chương Chiến sĩ vẻ vang, 119 Huân huy chương Cách mạng Lào, 2.100 Bằng gia đình vẻ vang, 154 Bằng vàng danh dự, 25 bằng có công với nước cho các cá nhân.

Kinh tế: nguồn thu nhập của thành phố chủ yếu từ dịch vụ, thương mại, công nghiệp. Cảnh quan thiên nhiên kỳ thú, nhiều di tích lịch sử văn hóa, nguồn tiềm năng phát triển du lịch. Dịch vụ: ăn uống, khách sạn, giao thông vận tải. Nông nghiệp: tổng diện tích lúa 2.396 ha, ngô 737 ha, đậu tương 120 ha, lạc 128 ha. Tổng sản lượng lương thực đạt 20.727 tấn. Hệ thống sử dụng đất đạt 2,34 lần, giá trị 1ha đất canh tác đạt trên 35 triệu đồng.

Giao thông vận tải: đường đô thị chiều dài 93,9 km; hệ thống đường tổ, xóm và dân cư nông thôn dài 278,64 km. Đến năm 2010, có 149 nhà sinh hoạt cộng đồng ở thôn, xóm,

tổ nhân dân; 8/13 xã, phường có nhà văn hóa. Toàn thành phố có 72 tủ sách với hơn 22.413 bản sách.

Giáo dục: tính đến năm 2010, có 50 trường học trong đó mầm non 18 trường, tiểu học 14 trường, 13 trường trung học cơ sở, 5 trường trung học phổ thông. 19/50 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia. Số giáo viên của từng cấp học: mầm non 519 giáo viên, tiểu học 364 giáo viên, 295 giáo viên trung học cơ sở, trung học phổ thông - giáo dục từ xa 143 giáo viên. Y tế: có 13 trạm y tế xã, phường với 60 giường bệnh. Tổng số cán bộ: phòng y tế 3 cán bộ, tuyến xã phường 54 người, y tế thôn bản 290 người.

TUYÊN QUANG

châu, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang. Danh xưng bắt đầu từ tên sông Tuyên Quang. Thời nhà Tần thuộc quận Nam Hải, thời nhà Hán thuộc quận Giao Chỉ, thời nhà Ngô thuộc Giao Châu, thời nhà Đường là Dương Châu.

Phạm vi hành chính thời Lý được chia ra khá nhiều châu, như châu Vị Long (nay là các huyện Chiêm Hóa, Nà Hang, Lâm Bình); châu Đô Kim

(nay là các huyện Hàm Yên, Yên Sơn và thành phố Tuyên Quang); châu Bình Nguyên (nay thuộc tỉnh Hà Giang). Ngoài ra, có thể còn một số đơn vị hành chính khác nhưng chưa khẳng định được.

Thời Trần, châu TQ thuộc lộ Quốc Oai. Năm Quang Thái thứ 10 (1397) đời Trần Thuận Tông đổi làm trấn. Trước khi trở thành một trấn, TQ đã được nâng từ cấp châu lên cấp lộ là đơn vị hành chính địa phương trực thuộc trung ương thời Lý và đầu thời Trần. Tuy chưa tìm được tài liệu nào cho biết năm đổi châu TQ thành lộ Tuyên Quang, nhưng theo nội dung bài minh chuông ở Thông Thánh quán soạn năm Đại Khánh thứ 8 (1321) thì vào cuối đông năm Giáp Thân (1285), quân Nguyên sang xâm lược nước ta lần thứ hai, Tuyên Quang là một lộ mà Trấn thủ là Khai Quốc vương Trần Nhật Duật, một vị tướng lừng danh thời Trần. Vậy thì muộn nhất là năm 1321, Tuyên Quang trở thành lộ. Dưới thời Trần, châu TQ thuộc lộ Quốc Oai, sau đổi làm trấn.

TUYÊN QUANG

trấn, được biết đến dưới thời kỳ nhà Trần trị vì đất nước. Dưới thời Trần, châu Tuyên Quang thuộc lộ Quốc Oai, sau đổi làm trấn. Năm 1407, trấn TQ đổi thành châu Tuyên Hóa. Châu Tuyên Hóa gồm 9 huyện: Khoáng, Đương, Đạo, Văn Yên, Bình Nguyên, Đê Giang, Thu Vật, Đại Man, Dương, Ất. Năm 1408, thăng châu Tuyên Hóa thành phủ Tuyên Hóa.

Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 Đạo Thừa tuyên. Tuyên Quang là một đạo Thừa tuyên. Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 xứ. Thừa tuyên Tuyên Quang đổi thành xứ Tuyên Quang. Năm Hồng Thuận thứ 4 (1512), đổi trấn Tuyên Quang làm trấn Minh Quang. Đến thời nhà Mạc lại đổi thành đạo Tuyên Quang. Thời Lê Trung hưng (từ năm 1533 về sau), Tuyên Quang hợp với Hưng Hóa. Năm Vĩnh Thịnh thứ 10 (1714), thời Lê Du Tông, lại chia Hưng Tuyên ra làm hai trấn: Hưng Hóa và TQ như cũ, ở mỗi trấn đều đặt chức Lưu thủ.

Cuối thế kỷ XVIII, TQ có 1 phủ Yên Bình, 1 huyện, 5 châu, 270 xã. Từ 1802, bộ máy hành chính địa phương đầu triều Nguyễn gần như giữ nguyên theo cách tổ chức cũ của triều Lê - Trịnh. TQ là một trong 11 trấn thuộc Bắc Thành và được xếp vào ngoại trấn cùng với Lạng Sơn, Cao Bằng, Thái Nguyên, Yên Quảng và Hưng Hóa. Đứng đầu trấn có chức Trấn thủ và các chức Hiệp trấn, Tham trấn giúp việc. Trấn TQ khi đó có 1 phủ Yên Bình, 1 huyện Phúc Yên (sau đổi thành Hàm Yên), 5 châu Đại Man (sau đổi thành Chiêm Hóa), Thu Vật (sau đổi là Thu Châu), Vị Xuyên, Bảo Lạc (sau chia làm 2 huyện Đê Định và Vĩnh Điện), Lục Yên. Năm 1802, triều đình cử Lê Văn Thái làm trấn thủ Tuyên Quang, giúp việc có Hiệp trấn Nguyễn Trí Hòa và Tham hiệp Nguyễn Văn Hiệp.

Theo các sách: *Các tổng trấn xã danh bị lãm*, *Đại Nam nhất thống chí*, *Đồng Khánh địa dư chí* và tài liệu lưu trữ thì đầu thế kỷ XIX, Tuyên Quang là một xứ trực thuộc Bắc Thành, có 1 phủ, 1 huyện, 5 châu, 256 xã, thôn, phường, vạn, phố. Năm

1831, Minh Mệnh đổi Tuyên Quang thành tỉnh dưới quyền kiểm soát của Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên. Nửa cuối thế kỷ XIX, Tuyên Quang là một tỉnh.

TUYÊN QUANG

nhà máy thủy điện, một trong những công trình trọng điểm của đất nước, trước đây có tên là thủy điện Nà Hang, nằm trên Sông Gâm, đoạn qua huyện Nà Hang, là công trình thủy điện lớn thứ nhì miền Bắc (sau thủy điện Hòa Bình). Ngày 19.4.2002, công trình được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đầu tư, ngày 22.12.2002, bắt đầu khởi công xây dựng. Ngày 01.6.2007, thành lập Công ty Thủy điện Tuyên Quang theo Quyết định số 436/QĐ-EVN-HĐQT.

Ngày 31.1.2008, tổ máy số 1 của Nhà máy chính thức hòa vào lưới điện quốc gia. Ngày 30.5.2008, tổ máy số 2 Nhà máy bắt đầu hòa vào lưới điện quốc gia. Ngày 15.12.2008, tổ máy số 3 và cũng là tổ máy cuối cùng của Thủy điện Tuyên Quang đã phát điện lên lưới quốc gia. Tháng 4.2009, Tổng Công ty Sông Đà đã hoàn thành việc xây dựng Nhà máy Thủy điện Tuyên

Quang. Tháng 10.2010, nghiệm thu và bàn giao toàn bộ Công trình Nhà máy Thủy điện Tuyên Quang cho Công ty Thủy điện Tuyên Quang quản lý, vận hành.

Toàn bộ diện tích hồ chứa nước thủy điện Tuyên Quang là 2.260 km². Công trình với tổng diện tích mặt nước trên hồ thủy điện hơn 8.000 ha, dung tích 2 tỉ m³ nước, tổng vốn đầu tư 7.500 tỉ đồng. Hình thức đập là đập đá đổ, bản mặt bằng bê tông cốt thép, với chiều dài đập theo đỉnh là 717,9 m, chiều cao đập lớn nhất là 92,2 m, chiều rộng đỉnh đập là 10 m, mực nước dâng trung bình là 36 m, dung tích hồ chứa nước là 2.245 tỉ m³, số tổ máy gồm 3 tổ, công suất thiết kế là 342 MW. Thời gian thi công kéo dài 5 năm. Đập của công trình có chiều cao gần 100 m, là đập đá đổ đầm nén bản mặt bê tông cốt thép được xây dựng đầu tiên ở Việt Nam.

Vùng hồ thủy điện Tuyên Quang cũng là điểm du lịch hấp dẫn của tỉnh.

TUYÊN QUANG

tỉnh ở Đông Bắc Việt Nam, nằm ở trung tâm lưu vực Sông Lô, phía Bắc giáp tỉnh Hà Giang, phía

Đông Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông giáp Bắc Kạn và Thái Nguyên, phía Nam giáp Vĩnh Phúc, phía Tây Nam giáp Phú Thọ, phía Tây giáp Yên Bái. Diện tích của tỉnh là 5870,4 km², gồm 1 thành phố (Tuyên Quang) và 6 huyện (Chiêm Hóa, Hàm Yên, Lâm Bình, Nà Hang, Sơn Dương, Yên Sơn) với 141 đơn vị cấp xã gồm 7 phường, 5 thị trấn và 129 xã. Dân số (tính đến năm 2013) là 732.300 người, gồm các dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Dao, Mông, Cao Lan, Sán Chay, Hoa.

Địa hình núi thấp thuộc cánh cung Sông Gâm, núi cacxtơ và sơn nguyên bóc mòn, thấp dần từ Bắc xuống Nam theo các thung lũng sông Lô, sông Gâm, bị chia cắt bởi nhiều dãy núi và sông suối, đặc biệt ở phía Bắc tỉnh. Phía Nam tỉnh địa hình thấp dần, có nhiều đồi núi và thung lũng chạy dọc theo các sông. Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy chảy qua. Có thể chia thành 3 vùng địa hình. Vùng núi phía Bắc tỉnh gồm các huyện Na Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên và phía Bắc huyện Yên Sơn có độ cao phổ biến từ 200 - 600 mét và giảm dần xuống phía Nam. Vùng đồi núi giữa tỉnh gồm phía

Nam huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang và phía Bắc huyện Sơn Dương, độ cao trung bình dưới 500 mét và thấp dần từ Bắc xuống Nam. Vùng đồi núi phía Nam tỉnh gồm phía Nam huyện Sơn Dương mang địa hình trung du.

Về mặt kinh tế, Tuyên Quang là tỉnh miền núi, nền kinh tế nông - lâm chiếm ưu thế với mô hình kinh tế trang trại kết hợp nông lâm. Lúa là cây lương thực chính, sau đó là ngô, sắn, khoai lang. Cây công nghiệp gồm chè, mía, lạc, sả, đậu tương. Cây ăn quả có cam, quýt, nhãn, vải, chanh. Chăn nuôi gia súc và gia cầm. Tỉnh giàu khoáng sản: thiếc, kẽm, mangan, cao lanh, đá vôi. Trong tỉnh có các nhà máy sản xuất bột giấy, chế biến chè, tinh dầu sả, nông sản. Tuyên Quang giàu khoáng sản, có quặng kẽm, mangan, thiếc, khai thác khoáng sản: cao lanh, thiếc, kẽm v.v. và sản xuất xi măng.

Tỉnh có nhiều di tích lịch sử quan trọng như đình Tân Trào, đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào, lán Nà Lừa, hang Bòng. Trong thời kì chống Pháp, Tuyên Quang là một trong

những tỉnh thuộc an toàn khu và thủ đô kháng chiến. Tuyên Quang cũng là tỉnh có nhiều danh lam, thắng cảnh nổi tiếng: Động Tiên thuộc huyện Hàm Yên; Hồ thủy điện Tuyên Quang, huyện Nà Hang; Thác Mơ; Suối khoáng Mỹ Lâm nằm ở địa phận huyện Yên Sơn là một trong những địa chỉ nghỉ dưỡng và chữa bệnh yên tĩnh, thoáng mát. Nguồn nước khoáng ở đây rất tốt cho việc điều trị các bệnh về cơ.

TUYÊN QUANG

thừa tuyên, đơn vị (đạo) hành chính thời Lê. Năm Quang Thuận thứ 7 (1466), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 12 Đạo thừa tuyên và Trung Đô (phủ Phụng Thiên); đổi lộ làm phủ, đổi trấn làm châu. Tuyên Quang là 1 trong số các thừa tuyên sau: Thanh Hoá, Nghệ An, Thuận Hoá, Thiên Trường (sau đổi thành Sơn Nam), Nam Sách (Hải Dương), Quốc Oai (Sơn Tây), Bắc Giang (Kinh Bắc), An Bang, Hưng Hóa, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Lạng Sơn (và phủ Trung Đô). Ở mỗi đạo thừa tuyên, đặt 3 ty (3 cơ quan): đô tổng binh sứ ty (đô ty) chuyên phụ trách quân đội; thừa tuyên sứ ty (thừa ty) chuyên phụ trách các

việc dân sự; hiến sát sứ ty (hiến ty) chuyên phụ trách việc thanh tra quan lại.

Đến năm Quang Thuận thứ 10 (1469), định lại bản đồ cả nước để thống thuộc các phủ huyện vào các thừa tuyên. Theo *Bản đồ Hồng Đức*, cả nước gồm Kinh đô (phủ Phụng Thiên, 2 huyện) và 13 thừa tuyên. Trong đó, thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ là Yên Bình, gồm 1 huyện, 5 châu, 223 xã, 11 hương, 2 thôn, 1 trang, 7 động:

Huyện Phúc Yên: 58 xã

Châu Thu Vật: 40 xã

Châu Lục Yên: 11 hương, 34 xã

Châu Đại Man: 38 xã

Châu Bình Nguyên: 52 xã, 1 thôn, 1 trang

Châu Bảo Lạc: 1 xã, 7 động

Ở mỗi Đạo thừa tuyên, nhà Lê cho đặt 2 ty: Đô ty và Thừa ty. Đô ty gồm các chức Tổng binh và Phó tổng binh. Ở Thừa ty có chức Thừa chánh sứ và Thừa chánh phó sứ; ở phủ có chức Tri phủ và Đồng tri phủ; ở huyện, châu có chức Tri huyện, Tri châu; ở xã có Xã trưởng.

Năm Hồng Đức thứ 21 (1490), Lê Thánh Tông chia cả nước làm 13 xứ và Trung Đô. Thừa tuyên Tuyên Quang đổi thành xứ Tuyên Quang.

TUYÊN QUANG (lộ)

x. **TUYÊN QUANG** (châu)

x. **TUYÊN QUANG** (trấn)

TRUNG TRẮC

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn, thành lập năm 1955 do sáp nhập 2 khu phố Trung Trắc và Hoàng Hữu Nam. Đến ngày 19.4.1965 xã Trung Trắc cùng các xóm Phú Hùng, Tình Húc, Bình An, Ngọc Kim, Tân Kiều, Tân Thành, Cây Đa, Đông Sơn A, Đông Sơn B và Tân Long của xã An Tường, huyện Yên Sơn hợp nhất lại lấy tên là xã Hưng Thành theo Quyết định số 144-NV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Nay xã Hưng Thành thuộc thành phố Tuyên Quang.

TRƯỚC LÀNG CÓ SOI RÙ RÌ

tập truyện ngắn của Phù Ninh do Nhà xuất bản Văn hóa Dân tộc xuất bản năm 1999. Tên tập truyện được lấy từ truyện ngắn cùng tên viết về cuộc đời, số phận người phụ nữ trong tình yêu và hôn nhân. Tập truyện gồm 12 tác phẩm: *Cây lá đỏ, Dưới chân Tây*

Côn Lĩnh, Trước làng có soi rù rì, Cao nguyên tím, Tiếng chim mùa vải, Nữ thánh, Khoảnh khắc ám ảnh, Sao mai lấp lánh, Di truyền, Chợ Khau Vai tháng Ba, Phát súng, Nhà vua có vết chàm trên mặt. Đây đều là những tác phẩm viết sau năm 1975 với nhiều đề tài khác nhau: tình yêu đôi lứa, tình người, số phận con người v.v. Nhưng với đề tài gì, sáng tác trong tập truyện cũng hướng đến những giá trị đích thực: chân, thiện, mỹ. Với cách đặt tiêu đề hấp dẫn, nghệ thuật trần thuật đặc sắc, ngôi kể linh hoạt, ngôn ngữ đa dạng, sử dụng dòng hồi tưởng... Phù Ninh tái hiện nhiều sự kiện, nhiều biến cố trong cuộc đời con người. Đặc biệt tác giả thành công trong miêu tả diễn biến tâm lý nhân vật và tạo tình huống truyện. Một số truyện như *Trước làng có soi rù rì, Nữ thánh, Phát súng ...* khiến người đọc bất ngờ trước số phận nhân vật chính. Tình cảm gắn bó với quê hương, đất nước, tình yêu thương tha thiết và cảm thông sâu sắc với số phận con người... được biểu đạt từ các nhân vật trong tập truyện.

TRƯỜNG

cận vệ Bác Hồ. Người thứ nhất trong 8 người cận vệ thuộc Đội Thanh niên tuyên truyền xung phong được Bác đặt tên vào ngày 6.3.1947 tại xã Cổ Tiết - Tam Nông - Phú Thọ (trên hành trình trở về vùng căn cứ Việt Bắc). Bác đã lấy khẩu hiệu của Đảng: Trường - Kỳ - Kháng - Chiến - Nhất - Định - Thắng - Lợi để đặt tên cho các cận vệ.

Tám người được đặt tên mới nếu thay đổi công tác, người khác vào thay lại được mang tên đó để khẩu hiệu luôn được liên tục đủ chữ và nghĩa.

Có ba người tên Trường. Người đầu tiên tên thật là Võ Chương, gốc Huế. Trước Cách mạng tháng Tám dạy học tại Thanh Hóa, sau chuyển về Hà Nội vừa dạy học vừa hoạt động cách mạng. Sau đó, được tuyển vào Đội Thanh niên cứu quốc Hoàng Diệu. Tháng 10.1945 được đồng chí Nguyễn Lương Bằng bổ sung vào đội cận vệ của Bác. Ông mất năm 1949 tại chiến khu Việt Bắc do lâm bệnh.

Người thứ hai mang tên Trường là ông Hoàng Văn Phúc, tức Văn Lâm. Là người dân tộc Tày, quê ở tỉnh Cao

Bằng. Trước năm 1945, là tự vệ của căn cứ địa cách mạng Cao Bằng, từ tháng 5.1945 được giao nhiệm vụ bảo vệ Bác với tên Nhất. Sau khi ông Võ Chương nhận nhiệm vụ khác, ông Hoàng Văn Phúc thay thế ông Trường và được gọi là Hồ Văn Trường. Về sau được giao nhiệm vụ coi giữ kho tài sản của Ngân hàng Nhà nước và từng là cán bộ Viện Bảo tàng Hồ Chí Minh, mất năm 1994.

Người thứ ba tên thật là Phạm Văn Nền, quê ở Làng Tám - Hà Nội. Về sau làm lái xe cho Bác cho đến khi Bác mất. Ông mất năm 1996.

TRƯỜNG BÁN TRÚ

(cg. Trường phổ thông dân tộc bán trú), trường chuyên biệt, dành cho con em các dân tộc thiểu số, các gia đình định cư lâu dài tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Học sinh bán trú là học sinh ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, được cấp có thẩm quyền cho phép ở lại trường để học tập trong tuần, do không thể đến trường và trở về nhà trong ngày.

TBT có nhiệm vụ lập kế hoạch và tham gia xét duyệt học sinh bán

trú; giáo dục học sinh về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước, bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục, lao động, văn hóa thể thao và tổ chức nuôi dưỡng phù hợp với học sinh bán trú.

TBT có cơ sở vật chất, thiết bị theo quy định điều lệ của trường phổ thông ngoài ra còn có nhà ở, giường nằm, nhà tắm và công trình vệ sinh cho học sinh bán trú; bếp ăn, phòng ăn, công trình nước sạch; các dụng cụ thể thao, nhạc cụ, báo chí, văn hóa phẩm... phục vụ hoạt động văn hóa, thể dục thể thao cho học sinh bán trú.

TBT được hưởng chính sách như trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học công lập, được nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị để đảm bảo việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục học sinh bán trú theo quy định; cán bộ quản lý và giáo viên được hưởng chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn; trường có thêm nhân viên hợp đồng làm công tác điều

dưỡng bảo vệ theo hướng dẫn thực hiện quyền tự chủ; tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế đối với đơn vị sự nghiệp công lập giáo dục và đào tạo.

Đến năm 2015 tỉnh có 5 trường phổ thông dân tộc bán trú với gần 2.700 học sinh, trong đó có gần 1.500 học sinh bán trú. Tuyên Quang có học sinh bán trú rất sớm, hiện nay hầu hết các trường có học sinh nội trú dân nuôi, việc nuôi dưỡng học sinh chưa tập trung, học sinh chủ yếu tự nấu ăn theo nhóm, một số trường chưa đủ chỗ ở nội trú dân nuôi phải nhờ hoặc ở trọ nhà dân quanh trường.

Các trường dân tộc bán trú tỉnh Tuyên Quang:

1. Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Yên Thuận đặt tại thôn Vá, xã Yên Thuận, huyện Hàm Yên, Tuyên Quang.
2. Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Kiên Đài đặt tại Thôn Khun cúc, xã Kiên Đài, Huyện Chiêm Hóa, Tuyên Quang.
3. Trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở Xuân Lập đặt tại xã

Xuân Lập, huyện Lâm Bình, Tuyên Quang.

4. Trường trung học cơ sở bán trú Yên Hoa đặt tại xã Yên Hoa, huyện Nà Hang, Tuyên Quang.

5. Trường trung học cơ sở bán trú Sinh Long đặt tại xã Sinh Long, huyện Nà Hang, Tuyên Quang.

TRƯỜNG CA SÔNG LÔ

bài ca nổi tiếng của nhạc sĩ Văn Cao (1923 - 1995). Tháng 10 năm 1947, Văn Cao được cử lên Việt Bắc tham gia Kháng chiến chống Pháp. Vào thời điểm quân Pháp nhảy dù xuống Bắc Cạn, tấn công Căn cứ địa Việt Bắc. Trên đường đi, Văn Cao qua Phú Thọ, men theo bờ Sông Lô tìm đường lên Chiến khu Việt Bắc. Ngày 24 tháng 10 năm 1947, pháo binh Việt Nam chiến thắng trận Đoan Hùng trên Sông Lô: đánh đắm 2 tàu chiến và bắn hỏng 2 chiếc tàu khác của Pháp, tiêu diệt hàng trăm lính Pháp, cắt đứt tuyến đường Sông Lô của Pháp, buộc Pháp phải tiếp tế cho quân chúng ở Tuyên Quang bằng đường không và rút lui khỏi Việt Bắc. Khi rút chạy quân Pháp đã tàn phá các làng xóm dọc hai bờ Sông Lô. Trên đường đi ông đã tận mắt thấy

cảnh xóm làng bị đốt trụi "nền nhà tro than xám", cảnh "thây giặc trôi trở về ngập bờ", nhân dân đôi bờ hân hoan chiến thắng, bắt tay dựng lại xóm làng, cảnh "đoàn quân thời chinh chiến" trên đường chiến thắng trở về Chiến khu, dòng sông hùng vĩ, chảy về xuôi. Lên tới Chiến khu, Văn Cao tìm gặp người sĩ quan pháo binh Doãn Tuế, vừa tham gia chỉ huy các trận đánh Khoan Bộ, Đoan Hùng và Khe Lau (Tuyên Quang) trong chiến thắng Sông Lô, để nghe kể lại diễn biến trận đánh. Doãn Tuế đã dẫn Văn Cao đi dọc bờ sông nơi chiến trường và qua lời kể của Doãn Tuế, đã tạo cảm hứng cho giai điệu bản trường ca ra đời. TCSL được đăng báo *Văn nghệ* số tháng 3 năm 1948.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG CÔNG CHÍNH

đơn vị trực thuộc Bộ Giao thông Công chính, được thành lập năm 1947 tại Thanh Hóa. Cuối năm 1950, trường chuyển về đóng tại xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Trường do đồng chí Nguyễn Như Quỳ làm Hiệu trưởng (năm 1952, đồng chí Vũ Đức Thận làm Hiệu trưởng). Trường

có ba khoa: hữu tuyến, vô tuyến điện và bưu chính. Trong quá trình học tập và công tác, nhiều học viên đạt thành tích xuất sắc, trở thành những cán bộ nghiệp vụ giỏi và lãnh đạo chủ chốt của ngành. Năm 1954, TCDGTCC chuyển về Hà Nội.

TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

cơ sở đào tạo nghề công lập, nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân, trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Thành lập ngày 05.05.2003, trụ sở tại số 138 đường Kim Quan, Tổ 7, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang.

TCDNKTCN Tuyên Quang có tiền thân là Trường Kỹ nghệ Tuyên Quang được thành lập theo quyết định số 62/2003/QĐ-UB của Ủy ban nhân dân tỉnh. Khi mới thành lập trường có địa điểm tại tổ 6, phường Hưng Thành, thành phố Tuyên Quang. Ngày đầu mới thành lập, trường có cơ sở vật chất nghèo nàn, thiếu thốn, đội ngũ giáo viên chỉ có 23 người. Ngày 30.12.2006, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1448/QĐ-CT về việc phê duyệt dự án đầu tư

công trình Trường Kỹ nghệ Tuyên Quang tại phường Ý La với mức đầu tư gần 70 tỉ đồng. Ngày 2.5.2007, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định số 37/QĐ - UBND về việc chuyển trường Kỹ nghệ Tuyên Quang thành trường Trung cấp nghề Tuyên Quang. Năm 2009, sau khi xây dựng xong trường chuyển lên địa điểm mới ở phường Ý La. Ngày 12.5.2010, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã ban hành Quyết định số 596/QĐ-BLĐTBXH về việc thành lập trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ Tuyên Quang trên cơ sở nâng cấp Trường Trung cấp nghề Tuyên Quang. Năm 2013 Trường đã được Tổng cục Dạy nghề cấp giấy phép đăng ký hoạt động dạy nghề với 7 chuyên ngành hệ cao đẳng, 7 chuyên ngành hệ trung cấp, 21 chuyên ngành hệ sơ cấp. Quy mô đạt 1300 học sinh, sinh viên, tỷ lệ tốt nghiệp đạt trên 95%. Toàn bộ khuôn viên nhà trường rộng 13,6 ha, trong đó đã đầu tư xây dựng, đưa vào sử dụng gần 12.000 m² nhà xưởng, lớp học. Trong 10 năm, trường đã đào

tạo, cấp chứng chỉ nghề và bằng nghề cho 21.269 học sinh, sinh viên.

TRƯỜNG CÔNG AN TRUNG CẤP

có tiền thân là các lớp huấn luyện cán bộ công an được tổ chức liên tục từ năm 1946. Tháng 12.1949, Bộ Nội vụ ra Nghị định về việc các lớp huấn luyện công an có tên gọi chính thức là TCATC, ông Trần Quốc Hoàn làm Hiệu trưởng, trường có khoảng 60 cán bộ giáo viên. Tháng 3.1950, Trường khai giảng khóa “Tổng phần công I” với 100 học viên tại Mỏ Giát, thôn Tân Thành, xã Minh Thanh. Tháng 9.1950, Trường chuyển đến xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa. Đầu tháng 10.1950, khai giảng khóa học với khoảng 100 học viên là cán bộ trong ngành từ Nam Bộ trở ra. Cuối năm 1952, Trường mở lớp chính huấn tại xã Tiến Bộ, huyện Yên Sơn, sau đó di chuyển lên Cao Bằng. Tháng 2.1953, Trường đổi tên thành Trường Công an Trung ương, chuyển đến thôn Phai Cống, xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Trường đào tạo song song cả hệ đào tạo và bổ túc, có lớp lên đến 400 học viên. Đối tượng là cán bộ, chiến sĩ trong ngành, học sinh phổ thông từ Nam Trung Bộ trở

ra. Hệ đào tạo học 18 tháng, hệ bổ túc 4 tháng.

Cuối tháng 9.1954, toàn bộ nhà cửa, lán trại của trường được tháo dỡ, đóng bè mảng xuôi Sông Gâm, Sông Lô ra Sông Hồng để về Hà Đông.

TRƯỜNG CHINH

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang.

TRƯỜNG CHINH

tức Đặng Xuân Khu (1907 - 1988), là nhà hoạt động cách mạng, nhà chính trị, nhà lý luận, nhà báo lớn Việt Nam. Quê: làng Hành Thiện, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Ông sinh ra trong một gia đình nho giáo, từ nhỏ tiếp xúc với tứ thư, ngũ kinh, thơ Đường. Học bậc Thành chung tại Nam Định. Học Trường Cao Đẳng thương mại Hà Nội. Tham gia phong trào đấu tranh đòi ân xá cho Phan Bội Châu (1925). Ông lãnh đạo cuộc bãi khóa ở Nam Định để truy điệu Phan Chu Trinh (1926). Tham gia Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (1927). Vận động

thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng ở Bắc Kỳ và trở thành những đảng viên đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương (1929). Năm 1930, là Ủy viên Ban Tuyên truyền Cổ động Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Cuối năm 1930, bị thực dân Pháp bắt, kết án 12 năm tù và đày đi Sơn La. Ông được trả tự do (1936). Ông là Ủy viên Xứ ủy viên Bắc Kỳ. Năm 1940, là chủ bút báo *Giải phóng*, cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ kiêm phụ trách các tờ báo Pháp: *Le Travail, Rassemblement, En Avant* và báo *Tin tức*. Tháng 11.1940, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương và làm Quyền Tổng Bí thư Đảng. Tháng 5.1941, được bầu làm Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, kiêm Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương, kiêm Chủ bút báo *Cờ giải phóng* và *Tạp chí Cộng sản*. Năm 1943, bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Ông chủ trì Hội nghị Trung ương mở rộng ra Chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Ông được cử làm phụ trách Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc, Ủy viên Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam (8.1945).

Cuối năm 1945, ông làm Hội trưởng Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác ở Đông Dương. Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2.1951 - 10.1956 và 7.1986 - 12.1986). Ủy viên Bộ Chính trị khóa II, III, IV, V. Phó Thủ tướng kiêm Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Nhà nước (1958). Chủ tịch Quốc hội (1960 - 1981). Chủ tịch Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981 - 1987). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Phó Trưởng ban Soạn thảo Cương lĩnh và Chiến lược kinh tế và kiêm Trưởng tiểu ban Soạn thảo Cương lĩnh chính trị của Đảng (12.1986 - 8.1988). Đại biểu Quốc hội khóa II, III, IV, V, VI, VII.

Các tác phẩm chủ yếu: *Đề cương văn hoá Việt Nam, Cách mạng tháng Tám, Kháng chiến nhất định thắng lợi, Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam, Bàn về cách mạng Việt Nam, Thực hiện cải cách ruộng đất, Phương châm chiến lược của Đảng ta, Năm vững mối quan hệ giữa chiến tranh và cách mạng ở Việt Nam để hoàn thành sự nghiệp kháng chiến*

chống Mỹ cứu nước, Cách mạng dân chủ nhân dân và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Được trao tặng Huân chương Sao vàng và rất nhiều Huân chương khác. TC là một trong những nhà lãnh đạo xuất sắc, mẫu mực, góp phần quan trọng vào sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH

Trường Chính trị tỉnh Tuyên Quang có địa chỉ tại xóm 36, phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 027.825.720

Trường có 55 cán bộ, giảng viên, trong đó có 26 giảng viên có trình độ thạc sĩ (chiếm 63,4%).

Nhiệm kỳ 2010 - 2015, nhà trường đã đào tạo, bồi dưỡng và phối hợp quản lý đào tạo 88 lớp, với trên 10.000 học viên. Trong đó, đào tạo lý luận chính trị, hành chính trên 2.600 học viên, đạt 135% kế hoạch; bồi dưỡng cán bộ, công chức với gần 8.000 học viên.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC CƠ BẢN

cơ sở giáo dục, thành lập năm 1950 tại xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa. Trường do Giáo sư toán học Lê Văn Thiêm làm Hiệu trưởng. Tham gia Ban Giám hiệu có ông Nguyễn Xiển và Giáo sư Ngụy Như Kon Tum. Trường tổ chức thi tuyển tại Liên khu III và Liên khu IV, có hơn 100 người trúng tuyển. Tháng 8.1951, Trường tổ chức lễ khai giảng. Tham gia giảng dạy có các Giáo sư: Lê Văn Thiêm, Ngụy Như Kon Tum, Lê Khả Kề, Hoàng Ngọc Cang, Lê Thạc Cát, Dương Trọng Bái.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

cơ sở đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học của khu vực miền núi phía Bắc. Trường Đại học Tân Trào được thành lập vào ngày 14.8.2013. Địa chỉ Km 6, xã Trung Môn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang. Xây dựng trong khuôn viên rộng rãi thoáng mát, với tổng diện tích quy hoạch là 51,89 ha, trong đó có 10 ha dành cho khu Trung tâm Thực nghiệm, Thực hành và Chuyển giao công nghệ.

TĐHTT, tiền thân là Trường Sơ cấp sư phạm Tuyên Quang, được thành lập năm 1959. Đến tháng 6.1969 trường được nâng cấp lên thành trường Trung cấp Sư phạm Tuyên Quang, qua quá trình phát triển và hợp nhất nhiều trường Sư phạm khác nhau như: trường Sư phạm cấp I; trường Sư phạm cấp II; trường Sơ cấp nuôi dạy trẻ; trường Sơ cấp Sư phạm Mầm non; trường Cán bộ Quản lý giáo dục. Ngày 11.02.1999, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/1999/QĐ-TTg thành lập Trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang. Ngày 30.6.2011, trường Cao đẳng Sư phạm Tuyên Quang được Bộ Giáo dục và Đào tạo ký Quyết định số 2651/QĐ-BGDĐT đổi tên thành trường Cao đẳng Tuyên Quang và đến ngày 14.8.2013, Trường được Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1404/QĐ-TTg nâng cấp thành trường Đại học Tân Trào.

TĐHTT là trường đầu tiên của tỉnh, với sứ mạng đào tạo đại học, sau đại học, nghiên cứu khoa học ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực giáo dục, kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật phục vụ sự phát

triển kinh tế - xã hội của khu vực miền núi phía Bắc và hội nhập quốc tế. Hiện nay TĐHTT có 6 khoa và 2 tổ bộ môn; 7 phòng, ban chức năng; 4 trung tâm trực thuộc; 265 cán bộ, giảng viên. Trong đó có 120 giảng viên chính; 03 tiến sĩ; 78 thạc sĩ; 20 nghiên cứu sinh; 57 học viên cao học. TĐHTT có 34 chuyên ngành đào tạo các hệ, trong đó: 5 chuyên ngành hệ trung cấp, 19 chuyên ngành hệ cao đẳng, đại học 10 chuyên ngành và liên kết đào tạo thạc sĩ 15 chuyên ngành.

Đến năm 2015 - 2016, dự kiến trường sẽ có 359 cán bộ cơ hữu, trong đó có 270 giảng viên, số giảng viên có trình độ tiến sĩ - nghiên cứu sinh là 25-30%, thạc sĩ - sau đại học trên 80%. Đến năm 2020 trường dự kiến sẽ mở 16 chuyên ngành hệ đại học, từ năm 2015 - 2016 trường dự kiến có khoảng 5.500 sinh viên đại học, đến năm 2017 - 2020 số lượng sinh viên đại học khoảng 12.800 sinh viên.

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA

cơ sở giáo dục đào tạo y bác sĩ cho các mặt trận và vùng tự do trong kháng chiến chống Pháp. Tiền thân

là Trường Đại học Y Dược Đông Dương, thành lập ngày 8.1.1902 tại Hà Nội, với mục tiêu đào tạo y sĩ chuyên khoa cao cấp, thời gian học từ 5 đến 6 năm tùy theo chuyên môn. Từ ngày 15.11.1945, Giáo sư, bác sĩ Hồ Đắc Di làm Hiệu trưởng.

Kháng chiến chống Pháp bùng nổ, thầy trò trường tham gia phục vụ các mặt trận của Hà Nội, sau đó di chuyển lên xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa vào đầu 1947. Tại đây, tháng 10.1947, trường đã khai giảng với 76 sinh viên. Tháng 6.1954, TĐHYK và Bệnh viện Thực hành chuyển về đóng tại xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Giảng viên của trường có các giáo sư, bác sĩ: Tôn Thất Tùng, Hồ Đắc Di, Nguyễn Như Kon Tum, Nguyễn Khánh Toàn, Đặng Văn Ngữ, Đặng Vũ Hỷ, Vũ Hữu Chính, v.v.

Mỗi chiến dịch, các sinh viên được điều đi phục vụ, chiến dịch kết thúc lại trở về trường học tập. Các giáo sư, bác sĩ vừa giảng dạy vừa trực tiếp điều trị bệnh nhân tại Bệnh viện Thực hành. Đến cuối năm 1950, đã có 167 sinh viên từ năm thứ nhất đến

năm thứ sáu tham gia quân y. Bác sĩ Tôn Thất Tùng được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ định làm cố vấn phẫu thuật cho Bộ Tổng tư lệnh. Ông luôn có mặt tại các mặt trận nóng bỏng nhất. Các chiến dịch Trung du, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung đều có giảng viên, sinh viên của trường tham gia phụ trách đội điều trị. TĐHYK nghiên cứu phát triển cả y học, dược học. Việc điều chế thuốc Penicillin được tiến hành với giống nấm do bác sĩ Đặng Văn Ngữ đem từ Nhật Bản về nuôi trong môi trường nước thân cây ngô.

Cuối năm 1954, Trường chuyển về thủ đô Hà Nội.

TRƯỜNG ĐẢNG TỈNH (x.*Trường Chính trị tỉnh*)

TRƯỜNG ĐÌNH DÀN

(5.1910 - 2006), nhà hoạt động cách mạng, tên thật Trương Văn Phước, quê: xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Xuất thân trong gia đình nho học.

Tham gia hoạt động cách mạng (1925). Gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng (1929). Ngày 3.2.1930, được kết nạp Đảng. Xứ ủy viên dự

khuyết Xứ ủy Bắc Kỳ (1940 - 1945). Năm 1941, giữ chức Bí thư Ban Cán sự Đảng Tuyên Quang. Đầu năm 1943, ông bị Pháp bắt và giam ở nhiều nơi từ Ninh Bình, Hà Nội đến Tuyên Quang. Năm 1945, sau khi thoát khỏi nhà tù, tiếp tục đảm nhiệm Bí thư liên tỉnh, hoạt động ở Ninh Bình, Hòa Bình, Tuyên Quang, Hưng Yên, Hải Dương, được cử lên Hòa Bình lãnh đạo các phong trào đấu tranh. Sau Cách mạng tháng Tám, ông giữ một số chức vụ: Đặc phái viên Ủy ban hành chính Bắc bộ; Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính; Phó Bí thư Tỉnh ủy Hòa Bình (1946 - 1947); Bí thư Nông hội tỉnh Hòa Bình (1948 - 1953); Đại biểu Quốc hội khóa II.

Được Đảng và Nhà nước trao tặng các phần thưởng cao quý: Huân chương Độc lập hạng nhất (1984), Huân chương Hồ Chí Minh (2005), Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng (năm 1980), 60 năm tuổi Đảng (1990), 70 năm tuổi Đảng (2000).

TRƯƠNG ĐÌNH DẦN

tức Trương Văn Phước, bd. Điều (5.1910 - 2006), nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Quỳnh Lưu, huyện

Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Xuất thân trong gia đình nho học.

Tham gia hoạt động cách mạng (1925). Gia nhập Đông Dương Cộng sản Đảng (1929). Ngày 3.2.1930 được kết nạp Đảng. Xứ ủy viên dự khuyết Xứ ủy Bắc kỳ (1940 - 1945). Bí thư Ban Cán sự Đảng Tuyên Quang (1941). Đầu năm 1943, bị Pháp bắt và giam ở Hỏa Lò - Hà Nội. Năm 1945, thoát khỏi nhà tù và được cử lên Hòa Bình lãnh đạo các phong trào đấu tranh tại đây.

Sau Cách mạng tháng Tám, giữ nhiều chức vụ: Đặc phái viên Ủy ban hành chính Bắc bộ; Phó Chủ tịch Ủy ban hành chính; Phó Bí thư Tỉnh ủy Hòa Bình (1946 - 1947); Bí thư Nông hội tỉnh Hòa Bình (1948 - 1953); Đại biểu Quốc hội khóa II.

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhất (1984); Huân chương Hồ Chí Minh (2005); Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng (1980), 60 năm tuổi Đảng (1990), 70 năm tuổi Đảng (2000).

TRƯỜNG HỌ

người đứng đầu một dòng họ, có uy tín, đức độ và được họ hàng,

xã hội tôn trọng. Mỗi bản người Tày thường được cấu thành bởi nhiều dòng họ khác nhau. Những dòng họ lớn thường là những dòng họ có công khai phá đất đai, tạo lập bản. Mỗi dòng họ có một người TH. TH là người chỉ đạo mọi công việc trong dòng họ về lễ nghi và thờ cúng tổ tiên dòng họ. Trong dòng họ, tinh thần gia tộc được đề cao, họ thường giúp đỡ nhau trong sinh hoạt cũng như lao động sản xuất. Trong dòng họ khi có việc lớn như cưới xin, tang ma, làm nhà, TH đứng ra chỉ đạo, phân công mỗi người một việc cùng gánh vác công việc một cách chu đáo.

TRƯỜNG KỲ KHÁNG CHIẾN NHẤT ĐỊNH THẮNG LỢI

8 cận vệ vinh dự được Bác Hồ đặt tên. Điều đó trở thành khẩu hiệu sống, cũng là quan điểm của Đảng và của Hồ Chủ tịch về cuộc kháng chiến chống Pháp, tuy khó khăn gian khổ nhưng cuối cùng nhất định thắng lợi; đồng thời nhắc nhở, động viên tất cả mọi người hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Người thứ nhất đặt tên là Trường (Võ Trường), tên thật là Võ Chương, quê ở thành phố Huế. Người

thứ hai tên Trường có tên thật là Hoàng Văn Phúc, người dân tộc Tày. Người thứ ba tên Trường có tên thật Phạm Văn Nền.

Người thứ hai tên là Kỳ (Vũ Kỳ), tên thật là Vũ Long Chuân, tức Nguyễn Cần. Quê ở Hà Đông.

Người thứ ba tên Kháng (Hoàng Hữu Kháng), tên thật là Nguyễn Văn Cao, tức Lý. Quê ở Thái Bình,

Người thứ tư tên Chiến (Tạ Quang Chiến), tên thật là Nguyễn Hữu Văn.

Người thứ năm tên Nhất (Hồ Văn Nhất), dân tộc Tày, quê ở tỉnh Cao Bằng, tên thật là Hoàng Văn Phúc, lấy bí danh là Văn Lâm. Sau đó, ông Long Văn Nhất được cử thay ông Hồ Văn Nhất, với bí danh là Tiên Phong.

Người thứ sáu tên Định (Võ Viết Định), tên thật là Chu Phương Vương, tức Ngọc Hà.

Người thứ bảy tên là Thắng. Ông Nguyễn Quang Chí là ông Thắng đầu tiên, ông còn có tên là Nguyễn Văn Huy. Đồng chí thứ hai tên Thắng có tên thật là Triệu Văn Cắt, dân tộc Dao, quê ở Định Hóa (Thái Nguyên).

Người thứ tám tên Lợi (Trần Lợi), tên thật là Trần Đình, dân tộc Nùng, quê ở tỉnh Cao Bằng.

TRƯỜNG MỸ THUẬT VIỆT NAM

thành lập tại tỉnh Thái Nguyên vào ngày 1.8.1950. Tháng 6. 1952, Trường chuyển đến xóm Đình Kính, xã Lang Quán, huyện Yên Sơn. Học sĩ Tô Ngọc Vân làm Hiệu trưởng. Ban giám hiệu có các họa sĩ: Tô Ngọc Vân, Nguyễn Tư Nghiêm, Phan Kế An, Nguyễn Văn Ty, Nguyễn Sĩ Ngọc. Ban giảng viên có các họa sĩ: Trần Văn Cẩn, Nguyễn Đỗ Cung, Nguyễn Khang, Bùi Trang Chước v.v.

Khoá I Mỹ thuật Trung ương có 22 học viên, thời gian học 4 năm (1950- 1954). Học viên sau này hầu hết trở thành những họa sĩ có nhiều đóng góp cho mỹ thuật Việt Nam hiện đại như: Trần Lưu Hậu, Lưu Công Nhân, Ngô Mạnh Lân, Trọng Kiệm, Lê Lam, Mai Long, Thục Phi, Trịnh Phòng, Trần Đông Lương, Đào Đức, Ngọc Linh v.v. Chương trình học những năm đầu là vẽ hình họa và bột màu, những năm cuối chủ yếu đi thực tế sáng tác, làm tranh khắc gỗ, in đá v.v. ngoài ra, còn học lịch sử mỹ thuật,

chính trị v.v. học viên được phân công theo nhóm đi thực tế để sáng tác. Các tác phẩm đem về được các giảng viên đánh giá nhận xét, đồng thời tổ chức triển lãm tại thị xã Tuyên Quang. Ngay sau khi khóa học kết thúc, họa sĩ Tô Ngọc Vân cùng một số văn, nghệ sĩ tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ. Trong chuyến đi này, ông hi sinh tại mặt trận.

Tháng 10.1954, trường chuyển về Hà Nội, sau này là Trường Đại học Mỹ thuật Hà Nội.

TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP THỰC HÀNH

(cg. Trường Thực hành Canh nông, Trường Canh nông, tiếng Pháp: *École pratique d'agriculture*) trường chuyên nghiệp được thiết lập ở Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang theo Nghị định ngày 17.3.1918 của Toàn quyền Đông Dương, nhằm đào tạo những nhà nông bản xứ hoặc phụ giúp các chuyên viên châu Âu thuộc các chuyên ngành trồng trọt, chăn nuôi, thú y, lâm nghiệp...

TNNTTH trực thuộc Sở Canh nông và Thương mại Bắc Kỳ. Mỗi

khóa, trường chỉ lấy khoảng 10 người, có khóa chỉ tuyển được 7 người. Tiêu chuẩn dự tuyển là học sinh đã tốt nghiệp tiểu học trên toàn Đông Dương. Thực tế, có rất nhiều người đã đỗ thành chung, tú tài cũng dự tuyển vào TNNTH.

Hiệu trưởng đầu tiên của trường là Amble, Hiệu phó là Moulhert (kiêm Giám đốc và Phó Giám đốc đồn điền thực hành). Phó Hiệu trưởng người Việt Nam đầu tiên là Nguyễn Ngọc Châu, một cựu học sinh của trường. Tổng Giám thị là Vũ Quốc Chính, Quản đốc là Lê Văn Oanh.

Trường có hai loại lớp: chính quy (ban chính thức) và không chính quy (ban học tự do). Học sinh chính quy được đào tạo chuyên sâu về một nghề, được cấp học bổng toàn phần và nghỉ theo nông lịch, thời vụ (một năm nghỉ hai lần vào dịp Tết và hè). Học sinh các lớp không chính quy (học sinh tự do) phải tự túc ăn ở, được đào tạo một nghề nông (chủ yếu để quản lý ruộng đất gia đình).

Về cơ sở vật chất, ngoài khu lớp học và nhà ở, TNNTH còn có các

khu thí nghiệm: trồng cà phê, trồng mía, vườn ươm, trồng chè, trồng sơn, khu rừng thí nghiệm, khu thí nghiệm nuôi bò sữa, bò thịt, khu thí nghiệm nuôi tằm.

Về chương trình đào tạo, TNNTH cung cấp cho học sinh những hiểu biết về nghiệp vụ và quản lý canh nông (học sinh quản lý); dạy học sinh thực hành kỹ thuật nông nghiệp và thông thạo nghiệp vụ nông nghiệp để truyền bá nghề nông (học sinh khuyến nông). Thời gian đào tạo là hai năm. Năm thứ nhất, thiên về học lý thuyết bằng tiếng Pháp, do giáo viên người Pháp dạy. Năm thứ hai, học sinh học thực hành quản lý đồn điền, do giáo viên người Việt dạy. Vào đầu khóa học, học sinh được phát cước (học xong phải trả lại nhà trường), chăn màn, ngăn tủ cá nhân. Học sinh hoạt tập trung. Mỗi học sinh phụ trách một đội 20 công nhân; vừa làm, vừa hướng dẫn công nhân làm việc dưới sự chỉ dạy của giáo viên. Mỗi sáng, lần lượt các nhóm học sinh và công nhân nhận việc ở sân nhà Bò; chia nhau đi trồng cây, chiết ghép cây, chăn nuôi v.v.

Buổi chiều, họp rút kinh nghiệm và sắp xếp công việc hôm sau. Công nhân nông nghiệp được trường tuyên mộ từ các nông dân trên khắp Bắc Kỳ. Họ cùng gia đình đến Tuyên Quang, sinh sống tập trung ở những làng, trại. Ngoài thời gian làm việc, họ tham gia các lớp xóa mù chữ do học sinh yêu nước tổ chức.

Thời tiền khởi nghĩa, phong trào cách mạng đã bắt đầu được nhen nhóm tại trường. Các học sinh sớm có tinh thần yêu nước và lòng căm thù giặc. Khi Nhật đảo chính Pháp (9.3.1945), Moulhert bỏ trốn, công nhân và viên chức của trường nghỉ việc, một bộ phận học sinh trở về quê, số khác tham gia hoạt động cách mạng, thành lập Hội Nông dân cứu quốc (bí danh là xã Thượng Trứ).

Thời chống Pháp, TNNTH trở thành trụ sở tạm thời của một số cơ quan Trung ương như: Bộ Canh nông (ở nhà cũ của Moulhert từ năm 1946 đến 1947), Xưởng Cơ khí Z1 (sản xuất vũ khí ở đồn điền Canh nông từ năm 1946 đến 1947), Nha Thông tin (làm việc trên khu đất đồn điền Canh

nông từ cuối năm 1950 đến đầu năm 1951).

Di tích TNNTH hiện nằm trên tả ngạn Sông Lô, ở xóm 10, xã Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang.

TRƯỜNG NGOẠI NGỮ VIỆT BẮC

cơ sở giáo dục, có nhiệm vụ đào tạo sinh viên ngoại ngữ, phục vụ kháng chiến. Ngày 17.6.1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh thành lập TNNVB, trực thuộc Bộ Giáo dục, ông Nguyễn Khánh Toàn, Thứ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục làm Hiệu trưởng. Trường được xây dựng tại xã Phú Thịnh, huyện Yên Sơn.

Trường có khoảng 45 học viên chia thành 3 tổ: tổ tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc. Ngoài việc học ngoại ngữ, còn học chính trị, do các đồng chí Trường Chinh, Nguyễn Khánh Toàn giảng dạy.

Tháng 9.1947, trường chuyển sang Thái Nguyên, sau đó giải tán, học viên được phân về các cơ quan Trung ương.

TRƯỜNG NGUYỄN ÁI QUỐC

nay là Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, có nhiệm vụ trang bị và bồi dưỡng lý luận chính

trị cho cán bộ Đảng, Nhà nước và Quân đội, thành lập vào tháng 3.1949 (sau Hội nghị Tuyên huấn Trung ương lần thứ II) ở huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên. Tháng 8.1950, Trường chuyển đến đóng tại xã Vinh Quang (nay thuộc xã Kim Bình), huyện Chiêm Hóa để chuẩn bị cơ sở vật chất cho việc tổ chức Đại hội Đảng II. Khoá II của Trường được tổ chức tại Hội trường Đại hội Đảng lần thứ II. Đầu năm 1952, Trường chuyển đến xóm Phong Vân, xã Tân Tiến, huyện Yên Sơn. Nhà trường có hơn 30 cán bộ, nhân viên. Trường lớp được xây dựng cẩn thận, giảng đường rộng đủ cho 300 chỗ ngồi v.v.

Đồng chí Nguyễn Chương là Phó Giám đốc phụ trách. Giảng viên có các đồng chí Trường Chinh, Lê Văn Lương, Võ Nguyên Giáp, Hoàng Quốc Việt. Khoá IV có 300 học viên là cán bộ trung cao cấp. Tháng 12.1952, khi khoá IV chưa kết thúc thì một bộ phận cán bộ nhân viên được cử đến Sơn Dương xây dựng địa điểm mới ở xóm Bông, xã Tân Trào. Trường tồn tại 2 cơ sở. Đồng chí Lê Văn Lương làm Giám đốc điều hành

chung. Tại Tân Tiến, Trường đào tạo cán bộ nòng cốt của Đảng, Nhà nước, quân đội phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc sau hòa bình lập lại.

Tháng 10.1953, một bộ phận cán bộ nhân viên từ Tân Trào trở lại Tân Tiến lo sửa chữa, làm mới nhà ở, lập xưởng in, in tài liệu phục vụ giảng dạy. Sau đó, Trường mở lớp bồi dưỡng chương trình lý luận chính trị cho cán bộ trung, cao cấp. Trong thời gian Trường ở Tân Tiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh đến thăm hai lần.

Năm 1954, Trường rời Tân Tiến về Hà Nội.

TRƯỜNG QUÂN CHÍNH HOÀNG HỮU NAM

cơ sở giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quân sự, chính trị từ cấp tiểu đội đến đại đội và một số chuyên ngành. Tháng 1.1947, trường Quân chính Liên khu X được thành lập, đến tháng 4.1947, đổi tên là TQCHHN (tên đồng chí Thứ trưởng Bộ Nội vụ, người có nhiều đóng góp trong việc xây dựng chính quyền và lực lượng vũ trang Liên Khu X, tử nạn tại

Tuyên Quang đầu năm 1947). Khi mới thành lập đồng chí Doãn Văn Tòng giữ chức vụ Hiệu trưởng kiêm Chính ủy.

Tháng 12.1948, trường chuyển đến thôn Đầu Núi, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, Hiệu trưởng là đồng chí Phạm Tiến Thanh. Tháng 11.1949, trường trực thuộc Phòng Tham mưu Mặt trận Tây Bắc. Trường mở lớp đào tạo cán bộ vận động quần chúng công tác vùng Tây Bắc, trọng tâm chương trình là học tập về đường lối chiến tranh nhân dân, chính sách đoàn kết dân tộc; lớp đào tạo cán bộ chính trị viên đại đội; lớp đào tạo cán bộ pháo binh, công binh, thông tin, tập trung bồi dưỡng cho học viên về binh khí, kỹ thuật, chiến thuật đánh công kiên, vận động chiến và tổ chức diễn tập đánh công đồn có quân ứng cứu. Năm 1952, trường chiêu sinh khóa đào tạo tiểu đội trưởng, trung đội trưởng.

Ngày 5.5.1956, trường đổi thành Tiểu đoàn huấn luyện thuộc Quân khu Tây Bắc và rời khỏi xã Mỹ Bằng chuyển đến Sơn La. Ngày 6.5.1958, đổi thành Trường Quân chính Quân khu Tây Bắc, đến năm 1988 hợp nhất với Trường Văn hóa

Quân khu II, Trường Đảng Quân khu II thành Trường Quân chính Quân khu II.

TRƯỜNG QUÂN CHÍNH KHÁNG NHẬT

Cơ sở đào tạo cán bộ quân sự. Thực hiện Nghị quyết hội nghị quân sự Bắc Kỳ, từ đầu năm 1945 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giao cho đồng chí Võ Nguyên Giáp phụ trách việc lập một trường quân chính đào tạo cán bộ quân sự. Ngày 25.6.1945, TQCKN khai giảng tại xóm Khuổi Kịch, thôn Tân Lập, xã Tân Trào. Đồng chí Hoàng Văn Thái được giao nhiệm vụ Giám đốc trường. Đồng chí Võ Nguyên Giáp thay mặt Ủy ban lâm thời Khu giải phóng đến dự lễ khai giảng.

Khóa I của trường có 82 học viên, trong đó có 6 học viên nữ, được tổ chức thành một trung đội gồm 2 phân đội, mỗi phân đội có 3 tiểu đội, mỗi tiểu đội từ 12 - 13 đồng chí (do trường đào tạo cán bộ chính trị và quân sự để đánh Nhật nên được gọi là TQCKN).

Cuối tháng 7, khóa học bế giảng, một số học viên được giữ lại

trường để đào tạo chính trị viên, các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng trực tiếp giảng dạy. Sau khi tốt nghiệp, học viên được phân về các đơn vị quân giải phóng làm chỉ huy hoặc chính trị viên đại đội, trung đội.

Ngay khi khóa I kết thúc, nhà trường đã chiêu sinh khóa II và chuyển đến địa điểm khác. TQCKN là tiền thân của Trường Sĩ quan lục quân I.

TRƯỜNG SINH

xã cũ thuộc huyện Sơn Dương, được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XIX là xã Phan Lương tổng Át Sơn. Đầu thế kỷ XX sáp nhập với xã Sầm Dương, Lâm Xuyên thành xã Lâm Xuyên. Sau Cách mạng tháng Tám, Lâm Xuyên đổi tên thành Trường Sinh. Cuối 1954, Trường Sinh tách ra thành 2 xã Lâm Xuyên và Sầm Dương.

TRƯỜNG TIẾN

trạm bơm điện, thuộc tổ 1 - phường Tân Hà và phường Ý La, thành phố Tuyên Quang, hoàn thành trong năm 1976 - 1977. Trạm bơm

phục vụ tưới tiêu cho hơn 60ha/vụ thuộc 17 đội sản xuất ở 2 phường Ý La và Tân Hà. Diện tích phục vụ tưới lúa vụ xuân: 24,100 ha, lúa vụ mùa: 24,994 ha, cấp nước nuôi trồng thủy sản: 2,770 ha, cây rau màu: 12,256 ha; cây chè, cây ăn quả: 10,000 ha. Năm 2015 đập được cải tạo. Đơn vị quản lý là Ban Quản lý hợp tác xã. Hiện trạng công trình: hoạt động bình thường.

TRƯỜNG TIỂU HỌC BÌNH THUẬN

cơ sở đào tạo, giáo dục cấp tiểu học ở phường Tân Thanh. Trường tiểu học Bình Thuận ở địa chỉ: phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang.

Điện thoại: 027.824.618.

TRƯỜNG TIỂU HỌC VÀ TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ VĂN HIẾN

cơ sở đào tạo, giáo dục học sinh cấp tiểu học và trung học (hệ cấp I và cấp II) của xã Tú Thịnh. TTHVTHCSLVH thuộc xã Tú Thịnh huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang.

TTHVTHCSLVH được thành lập vào ngày 30.07.2007 theo Quyết định

số 1446/QĐ-CT của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện Sơn Dương đã ký.

TTHVTHCSLVH tuy mới được thành lập không lâu nhưng với sự cố gắng của toàn thể cán bộ, giáo viên, học sinh và phụ huynh học sinh, trường đã đạt được một số thành tích đáng kể. Hiện nay trường đã có 17 lớp với 409 học sinh và 33 cán bộ giáo viên, số lượng Đảng viên 16. Năm 2011 trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang công nhận trường đạt chuẩn quốc gia. Với phương hướng không ngừng phấn đấu và trưởng thành, trường luôn là đơn vị thực hiện tốt chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, góp phần nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài v.v.

TRƯỜNG THÀNH

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Xã TT thành lập trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám, trên cơ sở đồn điền Châu Khiết, thuộc tổng Trung Môn. Trong kháng chiến chống Pháp (sau 1948)

sáp nhập vào xã Ý La. Nay thuộc phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang.

TRƯỜNG THÀNH

xã cũ, 1 trong 14 xã thuộc huyện Nà Hang.

TRƯỜNG TRUNG CẤP Y TẾ TUYÊN QUANG

cơ sở đào tạo nghề y và cấp bằng y hệ trung cấp cho sinh viên theo học tại trường, chương trình đào tạo kéo dài trong 3 năm. TTCYTTQ được thành lập năm 1967. Địa chỉ số 84, đường Minh Thanh, tổ 4, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang. Tổng diện tích là 2.197 ha.

TTCYTTQ tiền thân là trường Y tá của tỉnh, năm 1970 Bộ Y tế quyết định nâng cấp Trường Y sỹ, với nhiệm vụ là đào tạo y sỹ đa khoa, y tá sơ cấp và dược tá, cung cấp nhân lực y tế cho tỉnh Tuyên Quang. Đến năm 1996, Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định cho nhà trường mở thêm 2 mã ngành là Điều dưỡng trung cấp và Hộ sinh trung cấp để cung cấp nguồn nhân lực y tế cho tỉnh Tuyên Quang và các tỉnh lân cận. Hơn 40

năm qua, Nhà trường đã đào tạo 5.736 y sỹ, 4.717 điều dưỡng trung cấp, 436 hộ sinh trung cấp, 208 y sỹ Y học cổ truyền, 952 dược tá, 3.251 y tá thôn bản. Ngày 26.03.2012 Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang ban hành Công văn số 533/UBND về quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư xây dựng công trình, cải tạo, nâng cấp Trường Trung cấp Y tế Tuyên Quang thành Trường Cao đẳng Y tế Tuyên Quang ở phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang với diện tích 12,5 ha.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ HỒNG THÁI

Cơ sở đào tạo, giáo dục hệ trung học cơ sở (hệ cấp II) ở khu vực thị trấn Sơn Dương và các xã lân cận. Trường trung học cơ sở Hồng Thái ở địa chỉ: thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương.

TTHCSHT là ngôi trường ở vùng miền núi có quy mô nhỏ, hiện có 21 cán bộ, giáo viên và 280 học sinh. Năm 2013 - 2014 trường có 100% học sinh xếp loại hạnh kiểm khá, 94% học sinh xếp loại học lực khá, giỏi, không có học sinh xếp loại yếu kém, có 125 học sinh giỏi cấp huyện, 40 học sinh

giỏi cấp tỉnh, 10 học sinh giỏi quốc gia trong đó có 3 huy chương Vàng, 13 thầy cô giáo được tặng danh hiệu chiến sĩ thi đua các cấp, trường được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cờ thi đua. Tính đến nay trường có 16 học sinh giỏi quốc gia, 193 học sinh giỏi cấp tỉnh và 512 học sinh giỏi cấp huyện.

Giai đoạn 2011 - 2015 trường được nhận bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, 1 cờ thi đua và 1 bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, 4 cờ thi đua của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, 1 cờ thi đua của Liên đoàn Lao động tỉnh và nhiều bằng khen, giấy khen của Bộ Giáo dục - Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Giáo dục - Đào tạo, Liên đoàn Lao động tỉnh Tuyên Quang.

Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, TTHCSHT đã có 4 chiến sĩ thi đua cấp tỉnh, 30 lượt chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 47 lượt lao động tiên tiến, nhiều cán bộ, giáo viên được nhận bằng khen của Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Ủy ban nhân dân các cấp, ngành. Trường liên tục đẩy mạnh các phong trào thi đua, phát huy truyền thống yêu nước, ý thức tự giác,

khả năng lao động sáng tạo trong cán bộ, giáo viên, nhân viên, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, tích cực ứng dụng công nghệ trong công tác quản lý, đổi mới hoạt động chuyên môn nhằm thực hiện nhiệm vụ đào tạo.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ LÊ QUÝ ĐÔN

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học cơ sở (hệ cấp II) ở thành phố Tuyên Quang. TTHCSLQĐ ở địa chỉ: tổ 24, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang. Hiện có 20 lớp học, với hơn 40 giáo viên và trên 800 học sinh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ PHAN THIẾT

(cg. trường cấp 2 Phan Thiết), là cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học cơ sở (hệ cấp II). TTHCSPT nằm trên địa bàn phường Phan Thiết, thành phố Tuyên Quang, thành lập từ năm 1973, đến năm 1977 trường sát nhập với trường cấp 1 Phan Thiết trở thành trường phổ thông cơ sở Phan Thiết.

Năm 1993, trường được tách riêng thành TTHCSPT nhưng vẫn chung địa điểm với trường tiểu học

Phan Thiết. Năm 2002, TTHCSPT chuyển đến địa điểm mới thuộc tổ 26 phường Phan Thiết, trường có diện tích 14.550,5 m², có cơ sở vật chất đảm bảo với 17 phòng học, 04 phòng học bộ môn, 01 phòng học chung, thư viện, phòng thiết bị thí nghiệm, với trang thiết bị đảm bảo phục vụ cho nhu cầu học tập của học sinh.

Năm 2005 trường được công nhận đạt chuẩn “Xanh - Sạch - Đẹp” và đạt trường chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001 - 2010.

Hiện nay, trường có đội ngũ cán bộ giáo viên khá vững mạnh, với tổng số 35 giáo viên, trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn, trên chuẩn 62%, tổng số đảng viên là 21 đồng chí. Từ năm 2002 đến nay, trường duy trì số lượng 14 đến 17 lớp với số học sinh dao động từ 600 đến 750 học sinh. TTHCSPT có cơ sở vật chất và đội ngũ cán bộ khá vững mạnh, đã đạt được những thành tích lớn: Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2004; Bằng khen của Bộ GD&ĐT năm 2002, 2003; Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang năm 2003, 2007, 2008; Bằng khen của

Công đoàn GD Việt Nam năm 2004, 2007, 2008; đạt danh hiệu trường tiên tiến và xuất sắc trong 08 năm liên tục từ 2000 - 2010; năm 2011 được công nhận trường đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục cấp độ 3 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang. Trường có đội ngũ giáo viên đạt danh hiệu giáo viên giỏi, tổng phụ trách giỏi và chiến sĩ thi đua chiếm tỉ lệ cao trong toàn thành phố. Phong trào văn thể lớn mạnh và đội ngũ học sinh giỏi luôn đứng trong tốp đầu của thành phố.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

bậc học cao nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông hiện nay ở Việt Nam. Trường Trung học phổ thông là loại hình đào tạo chính quy, dành cho học sinh lứa tuổi từ 15 đến 18 (không kể một số trường hợp đặc biệt), gồm 3 khối lớp học: lớp 10, 11 và 12.

TTHPT được thành lập ở tất cả các địa phương (cấp huyện, tỉnh) trên cả nước, đặt dưới sự quản lý trực tiếp của Sở Giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đứng đầu TTHPT là Hiệu trưởng. Hiệu trưởng là người trực tiếp quản lý và

điều hành hoạt động của nhà trường, chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan quản lý giáo dục về các hoạt động của trường.

Các môn học tại TTHPT gồm: toán học, ngữ văn, sinh học, vật lý, hóa học, lịch sử, địa lý, ngoại ngữ, giáo dục công dân, giáo dục quốc phòng, thể dục, công nghệ, tin học. Ngoài ra còn có môn tự chọn. Học sinh lớp 11 có thể đăng ký học thêm một nghề nào đó như tin học, nấu ăn, nhiếp ảnh, kỹ thuật điện ... Học sinh có chứng chỉ nghề được cộng điểm khi xét tốt nghiệp trung học phổ thông.

Theo Quyết định 3538/QĐ-BGDĐT ngày 9.9.2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đổi mới phương án thi tốt nghiệp trung học phổ thông, từ năm 2015 sẽ tổ chức một kỳ thi quốc gia (gọi là kỳ thi trung học phổ thông quốc gia) lấy kết quả để xét công nhận tốt nghiệp Trung học phổ thông và làm căn cứ tuyển sinh đại học, cao đẳng. Để được xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông và xét tuyển sinh vào các trường đại học, cao đẳng, thí sinh phải thi 4 môn,

gồm 3 môn bắt buộc là Toán, Ngữ văn, Ngoại ngữ và 1 môn tự chọn trong số các môn Vật lý, Hóa học, Sinh học, Lịch sử và Địa lý. Ngoài 4 môn thi tối thiểu, thí sinh có thể đăng ký thi thêm các môn khác trong số các môn tự chọn để có thêm cơ hội xét tuyển vào đại học, cao đẳng. Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông các năm trước chỉ đăng ký các môn thi phục vụ cho tuyển sinh đại học, cao đẳng. Thí sinh không học môn Ngoại ngữ hoặc học trong điều kiện không đảm bảo chất lượng được chọn môn thi thay thế môn Ngoại ngữ trong số các môn tự chọn.

Tuyên Quang hiện có 36 TTHPT, trong đó 7 trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDTNT), gồm: Lâm Bình, Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên, Yên Sơn, Sơn Dương và PTDTNT tỉnh), 01 trung tâm giáo dục thường xuyên và 28 TTHPT.

Năm 2015, thực hiện chủ trương đổi mới phương án thi tốt nghiệp trung học phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định, tỉnh Tuyên Quang có tổng số 6.965 thí sinh và đã có 6.486 thí sinh đỗ tốt nghiệp

trung học phổ thông, đạt tỉ lệ 93,55%, đây là con số phản ánh khách quan chất lượng dạy và học của cấp trung học phổ thông trong tỉnh. Nếu như năm trước, tỉ lệ đỗ tốt nghiệp trung học phổ thông toàn tỉnh trên 99,1%, trong đó 10 trường có tỉ lệ đỗ tốt nghiệp 100% thì năm 2015, không trường nào có tỉ lệ đỗ tốt nghiệp 100%. TTHPT Chuyên Tuyên Quang có tỉ lệ đỗ tốt nghiệp cao nhất với 99,38%, tiếp đến là Trường Phổ thông Dân tộc Nội trú trung học phổ thông tỉnh (98,3%), thấp nhất là TTHPT Hà Lang, huyện Chiêm Hóa đỗ tốt nghiệp với tỷ lệ trên 76%.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ATK TÂN TRÀO

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Sơn Dương. TTHPTATKTT được thành lập năm 1972. Địa chỉ thôn Tân Thành, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương.

Có tiền thân là trường Thanh niên lao động xã hội chủ nghĩa Tuyên Quang được thành lập theo quyết định số 106/TC-CQ, ngày 12.4.1972 của Ủy ban Hành chính tỉnh; trường được

thành lập tại xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang bên bờ sông Phó Đáy (là vùng ATK). Năm học đầu tiên, trường chỉ có 4 lớp 8, đều là học sinh các dân tộc trong tỉnh từ Nà Hang, Chiêm Hóa, Yên Sơn, Hàm Yên, Sơn Dương đã tốt nghiệp lớp 7 nhưng không có điều kiện đi học các trường cấp 3 trong huyện.

Năm học 1974 - 1975 sau 3 năm học trường đã có khóa tốt nghiệp cấp 3 đầu tiên với 154 học sinh, tỉ lệ tốt nghiệp đạt 75%. Trong giai đoạn này trường Thanh niên Lao động XHCN Tuyên Quang hoạt động theo mô hình vừa học vừa làm của tỉnh Hòa Bình, học sinh có nửa ngày học, nửa ngày còn lại làm việc chăn nuôi; năm 1981 - 1982 trường chuyển địa điểm ra xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang và sát nhập với trường Thanh niên các dân tộc Sơn Dương thành trường Thanh niên dân tộc Tân Trào, giai đoạn này trường đã có 625 học sinh tốt nghiệp cấp 3; năm học 1983 - 1984, do nhu cầu của nhân dân trường được mở rộng đào tạo thêm chương trình cấp I; năm 1993 - 1994, do cấp I đã được đưa về đến từng xã,

thôn nên trường không đào tạo hệ cấp I nữa mà chỉ đào tạo hệ cấp II và cấp III, giai đoạn này trường vẫn thực hiện theo mô hình vừa học vừa làm. Được sự quan tâm của Đảng và chính quyền, trường phát triển hơn về mọi mặt và được tặng thưởng nhiều bằng khen của Tỉnh, của huyện và cờ thi đua của Chính phủ năm 1987, ở giai đoạn này trường thực hiện đồng thời 3 nhiệm vụ: Giáo dục, lao động sản xuất và Huấn luyện chiến đấu thực hiện theo quy tắc 4 - 4 - 3 trong đó: 4 giờ học chính khóa, 4 giờ lao động sản xuất và 3 giờ tự học; ngày 19.8.2002 trường đổi tên thành trường Trung học phổ thông ATK Tân Trào. Hiện nay trường có 52 cán bộ giáo viên trong đó 100% giáo viên đạt chuẩn trở lên và 5,8 đạt trên chuẩn. trường có 20 phòng học kiên cố và hiện đang đầu tư xây dựng thêm 24 phòng học.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHIÊM HÓA

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Chiêm Hóa. Địa chỉ: thị

trần Chiêm Hóa, huyện Chiêm Hóa, thành lập năm 1961.

Hiện nay, trường có 73 cán bộ, giáo viên và 1.200 học sinh. Sau 54 năm, trường có cơ sở hạ tầng khá vững chắc và khang trang, trường có hệ thống phòng học, phòng làm việc, sân chơi, bãi tập được quy hoạch riêng biệt. Trong năm học 2013 - 2014, trường có 20 cán bộ, giáo viên đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 27 lao động tiên tiến, nhiều giáo viên đạt danh hiệu dạy giỏi cấp tỉnh, lượng học sinh khá, giỏi đạt 43%, tỉ lệ tốt nghiệp đạt 99,74%, trường có 28 học sinh giỏi đạt cấp tỉnh. TTHPTCH luôn tập trung đổi mới quản lý, giảng dạy nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ, chú trọng phát hiện bồi dưỡng học sinh khá giỏi, phối hợp chặt chẽ với Hội phụ huynh học sinh đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, nhằm xây dựng cơ sở vật chất theo hướng đạt chuẩn, đảm bảo yêu cầu dạy và học an toàn, thân thiện.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CHUYÊN TỈNH

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở thành phố Tuyên Quang. Trường

trung học phổ thông chuyên tỉnh ở địa chỉ: số 156, đường Trần Hưng Đạo, phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang, thành lập năm 1987.

Khóa học đầu tiên của trường mang tên "các lớp chuyên thuộc sở giáo dục" học nhờ tại trường Tân Trào, trường có nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu, tạo nguồn nhân lực có chất lượng. Hiện nay, trường có 81 cán bộ, giáo viên. Trường chuyên Tuyên Quang luôn là lá cờ đầu ngành giáo dục tỉnh trong phong trào dạy tốt, học tốt.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG DÂN TỘC NỘI TRÚ TỈNH

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) cho con em đồng bào các dân tộc thiểu số. Trường được thành lập vào tháng 9 năm 1959. Địa chỉ tại tổ 15, phường Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang.

Mùa thu năm 1959, thực hiện chủ trương của Đảng và Bác Hồ, trường Thiếu nhi rẻo cao tỉnh Tuyên Quang được thành lập (nay là trường Trung học phổ thông dân tộc nội trú) tại chân dốc số 2 - khu Tỉnh ủy. Năm

đầu thành lập trường chỉ có 2 lớp: lớp vỡ lòng và lớp 1 với 56 học sinh, đội ngũ giáo viên lúc đó chỉ có 5 người, với cơ sở vật chất nghèo nàn thiếu thốn. Với khẩu hiệu “Tất cả vì học sinh các dân tộc thân yêu”, mặc dù đứng trước nhiều khó khăn nhưng tập thể cán bộ giáo viên nhà trường đã dốc sức, hết lòng vì học sinh.

Năm 1961, trường đã vinh dự được đón Bác Hồ đến thăm; năm 1964, Mỹ mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc trường phải sơ tán lên xã Xuân Quang, huyện Chiêm Hóa; năm 1965 - 1966, trường đã có hệ cấp II và số lớp tăng lên với 142 học sinh thuộc 5 lớp; năm 1970, trường rời địa điểm làng Lạc, xã Xuân Quang, Chiêm Hóa về Km 7 địa bàn xã Trung Môn, huyện Yên Sơn và đổi tên thành trường Vùng cao Tuyên Quang; năm 1972, trường sơ tán vào Khuôn Than, Làng Là, xã Chân Sơn, Yên Sơn; năm 1973, trường chuyển về Km 7 xã Trung Môn, huyện Yên Sơn; năm 1978 - 1979, tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang sát nhập, trường được đổi tên thành trường phổ thông vùng cao Hà Tuyên. Năm 1982 - 1983, trường tuyển hệ học sinh cấp III và đổi

tên thành TTHPTDTNTT. Đứng trước khó khăn do tập tục, điều kiện cơ sở vật chất và tình hình xã hội, nhưng với tất cả sự nỗ lực và cố gắng của tập thể, nhà trường luôn giữ vững truyền thống đoàn kết, sáng tạo trong công tác giáo dục, chất lượng đào tạo của nhà trường ngày một tăng, tỉ lệ học sinh lớp 9, lớp 12 chiếm từ 96% đến 100%; học sinh đỗ vào các trường Đại học, Dự bị đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp trung bình 45%; thực hiện chương trình đổi mới của Bộ giáo dục và đào tạo, năm 1999 - 2000, từ 8 lớp đã tăng lên 11 lớp với 420 học sinh của 9 dân tộc anh em, đội ngũ cán bộ giáo viên từ 32 tăng lên 47 người trong đó có 19 giáo viên giỏi các cấp. Với sự nỗ lực phấn đấu của tập thể cán bộ giáo viên nhà trường, kết quả đào tạo của trường đã nâng lên rõ rệt, tỉ lệ tốt nghiệp đạt 96% đến 100%; có 399 học sinh thi đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng và Trung học chuyên nghiệp, trong đó có 19 học sinh được tuyển thẳng vào đại học, trường đã đạt 87 huy chương vàng trong các hoạt động văn nghệ, thể thao v.v.

trường được tặng thưởng 12 bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh, Công đoàn Giáo dục Việt Nam, Trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Bộ Công An, Ủy ban nhân dân tỉnh và nhiều giấy khen; năm 2008 - 2009, trường đã đạt thành tích xuất sắc, 100% học sinh lớp 12 tốt nghiệp, 32,6% đỗ đại học, 24,2% đỗ cao đẳng, trường được Sở giáo dục công nhận trường tiên tiến xuất sắc. Năm 2009 - 2010, trường chuyển sang địa điểm mới tại phường Nông Tiến, thị xã Tuyên Quang. Được sự quan tâm đặc biệt của Ủy ban nhân dân tỉnh, trường đã đẩy mạnh công tác giáo dục với đội ngũ giáo viên lớn mạnh, đạt chuẩn về trình độ: 2 thạc sĩ, 35 đại học, 5 cao đẳng, 4 trung cấp nghề. Năm 2012, trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia đầu tiên trong khối các trường trung học phổ thông của tỉnh. Phát huy truyền thống tốt đẹp của nhà trường và sự nghiệp đào tạo giáo dục, TTHPTĐH sẽ quyết tâm hơn nữa trong nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐÀM HỒNG

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Chiêm Hóa. Trường trung học phổ thông Đầm Hồng ở địa chỉ: xã Đầm Hồng, huyện Chiêm Hóa.

TTHPTĐH là ngôi trường có các học sinh trong khu vực từ xã Hùng Mỹ, Yên Lập, Phú Bình, Kiên Đài, Ngọc Hội trên địa bàn huyện Chiêm Hóa. TTHPTĐH luôn đề cao tinh thần trách nhiệm trong công cuộc đào tạo, nâng cao chuyên môn giáo dục trong dạy học. Năm học 2013 - 2014, trường có 61% học sinh đạt hạnh kiểm tốt, 14 học sinh học lực giỏi, 18 em đạt học sinh giỏi cấp tỉnh, 100% cán bộ quản lý, giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn. Hàng năm, 100% cán bộ giáo viên được đánh giá xếp loại chuyên môn từ khá trở lên, 100% được xếp loại hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG ĐÔNG THỌ

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Sơn Dương. Địa chỉ: xã Đông Thọ, huyện Sơn Dương.

Trường hiện nay có 19 lớp học, cơ sở vật chất, trang thiết bị, phòng học, nhà công vụ cho giáo viên kiên cố. Trường luôn chú trọng công tác tổ chức cán bộ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, chất lượng cán bộ quản lý và giáo viên.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÀ LANG

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Chiêm Hóa. Địa chỉ: xã Hà Lang, huyện Chiêm Hóa.

Tiền thân là trường cấp II - III Hà Lang, thành lập năm 1999 theo quyết định số 776/QĐ - UB ngày 17.08.1999 của Ủy ban nhân dân tỉnh nhằm phát triển giáo dục bậc trung học ở vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn khu vực Tây Bắc huyện Chiêm Hóa. Quyết định thành lập trường là mốc đánh dấu bước phát triển mới của nhân dân 4 xã Hà Lang, Tân An, Trung Hà và Tân Mỹ

huyện Chiêm Hóa. Ngày 29.12.2004, trường chính thức mang tên TTHPTHL theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Đây là ngôi trường đầu tiên của khu vực phía Tây Bắc huyện Chiêm Hóa, nằm trong vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, 90% là dân tộc thiểu số, sống phân tán, kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp.

Khi mới thành lập, trường có 14 lớp với 18 cán bộ giáo viên, trong đó có 4 lớp trung học phổ thông với 207 học sinh và 4 giáo viên trung học phổ thông. Do nằm trong khu vực kinh tế khó khăn nên trường ban đầu có cơ sở vật chất nghèo nàn, không có điện và nước sạch, không có hệ thống thông tin liên lạc, chỉ có 7 phòng học và 1 khu kí túc giáo viên bằng tre nửa lá ở tạm, bao quanh là rừng cây um tùm, rậm rạp.

Năm 2005, trường được đầu tư xây dựng mới với 21 phòng, gồm: phòng học; thư viện; phòng chức năng. Trường có 25 gian nhà bán trú phục vụ cho khoảng 300 học sinh xa ở trọ, điều kiện điện nước được đảm bảo. Năm 2009 trường tiếp tục xây

dựng thêm 01 nhà 10 gian cho học sinh bán trú, 02 dãy nhà công vụ cho trên 20 giáo viên ở nội trú, 01 lớp học bộ môn phục vụ cho công tác giảng dạy.

Được sự quan tâm của nhà nước, chính quyền và địa phương cùng với nỗ lực phát triển không ngừng của nhà trường, trường đã có bước chuyển biến đáng kể, số lượng và quy mô lớp học không ngừng tăng lên. Tính đến năm học 2011 - 2012, trường có 20 lớp với 789 học sinh, 39 cán bộ giáo viên đạt chuẩn 100%, 4 giáo viên đạt trên chuẩn. Trường luôn nâng cao chất lượng trong giáo dục và dạy học, ngoài việc đẩy mạnh các công tác ứng dụng công nghệ trong dạy học, trường còn phối hợp tổ chức các hoạt động đoàn thể, hội thảo chuyên đề, sinh hoạt ngoại khóa, tổ chức thi "Rung chuông vàng", trí tuệ học đường, mở các lớp câu lạc bộ tiếng Anh v.v. Trường luôn quan tâm định hướng trong giáo dục nghề nghiệp, kỹ năng sống, lý tưởng và hoài bão cho học sinh, có những hình thức khen thưởng động viên khuyến học cho những học sinh đạt kết quả cao trong học tập. Năm học 2011-2012, trường có 09 học sinh giỏi cấp

tỉnh, 42 học sinh đỗ đại học. Đội ngũ cán bộ, giáo viên trong trường không ngừng được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, nhiều cán bộ liên tục đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua, số giáo viên đạt giải liên tục tăng. Nhờ sự cố gắng và nỗ lực không ngừng của đội ngũ lãnh đạo, cán bộ, giáo viên, trường đã đạt được những thành tích đáng kể: năm học 2004 - 2005, 2005 - 2006, 2010 - 2011 được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận tập thể lao động tiên tiến, nhiều giáo viên được công nhận giáo viên giỏi cấp cơ sở, năm 2005 - 2006, trường được Tổng Liên đoàn lao động tặng Bằng khen trong phong trào thi đua lao động giỏi và tổ chức công đoàn vững mạnh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG HÀM YÊN

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Hàm Yên. Địa chỉ: km 39, huyện Hàm Yên. Trường được thành lập năm 1966 tại thôn Liệu, xã Tràng Dương (nay là xã Thái Sơn), huyện Hàm Yên. Trải qua nhiều khó khăn, thử thách trong nửa thế kỷ qua,

trường đã quán triệt mục tiêu, phương châm giáo dục của Đảng và nhà nước đào tạo trên 9.000 học sinh qua các khóa học phổ thông và bổ túc văn hóa. Đội ngũ cán bộ giáo viên chuẩn nhiều kinh nghiệm. Năm học 2010 - 2011, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen cho tập thể nhà trường và 9 giáo viên có thành tích xuất sắc, 14 giáo viên và cán bộ quản lý đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở và 32 thầy cô đạt lao động tiên tiến, 12 học sinh giỏi cấp tỉnh. Trường được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng bằng khen năm 2009, 2010, 2011; đạt danh hiệu tập thể tiên tiến năm 2004, 2009, 2010, 2011. Với niềm tự hào và những thành tích đã đạt được, trong thời gian tới, trường hướng tới tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, coi trọng chất lượng đạo đức và văn hóa, phát huy truyền thống và đưa hoạt động của trường vào ổn định, kỷ cương nề nếp, nội bộ đoàn kết vững mạnh, trở thành trường tiên tiến.

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
HÒA PHÚ**

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp

III) ở huyện Chiêm Hóa. Địa chỉ: xã Hòa Phú, huyện Chiêm Hóa.

Luôn học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ, giáo viên, tích cực đẩy mạnh phong trào thi đua dạy tốt, học tốt, đẩy mạnh chất lượng giáo dục. 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn, thực hiện tốt quy chế chuyên môn, công tác. Trường luôn đẩy mạnh phương pháp cải tiến chất lượng dạy và học. Hàng năm trường có tỷ lệ tốt nghiệp 95%. Nhiệm kỳ 2015 - 2020 trường phấn đấu số lượng học sinh tốt nghiệp trên 90%, đỗ đại học trên 30%, sỹ số học sinh đạt trên 99,5%, 100% học sinh học lực trung bình trở lên, trong đó có 2% học sinh loại giỏi và 20% học sinh khá, tỉ lệ học sinh đạt hạnh kiểm tốt 80%.

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
KIM BÌNH**

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Chiêm Hóa. Địa chỉ: xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa.

Hiện nay, TTHPTKB có 595 học sinh, trong đó có 194 học sinh lớp khối lớp 12.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG KIM XUYÊN

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Sơn Dương. Trường được thành lập vào ngày 31.10.1969. Địa chỉ: xã Hào Phú, huyện Sơn Dương. Khi đó chỉ có 4 lớp hệ 10 năm và thuộc phân hiệu của trường cấp 3 Sơn Dương. Năm 1972, trường được xây dựng tại xã Hồng trên diện tích 6 ha, ban đầu có tên là trường cấp 3 Kim Xuyên sau đổi thành TTHPTKX.

Hiện nay, trường có cơ sở vật chất khang trang, hiện đại với những trang thiết bị học tập đầy đủ và đội ngũ cán bộ giáo viên có trình độ chuyên môn cao, đều đạt chuẩn và trên chuẩn. Trường có 17 giáo viên dạy giỏi cấp trường và 1 giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh, năm 2013 có 54 học sinh đỗ vào các trường đại học, năm 2014 có 63 học sinh đỗ vào đại học. Với sự nỗ lực phấn đấu của thầy và trò, trường quyết tâm nâng cao chất lượng giáo dục để vững vàng tiến lên.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG KHÁNG NHẬT

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Sơn Dương. Địa chỉ: thôn Khuân Phầy, xã Kháng Nhật, huyện Sơn Dương.

Hiện nay TTHPTKN có 29 giáo viên, 9 lớp học với 336 học sinh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG MINH QUANG

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Chiêm Hóa. Địa chỉ: xã Minh Quang, huyện Chiêm Hóa.

Hiện nay, trường có 54 cán bộ, giáo viên và 947 học sinh trong đó chủ yếu là con em đồng bào các dân tộc huyện Chiêm Hóa và Lâm Bình, 85% là học sinh dân tộc thiểu số. TTHPTMQ là một trong 6 trường trung học phổ thông thuộc địa bàn huyện Chiêm Hóa, trường nằm ở vùng cao, tiếp giáp với các xã mới Lâm Bình, trường có nhiệm vụ thu hút học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số của 3 xã Hồng Quang, Bình An, Thổ Bình thuộc huyện Lâm Bình và Phúc Sơn, trong đó có 155

học sinh bán trú. Tuy nằm ở khu vực vùng cao và kinh tế - xã hội còn khó khăn, nhưng với sự quan tâm và cố gắng của tập thể, TTHPTMQ đã tạo điều kiện cho học sinh con em đồng bào dân tộc được ăn, ở, sinh hoạt và học tập trong một môi trường tốt. Trường chủ động phân công cán bộ, giáo viên thường xuyên quan tâm, giúp đỡ, động viên các em học tập. Trường luôn thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dạy và học, chú trọng công tác ôn luyện cho học sinh lớp 12, phân công cán bộ giáo viên có năng lực chuyên môn và tinh thần trách nhiệm cao chủ nhiệm các lớp cuối cấp, vận động khuyến khích các em khắc phục khó khăn vươn lên trong học tập. Với tinh thần trách nhiệm, năm vừa qua trường có 100% cán bộ giáo viên hoàn thành nhiệm vụ công tác, trong đó hơn 21% giáo viên đạt chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, hơn 48% giáo viên đạt lao động tiên tiến, 100% giáo viên có trình độ đạt chuẩn, trên 90% cán bộ, giáo viên xếp loại công chức khá, tốt. Tổ học sinh được duy trì đạt trên 96%, 90% học sinh đạt hạnh kiểm khá, tốt 18% học sinh đạt học lực khá, giỏi, tỉ lệ học

sinh tốt nghiệp trên 99%, số học sinh đỗ vào các trường đại học cao đẳng đạt 10%. Nhiệm kỳ 2015 - 2020 TTHPTMQ phấn đấu 100% cán bộ, giáo viên hoàn thành tốt nhiệm vụ trong công tác quản lý và giảng dạy, 15% cán bộ có trình độ quản lý, chuyên môn trên chuẩn, 100% cán bộ, giáo viên xếp loại công chức khá, tốt, 60% tổ chuyên môn đạt lao động tiên tiến, phấn đấu trường xếp loại trường tiên tiến. Học sinh duy trì sĩ số 98% trở lên, tỉ lệ đỗ tốt nghiệp đạt trên 90%, học sinh đỗ vào các trường đại học, cao đẳng đạt trên 40%.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NÀ HANG

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Nà Hang. Địa chỉ: thị trấn Nà Hang, huyện Nà Hang, tỉnh Tuyên Quang.

Được thành lập vào tháng 09.1968, tại thôn Pắc Ban, xã Vĩnh Yên. Khi mới thành lập, trường phải sử dụng chung cơ sở vật chất với trường cấp II Vĩnh Yên. Năm học đầu tiên trường chỉ có 1 lớp 8 với 42 học sinh và 4 thầy giáo. Thời gian đầu do

khó khăn mọi mặt, trường không có đủ ký túc xá, nhà công vụ nên thầy và trò phải sinh hoạt, ăn, nghỉ tại lớp học. Năm 1970 - 1971, trường đã có đủ 3 khối gồm: 1 lớp 8 với 37 học sinh, 1 lớp 9 với 32 học sinh và 1 lớp 10 với 14 học sinh. Khóa học đầu tiên, năm 1968 - 1971 trường có 13/14 học sinh tốt nghiệp, trong đó 4 học sinh thi đỗ vào đại học. Năm 1973, trường trung học phổ thông Nà Hang chuyển về tổ 5, thị trấn Nà Hang. Tháng 9.1987, trường được tiếp nhận cơ sở vật chất của trường Thanh niên Dân tộc huyện Nà Hang, tại tổ 12 thị trấn Nà Hang. Ban đầu cơ sở là toàn bộ nhà cấp 4 đã xuống cấp, song với tinh thần "vừa học vừa xây dựng cơ sở vật chất" thầy và trò trường đã không ngại khó khăn bắt tay vào xây dựng lại nhà ở, lớp học và nhà làm việc nhằm đáp ứng nhu cầu dạy và học. Mặc dù điều kiện và hoàn cảnh khó khăn song với ý thức trách nhiệm cao trong công việc và tu rèn phẩm chất đạo đức, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ trường đã giúp đỡ các em học sinh đạt những kết quả cao trong học tập. Từ năm 2009 đến nay, trường luôn có tỷ lệ 95% học sinh thi

đỗ tốt nghiệp, 30% học sinh thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, trường liên tục đạt danh hiệu tập thể lao động xuất sắc, được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tặng cờ thi đua xuất sắc, được Thủ tướng Chính phủ tặng Bằng khen và Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Ba. Hiện nay, trường đã có 24 phòng học với trang thiết bị, máy móc mới và hiện đại. Năm học 2013 - 2014 trường có 46 cán bộ giáo viên đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, số lớp học tăng lên là 16 lớp với 476 học sinh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN VĂN HUYÊN

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở thành phố Tuyên Quang. TTHPTNVH, tiền thân là Trường cấp III Yên Sơn, được thành lập từ năm 1969 là trường cấp III đầu tiên của huyện Yên Sơn. Địa chỉ: số 4 Hương Kiêu, An Tường, thành phố Tuyên Quang.

Khi mới thành lập, trường chỉ có 4 lớp với trên 100 học sinh. Đến năm học 2010 - 2011, trường có 35

lớp với gần 1.500 học sinh và 85 cán bộ, thầy, cô giáo. Qua nhiều năm xây dựng phát triển, cùng với sự cố gắng nỗ lực của thầy và trò, trường đã đạt được nhiều thành tựu. Năm 2005, trường vinh dự được mang tên Nguyễn Văn Huyền - Bộ trưởng Bộ Giáo dục đầu tiên của Việt Nam. Liên tục trong nhiều năm, trường đều có học sinh giỏi cấp tỉnh, dự thi học sinh giỏi quốc gia, trường được nhận nhiều bằng khen, cờ thi đua của Bộ Giáo dục và Đào tạo, các bộ ngành trung ương và Ủy ban nhân dân tỉnh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÙ LƯU

Cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Hàm Yên. TTHPTPL được thành lập năm 1995. Địa chỉ: thôn Thọ, xã Phù Lưu, huyện Hàm Yên. Trường có nhiệm vụ đào tạo con em các dân tộc thuộc 8 xã: Yên Thuận, Bạch Xá, Minh Khương, Minh Dân, Phù Lưu, Tân Thành, Minh Hương, Bình Xá. Năm 2011 - 2012, trường có tổng số 22 lớp và 47 cán bộ giáo viên. Do địa điểm trường đóng tại xã vùng cao nên gặp nhiều khó khăn về cơ sở

vật chất, mặc dù vậy với sự cố gắng và nỗ lực của nhà trường, thầy trò phấn đấu vượt qua khó khăn cùng nhau xây dựng đạt nhiều thành tựu như: nhiều năm đạt danh hiệu trường tiên tiến, số lượng học sinh giỏi cấp tỉnh được duy trì; năm 2010 - 2011 trường có 18 giáo viên được Sở Giáo dục và Đào tạo công nhận danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 02 giáo viên được Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên tặng giấy khen trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh. Đặc biệt đồng chí Phạm Minh Tiến - Hiệu trưởng trường được Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen. Với sự nỗ lực quyết tâm của thầy và trò, trường nhận được sự quan tâm sâu sắc của các cấp lãnh đạo để đưa TTHPTPL phát triển hơn nữa, vững vàng hơn trên con đường phát triển giáo dục con người.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG SÔNG LÔ

Cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở thành phố Tuyên Quang.

Địa chỉ: thôn 3, xã Đội Cán, thành phố Tuyên Quang.

Trường được thành lập vào năm 1978, Trường đã đạt được rất nhiều huân huy chương trong sự nghiệp giáo dục và đạt được nhiều giải thưởng như giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG SON DƯƠNG

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Sơn Dương. Địa chỉ: thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương.

TTHPTSD hiện có 96 cán bộ, giáo viên và 1.700 học sinh, có 36 lớp học, 2 phòng nghe, 2 phòng học đa năng, 2 phòng tin học với 40 máy tính phục vụ cho việc giảng dạy. TTHPTSD luôn đẩy mạnh công tác bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng sư phạm cho đội ngũ giáo viên. Trường luôn phát triển ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động giảng dạy và dạy học. Trường yêu cầu mỗi giáo viên phải có ít nhất 4 giờ giảng bằng giáo án điện tử trong một năm. 100% giáo viên của trường ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Cùng với sự cố gắng phát triển nâng cao trình độ và

chuyên môn, trường đã đạt được những thành tích đáng kể. Năm học 2010 - 2011, trường có 3 giáo viên đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở, 57 giáo viên đạt danh hiệu tiên tiến và 31 giáo viên hoàn thành nhiệm vụ, 18 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp tỉnh, 100% học sinh lớp 12 thi đỗ tốt nghiệp, 76 học sinh thi đỗ đại học. Trường đạt danh hiệu tập thể tiên tiến, chi bộ trong sạch vững mạnh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG SON NAM

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Sơn Dương. Địa chỉ: thôn Ba Nhà, xã Sơn Nam, huyện Sơn Dương.

Nằm ở phía nam huyện Sơn Dương, trên trục đường DT18 Sơn Nam, phía đông giáp xã Thiện Kế; phía tây giáp xã Đại Phú; phía nam giáp xã Quang Sơn, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc; phía bắc giáp xã Tân Lộ. TTHPTSDN được thành lập và phát triển dựa trên sự kế thừa của trường Tiểu học Sơn Nam. Trường có nhiều cấp học: tiểu học;

trung học cơ sở; trung học phổ thông. Năm 2009, trường được công nhận là trường chuẩn quốc gia, trường chú trọng chất lượng giáo dục toàn diện, và nâng cao chất lượng chuyên môn, tạo điều kiện cho học sinh có thể học tiếp cấp trung học phổ thông trong trường.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN TRÀO

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở thị xã Tuyên Quang và các vùng lân cận. Thành lập vào tháng 10.1946, ban đầu do không có địa điểm nên phải mượn nhà hàng Digen là một cửa hàng của một nhà Tư sản Pháp, làm lớp học. TTHPTTT, tiền thân là trường Thi Sách, đến tháng 12 năm 1957 trường được tỉnh và Bộ giáo dục đổi tên là trường trung học phổ thông Tân Trào. Tháng 12.1981, trường chuyển về địa điểm ở trong thành Nhà Mạc, chân núi Thỏ Sơn, thị xã Tuyên Quang. Khi mới thành lập, trường chỉ có 1 lớp học với 2 thầy giáo, đến năm 1951 trường cấp 2 Tân Trào được mở thêm lớp 8; năm 1953 - 1954 trường Tân Trào có đủ các lớp cấp 3 hoàn chỉnh; năm 1974 - 1975 trường có 11 lớp 8, 7 lớp 9 và 4 lớp 10

với 1.053 học sinh và 57 cán bộ giáo viên; năm 1979 - 1980 trường có 46 lớp với 1.100 học sinh và 77 cán bộ giáo viên; năm 2006 - 2007 trường có 50 lớp với 2.180 học sinh và 104 cán bộ giáo viên. Là một trong số ít trường ra đời sau Cách mạng tháng Tám, với vai trò là hạt giống đầu cho sự nghiệp giáo dục, thầy và trò của trường đã vượt khó khăn, gian khổ để đạt được những thành tích to lớn, trường tự hào được góp phần đào tạo những cán bộ cao cấp của Đảng và Nhà nước như Bùi Danh Lưu, Ngô Xuân Lộc, Vũ Quốc Hùng, Hà Quang Dự, Nguyễn Thị Tâm v.v. TTHPTTT được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng 2 bằng khen; 13 Bằng khen của Ủy ban nhân dân tỉnh; 01 Bằng khen của Hội đồng Bộ trưởng và nhiều giấy khen của Sở giáo dục và Đào tạo, Công đoàn và các ngành. Năm 1991 - 1992, trường được Nhà nước tặng Huân chương lao động hạng Ba. Năm 2001, trường vinh dự được Đảng và Nhà nước trao tặng danh hiệu Anh hùng thời kỳ đổi mới. Hiện nay, trường có đội ngũ cán bộ giáo viên lớn mạnh, 100% giáo viên đạt chuẩn, trong đó

có 15% giáo viên đạt trên chuẩn, trường có cơ sở vật chất khá hiện đại và khang trang.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THÁI HÒA

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Hàm Yên. Địa chỉ: xã Thái Hòa, huyện Hàm Yên.

Được thành lập năm 1999, hiện nay trường có tổng số 25 lớp với gần 1.000 học sinh. Trong năm học 2010 - 2011, trường đạt được những thành tích nổi bật như: 06 học sinh đạt danh hiệu học sinh giỏi cấp tỉnh, 05 học sinh đạt giải bằng máy tính cầm tay, tỉ lệ học sinh lên lớp đạt 88,8%, học sinh lớp 12 đỗ tốt nghiệp đạt 100%, 47 học sinh thi đỗ vào các trường Đại học, Cao đẳng, 10 cán bộ, giáo viên đạt danh hiệu tiên tiến xuất sắc và chiến sĩ thi đua cơ sở, 25 người đạt danh hiệu lao động tiên tiến, 7 người đạt danh hiệu giáo viên giỏi cấp cơ sở, 7 người có thành tích trong công tác bồi dưỡng học sinh giỏi trong năm học được Ủy ban nhân dân huyện và Sở giáo dục và Đào tạo tặng giấy khen.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THẮNG MƯỜI

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Yên Sơn. Địa chỉ: xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn.

Được thành lập năm 1990, trường tiếp nhận cơ sở của trạm xá nông trường chè tháng 10, lớp học của trường là những phòng bệnh được sửa lại, điều kiện sinh hoạt vô cùng thiếu thốn, phòng làm việc cũng là phòng ở của ban giám hiệu và giáo viên, lớp học đầu tiên của trường chỉ có 19 học sinh.

Hiện nay, trường có 18 phòng học và 1.700 học sinh, trường có cơ sở vật chất kiên cố và khang trang là một tòa nhà 3 tầng với 18 phòng học, khuôn viên nhà trường được tu sửa và cải tạo thoáng mát và xanh sạch đẹp. TTHPTTM luôn quan tâm chăm lo cho đội ngũ giáo viên, đến nay trường có 100% cán bộ, giáo viên đạt chuẩn trở lên, trong đó có 05 thạc sĩ, tỉ lệ đỗ tốt nghiệp của học sinh hàng năm đạt 80%, học sinh đỗ đại học, cao đẳng đạt 14 - 20%, trường đã gặt hái được nhiều thành tích như đạt danh hiệu

tập thể lao động xuất sắc năm 2008 - 2009, 2009 - 2010, 2010 - 2011 và được Bộ giáo dục và Đào tạo cùng Ủy ban nhân dân tỉnh tặng Bằng khen.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG THƯỢNG LÂM

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Lâm Bình. Địa chỉ tại: xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang.

Trường có 19 lớp với 750 học sinh trong đó chỉ có 06 phòng học kiên cố còn lại 13 phòng học tạm. Trường có tỉ lệ học sinh đỗ vào đại học, cao đẳng đứng thứ nhất tỉnh, là trường có truyền thống hiếu học. Trường nằm ở vùng cao và có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, đường đi trắc trở. Đây là vùng có nhiều đồng bào dân tộc Tày sinh sống. Tuy điều kiện khó khăn nhưng trường luôn nỗ lực trong giảng dạy và học tập. Năm học 2011 - 2012 trường có 72 học sinh đỗ đại học, cao đẳng, trong đó có 32 học sinh đỗ đại học đạt kết quả cao nhất trong các trường trung học phổ thông tỉnh. TTHPTTL có hầu hết học sinh là con em đồng bào dân tộc Tày, hàng năm

trường có 98% học sinh thi đỗ tốt nghiệp.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TRUNG SƠN

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Yên Sơn. Địa chỉ tại: xã Trung Sơn, huyện Yên Sơn.

TTHPTTS được thành lập năm 1986, tiền thân là trường liên cấp 2 + 3. Đến năm 2005 trường tách riêng thành TTHPTTS. Trường có mô hình là trường nội trú dân nuôi, học sinh ở nội trú trong trường chiếm 50%, trường có nhiệm vụ giáo dục con em các dân tộc vùng ATK của huyện Yên Sơn. Trường liên tục đạt danh hiệu trường tiên tiến của tỉnh. Trong năm 2009 - 2010 trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc miền núi tặng Bằng khen. Hiện nay, trường có 16 lớp học với 585 học sinh là con em đồng bào các dân tộc thuộc 7 xã vùng ATK.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG XUÂN HUY

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp

III) ở huyện Yên Sơn. Thành lập năm 1979. Địa chỉ: xã Trung Môn, huyện Yên Sơn. Tiền thân là phân hiệu cấp 2 của trường cấp III Tân Trào cũ. Năm 1979 trường được tách ra và chính thức mang tên TTHPTXH. Những năm đầu mới thành lập, trường gặp nhiều khó khăn với cơ sở vật chất nghèo nàn. Những năm 1983 - 1984, trường vẫn còn là tranh tre, nứa lá. Mặc dù vậy, trường luôn nỗ lực trong công tác giảng dạy và đạt được nhiều thành tích như: danh hiệu tập thể lao động tiên tiến (2010 - 2011, 2011 - 2012), tập thể Lao động tiên tiến xuất sắc 2012 - 2013 của Sở Giáo dục và Đào tạo, giấy khen của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2013, giấy khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Yên Sơn v.v. tiếp tục phát huy truyền thống trong những năm qua, trường đã có đổi mới toàn diện trong giáo dục và đào tạo. Trường luôn áp dụng những phương pháp dạy và học tích cực, lấy học sinh làm trung tâm, chú trọng giáo dục đạo đức cho học sinh; khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động thể dục, thể thao, văn hóa văn nghệ. Với đội ngũ cán bộ giáo viên có

chuyên môn cao, 100% giáo viên đạt chuẩn về trình độ, nhà trường luôn thực hiện đúng phương châm “dạy học không chỉ là dạy kiến thức mà còn dạy làm người”, nhờ sự đổi mới trong giảng dạy, chất lượng dạy và học của trường không ngừng tiến bộ. Trung bình mỗi năm, trường có tỉ lệ học sinh tốt nghiệp đạt trên 95%; số học sinh đạt học sinh giỏi và thi đỗ vào các trường đại học, cao đẳng, đạt giải trong các kỳ thi học sinh giỏi các cấp ngày càng gia tăng.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG XUÂN VÂN

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Yên Sơn. Địa chỉ: xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG Ý LA

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở thành phố Tuyên Quang. Địa chỉ: 182 Lê Duẩn, phường Tân Hà, thành phố Tuyên Quang. Trường hiện có 700 học sinh.

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG YÊN HOA

cơ sở đào tạo, giáo dục cho học sinh hệ trung học phổ thông (hệ cấp III) ở huyện Nà Hang. Địa chỉ: xã Yên Hoa, huyện Nà Hang.



ỦY BAN DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH

thành lập tháng 5.1984, trước đó có tên gọi Ủy ban Dân số và sinh đẻ có kế hoạch, sau đó đổi là Ủy ban Dân số - Kế hoạch hóa Gia đình. Năm 2002, sáp nhập với Ủy ban Bảo vệ bà mẹ trẻ em thành Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em. Tháng 4.2008, Ủy ban Bảo vệ bà mẹ trẻ em giải thể.

Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em tỉnh là cơ quan trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang có chức năng tổ chức phối hợp hoạt động của các ngành, các cấp, các đoàn thể để tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về công tác dân số, gia đình và bảo vệ chăm sóc trẻ em. Đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm

tra của Ủy ban Quốc gia Dân số- Kế hoạch hóa gia đình và Ủy ban Bảo vệ và chăm sóc trẻ em Việt Nam về chuyên môn nghiệp vụ.

Thực hiện nhiệm vụ hàng năm về công tác dân số, gia đình và trẻ em theo kế hoạch, chương trình công tác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao; Tổ chức, hướng dẫn việc tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện pháp luật, chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch về dân số, gia đình và trẻ em; tổ chức thực hiện “Ngày dân số Việt Nam”, “Ngày gia đình Việt Nam” và “Tháng hành động vì trẻ em”; phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá ở khu dân cư” xây dựng gia đình văn hoá; Kiểm tra thực hiện các quy định của pháp luật, cơ chế, chính sách về dân số, gia đình, trẻ em ở cơ sở; Thực hiện chương trình, dự án từ các nguồn tài trợ trong và ngoài nước do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban Dân số - Gia đình và Trẻ em giao; xây dựng, quản lý việc sử dụng Quỹ Bảo trợ trẻ em và các nguồn vốn dành cho công tác dân

số, gia đình, trẻ em đảm bảo có hiệu quả; Quản lý hoạt động của đội ngũ công tác viên dân số, gia đình và trẻ em để cung cấp dịch vụ, tư vấn và thu thập thông tin làm báo cáo định kỳ liên quan đến hoạt động dân số, gia đình, trẻ em.

Tổ chức của Ban Dân số, Gia đình và Trẻ em gồm: 1. Lãnh đạo (Trưởng ban là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Một Phó ban là cán bộ phụ trách công tác văn hoá - xã hội; Một Phó ban là Giám đốc Sở Y tế), 2. Một cán bộ chuyên trách quản lý công tác dân số gia đình và bảo vệ sức khoẻ trẻ em; 3. Các uỷ viên kiêm nhiệm là đại diện các tổ chức đoàn thể (Hội Phụ nữ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Tỉnh Đoàn thanh niên, Hội Chữ thập đỏ, Hội Cựu chiến binh).

ỦY BAN GIẢI PHÓNG DÂN TỘC

Tiền thân của Chính phủ Cách mạng lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, được các đại biểu dự Quốc dân đại hội Tân Trào bầu ra ngày 16.8.1945. UBGPDT do lãnh tụ Hồ Chí Minh làm Chủ tịch, ông Trần Huy Liệu là Phó Chủ tịch và 13 uỷ viên: Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu,

Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Dương Đức Hiền, Chu Văn Tấn, Nguyễn Văn Xuân, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Lê Văn Hiến, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hữu Đang. Ban Thường trực gồm các đồng chí: Hồ Chí Minh, Trần Huy Liệu, Phạm Văn Đồng, Nguyễn Lương Bằng, Dương Đức Hiền.

UBGPDT được Quốc dân đại hội trao sứ mệnh “thay mặt quốc dân giao thiệp với các nước ngoài và chủ trì mọi việc trong nước”. Sáng 17.8.1945, UBGPDT ra mắt quốc dân tại đình Tân Trào, lãnh tụ Hồ Chí Minh thay mặt Ủy ban đọc lời tuyên thệ.

Cách mạng tháng Tám thành công, Chính phủ cách mạng lâm thời Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập trên cơ sở cải tổ Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam.

ỦY BAN HÀNH CHÍNH

cơ quan hành chính nhà nước của hệ thống hành chính Việt Nam dân chủ cộng hòa. Cơ quan thực thi pháp luật tại các cấp: tỉnh, huyện, xã. Các chức danh của UBHC được Hội

đồng nhân dân cấp tương ứng bầu ra và có nhiệm kỳ trùng với nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân.

Sau Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, chính quyền cách mạng được thành lập, gọi là Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời; từ tháng 9.1945 gọi là Ủy ban nhân dân cách mạng; từ sau bầu cử Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và cấp xã khoá I (4.1946) gọi là UBHC. Kháng chiến toàn quốc bùng nổ (tháng 12.1946), Ủy ban kháng chiến được thành lập, tồn tại song song với UBHC. Theo Sắc lệnh số 91- SL ngày 1.10.1947 của Chính phủ, UBHC và Ủy ban Kháng chiến sáp nhập thành Ủy ban Kháng chiến Hành chính. Từ 1954 - 1976 là UBHC. Sau ngày đất nước thống nhất (1976), gọi là Ủy ban nhân dân.

Các cơ quan giúp việc của UBHC cấp tỉnh đa số được gọi là Ty, số ít gọi là ban (Ban Tổ chức chính quyền, Ban Bảo vệ bà mẹ trẻ em...) hoặc chi cục (Chi cục Hải quan, Chi cục Kiểm lâm, Chi cục Thống kê...).

ỦY BAN KHÁNG CHIẾN

cơ quan chính quyền Nhà nước chuyên lo về công việc kháng chiến và

tổ chức cuộc kháng chiến ở địa phương thành lập năm 1946, do đồng chí Nguyễn Công Bình làm Chủ tịch. Sắc lệnh 63/SL ngày 22.11.1945 của Chủ tịch Hồ Chí Minh quy định rõ về tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban hành chính các cấp.

Ngày 20.12.1946, Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh số 01/SL về tổ chức bộ máy Nhà nước trong thời kỳ đặt biệt. Theo Sắc lệnh này, bên cạnh Ủy ban hành chính, thành lập UBKC các cấp. Đồng thời Sắc lệnh cũng quy định rõ thành phần, chức năng, nhiệm vụ của các ủy ban này. Ngày 01.10.1947, Chính phủ ra Sắc lệnh số 91/SL về hợp nhất Ủy ban Hành chính và UBKC từ cấp tỉnh trở xuống thành Ủy ban Kháng chiến Hành chính.

ỦY BAN KHÁNG CHIẾN HÀNH CHÍNH

thành lập năm 1947 trên cơ sở sáp nhập Ủy ban hành chính với Ủy ban kháng chiến. Thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo và giám sát công tác chuẩn bị kháng chiến, huy động đông đảo nhân dân tham gia vào cuộc kháng chiến, kiến quốc.

ỦY BAN KIỂM TRA TỈNH ỦY

cơ quan thuộc hệ thống các ban Đảng Tỉnh ủy. Thực hiện chức năng tham mưu giúp cấp ủy về việc lãnh đạo thực hiện nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng, công tác kiểm tra, giám sát theo Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam. Cơ cấu gồm 2 bộ phận: xét xử kỷ luật và kiểm tra dân chủ. Tổ chức bộ máy bao gồm: Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm; các phòng ban: phòng Hành chính - Tổng hợp, các phòng Nghiệp vụ, phòng Giám sát.

ỦY BAN KIỂM TRA TRUNG ƯƠNG

cơ quan tham mưu, quyết định phương hướng, nhiệm vụ, chương trình công tác kiểm tra, giám sát nhiệm kỳ, giám sát chuyên trách của Ban Chấp hành Trung ương, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn được quy định trong Điều lệ Đảng; tham mưu, giúp Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng. Ngày 16.10.1948, Ban Thường vụ Trung ương Đảng quyết định thành lập Ban Kiểm tra Trung ương là cơ quan giúp việc Trung ương Đảng, có nhiệm vụ điều tra và báo cáo Trung

ương việc thi hành các chỉ thị, nghị quyết trong toàn Đảng, tình hình cán bộ và việc thi hành kỷ luật ở các cấp dưới. Đồng chí Trần Đăng Ninh làm Trưởng ban; đồng chí Nguyễn Thanh Bình và đồng chí Hà Xuân Mỹ làm ủy viên. Các phái viên kiểm tra được bổ sung dần, lúc đông nhất có 23 đồng chí được Trung ương điều động từ các Ban Thường vụ Tỉnh ủy từ Liên khu V trở ra. Cuối năm 1950, UBKTTU từ Thái Nguyên chuyển lên Kim Bình, Chiêm Hóa chuẩn bị cho việc tổ chức Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai đã cử ra Ủy Ban kiểm tra mới gồm ba đồng chí: Hồ Tùng Mậu làm Trưởng ban; các đồng chí Nguyễn Văn Trân và Nguyễn Chính làm ủy viên. Trung ương Đảng quyết định "Ban Kiểm tra Trung ương sẽ kiêm Ban Thanh tra của Chính phủ có trách nhiệm kiểm tra cả trong quân đội". UBKTTU và Ban Thanh tra Chính phủ hợp nhất, đồng chí Hồ Tùng Mậu làm Trưởng ban kiêm Tổng Thanh tra Chính phủ, chức năng nhiệm vụ của ngành kiểm tra đảng ngày càng mở rộng. Kết thúc

Đại hội, đầu tháng 4.1951, UBKTTU' cùng Văn phòng Trung ương trở lại ATK Tân Trào ở và làm việc tại Đồng Man, thôn Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (tại địa điểm cũ của Văn phòng đã ở năm 1948). Cuối năm 1953, UBKTTU' cùng Văn phòng Trung ương chuyển đến ở và làm việc tại thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn đến khi về tiếp quản thủ đô.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN HÀM YÊN

thành lập năm 1970. Thực hiện nhiệm vụ: lập dự toán thu ngân sách nhà nước tại các xã; Dự toán thu, chi, quyết toán, phân bổ ngân sách địa phương. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn thực hiện các biện pháp chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, v.v. Xây dựng và phát triển các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở các xã, thị trấn. Quản lý, khai thác, sử dụng các công trình giao thông và kết cấu hạ tầng cơ sở theo sự phân cấp của cấp trên. Kiểm tra việc thực hiện các quy tắc về an toàn và vệ sinh trong hoạt động văn hóa, kinh tế, thương

mai, dịch vụ, du lịch trên địa bàn. Tổ chức và kiểm tra việc thực hiện xã hội hoá giáo dục, thực hiện các quy định của pháp luật về mảng giáo dục trong huyện. Tổ chức thực hiện bảo vệ môi trường, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, bão lụt. Tổ chức đăng ký, khám tuyển, miễn nhiệm nghĩa vụ quân sự. Quan tâm đến các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - chính trị - xã hội - văn hóa của tỉnh đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Tham gia tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội - kinh tế, bảo vệ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân. Quy định tổ chức bộ máy và nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của các cơ quan chuyên môn trực thuộc.

Khi mới thành lập, đồng chí Lâm Quang Trung giữ chức Chủ tịch.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN LÂM BÌNH

thành lập năm 2011. Thực hiện nhiệm vụ: Tham gia tổ chức các hoạt động chính trị - xã hội - kinh tế - văn hóa trong toàn huyện. Tổ chức thực

hiện và kiểm tra ngân sách các địa phương trong toàn huyện theo quy định của pháp luật. Thực hiện, giải quyết các tranh chấp đất đai, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất đối với cá nhân và hộ gia đình. Tổ chức thực hiện xây dựng và phát triển các làng nghề truyền thống. Phát triển các cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản và các cơ sở công nghiệp khác theo sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh. Kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về hoạt động thương mại, dịch vụ, du lịch, thể dục thể thao trên địa bàn huyện. Quản lý các công trình công cộng được phân cấp, các phong trào về văn hoá, văn hoá - thông tin, thể dục thể thao. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn đo lường và chất lượng sản phẩm; kiểm tra chất lượng sản phẩm và hàng hoá trên địa bàn huyện. Tổ chức thực hiện nhiệm vụ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, xây dựng lực lượng công an nhân dân huyện vững mạnh, bảo vệ bí mật nhà nước. Chỉ đạo và kiểm tra các vấn đề về chính sách dân tộc, tôn giáo, hộ tịch trên địa bàn. Quản lý

công tác tổ chức thi tuyển biên chế, lao động và tiền lương, v.v.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÀ HANG

thành lập năm 1988. Thực hiện nhiệm vụ: phê chuẩn kế hoạch kinh tế - xã hội - văn hóa của các xã, thị trấn trong toàn huyện. Xét duyệt, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn. Quản lý việc khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp y tế qua việc quản lý và kiểm tra việc bảo vệ sức khỏe nhân dân, phòng, chống dịch bệnh. Bảo vệ, chăm sóc bà mẹ, trẻ em. Thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hoá gia đình. Chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý hộ khẩu, quản lý việc cư trú, đi lại của người nước ngoài ở địa phương. Quyết định biện pháp ngăn chặn hành vi xâm phạm tự do tín ngưỡng, tôn giáo hoặc lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo để làm trái những quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước. Tổ chức, chỉ đạo thực

hiện công tác thi hành án theo quy định của pháp luật. Quản lý hồ sơ, mốc, chỉ giới, bản đồ địa giới hành chính của huyện v.v.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HÓA

thành lập năm 1979. Thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng, phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội - văn hóa hàng năm trong huyện. Khuyến khích phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp ở địa phương và tổ chức thực hiện các chương trình đó. Kết hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện. Xây dựng, phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch. Xây dựng và tổ chức các chương trình, đề án phát triển văn hoá, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, y tế, phát thanh trên địa bàn huyện. Tổ chức, tham gia xây dựng lực lượng vũ trang và quốc phòng toàn dân; Quản lý lực lượng dự bị động viên; Chỉ đạo việc xây dựng lực lượng và huấn luyện dân quân tự vệ. Tuyên truyền, giáo dục, phổ biến chính sách, pháp luật về dân tộc và tôn giáo. Chỉ đạo, tổ chức

công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật, kiểm tra việc chấp hành Hiến pháp, luật, các văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên và nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Tổ chức thực hiện việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SON DƯƠNG

thành lập năm 1977. Thực hiện nhiệm vụ: Quản lý các vấn đề về kinh tế - xã hội - văn hóa trong huyện. Quản lý mạng lưới thủy nông trên địa bàn huyện theo quy định của pháp luật. Xây dựng, phê duyệt quy hoạch thủy lợi, tổ chức bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi vừa và nhỏ. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong hoạt động của các cơ sở y tế, dược tư nhân, cơ sở in, phát hành xuất bản phẩm, v.v. Tuyên truyền, giáo dục, vận động nhân dân tham gia phong trào bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Tổ chức, chỉ đạo việc thực hiện công tác kiểm tra, thanh tra nhà nước. Tổ chức tiếp dân, giải quyết kịp thời khiếu nại, tố cáo và kiến nghị của

công dân. Hướng dẫn, chỉ đạo công tác hoà giải ở các xã, thị trấn. Xây dựng, phê duyệt đề án thành lập mới, điều chỉnh địa giới hành chính trong huyện, sau đó trình cấp trên xem xét, quyết định.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN SON

thành lập năm 1982. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phê chuẩn kế hoạch kinh tế - xã hội - văn hóa của các xã, thị trấn trong địa bàn huyện. Tổ chức, chỉ đạo việc dạy nghề, giải quyết việc làm cho người lao động. Tổ chức thực hiện phong trào xoá đói, giảm nghèo, hướng dẫn hoạt động từ thiện, nhân đạo. Xây dựng, phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ, du lịch, văn hóa, giáo dục, thông tin, thể dục thể thao, y tế, ... trong huyện. Kiểm tra việc chấp hành quy định của Nhà nước về các hoạt động trên địa bàn huyện.

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TUYÊN QUANG

thành lập tháng 10.2010. Thực hiện nhiệm vụ xây dựng, phê duyệt quy hoạch phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh, sau đó trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để trình cấp trên phê duyệt. Thực hiện các

ng nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quy hoạch tổng thể xây dựng và phát triển đô thị của thị xã, thành phố thuộc tỉnh trên cơ sở quy hoạch chung, kế hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị, biện pháp bảo đảm trật tự công cộng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường và cảnh quan đô thị; Quản lý dân cư đô thị và tổ chức đời sống dân cư trên địa bàn thành phố. Quản lý và kiểm tra việc sử dụng quỹ nhà thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn theo sự phân cấp của Chính phủ. Tổ chức thực hiện các quyết định xử lý vi phạm trong xây dựng, lấn chiếm đất đai theo quy định của pháp luật. Quản lý việc sử dụng các công trình công cộng được giao trên địa bàn; việc xây dựng trường phổ thông quốc lập các cấp, điện chiếu sáng, cấp thoát nước, giao thông nội thị, nội thành, an toàn giao thông, vệ sinh đô thị thành phố. Quản lý các cơ sở văn hoá - thông tin, thể dục thể thao của thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Bảo vệ và phát huy giá trị của các di tích văn hoá - lịch sử và danh lam thắng cảnh do thị xã, thành phố thuộc tỉnh quản lý.

Khi mới thành lập, đồng chí Ma Văn Phấn giữ chức Chủ tịch.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TUYÊN

thành lập năm 1976; Thực hiện nhiệm vụ ổn định tổ chức bộ máy chính quyền và các đoàn thể quần chúng theo đơn vị hành chính mới. Sắp xếp, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch của hai tỉnh cũ thành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh mới nhằm phát huy thế mạnh, tiềm năng về đất đai, tài nguyên, lao động của địa phương. Tập kết các cơ quan của tỉnh lên thị xã Hà Giang. Phân bổ lại lực lượng lao động xã hội, giải quyết những yêu cầu cấp bách về ăn, mặc, ở, học tập, đi lại và chăm sóc sức khỏe cho nhân dân. Hướng dẫn lập kế hoạch triển khai cuộc vận động tổ chức sản xuất, cải tiến quản lý nông - lâm - ngư nghiệp từ cơ sở theo hướng tiến lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa. Tăng cường quốc phòng - an ninh, sẵn sàng đánh địch trong mọi tình huống. Đề ra phương hướng, nhiệm vụ đoàn kết toàn dân, động viên, cổ vũ toàn dân, toàn quân thực hiện thắng lợi sự nghiệp cách mạng.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN

QUANG

thành lập năm 1976 (trước đây có tên là Ủy ban hành chính). Cơ cấu tổ chức bao gồm 01 Chủ tịch, 01 Phó chủ tịch, 01 Ủy viên. Thực hiện nhiệm vụ ổn định tổ chức bộ máy chính quyền và các đoàn thể quần chúng theo từng đơn vị hành chính.

Thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954), bao gồm các cơ quan chuyên môn như: Văn phòng Ủy ban Hành chính, Ty Văn hóa, Ty Lao động, Ty Giao thông - công chính, Ty Tài chính, Ty Khuyến nông, Ty Thú ngư, Ty Giáo dục phổ thông, Chi sở Mậu dịch (từ 1951), Ty Y tế, Ty Bưu điện (từ 10.1945). Thời kỳ xây dựng Chủ nghĩa xã hội và kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) bao gồm các cơ quan: Văn phòng Ủy ban hành chính, Ty văn hóa (1954 - 1970), Chi cục kiểm lâm, Ban Tổ chức (từ 1968), Ty Giáo dục và một số đơn vị khác. Thời kỳ tỉnh Hà Tuyên (1976 - 1991) bao gồm các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân, Sở Lao động thương binh và xã hội (từ 1988), Sở Tư pháp (từ 1977 - 1982, gọi là Ban pháp chế), Sở Văn hóa, Sở Giáo dục và một số

đơn vị khác. Thời kỳ đổi mới và hội nhập quốc tế (1992 - 2008) bao gồm các cơ quan: Văn phòng Ủy ban nhân dân, Sở Thể dục thể thao, Sở Lao động, Sở Y tế, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Giáo dục, Sở Nội vụ và một số ban, sở khác.

ỦY BAN VẬT GIÁ

thành lập năm 1963, là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất quản lý giá cả ở tỉnh. Ủy ban Vật giá tỉnh vừa chịu sự lãnh đạo toàn diện của Ủy ban nhân dân tỉnh, vừa chịu sự lãnh đạo về chuyên môn, nghiệp vụ của Ủy ban Vật giá Nhà nước.

UBVG giá có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, phương châm, kế hoạch, chính sách giá cả, các chế độ, thể lệ quản lý giá do Hội đồng Chính phủ, Ủy ban Vật giá Nhà nước và các ngành hữu quan ở trung ương ban hành, trên cơ sở đó quản lý công tác vật giá ở thành phố trong phạm vi

trách nhiệm được trung ương phân cấp cho thành phố.

Tổ chức UBVG gồm: 1. Lãnh đạo Ủy ban (Chủ nhiệm, Phó Chủ nhiệm), 2. Các phòng chức năng và chuyên môn (Văn phòng, Phòng Tổng hợp vật giá, Phòng thanh tra giá cả, Phòng giá tư liệu sản xuất, cuộc vận tải và vật liệu xây dựng, Phòng giá đối với công nghiệp và tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, Phòng giá đối với đời sống).



ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Tuyên Quang là một trong những tỉnh đã ứng dụng thành công và có hiệu quả công nghệ sinh học nuôi cấy mô tế bào thực vật để sản xuất các giống sạch bệnh (mía, keo lai, bạch đàn đỏ), cung cấp cho phát triển các vùng nguyên liệu trong tỉnh cũng như việc ứng dụng công nghệ

sinh học (công nghệ làm khô) để bảo quản thực phẩm.

ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ TIN HỌC

việc áp dụng tin học trong quản lý, điều hành công việc cũng như trong đời sống.

Những năm gần đây, Tuyên Quang đã đẩy mạnh việc thực hiện ứng dụng công nghệ tin học trong công tác và quản lý điều hành công việc. Tỉnh đã chỉ đạo triển khai duy trì nội mạng với các xã, Website của tỉnh đã được khai trương trước khi diễn ra hội nghị APEC 14 tại Hà Nội. Website của tỉnh ra đời đã góp phần quảng bá, giới thiệu về đất nước và con người Tuyên Quang đồng thời là kênh cung cấp thông tin về các lĩnh vực chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ phục vụ sản xuất và đời sống của nhân dân, đặc biệt là các vùng sâu, vùng xa trong tỉnh.

Hệ thống cáp quang đã phủ khắp các huyện, thị cũng như các xã, phường, thị trấn. Đến nay, 97% dân số được phủ sóng phát thanh, 87% dân số được phủ sóng truyền hình. Tất cả các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh đã xây dựng mạng nội bộ (LAN), kết nối Internet

thông qua đường truyền tốc độ cao. Các trường học, bệnh viện được đầu tư trang bị hệ thống máy tính, trong đó, nhiều cơ quan, đơn vị đã xây dựng Website riêng.

Ví dụ, trước áp lực gia tăng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội làm cho bộ máy quản lý, vận hành gặp nhiều khó khăn, Bảo hiểm xã hội tỉnh đã đẩy mạnh ứng dụng UDCNTH vào nghiệp vụ, chuyên môn của ngành. Từ năm 2007 trở lại đây, việc UDCNTH được Bảo hiểm xã hội tỉnh đặc biệt coi trọng. Đến nay, toàn ngành đã xây dựng được một hệ thống mạng tương đối hoàn chỉnh, kết nối thông tin đảm bảo thông suốt từ tỉnh đến các huyện. Hoặc trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, tỉnh Tuyên Quang đã chỉ đạo các ngành đẩy mạnh ứng dụng tin học trong quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ, theo đó các giao dịch về tài chính, ngân hàng đã đơn giản, thuận tiện hơn.

ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

tỉnh Tuyên Quang rất chú trọng áp dụng tiên bộ khoa học - kỹ

thuật vào sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là giống mới, năng suất cao.

Quá trình áp dụng các giống lúa mới có năng suất cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh đã tạo ra những thay đổi có tính cách mạng. Đến nay, trên 50% diện tích lúa và 100% diện tích ngô của tỉnh được gieo trồng bằng các giống lúa lai, ngô lai. Bên cạnh đó là việc ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào việc tuyển chọn, nhân giống, trồng, cải tạo và chế biến chè Shan, trồng rừng thâm canh (cây keo) v.v.

Từ năm 2000 đến 2005, tỉnh đã ứng dụng có hiệu quả một số tiến bộ khoa học và công nghệ trong sản xuất nông, lâm ngư nghiệp, góp phần chuyển đổi năng suất cây trồng, vật nuôi. Những năm gần đây, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất kinh doanh và phát triển nông thôn. Chẳng hạn, trong lĩnh vực chế biến nông lâm sản, tỉnh đã ứng dụng dây chuyền sản xuất chè đen và chè xanh xuất khẩu tại Công ty THHH Thành Long; dây chuyền sản xuất bao bì tại Công ty bao bì xuất khẩu; thiết bị tách màu quang học SENVEC tại Công ty chè Tân

Trào. Trong các lĩnh vực khác như sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác và chế biến khoáng sản, y tế v.v. cũng được đầu tư các trang thiết bị hiện đại góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn và nâng cao đời sống của nhân dân.

ỨNG THÀNH

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên.



VÀ

túi đeo tự đan của người Tày, được mang theo thường xuyên bên người để đựng trầu cau, dao, vôi, vò (đối với những người quen ăn trầu), các vật dụng nhỏ cần mang theo khi đi rừng, đi nương rẫy hoặc đi chợ.

Nguyên vật liệu đan V gồm có dây sắn rừng, kim đan và một que nhỏ (đường kính 1 mm, dài khoảng 20 cm) dùng để tạo mắt V, tạo đường thẳng và cố định mũi kim. Dây sắn rừng được đồng bào lấy về phơi khô sau đó tước, xe thành từng

sợi nhỏ. V được tạo ra bằng lõi đan móc.

VÀNH PHÂN TÁN KIM LƯỢNG BARIT ĐÈO BỤT

nằm về phía tây bắc của thị trấn Sơn Dương, huyện Sơn Dương. Vành phân bố trên vùng núi đá vôi, kiểu địa hình Cacxtơ, cao dưới + 550 m, thuộc hệ tầng Đạo Viện (S - D_{đv}), diện tích khoảng 2,7 km². VPTKLBĐB có giá trị, hiện đang được khai thác cùng các điểm quặng barit ở Tuyên Quang. Barit được sử dụng làm chất độn trong công nghiệp và dạng bột mịn dùng làm dung dịch khoan.

VÀNH PHÂN TÁN KIM LƯỢNG THIẾC KỲ LÂM

nằm ở phía nam thị trấn Sơn Dương (huyện Sơn Dương), diện tích vành 2,2 km². Vành nằm trong khu vực gồm đá vôi, đá vôi sericit bị tái kết tinh hoa hóa, quartzit, đá phiến thạch anh - sericit thuộc phụ hệ tầng 2, hệ tầng Đạo Viện (S - D_{đv2}). Quặng thiếc gốc, quặng lẫn và quặng sa khoáng được tìm thấy trong vành phân tán kim lượng này. Thiếc được dùng để bảo vệ kim loại, làm tụ điện, thiếc hàn và chế tạo các hợp kim dễ nóng chảy v.v.

VÀNH PHÂN TÁN VÀNG

vành phân tán nằm gần mỏ vàng, hoặc bao quanh thân quặng vàng. Ở Tuyên Quang có VPTV trọng sa Làng Đầu (xã Đạo Viện) với diện tích 7,2 km². Sau khi khảo sát và lấy mẫu xét nghiệm, đây là vành phân tán bậc I. Trong diện tích vành phân tán bậc I Làng Đầu ở Xóm Rịa và Đồng Cang có hàm lượng vàng tương đối tập trung, đã khảo sát được vành phân tán bậc II với diện tích 1,5 km². Ngoài ra, còn khảo sát khoanh vẽ được thêm 3 vành phân tán bậc I. Ngoài các vành phân tán Đạo Viện - Phú Thịnh đã được khảo sát, còn có VPTV Làng Khan (xã Thổ Bình, huyện Lâm Bình), VPTV Pắc Ban (xã Vĩnh Yên, nhưng hiện nay đã nằm trong lòng hồ thủy điện Tuyên Quang). Từ các VPTV này đã tìm kiếm, phát hiện được các điểm quặng vàng - arsen Làng Đầu, Xóm Rịa, Năm Đất, Khâu Lầu.

VẢI IN SÁP ONG

sản phẩm của nghệ thuật in, vẽ sáp ong lên vải. Đây là một cách thức tạo hoa văn độc đáo của đồng bào dân tộc Mông, Dao. Hoa văn sáp ong được

tạo bằng hai cách in và vẽ. Vẽ sáp ong đòi hỏi người vẽ sử dụng bút vẽ riêng, chấm vào bát sáp ong được làm nóng chảy, vẽ theo ý thích của mình. Người Mông có bộ bút 8 chiếc với kính cỡ, hình thù khác nhau để tạo ra những hoa văn độc đáo. Kỹ thuật in sáp ong là việc sử dụng khuôn, hình các loại có chạm khắc các họa tiết trang trí từ trước rồi nhúng vào sáp ong được đun nóng và đập lên vải trắng. Khi sáp ong khô, đem vải nhuộm chàm nhiều lần.

Điều đặc biệt ở phương pháp dùng sáp ong trong nghệ thuật tạo hoa văn trên vải của đồng bào dân tộc Mông, Dao là nhờ có lớp sáp ong kết dính làm cho các họa tiết hoa văn được bảo vệ không bị ngấm màu chàm trong công đoạn nhuộm vải. Vải sau khi nhuộm chàm được nhúng vào nước sôi, nước sôi làm sáp ong tan chảy để lại các hoa văn có màu xanh nhạt, trắng trên nền vải nhuộm màu chàm (màu vải nhuộm truyền thống của các dân tộc vùng núi Việt Nam).

Bộ dụng cụ in, vẽ sáp ong đơn giản gồm: bút vẽ hình chữ T có gắn ngòi nhọn bằng đồng với nhiều kích thước khác nhau; khung in hình được làm

bằng tre, nứa, gỗ có các cỡ khác nhau hình tam giác dùng để in hoa văn hình đoạn thẳng và hình góc; ống tre có nhiều đường kính khác nhau (1,5cm, 2cm v.v.) dùng để in hoa văn hình tròn; lá chít ép thẳng làm cữ; nanh lợn rừng; phiến đá để miết vải cho phẳng, nhẵn. Sáp ong được cho vào nồi đun chảy thành nước, dùng dụng cụ lọc kỹ hết tạp chất. Pha chế nước vẽ sáp ong đòi hỏi phải có kinh nghiệm, tỷ lệ pha thích hợp, loãng quá dẫn đến văn hoa bị nhòe khi in, đặc quá sáp ong sẽ không ăn vào vải. Khổ vải được căng phẳng trên phiến đá trước khi in (dùng nanh lợn miết vải). Tấm vải được chia nhỏ thành nhiều ô, cột bằng nhau phù hợp với kích thước công cụ in, vẽ.

Tiếp theo là nhuộm chàm nhiều lần, kỹ thuật nhuộm chàm đơn giản nhưng đòi hỏi tính kiên trì và người nhuộm chàm phải có nhiều kinh nghiệm mới cho ra sản phẩm có chất lượng màu tốt. Vải nhuộm xong đem phơi khô, lưu ý không được phơi chỗ nắng quá sẽ làm tan chảy sáp ong.

Cuối cùng, là công đoạn nấu chảy sáp ong. Khi gặp nhiệt độ cao, sáp

ong tan chảy để lại những hoa văn màu trắng xanh được vẽ từ trước. In, vẽ sáp ong là bí quyết đơn giản nhưng thể hiện sự thông minh và sáng tạo của người Mông, Dao.

VĂN BIA CHÙA BẢO NINH SÙNG PHÚC

Chiêm Hóa thời Nhà Lý có tên Châu Vy Long, nằm phía đông bắc tỉnh Tuyên Quang. Đây là vùng đất sơn kỳ thủy tú, có vị thế quốc phòng quan trọng. Trong các di sản độc đáo còn lại là một văn bia chữ Hán ra đời cách đây hơn 900 năm (1107), nhan đề *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi* 保寧崇福寺碑 (Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc). Đây là bảo vật quốc gia, phản ánh tâm hồn tư tưởng của cha ông trong sự nghiệp bảo toàn vận nước. Năm 1961, tấm bia đá được phát hiện tại xã Yên Nguyên, phía tây nam huyện Chiêm Hóa, được các tác giả Đỗ Văn Hỷ dịch và Thạch Can, Văn Tân hiệu đính. Tác giả văn bia là Lý Thừa Ân (? - ?), quê quán chưa rõ, sống vào khoảng cuối thế kỷ XI đầu thế kỷ XII, làm quan đến chức Triều Thỉnh Đại phu, Đông thượng Cáp môn hậu, Thượng thư viên ngoại lang. Năm

Nhâm Tý (1132), ông được vua cử đi sứ nhà Tống. Văn bia này do ông soạn với sự chỉ đạo của quan Thái phó Hà Hưng Tông. Nội dung văn bia viết về quan Thái phó và công đức của dòng tộc có mối quan hệ mật thiết với vương triều nhà Lý và công việc kiến thiết văn hóa tại nơi đây. Nhan đề *Bảo Ninh Sùng Phúc tự bi*, ngoài việc định danh ngôi chùa còn tàng ẩn trong 4 chữ 保寧崇福 là: giữ yên vận nước, hoặc: gìn giữ yên bình cho phúc lớn cùng đạo lý và nghĩa vụ với Tổ quốc, với vua cha. Mở đầu bài văn giới thiệu trọng trách và quyền lợi của vị thủ lĩnh: “Quan coi châu Vy Long, tước Phò kỳ lang, Đô tri tả vũ đệ đại tướng quân, kim tử quang lộc đại phu, kiêm hiệu Thái phó, đồng trung thư môn hạ bình chương sự, kiêm quản nội khuyến nông sự, thượng trụ quốc; ăn lộc phong ấp ba ngàn chín trăm hộ, ăn lộc thực phong chín trăm hộ”. Tiếp theo là những quan niệm đạo Phật như: chân không, diệu hữu, hữu hình, thực và quyền, thường - lạc, hồi hướng, sa giới, trúc càn v.v. Sau đó là tiểu sử họ tộc, văn bia cho biết: đây là

một dòng họ có thể lực, được triều Lý tin dùng giao cho nhiều trọng trách lớn, biết sống nhân hòa cùng vua cha giữ vững nền độc lập; mối quan hệ gắn bó giữa vua cha với dòng tộc họ Hà từ gia đình đến quốc gia xã tắc. Khi vị Thái phó 14 tuổi (1082) “vua tiễn đưa công chúa về nhà chồng tại bản châu”, trong quang cảnh “nhà vua mở tiệc mừng long trọng...”. Năm 17 tuổi cha mẹ Thái phó Hà Công đều mất. Năm 18 tuổi “nhà vua xuống chiếu cho Thái phó được nối chức cha, vẫn giữ chức cũ là Tả đại liêu ban, kiêm thêm chức Tri châu Vị Long châu thú tiết độ sứ, Kim tử Quang Lộc đại phu, kiêm hiệu Thái phó...”. Đây là một nhân vật giành được sự ưu ái tuyệt đối của vua cha được kết làm thân tộc, cho học hành, phong tước, hưởng lộc; tỏ rõ phép ứng xử cao đẹp chân thành hiếm thấy trong lịch sử trị nước của Lý Nhân Tông với con người vùng phen giậu của Tổ quốc. Những suy nghĩ và việc làm của vị Thái phó này còn được diễn tả: “Dựng nước đường vua bằng phẳng; giáo hóa tục dân thấm nhuần. Hoặc việc nước có điều chưa trọn, thì suy đi nghĩ lại không thôi. Xét thói xưa

có chỗ đáng tin, thì tạc dạ ghi lòng nào bỏ. Vườn văn rừng phú, sưu tập khắp nơi; cửa lễ đường nhân, dạo chơi đủ chôn. Điều “tín” là ở nơi bạn bè thì thiết tha ân cần; chữ “hiếu” là thờ cúng tổ tiên thì chăm chăm kính cẩn”. Tôn trọng già làng là tập quán đẹp của dân tộc Việt Nam, đặc biệt là nếp sống của đồng bào miền núi. Hình ảnh quan Thái phó Hà Hưng Tông dẫn hương lão ra chọn đất lập chùa là một cử chỉ văn hóa đẹp. Đây là vị thủ lĩnh có tâm trí sáng suốt, có tài năng, học vấn, có đức khiêm nhường, hào phóng, có nhân tâm hiếu nghĩa, hội đủ các nhân tố Thiên thời, địa lợi, nhân hoà. Đồng thời ông cũng là một con người có tầm văn hóa, quan tâm sâu sắc tới cái thiện và cái đẹp muốn chia sẻ vinh hoa phú quý với muôn dân: “Ôi! Giữ điều vinh làm báu, sợ vui hết sinh buồn; mang trong túi hạt châu, e được rồi lại mất. Muốn hưởng phúc thuần, tất phải ham đạo Phật. Cho nên cuối mùa năm Đinh Hợi niên hiệu Long Phù Nguyên Hóa (1107), Thái phó dắt dẫn hương lão, xem xét ở góc quận, cắm miếng đất phía nam Hạng Lộc liền dải bắc

Mẫu Cung, cùng đem rừu búa, phát xén rừng cây. Rồi sai thợ giỏi, xây dựng đền đài...”. Quang cảnh kiến thiết ngôi chùa Bảo Ninh Sùng Phúc được miêu tả sống động: “Đẽo gỗ rừng chan chát, chuyên quang sọt rộn ràng. Xà uốn cong cong, ngõ cầu vòng bắc nhịp; mái hiên xoè cánh như chim chóc tung bay v.v. Tượng vàng đặt giữa, khác nào Ngũ tịnh thiên. Hương trầm nghi ngút, bốc tới trời mây chuông khánh hài hòa, vang xa hang động. Hoa thông tươi tốt, chiếm mãi gió từ; già trẻ quy y, bỏ xa nhà hỏa.” Ngôi chùa một biểu tượng cao đẹp, thiêng liêng tỏa sáng hạnh phúc giữa đại ngàn, là nơi hội tụ lòng dân và sự sống tươi vui. Sau đó là lời chúc của Thái phó cho sự vững bền của vua cha, rồi đến quận quân và tiên tổ, được thể hiện bằng văn phong hình tượng giàu âm thanh, màu sắc, đường nét, nhịp điệu cân xứng hài hòa, gợi ra những ấn tượng của những niềm vui mới đang dâng lên từ cuộc sống. Sau bài ký là một bài từ hàm súc viết theo thể cổ phong, khái quát về quan niệm đạo Phật, ngợi ca công đức và truyền thống nhân ái của dòng họ Thái phó trong

lịch sử và vị trí linh thiêng cao đẹp của nơi thờ vọng, giữa đạo và đời hòa quyện với nhau. Lời thơ cô đọng, gần gũi với đồng dao, gợi ra bức tranh, hài hòa giữa thiên nhiên và con người, với đức tin, đạo lý và lịch sử bằng cảm hứng tự hào, lạc quan trước thời đại. Chính sách đoàn kết dân tộc, phát huy tư tưởng trung quân ái quốc cùng với tinh hoa của đạo Phật, nói lên tầm nhìn xa trông rộng của vương triều nhà Lý. Đó là những nhân tố làm nên sức mạnh giữ nước và dựng nước. Con người ở xứ sở lâm tuyền được vua cha xem như con em bầu bạn cùng gánh vác non sông. Văn bia chùa Bảo Ninh Sùng Phúc (thế kỷ XII), gần gũi với quan niệm địa linh trong câu đối thành Tuyên thế kỷ XIII: An Biên muôn thủa lưu vàng ngọc/ Thành Tuyên mãi mãi chấn Thăng Long. Điều đó cũng tiếp nối với ý tưởng bài từ ở đền Hạ (thế kỷ XVIII: Ngàn năm sùng sững miếu - Vạn nước ở lòng dân. Qua đó, càng thấy rõ sự nhất quán trong tầm nhìn của cha ông xưa về vận nước và lòng dân ở mọi thời đại.

VĂN BIA CHÙA HƯƠNG NGHIÊM

tên chữ là Hương Nghiêm tự bi. Chùa có tên chữ là Hương Nghiêm tự hay Hương Nham tự mà nhân dân vẫn còn gọi là chùa Hang (chùa ở sâu trong lòng động). Chùa được dựng dưới chân núi Hương Nghiêm nay thuộc xóm Phúc Thọ, xã An Khang huyện Yên Sơn. Chùa được dựng vào thời Mạc Thái Tông - Mạc Đăng Doanh), niên hiệu Đại Chính thứ 8 (năm 1537). Trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm của lịch sử, đến nay chùa Hương Nghiêm vẫn còn lưu giữ được nhiều hiện vật quý có giá trị như hệ thống tượng thờ, hương án v.v. Đặc biệt là “*Hương Nghiêm tự bi - Văn bia về chùa Hương Nghiêm*”. Tấm bia *Hương Nghiêm tự bi* được tạc trên vách đá trước cửa chùa, có chiều cao 1,25 m, chiều rộng 1 m. Gồm 2 phần: Trán bia và thân bia; trên trán bia có chạm hình rồng châu mặt nguyệt (lưỡng long châu nguyệt), xung quanh diềm bia được chạm văn dây đơn giản. Dưới trán bia là 4 chữ đại tự: *Hương Nghiêm tự bi* - Bài bia chùa Hương Nghiêm, và bài văn bia như sau: “*Huyện Cảo Sùng hết thấy đều là núi.*

Trong đó có một ngọn tuy thấp nhưng lại là núi chủ, đó là núi Hương Nghiêm. Dưới chân núi là động Hương Nghiêm. Trước cửa động có dòng nước chảy như dải lụa trắng uốn quanh, đó là dòng Vỹ Long. Phía sau động, nơi xe ngựa dập dìu đó là đường cái quan. Phía Tây động, tòa sảnh san sát đó là Nha môn. Trong động khói hương nghi ngút chính là cung Phạm Vương vậy... Nay sửa sang làm mới, mái ngói đỏ tươi, trước cung là tiền đường, nhà thiêu hương và tam quan. Cứ đến ngày rằm và mùng một, tín đồ thập phương nối gót cầu khấn, tâng ni cúi đầu về phương nam ba lần vái lạy. Những khi đất trời không hòa thuận, cầu nắng thì được trời quang tạnh, khấn mưa thì mưa trải khắp nơi. Chùa rất linh ứng, không thể ngờ được. Người xây chùa là ai? Đó là Hiến sát sứ Tuyên Quang là Ngô Hoằng Trinh và Hiến sát phó sứ Vũ Trạch Xuyên vậy.

Khi xây chùa tạc bia có bài minh rằng:

*Động sâu cổ kính,
Núi gầy tỏa hương
Chùa xây bia dựng,*

Vững bền cùng trời đất...”

Theo đó, chùa Hương Nghiêm trước đây được dựng với quy mô khá lớn do vị Đồng Tiến sĩ khoa Bính Tuất (1535), chức Tu thân doãn, Hiến sát sứ Thanh hình, Hiến sát các xứ Tuyên Quang, Triều liệt Đại phu Ngô Hoàng Trinh hiệu là Trinh Túc soạn và vị Thông chương đại phu, Tri phủ Yên Bình, hàng Công khanh là Đỗ Bá Chiêu hiệu là Huỳnh Phủ viết chữ. Bia được tạc vào ngày 27 tháng 2 niên hiệu Đại Chính thứ 8 đời Thái Tông Mạc Đăng Doanh (năm 1537). VBCHN là một trong những tư liệu thành văn quý hiếm có niên đại vào thế kỷ XVI phát hiện được ở Tuyên Quang. Tấm bia không chỉ cung cấp những thông tin chính xác về tên gọi, nguồn gốc lịch sử của ngôi chùa Hương Nghiêm mà còn góp phần quan trọng trong việc nghiên cứu, tìm hiểu lịch sử văn hóa địa phương.

VĂN LĂNG

điệp ($T_{3n-r} vl$), thành tạo trong Kỷ Trias, thế thượng, kỷ Nori - Reti (T_{3n-r}), được thể hiện và mô tả khi lập bản đồ địa chất năm 1984. Điệp VL lộ ra một khối đá lớn phía tây nam huyện

Chiêm Hóa gồm hai xã: Linh Phú, Kiên Đài (với núi Khao Bươn cao 957m là biên giới 2 xã này); một khối nhỏ ở xã Kiên Đài và một khối nhỏ nữa ở biên giới 3 xã Trung Hà, Hà Lang, Tân Mỹ (huyện Chiêm Hóa); ngoài ra, tại biên giới hai xã Sơn Nam và Ninh Lai còn lộ hai dải có diện tích rất nhỏ.

Theo thứ tự địa tầng từ dưới lên, điệp VL gồm 3 phụ điệp: phụ điệp dưới ($T_{3n-r} vl_1$) đặc trưng bởi cuội kết, các lớp sạn kết, cát kết hạt thô xen bột kết; phụ điệp giữa ($T_{3n-r} vl_2$) gồm đá phiến sét màu xám đen có vảy sericit, thấu kính sét than, sét vôi. Có hóa đá thực vật; phụ điệp trên ($T_{3n-r} vl_3$) đặc trưng là cuội kết hạt thô có thành phần chính là thạch anh và các lớp cát kết hạt thô, bột kết.

Ranh giới trên của điệp VL không xác định được do bị phá hủy kiến tạo. Ranh giới dưới có quan hệ bất chỉnh hợp với hệ tầng Hà Giang. Khoáng sản chủ yếu: than.

VĂN PHÒNG CHỦ TỊCH PHỦ - THỦ TƯỚNG PHỦ

cơ quan Trung ương, tham mưu giúp việc Chủ tịch nước, Thủ tướng

Chính phủ. Đầu năm 1947, Văn phòng Chủ tịch phủ đóng ở Thác Dăng, Lập Bình, xã Bình Yên, huyện Sơn Dương, đồng chí Phan Mỹ làm Chánh Văn phòng. Tháng 6.1949, Văn phòng Chủ tịch phủ sáp nhập với Văn phòng Thủ tướng phủ thành VPCTP-TTP, lấy bí danh là Ban Kiểm tra 12. Cuối năm 1949, Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao sáp nhập vào VPCTP-TTP. Từ đây cho đến hết cuộc kháng chiến, dù có lúc cơ quan di chuyển đến một số địa điểm khác trên đất Tuyên Quang: xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (1947 - 1948; 1948 - 1949); xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa (1950 - 1951); xã Kim Quan, huyện Yên Sơn (1953 - 1954) v.v. song thôn Lập Bình vẫn là trụ sở chính của cơ quan.

Văn phòng có các phòng, ban:

Phòng Bí thư của Chủ tịch phủ do ông Vũ Đình Huỳnh phụ trách;

Phòng Thư ký Hội đồng Chính phủ do Thứ trưởng Cù Huy Cận làm Tổng thư ký;

Phòng Bí thư của Phó Thủ tướng do ông Trần Việt Phương làm Trưởng phòng;

Phòng Nghiên cứu (chia thành phòng 4a chuyên về nội chính, phòng 4b chuyên về kinh tế);

Phòng Y tế và đặc trách chăm lo sức khỏe của Chủ tịch Hồ Chí Minh do bác sĩ Lê Văn Chánh phụ trách;

Ban Kinh tế Chính phủ do ông Bùi Công Trừng làm Trưởng ban;

Ban Huấn học do ông Hà Phú Hương làm Trưởng ban.

Tháng 12.1949, Ban Thanh tra Chính phủ thành lập, cũng đóng tại Lập Bình. VPCTP-TTP là bộ máy tham mưu giúp việc Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ, tham mưu những quyết sách giúp Chủ tịch nước, Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo cuộc kháng chiến, điều hành Chính phủ kháng chiến, tổng hợp tình hình công tác của các bộ, ban, ngành, ủy ban hành chính các liên khu, các tỉnh; truyền đạt sự chỉ đạo của Chính phủ đến các bộ, các địa phương; phục vụ hoạt động đối ngoại. Văn phòng là bộ phận hoàn tất văn bản để ban hành Sắc lệnh của Chủ tịch nước, Nghị định, Thông tư của Thủ tướng Chính

phủ, các văn bản của Hội đồng Quốc phòng.

Năm 1954, Văn phòng chuyển về Hà Nội.

VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

thành lập ngày 1.9.2005 theo Quyết định số 25/QĐ - Hội đồng nhân dân 16 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, cơ quan giúp việc của Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân. Thực hiện nhiệm vụ tham mưu và tổ chức phục vụ các hoạt động của Đoàn đại biểu Quốc hội, Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Có tư cách pháp nhân, có con dấu và được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật.

VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG QUỐC PHÒNG TỐI CAO

Hội đồng Quốc phòng tối cao thành lập ngày 19.8.1948. Giúp việc cho Hội đồng Quốc phòng tối cao là Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao. Văn phòng Hội đồng quốc phòng

tối cao còn có tên bí mật là "Tiểu đội Thanh Sơn". Địa điểm đầu tiên mà Văn phòng đặt trụ sở là ở thôn Vân Lãng, xã Cao Vân, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao có nhiệm vụ: chuẩn bị các tài liệu, báo cáo, kế hoạch để trình Chủ tịch và phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao; thực hiện các chỉ thị của Chủ tịch và phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao; chuẩn bị tài liệu phục vụ các kỳ họp của Hội đồng Chính phủ, ghi biên bản các kỳ họp.

Tổng số cán bộ và nhân viên văn phòng khoảng 20 người. Chánh văn phòng là đồng chí Lê Văn Giàng, Phó văn phòng là đồng chí Lê Kim Chung.

Để phục vụ Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc lần thứ hai, tháng 4.1949, Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao di chuyển từ huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên về thôn Làng Sào, xã Hợp Thành, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tại đây, từ ngày 20.4 - 28.4.1949 đã diễn ra Hội nghị kháng chiến hành chính toàn quốc lần thứ

hai (Hội nghị Thanh Sơn). Hội nghị do Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng tối cao- Bộ trưởng Bộ Tài chính Lê Văn Hiến thay mặt Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì.

Đến cuối tháng 7 năm 1949, Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao sát nhập với Văn phòng Chủ tịch phủ - Thủ tướng phủ.

VĂN PHÒNG TỈNH ỦY

thành lập tháng 7.1945, cơ quan chuyên trách của Tỉnh ủy, thực hiện chức năng và nhiệm vụ: Giúp Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình công tác, quy chế làm việc của cấp ủy. Tổ chức phục vụ các cuộc họp, ghi biên bản lập hồ sơ các hội nghị; Giúp cấp ủy điều hành các công việc hàng ngày của Đảng bộ. Làm công tác thông tin, giúp cấp ủy thực hiện báo cáo với cấp trên và thông tin tới tổ chức Đảng cấp dưới. Theo dõi, chuẩn bị các đề án trình Tỉnh ủy, trực tiếp biên tập văn bản và chuẩn bị các đề án do Thường trực Tỉnh ủy giao. Phối hợp với các ban Đảng Tỉnh ủy theo dõi, tổng hợp tình hình hoạt động của các

Huyện, Thị ủy, Đảng ủy trực thuộc, các ban cán sự Đảng. Chỉ đạo, tổ chức thực hiện các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương, của Tỉnh ủy. Tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, hướng dẫn, trao đổi nghiệp vụ công tác văn phòng trong các cơ quan khối Đảng của tỉnh, của Huyện, Thị ủy, và Đảng ủy trực thuộc. Tổ chức việc tiếp dân, tiếp nhận, xử lý các đơn thư khiếu tố, kiến nghị. Tiếp nhận, phát hành các tài liệu, văn bản của Tỉnh ủy, thực hiện nghiêm ngặt chế độ bảo vệ bí mật của Đảng và Nhà nước. Bảo đảm và quản lý cơ sở vật chất phục vụ cho công việc của Ban thường vụ, Thường trực Tỉnh ủy và Văn phòng Tỉnh ủy.

Tổ chức bộ máy của VPTU, bao gồm: Lãnh đạo Văn phòng (Chánh Văn phòng và các Phó Chánh Văn phòng), các phòng chuyên môn trực thuộc.

VĂN PHÒNG TỔNG BÍ THƯ

cơ quan Trung ương, được hình thành từ năm 1946, đồng chí Trần Quang Huy là Chánh Văn phòng.

Văn phòng chỉ có khoảng hơn 10 người, lúc đầu cán bộ giúp việc có các đồng chí: Nguyễn Kha, Mười Hương, Nguyễn Hữu Chinh, Thép Mới, Đinh Nho Liêm, Tạ Quang Đạm, Minh Tranh, Trần Trí v.v.

Về sau, cán bộ được bổ sung thêm và có sự phân công phụ trách theo lĩnh vực. Đồng chí Chánh Văn phòng phụ trách Ban Tuyên huấn và Báo Sự thật; bộ phận thư ký giúp việc cho Tổng Bí thư do đồng chí Trần Trí phụ trách gồm: đồng chí Nguyễn Hữu Chinh theo dõi tình hình quốc tế; đồng chí Mười Hương theo dõi công tác tình báo; đồng chí Trần Trung theo dõi công tác ngoại giao; đồng chí Trần Trí theo dõi tình hình trong nước; theo dõi công tác quân sự có các đồng chí: Hồng Vũ, Phan Hạo, Cẩn; biên dịch chữ Hán có ông Nhuận Chi, Quang Đạm, Diệu Bình v.v. Ngoài ra còn có bộ phận thư viện, văn thư, đánh máy, theo dõi chăm sóc sức khỏe cho Tổng Bí thư và tiểu đội bảo vệ.

Tổng Bí thư Trường Chinh và VPTBT thư đã ở và làm việc tại: xã Hùng Lợi, huyện Yên Sơn (từ 9.10.1947 đến đầu năm 1948); Đồng

Man, làng Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương (lần thứ nhất, từ đầu năm 1948 đến cuối năm 1948; lần thứ hai, từ tháng 4.1951 đến cuối năm 1953); Khuôn Miêng, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa (từ cuối năm 1950 đến tháng 2.1951); thôn Phú An, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa (từ tháng 2 đến tháng 3.1951); thôn Khuôn Điền, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn (từ đầu năm đến tháng 8.1954). Tại đây, VPTBT đã sáp nhập với Văn phòng Trung ương Đảng.

Thời gian ở, làm việc tại Tuyên Quang, VPTBT đã hoàn thành tốt nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho đồng chí Trường Chinh và Ban Thường vụ Trung ương Đảng. Đặc biệt, VPTBT đã tham mưu công tác chuẩn bị và xây dựng các báo cáo, bài phát biểu của đồng chí Tổng Bí thư tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, Đại hội thống nhất Việt Minh - Liên Việt.

VĂN PHÒNG TRUNG ƯƠNG ĐẢNG

cơ quan Trung ương. Năm 1948, VPTUĐ đóng tại Đồng Man, Tân Lập, xã Tân Trào, huyện Sơn Dương. Đồng chí Lê Văn Lương là Bí

thư, tháng 10.1948, đồng chí Lê Thanh Nghị là Bí thư Văn phòng. Đầu năm 1950 đến tháng 2.1951, cơ quan chuyển đến thôn Nà Bó, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa. Lúc này, đồng chí Nguyễn Khang làm Chánh Văn phòng. Tháng 2.1951, Văn phòng chuyển đến hoạt động và phục vụ Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng tại thôn Phú An, xã Kim Bình, huyện Chiêm Hóa.

Từ tháng 4.1951 đến cuối năm 1953, Văn phòng chuyển về Đồng Man - Lũng Tầu, xã Tân Trào lần thứ hai. Cuối năm 1953, Văn phòng Tổng Bí thư hợp nhất với VPTUĐ. Từ cuối năm 1953 đến tháng 8.1954, Văn phòng Trung ương chuyển đến thôn Khuôn Điển, xã Kim Quan, huyện Yên Sơn, đồng chí Hoàng Tùng là Chánh Văn phòng.

Trong suốt cuộc kháng chiến, Văn phòng thực hiện chức năng là cơ quan giúp việc cho Trung ương Đảng, tham mưu, tổ chức soạn thảo văn bản, xây dựng chương trình làm việc của Trung ương, đảm nhiệm các công việc hậu cần. Thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ II của Đảng, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương lần

thứ nhất họp từ ngày 13 đến 16.3.1951 đã quy định rõ: “Văn phòng Trung ương giúp Trung ương và Ban Bí thư giải quyết công việc hàng ngày”.

Giai đoạn 1950 - 1951, nhiệm vụ trọng tâm của Văn phòng là phục vụ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng.

Hội nghị lần thứ hai, ba, tư, năm Ban chấp hành Trung ương Đảng và Hội nghị toàn quốc lần thứ nhất (khóa II) của Đảng bàn về cải cách ruộng đất.

Văn phòng có các phòng, ban: Phòng Nghiên cứu do đồng chí Chánh Văn phòng phụ trách. Phòng Nghiên cứu có 2 bộ phận: bộ phận phục vụ công tác trung tâm có nhiệm vụ theo dõi, nghiên cứu việc thực hiện công tác trung tâm của Đảng trong từng thời gian nhất định, giúp đồng chí Tổng Bí thư lãnh đạo và giải quyết kịp thời những vấn đề về thực hiện đình chiến, đấu tranh ngoại giao, chính đảng, chính quân, cải cách ruộng đất, phát động quần chúng giảm tô; bộ phận theo dõi các khu, các ngành, các tổ theo dõi nông thôn,

thành thị, miền núi và các ngành. Phòng Hành chính - Quản trị có các bộ phận: tổ biên tập văn thư, bộ phận quản trị cấp dưỡng, phòng khách Trung ương. Phòng mật mã và điện đài Trung ương có nhiệm vụ bảo đảm việc liên lạc giữa Trung ương với các địa phương, các đài nước ngoài, các đoàn phát động quần chúng cải cách ruộng đất bằng vô tuyến điện v.v.

VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Cơ quan chuyên môn, bộ máy giúp việc của Ủy ban nhân dân tỉnh. Thực hiện nhiệm vụ điều phối các hoạt động chung của các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã. Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc chỉ đạo, điều hành các hoạt động ở địa phương. Phục vụ sự chỉ đạo, điều hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; Đảm bảo các điều kiện vật chất, kỹ thuật cho hoạt động của Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của Nhà nước.

Cơ cấu tổ chức bộ máy bao gồm: Chánh Văn phòng và không quá 03 Phó Chánh văn phòng; Các phòng chuyên môn: phòng tổng hợp, phòng quy hoạch - đầu tư và xây dựng, phòng Kinh tế Công - Nông - Lâm nghiệp, phòng Ngoại vụ, phòng Nội chính, phòng Văn xã, phòng Công nghệ thông tin, phòng Hành chính - Tổ chức, phòng Quản trị - Tài vụ; Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: Nhà khách Tân Trào, Trung tâm Công báo.

VĂN PHÚ

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°36'6" vĩ bắc và 105°17'34" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Đông Quý; đông giáp xã Chi Thiết; nam giáp xã Hồng Lạc; tây giáp xã Vân Sơn. Gồm 11 thôn, xóm: Văn Hiến, Gò Kiêu, Bọc, Thịnh Kim, Làng Đu, Đồng Văn, Khe Thuyền 3, Đồng Mụng, Tân Thành, Khe Thuyền 1, Khe Thuyền 2. Diện tích 13,25 km². Dân số 4.393 người, số hộ 1.051, mật độ dân số 332 người/km².

VĂN TIẾN DŨNG

bd. Lê Hoài (02.5.1917 - 17.3.2002), Đại tướng Quân đội Nhân dân Việt Nam. Sinh ra ở xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Nhập ngũ (1936). Tham gia hoạt động trong Đảng Cộng sản Đông Dương (11.1937). Bị thực dân Pháp bắt giam 3 lần, vượt ngục 2 lần (1939 - 1944). Tháng 11.1939, bị Pháp đày đi nhà tù Sơn La. Bí thư Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh, Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (1943 - 1944). Năm 1944, bị bắt lần thứ 3 và bị tra tấn rất dã man. Tháng 1.1945, Pháp bí mật kết án tử hình trong khi chuyển ông về nhà tù Bắc Ninh, song ông đã vượt ngục thành công. Ủy viên Thường vụ Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ (4.1945). Tháng 8.1945, chỉ đạo vũ trang giành chính quyền ở các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình và Thanh Hóa. Sau Cách mạng tháng Tám, thành lập chiến khu II (gồm 8 tỉnh phía tây bắc và tây nam Bắc Bộ), Chính ủy Chiến khu, Quân ủy Trung ương. Cục trưởng Cục Chính trị Quân đội, Phó Bí thư Quân ủy Trung ương (1946). Trong cuộc kháng chiến chống Pháp,

ông từng là Đại đoàn trưởng kiêm Chính ủy Đại đoàn 320. Tổng Tham mưu trưởng Quân đội Nhân dân Việt Nam (11.1953 - 5.1978). Trưởng đoàn đại biểu của Bộ Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam trong Ủy ban Liên hiệp đình chiến thi hành Hiệp định Genève về Đông Dương. Được giao chỉ đạo trực tiếp nhiều chiến dịch lớn: chiến dịch Đường 9 - Nam Lào (1971), Trị - Thiên (1972), Chiến dịch Tây Nguyên (1975). Tháng 4.1975, trở thành Tư lệnh Chiến dịch giải phóng Sài Gòn - Gia Định (sau đổi tên thành Chiến dịch Hồ Chí Minh). Phó Bí thư thứ nhất, Bí thư Quân ủy Trung ương (5.1978 - 1986). Bộ trưởng Quốc phòng (1980 - 1986).

Khen thưởng: Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh.

VĂN YÊN

huyện thuộc trấn Tuyên Quang, được thành lập từ năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407). Năm Vĩnh lạc thứ 6 (1408), huyện VY thuộc Phủ Tuyên Hóa. Năm Vĩnh Lạc thứ 7 (1419), sáp nhập huyện VY vào huyện Khoáng.

Huyện VY là huyện Sóc Sùng thời Lý - Trần. Thời Nhà Lê có tên gọi là huyện Sùng Yên. Đến năm Minh Mệnh thứ 3 (1822) đổi là huyện Hàm Yên.

VÂN SƠN

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°35'56" vĩ bắc và 105°15'22" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Quyết Thắng; đông giáp xã Văn Quý, Đông Phú; nam giáp xã Hồng Lạc; tây giáp tỉnh Phú Thọ. Gồm 5 thôn: Tân Sơn, Mãn Sơn, An Mỹ, Dộc Vầu, Đồn Hang. Diện tích 9,70 km². Dân số 2.977 người, số hộ 711, mật độ dân số 307 người/km². Trước đây thuộc huyện Đoan Hùng (Phú Thọ) sau sáp nhập vào huyện Sơn Dương (15.6.1957).

VẬN ĐỘNG KIẾN TẠO

vận động của vỏ trái đất do hoạt động của nội lực, tạo ra các chuyển động thẳng trảm, chuyển động ngang (uốn nếp, đứt gãy). Địa hình là kết quả của quá trình kết hợp giữa các nhân tố nội sinh và ngoại sinh. Trải qua quá trình địa chất lâu dài, hiện nay, địa hình Tuyên Quang chủ yếu là kết quả hoạt động trong giai đoạn Kainozoi. Kết

quả VDKT mà Tuyên Quang bị ảnh hưởng là đứt gãy Sông Lô, Sông Chảy (thuộc hệ đứt gãy Sông Hồng là hệ đứt gãy lớn nhất ở Việt Nam). Hai đứt gãy này phát sinh, phát triển từ Proterozoi, hoạt động của các đới đứt gãy đã tạo nên các bồn trũng cục bộ là bồn trũng Tuyên Quang.

VDKT ở Tuyên Quang trong giai đoạn Kainozoi chia ra các thời kỳ: sau Trias (cách đây khoảng 200 triệu năm), chủ yếu là quá trình bóc mòn; đến Mioxen muộn - Plioxen sớm, các đứt gãy phương tây bắc - đông nam hoạt động tạo nên hồ trũng Neogen, dấu vết còn lại cho đến nay là ở phường Minh Xuân, thị xã Tuyên Quang; đến Plioxen muộn, quá trình hoạt động mở rộng lòng Sông Lô; đến Pleistocen sớm đã tạo nên hai bậc thềm xâm thực có độ cao tương đối 100 - 150 m (thềm bậc V) và 40 - 55 m (thềm bậc IV); đến Pleistocen giữa - muộn, tạo thành bề mặt thềm hỗn hợp bậc III; đến Pleistocen muộn, các đứt gãy hoạt động khá mạnh mẽ tạo nên gờ Lương Vượng - Tân Quang và hình thành nên bồn trũng Tuyên Quang; vào Holocen sớm, vận động

nâng lên trên toàn miền Bắc, địa hình Tuyên Quang diễn ra chủ yếu là quá trình bóc mòn, các bồn trũng bị thu hẹp và được trầm tích Holocen sớm giữa phủ lên. Đến Holocen muộn, hoạt động đứt gãy tây bắc - đông nam mạnh lên, làm thay đổi dòng chảy Sông Lô, tạo ra một loạt di tích hồ móng ngựa. Đến cuối thời kỳ này tạo ra một loạt dòng chảy theo hướng đứt gãy tây bắc - đông nam như Ngòi Chang, Ngòi Chả, Ngòi Thục v.v. VĐKT ở Tuyên Quang vẫn tiếp diễn, đới đứt gãy Sông Lô cho đến nay vẫn đang hoạt động.

VẬN TẢI

hoạt động vận chuyển hàng hóa và người. Các loại hình VT bao gồm: VT đường bộ sử dụng những phương tiện chuyên chở đường bộ: tàu hỏa, ô tô v.v.; VT đường thủy: VT đường biển và vận tải đường sông, sử dụng phương tiện là tàu, thuyền v.v.; VT đường không: máy bay; VT đường ống: vận chuyển nguyên liệu, nhiên liệu. Nếu chia theo nhiệm vụ có: VT công cộng phục vụ chung cho lĩnh vực lưu thông và dân cư, VT chuyên dùng trong nội bộ ngành sản xuất và VT dùng riêng cho cá nhân. VT liên hợp là

chuyên chở hàng hóa bằng ít nhất hai phương tiện từ nơi nhận đến nơi giao hàng.

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ

hoạt động vận chuyển hàng hóa và người bằng các phương tiện di chuyển trên bộ. Phương tiện sử dụng trong hoạt động chuyên chở bằng đường bộ gồm: xe khách, xe tải, xe lam, xe thô v.v.

Vận tải bằng đường bộ là hình thức vận tải phổ biến và thông dụng nhất. Loại hình vận tải này có ưu điểm nổi bật là sự tiện lợi, tính cơ động và khả năng thích nghi cao với các điều kiện địa hình, có hiệu quả kinh tế cao trên các khoảng cách ngắn và trung bình.

Tuyên Quang có 4 tuyến quốc lộ (chiều dài trên 340 km), 6 tuyến tỉnh lộ (chiều dài 392,6 km) và nhiều tuyến đường huyện, xã (dài gần 600 km). Tính đến 30.6.2011, các phương tiện vận tải của Tuyên Quang gồm 5.696 đầu phương tiện, trong đó vận tải hàng hóa 4.964 xe, tổng trọng tải 23.470 tấn, vận tải hành khách 732 xe, với 14.855 chỗ ngồi. Tính đến 2013, tỉnh có 114 tuyến vận tải hành

khách đường bộ cố định với 12.022 xe, số lượt hành khách vận chuyển đạt 6.815.000 lượt người.

VẬN TẢI ĐƯỜNG SÔNG

hoạt động vận chuyển hàng hóa và người, sử dụng phương tiện chuyên chở bằng đường thủy hay giao thông trên nước. Đường thủy bao gồm: sông, hồ, biển, và kênh rạch. Tại Tuyên Quang, Sông Lô và Sông Gâm được khai thác và sử dụng nhiều. Vào mùa khô có thể sử dụng phương tiện vận tải có trọng tải 10 tấn và mùa mưa là 50 tấn. Đến năm 2013, có hai tuyến vận tải hành khách đường thủy nội địa trên Sông Lô, Sông Gâm; 56 bến khách ngang sông; 16 bến thủy; 691 phương tiện thủy. Ngoài ra, có Sông Năng, Ngòi Quăng cũng được đưa vào khai thác những chặng ngắn vào mùa mưa.

VẬN TẢI HÀNG HÓA

hoạt động chuyển hàng từ nơi gửi đến nơi nhận hàng, trong đó người giao nhận ký hợp đồng vận chuyển với chủ hàng, đồng thời cũng ký hợp đồng đối ứng với người vận tải để thực hiện dịch vụ. Phương thức vận chuyển gồm: vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải đường hàng

không. Ở Tuyên Quang có hai hình thức vận chuyển hàng hóa là vận tải đường bộ và vận tải đường sông. Tính đến năm 2013, khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 9.352 tấn.

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH

hoạt động đưa đón hành khách từ nơi này đến nơi khác theo tuyến cố định hoặc theo yêu cầu. Phương thức vận chuyển gồm: vận tải đường bộ, vận tải đường sắt, vận tải đường thủy, vận tải đường hàng không. Ở Tuyên Quang có hai hình thức vận chuyển hành khách là vận tải đường bộ và vận tải đường thủy. VTHK đường thủy tính đến năm 2010 có 198 phương tiện tham gia vận chuyển. Vận tải hành khách đường bộ tính đến năm 2013 có 114 tuyến cố định trong đó có 27 tuyến nội tỉnh và 87 tuyến ngoại tỉnh với 298 phương tiện, số lượng hành khách vận chuyển đạt 6.815.000 lượt người.

VÁY

đồ mặc che nửa thân dưới của phụ nữ, không chia làm hai ống như quần. V thường dùng cho phụ nữ nhưng ở một số quốc gia V cũng dùng cho cả nam giới. Có 3 loại V

chính: V mở hay V quần là loại V dùng mảnh vải quần quanh bụng rồi giắt một góc vào cạp; V kín hay V chui là dùng mảnh vải khâu liền 2 mép thành hình ống, một đầu khâu chun hoặc luồn dây để giữ quanh bụng; V lá là dùng nhiều mảnh vải khâu liền với nhau thành hình ống. Phụ nữ Việt Nam có truyền thống mặc V từ thời Đông Sơn. Đến thế kỷ XV khi giặc Minh xâm lược cấm phụ nữ Việt mặc V, vua Minh Mạng cũng cấm mặc quần không đáy nhưng không có hiệu lực. Đến cuối thế kỷ XX, phụ nữ Việt dần chuyển sang mặc quần chỉ còn một số dân tộc ít người giữ phong tục mặc V.

VẬT NHÈO

trận đánh tại địa danh cùng tên thuộc thôn Bản Mèo, xã Ngọc Hội, huyện Chiêm Hóa, có dòng Sông Gâm chảy qua và tuyến đường từ Chiêm Hóa đi Nà Hang. Đây là vùng đồi núi cây cối rậm rạp, đường bộ quanh co khúc khuỷu, đường sông quanh co nhiều thác ghềnh, hai bờ lau sậy um tùm. Từ thị trấn Chiêm Hóa đến VN khoảng 5 km.

Tại đây, trong chiến dịch Việt Bắc - Thu đông 1947, ngày

01.11.1947, dưới sự chỉ huy của đồng chí Lê Thùy - chính trị viên Trung đoàn 112 (Trung đoàn Hà Tuyên), tiểu đoàn 718 (thuộc trung đoàn 112), do đồng chí Phương Cương phụ trách phối hợp với dân quân du kích xã Ngọc Hội đã phục kích, chặn đánh cánh quân Pháp rút lui từ Đầm Hồng về Tuyên Quang trên cả đường thủy và đường bộ.

Trận chiến đấu thắng lợi, bộ đội và dân quân du kích đã bắn cháy và chìm 2 ca nô của địch, gần 200 tên chết và bị thương. Ta thu được 2 khẩu 12 ly 7, trên 30 khẩu súng các loại và một số trang bị khác của địch.

VỀ TÂN TRÀO

bài hát do nhạc sĩ Lê Việt Hòa sáng tác. Lê Việt Hòa sinh 21.11.1953. Quê ở Phú Diễn, Từ Liêm, Hà Nội. Ông mất ngày 31 tháng 3 năm 2014 tại Hà Nội. Sinh ra trong gia đình có truyền thống cách mạng, là con trai thứ ba trong gia đình. Năm 1949 - 1950, vào Thiếu sinh quân. Năm 1959, học Trường Âm nhạc Việt Nam khoa Nhạc cụ cổ truyền và Sáng tác. Năm 1963, về Đoàn Ca nhạc Đài Tiếng nói Việt

Nam. Năm 1969, học Đại học Sáng tác Nhạc viện Hà Nội. Từ năm 1974, là biên tập viên Ban biên tập Âm nhạc Đài Tiếng nói Việt Nam. Năm 1997, nghỉ hưu.

Bài hát được sáng tác năm 1993. VTT nhắc tới vẻ đẹp của vùng đất Tân Trào, những địa danh lịch sử Lán Nà Lừa, Cây đa Tân Trào, mái Đình Hồng Thái... gắn liền với thời gian Bác Hồ hoạt động cách mạng tại Tuyên Quang. Giai điệu bài hát trữ tình nhưng cũng rất trong sáng, mang niềm tự hào về quê hương, đất nước. Ca khúc này đã được Nghệ sĩ Nhân dân Quý Dương thể hiện rất thành công.

Ca từ hào sảng đã tái hiện được không khí hào hùng của miền quê cách mạng “vang vọng lời Bác năm xưa”: “Dù phải đốt cả dãy Trường Sơn, quyết dành được độc lập tự do”.

Viết về những di tích lịch sử ấy, Lê Việt Hòa đã giải bày thành công niềm yêu mến tự hào của ông nói riêng và nhân dân Tuyên Quang nói chung với Cách mạng và Bác Hồ.

VỀ TUYÊN

tuyển tập thơ do các tác giả Mai Liễu, Trần Mạnh Tiến, Lê Tuấn Lộc,

Nguyễn Thị Kim Thu biên soạn có sự cộng tác của các tác giả Gia Dũng, Đoàn Thị Ký, Nguyễn Hồng Hải, Nguyễn Bá Thắng, Lương Kỳ, Trịnh Thanh Phong, Đinh Công Thủy, Thái Thành Vân, do Nhà xuất bản Văn học ấn hành năm 2010. Đây là những sáng tác hình thành trên mảnh đất Tuyên Quang từ xưa cho đến nay. Tuyển tập được chia làm 2 phần. Phần thứ nhất: *Thơ ca dân gian và thơ ca trung đại* Tuyên Quang do PGS.TS Trần Mạnh Tiến biên soạn; phần này chia làm 2 bộ phận: *Thơ ca dân gian* gồm những bài ca dao dân ca tiêu biểu nhất của đồng bào các dân tộc Tuyên Quang với nhiều chủ đề phong phú như: Tình yêu quê hương, tình yêu đôi lứa, lao động sản xuất, quan niệm nhân sinh. *Thơ ca trung đại* gồm những bài thơ tiêu biểu của nền văn học viết bằng chữ Hán và chữ Nôm Tuyên Quang trong khoảng trên 900 năm còn lưu lại ở các tài liệu bi ký, sử sách. Đó là những sáng tác hình thành trên mảnh đất, người xưa gọi là vùng “phên dậu” của đất nước. Phần thứ hai : *Thơ ca hiện đại Tuyên Quang* do các nhà

thơ Mai Liễu, Trần Mạnh Tiến, Lê Tuấn Lộc, Nguyễn Thị Kim Thu tuyển chọn, gồm những sáng tác của các cây bút Tuyên Quang nhiều thế hệ từ đầu thế kỉ XX đến nay như Nguyễn Văn Bản, Trần Hoài Quang, Gia Dũng, Hà Thị Khiết, Mai Liễu, Đoàn Thị Ký, Quang Chuyên, Ngọc Hiệp, Thái Thành Vân, Trần Khoái, Trần Mạnh Tiến, Lê Tuấn Lộc, Vũ Xuân Tửu, Nguyễn Thị Kim Thu, Nguyễn Hồng Hải, Nguyễn Đức Hạnh, Lê Na, Đỗ Minh Tuấn, Vũ Bé, Nguyễn Văn Tuấn, Đinh Công Thủy, Tạ Bá Hương v.v. Đồng thời, tập thơ cũng giới thiệu những tác phẩm tiêu biểu của các nhà thơ từng sống và sáng tác trên mảnh đất Tuyên Quang, như các bài thơ của Bác Hồ trong kháng chiến; các sáng tác của Sóng Hồng, Nguyễn Đình Thi, Huy Cận, Xuân Diệu, Chế Lan Viên, Nông Quốc Chấn, Bàn Tài Đoàn, Trần Dần, Hữu Thịnh, Vũ Quàn Phương, Nguyễn Đức Mậu, Lữ Huy Nguyên, Trần Ninh Hồ và nhiều cây bút khác trên khắp mọi miền Tổ quốc. Tập thơ là một khối tình lớn của những con người từng sinh ra, lớn lên và có thời gian sống ở Tuyên Quang, đã để lại

trong thơ những cảm xúc về vẻ đẹp của mảnh đất “sơn kỳ thủy tú” và những con người tươi đẹp của xứ Tuyên cùng truyền thống văn hóa đa sắc màu dân tộc. Đồng thời tập thơ cũng là kỷ vật thiêng liêng của những người xa xứ, xa mảnh đất Tuyên Quang.

VỀ TUYÊN

bài thơ được nhà thơ Xuân Diệu sáng tác tháng 01.1960 khi trở về với Tuyên Quang, nơi ông từng có những tháng năm đi kháng chiến. Bài thơ nhắc tới những địa danh, còn là những địa chỉ tinh thần. Và hơn thế, đó còn là những cái tên lịch sử, nói lên một thời hào hùng của Thủ đô kháng chiến; với chiến thắng Sông Lô, trận thắng Cây số bảy và cả Cây đa nước chảy, nơi có con phố kháng chiến bao kỷ niệm vui buồn. Bài thơ tái hiện lại âm thanh từ thẳm sâu hồi ức, đủ sống dậy không khí chiến đấu của một thời chiến khu. Những âm thanh này, không phải nghe từ một nơi nào xa xôi (dẫu đã cách xa về thời gian), mà ở ngay "đầu giường". Những ai đã sống ở Tuyên Quang những năm kháng chiến chống Pháp,

hắn chỉ cần nghe nhắc lại những cái tên này đã đủ cảm nhận sức âm vang, lan tỏa ở đó. Bằng những chi tiết hết sức chọn lọc, điển hình, tác giả khắc họa bức tranh kháng chiến của "Thủ đô gió ngàn". Vẫn là những "gió núi mưa ngàn", là "đêm buốt xuyên chần"... của nỗi gian lao, vất vả kháng chiến, nhưng được cảm nhận trên da thịt, trên các giác quan con người. Vì vậy, câu thơ có sức truyền cảm mạnh mẽ. Chỉ mấy từ "đường sâu", "nhà nhỏ" mà đầy sức gợi sức cảm. Từ đó, hình ảnh "Sông Lô", "cây đa", "Cây số bảy"... dội về trong ký ức nhà thơ. Đó là những địa danh đã đi vào sử sách, những chiến công hiển hách của quân dân Tuyên Quang đã cùng nhân dân cả nước đánh đuổi giặc Pháp, giành lại nền hòa bình cho nước nhà. Cả khổ thơ không có những chữ tượng thanh, song vẫn có tất cả âm thanh làm sống dậy không khí chiến đấu của một thời oanh liệt chiến khu xưa.

VỀ TUYÊN

bài hát do nhạc sĩ Đỗ Hồng Quân sáng tác. Nhạc sĩ Đỗ Hồng Quân sinh năm 1956, tại Hải Dương. Tốt nghiệp hệ đại học tại Nhạc viện Tchaikovsky

(Matxcova, Liên Xô trước đây) năm 1981, hệ nghiên cứu sinh 1985 về chuyên ngành Sáng tác, và theo học lớp Chỉ huy Dàn nhạc Giao hưởng trong thời gian này. Năm 1986, giảng dạy môn Sáng tác, Phối khí tại Nhạc viện Hà Nội v.v. Sự nghiệp hoạt động nghệ thuật của ông gắn liền với sáng tác và dàn dựng chỉ huy nhiều chương trình hòa nhạc lớn. Sáng tác nhiều thể loại khác nhau như khí nhạc, nhạc phim, nhạc sân khấu... đạt nhiều giải thưởng về âm nhạc v.v. Là Đại biểu Quốc hội Việt Nam khóa XI. Chủ tịch Hội Nhạc sĩ Việt Nam khóa VII (2005 - 2010), VIII (2010 - 2015), IX (2015 - 2020).

Ca khúc VT, ra đời từ cuộc vận động sáng tác Văn hoá Nghệ thuật phục vụ và phát triển du lịch tỉnh Tuyên Quang do Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang phát động năm 2007 kết thúc năm 2008, với mục tiêu: quảng bá phát triển văn hóa du lịch của tỉnh Tuyên Quang. Cuộc vận động sáng tác này có sự góp mặt của nhiều đoàn nhạc sĩ tham gia trong đó có đoàn nhạc sĩ ở Hà Nội gồm các nhạc sĩ Trọng Bằng, Tân Huyền, Cát

Vận... và nhạc sĩ Đỗ Hồng Quân. Trong chuyến đi ấy, được tiếp xúc với vùng đất xứ Tuyên, với cảnh đẹp và con người Tuyên Quang, đặc biệt là ấn tượng với Nà Hang nơi có nhiều di sản văn hóa con người và cộng đồng gắn với môi trường sinh thái vùng lòng hồ thủy điện Tuyên Quang, nhạc sĩ đã sáng tác và bài hát VT đạt giải nhất cuộc thi (năm 2008). Từ đó bài hát được phổ biến rộng rãi, được nhiều ca sĩ trong và ngoài tỉnh thể hiện, đã trở thành bài hát tiêu biểu truyền bá hình ảnh về Tuyên Quang. Thành công của bài hát còn được bắt nguồn và lấy cảm hứng từ những làm điệu dân gian của đồng bào Mông, Tày... trên vùng núi Tuyên Quang. Với giai điệu, tiết tấu nhịp nhàng, tình cảm, bài hát như nhịp những bước chân đi qua một vùng đất trùng điệp, mênh mông núi rừng gắn liền với những tình cảm sâu sắc của con người nơi đây, tất cả như được khắc họa, thổi hồn vào bài hát.



Nhạc sĩ Đỗ Hồng Quân (1956)

VỀ TUYÊN QUANG

bài hát do nhạc sĩ Trần Hoàn sáng tác. Nhạc sĩ Trần Hoàn, tức Nguyễn Tăng Hích (1928 - 2003). Có năng khiếu sáng tác âm nhạc từ rất sớm (khi còn ngồi trên ghế nhà trường), sự nghiệp sáng tác của ông đã để lại nhiều tác phẩm âm nhạc với nhiều thể loại khác nhau: trữ tình, lãng mạn, cách mạng v.v. Một số ca khúc tiêu biểu: *Son nữ ca*, *Lời người ra đi*, *Giữa Mạc Tư Khoa nghe câu hò ví dặm* (lời Trần Hoàn - Quý Doãn), *Lời Bác dặn trước lúc đi xa*, *Về Tuyên Quang* v.v. Tác phẩm VTQ thuộc thể loại âm nhạc trữ tình, lời ca thân quen khắc họa rõ nét khung cảnh núi sông hùng vĩ, tươi tốt trù phú, gắn liền với những địa danh mang dấu ấn

của Bác, của mảnh đất Tuyên Quang anh hùng, đó là Cây đa Tân Trào, bến Bình Ca, Sơn Dương, Hàm Yên, Chiêm Hóa, Nà Hang, Yên Sơn... tất cả tạo nên một bức tranh sống động về hiện tại xen lẫn những hồi tưởng câu chuyện quá khứ nơi Thủ đô kháng chiến.



Cổ nhạc sĩ Trần Hoàn (1928-2003)

VỊ KHÊ

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên, Cách mạng tháng Tám đổi tên thành xã Thịnh Cường. Năm 1954, tách thành Thịnh Cường và Vị Khê. Năm 1967, sáp nhập thành Yên Hương (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967). Năm 1999, xã Yên Hương được tách thành 2 xã Yên Lâm và Yên Phú.

VỊ LONG

châu, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang, tên gọi thời xưa dưới triều nhà Đinh, nhà Tiền Lê. Đến thời nhà Lý,

nhà Trần vẫn theo tên gọi như thế, đến khi nhà Minh đô hộ thì đổi là Đại Man. Về sau, nhà Hậu Lê vẫn để tên này. Nay thuộc địa giới các huyện Nà Hang, Lâm Bình, Chiêm Hóa.

VỊ XUYÊN

châu, địa danh cũ của Tuyên Quang. Theo *Đại Nam nhất thống chí*: cách phủ 77 dặm về phía nam; đông tây cách nhau 89 dặm, nam bắc cách nhau 125 dặm; đông đến địa giới châu Chiêm Hóa và huyện Vĩnh Điện 60 dặm, tây đến địa giới huyện Vĩnh Tuy 29 dặm, nam đến địa giới huyện Hàm Yên 88 dặm, bắc đến địa giới 2 huyện Đẻ Định và Vĩnh Điện 37 dặm. Gồm có 5 tổng và 31 xã thôn.

Thời thuộc Minh là huyện Bình Nguyên; sang đến đời Lê, năm 1474 gọi là châu Bình Nguyên, sau đổi thành VX, thổ tù họ Ma nối đời quản trị. Đầu thời Nguyễn vẫn có. Đến năm 1835, đổi đặt lưu quan, chia phía hữu Sông Lô làm huyện Vĩnh Tuy, thuộc vào phủ Yên Bình, phía tả Sông Lô làm huyện Vị Xuyên thuộc vào phủ Tương Dương. Nay thuộc địa giới tỉnh Hà Giang.

VÍA

(cg. khoăn), phần trung gian giữa thể xác và hồn theo quan niệm của người Tày. Người Tày cho rằng con người gồm phần thể xác và phần linh hồn, linh hồn là hồn và V. Họ quan niệm đàn ông có bảy V cai quản hai tai, hai mắt, hai lỗ mũi và miệng. Đàn bà có chín V, trong đó bảy V cai quản giống đàn ông và hai V là hai núm vú có vai trò quan trọng trong việc nuôi con. V cũng như hồn dùng thể xác làm nơi trú ngụ. Khi con người chết đi, hồn nhẹ hơn sẽ bay sang kiếp khác, V nặng hơn sẽ bay là là mặt đất rồi tiêu tan.

VIÊN THÉ NGHIÊU

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, sinh 1930. Quê quán xã Quán Bạ, huyện Quán Bạ, tỉnh Hà Giang. Dân tộc Tày. Tốt nghiệp Đại học kinh tế kế hoạch. Vào Đảng cộng sản Việt Nam 19.5.1949.

Quá trình công tác và hoạt động: Giáo viên bình dân học vụ, cán bộ y tế nông thôn tiểu khu quán bạ, văn thư văn phòng Tỉnh ủy Hà Giang, nhân viên văn phòng Ban tuyên huấn Tỉnh ủy Hà Giang (1946 - 1949). Năm

1950, học lớp đào tạo Huyện ủy viên tại Trường Hoàng Văn Thụ liên khu Việt Bắc. Sau đó được điều động làm cán bộ kiểm tra Huyện ủy Đồng Văn, cán bộ cơ sở xã Niêm Sơn (huyện Yên Minh) trực tiếp làm Bí thư Chi bộ xã Niêm Sơn, Bí thư Chi bộ Sủng Là, Sà Phìn (1950 - 1953). Tham gia 7 đợt phát động quần chúng giảm tô và một đợt cải cách ruộng đất (1953 - 1956). Ủy viên chấp hành Tỉnh đoàn thanh niên Lao động Hà Giang, Huyện ủy viên phụ trách tuyên huấn Huyện ủy Đồng Văn (1959 - 1961). Bí thư Huyện ủy Vị Xuyên (1962 - 1965). Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm ủy ban kế hoạch tỉnh (1965 - 1966). Thường vụ Tỉnh ủy, ủy viên thư ký tỉnh Hà Giang (1967 - 1969). Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ nhiệm ủy ban kế hoạch tỉnh (1969 - 1970). Tỉnh ủy viên, Chủ tịch tỉnh (1971 - 1976). Thường vụ Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tuyên (1977 - 1985).

Khen thưởng: Huân chương Kháng chiến hạng ba và nhiều phần thưởng cao quý khác.

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH

cơ quan trực thuộc tỉnh. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được thực hiện theo Hiến pháp năm 2013 và Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014. Cơ cấu tổ chức bao gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các kiểm sát viên, Ủy ban kiểm sát, các phòng và Văn phòng. Thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Tổ chức bộ máy được thực hiện theo quyết định của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao năm 2003 về cơ cấu bộ máy làm việc của VKSNDT, thành phố trực thuộc Trung ương, bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện và việc thành lập, đổi tên một số phòng thuộc VKSNDT. Các phòng nghiệp vụ bao gồm: Phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm án hình sự về kinh tế và chức vụ; Phòng thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử sơ thẩm án hình sự về trật tự xã hội, án an ninh và án ma túy; Phòng thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm án

hình sự; Phòng kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù; Phòng kiểm sát thi hành án; Phòng Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hành chính, kinh tế, lao động, v.v; Phòng khiếu tố; Phòng tổ chức cán bộ; Văn phòng Tổng hợp và thống kê tội phạm.

VIỆN VI TRÙNG HỌC

cơ quan thực hiện nhiệm vụ y tế dự phòng, thành lập năm 1926 với tên gọi Viện Pasteur Hà Nội, do bác sĩ A.Yersin làm Tổng Giám đốc. Từ ngày 3.10.1945 trực thuộc Bộ Y tế nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Ngày 1.5.1946, Viện Pasteur đổi tên thành VVTH Việt Nam, sau đó tách làm hai bộ phận: VVTH Trung ương Việt Bắc di chuyển lên Việt Bắc và VVTH Bắc Bộ di chuyển vào Thanh hóa. Cuối năm 1948, VVTH Trung ương Việt Bắc chuyển đến ở làm việc tại thôn Niềng, xã Minh Thanh, huyện Sơn Dương; đầu năm 1950 chuyển đến làng An Bảo, xã Hoàn Long (nay là thôn 4 xã Tân Long), huyện Yên Sơn. Viện do bác sĩ Hoàng Tích Trí - Bộ trưởng Bộ Y tế trực tiếp làm Viện trưởng. Viện có

nhiệm vụ nghiên cứu, sản xuất thuốc sinh hóa, vắc xin phòng bệnh đậu mùa, giữ thuốc giống vi trùng tả thương hàn v.v. tham gia chỉ đạo các hoạt động vệ sinh phòng bệnh, chỉ đạo chống dịch, dập dịch v.v. trong vùng tự do trên cả nước.

Tháng 10.1954, Viện chuyển về Hà Nội, đến năm 1961 đổi thành Viện Sinh dịch tễ Hà Nội, từ 1988 là Viện sinh dịch tễ Trung ương.

VIỆT BẮC

thơ của Tố Hữu ra đời sau giải phóng Điện Biên, khi Trung ương Đảng và Chính phủ rời chiến khu Việt Bắc về tiếp quản thủ đô Hà Nội. Trong khung cảnh chia tay đầy lưu luyến giữa nhân dân Việt Bắc và những người cán bộ cách mạng, nhà thơ Tố Hữu đã viết bài thơ VB. Bài thơ tái hiện lại hiện thực cuộc kháng chiến trường kỳ gian khổ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và Bác Hồ, niềm vui đất nước có hòa bình. Nhà thơ đã chọn thể thơ lục bát và lối đối đáp “mình”, “ta” trong ca dao để thể hiện tình cảm người ra đi và người ở lại. Cuộc chia li bịn rịn giữa người dân

Việt Bắc và những chiến sĩ, cán bộ cách mạng thật cảm động:

*Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ
nguồn?*

Mượn hình ảnh “mình”, “ta” vệt trong ca dao để nói hình ảnh người ra đi và người ở lại một cách tự nhiên bình dị nhưng bao quát được khối tình chung: Việt Bắc với miền xuôi, người cách mạng và quần chúng nhân dân, người đi kẻ ở v.v. Đại từ *mình* và *ta* đứng ở hai đầu câu thơ, tạo không gian xa cách. Từ “nhớ” được điệp lại ba lần tạo âm hưởng lưu luyến, nhớ thương, tình sâu nghĩa nặng giữa con người với con người. Hình ảnh người ở lại (người dân Việt Bắc) được thể hiện bằng hình ảnh hoán dụ thật tươi đẹp và cảm động:

*Áo chàm đưa buổi phân li
Cầm tay nhau biết nói gì hôm nay...*

Tái hiện lại ký ức là cách làm sống lại tình người trong thơ Tố Hữu. Hình ảnh “mưa nguồn suối lũ, những mây cùng mù”, cảnh rừng núi hiện lên u ám trong những ngày đầu kháng

chiến. Trái lại, trong hoàn cảnh đó thì con người “miếng cơm chấm muối”, chung sức chung lòng chống kẻ thù xâm lược “mối thù nặng vai”. Cuộc sống đạm bạc, khó khăn, gian khổ hiện lên trong kí ức bằng những hình ảnh sống động:

*Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bụi để rụng, măng mai để già.
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son”*

Hình thức đối lập giữa “hắt hiu lau xám” và “đậm đà lòng son” thể hiện chân thật cuộc sống buồn vắng của người dân Việt Bắc đối lập với tấm lòng thủy chung son sắt với cách mạng của đồng bào. Giai điệu của bài thơ “Mình đi, mình có nhớ mình” để gọi lên kí ức và liên tưởng “*Mình về thành thị xa xôi/ Nhà cao, còn thấy núi đồi nữa chăng?/ Phố đông, còn nhớ bản làng/Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng?*”.

Con người Việt Bắc với đức tính hy sinh hiện lên trong người mẹ: *Nhớ người mẹ nắng cháy lưng/ Địu con lên rẫy, bẻ từng bắp ngô*. Nghệ thuật nhân hóa được nhà thơ sử dụng khéo léo, tạo vật như có linh hồn trở thành lũy sắt

bảo vệ và che chở cho bộ đội: *Nhớ khi giặc đến giặc lùng/Rừng cây núi đá ta cùng đánh Tây/Núi giăng thành lũy sắt dày/Rừng che bộ đội, rừng vây quân thù*.

Hình tượng những anh bộ đội hành quân, những đoàn dân công, những đoàn xe vận tải tập nập ta trận: *Những đường Việt Bắc của ta/Đêm đêm rầm rập như là đất rung/Quân đi điệp điệp trùng trùng/ Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan/Dân công đổ đống từng đoàn/Bước chân nát đá, muôn tàn lửa bay*.

Hình ảnh của Việt Bắc là căn cứ địa kháng chiến, niềm tin và hi vọng của cả dân tộc: *Mình về mình lại nhớ ta/ Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào*. VB là một khúc tráng ca của Tố Hữu mà cũng là kiệt tác của thơ ca kháng chiến. Bằng thể thơ lục bát nhà thơ đã diễn tả những tình cảm, tư tưởng lớn của dân tộc và thời đại. Sử dụng tài tình nghệ thuật của thơ ca dân gian với những giai điệu phong phú, các biện pháp tu từ linh hoạt. Ngôn ngữ đậm chất trữ tình, hài hòa giữa truyền thống và hiện đại. VB là

bài ca chia ly nghĩa tình giàu nghệ thuật.

VIỆT BẮC ANH DŨNG

tác phẩm văn xuôi của Hồ Chí Minh được viết từ cuối năm 1947 và được Tổng bộ Việt Minh xuất bản năm 1948, kí tên Tân Sinh. Tác phẩm mang tính ký sự kèm bình luận, nội dung bao gồm các thông tin của chiến trường và lời bình luận của tác giả: mục “Những lời đoán trước” khẳng định đường lối trường kỳ kháng chiến là sáng suốt; mục “Cuộc tiến công Việt Bắc” nói về âm mưu của địch và chiến lược của ta. Mục “Trên trời rơi xuống” nói về chiến thuật nhảy dù bị động của thực dân Pháp; mục “Trong rừng nhảy ra” nói về thế trận bất ngờ của ta tiêu diệt địch, đánh mạnh giành thắng lớn; mục “Trời đất gần xa” nói về những thất vọng của kẻ thù v.v.

VIỆT MINH

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thành lập năm 1944 gồm các bản người Dao: Khuổi Luyện, Bản Chúc, Dom Trắng, Khẩu Nhầu, Mỏ Nghìn. Năm 1949, xã VM hợp nhất với xã Hương Lạp, Ninh Kiệm thành xã Ninh Hương. Năm 1954 tách ra thành 3 xã

như cũ. Năm 1967, hợp nhất 3 xã Việt Minh, Hương Lạp và Ninh Kiệm thành xã Minh Hương, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

VIỆT MINH

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang.

VIỆT NAM THÔNG TẤN XÃ

cơ quan Trung ương, được thành lập từ tháng 9.1945. Cuối năm 1948, di chuyển đến huyện Chiêm Hóa, cuối năm 1952 chuyển đến Hoàng Lâu, xã Trung Yên, huyện Sơn Dương.

VNTTX do ông Hoàng Tuấn làm Giám đốc. Có nhiệm vụ thu thập, thẩm định các nguồn thông tin, sưu tầm tư liệu phục vụ lãnh đạo; phát tin, bài cổ động nhân dân tham gia kháng chiến, viết bài bình luận giải thích chính sách. Sau hơn hai năm ở Hoàng Lâu, VNTTX hình thành đủ cơ cấu tổ chức của một cơ quan thông tấn, có tin đối ngoại, tin trong nước, tin thế giới, tin phổ biến, tin tham khảo. Bộ

phận điện vụ kỹ thuật, bộ phận in và phát hành (gồm liên lạc, đời sống, tư liệu). Phóng viên, kỹ thuật viên được phân công đi chiến dịch.

Năm 1952, VNNTX lập phân xã Bắc Kinh, phân xã Băng Cốc, phân xã Răng Gun v.v. Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, đồng chí Hoàng Tuấn dẫn đầu tổ phóng viên và tổ nhiếp ảnh ra mặt trận. Đồng thời VNNTX luôn giữ liên lạc vô tuyến với mặt trận, chuyển tin đến Bác Hồ, Trung ương, Đài Tiếng nói Việt Nam, báo Nhân dân, Quân đội nhân dân v.v. Năm 1954, VNNTX rời Trung Yên về thủ đô Hà Nội.

VIỆT THÀNH

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Thành lập năm 1954, gồm một phần địa giới xã Ninh Kiệm và một phần xã Việt Minh. Năm 1967, hợp nhất 2 xã Tân Loan và VT thành xã Tân Thành, huyện Hàm Yên (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967).

VINH QUANG

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°5'40" vĩ bắc và 105°17'39" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp xã Kim Bình; tây giáp xã Hòa An;

tây nam giáp xã Nhân Lý; tây bắc giáp xã Trung Hòa; nam giáp xã Bình Nhân; bắc giáp xã Ngọc Hội. Gồm 16 thôn: Tiên Quang 1, Tiên Quang 2, Phong Quang, Vĩnh Tường, Liên Nghĩa, Tiên Hóa 1, Tiên Hóa 2, Tân Quang, Tông Trang, Quang Hải, Bình Thê, Ngọc Lâu, Phố Chình, Vĩnh Bảo, Soi Đúng, An Ninh. Diện tích 25,55 km². Dân số 6.774 người, số hộ 1.785 (2012). Dân cư tập trung đông tại các thôn Tiên Quang 1, Tiên Quang 2, Phố Chình. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, mía. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm (gà Ai Cập). Những ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề sản xuất cửa hoa, cửa sắt, tráng gương, cắt kính với sản phẩm chính là gương, kính, cửa hoa, cửa xếp; nghề sản xuất gạch với sản phẩm chính là gạch chỉ A - B; nghề khai thác cát, sỏi với sản phẩm chính là cát, sỏi xây dựng; nghề đan cót với sản phẩm chính là cót đan. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Các di tích lịch sử: nhà máy cơ khí Trần Hưng Đạo; Trạm gác Phố Chình; Xưởng Quân giới J2; Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; Ban

Kinh tài Trung ương; Nơi cất giấu, sửa chữa hai máy bay đầu tiên của Quân đội Nhân dân Việt Nam từ 1947 - 1951; Sân bay Soi Đúng; Nơi ở của công nhân tổ bảo dưỡng máy bay từ 1947 - 1951.

VINH QUANG

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Đầu thế kỷ XIX thuộc xã Hoa Đô, tổng Cổ Linh. Cuối thế kỷ XIX đổi thành xã Phương Chử, đầu thế kỷ XX xã Phương Chủ gồm các thôn: Bó Đổng, Nà Hận, Pác Cá, Nà Làm, Nà Cẩm, Khuôn Cang, Nà Cồ, Nà Luông, Pác Ngõa. Thời kỳ Cách mạng tháng Tám, xã Phương Chử đổi thành xã Yên Lập. Năm 1969, hợp nhất xã Yên Lập và Kiêm Quyết thành xã Yên Lập, huyện Chiêm Hóa. Năm 1970, xã Vinh Quang được sáp nhập với xóm Pác Chài của xã Công Bình, huyện Chiêm Hóa, thành xã Vinh Quang (theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng). Xã mới Vinh

Quang tồn tại đến ngày nay (xt. *Vinh Quang*).

VĨNH ĐIỆN

huyện, địa danh hành chính cũ của tỉnh Tuyên Quang. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, đông tây cách nhau 93 dặm, nam bắc cách nhau 140 dặm, đông đến địa giới châu Chiêm Hóa 33 dặm, tây đến địa giới huyện Vị Xuyên và châu Chiêm Hóa 96 dặm, bắc đến địa giới huyện Đẻ Định 18 dặm. Gồm có 2 tổng, 11 xã.

Dưới đời Lê sơ có tên gọi là huyện Bảo Lạc. Năm 1470, đổi là huyện Định Châu. Sau lại đổi là châu Bảo Lạc. Thổ tù Nông Văn Vân là người đứng đầu theo phong tục “nổi đời quản trị”. Đầu đời Gia Long vẫn gọi là huyện VĐ. Năm 1833, thổ tù Nông Văn Vân làm phản. Sau khi dẹp yên đến năm 1835 đặt lưu quan, bỏ châu Bảo Lạc, chia làm 2 thành huyện VĐ và Đẻ Định, huyện VĐ do phủ Tương Yên quản lý. Nay thuộc địa giới tỉnh Cao Bằng.

VĨNH GIA

tổng thuộc châu Chiêm Hóa vào đầu thế kỷ XX, gồm 8 xã: Vĩnh

Gia (có 24 thôn: Làng Gà, Làng Linh, Làng Chông, Làng Quỳnh, Phại Rịa, Làng Tắm, Nà Tượng, Đội Ba, Bó Cúu, Nà Mộ, Nà Mới, Khuôn Biêm, Nà Luồng, Nà Khuê, Nà Lặng, Nà Châm, Nà Tịnh, Nà Chèng, Nà Chưa, Nà Tao, Làng Chang, Nà Lót, Nà To, Làng Mực); Bình Long (có 5 thôn: Động Bình Long, Làng Chú, Làng Luồng, Khuôn Cương, Nà Nga); Gia Thận (có 21 thôn: Đồng Tiên, Làng Bực, Đôn Chương, Làng Quang, Nà Téu, Làng Cọ, Nà Héo, Làng Luồng, Làng Mộ, Nà Liền, Nà Bay, Nà Nghè, Nà Luộc, Làng Húc, Thâm Tụ, Nà Bá, Nà Tảo, Luộc Ngoài, Kem Lệ, Làng Gương, Khuôn Quát); Phó Luộc (có thôn: Phó Luộc); Thân Xá (có 9 thôn: Động Thân Xá, Làng Bồng, Khâm Khâu, Bác Khuổi, Na Áng, Nà Liếng, Nà Rì, Nà Chà, Làng Thượng); Vạn Luộc (có thôn: Vạn Luộc); Xuân Hương (có 11 thôn: Làng Trang, Nà Mới, Làng Sóc, Làng Mỏ, Làng Phán, Làng Mạ, Làng Lèn, Vụng Chàng, Soi Trinh, Nà Ngày, Đồng Mô); Xuân Quang (có 12 thôn: Động Xuân Quang, Làng Quảng, Nà Nham, Làng Lạc, Nà Khuôn, Nà Ngõa, Làng Ai,

Làng Bình, Đá Đin, Nà Hay, Làng Rĩ, Nà Hồ). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng VG không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Chiêm Hóa.

VĨNH KIÊN

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, gồm 4 xã: Vĩnh Phúc (có 3 thôn: Vĩnh Kiên, Phúc Lễ, Động Đồng Do), Yên Thịnh (có 5 thôn: Đồng Danh, Ngọc Hiên, Làng Cừa, Đồng Chò, Động Ngòi Mạ), Vũ Linh (có 6 thôn: Làng Mây, Đá Trắng, Hang Luồn, Động Ngòi Làng, Động Vũ Linh, Động Đá Bang), Bạch Hà (có 2 thôn: Ngòi Nền, Động Bạch Hà). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng VK không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới tỉnh Yên Bái.

VĨNH LỘC

thị trấn của huyện Chiêm Hóa, cách tỉnh lỵ Tuyên Quang 67 km về phía bắc. Địa giới hành chính: đông giáp các xã Xuân Quang và Ngọc Hội; tây tây nam giáp xã Phúc Thịnh; nam giáp xã Trung Hòa; bắc giáp xã Xuân Quang. Gồm 23 tổ: Quảng Thái, Vĩnh Phúc, Vĩnh Lợi, Đồng Đình, Phúc Hương 2, Phúc Hương 1, Cùm Rẹ 1, Cùm Rẹ 2, A1, A2, Trung

Tâm 1, 11/9, Trung Tâm 2, Trung Tâm 3, Luộc 1, Luộc 2, Luộc 3, Luộc 4, Phố Mới 2, Phố Mới 1, Đồng Luộc, Đồng Tụ, Vĩnh Lim. Diện tích 7,27 km². Dân số 7.438 người, số hộ 2.294 (2012). Mật độ dân số 1.100 người/km² (2009). Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Triển khai một số vật nuôi mới có chất lượng tốt như nhím. Các nghề thủ công truyền thống: nghề mây, tre đan với sản phẩm chính là làn, mâm, giỏ, đĩa, khay v.v. Bên cạnh những ngành nghề thủ công truyền thống có những ngành nghề thủ công mới phát triển như: nghề sản xuất cửa hoa, cửa sắt, tráng gương, cắt kính với sản phẩm chính là gương, kính, cửa hoa, cửa xếp; nghề sản xuất gạch với sản phẩm chính là gạch chỉ A - B; nghề khai cát, sỏi xây dựng; nghề đan chổi chít; nghề chạm khắc gỗ, đồ mỹ nghệ với sản phẩm chính là bàn ghế, khung gương, tượng phật trang trí, gỗ lũa v.v.; có nghề làm bánh với sản phẩm chính là bánh gai, bánh gấc. Ngoài ra, ngành kinh doanh, dịch vụ cũng có điều kiện thuận lợi để phát triển. Từ đó, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân,

xây dựng thị trấn ngày càng giàu đẹp, văn minh, phát triển. Việc khai thác hiệu quả những tiềm năng thế mạnh của địa phương bằng những chiến lược, giải pháp đúng hướng và phù hợp đã thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển, số hộ khá, giàu tăng lên và tỉ lệ hộ nghèo giảm đáng kể. Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, mở rộng sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho nhân dân. Tỉnh lộ 176, 185, 188 đi qua. Trên địa bàn có Bệnh viện Đa khoa Chiêm Hóa, trường Phổ thông Trung học Chiêm Hóa. Có nhà văn hóa, bưu điện xã.

VĨNH LỢI

xã thuộc huyện Sơn Dương. Vị trí địa lý: 21°44'47" vĩ bắc và 105°16'45" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp huyện Yên Sơn; đông giáp xã Thượng Âm; nam giáp xã Cấp Tiến; tây giáp huyện Yên Sơn. Gồm 17 thôn: Tam Tinh, An Hòa, Đất Đỏ, Cây Đa, Kim Ninh, Gò Hu, Đồng Hèo, Thái An, Bình Ca, Hồ Sen, Cầu Cháy, Ninh Thái, Vân Thành, Ao Bầu, Tân Lập, Bờ Sông,

Văn Minh. Diện tích 21,62 km². Dân số 7.456 người, số hộ 1.706, mật độ dân số 345 người/km².

VĨNH NINH

tổng thuộc châu Đại Man, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 7 xã: Vĩnh Ninh, Khánh Ninh, Thượng Lâm, Khuôn Hà, Chung Khánh, Năng Khả, Kim Tương. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng VN không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Lâm Bình và huyện Nà Hang.

VĨNH PHÚ

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn được thống kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Sau cuộc Tổng khởi nghĩa xã VP có các tên là Đồng Yên và đồn điền Mai Cao. Nay, xã VP thuộc xã Kim Phú, huyện Yên Sơn.

VĨNH YÊN

tổng thuộc châu Chiêm Hóa, phủ Tương Yên, tỉnh Tuyên Quang vào cuối thế kỷ XIX, gồm 7 xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Khánh, Thanh Tương, Trùng Khánh, Năng Khả, Thượng Lâm,

Khuôn Hà. Năm 1927, tổng VY thuộc châu Chiêm Hóa, gồm 4 xã: Vĩnh Yên (có 18 thôn: Bắc Ban, Nà Đạt, Nà Chát, Nà Thắm, Nà Lèo, Nà Bài, Cốc Ngẩn, Nà Ca, Lũng Chú, Đà Lạn, Bản Sấm, Nà Po, Nà Quốc, Thôm Vài, Cốc Chủ, Cốc Quéo, Nà Phạ, Tín Tát); Na Hương Phố; Thanh Tương (có 10 thôn: Làng Nẻ, Bản Bung, Nà Hương, Nà Mãn, Làng Dàn, Làng Ngẫu, Bản Liệt, Bọt Sào, Pa Gianh, Khâu Thấu); Vĩnh Khánh (có 10 thôn: Bắc Hố, Bản Ban, Bản Sấm, Phai Co, Nà Kéo, Thôm Bồm, Nà Bàu, Bản Rã, Bản Làn, Bản Chông). Tháng 11.1944, tổng VY thuộc châu Nà Hang. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng VY không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Nà Hang và huyện Lâm Bình.

VĨNH YÊN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Khi giải thể xã VY, địa giới hành chính và nhân khẩu của xã được điều chỉnh về các xã, huyện khác quản lý: 620 ha diện tích tự nhiên về xã Khâu Tinh, 432 nhân khẩu về xã Năng Khả, 4.536 ha diện tích tự nhiên về xã Sơn Phú, 1.686 ha diện tích tự nhiên và

109 nhân khẩu về thị trấn Nà Hang, 436 nhân khẩu về huyện Chiêm Hóa, 658 nhân khẩu về huyện Yên Sơn. Thành lập thị trấn Nà Hang (thị trấn huyện lỵ của huyện Nà Hang) trên cơ sở 68,8 ha đất với 87 nhân khẩu của xã Thanh Tương; 675,2 ha đất với 840 nhân khẩu của xã Năng Khả và 925 ha đất với 3650 nhân khẩu của xã VY.

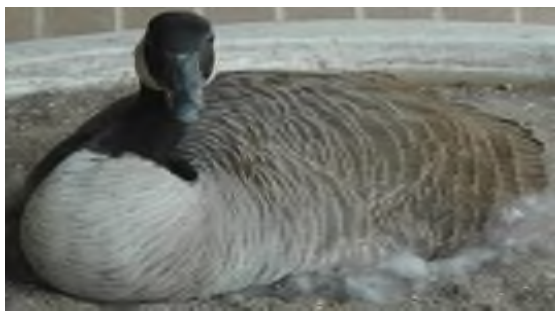
VĨNH YÊN

xã nằm ở phía đông huyện Nà Hang, nơi có những di chỉ cư trú của cư dân thời đại kim khí phân bố trên thềm cổ Sông Gâm, cách trung tâm thị trấn Nà Hang 6 km về phía đông bắc. Năm 2003, một người dân bản Tin Tác đào đãi vàng đã mức được 1 di vật bằng đồng thau dưới lòng Sông Gâm. Đó là chiếc rìu xòe cân, lưỡi cong hình cánh cung, có họng tra cán hình thang, không có hoa văn. Di vật thứ hai cũng bằng đồng thau là chiếc rìu lưỡi xéo, do một người dân ở bản Nà Pài khi đào đãi vàng phát hiện được dưới lòng Sông Gâm. Rìu có họng tra cán hình 6 cạnh, không có hoa văn. Đây là 2 chiếc rìu đồng mang phong cách rìu Đông Sơn điển hình.

VỊT MINH HƯƠNG

(cg. vịt bầu Minh Hương, vịt suối), đặc sản, thương hiệu nổi tiếng thuộc xã Minh Hương, huyện Hàm Yên. Được nuôi nhốt, kết hợp chăn thả tự nhiên trên dòng suối bắt nguồn từ núi Cham Chu dài trên 10 km, thức ăn do người dân tự trồng nên có vị thơm ngon, đặc trưng khác biệt so với các loại vịt ở vùng khác. Trọng lượng trung bình đạt khoảng 2 kg. Mô hình hợp tác xã nông nghiệp thực hiện nghiêm ngặt khâu quản lý chất lượng vịt con, rà soát, quy hoạch, tuyển chọn đàn vịt giống, con giống theo tỉ lệ ghép đực - cái đạt 1/10 con v.v trên từng hộ chăn nuôi nhằm đảm bảo đúng chủng loại, giữ nguồn gen con giống; chuyển giao công nghệ chăn nuôi đảm bảo quy trình kỹ thuật, đạt hiệu quả, năng suất cao. Tạo việc làm, phát triển kinh tế cho nhân dân các dân tộc trong xã. Nhân giống bằng chính vịt bầu tại địa phương. Khi hết chu kỳ đẻ trứng, những con vịt đẻ kém được bán thịt thương phẩm đồng thời bổ sung đàn vịt đẻ trứng. Bên cạnh đó, thực hiện tốt việc quản lý xuất, nhập, chăn nuôi các giống vịt từ

địa phương khác tránh lai tạp giống vẹt bầu của địa phương, đảm bảo uy tín và chất lượng sản phẩm VMH. Hàm Yên tiếp tục tích cực quảng bá sản phẩm vẹt qua các kênh: thông tin đại chúng, hội chợ, nhà hàng, khách sạn trong và ngoài tỉnh, lễ hội Động Tiên - chợ quê, hội chơi trâu làm hàng lưu niệm. Phát triển thương hiệu VMH góp phần phát triển kinh tế, du lịch v.v. trên địa bàn tỉnh.



VOOC ĐEN MÁT TRẮNG

(cg. voọc đen má trắng), tên khoa học: *Trachypithecus francoisi*, loài đặc trưng của nhóm voọc, thuộc ngành Động vật có dây sống (Chordata), lớp Thú (Mammalia), bộ Linh trưởng (Primate), họ Khi (Cercopithecidae). Thân che phủ bằng bộ lông màu đen tuyền, rậm, hơi dài. Trên má, hai bên từ gần miệng có vệt lông trắng kéo dài quá tai giống với voọc mông trắng. Có mào lông màu đen phía đỉnh đầu. Đuôi dài, phủ lông màu đen, gọn. Sinh sống

thành đàn từ 5 đến 20 con, con đực trưởng thành khỏe mạnh, tỉ lệ con cái trong đàn từ 4 - 8 con, cộng thêm vài con con và con đực khác nữa. Con đực được chọn làm con đầu đàn. Phân lãnh thổ riêng từng đàn, sống ôn hòa và không xâm phạm lãnh thổ với các loài khỉ khác khi đã chia lãnh thổ. Ăn thực vật như: chồi cây, lá cây đôi khi ăn cả quả rừng. Sinh sản mỗi lứa một con, con non có lông màu vàng, nhỏ và yếu; sinh trưởng trong tổ sau 4 - 5 tháng có thể theo mẹ đi kiếm ăn (chúng ôm, bám ở ngực con mẹ). Cư trú trong rừng sâu, thường làm tổ trên cành cây, hang, vách núi đá vôi, nơi có nhiều cây gỗ và dây leo. Chọn nơi ngủ theo mùa: mùa hè ngủ trên vách, tán cây; mùa đông chọn những hang sâu, kín gió để ngủ. Là loài quý hiếm gần như tuyệt chủng do môi trường sống bị tác động mạnh, con người săn bắt trái phép v.v. Còn rất hiếm ở Tuyên Quang.

VOOC MŨI HÉCH

[cg. Cà đác, Vọc bằng lau (Việt), cà đác (Tày), mò chèn (Dao), mò pàn (Thái)], tên khoa học: *Rhinopithecus avunculus*. Loài thú quý hiếm thuộc

ngành Động vật có dây sống (Chordata), lớp Thú (Mammalia), bộ Linh trưởng (Primate), họ Khỉ (Cercopithecidae), phân họ Khỉ ngón cái ngắn (Colobinae). Đuôi rất dài (dài hơn thân) phủ lông xù, lỗ mũi héch ngược lên, không có mào lông. Bộ lông thân sau màu nâu đen; lông phần đầu và quanh mặt trắng nhạt; ngực, bụng, mắt, chi trước và chi sau trắng nhò, mảng lông trắng này kéo chùm ra phía bên ngoài khuỷu tay. Con non mới đẻ lông vàng nhạt lớn dần chuyển sang màu giống con trưởng thành. Chửa tháng 11 - 12. Tháng 3 - 6 năm sau thường thấy con cái mang con non trước ngực. Kiếm ăn, di chuyển ở tầng cây cao. Ăn thực vật như: chồi non, lá cây, quả cây, hạt. Thích nghi với môi trường sống đa dạng hơn các loài Voọc khác: ở vùng có cây gỗ cao trên đỉnh núi đất, thung lũng, núi đá, rừng cận nhiệt đới tre nứa, thường ở độ cao 200 - 1.200 m. Ngủ trên cây cao, tán rậm rạp để tránh rét, mưa gió. Sống thành đàn từ 17 - 25 con; cấu trúc đàn một đực, nhiều cái. Theo quy luật sinh tồn, thường bị các loài thú ăn thịt đe dọa, đặc biệt đối với con non. Là loài thú

quý hiếm do môi trường sống bị tác động mạnh, mối đe dọa từ các loài thú ăn thịt, nạn săn bắt v.v. Số lượng cá thể VMH còn không đáng kể ở khu vực bảo tồn thiên nhiên Tát Ke - Bản Bung, Chảm Chu, Nà Hang của tỉnh.

VMH là loài đặc hữu, có giá trị về khoa học, giá trị y học, giá trị nghệ thuật v.v. Được ghi trong Sách đỏ Việt Nam 2000 và danh sách các loài cần được bảo vệ của ngành Lâm nghiệp (Phụ lục IB Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 22/4/2002 của Chính Phủ).

VOVINAM

môn thể thao do võ sư Nguyễn Lộc sáng lập, chính thức ra mắt vào năm 1938 tại Hà Nội. Đến năm 2005, vovinam mới được phát triển đến nhiều tỉnh phía Bắc, trong đó có Tuyên Quang. Tuy vậy, sau một thời gian không lâu, thành tích thi đấu của tỉnh đã có những bước phát triển.

Trong giải Vô địch Vovinam các tỉnh phía Bắc lần thứ nhất (năm 2010) do Liên đoàn Vovinam - Việt võ đạo Hà Nội phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Hà Nội tổ chức, quy tụ 268 võ sĩ đến từ 23 tỉnh,

thành phía Bắc, tranh tài 38 bộ huy chương ở các nội dung quyền và đối kháng, đoàn Tuyên Quang đứng thứ ba với 3 HCB, 2 HCD.

Đến giải Vovinam tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần thứ VII (năm 2014), Tuyên Quang đã được ghi nhận là một trong những đoàn có bước phát triển về chuyên môn.

Trong Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 31.12.2012 về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sự nghiệp thể dục, thể thao đến năm 2015, định hướng đến năm 2020, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang xác định Vovinam là một trong năm môn thể thao trọng điểm nhóm I: boxing, vovinam, pencaksilat, wushu, điền kinh, và được quy hoạch như sau:

“- Chỉ tiêu thành tích: trung bình hàng năm giành 2 - 4 huy chương trong đó có 2 huy chương vàng tại giải trẻ quốc gia.

- Hệ thống đào tạo.

+ Tuyển nghiệp dư: năm 2015: có từ 100 - 150 vận động viên, năm 2020: có từ 150 - 200 vận động viên.

+ Tuyển bán tập trung: năm 2015: có từ 15 - 20 vận động viên, năm 2020: có từ 20 - 25 vận động viên.

+ Tuyển tập trung: năm 2015: có từ 10 - 15 vận động viên, năm 2020 có từ: 15 - 20 vận động viên.

+ Tuyển đội tuyển trẻ: năm 2015: có từ 10 - 15 vận động viên, năm 2020: có từ 15 - 20 vận động viên.”

VÒNG LẮC

VL (tiếng Mông trắng là Chia-nêch, tiếng Mông Hán là Chai-nênh). Loại nhạc cụ làm bằng sắt, mỗi vòng lắc có từ 6 - 8 miếng sắt tròn, dẹt, đục thủng ở giữa như hình đồng xu, miếng sắt được lồng vào một vòng sắt to gần bằng chiếc đĩa, uốn hình trứng (ovale) hoặc hình vòng tròn có đường kính từ 30 - 40 cm. Tiếng lắc vòng nghe giống như tiếng nhạc ngựa. VL là dụng cụ để các thầy cúng lắc khi xem bói và đuổi ma. Khi làm lễ, thầy cúng nắm vào tay cầm dưới của vòng sắt và lắc.

VÕ NGUYỄN GIÁP

(1911 - 04.10.2013), nhà hoạt động cách mạng, nhà chỉ huy và nhà

lý luận quân sự xuất sắc của Việt Nam.
Quê: xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy,
tỉnh Quảng Bình.

Ông tham gia lãnh đạo phong trào học sinh Huế (1925), tham gia Tân Việt Cách mạng Đảng. Năm 1927, bị đuổi học sau khi tổ chức một cuộc bãi khóa. Đầu tháng 10.1930, ông bị thực dân Pháp bắt và giam ở Nhà lao Thừa phủ. Cuối năm 1931, ông được trả tự do nhưng bị Công sứ Pháp cấm không cho ở lại Huế. Ông ra Hà Nội học trường Albert Sarraut. Từ năm 1936 - 1939, tham gia phong trào Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Ông tham gia sáng lập *Báo Lao động*, *Báo Tiếng nói của chúng ta*, *Báo Dân chúng*. Chủ tịch Ủy ban Báo chí Bắc Kỳ trong phong trào Đông Dương đại hội. Ông xây dựng cơ sở cách mạng, tổ chức Việt Minh ở Cao Bằng (1941). Tổ chức Ban Xung phong Nam tiến (1942). Ông được Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân (12.1944), chỉ huy đội đánh thắng hai trận đầu ở Phai Khắt (25.12.1944) và Nà Ngần (26.12.1944). Ủy viên Ủy ban Quân sự Cách mạng Bắc Kỳ, Tư

lệnh Việt Nam Giải phóng quân, Ủy viên Ban Chỉ huy Lâm thời khu giải phóng Việt Bắc, tham gia Ủy ban Khởi nghĩa Toàn quốc, Ủy viên Ủy ban Dân tộc Giải phóng Việt Nam (8.1945).

Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bí thư Đảng Đoàn Chính phủ (8.1945). Chủ tịch Quân sự Ủy viên Hội (4.1946), Phó Trưởng đoàn Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đàm phán với Pháp tại Hội nghị trù bị Đà Lạt (1946); Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng các khoá II - VI; Ủy viên Bộ Chính trị các khoá II - IV. Bí thư Tổng Quân ủy, sau này là Quân ủy Trung ương (1946 - 1977); Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1946 - 1947), Đại tướng (1948), Tổng chỉ huy Quân đội Quốc gia và Dân quân Việt Nam, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam (đến 1975); Ủy viên Hội đồng Quốc phòng (1948). Trong kháng chiến chống Pháp, ông trực tiếp chỉ huy các chiến dịch lớn, đặc biệt là Chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). Trong kháng chiến chống Mỹ, ông chỉ đạo nhiều chiến dịch lớn, đặc

biệt là Chiến dịch Hồ Chí Minh (1975).

Ông còn là Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng (1955 - 1980); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (1981 - 1991); Đại biểu Quốc hội các khoá I - VII.

Các tác phẩm của Đại tướng Võ Nguyên Giáp: *Vấn đề dân cày* (đồng tác giả), *Khu giải phóng* (1946), *Đội quân giải phóng* (1947), *Chiến tranh giải phóng và quân đội nhân dân, ba giai đoạn chiến lược* (1950), *Điện Biên Phủ* (1964), *Mấy vấn đề đường lối quân sự của Đảng* (1970), *Vũ trang quần chúng cách mạng, xây dựng quân đội nhân dân* (1972), *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc* (1979), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam* (2000), v.v.

Được Nhà nước ghi nhận và trao tặng Huân chương Sao vàng (1992), 2 Huân chương Hồ Chí Minh, 2 Huân chương Quân công hạng nhất, 6 Huân chương Chiến thắng hạng nhất và nhiều huân chương cao quý khác.

VÕ THANH HÒA

tức Vũ Cẩn, sinh 1921, Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Xối Tây, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Dân tộc Kinh. Vào Đảng Cộng sản Việt Nam (3.1943).

Trước Cách mạng tháng Tám, tham gia phong trào công khai (1936), Đoàn thanh niên Dân chủ (1938), Đoàn thanh niên Phản đế (1939). Năm 1940, bị đế quốc bắt và giam tại nhà giam Nam Định, Hà Nội, Sơn La, Hòa Bình. Năm 1943, thoát khỏi nhà tù về hoạt động ở Nam Định sau được điều động lên công tác ở Vĩnh Yên lãnh đạo đấu tranh chống Quốc Dân Đảng, được đề bạt Thường vụ Tỉnh ủy Chủ nhiệm tổng bộ Việt Minh (6.1946). Năm 1947, Liên khu 10 đề bạt Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chủ tịch tỉnh Vĩnh Yên. Năm 1948, Bí thư Tỉnh ủy Tuyên Quang. Năm 1949, công tác tại tuyên huấn Khu 3. Quyền Bí thư Tỉnh ủy Hải Dương, Bí thư Tỉnh ủy Sơn Tây (1950 - 1951). Biên tập viên trong văn phòng Liên khu 3 (1953).

VÕ VĂN KIỆT

tức Phan Văn Hòa (23.11.1922 - 11.6.2008); bd. Sáu Dân, Chín Dững. Là nhà chính trị Việt Nam, Thủ tướng nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Quê: xã Trung Hiệp, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long.

Tham gia cách mạng từ năm 16 tuổi trong phong trào dân chủ. Được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (1939). Trong thời gian Khởi nghĩa Nam Kỳ, ông là Huyện ủy viên, Bí thư Chi bộ tại huyện Vũng Liêm (1940). Sau Cách mạng tháng Tám, khi quân đội Pháp tái chiếm Nam Kỳ, ông tham gia tổ chức lực lượng chống thực dân Pháp ở Rạch Giá, Bí thư Huyện ủy Phước Long (1946 - 1947), Ủy viên Thường vụ Tỉnh ủy Rạch Giá (1947 - 1949), Bí thư, Phó Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu (1949). Tham gia đoàn đại biểu Nam Bộ ra Việt Bắc (1950) dự Đại hội lần thứ II của Đảng (tổ chức tại Vinh Quang - Chiêm Hóa - Tuyên Quang). Công tác ở Việt Bắc (1951 - 1952), sau đó trở về Bạc Liêu làm Phó Bí thư, Bí thư Tỉnh ủy Bạc Liêu (1953 - 1954). Sau Hiệp định Giơnevơ, ông được bầu làm Ủy viên Xứ ủy Nam Bộ và Phó Bí

thư liên Tỉnh ủy Hậu Giang (1955). Được điều về khu Sài Gòn - Gia Định (1959), Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Phó Bí thư, Bí thư Sài Gòn - Gia Định (1959 - 1970), Ủy viên Trung ương Cục Miền Nam, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (1960). Bí thư Khu ủy miền Tây Nam Bộ (1971 - 1973), Ủy viên Thường vụ kiêm Thường trực Trung ương Cục Miền Nam (1973), tham gia đấu tranh ở thành phố Sài Gòn, phụ trách tiếp quản thành phố Sài Gòn (1975).

Sau chiến dịch Hồ Chí Minh, ông là Phó Bí thư Thành ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (1975 - 1982). Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước (1982 - 1988), Phó Chủ tịch và Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1982 - 1987). Quyền Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (3.1988 - 6.1988). Phó Chủ tịch thứ nhất Hội đồng Bộ trưởng (1987 - 1992). Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (8.1991). Thủ tướng Chính phủ, Phó Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh (1992 - 1997). Cố vấn Ban Chấp hành Trung ương Đảng

Cộng sản Việt Nam (12.1997 - 4.2001).

Ông là Ủy viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng (1960), Ủy viên Ban chấp hành Trung ương Đảng các khóa IV - VIII, Ủy viên dự khuyết Bộ chính trị khóa IV, Ủy viên Bộ chính trị các khóa V - VIII. Đại biểu Quốc hội các khóa VI, VII, VIII, IX.

Khen thưởng: Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng, Huân chương Sao Vàng (1997) và nhiều huân, huy chương khác.

VÙNG ĐỊA LÝ THỎ NHƯỠNG Ở TUYÊN QUANG

Tuyên Quang nằm ở phía đông bắc, do đó khí hậu, cấu tạo địa hình, đất đai, thảm thực vật, địa chất về cơ bản giống vùng địa lý trong khu vực miền núi đông bắc, có thể chia thành: vùng địa hình thung lũng thấp tiếp giáp với vùng đồi núi có đất phù sa phân bố dọc theo Sông Gâm và Sông Lô, chủ yếu trồng lúa và các cây hoa màu lương thực; vùng đồi địa hình trung du thoải, núi thấp, có đất đỏ vàng, đất xám bạc màu nằm ở phía nam của tỉnh, trồng cây công nghiệp dài ngày, cây lâm

nghiệp, thảm thực vật khá đa dạng, ở địa hình thấp hơn trồng cây hoa màu; vùng núi thấp nằm ở giữa tỉnh có thảm thực vật nhiệt đới kín, có độ cao trung bình dưới 500 m; vùng núi trung bình cao từ 500 - 600 m chủ yếu đất đỏ vàng, ở phía bắc tỉnh, ruộng bậc thang trồng xen kẽ cây công nghiệp dài ngày, cây rừng và cây ăn quả; vùng địa hình núi đá vôi có độ dốc lớn, địa hình chia cắt lớn, phân bố ở Nà Hang và Sơn Dương; vùng địa hình dốc chủ yếu đất mùn vàng đỏ, có độ cao trên 900 m, ở một số nơi giữ được rừng nguyên sinh, còn lại là rừng nhiệt đới kín, thường xanh.

VÙNG ĐỒI NÚI GIỮA

Địa hình chủ yếu ở Tuyên Quang có độ cao trung bình dưới 500 m và thấp dần từ bắc xuống nam. Độ dốc của các sườn trung bình khoảng 15 - 25°, có nơi xen với thung lũng khá bằng phẳng, thoải dưới 8°. Địa hình này có ở phía nam huyện Yên Sơn, Hàm Yên và một phần của huyện Chiêm Hóa, vùng có khả năng bị ảnh hưởng của tai biến lũ lụt, trượt lở, xói mòn và rửa trôi bề mặt.

VÙNG ĐÔI NÚI PHÍA NAM

dạng địa hình ở phía nam Tuyên Quang, mang đặc điểm địa hình trung du với những đồi thấp lượn sóng, thoải. Ở đây phát triển các quá trình laterit hoá, xói mòn và rửa trôi bề mặt địa hình. Dạng địa hình này phổ biến ở huyện Sơn Dương.

VÙNG NÚI PHÍA BẮC

vùng núi có độ cao chủ yếu từ 200 - 600 m và giảm dần từ bắc xuống nam, độ dốc trung bình khoảng 25°. Một số nơi rất dốc, tạo thành vách núi dốc. Địa hình này có ở các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên và phía bắc huyện Yên Sơn. Ở đây, quá trình xói mòn có cường độ mạnh nhất tỉnh Tuyên Quang, nguy cơ sạt lở đất, lũ ống, lũ quét cao, cần có biện pháp tích cực để phòng ngừa.

VÙNG NÚI THẤP

xét về độ cao, tỉnh Tuyên Quang chủ yếu là núi trung bình và đồi cao, cao nhất là đỉnh núi Cham Chu 1.591 m trên ranh giới giữa xã Phù Lưu (huyện Hàm Yên) và Hà Lang (huyện Chiêm Hóa). Núi cao và đồi thấp chiếm diện tích nhỏ hơn.

VŨ ĐÌNH HÒE

(1912 - 29.01.2011), luật sư, nhà báo, Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục trong Chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, quê: làng Lương Ngọc, xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương.

Ông sinh trong một gia đình có truyền thống giáo dục. Bố của ông là một thầy đồ nho. Đỗ Cao đẳng Tiểu học, Ông tốt nghiệp cử nhân luật tại Đại học Luật Hà Nội khóa 2 (1930), dạy tại các trường Thăng Long và Gia Long. Tháng 5.1941 - 8.1945, ông tham gia nhóm trí thức cấp tiến ra báo *Thanh Nghị*, được cử đi dự Quốc dân Đại hội Tân Trào, là một trong các thành viên sáng lập Đảng Dân chủ Việt Nam (30.6.1944). Sau đó ông giữ nhiều chức vụ quan trọng: Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục (5.1945 - 3.1946), Bộ trưởng Bộ Tư pháp (3.1946 - 7.1960). Năm 1957, ông là một trong số 29 thành viên Ban sửa đổi Hiến pháp do Chủ tịch Hồ Chí Minh làm Trưởng ban. Năm 1960, chuyển về Viện Luật học thuộc Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam làm

nghiên cứu luật pháp. Ông về hưu năm 1975. Năm 1996, được Nhà nước trao tặng Huân chương Độc lập hạng nhất.

VŨ ĐÌNH TỤNG

(1895 - 1973), bác sĩ, trí thức Công giáo, Bộ trưởng Bộ Thương binh trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, quê: huyện Vụ Bản, tỉnh Nam Định.

Ông học Trường Bưởi, sau đó, học ở Trường Cao đẳng Y khoa Đông Dương. Sau khi tốt nghiệp làm Giám đốc Dưỡng đường và Trưởng khoa Giải phẫu tại Bệnh viện Thuộc địa.

Trong Cách mạng tháng Tám, là Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Việt Nam đầu tiên (1946 - 1973), Giám đốc Nha Y tế Bắc Bộ kiêm Giám đốc Nha Y tế Trung ương. Năm 1948, ông cùng với giáo sư Tôn Thất Tùng, bác sĩ Hồ Đắc Di tổ chức, giảng dạy tại Đại học Y khoa kháng chiến tại Chiêm Hoá, Tuyên Quang. Bộ trưởng Bộ Thương binh - Cựu binh (1947 - 1959). Ủy viên Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy viên Ban Việt kiều Trung ương Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam, Ủy

viên Ủy ban Đoàn kết Công giáo Việt Nam.

Được tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng ba, Huân chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Chiến công hạng nhất và nhiều phần thưởng cao quý khác.

VŨ KHIÊU

nhà khoa học Việt Nam, sinh 1915, quê: làng Hành Thiện, xã Xuân Hồng, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định.

Tốt nghiệp tú tài tại trường Bonnal (Hải Phòng). Năm 1935, ông về Hà Nội làm lao công cho Bệnh viện Pháp. Dạy học tư ở 23 phố Tiên Sinh (Hàng Gà) (1937). Giám đốc Sở Văn hóa khu X tại Việt Bắc (1947 - 1954).

Sau giải phóng Hà Nội, ông sang Bắc Kinh học Trường Đảng cao cấp (1954 - 1956), khi trở về ông giữ chức Phó Tổng Giám đốc Thông tấn xã Việt Nam. Năm 1959, ông tổ chức bộ phận Mỹ học đầu tiên ở Việt Nam rồi sang Hungary học, khi về ông dạy ở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh. Thư ký khoa học xã hội của Ủy ban Khoa học Việt Nam (1959), sau

đó được bổ nhiệm làm Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam. Ông là Viện trưởng đầu tiên của Viện Xã hội học. Từ năm 1958, ông đã viết gần 30 cuốn sách và tham gia đồng biên soạn chừng 30 cuốn khác ở nhiều lĩnh vực khác nhau: Triết học, Đạo đức học, Văn học, Nghệ thuật, Văn hóa, Xã hội, nghiên cứu và giới thiệu các tác phẩm thơ văn, cuộc đời của một số thi hào v.v.

Các tác phẩm tiêu biểu của ông: *Đẹp* (1963), *Anh hùng và nghệ sĩ* (1972), *Cách mạng và nghệ thuật* (1979), *Cao Bá Quát* (1970), *Ngô Thì Nhậm* (1976), *Nguyễn Trãi* (1980), *Nguyễn Đình Chiểu, ngôi sao sáng của người trí thức Việt Nam* (1980), *Bàn về văn hiến Việt Nam* (3 tập, năm 2000). Giáo sư VK được trao tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về khoa học công nghệ đợt 1 (1996), được phong danh hiệu Anh hùng Lao động thời đổi mới (2000), Huân chương Độc lập hạng nhất.

VŨ MÙI

(? - 1943), nhà hoạt động cách mạng, quê: xã Tân Hòa, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Năm 1938, được Xứ ủy

Bắc Kỳ phân công phụ trách phong trào cách mạng Tuyên Quang. Ngày 20.3.1940, tại mỏ than Tuyên Quang, Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên được thành lập. Ông được chỉ định làm Bí thư. Cuối năm 1940, được điều về Quảng Ninh. Năm 1943, quay trở lại cơ sở cũ huyện Vĩnh Tường (Vĩnh Phúc) và ông mất tại đây vì bị bệnh nặng.

VŨ TIẾN

tức Vũ Văn Sỹ (1932 - 2003), Phó Bí thư thường trực Tỉnh ủy, quê: thôn Yên Bái, xã Tự Lập, huyện Yên Lãng, tỉnh Vĩnh Phúc (nay là huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc). Vào Đảng Cộng sản Việt Nam 25.6.1950. Tham gia cách mạng từ năm 14 tuổi làm giao thông liên lạc của Tỉnh bộ Việt Minh - Phúc Yên (1946), Thư ký chính trị Tiểu đoàn 39 Bắc Kạn (1948 - 1949); Cán bộ văn phòng Ban kinh tế Tỉnh ủy Vĩnh Phúc (1949 - 1959); Kế toán nhà in báo Độc Lập (1950 - 1951); học tại Trung Quốc (1951 - 1957); công tác tại ngành giáo dục tỉnh Hà Giang (1957 - 1962); học tại Trường Đại học sư phạm Hà Nội (1962 - 1965); Chánh Văn phòng

Tỉnh ủy Hà Giang, Chánh Văn phòng Tỉnh ủy Hà Tuyên (1965 - 1986); Ủy viên Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Hà Tuyên, Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Hà Tuyên (1986 - 1991).

Khen thưởng: Huy chương Kháng chiến hạng nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ cứu nước hạng nhì, Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng, Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam tặng Huy chương vì sự nghiệp giải phóng phụ nữ.

VŨ TIỆP

bd. Vũ Nhận (1936 - 2014), Phó Bí thư Tỉnh ủy, quê: xã Hồng Lạc, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang. Tham gia cách mạng 3.1950, vào Đảng Cộng sản Việt Nam 1960.

Quá trình hoạt động: Bí thư Chi đoàn Thanh niên kiêm Ủy viên Hội đồng nhân dân xã Hồng Lạc; Ủy viên Ban Chấp hành Huyện đoàn Sơn Dương (7.1958 - 5.1960); Kế toán Văn phòng Huyện ủy Sơn Dương; Huyện ủy viên, Phó trưởng Ban Tổ chức Huyện ủy Sơn Dương (6.1960 - 6.1970); cán bộ Ban Tổ chức Tỉnh ủy Tuyên Quang, Ban Tổ chức Tỉnh ủy Hà Tuyên (7.1970 - 9.1976); Phó Bí

thư Chi bộ, học viên lớp D5, Trường Nguyễn Ái Quốc - Hà Nội (10.1976 - 10.1978); Phó Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy Hà Tuyên, Phó Trưởng ban Thường trực Ban Tổ chức Tỉnh ủy Hà Tuyên (11.1978 - 9.1986). Phó Bí thư Tỉnh ủy kiêm Trưởng ban Tổ chức Tỉnh ủy Hà Tuyên (10.1986 - 8.1991).

Tháng 9.1991 (khi tách tỉnh Tuyên Quang và Hà Giang), đồng chí được Trung ương chỉ định làm Phó Bí thư Thường trực Tỉnh ủy Tuyên Quang (8.1992 - 11.1993); Trưởng Ban Tổ chức Tỉnh ủy (11.1993 - 7.1995). Nghỉ hưu tháng 4.1996.

Khen thưởng: Huân chương Độc lập hạng nhì, Huân chương Kháng chiến hạng nhì, Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng, nhiều bằng khen, giấy khen và danh hiệu thi đua của các bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương và của tỉnh.

VŨ VĂN MẬT

chúa Bàu thứ hai của họ Vũ ở Tuyên Quang. Quê: làng Ba Đông, huyện Gia Phúc (nay là Gia Lộc, Hải Dương). Ông có công phò Lê đánh Mạc, đã chuyên chế cả vùng Hưng

Hóa và Tuyên Hóa, trong đó có Tuyên Quang. Năm 1551, Trịnh Kiểm sai Lê Bá và ông đem quân tiến sát kinh đô Thăng Long, đưa quân về trấn thủ Đại Đồng, buộc vua Mạc phải chạy về vùng Hải Dương. Sau khi Vũ Văn Uyên chết, ông nối quyền, xưng là Gia quốc công. Ông cho xây thành đắp lũy trên gò Bầu. Từ đó, nhân dân gọi ông là “Chúa Bầu” hoặc “Vua Bầu”. Các thành Nghị Lang ở Lương Sơn - Lục Yên; thành Bình Ca (Tuyên Quang), thành Cát Tường ở Khánh Vân - Lục Yên; thành Bắc Pha ở xã Đà Dương - Lục Yên; thành Việt Tĩnh ở Diên Gia - Châu Thu (Lục Yên, Yên Bình, Yên Bái) do Vũ Văn Mật xây dựng về sau đều được gọi chung là thành Bầu. Quân của ông đóng làm 11 doanh: huyện Phù Yên có doanh Phù Yên, châu Thu Vật có doanh Yên Thắng, châu Lục Yên có doanh An Bắc, châu Vị Xuyên có doanh Bình Di, Bình Man, Trần Uy, Yên Biên, Nam Dương, châu Đại Man có doanh Nghi, châu Bảo Lạc có doanh Bắc Kiêm và Trung Mang. Ông lấy Đại Đồng làm trung tâm xây thành đắp lũy, chiêu tập những người lưu vong trở về xây dựng

Đại Đồng thành nơi trù mật, đông đúc. Sau khi ông mất, con là Vũ Công Kỳ nối nghiệp cha, được phong là Nhân Quốc công.

VŨ VĂN UYÊN

chúa Bầu, người khởi nghiệp của các chúa Bầu họ Vũ. Quê: làng Ba Đông, huyện Gia Phúc (nay là Gia Lộc, Hải Dương). Từ nhỏ, ông nổi tiếng là một thanh niên gan dạ. Thời vua Lê Chiêu Tông, Tù trưởng Đại Đồng bị nhân dân oán ghét, tình hình Đại Đồng rất lộn xộn. Ở Kinh Kỳ, Lê Chiêu Tông đang gặp rối ren, phong cho ông làm Đô thống sứ trấn Tuyên Quang, tước Khánh Dương hầu. Năm 1527, Mạc Đăng Dung cướp ngôi vua nhà Hậu Lê. Không chịu theo nhà Mạc, ông giữ vững cả miền Tuyên Quang, Hưng Hóa, cát cứ một phương. Năm 1533, ông viết thư tố cáo họ Mạc, tiên phong cầm quân cùng quân Minh đánh Mạc. Khi đó, nhà Lê muốn đánh chiếm Đại Việt, ông đã cho quân rút lui bỏ mặc quân Minh. Ông phái người vào Sầm Châu làm hướng đạo dẫn quân nhà Lê theo đường thượng đạo hành quân đánh Mạc, sau đó rút quân về Đại Đồng, phục quân đánh

tan tác quân Mạc. Năm 1551, ông và Vũ Văn Mật theo lệnh nhà Lê phối hợp với tướng nhà Mạc là Lê Bá Ly tiến đánh thành Thăng Long, đem quân xuống chiếm các phủ Tam Đái, Bắc Hà rồi sai người đi phủ dụ dân Thái Nguyên, Lạng Sơn. Năm 1557, Vũ Văn Uyên mất, không có con nối dõi, em là Vũ Văn Mật nối quyền, xưng là Gia Quốc công.

VŨ XUÂN SẮC

Giám đốc Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, chưa rõ năm sinh và năm mất. Quê: An Trạch, xã Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông học ở Trường Bưởi Hà Nội. Trong thời gian này, ông được giác ngộ lý tưởng cách mạng, là một thành viên tích cực tham gia rải truyền đơn tuyên truyền cho cách mạng. Ông bị mật thám Pháp bắt và trục xuất khỏi Hà Nội, khi ông đang học tú tài phần hai. Trở về Nam Định, vẫn tiếp tục hoạt động cách mạng dưới sự dìu dắt của Nguyễn Lương Bằng, Đặng Việt Châu v.v. Ông bị mật thám Pháp theo dõi sát sao, và bị quản thúc chặt chẽ. Nên Đảng đã chuyển ông sang hoạt động ở lĩnh vực kinh doanh để xây

dựng cơ sở và tiếp tế cho cách mạng. Ông mở cơ sở dệt vải, làm đũi. Cơ sở sản xuất của ông là nguồn tiếp tế và nuôi giấu các cán bộ của Đảng như Nguyễn Lương Bằng, Đặng Xuân Khu. Cơ sở sản xuất vải, đũi bị đóng cửa (1943). Sau đó, ông hoạt động trong “Hội truyền bá Quốc ngữ”. Ông lên Chiến khu Việt Bắc là Ủy viên Ban Kinh tế Trung ương Đảng và nhận trọng trách thành lập Nhà máy Cơ khí Trần Hưng Đạo, có trụ sở xây dựng tại xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa. Đi dự Đại hội Quốc dân ở Tân Trào để chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa (8.1945).

Sau Cách mạng tháng Tám, phụ trách công tác tuyên truyền của tỉnh Nam Định. Ông giữ các chức vụ: Cục phó Cục bách hóa, Cục trưởng Cục bông vải sợi và Tổng Giám đốc Tổng công ty Dệt may Việt Nam.



WUSHU

một trong 5 môn thể thao trọng điểm nhóm 1 của Tỉnh, đội võ thuật wushu thành lập năm 2001, thuộc trung tâm Huấn luyện và thi đấu thể thao, Sở Thể dục thể thao.

Sau một năm, đoàn Wushu của tỉnh tham gia giải trẻ toàn quốc tổ chức ở Hà Nội với mục đích cọ sát, học hỏi kinh nghiệm và giành được 1 Huy chương Đồng.

Tính đến năm 2010, đoàn đã giành được trên 100 huy chương các loại tại các giải quốc gia. Năm 2007 đánh dấu bước ngoặt mới của Wushu Tuyên Quang khi vận động viên Trần Văn Kiên giành được Huy chương Bạc tại giải trẻ Wushu tổ chức tại Hàn Quốc. Từ đó đến nay, Tuyên Quang đoạt thêm 10 huy chương các loại khác tại các giải đấu quốc tế. Tháng 5 năm 2010, đội tuyển Wushu quốc gia tham dự giải Wushu quốc tế mở rộng lần thứ II, tổ chức tại In-đô-nê-xi-a, 2 Huy chương Vàng đều thuộc về vận động viên của Tuyên Quang là Bàn Văn Trọng hạng cân 56 kg và Trần Văn Kiên hạng cân 48 kg. Vận động viên wushu trẻ Ngô Văn Sỹ đã đoạt Huy

chương Vàng tại Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc năm 2010, Huy chương Vàng Giải vô địch Wushu quốc gia năm 2011, Huy chương Vàng Giải cúp toàn quốc năm 2012, Huy chương Đồng Giải vô địch wushu trẻ thế giới năm 2014 tổ chức tại Thổ Nhĩ Kỳ... và Huy chương Đồng tại ASIAD 17 tại Hàn Quốc năm 2014.

Những kết quả này chứng tỏ Wushu Tuyên Quang đã tìm được chỗ đứng vững chắc trong phạm vi quốc gia, góp phần vào bảng thành tích của Wushu nước nhà.



XÀ CÁP

dải vải chéo dài quấn kín ống chân; hoặc ống vải hở 2 đầu may sẵn, bao lấy ống chân hoặc ống quần cho gọn gàng để bảo vệ chân của nông dân khi làm ruộng, một số dân tộc miền rừng núi, lính xưa. Có loại một màu, có loại 2 màu. XC bằng da có thể thay cho ủng, có tác dụng tránh đá, vất, bùn, gai, bảo vệ chân. Trong thể thao, XC bằng da bọc ngoài

những thanh gỗ hay sắt đặt dọc trước xương ống chân để tránh nguy hiểm khi giao đấu đối kháng. Trong y học, XC được dùng chỉnh hình ống chân. Trong sân khấu tuồng truyền thống, XC là một mảnh vải đuôi nheo, dài, không thêu, không có họa tiết, dùng để quấn chân từ đầu gối trở xuống, dùng cho quân tướng, quân hầu áo vải. Trong đời thường, phụ nữ dân tộc Dao dùng loại XC trơn hoặc thêu.

XÁ THỊ

(cg. Chợ Xá), thuộc xã Đà Vị, huyện Nà Hang. Một địa điểm buôn bán giao thương sầm uất, được coi là một trong những trung tâm kinh tế, xã hội của huyện Nà Hang trước Cách mạng tháng Tám.

XÁ XÍU

món ăn của người Hoa ở Tuyên Quang. Nguyên liệu chính là thịt nạc, thái mỏng, trộn đều với hỗn hợp gia vị gồm hạt tiêu, muối, hành, tỏi, mì chính, quế, hoa hồi, thảo quả, ớt, rượu, phẩm màu đỏ... để khoảng 3 - 4 tiếng cho ngấm rồi xiên lại để nướng. Xá xíu có thể dùng làm nhân bánh bao, trộn với cơm rang, hoặc ăn với mì hay cơm trắng.

XÃ TẮC

khu phố thuộc phường Tân Quang, thành phố Tuyên Quang. Xã có ngôi đình Xã Tắc - là một trong những ngôi đình cổ của tỉnh Tuyên Quang còn lưu giữ sắc phong của vua Minh Mạng 14 (năm 1833) về việc thành lập “Đàn Xã Tắc” ở xã Ý La (nay thuộc phường Tân Quang).

XE QUỆT

phương tiện vận chuyển do người Sán Dìu sáng tạo ra. Là loại xe không cần bánh lăn, hai cày xe làm bằng tre là chủ đạo, dùng trâu để kéo, trọng lượng chở khoảng từ 2 đến 4 tạ. Loại xe này thích hợp cho vận chuyển ở địa hình núi dốc, đường mòn nhỏ.

XIN CƯỚI

(cg. lễ ra mặt rể), nghi thức cưới hỏi. Với nhóm Mông Na Mèo, sau lễ gói dâu 1 - 2 tháng, đoàn nhà trai gồm ông mối, chú rể và hai người đàn ông đưa lễ đi sang nhà gái để ra mặt rể. Lễ vật gồm: 20 đồng bạc trắng, 4 con gà trống thiên, 12 ống gạo (6 ống gạo nếp, 6 ống gạo tẻ), 12 chai rượu. Ông mối đeo túi tiền đi trước, tiếp đến là chú rể, rồi người

gánh gà, người mang rượu. XC là để chuẩn bị cho đám cưới, đồng thời để con rể ra mắt bố mẹ và anh em họ nhà gái, sau đó, ông mới xin ý kiến nhà gái về lễ vật. Thông thường nhà gái thách cưới: 30 đồng tiền, 1,6 tạ thịt lợn hơi, 120 kg gạo (60 kg gạo nếp, 60 kg gạo tẻ), 120 lít rượu, 3 đôi gà trống thiên. Nếu nhà gái thách cưới quá cao thì ông mới sẽ thương lượng với họ để xin giảm, thường thì chỉ giảm mỗi thứ một ít chứ không giảm nhiều.

XÓC NHẠC

loại nhạc cụ dân tộc, dùng một sợi dây vải xuyên các đồng tiền hoặc các lắc đồng nhỏ với nhau, buộc thành một vòng tròn, khi biểu diễn nhạc cụ sẽ phát ra âm thanh.

SN được dùng trong hát Then, có thể dùng đệm riêng cho hát Then hoặc trong Đại lễ Then, có thể dùng 4 - 5 bộ XN hòa một lúc với đàn tính và hát.

XÓM NÚI

tác phẩm hội họa của Phạm Mạnh Đức (x. *Cao nguyên trời và đất*), phản ánh hiện thực đời sống các dân tộc thiểu số; khắc họa hình ảnh xóm làng ở vùng núi cao Tuyên Quang với vẻ đẹp tự nhiên, bình dị.

XÓI MÒN VÀ RỬA TRÔI

quá trình xói mòn làm mất đi một phần đất đá trên bề mặt dẫn tới sự hạ thấp địa hình; rửa trôi dưới tác động di chuyển của một số chất màu ở lớp đất mặt, do nước mưa chảy tràn theo các dòng chảy hoặc ngấm xuống các lớp đất sâu. XMVRT chịu ảnh hưởng mạnh của độ dốc địa hình, lượng mưa và cường độ mưa, độ che phủ của thảm thực vật và chế độ canh tác. Tuyên Quang có lượng mưa lớn và phân bố không đều, tập trung vào một số tháng. Phần lớn diện tích là đồi núi (chiếm 90% diện tích đất tự nhiên), mưa phân bố chủ yếu ở địa hình cao và có độ dốc lớn, gây ra hiện tượng bào mòn lớp đất mặt vào mùa mưa. Một số nơi sử dụng đất không hợp lý làm cho quá trình xói mòn, rửa trôi diễn ra mạnh, bóc đi một lượng đất mặt khá lớn làm giảm nhanh độ phì nhiêu của đất. Để hạn chế quá trình XMVRT cần làm ruộng bậc thang để ngăn chặn xói mòn, kéo dài thời gian giữ ẩm trong mùa khô. Trồng cây theo đường đồng mức, trồng cây trên đỉnh đồi, trồng băng cây phân xanh, trồng xen, trồng gối các loại cây,

trồng các cây bộ đậu làm phân xanh để tăng chất hữu cơ cho đất. Đến nay, Tuyên Quang đã khoanh nuôi bảo vệ rừng và đã trồng mới trên 79.000 ha rừng.

XÔI CHIM

món ăn được phổ biến ở Tuyên Quang trong những năm gần đây khi nghề nuôi chim bồ câu phát triển. Cách làm: gạo nếp ngâm qua đêm hoặc ít nhất 4 tiếng, đổ ra rá cho ráo nước, xóc đều gạo với một chút muối trắng rồi cho vào chỗ đồ. Chim bồ câu làm sạch lông, bỏ đầu và chân, băm nhuyễn, ướp gia vị. Hành khô thái mỏng, phi mỡ cho thơm rồi cho thịt chim vào xào to lửa. Khi xôi chín khoảng 90% thì cho mỡ đã phi hành vào trộn đều với xôi. Có thể trộn thịt chim với xôi để ăn lần hoặc ăn kèm cùng nhau tùy thích.

XÔI NGÔ

món ăn dân dã được làm bằng gạo nếp và ngô. Là lương thực chính của cư dân nông nghiệp trồng lúa thời sơ khai. Về sau, com tẻ mới trở thành lương thực chính vì lúa tẻ dễ trồng hơn và năng suất cao. XN bắt đầu từ cách ăn độn. Công đoạn đầu tiên là ngâm gạo nếp qua đêm cho mềm. Sau đó ra

nuong bề ngô nếp bánh tẻ, tách lấy hạt, rửa sạch. Chỉ cần trộn đều ngô với gạo theo tỷ lệ 50/50 hoặc nhiều gạo, ít ngô (nếu ngô nhiều hơn món xôi sẽ rời rạc, không ngon). Cũng có thể lấy dao mỏng thái dọc theo bắp ngô để tạo ra những mảnh ngô nhỏ, rồi trộn với gạo để món xôi mềm hơn. Sau đó, cho nguyên liệu vào chỗ đồ. Món XN chín sẽ có vị ngọt của ngô hòa quyện với độ dẻo của gạo nếp. Có thể ăn món XN cùng với ruốc thịt gà hoặc thịt lợn, hay đơn giản chỉ nắm xôi bằng lá chuối ăn không cũng rất ngon.

XÔI NGŨ SẮC

món ăn của dân tộc Tày ở Nà Hang, Lâm Bình thường được làm trong các dịp lễ tết, hội hè v.v. có 5 màu sắc đặc trưng trắng, đỏ, xanh, tím, vàng. Trắng là màu nguyên của gạo, các màu còn lại được tạo nên bằng cách ngâm gạo với nước của các loại lá và củ cây rừng. Xôi màu đỏ và màu tím, lấy từ lá cây "Bầu khâu đăm đeng" (lá cây đỏ đen) đem giã nhỏ, hòa với nước đun sôi rồi lấy nước để ngâm gạo. Sau 5 - 6 tiếng, vớt gạo ra cho vào chỗ đồ chín, com xôi sẽ có

màu đỏ hoặc tím. Xôi có màu vàng từ nghệ, lấy 2 - 3 củ nghệ tươi mài trên cành cọ cho nhỏ mịn rồi trộn đều với gạo đã ngâm kỹ, đồ chín. Xôi có màu xanh từ lá gừng làm nguyên liệu, lấy một nắm lá gừng tươi, giã nhỏ vắt lấy nước cốt. Khi đồ gần chín xôi, nước cốt lá gừng vào rồi trộn đều, đập vung kín đồ tiếp chừng nửa tiếng, xôi chín có màu xanh lá cây, thơm dậy mùi gừng. Chỗ xôi thường làm bằng thân cây cọ hoặc gỗ thơm được gọt đẽo và để thủng hai đầu, đầu trên có nắp đập, đầu dưới lót bằng phen nứa. Đầu tiên, cho gạo tào màu đỏ vào chỗ xôi trước, lần lượt đến gạo màu tím, gạo màu vàng, gạo màu trắng, còn gạo màu xanh gần chín mới cho nước cốt gừng vào trộn đều với gạo màu trắng ở chỗ xôi. Sau đó cho chỗ xôi lên bếp lửa đun đến khi nào xôi chín hạt cơm dẻo, ăn thấy có vị của cây lá cây gừng thơm. XNS được quan niệm tượng trưng cho ngũ hành: trắng là màu của kim, xanh là màu của mộc, đen là màu của thủy, đỏ là màu của hỏa, màu vàng là màu của thổ; tạo nên sự tươi tốt của thiên - địa - nhân.

XÔI TRỘN ONG NON

món ăn độc đáo được làm từ gạo nếp ngâm nước đồ chín bằng hơi nước, làm cho hạt gạo dẻo dính, cho ong non đã chiên vào trộn đều. Đây không chỉ là thức ăn ngon dùng để đãi khách mà còn là lễ vật quan trọng, thường không thể thiếu trong lễ cúng cơm mới hàng năm của người Tày. Món XTON là món ăn khá kỳ công, để có món xôi này, không chỉ kỹ lưỡng trong khâu chọn gạo, đồ xôi, mà trước đó từ một đến hai tháng, người dân đã phải dày công tìm kiếm tổ ong. Đến gần ngày làm lễ, bà con đi chặt tổ ong về, bỏ tổ, gỡ lấy những con non có chân nhưng thân còn trắng. Ong non được chiên vàng cùng với mỡ gà rồi mới trộn đều với xôi vừa chín tới. Món XTON được đặt vào mâm cúng để tạ ơn trời đất, thần linh phù hộ cho mùa màng bội thu, tươi tốt, cuộc sống đủ đầy. Món XTON thơm béo mà không ngậy, giàu dưỡng chất.

XUPHANUVÔNG

(13.7.1909 - 9.1.1995), hoàng thân, nhà hoạt động chính trị Lào, con trai út của Phó vương Bun Khôông,

quê: bản Mày, phường Vất Thạt, quận Xiêng Đông, kinh đô Luăng-phơ-băng, trong cung điện Xixuvanna-Hò Khăm.

Học Tiểu học ở Luăng-phơ-băng. Năm 1920, sang Việt Nam học Trung học tại Trường Albert Sarraut - Hà Nội. Năm 1931 sang Pháp học. Thời gian đầu học ở Trường Saint Louis, sau đó năm 1934, theo học tại Đại học Quốc gia Cầu đường Paris.

Tháng 6.1937, sau khi nhận bằng tốt nghiệp, ông quay về Việt Nam, trở thành kỹ sư cầu đường đầu tiên ở Đông Dương, đảm nhận vai trò Kiến trúc sư trưởng Sở Công chính Trung Kỳ (Nha Trang), tham gia xây dựng khá nhiều các công trình thủy lợi của Việt Nam. Trong suốt quá trình học tập tại Pháp và làm việc tại Việt Nam, XPNV luôn ấp ủ ý tưởng đấu tranh giành độc lập cho dân tộc Lào.

Sau Cách mạng tháng Tám, gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương và bắt đầu sự nghiệp cách mạng.

Đầu tháng 10.1945, về nước tham gia Tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Lào. Bộ trưởng Bộ Ngoại giao Lào (1945). Tổng chỉ huy các lực lượng vũ

trang trong cuộc kháng chiến chống Pháp (10.1945). XPNV quay về chiến khu Việt Bắc (1949). Ngày 13.8.1950, tại Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc được tổ chức tại thôn Làng Ngòi, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, Mặt trận Thống nhất đất nước (Mặt trận Itxala) được thành lập, XPNV được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào tự do, Thủ tướng Chính phủ kháng chiến kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao của Chính phủ Lào Itxala. Tháng 3.1951, tham dự Hội nghị Mặt trận liên minh Việt Nam - Lào - Campuchia tại Tuyên Quang. Kết nạp vào Đảng cộng sản Đông Dương (1953). Tham gia sáng lập Đảng Nhân dân Lào (3.1955). Ủy viên Trung ương Đảng Nhân dân Lào (5.1955). Chủ tịch Mặt trận yêu nước Lào, đại biểu Quốc hội (6.1.1956). Bộ trưởng Bộ Kế hoạch, Xây dựng và Quy hoạch đô thị trong Chính phủ Liên hiệp toàn quốc (19.11.1957). Lãnh đạo Mặt trận yêu nước Lào (1960 - 1962). Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Kinh tế Kế hoạch trong Chính phủ Liên hiệp Dân tộc Lâm thời (1962 -1963). Chủ tịch Hội đồng

Nhân dân Tối cao Lào của Chính phủ Liên hiệp lâm thời (5.4.1974). Chủ tịch nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (1.12.1975). Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Lào (20.2.1979). Ủy viên Bộ chính trị (1972 - 1991). Cố vấn Ban Chấp hành trung ương Đảng Nhân dân cách mạng Lào (1991).

XUÂN DIỆU

tức Ngô Xuân Diệu, bd. Trảo Nha (2.2.1916 - 18.12.1985), nhà thơ lớn, nhà bình luận văn học, nhà báo Việt Nam. Quê: xã Trảo Nha (nay là xã Đại Lộc), huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Sinh tại vạn Gò Bồi, thôn Tùng Giản, xã Phước Hòa, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định, trong gia đình có cha là giáo viên.

Sống ở Quy Nhơn, học chữ Hán và Quốc ngữ với cha. Đỗ bằng Thành chung tại trường Quy Nhơn. Học tú tài phân nhất tại Trường Trung học Bảo hộ Hà Nội (1935 - 1936). Học tú tài phân hai tại Trường Trung học Khải định Huế (1936 - 1937). Tham gia Nhóm Tự lực văn đoàn, là cây bút chủ lực của phong trào Thơ mới (1938 - 1940). Thi đậu ngành Tham tá thương chính và được bổ nhiệm vào Sở Đoàn

Mỹ Tho. Năm 1943, tốt nghiệp kỹ sư Canh nông rồi chuyển ra Hà Nội, tham gia phong trào Việt Minh. Tháng 12.1946 lên chiến khu Việt Bắc, công tác ở Đài Tiếng nói Việt Nam, hoạt động trong Hội Văn hóa cứu quốc, làm Thư ký tạp chí Tiền phong của Hội. Ủy viên Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam (1948). Tham gia Ban biên tập Tạp chí Văn nghệ. Gia nhập Đảng Cộng sản Việt Nam (1949). Ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam (1957 - 1982). Đại biểu Quốc hội khóa I (1946 - 1960). Viện sĩ Thông tấn Viện Hàn lâm (1983).

Là cây đại thụ của nền thi ca hiện đại Việt Nam, XD đã để lại khoảng 450 bài thơ, một số truyện ngắn, và nhiều bút ký, tiểu luận, phê bình văn học v.v. Tác phẩm tiêu biểu: các tập thơ *Thơ thơ* (1938), *Gửi hương cho gió* (1945), *Ngọn quốc kỳ* (1945), *Một khối hồng* (1964), *Thanh ca* (1982), *Tuyển tập Xuân Diệu* (1983), *Phấn thông vàng* (truyện ngắn 1939), và nhiều bút ký, tiểu luận, phê bình văn học.

Truy tặng Huân chương Độc lập hạng nhất (1985), Giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

XUÂN HÒA

khu phố cũ thuộc thị xã Tuyên Quang (nay thuộc phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang). Khu phố XH là một trong hai khu phố thuộc Ủy ban Hành chính Thị xã Tuyên Quang (trong kháng chiến chống Pháp được đổi tên là thị xã Tân Quang).

Năm 1955, khu phố XH là một trong 5 khu phố của thị xã Tuyên Quang, với 230 gia đình và 1.160 nhân khẩu. 4 khu phố còn lại là Quang Trung, Tam Cờ, Minh Tân, Xã Tắc. Nổi tiếng với nghề đan cót.

Về tổ chức khu phố, XH có 1 chi bộ Đảng, Ban Chấp hành Chi đoàn Thanh niên, Ban Chấp hành Chi hội Phụ nữ, Tổ Văn hóa, Tổ Nông hội, v.v. Ngoài ra, khu phố có 15 liên gia (mỗi liên gia có khoảng 20 - 30 gia đình, do một Liên gia trưởng phụ trách).

Năm 1958, thị xã Tuyên Quang điều chỉnh còn 4 khu phố là XH, Xã Tắc, Quang Trung, Tam Cờ. Khu phố XH nay thuộc địa bàn phường Minh Xuân, thành phố Tuyên Quang.

XUÂN LẬP

xã thuộc huyện Lâm Bình, được thành lập theo Nghị quyết số 07/NQ-CP ngày 28.1.2011 của Chính phủ, về việc điều chỉnh địa giới hành chính huyện Nà Hang và huyện Chiêm Hóa để thành lập huyện Lâm Bình thuộc tỉnh Tuyên Quang. Trước đó, xã Xuân Lập thuộc huyện Nà Hang, là một trong hai xã (và xã Lăng Can) được thành lập từ sự chia tách từ xã Lăng Can, theo Quyết định số 28-HĐBT ngày 13.2.1987 của Hội đồng Bộ trưởng. Địa giới hành chính: đông giáp xã Phúc Yên, Lăng Can; tây giáp huyện Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang); tây nam giáp huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang); bắc giáp xã Phúc Yên và huyện Vị Xuyên (tỉnh Hà Giang). Gồm 5 thôn: Nà Co, Khuổi Trang, Nà Loa, Lũng Giếng, Khuổi Cung. Diện tích 75,41 km². Dân số 2.095 người, số hộ 434 (2013).

XUÂN QUANG

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°11'3" vĩ bắc và 105°16'37" kinh đông. Địa giới hành chính: đông nam giáp xã Ngọc Hội; tây giáp xã Tân An; tây nam giáp xã

Phúc Thịnh; nam giáp thị trấn Vĩnh Lộc; bắc giáp xã Hùng Mỹ. Gồm 13 thôn: Nà Nhàm, Thượng Quang, Trung Quang, Nà Coóc, Làng Ngõa, Nà Nặm, Ngoan A, Nà Lá, Ngoan B, Làng Lạc, Nà Thoi, Làng Ải, Làng Bình. Diện tích 36,14 km². Dân số 4.728 người, số hộ 1.204 (2012). Dân cư tập trung đông tại các thôn Nà Lá, Làng Ngõa, Làng Ải, Ngoan A. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô, lạc, mía. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Nghề mây, tre đan là nghề thủ công nghiệp truyền thống với sản phẩm chính là làn, mâm, giỏ, đĩa, khay, v.v. Ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề khai thác cát, sỏi với sản phẩm chính là cát, sỏi xây dựng. Suối Ngòi Ba chảy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Các di tích lịch sử: Trường Đại học Y khoa; Bệnh viện Thực hành của Trường Đại học Y khoa; Trạm An dưỡng; Nhà xuất bản Sự thật; Trung ương Đoàn Thanh niên Cứu quốc Việt Nam; Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Ban Liên lạc Hội Nông dân Toàn quốc; Bộ Tư pháp; Ban Thường trực Quốc hội; Trường Đại học Khoa học Cơ bản; Ban Chế

tạo Dụng cụ Y dược; Bộ Quốc gia Giáo dục; Trường Công an.

XUÂN TÂN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Khi giải thể xã XT, địa giới hành chính và nhân khẩu của xã được điều chỉnh về các xã, huyện khác quản lý: 6.950 ha diện tích tự nhiên về xã Khuôn Hà, 872 nhân khẩu về huyện Chiêm Hóa, 1.781 nhân khẩu về huyện Hàm Yên. Năm 1999, chia xã Đức Xuân (huyện Nà Hang) thành 2 xã XT và Xuân Tiến (theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15.7.1999).

XUÂN TÂN

xã ở phía bắc huyện Nà Hang; các bản Nà Điem, Nà Thìn, Khuổi Bốc có dòng Sông Gâm chảy qua theo hướng tây bắc - đông nam, bản Cốc Ngận, Nà Điem có các dãy núi đá vôi khối lớn. Với địa hình nhiều sông, suối, thung lũng, núi đá, hang động và rừng nguyên sinh rậm rạp, xã Xuân Tân là nơi có nhiều di tích khảo cổ và di chỉ cư trú của người tiền sử, tiêu biểu như:

1. Di tích cự thạch (x. **Cự thạch**)
2. Khuổi Bốc (x. **Khuổi Bốc**)

3. Nà Thìn (x. *Nà Thìn*)

4. Di chỉ Phia Vài (x. *Phia Vài*)

XUÂN THỦY

tức Nguyễn Trọng Nhâm (1912 - 18.6.1985), là nhà hoạt động chính trị, nhà ngoại giao, nhà thơ và nhà báo Việt Nam. Quê: thôn Hòe Thị, tổng Phương Canh, huyện Hoài Đức cũ, tỉnh Hà Đông cũ (nay thuộc huyện Từ Liêm, Hà Nội).

Ông sinh ra trong gia đình nho học có truyền thống yêu nước, cụ thân sinh tham gia Phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Ông tham gia hoạt động cách mạng (1932). Gia nhập Đảng Cộng sản Đông Dương (1941). Bị thực dân Pháp bắt giam tại nhiều nhà tù (1938 - 1943). Năm 1943, sau khi rời nhà tù Sơn La về hoạt động cách mạng. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông lên chiến khu Việt Bắc phụ trách cơ quan Tuyên truyền của Tổng bộ Việt Minh và phụ trách báo *Cứu Quốc*, Ủy viên thường trực Thường vụ Tổng bộ Việt Minh (1948 - 1950). Sau 1954, ông được bầu làm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao (4.1963 - 4.1965), Trưởng đoàn đàm phán của Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng

hòa tại Hội nghị Paris về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Việt Nam. Đại biểu Quốc hội các khóa từ I đến VII. Phó Chủ tịch Ủy ban Thường vụ Quốc hội từ khóa II đến khóa VI. Phó Chủ tịch Quốc hội khóa VII. Ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. Ủy viên Chính thức (1960 - 1982). Năm 1968, ông được bầu vào Ban Bí thư Trung ương.

Ông còn là một nhà thơ, nhà báo nổi tiếng. Hai tập thơ *Thơ* (1974), *Đường xuân* (1979) là một phần trong các tác phẩm của ông.

Được Nhà nước trao tặng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng nhất và Huân chương Kháng chiến hạng nhất.

XUÂN TIẾN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Khi giải thể xã XT, địa giới hành chính và nhân khẩu của xã được điều chỉnh về các xã, huyện khác quản lý: 165 ha diện tích tự nhiên về xã Khuôn Hà, 5.946 ha diện tích về xã Thượng Lâm, 1.845 nhân khẩu về huyện Chiêm Hóa, 288 nhân khẩu về huyện Yên Sơn. 123 nhân khẩu về huyện

Hàm Yên. Năm 1999, chia xã Đức Xuân (huyện Nà Hang) thành 2 xã XT và Xuân Tân (theo Nghị định số 56/1999/NĐ-CP ngày 15.7.1999).

XUÂN TRƯỜNG

châu, thành lập đầu tháng 6.1945 sau khi khởi nghĩa giành chính quyền ở Nà Hang thành công. Năm trong hệ thống các châu Tự Do được ra đời sau cuộc khởi nghĩa Thanh La thắng lợi - cuộc khởi nghĩa giành chính quyền đầu tiên của khu vực miền núi phía Bắc. Là một trong các châu đóng vai trò nhân tố quan trọng cho việc hình thành Khu giải phóng Việt Bắc đầu tháng 6.1945; mở ra một vùng tự do rộng của cách mạng, cung cấp lực lượng và vật chất cho phong trào cách mạng của tỉnh nói riêng, của cả nước nói chung. Ra đời cùng các châu Tự Do khác đã tạo điều kiện thuận lợi để lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc quyết định chọn làm nơi ở và làm việc, chỉ đạo phong trào cách mạng của cả nước, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền vào tháng 8.1945. XT là tên của một liệt sĩ hi sinh trong trận đánh đồn Đồng Mu ở Bảo Lạc, Cao Bằng. Đến năm

1946, châu Xuân Trường đổi lại là huyện Nà Hang.

XUÂN VÂN

xã thuộc huyện Yên Sơn. Vị trí địa lý: 21°57'11" vĩ bắc và 105°13'53" kinh đông. Địa giới hành chính: bắc giáp xã Quý Quân; nam giáp hai xã Tân Long; đông giáp xã Trung Trực; tây giáp hai xã Phúc Ninh và Lục Hành. Gồm 25 thôn: Đô Thượng 1, Đô Thượng 2, Đô Thượng 3, Đô Thượng 4, Đô Thượng 5, Đô Thượng 6, Đèo Mũng, Lương Trung, Đồng Tày, Soi Hà, Khuân Khán, Đồng Dài, Soi Đát, Tân Sơn 1, Tân Sơn 2, An Lạc 1, An Lạc 2, Chợ, Sơn Hạ 1, Sơn Hạ 2, Sơn Hạ 3, Sơn hạ 4, Vòng Vàng 1, Vòng Vàng 2, Vân Giang. Diện tích 40,03 km². Dân số 7.982 người, số hộ 1.946, mật độ dân số 192 người/km². Có nhiều phố làng nghề tại các thôn: Vòng Vàng 2, Đô Thượng 2, Sơn Hạ v.v. Kinh tế chủ yếu là nông - lâm nghiệp, công nghiệp và dịch vụ. Năm 2010, có 886,59 ha đất nông nghiệp, trong đó tập trung chủ yếu vào các cây lúa, bưởi, đậu tương, sắn, mía và chè. Có một nhà văn hóa xã, một bưu điện xã,

một trường trung học phổ thông, một trường trung học cơ sở và 3 cụm trường tiểu học, 25 lớp mầm non. Giao thông đi lại khó khăn và có một trạm y tế cấp xã, chưa có cơ sở y tế thôn bản. Xã có các di tích lịch sử: Nhà in Tô Hiệu tại thôn Sơn Hạ 2; xưởng Quân giới J1 tại thôn Đô Thượng 3.

XUÂN VÂN 1

trống đồng, được phát hiện tại thôn Đồng Dài, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, nơi Sông Gâm chảy qua theo hướng bắc - nam. Tháng 11.2004, một người dân trong thôn đào ao thả cá đã đào được 1 chiếc trống đồng ở độ sâu cách mặt đất 1,2 m. Lúc phát hiện, trống đã bị vỡ làm 26 mảnh. Khi được ghép, mặt trống có đường kính 58 cm, giữa có ngôi sao 12 tia, xen giữa các tia là hoa văn hình lông công cách điệu; các vòng hoa văn trên mặt trống là hoa văn khắc vạch, đường tròn đồng tâm, hình chim lạc bay ngược kim đồng hồ, hình người hóa trang cách điệu, hình trâm và ô trám lông; 4 khối tượng cóc, đầu hướng thuận kim đồng hồ. Tang trống phình to, thân thon, chân choãi.

Qua nghiên cứu, các nhà khảo cổ đoán định đây là trống đồng Đông Sơn muộn, có những yếu tố chuyển tiếp sang trống đồng loại IV.

XUÂN VÂN 2

trống đồng, được phát hiện ở thôn Sơn Hạ 4, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, ở sát bờ tả ngạn Sông Gâm, cách thôn Đồng Dài không xa. Năm 2005, một người dân ở thôn Sơn Hạ 4 đào ao đã phát hiện 3 mảnh vỡ của chiếc trống đồng, gồm 1 mảnh mặt và 2 mảnh thân trống. Mảnh mặt trống còn khá nguyên vẹn, ở giữa có ngôi sao 12 tia, đường kính ngôi sao 14 cm, xen giữa các tia là hoa văn hình lông công cách điệu; nối tiếp hình sao là vòng hoa văn đường gạch song song; tiếp theo là vòng hoa văn đường tròn đồng tâm (mỗi vòng hoa văn rộng 1,1 cm). Các mảnh chân trống có 4 vành hoa văn gồm 2 vành hoa văn đường tròn đồng tâm, 1 vành hoa văn đường gạch song song, 1 vành hoa văn dưới cùng có hình cánh ve. Căn cứ vào hoa văn ở mặt và thân trống, các nhà khảo cổ xác định: giống như trống đồng Xuân Vân I, đây cũng là trống đồng Đông Sơn

muộn, có những yếu tố chuyển tiếp sang trồng đồng loại IV.

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA

việc bán các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước cho cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài thông qua hoạt động xuất khẩu. Xuất khẩu hàng hoá thể hiện sự liên kết sản xuất và tiêu dùng giữa nước này với nước khác thông qua các quan hệ mua bán sản phẩm, hàng hóa nhằm thu ngoại tệ. Phạm vi của xuất khẩu hàng hóa diễn ra trên khắp thế giới, tùy theo sự thỏa thuận giữa bên mua và bên bán.

Ở Việt Nam có các hình thức xuất khẩu: xuất khẩu ủy thác, xuất khẩu trực tiếp hoặc gia công hàng xuất khẩu.

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa ở Tuyên Quang những năm gần đây khá phát triển, tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu đã tăng từ 2,24 triệu đô la Mỹ năm 2005 lên 4,497 triệu đô la Mỹ năm 2010. Năm 2014, tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa đạt hơn 61,44 triệu đô la Mỹ, với nhiều mặt hàng nông lâm sản, khoáng sản, dệt may. Một số mặt hàng xuất khẩu tiêu biểu của Tuyên Quang như sau:

Về chè, năm 2014 Tuyên Quang có trên 3.176 tấn chè các loại xuất khẩu trực tiếp và trên 4.000 tấn xuất khẩu dưới dạng ký gửi, chè xuất khẩu trở thành một trong hai mặt hàng nông sản xuất khẩu chủ lực, đem lại giá trị kinh tế cao, tạo việc làm và thu nhập ổn định cho trên 3.000 lao động và hộ gia đình.

Về giấy và gỗ, năm 2014, các doanh nghiệp trên địa bàn đã xuất khẩu 2.200 tấn giấy, 25.129 tấn bột giấy, 730m³ gỗ tinh chế và gần 112 triệu đôi đũa.

Về may, riêng công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Seshin có trên 21,8 triệu sản phẩm may xuất khẩu, đạt giá trị 25 triệu đô la Mỹ (năm 2014), chiếm trên 30% tổng kim ngạch xuất khẩu, tạo việc làm cho 2.400 lao động.

Tính đến hết năm 2014, Tuyên Quang có trên 30 doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp sang 50 quốc gia và vùng lãnh thổ gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hộ cá thể.

XUỞNG BẢN ĐỒ

Phòng Bản đồ thuộc Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam, được thành lập ngày 25.5.1945 và chuyển tên thành Xưởng Bản đồ năm 1952. Tháng 4.1965, khi cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân của đế quốc Mỹ trên miền Bắc ngày càng ác liệt, Xưởng Bản đồ di chuyển từ Hà Nội lên Trung đoàn 246 thuộc xã Lương Vượng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang.

Sau đó, xưởng chuyển đến xã An Khang cùng huyện Yên Sơn. Tháng 11.1965, xưởng xây dựng cơ sở vật chất tại khu vực xóm 18 xã Nông Tiến, thành phố Tuyên Quang ngày nay và đến tháng 3.1966 chuyển toàn bộ máy móc, thiết bị về địa điểm này.

Xưởng Bản đồ do đồng chí Đỗ Khả làm Giám đốc, làm việc tại đây có 130 kỹ sư, cán bộ, công nhân quốc phòng. Xưởng có nhiệm vụ thu thập tài liệu, biên tập, in vẽ bản đồ, bản đồ quân sự phục vụ toàn quân. Xưởng gồm các bộ phận: Ban Kỹ thuật, phân xưởng hàng trắc, phân xưởng chế in, phân xưởng biên vẽ, văn phòng...

Tháng 7.1973, xưởng rời Nông Tiến chuyển về Vĩnh Yên, sau đó chuyển về Hà Nội.

XUỞNG IN CƠ YẾU

bộ phận thuộc khu B của Ban Cơ yếu Trung ương (Ban Cơ yếu Trung ương nay là Xí nghiệp 951, thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) đã đóng quân và làm việc tại thôn Khuôn Khoai, xã Yên Nguyên từ 15.7.1966 đến đầu 1972. Ban Cơ yếu Trung ương thành lập ngày 21.7.1956 trong kháng chiến chống Mỹ, Ban trực thuộc Bộ Tổng tham mưu, do Quân ủy Trung ương trực tiếp phụ trách. Trong điều kiện chiến tranh, Ban chia làm 2 khu. Khu A, Xưởng in cơ yếu và phòng nghiên cứu kỹ thuật. Ngày 15.7.1966, 2 đơn vị này hành quân đến Yên Nguyên.

Với sự đóng góp của XICY, Ban Cơ yếu Trung ương đã mã dịch, truyền đạt được trên 50.000 bức điện, góp phần làm thất bại mọi âm mưu thu tin mã thám và gián điệp tình báo của địch, đảm bảo an toàn mọi yêu cầu lãnh đạo, chỉ đạo, chỉ huy của Đảng, Nhà nước và các ngành, các cấp được bí mật, chính

xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu chỉ đạo chiến tranh của Đảng, liên tiếp giành được những thắng lợi to lớn.

Xưởng in cơ yếu do đồng chí Chu Văn Hoan làm Giám đốc, xưởng có 335 cán bộ, công nhân viên chức. Các bộ phận của xưởng gồm: phân xưởng khóa mật mã (B1), phân xưởng mật mã (B2), phân xưởng tạo nguồn (B3), phân xưởng hoàn thiện. XICY có nhiệm vụ sản xuất tài liệu mật mã phục vụ cho ngành cơ yếu công an, quân đội, cơ quan Đảng, Nhà nước, cục cơ yếu Ngoại giao, cơ yếu Thanh tra Chính phủ... Hàng ngàn thanh mật mã được sản xuất tại đây, đáp ứng yêu cầu trong nước và các Đại sứ quán của Việt Nam ở nước ngoài. Tháng 8.1972, XICY chuyển về Vĩnh Phúc ở và làm việc, nay là Xí nghiệp 951, thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ.

Địa danh XICY ở Tuyên Quang có nhiều di tích lịch sử, được Đảng và Nhà nước phong tặng danh hiệu 2 lần anh hùng. Trong những năm qua, Đảng bộ và nhân dân Yên Nguyên luôn kề vai, sát cánh phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn

xã hội, góp phần thực hiện thắng lợi các Nghị quyết của Đảng đề ra.

XUỞNG QUÂN KHÍ H52

hình thành đầu năm 1949, tiền thân là một bộ phận của xưởng quân giới J2 (Xưởng Quân giới TĐ31). Khi mới hình thành, xưởng đóng quân tại Đàm Hồng - Bản Thi. Đầu năm 1950, XQKH52 chuyển đến ở và làm việc tại bản Cài, xã Xuân Tiến, huyện Nà Hang (nay là thôn Nà Tông, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình)

Xưởng có khoảng 50 cán bộ và công nhân, do đồng chí Ngô Gia Khảm làm Giám đốc, công việc chính là thu mua diêm tiêu, chế tạo thuốc đen để phục vụ cho việc nhồi lựu đạn, mìn, thuốc phóng, dây cháy chậm, pháo hiệu. Thời kỳ này, cơ cấu tổ chức của Xưởng gồm có các bộ phận : kỹ thuật, kế hoạch, vật tư, hành chính

Thuốc sản xuất ra được kiểm tra chất lượng, đóng vào các thùng gỗ, cho lên xe trâu chở ra bên Bắc Giòn chuyển lên thuyền xuôi Sông Gâm, Sông Lô về đến bến Hiên trên Sông Cháy, chuyển tới nhà máy MK1

tại xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn để sản xuất vũ khí. Cuối năm 1954 XQKH52 chuyển về sáp nhập vào nhà máy MK1.

XUỞNG TĐ 64

năm 1945, Công binh xưởng Hà Nội được thành lập thuộc phòng Quân giới - Cục quân nhu - Bộ Quốc phòng có một bộ phận gọi là Ban công trường trọng pháo. đầu 1947, công trường trọng pháo di chuyển lên xã Vĩnh Lợi, huyện Sơn Dương. giữa năm 1947, cơ quan chuyển đến thôn Sài Lĩnh, xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương. Lúc này, Công trường trọng pháo chuyển sang trực thuộc Ty Quân giới Liên khu X, có bí danh là Xưởng Quân giới J5. Sau đó đổi thành Xưởng TĐ 64. Đây là Xưởng sửa chữa pháo duy nhất của Liên khu X.

Quản đốc xưởng là ông Nguyễn Văn Quế, xưởng có Bộ phận nguội rèn, Bộ phận đúc, Bộ phận hóa chất, Bộ phận cơ khí, Bộ phận sửa chữa pháo, Bộ phận chuyên đi mua vật tư, nguyên liệu sản xuất. Lúc đầu xưởng có khoảng 40 cán bộ, công nhân, năm 1948, lên tới gần 100 người. Ngoài việc sửa chữa vũ khí, xưởng tổ chức

sản xuất các loại mìn, lựu đạn, lưỡi lê...

Cuối năm 1949 đầu 1950, Xưởng TĐ 64 giải thể. Bộ phận sửa chữa pháo chuyển lên xưởng Lũng Phầy, Bắc Kạn. Bộ phận sản xuất mìn và lựu đạn nhập vào xưởng Z1 ở Yên Bái.

XUỞNG TĐ 75

tháng 3.1948, một bộ phận của Xưởng Quân giới J3 chuyển vào thôn Đồng Cáo, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên lấy tên là Xưởng Quân giới TĐ75, do ông Nguyễn Quý Thước phụ trách. Tại đây, xưởng có nhiệm vụ sản xuất phần cơ khí súng cối 60mm, 80mm, 120mm, lựu đạn và sửa chữa các loại súng: súng Bazôka, súng phóng lựu... số cán bộ công nhân viên của Xưởng có 50 người với được chia làm nhiều bộ phận: nguội, cơ khí tiện, đúc, mộc, vật tư ...

Cuối năm 1949, Xưởng Quân giới TĐ75 rời thôn Đồng Cáo, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên chuyển đến xã Bình Xa, huyện Hàm Yên.

XUỞNG TĐ 86

tháng 5.1948, Xưởng Quân giới TĐ86 được thành lập trực thuộc Ty Quân giới khu X thuộc Cục Quân giới, đồng chí Ngô Gia Tường làm Giám đốc. Xưởng có khoảng 200 cán bộ công nhân viên với nhiệm vụ sản xuất vũ khí mà sản phẩm là đạn súng trường DAM phục vụ kháng chiến. Xưởng gồm các phòng: Kỹ thuật, Kế hoạch, Vật tư, Hành chính Tổ chức và các phân xưởng: rèn, đúc, gia công cơ khí, phát điện, sản xuất.

Sau hơn một tháng, máy móc thiết bị (nặng nhất khoảng 30 tấn, nhẹ nhất khoảng 5 tấn) di chuyển xong từ Phú thọ lên Nà Hang bằng đường thủy. Tháng 10.1948, Xưởng đã ổn định đi vào sản xuất.

Sau chiến thắng Biên giới năm 1950, do đã có vũ khí viện trợ, Cục quân giới chỉ thị ngừng sản xuất đạn súng trường DAM tại Xưởng Quân giới TĐ86. Cán bộ, công nhân viên của Xưởng Quân giới TĐ86 được điều động chuyển công tác sang các Xưởng Quân giới khác thuộc Liên khu X.

XUỞNG TĐ31

tháng 3.1948, xưởng J2 thuộc Ty Quân giới khu X chuyển đến ở và làm việc tại thôn Đồng Ba, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên. Tại đây, Xưởng J2 đổi tên thành Xưởng Quân giới TĐ31.

Trong thời gian ở xã Minh Hương, Xưởng Quân giới TĐ31 có khoảng 50 cán bộ và công nhân do đồng chí Ngô Gia Khảm làm Giám đốc. Công việc chính của Xưởng là sản xuất thuốc fulminat thủy ngân, chế tạo thuốc đen, nhồi lựu đạn, mìn, đạn súng các loại.

Cơ cấu tổ chức của xưởng lúc này gồm: Bộ phận sản xuất fulminat thủy ngân; Bộ phận nhồi thuốc đạn; Bộ phận rửa lựu đạn, vỏ đạn; Bộ phận chế tạo thuốc đen; Bộ phận tiếp liệu.

Tháng 9.1948, xưởng quân giới TĐ 31 được tách thành hai xưởng là H51 và H52.

XUỞNG XF21

xưởng sản xuất bông, băng, các loại thuốc (an thần, trợ tim, sát trùng và chống sốt rét) cung cấp cho bộ đội. Tháng 1.1947, Viện Khảo cứu chế tạo dược phẩm thuộc Cục Quân y được thành lập tại đồn điền Canh

Nông, xã Nông Tiến, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố Tuyên Quang). Thời gian đầu, được sĩ Vũ Công Thuyết phụ trách, sau là được sĩ Đỗ Tất Lợi. Tháng 3.1947, một bộ phận của Viện di chuyển sang Yên Thịnh, Bắc Kạn; một bộ phận chuyển đến làng Dùm, xã Nông Tiến, đặt tên là XF21.

Xưởng có khoảng 30 cán bộ, công nhân do ông Bùi Đình Sang làm Giám đốc.

Xưởng đã có nhiều sáng kiến khắc phục khó khăn trong sản xuất như: máy cán bông quay tay 4 người; mái nhà phơi bông hai tấm rời, xoay quanh một trục, đóng mở dễ dàng vừa có đủ ánh nắng vừa tránh được máy bay phát hiện; lò sấy bông bằng gạch hai lớp v.v.

Xưởng còn nghiên cứu, chiết xuất Ancolít và Glucozit, củ bình vôi làm thuốc an thần; sản xuất dầu gấc, dầu lạc, thuốc chữa đau mắt, thuốc trợ tim v.v.

Năm 1950, Xưởng XF22 sáp nhập vào Xưởng XF21 thành Xưởng Quân được (XF21) Liên khu X.

XUỞNG Z1

chuyên chế tạo và sản xuất các loại vũ khí. Tháng 3.1947, Xưởng chuyển đến mỏ Kẽm, xã Tràng Đà, huyện Yên Sơn (nay là xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang); tháng 10.1947 chuyển đến Đô Thượng, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn; năm 1948 chuyển đến Đầm Hồng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa. Xưởng do ông Nguyễn Văn Ngọ làm Giám đốc. Lãnh đạo xưởng còn có kỹ sư Trần Đại Nghĩa - Cục trưởng Cục Quân giới và ông Nguyễn Quang Lộc - Trưởng Ty Quân giới Liên khu X.

Phòng Kỹ thuật của Xưởng do kỹ sư Trần Đại Nghĩa cùng ông Đặng Hữu Thập trực tiếp phụ trách. Công việc chính là chế tạo, sản xuất các loại vũ khí như súng và đạn súng cối 60 li. Năm 1952, chuyển về Mỹ Bằng sáp nhập với H51 (Z2), TĐ75 (Z3) thành Nhà máy MK1.

XUỞNG Z2

Có nhiệm vụ lắp lựu đạn, mìn, sản xuất hạt lửa, thuốc đen. Xưởng chuyển đến mỏ Kẽm, xã Tràng Đà, huyện Yên Sơn (nay là xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang) vào tháng 3.1947; cuối 1947, chuyển đến thôn

An Ninh, xã Vinh Quang, huyện Chiêm Hóa. Xưởng do ông Ngô Gia Khảm làm Giám đốc. Tháng 3.1948, Xưởng chuyển đến thôn Đồng Ba, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên và đổi tên thành Xưởng Quân giới TĐ31. Cuối năm 1948 - 1949 ở xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa.

Xưởng TĐ31 điều chế fluminat thủy ngân bằng phương pháp thủ công. Đây là loại thuốc kích nổ hàng đầu, chế ra các loại hạt lửa, ống nổ để lắp đạn, mìn và pháo. Chất này dễ gây tai nạn, nhiều khi nguy hiểm đến tính mạng. Nguyên liệu điều chế fluminat thủy ngân gồm có cồn 96°, axítnitric, diêm tiêu tinh. Bộ phận tiếp liệu tìm nguyên liệu sản xuất thuốc đen từ than củi, diêm tiêu tinh và diêm sinh, lấy loại đất có lẫn phân dơi trong các hang động chế thành diêm tiêu tinh. Xưởng TĐ31 tận dụng suối nước làm thủy điện nhỏ, cơ giới hóa hầu hết các bước sản xuất thuốc đen, đảm bảo an toàn, nâng cao chất lượng thuốc.

Tháng 9.1948, TĐ 31 được tách thành hai xưởng là H51 và H52. Xưởng H51 chuyển về xóm Cây Thị, xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn. Xưởng

H52 chuyển lên bản Cài, xã Đức Xuân, huyện Nà Hang tiếp tục thực hiện nhiệm vụ. Năm 1952, xưởng H52 sáp nhập với 21, TĐ75 thành MK1.

XUỞNG Z3

xưởng sản xuất, sửa chữa vũ khí. Tháng 3.1947, XZ3 chuyển đến đồn điền Canh Nông, xã Nông Tiến, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố Tuyên Quang), sau đó chuyển đến Đầm Hồng, xã Phú Bình, huyện Chiêm Hóa; đầu năm 1948, chuyển về xã Thái Sơn, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên, một bộ phận ở lại Đầm Hồng. Tháng 3.1948, XZ3 chia làm hai bộ phận: một bộ phận ở thôn Thái Bình, xã Thái Sơn, Hàm Yên; một bộ phận chuyển đến thôn Đồng Cao, xã Minh Hương, huyện Hàm Yên, lấy tên là Xưởng TĐ75, làm việc đến cuối năm 1949. Xưởng TĐ75 do ông Nguyễn Quý Thước phụ trách. Xưởng sản xuất phân cơ khí súng cối 60 mm, 80 mm, 120 mm, lựu đạn và sửa chữa súng bazôka, súng phóng lựu v.v. Vật liệu làm nòng súng cối 60, 80 và 120 mm là trục bánh xe lửa, bình ôxy.

Cuối năm 1949, Xưởng TĐ75 chuyển đến xã Bình Xa, huyện Hàm Yên. Tháng 11.1948, bộ phận của Xưởng ở Đầm Hồng (vẫn mang tên Z3) chuyển về thôn Khuôn Mạ, xã Kiên Đài, huyện Chiêm Hóa; đến tháng 10.1949, chuyển đi nơi khác. Công việc chính của xưởng là sản xuất phần cơ khí (phần đầu) của lựu đạn và sửa chữa súng. Nguyên vật liệu chế tạo phần cơ khí của lựu đạn chủ yếu là gang đúc, nhôm pha kẽm, ăng-ti-moan được lấy từ các mỏ Đầm Hồng (Tuyên Quang), Chợ Đồn (Bắc Kạn).

XUỞNG Z5

xưởng sửa chữa pháo duy nhất của Quân giới Liên khu X. Tháng 3.1947, XZ5 chuyển đến đồn điền Canh Nông, xã Nông Tiến, huyện Yên Sơn (nay thuộc thành phố Tuyên Quang); một thời gian chuyển về xã Bình Ca, huyện Yên Sơn (nay là xã Bình Ca, thành phố Tuyên Quang), sau đó chuyển về thôn Lãng Cư và thôn Sài Lĩnh, xã Quyết Thắng, huyện Sơn Dương, đổi tên thành Xưởng Quân giới TĐ 64. Quản đốc Xưởng là ông Nguyễn Văn Quế.

Tháng 9.1947 đến đầu 1950, Xưởng chuyển đến Gò Lim và thôn Lãng Cư, xã Quyết Thắng. Thời gian này xưởng đã sửa chữa 4 khẩu pháo 75 ly để pháo binh ta đánh tàu chiến địch trong chiến dịch Thu - Đông 1947, phục hồi khẩu pháo 105 ly trên tàu chiến Pháp bị bắn chìm tại Đoàn Hùng. Từ 1950 chuyển về Bắc Kạn.

Tháng 2.1951, Xưởng chuyển về xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, nhiệm vụ chính là sản xuất các loại mìn và sửa chữa pháo các loại. Cuối năm 1951, Bộ Quốc phòng tổ chức lại các xưởng quân giới, Xưởng Quân giới TĐ 64 giải thể, sáp nhập vào các xưởng quân giới khác, bộ phận pháo lên Bắc Kạn, bộ phận mìn và lựu đạn sang Yên Bái.



Y BẰNG

xã cũ thuộc huyện Yên Sơn. Trước xã YB thuộc huyện Đoàn Hùng, tỉnh Phú Thọ. Ngày 15.6.1957, được sáp nhập vào huyện Yên Sơn

theo Nghị định số 259-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Năm 1969, xã YB và xã Mỹ Lâm hợp nhất lại lấy tên là xã Mỹ Bằng (theo Quyết định số 269-NV ngày 22.5.1969 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ).

YÊN BÌNH

tổng thuộc huyện Yên Bình vào đầu thế kỷ XX, được đổi tên từ tổng Ngọc Chân thuộc phủ Yên Bình trước đây, gồm 6 xã: Ngọc Chân (có 5 thôn: Làng Cả, Làng Bẻ, Làng Trạc, Khâu Bụt, Làng Trè), Thu Vật (có 6 thôn: Lạng Bạc, Nà Nừa, Ba Lâu, Đồng Giày, Làng Hóc, Làng Luông), Xuân Sinh (có 5 thôn: Làng Chùa, Đầu Đông, Đồng Yên, Khâu Khánh, Khâu Vi), Hướng Dương (có 3 thôn: Làng Giáng, Làng Rông, Làng Sát), Dịch Dương (có 4 thôn: Làng Mỏ, Làng Lẩn, Làng Ải, Làng Gành), Bình Mục (có 5 thôn: Khâu Oai, Khôi Tảo, Làng Mục, Ngòi Nồi, Phố Ngọc). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng YB không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới tỉnh Yên Bái.

Y HỌC CỔ TRUYỀN

hệ thống kiến thức đã được tổng hợp qua nhiều thế hệ trong các xã hội

khác nhau trước khi y học hiện đại phát triển. Trong quá trình lao động sản xuất con người đúc kết các kiến thức và thực hành y học dựa trên kinh nghiệm sống và quan sát lâm sàng. Từ đó có thể dự phòng hoặc loại trừ sự mất cân bằng trong cơ thể con người, giữa con người với thiên nhiên, giữa con người và xã hội, nhằm chữa bệnh và giữ gìn sức khỏe. Những kiến thức này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng dạy nghề trực tiếp, truyền khẩu hoặc văn tự. Hiện nay, y học hiện đại đã phát triển mạnh mẽ nhưng vẫn không thể phủ nhận được tầm quan trọng của y học cổ truyền. Ở Tuyên Quang - nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, y học hiện đại chưa phát triển nên y học cổ truyền vẫn giữ vị trí quan trọng. Rất nhiều bài thuốc được lưu hành tiêu biểu như: bài thuốc chữa ho, chữa bệnh về tiêu hóa, cầm máu, rắn cắn v.v.

Y HỌC HIỆN ĐẠI

việc ứng dụng các kiến thức khoa học, sinh học và công nghệ y học để phòng ngừa và chữa bệnh cho con người. Để nghiên cứu sức khỏe

và bệnh tật, đi sâu tìm hiểu các quy luật khách quan về sự phát triển của cơ thể con người khi bình thường cũng như khi bị bệnh, bị thương tật. Sau đó tìm các biện pháp phòng và chữa bệnh có hiệu quả thông qua thuốc, phẫu thuật hoặc bằng nhiều phương pháp trị liệu khác. Hiện nay, ở Tuyên Quang mạng lưới cơ sở y tế đã phủ khắp toàn tỉnh. Y học hiện đại đã được áp dụng ở hầu hết cả các cơ sở y tế tại tỉnh.

Y TẾ TUYẾN HUYỆN

mạng lưới y tế cấp huyện ở Tuyên Quang. Năm 1968, các huyện của Tuyên Quang đều đã có bệnh viện, 4 trong 7 bệnh viện đã có bác sĩ phụ trách. Tất cả các bệnh viện đều có các chuyên khoa: xét nghiệm, mắt, sản khoa, tai mũi họng, răng hàm mặt. Về lực lượng cán bộ, do được đào tạo chuyên khoa nên một số bệnh chuyên khoa thông thường đã được bệnh viện huyện cứu chữa kịp thời, mỗi huyện được bổ sung thêm biên chế từ 5 - 10 cán bộ. Theo thời gian, mạng lưới YTTH ngày càng củng cố và phát triển cả về chất lượng và số lượng. Tính đến năm 2006, mạng lưới YTTH gồm có: Bệnh viện Đa khoa huyện Nà Hang,

Bệnh viện Đa khoa huyện Chiêm Hóa, Bệnh viện Đa khoa huyện Hàm Yên, Bệnh viện Đa khoa huyện Sơn Dương, Bệnh viện Đa khoa khu vực An toàn khu, Bệnh viện Đa khoa khu vực Kim Xuyên, Trung tâm Y tế huyện Nà Hang, Trung tâm Y tế thành phố Tuyên Quang, Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa, Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên, Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn, Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương.

Y TẾ TUYẾN TỈNH

mạng lưới y tế tuyến tỉnh ở Tuyên Quang. Năm 1968, YTTT được củng cố và kiện toàn cơ sở vật chất cũng như trình độ chuyên môn. Các chuyên khoa lâm sàng và cận lâm sàng được tăng cường về cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, đào tạo cán bộ chuyên khoa. Tuyến tỉnh còn chú trọng đến công tác chống chiến tranh vi trùng, chiến tranh hóa học của đế quốc Mỹ. Cơ sở vật chất tỉnh đã có 2 bệnh viện, 11 bệnh xá và 3 cơ sở điều dưỡng riêng của các cơ sở với 322 giường bệnh và 50 giường điều dưỡng. Lực lượng cán bộ gồm có: 2 bác sĩ, 34 y sĩ, 259 y tá, 7 nữ hộ sinh,

3 xét nghiệm viên. Tính đến năm 2010, hệ thống y tế tỉnh gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tuyên Quang; Bệnh viện Y dược cổ truyền; Bệnh viện Lao và bệnh phổi; Bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm; Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen; Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh; Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội; Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm Chăm sóc sức khỏe nâng cao sức khỏe, phòng chống các yếu tố nguy cơ tác động lên sức khỏe; khám sàng lọc phát hiện bệnh sớm và quản lý, điều trị dự phòng ngoại trú các bệnh truyền nhiễm, bệnh không truyền nhiễm.

YTTT chức năng và nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn và giám sát chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng đối với các Trung tâm Y tế hoặc Trung tâm Y tế dự phòng huyện, thành phố thuộc tỉnh, cơ sở y tế và trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn.

Triển khai các hoạt động truyền thông nguy cơ; phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện công tác thông tin, truyền thông, giáo dục sức khỏe thuộc lĩnh vực y tế dự phòng.

Xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo liên tục về chuyên môn, kỹ thuật cho công chức, viên chức, người lao động của Trung tâm; tham gia đào tạo, đào tạo liên tục về chuyên môn, kỹ thuật thuộc lĩnh vực y tế dự phòng theo kế hoạch của tỉnh, Trung ương trên địa bàn; là cơ sở thực hành của các cơ sở đào tạo nhân lực y tế trên địa bàn và của Trung ương trong lĩnh vực y tế dự phòng.

Nghiên cứu và tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật thuộc lĩnh vực y tế dự phòng.

Đề xuất, quản lý và tổ chức thực hiện các đề án, dự án, chương trình mục tiêu quốc gia và hợp tác quốc tế về y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh khi được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt.

Tổ chức thực hiện các hoạt động dịch vụ về y tế dự phòng, chăm sóc sức khỏe cộng đồng và khám sàng lọc phát hiện bệnh sớm, quản lý, điều trị dự phòng ngoại trú các bệnh truyền nhiễm, không truyền nhiễm.

Tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, đánh giá các hoạt động thuộc lĩnh vực y tế dự phòng trên địa bàn.

Thực hiện quản lý cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và quản lý tài chính, tài sản của đơn vị; thực hiện các chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật. Thực hiện các quyền hạn, nhiệm vụ khác do Sở Y tế và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao.

Cơ cấu tổ chức của YTTT gồm: Lãnh đạo Trung tâm có Giám đốc và không quá 2 Phó Giám đốc.

Y TẾ TUYẾN XÃ

mạng lưới y tế xã ở Tuyên Quang. Năm 1995, 100% số xã của tỉnh có trạm y tế. Tỷ lệ thôn, bản vùng sâu, vùng xa có y tế thôn, bản tăng dần theo thời gian: 47,46% (năm 1996), 67,4% (năm 1997), 79,29% (năm 2000), 83,4% (năm 2001), 96,15% (năm 2002), 97,5% (năm 2003), 100% (năm 2004). Năm 2000, toàn tỉnh có 128 trạm y tế; mỗi trạm có 3-4 y, bác sĩ trong đó số trạm có bác sĩ đạt 68,4%. Tỷ lệ xã phường có bác sĩ tăng dần qua từng năm: 53,1% (năm 2005), 54% (năm 2006). Đến năm 2010, có

141 xã, phường, thị trấn có trạm y tế hoạt động, mỗi trạm có 5 giường bệnh lưu. Nhân lực cán bộ y tế xã đã được tăng cường, bảo đảm mỗi xã có 5-6 cán bộ, tổng số cán bộ y tế tuyến xã là 790 người; 85/141 (60,3%) trạm y tế có bác sĩ, 98% xã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi; trên 98% thôn, bản có y tế hoạt động thường xuyên; 113/141 (80,1%) xã, phường đạt chuẩn quốc gia về y tế xã.

Ỡ LA

phường thuộc thành phố Tuyên Quang, được thành lập năm 2008 trên cơ sở xã Ỡ La cũ tách ra. Vị trí địa lý: 21°49' vĩ bắc và 105°11' kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp phường Phan Thiết; đông nam giáp phường Hưng Thành; tây bắc giáp xã Trung Môn, huyện Yên Sơn; nam giáp xã Kim Phú, huyện Yên Sơn; bắc giáp phường Tân Hà. Diện tích 3,5 km². Dân số 4.430 người, số hộ 1.271 (2013). Có một chợ kinh doanh các mặt hàng thực phẩm tươi sống, nông lương phẩm. Hiện phường đang triển khai công tác quy hoạch vùng trồng rau, hoa, cây cảnh, trong đó chú trọng phát triển diện tích chuyên canh

đưa chuột, hoa hồng. Tập trung chăn nuôi lợn với quy mô lớn, chăn nuôi gia cầm. Có đền Mẫu Ý La, được công nhận là di tích cấp quốc gia năm 2016.

YẾM

Đồ nội y không thể thiếu của người phụ nữ Việt xưa, được làm bằng một tấm vải hình thoi hoặc hình vuông có sợi dây để quàng vào cổ và buộc vào sau lưng, dùng để che ngực. Y cổ xây có cổ hình tròn, Y cổ xẻ có hình chữ V với 3 đường chân chim. Y thường có màu đỏ, màu hồng, vàng, nâu. Y thường được mặc chung với áo cánh và áo tứ thân (xt. *Áo tứ thân*). Y xuất hiện trong cuộc sống của người phụ nữ Việt thuộc mọi giai tầng xã hội từ rất xa xưa. Vào thế kỷ XX, khi áo ngực du nhập vào Việt Nam thì Y ít được sử dụng rộng rãi, Y thường chỉ được dùng cùng với các trang phục cổ trong các dịp lễ hội truyền thống. Hiện nay, Y đã được cách tân có hai dây đeo lên vai, thay cho hai dây buộc quanh cổ và hai dây bên buộc ngang lưng như trước đây, nên được sử dụng nhiều hơn.

YÊN BÌNH

phủ, địa danh cũ của tỉnh Tuyên Quang, là phủ duy nhất của Tuyên Quang thời Lê. Lị sở phủ YB ở xã Hoàng Loan Hạ, châu Thu; trước ở xã Đại Đồng. Phủ YB gồm 1 huyện, 5 châu, 282 xã. Thời Lê sơ (thế kỷ XV - XVI), để tăng cường sự quản lý của nhà nước đối với các miền biên viễn, năm 1466, Lê Thánh Tông chia nước ta thành 12 đạo. Tuyên Quang trở thành một Đạo thừa tuyên. Gồm 1 phủ (phủ YB), 1 huyện (Phúc Yên) và 5 châu. Đứng đầu Đạo thừa tuyên là Đô ty, dưới là Thừa ty. Năm 1469, vua Lê Thánh Tông định lại bản đồ 12 đạo thì Đạo thừa tuyên Tuyên Quang có 1 phủ (YB), 1 huyện (Phúc Yên) và 5 châu: Thu Vật, Lục Yên, Đại Man, Bình Nguyên, Bảo Lạc; tổng cộng 223 xã, 11 phường, 2 thôn, 1 trang, 7 động. Đến năm Hồng Đức 21 (1490), đạo Thừa Tuyên đổi tên là xứ Tuyên Quang, tên phủ huyện không thay đổi. Theo *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, cuối thế kỷ XVIII, Tuyên Quang có 1 phủ YB, gồm 1 huyện, 5 châu, 270 xã.

Năm Minh Mệnh 16 (1835), lấy đất hữu ngạn Sông Lô là Vĩnh Tuy, Hàm Yên, Lục Châu, Thu Châu cho thuộc YB. Đầu thế kỷ XIX, phủ YB vẫn thuộc Tuyên Quang, gồm có 1 huyện, 5 châu, 38 tổng, 256 xã, thôn, phường, vạn, phố. Đến nửa cuối thế kỷ XIX, phủ YB gồm 2 châu, 2 huyện, 30 tổng, 159 xã; thôn. Cuối thế kỷ XIX, phủ YB gồm 30 tổng, 164 xã, phố, phường, trại. Ngày 11.4.1900, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định thành lập lại tỉnh Tuyên Quang, YB là phủ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Đến cuối năm 1944, YB vẫn là 1 trong 2 phủ thuộc tỉnh Tuyên Quang. Cho đến tháng 1.1950, Yên Bình là 1 trong 6 huyện của tỉnh Tuyên Quang. Từ 1.7.1956, huyện Yên Bình sáp nhập vào tỉnh Yên Bái.

YÊN HOA

xã thuộc huyện Nà Hang. Địa giới hành chính: đông giáp các xã Đà Vị, Hồng Thái, huyện Nà Hang và xã Cổ Linh, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn; tây giáp Côn Lôn và Khau Tinh (huyện Nà Hang); nam giáp xã Khau Tinh và Đà Vị, huyện Nà Hang; bắc giáp xã Thượng Nông, huyện Nà Hang. Gồm

có 14 thôn, bản: Khâu Pồng, bản Thác, Nà Tông, Nà Pầu, Nà Lin, Phiêng Nghịu, bản Va, bản Chợ, Nà Luông, Nà Khuyến, Cốc Khuyết, Nà Chẻ, bản Cuôn, Tân Thành. Diện tích 58,08 km². Dân số 4.783 người, số hộ 1.030, mật độ dân số 82 người/km² (2009). Dân cư tập trung tại các thôn, bản: Nà Khuyến, Bản Chợ, Tân Thành, Bản Thác, Nà Lin, bản Va, Khâu Pồng, Nà Luông. Chủ yếu là dân tộc Dao, Tày, Kinh sinh sống; ngoài ra còn có một số dân tộc khác như Mông, Sán Dìu, Sán Chay. Xã có chợ trung tâm Yên Hoa họp vào các ngày 1, 6, 11, 16, 21, 26 âm lịch. Ngoài các cửa hàng kinh doanh nhỏ lẻ xã còn xuất hiện nhiều đại lý, cửa hàng có quy mô kinh doanh tương đối lớn. Hiện toàn xã có khoảng hơn 60 hộ kinh doanh dịch vụ thương mại, giải quyết việc làm thường xuyên cho hơn 120 lao động. Những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống: nghề dệt thổ cẩm với sản phẩm chính là bông, vải sợi, chăn, gối, địu, quần áo, túi thổ cẩm; nghề gò, hàn, rèn với sản phẩm chính là dao, cuốc, xẻng, cày, bừa; nghề mộc với sản phẩm

chính là gỗ, ván, tủ, giường, bàn, ghế, v.v. Xã có một bưu cục: bưu cục Yên Hoa (bưu cục III), một bưu điện văn hóa và một trạm truyền thanh - truyền hình. Có mạng di động phủ sóng toàn xã, trạm biến áp và từ năm 2000 có mạng lưới điện quốc gia. Là trung tâm đầu mối của các xã khu C huyện Nà Hang, có giao thông nông thôn khá thuận lợi. Xã có một trạm y tế, một bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa với 30 giường bệnh và 1 trường THPT dành cho con em các dân tộc ở xã Khu C.

YÊN HƯƠNG

xã cũ thuộc huyện Hàm Yên. Năm 1967, hợp nhất 2 xã Thịnh Cường và Vị Khê thành xã YH (theo Quyết định số 201-NV ngày 18.5.1967). Năm 1999, chia xã YH thành hai xã Yên Lâm và Yên Phú (theo Quyết định số 56/199/NĐ ngày 15.7.1999).

YÊN LÂM

xã thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Nghị định số 56/199/NĐ ngày 15.7.1999 của Chính phủ, sau khi chia xã Yên Hương của huyện thành hai xã là Yên Lâm và Yên Phú. Địa giới hành chính: tây giáp

huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang); đông bắc giáp xã Bạch Xa và Minh Khương; đông giáp xã Yên Phú; nam giáp huyện Yên Lục, Yên Bình (tỉnh Yên Bái). Gồm 10 thôn: Ngòi Sen, Quảng Tân, Thái Khao, Km68, Km65, Ngõa, Nắc Con 1, Nắc Con 2, Nắc Con 3, Tháng 10. Diện tích 24,19 km². Dân số 4.199 người, số hộ 889, mật độ dân số 174 người/km² (2009).

Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú. Xã có những điểm khai thác cát là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp khai thác chế biến vật liệu xây dựng và sản xuất bán thành phẩm cho các ngành công nghiệp khai thác.

Nơi đây trồng khá nhiều cây ăn quả, điển hình như cam. Trong chăn nuôi, YL là một trong những xã của huyện Hàm Yên tập trung phát triển đàn trâu, tuyển chọn các giống trâu tốt để nhân đàn, luân chuyển những giống trâu đực tốt để nâng cao và giữ vững chất lượng đàn trâu.

YÊN LẬP

xã thuộc huyện Chiêm Hóa, được hợp nhất từ hai xã Yên Lập và Kiên Quyết vào ngày 21.4.1969. Vị

trí địa lý: 22°13'25" vĩ bắc và 105°22'59" kinh đông. Địa giới hành chính: đông giáp tỉnh Bắc Kạn; đông nam giáp xã Bình Phú; tây giáp xã Hùng Mỹ; nam giáp xã Phú Bình; bắc giáp xã Thanh Tương thuộc huyện Nà Hang. Gồm 19 thôn: Bắc Cá, Tông Moọc, Nà Dầu, Cốc Táy, Khun Khương, Tin Kéo, Nà Héc, Nà Lụng, Bắc Muồi, Nà Ngạn, Đầu Cầu, Đài Thi, Bản Dàn, Minh Quang, Nhật Tân, Liên Kết, Nà Mâu, Nà Mo, Nà Tiêng. Diện tích 70,19 km². Dân số 6.312 người, số hộ 1.475 (2012). Dân cư tập trung đông tại các thôn Tông Moọc, Tin Kéo, Liên Kết, Cốc Táy. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề sản xuất nông cụ cầm tay với sản phẩm chính là dao, cuốc, xẻng. Tỉnh lộ 187,190 đi qua, suối Ngòi Đài chảy qua. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã.

YÊN LẬP

xã cũ thuộc huyện Chiêm Hóa, được thông kê trong *Bản kê khai các huyện và xã tỉnh Tuyên Quang* ghi ngày 30.6.1948 của Ủy ban Kháng

chiến Hành chính tỉnh Tuyên Quang. Năm 1969, xã Yên Lập được sáp nhập với xã Kiên Quyết, huyện Chiêm Hóa thành xã Yên Lập (theo Quyết định số 200-NV ngày 21.4.1969, Bộ trưởng Bộ Nội vụ). Xã mới Yên Lập tồn tại cho đến ngày nay (xt. *Yên Lập*).

YÊN LỊCH

tổng thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng, trấn Sơn Tây vào đầu thế kỷ XIX, gồm 2 xã: Yên Lịch, Tây Vực. Cuối thế kỷ XIX, tổng YL thuộc huyện Sơn Dương, phủ Đoan Hùng tỉnh Sơn Tây, gồm 2 xã: Yên Lịch, Tây Vực. Đầu thế kỷ XX, tổng YL thuộc châu Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, gồm 3 xã: Đồng Văn (có thôn: Động Cao Ngòi), Không Xuyên, Sùng Lễ. Do Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng YL không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Sơn Dương.

YÊN LĨNH

tổng thuộc huyện Phúc Yên, xứ Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 4 xã Yên Lĩnh, Cường Nỗ, Trường Đà, An Diên. Cuối thế kỷ XIX, tổng YL thuộc huyện Hàm Yên,

phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang, gồm 4 xã: Yên Lĩnh, Yên Diên, Trường Đà, Cường Nỗ. Ngày 29.8.1916, Quyền Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định: kể từ ngày 1.1.1917, tổng YL thuộc huyện Yên Sơn, gồm 3 xã: Yên Lĩnh (có 6 thôn: Xóm Đồng Thần, Xóm Đồng Quân, Xóm Đồng Cóc, Xóm Đồng Đình, Xóm Đồng Quãi, Xóm Đồng Cả); Tràng Đà (có xóm Cường Nỗ); Yên Duyên (có 5 thôn: Xóm Giàng, Xóm Nhèo, Xóm Cuồng, Xóm Phai Giạc, Động Cham Xá). Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng YL không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới thành phố Tuyên Quang và huyện Yên Sơn.

YÊN LŨNG

tổng thuộc huyện Phúc Yên, xứ Tuyên Quang vào đầu thế kỷ XIX, gồm 10 xã, vạn: Yên Lũng, Hòa Lũng, Hiệp Môn, Yên Cốc, Trí Thủy, Vĩnh Khoái, Nhân Thọ, Phúc Ninh, Thọ Sơn, Vạn Sắt. Cuối thế kỷ XIX, tổng YL thuộc huyện Hàm Yên, phủ Yên Bình, tỉnh Tuyên Quang, gồm 9 xã: Yên Lũng, Nhân Thọ, Thọ Sơn, Phúc Ninh, An Cốc, Trí Thủy, Vĩnh Khoái, Hiệp Môn, Hòa Lũng. Năm 1927, tổng YL thuộc huyện Hàm Yên, gồm 8 xã:

Yên Lũng (có 3 thôn: Làng Đầu, Làng Non, Làng Gò); Hiệp Môn (có 2 thôn: Làng Quay, Đèo Én); Hòa Lũng (có 4 thôn: Ngọn Ngoài, Làng Giang, Đồng Quán, Động Khâu Kiêng); Nhân Thọ (có 3 thôn: Làng Mòi, Đồng Ngạn, Làng Tướng); Thọ Sơn (có 5 thôn: Làng Trang, Cốc Xa, Cốc Mắm, Động Phúc Ninh, Động Hòn Thiên); Trí Thủy (có 3 thôn: Làng Tày, Khôn Ma, Động Lũng Đồng); Vĩnh Khoái (có 2 thôn: Khôn Khoái, Động Khôn Ma); Yên Cốc. Sau Cách mạng tháng Tám, tên tổng YL đã không còn tồn tại. Nay thuộc địa giới huyện Yên Sơn.

YÊN NGUYÊN

xã thuộc huyện Chiêm Hóa. Vị trí địa lý: 22°3'19" vĩ bắc và 105°10'22" kinh đông. Địa giới hành chính: đông bắc giáp xã Nhân Lý, đông nam giáp các xã Quý Quận, Lục Hành thuộc huyện Yên Sơn, tây nam giáp xã Bình Xa thuộc huyện Hàm Yên, tây bắc giáp xã Minh Hương thuộc huyện Hàm Yên, nam giáp xã Chiêu Yên thuộc huyện Yên Sơn, bắc giáp xã Hòa Phú. Gồm 22 thôn: Đồng Quy, Làng Gò, Làng Tạc, Khuôn

Khoai, Vĩnh Khoái, Khuôn Trú, Làng Đanh, Làng Non, Làng Tói, Loong Coong, Đồng Vàng, Tát Chùa, Cầu Mạ, Yên Quang, Trục Trì, An Bình, Làng Mòi, Cầu Cả, Nhân Thọ 1, Nhân Thọ 2, Hợp Long 1, Hợp Long 2. Diện tích 39,41 km². Dân số 7.098 người, số hộ 1.855 (2012). Mật độ dân số 177 người/km² (2009). Dân cư tập trung đông tại các thôn Hợp Long 1, Hợp Long 2, Đồng Quy, Khuôn Khoai, Nhân Thọ 1, Nhân Thọ 2. Cây trồng phổ biến là lúa, ngô. Chăn nuôi chủ yếu là trâu, bò, lợn, gia cầm. Ngành nghề thủ công nghiệp mới phát triển: nghề trồng nấm với sản phẩm chính là nấm ăn. Có Núi Quạt (cao 745 m), tỉnh lộ 176, suối Ngòi Nhụng. Có trạm y tế, nhà văn hóa xã, bưu điện xã. Các di tích lịch sử: địa điểm Chiến thắng Cầu Cả; Bộ Quốc gia Giáo dục; Trường Công an Trung cấp; Viện Vi trùng học Trung ương; Xưởng in Cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Trung ương; Kho Lưu trữ thuộc Văn phòng Bộ Quốc phòng; Khu B Ban Cơ yếu Trung ương; bia Bảo Ninh Sùng Phúc. Là xã duy nhất của tỉnh 2 lần được Chủ tịch nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng

vũ trang Nhân dân và Anh hùng Lao động.

YÊN NINH

phủ, địa danh cũ thuộc tỉnh Tuyên Quang, được thành lập từ năm 1833 do tách từ phủ Yên Bình. Năm Minh Mệnh 16 (1835), đặt thêm phủ YN, gồm Vị Xuyên, Chiêm Hóa, Vĩnh Điện, Đẻ Định. Năm Thiệu Trị thứ 2 (1842), đổi YN thành Tương Yên.

YÊN PHÚ

xã thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Nghị định số 56/199/NĐ ngày 15.7.1999 của Chính phủ, sau khi chia xã Yên Hương cùng huyện thành hai xã là Yên Lâm và Yên Phú. Địa giới hành chính: đông giáp các xã Minh Dân, Phù Lưu và Tân Thành; tây giáp xã Yên Lâm và huyện Yên Bình (tỉnh Yên Bái); nam giáp huyện Yên Bình (tỉnh Yên Bái) và thị trấn Tân Yên; bắc giáp xã Minh Khương. Gồm 21 thôn: 1A Thống Nhất, 1B Thống Nhất, 2 Thống Nhất, 3 Thống Nhất, 4 Thống Nhất, 5 Thống Nhất, 6 Thống Nhất, 7 Thống Nhất, 1 Yên Lập, 2 Yên Lập, 3 Yên Lập, 1 Minh Phú, 2 Minh Phú, 3

Minh Phú, 4 Minh Phú, 5 Minh Phú, 6 Minh Phú, 7 Minh Phú, 8 Minh Phú, 9 Minh Phú, Km 6. Diện tích 74,77 km². Dân số 7.345 người, số hộ 1.911, mật độ dân số 98 người/km² (2009).

Tài nguyên khoáng sản tương đối phong phú. Xã có mỏ đá trắng và những dãy núi đá vôi. Ở đây trồng khá nhiều cây ăn quả, điển hình như cam; tập trung phát triển đàn trâu, tuyển chọn các giống trâu tốt để nhân đàn, tiếp tục luân chuyển những giống trâu đực tốt để nâng cao và giữ vững chất lượng đàn trâu; phát triển những ngành nghề tiểu thủ công nghiệp truyền thống như sản xuất nông cụ cầm tay.

Xã còn có tiềm năng du lịch với lễ hội Động Tiên vào mùng 9 tháng giêng âm lịch hàng năm; di tích thắng cảnh đền Thác Cái thờ Mẫu Thoải được xây dựng từ khoảng thế kỷ XIX; Động Tiên tại thôn Thống Nhất 2 là hang động thiên nhiên nằm ở lưng chừng núi đá, có cảnh quan hấp dẫn, nhũ đá có nhiều hình thù kỳ thú; hang Đá Đen tại thôn Thái Bình là di tích khảo cổ học, nơi chứa khối lượng lớn trầm tích, xương răng hóa thạch của nhiều loài động vật cách ngày nay

khoảng 12 đến 15 vạn năm; Thác Lăn với những mái nhà sàn của đồng bào các dân tộc, núi đá vôi, những vườn cam và có thác nước cùng các bậc đá.

Trong suốt thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước, xã có một bà mẹ Việt Nam anh hùng: mẹ Phạm Thị Phước (sinh năm 1922, người Kinh).

YÊN SƠN

huyện của tỉnh Tuyên Quang. Vị trí địa lý: từ 21°40' đến 22°10' vĩ bắc, 105°10' đến 105°40' kinh đông. Từ YS xuôi về Hà Nội, ngược lên Hà Giang theo quốc lộ 2, sang Bắc Thái và Yên Bái theo Quốc lộ 37A. Huyện có 4 con sông chảy qua gồm Sông Lô, Sông Gâm, Sông Cháy, sông Phó Đáy tạo nên hệ thống đường thủy hết sức quan trọng. Địa hình huyện YS tạo thành 3 vùng khác nhau: vùng thượng huyện gồm dãy núi đá hùng vĩ. Rừng có nhiều gỗ quý: đinh, lim, nghiến, lát, v.v. Khoáng sản: than, thiếc, chì, v.v. Diện tích đất tự nhiên là 113.242,26 ha. Trong đó đất nông nghiệp là 102.595,71 ha chiếm 90,6%, đất phi nông nghiệp là 9.041,85 ha chiếm 7,98%, đất chưa sử

dụng là 1.604,7 ha chiếm 1,42%, (2013). Diện tích đất sông suối là 2.632,25 ha, chiếm 2,32% diện tích đất tự nhiên trong đó có 3 sông lớn: Sông Lô, Sông Gâm, sông Phó Đáy. Ngoài 3 con sông lớn, YS có các sông, ngòi nhỏ khác: Sông Chảy, ngòi Chinh, ngòi Sính, v.v. tạo thành mạng lưới theo lưu vực sông chính. Đây là nguồn cung cấp nước cho đời sống, sinh hoạt và phát triển thủy điện. Khí hậu chia 2 khu vực rõ rệt: phía đông mát mẻ, ôn hòa; phía tây nhiệt độ cao hơn 1°C, ngày nắng và lượng mưa cao hơn. Tuy nhiên, cũng gặp khó khăn giao thông đi lại vào mùa lũ. Các hiện tượng khí hậu tạo nên hiện tượng lũ năm 1971, 1986, rét đậm rét hại năm 2008.

Hành chính: từ ngày 1.1.1917, huyện YS được thành lập gồm 9 tổng: Sơn Đô, Yên Lĩnh, Bình Ca, Thường Túc, Lang Quán, Trung Môn, Đồng Yên, Điền Sơn và Kim Quan. Thời điểm 15.6.1944 phủ Yên Sơn có 9 tổng, 70 làng, diện tích 104.100 ha, dân số 26.245 người. Thời kỳ tiền khởi nghĩa huyện Yên Sơn phân chia thành 5 khu vực. Sau Cách mạng tháng Tám 1945, thị xã Tuyên Quang và huyện

YS tách thành 2 đơn vị hành chính độc lập. Hiện nay, huyện có 1 thị trấn và 30 xã: thị trấn Tân Bình, xã Đội Bình, xã Nhữ Khê, xã Nhữ Hán, xã Mỹ Bằng, xã Chân Sơn, xã Thắng Quân, xã Lang Quán. Xã Tứ Quận, xã Quý Quân, xã Chiêu Yên, xã Lục Hành, xã Xuân Vân, xã Phúc Ninh, xã Trung Trực, xã Kiến Thiết, xã Tân Long, xã Tân Tiến, xã Trung Môn, xã Hoàng Khai, xã Kim Phú, xã Phú Lâm, xã Phú Thịnh, xã Thái Bình, xã Tiến Bộ, xã Đạo Viện, xã Trung Sơn, xã Công Đa, xã Kim Quan, xã Hùng Lợi, xã Trung Minh.

Dân cư: 44.322 hộ, 166.618 nhân khẩu, có 22 dân tộc (tính đến 2016).

Kinh tế: phát triển theo hướng nông lâm nghiệp - công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ. Tại Văn kiện Đại hội Đảng bộ thứ 16, trang 46 khẳng định GDP bình quân đầu người năm 2015: 1.368 USD, đạt xấp xỉ 30 triệu. Những thế mạnh: công nghiệp chế biến nông - lâm sản, công nghiệp khai thác khoáng sản, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, lâm nghiệp với diện tích đất lâm nghiệp

87.780,81 ha, chiếm 72,6% diện tích đất tự nhiên.

Giao thông vận tải: đường bộ mạng lưới đường giao thông của huyện có 353 km, bao gồm quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường liên xã, liên thôn bản. 100% xã, thôn bản có đường ô tô đến trung tâm, hầu hết các tuyến đường liên xã còn lại được trải cấp phối, một số xã khu vực trung tâm huyện lị được trải bê tông. Đường thủy: YS có 70 km đường thủy trên Sông Lô và Sông Gâm, nhưng chỉ đáp ứng nhu cầu vận tải nhỏ và chuyên chở hàng hóa.

Toàn huyện có 21 nhà văn hóa xã, thị trấn; 376 nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, bản, tổ dân phố; có một thư viện huyện. Giáo dục: năm học 2010 - 2011, huyện có 106 trường học trong đó 33 trường mầm non, 37 trường tiểu học, 32 trường trung học cơ sở, 4 trường trung học phổ thông. Năm học 2010 - 2011, toàn huyện có 2.688 giáo viên. Y tế: có 2 bệnh viện đa khoa với 140 giường bệnh. Huyện có 349 cán bộ y tế.

YÊN SƠN

phủ, tên gọi của huyện Yên Sơn năm 1944. Thời điểm này, phủ Yên Sơn có

9 tổng, 70 làng, diện tích 104.100 ha, dân số 26.245 người (19.000 người Việt, 3.000 người Thổ, 4.100 người Mán, 95 người Hoa, 50 người Âu).

YÊN TÂY

tên dinh, năm 1466, Tuyên Quang là 1 đạo Thừa tuyên, khoảng niên hiệu Hồng Thuận (1509-1516) đổi là trấn Minh Quang. Đời Lê Trung hưng (từ năm 1533) con cháu Vũ Văn Mật thế tập cai quản vùng đất này, gọi là dinh Yên Tây (hay An Tây, Yên Bắc). Từ niên hiệu Vĩnh Thịnh (1705-1719) triều đình mới đặt quan cai trị, lấy lại tên cũ là trấn Tuyên Quang.

YÊN THUẬN

xã thuộc huyện Hàm Yên, được thành lập theo Quyết định số 82-BT ngày 26.12.1970 của Bộ trưởng Phủ Thủ tướng, sau khi hợp nhất hai xã Tự Do và Hành Mai cùng thuộc huyện Hàm Yên. Địa giới hành chính: đông giáp xã Trung Hòa (huyện Chiêm Hóa); tây giáp xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên và huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang); nam giáp xã Minh Khương; bắc giáp huyện Bắc Quang (tỉnh Hà Giang). Gồm 15 thôn: Khau Làng, Cao Đường, Hao Bó,

Đêm, Lục Khang, Sơn Thủy, Lục Sơn, Boi, Nà Khà, Cuôm, Vá, Bá, Cầu Treo, Cốc Phường, An Thịnh. Diện tích 88,09 km². Dân số 5.007 người, số hộ 1.165, mật độ dân số 57 người/km² (2009).

Xã trồng khá nhiều cây ăn quả, điển hình như cam; tập trung phát triển đàn trâu, tuyển chọn các giống trâu tốt để nhân đàn, luân chuyển những giống trâu đực tốt để nâng cao và giữ vững chất lượng đàn trâu; phát triển các đàn vịt giống; tận dụng nuôi cá ruộng trên ruộng cấy hai vụ lúa.

Nơi đây có Chợ phiên vùng cao YT, họp vào sáng thứ hai hàng tuần, là nơi trao đổi hàng hóa và gặp gỡ giao lưu văn hóa của đồng bào trong khu vực. Chợ phiên YT là cầu nối để tiêu thụ những sản phẩm nông sản do bà con trong xã sản xuất ra, vừa là nơi phục vụ nhu cầu đời sống người dân.

YÊN VIỄN

xã cũ thuộc huyện Nà Hang. Thế kỷ XIX là xã thuộc tổng Côn Lôn. Cách mạng tháng Tám đổi tên thành Phan Thanh. Năm 1949, đổi lại là xã YV. Năm 1969, hợp nhất 2 xã YV và Hoa Thành lấy tên là xã Yên Hoa, huyện Nà Hang (theo Quyết định số 169-NV ngày 22.5.1969).

YẾU TỐ ĐỊA HÌNH, ĐỊA MẠO

Tuyên Quang là một tỉnh miền núi phía bắc, địa hình khá phức tạp, bị chia cắt bởi nhiều dãy núi cao và sông suối, đặc biệt là phía bắc của tỉnh gồm các huyện Nà Hang, Chiêm Hóa, Hàm Yên và phía bắc huyện Yên Sơn. Phía nam tỉnh có địa hình thấp dần (gồm phía nam huyện Yên Sơn, thành phố Tuyên Quang, huyện Sơn Dương), ít bị chia cắt hơn, nhiều đồi núi và thung lũng chạy dọc các sông.